

NGUYỄN MINH ĐỨC

(Chủ biên)

và Ban biên tập Tạp chí Computer Fan

TỦ SÁCH TIN HỌC



PHƯƠNG NAM

Internet và kết nối mạng



NHÀ XUẤT BẢN GIAO THÔNG VẬN TẢI

NGUYỄN MINH ĐỨC
và Ban Biên Tập Tạp Chí Computer Fan

Internet *và* **Kết nối mạng**

NHÀ XUẤT BẢN GIAO THÔNG VẬN TẢI

Lời nói đầu

Ngày nay, với sự phát triển không ngừng của ngành công nghệ thông tin, Internet và mạng máy tính đã và đang trở thành người bạn đồng hành của mọi người hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Nhằm đáp ứng nhu cầu học tập, thực hành và nghiên cứu của bạn đọc, chúng tôi biên soạn và giới thiệu đến các bạn quyển "**Internet và kết nối mạng**".

Sách gồm 17 chương, trình bày theo phương thức thực hành từng bước của từng tác vụ chính như: giới thiệu về mạng, các điểm cần bản về thiết kế mạng, lắp đặt các card giao diện mạng, cấu hình các nối kết, chia sẻ thông tin trên mạng, những tính năng mới trong Internet Explorer, tìm hiểu về modem, nối kết Internet, E-mail và Web, trình duyệt Web, trao đổi thư điện tử...v.v.

Với cách bố cục và nội dung nêu trên cùng với hình ảnh minh họa rõ ràng, sinh động, chúng tôi hy vọng sách này sẽ là nguồn tham khảo hữu ích cho các bạn.

Chúc các bạn thành công.

Tác giả

Chương 1

Giới thiệu về mạng

Nội dung

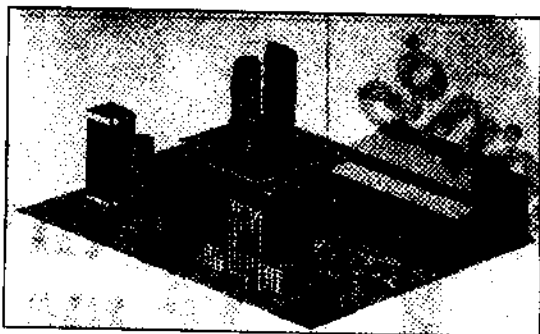
- Các loại mạng
- Phần cứng mạng
- Sơ đồ bố trí mạng
- Các thành phần mạng
- Mô hình OSI
- Thay đổi đặc điểm nhận dạng của một máy tính trên một mạng
- Trình duyệt qua một mạng
- Tìm một máy tính
- Lập bản đồ một ổ đĩa mạng
- Xác lập một giao thức mạng
- Cài đặt một client mạng

Các loại mạng

Có nhiều loại mạng khác nhau được sử dụng bởi các doanh nghiệp và các tổ chức. Có ba loại mạng chính là LAN, WAN, và MAN.

Mạng LAN (Local Area Network)

Mạng LAN (Local Area Network) nối kết các máy tính và thiết bị được đặt nằm gần nhau, chẳng hạn như trong cùng một tòa nhà. Hầu hết các máy tính trên một mạng LAN đều được kết nối với nhau bằng cáp. Một mạng LAN thường không có hơn 100 máy tính.



Mạng WAN (Wide Area Network)

Mạng WAN (Wide Area Network) được dùng để nối kết nhiều mạng lại với nhau. Các mạng được nối kết lại để tạo thành một mạng WAN có thể nằm trên toàn bộ một quốc gia hay thậm chí trên toàn thế giới. Các mạng WAN rất đắt tiền và việc xây dựng, bảo trì rất phức tạp. Các mạng trong một mạng WAN thường được nối kết với nhau bằng vi sóng hay vệ tinh. Một mạng WAN do một công ty sở hữu và điều khiển. Mạng Internet là mạng WAN lớn nhất trên thế giới.



Mạng MAN (Metropolitan Area Network)

Mạng MAN (Metropolitan Area Network) được dùng để nối kết các máy tính ở trong cùng một khu vực địa lý, chẳng hạn như một thị trấn hoặc một thành phố. Một mạng MAN thường được tạo bởi các mạng LAN nhỏ hơn. Các mạng trên một mạng MAN thường được nối với nhau bởi sóng vô tuyến.



Phần cứng mạng

Phần cứng mạng là các thành phần vật lý tạo nên một mạng.

Máy tính

Công việc quan trọng nhất của một mạng là liên kết các máy tính lại với nhau để chúng có thể chia sẻ thông tin. Các mạng có thể nối kết nhiều loại máy tính khác nhau.

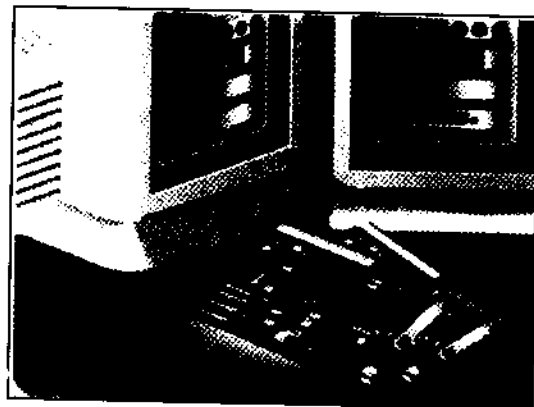
Ổ cắm

Ổ cắm (hub) là một thiết bị dùng làm điểm nối kết trung tâm đối với tất cả các máy tính và các thiết bị trên một mạng. Tất cả các máy tính và thiết bị được nối kết với một ổ cắm đều có thể trao đổi thông tin với nhau.



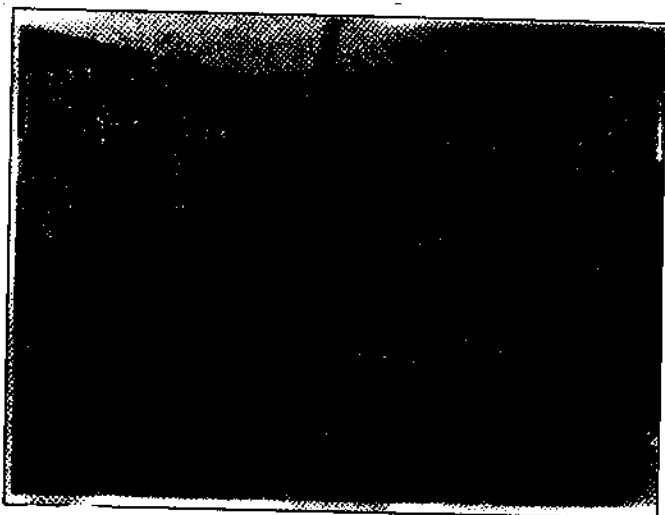
Card giao diện mạng (NIC)

Card giao diện mạng (Network Interface Card - NIC) nối kết từng máy tính với mạng và điều khiển luồng thông tin giữa mạng và máy tính. Card giao diện mạng được cài đặt bên trong một máy tính. Một card giao diện mạng có một cổng để bạn gắn cáp nối mạng vào.



Cầu nối

Cầu nối (bridge) là thiết bị được dùng để nối hai mạng lại với nhau. Cả hai mạng đều có thể nối kết vào cầu nối để cho phép các máy tính trên mỗi mạng có thể trao đổi thông tin với nhau.



Các tài nguyên mạng

Một tài nguyên mạng là một thiết bị mà các máy tính trên một mạng đều có thể sử dụng. Loại tài nguyên mạng phổ biến nhất là máy in. Tất cả mọi người trên một mạng đều có thể gửi các tài liệu đến một máy in được nối kết với mạng đó.

Phương tiện truyền phát

Phương tiện truyền phát là phương tiện cho phép các máy tính trao đổi thông tin với nhau. Dây cáp là phương tiện truyền phát phổ biến nhất và được dùng để nối kết các máy tính và các thiết bị với một mạng. Một số công nghệ truyền phát cho phép các máy tính nối kết với nhau bằng cách sử dụng sóng vô tuyến hay sóng hồng ngoại. Các mạng như thế này được gọi là mạng không dây.

Sơ đồ bố trí mạng**Mạng peer-to-peer**

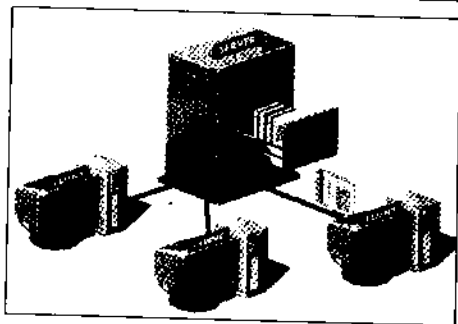
Các máy tính trên một mạng peer-to-peer (ngang cấp) lưu các file và các chương trình trên ổ đĩa cứng của riêng mình. Mỗi máy tính được nối vào mạng peer-to-peer được dùng để thực hiện các tác vụ chung, chẳng hạn như xử lý từ.

**Mạng client/server**

Các máy tính trên một mạng client/server lưu trữ các file trên một máy tính trung tâm được gọi là server. Client là máy tính có thể truy cập thông tin được lưu trên server.

Các mạng client/server có nhiều qui mô khác nhau, nhưng thông thường chúng được sử dụng khi có từ 10 máy tính trở lên cần trao đổi thông tin.

Hầu hết các mạng sử dụng Windows XP là các mạng client/server.



Kiến trúc mạng

Kiến trúc mạng (network architecture) là thuật ngữ được dùng để mô tả phương pháp truyền thông tin trên mạng. Các máy tính và các thiết bị khác trên một mạng phải sử dụng cùng một phương pháp truyền thông tin. Nếu các thiết bị sử dụng các phương pháp khác nhau để truyền thông tin thì thông tin có thể bị hỏng hay không thể đọc được.

Kiểu kiến trúc mạng phổ biến nhất là Ethernet. Một mạng Ethernet rất dễ thiết lập và không đắt tiền. Các kiểu kiến trúc mạng khác bao gồm Token-ring và Arcnet.

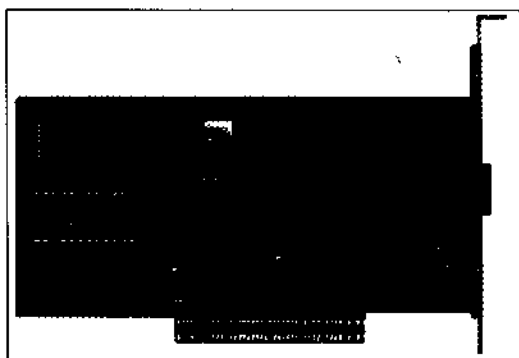
Kiểu kiến trúc mạng được sử dụng quyết định tốc độ thông tin được truyền trên mạng.

Các thành phần mạng

Có bốn thành phần mạng chính cho phép một máy tính sử dụng Windows XP giao tiếp, chia sẻ nguồn tài nguyên, và trao đổi thông tin với các máy tính khác cũng như các thiết bị khác trên một mạng. Các thành phần này là bộ điều hợp, dịch vụ, giao thức, và client.

Bộ điều hợp

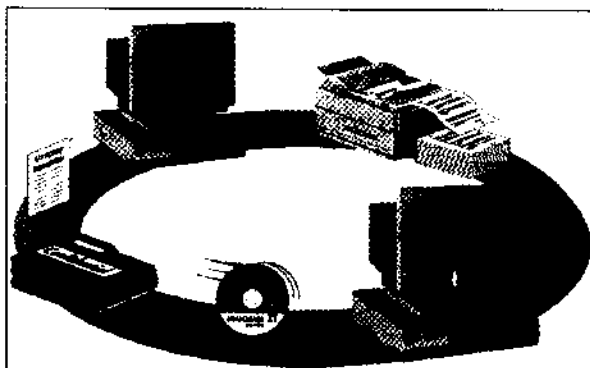
Bộ điều hợp mạng là một thiết bị nối kết vật lý một máy tính với một mạng. Khi bạn muốn gửi thông tin, chẳng hạn như một tài liệu, đến một máy tính khác trên một mạng, bộ điều hợp mạng sẽ chuyển tài liệu đó thành một dạng có thể truyền qua phương tiện truyền phát của mạng, chẳng hạn như các dây cáp. Hầu hết các mạng sử dụng cáp đều dùng card giao diện mạng (NIC) làm bộ điều hợp.



Một modem cũng có thể được sử dụng làm bộ điều hợp mạng do nó nối một máy tính với một mạng bằng cách sử dụng đường dây điện thoại. Một modem được sử dụng làm bộ điều hợp mạng được gọi là bộ điều hợp quay số.

Dịch vụ

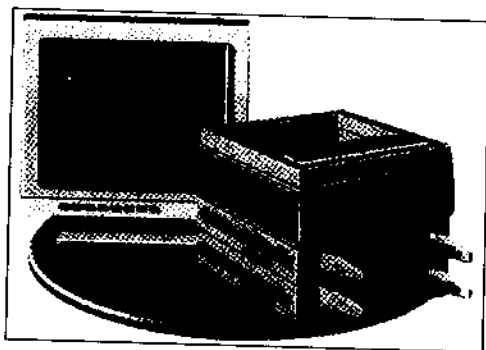
Một dịch vụ (service) cho phép bạn chia sẻ và truy cập thông tin cũng như các nguồn tài nguyên trên một mạng. Windows đưa ra các dịch vụ cho phép bạn chia sẻ các file và các máy in trên mạng Microsoft và Novell.



Giao thức

Một giao thức (protocol) là một ngôn ngữ được các máy tính và thiết bị khác trên mạng sử dụng để giao tiếp với nhau. Các máy tính và các thiết bị trên một mạng phải sử dụng cùng một giao thức trước khi chúng có thể trao đổi thông tin với nhau.

Windows XP hỗ trợ các giao thức phổ biến nhất được sử dụng trên các mạng máy tính, bao gồm IPX/SPX, NetBEUI và TCP/IP.



Client

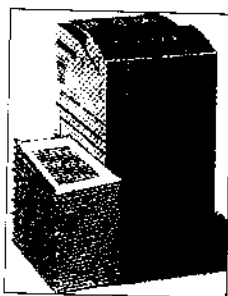
Một client là một phần mềm cho phép máy tính của bạn giao tiếp với các máy tính khác trên một mạng. Kiểu mạng mà bạn muốn nối kết đến, chẳng hạn như Microsoft hay Novell, sẽ quyết định client mà bạn cần. Windows XP có chứa phần mềm client dùng cho hầu hết các mạng phổ biến.

Mô hình OSI

Mô hình OSI (Open System Interconnect) là một tập hợp các hướng dẫn mà các công ty phải tuân theo khi tạo các thiết bị và các phần mềm dùng cho mạng. Các công ty phải tuân theo những chỉ dẫn trong mô hình OSI để bảo đảm tất cả các phần cứng và phần mềm trong một mạng có thể làm việc với nhau. Mô hình OSI có bảy lớp, mô tả các tác vụ phải được thực hiện đối với thông tin được truyền trên một mạng.

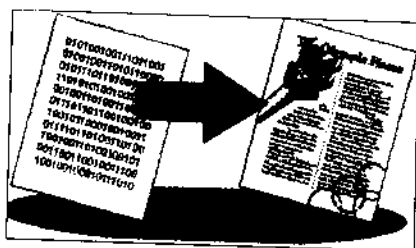
Lớp Application

Lớp Application chịu trách nhiệm về việc trao đổi thông tin giữa các chương trình chạy trên một máy tính và các dịch vụ khác trên một mạng.



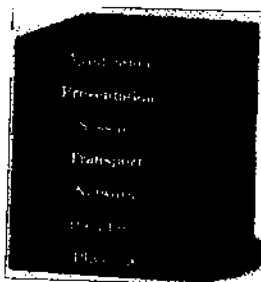
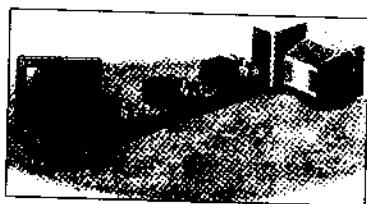
Lớp Presentation

Lớp Presentation định dạng thông tin để nó có thể đọc được bởi một trình ứng dụng.



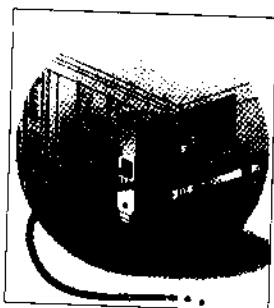
Lớp Session

Lớp Session xác định cách thức hai thiết bị giao tiếp với nhau. Lớp này thiết lập và theo dõi các nối kết giữa hai máy tính.

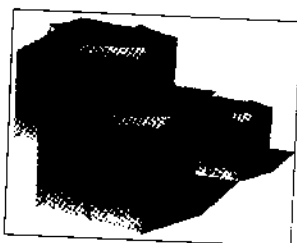


Lớp Transport

Lớp Transport sửa chữa các lỗi trong tiến trình truyền phát và bảo đảm rằng thông tin được truyền chính xác.

**Lớp Physical**

Lớp Physical ấn định cách thức một phương tiện truyền phát, chẳng hạn như một dây cáp, nối kết với một máy tính. Lớp này cũng ấn định cách thức thông tin điện truyền qua phương tiện truyền phát.

**Lớp Data Link**

Lớp Data Link nhóm các dữ liệu thành các tập hợp để chuẩn bị dữ liệu cho việc truyền đi trên một mạng.

Lớp Network

Lớp Network nhận diện các máy tính trên một mạng và xác định cách định hướng thông tin truyền trên một mạng.

Thay đổi đặc điểm nhận dạng của một máy tính trên một mạng

Bạn có thể thay đổi tên, workgroup hay miền của máy tính trên một mạng. Bạn phải đăng nhập vào máy tính của mình với tư cách là người quản lý để thay đổi đặc điểm nhận dạng của máy tính đó trên một mạng.

Mỗi máy tính trên một mạng phải có một tên duy nhất. Một tên có tính mô tả chẳng hạn như "Johns-Computer" sẽ làm cho một máy tính dễ nhận diện hơn so với một tên như "Computer-10". Tên của một máy tính có thể có mẫu tự, chữ số, và dấu gạch nối, nhưng không nên dài hơn 15 ký tự.

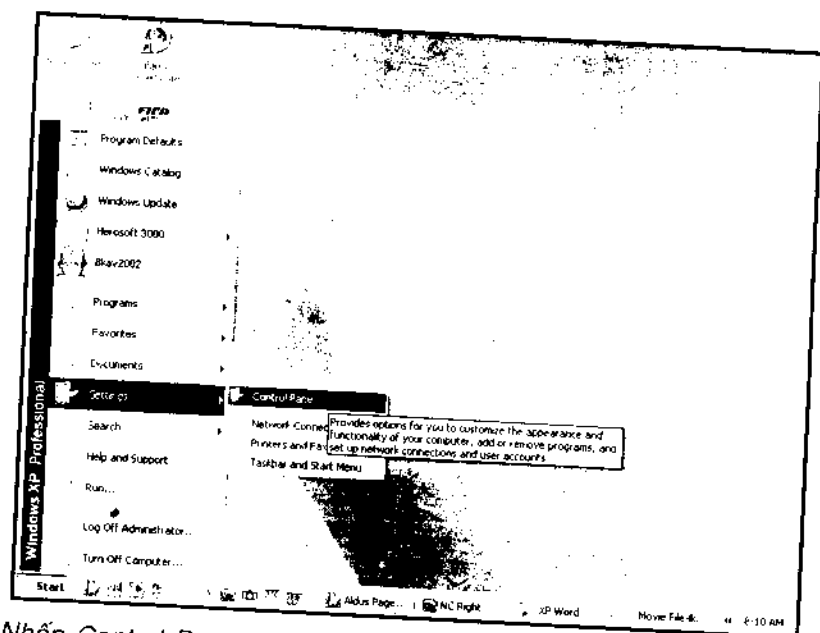
Khi thay đổi tên máy tính của mình, bạn nên thông báo cho những người trên mạng biết.

Một mạng có thể có nhiều nguồn và workgroup. Một miền (domain) là một tập hợp các máy tính được quản lý chung với nhau. Một workgroup là một tập hợp các máy tính thường xuyên chia sẻ các nguồn tài nguyên, chẳng hạn như các file và các máy in. Bạn có thể thay đổi workgroup hay miền mà máy tính của bạn ở trong đó.

- ◆ Bạn phải đăng nhập vào máy tính của mình với tư cách là người quản lý để thay đổi đặc điểm nhận diện của máy tính đó trên một mạng.

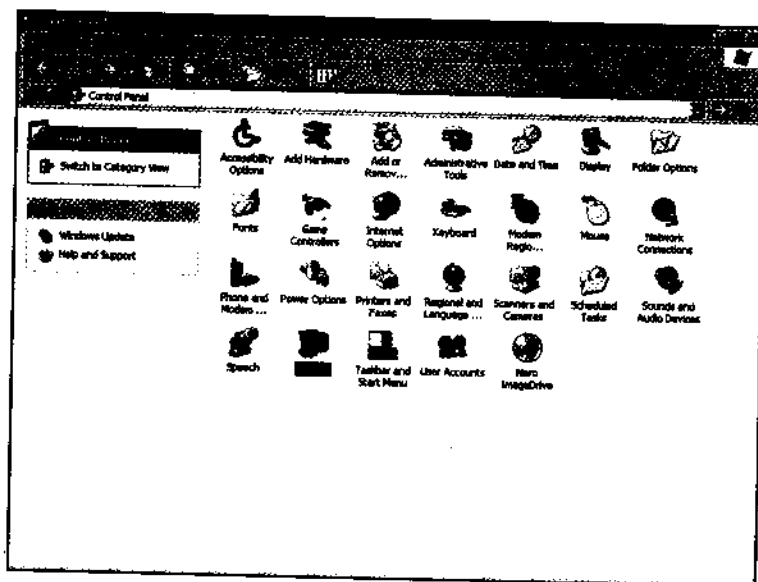
1. Nhấp Start.

2. Nhấp Settings.



3. Nhấp Control Panel.

♦ Cửa sổ Control Panel xuất hiện.

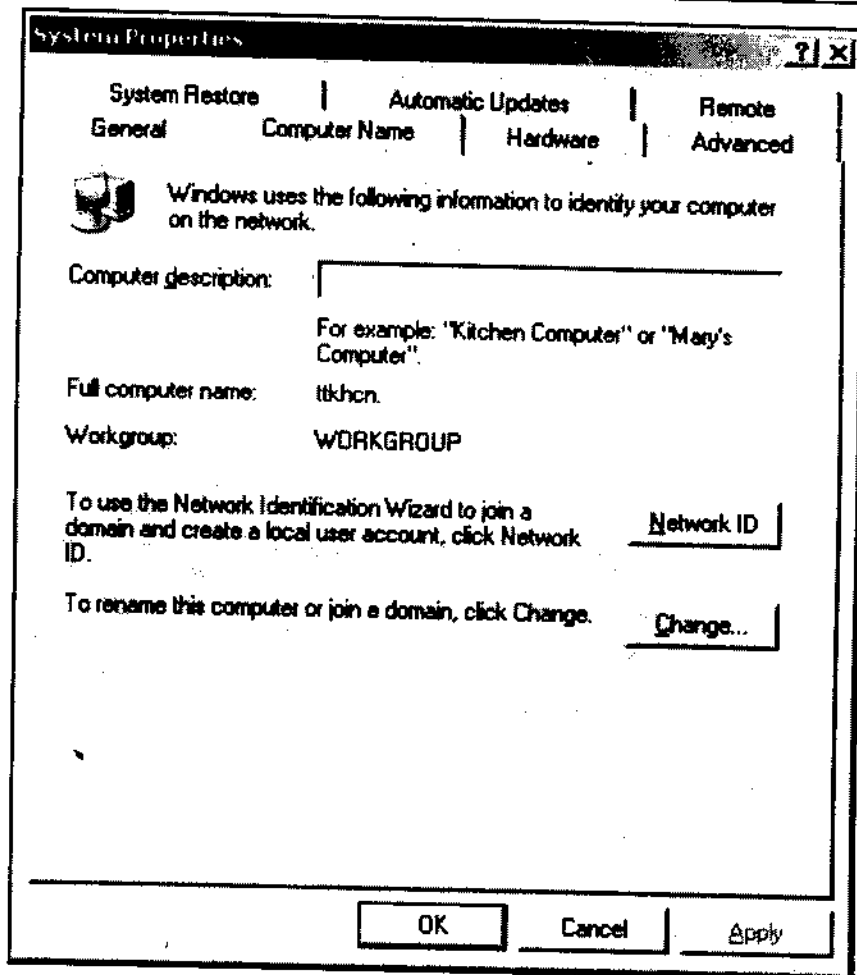


4. Nhấp đúp System.

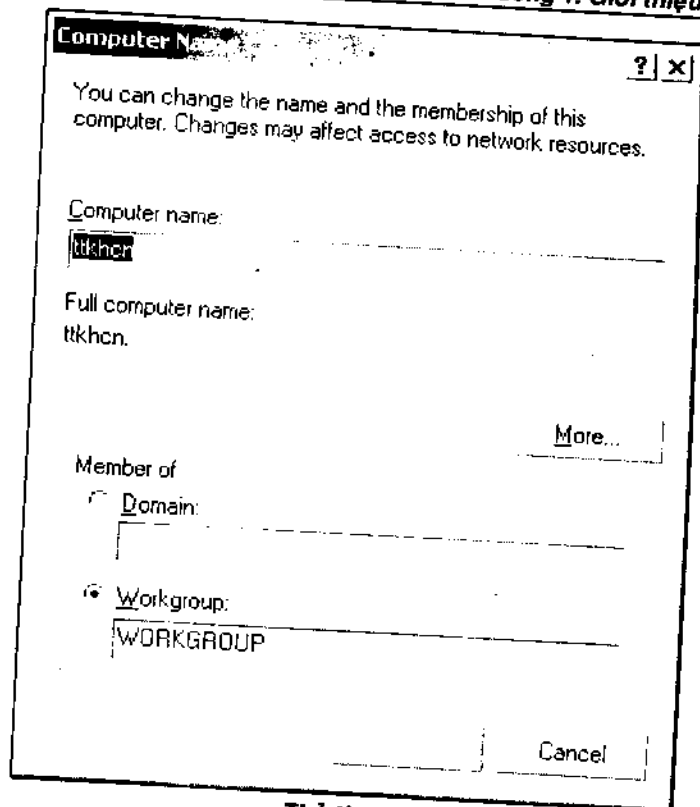
- ♦ Hộp thoại System Properties xuất hiện.

5. Nhấp tab Computer Name.

- ♦ Vùng này hiển thị tên, miền, hay workgroup của máy tính của bạn.



6. Nhấp Change để thay đổi đặc điểm nhận diện của máy tính của bạn trên mạng.



Thủ thuật

Để nhanh chóng hiển thị hộp thoại System Properties, hãy nhấp phải biểu tượng My Computer trên desktop sau đó chọn Properties.

Tên máy tính và tên miền thường được nhập vào khi Windows được cài đặt trên một máy tính.

Windows sẽ không cho phép bạn sử dụng một số ký tự để đặt tên cho một máy tính trên một mạng. Bạn không thể sử dụng các dấu . , ; : " < > * = | @ hay ? để đặt tên cho một máy tính trên mạng. Tên của máy tính cũng không thể có các khoảng trống.

◆ Hộp thoại Computer Name Changes hiển thị.

◆ Vùng này hiển thị tên của máy tính.

7. Để thay đổi tên này, hãy gõ nhập một tên mới.

8. Hãy nhấp một tùy chọn để biết bạn có muốn gia nhập một

miền hay một workgroup hay không (○ đổi thành ⊙).

9. Để cho biết tên của miền hay workgroup mà bạn muốn gia nhập, hãy nhấp vùng thích hợp sau đó gõ nhập tên.

10. Nhấp OK để xác nhận các thay đổi của bạn.

Trước khi bạn thay đổi đặc điểm nhận diện của một máy tính trên một mạng, bạn nên tham khảo ý kiến của người quản lý hệ thống.

Để gia nhập một miền, bạn phải nhập vào user name và password của một account có quyền bổ sung một máy tính vào miền đó. Nếu bạn không biết phải nhập vào user name và password nào, bạn có thể hỏi người quản lý hệ thống.

Một khi bạn đã gia nhập được vào một miền hay workgroup mới, Windows sẽ hiển thị một thông báo chào mừng bạn đến miền hay workgroup đó. Bạn cần khởi động lại máy tính trước khi các thay đổi có hiệu lực.

Sau khi bạn thay đổi miền hay workgroup của máy tính, nên thông báo cho những người khác biết ai sẽ sử dụng những nguồn tài nguyên trên máy tính của bạn.

Khi gia nhập vào một miền, thì người quản lý hệ thống của bạn phải xác lập một user account cho bạn trên server của miền đó. Một user account cho phép bạn truy cập thông tin trên miền đó. Bạn có thể liên hệ với người quản lý hệ thống để biết thêm thông tin về user account của bạn trên server của miền đó.

◆ Nếu bạn chọn gia nhập một miền trong bước 8, thì hộp thoại Domain Username and Password xuất hiện.

11. Gõ nhập user name của một account có quyền bổ sung máy tính vào một miền.

12. Nhấp vùng này sau đó gõ nhập password của account.

13. Nhấp OK để xác nhận thông tin mà bạn đã nhập vào.

◆ Hộp thoại Network Identification xuất hiện, chào đón bạn đến miền hay workgroup đó.

14. Nhấp OK để đóng hộp thoại này.

Thủ thuật

Có thể, Network Identification Wizard hỏi bạn một loạt các câu hỏi để giúp bạn thay đổi đặc điểm nhận diện máy tính của bạn. Trên tab Network Identification, hãy nhấp nút Network ID. Network Identification Wizard xuất hiện. Nhấp Next. Chọn tùy chọn This computer is part

of a business network, and I use it to connect to other computers at work và nhấp Next. Chọn tùy chọn My company uses a network with a domain và nhấp Next. Sau đó nhấp Next một lần nữa. Cho biết user name và password của một account trên miền mà bạn muốn gia nhập vào. Trong vùng domain, hãy cho biết tên của miền có chứa nguồn tài nguyên mà bạn muốn sử dụng và nhấp Next. Trong vùng Computer name, hãy cho biết một tên mới của máy tính bạn. Trong vùng Computer domain, hãy cho biết tên của miền quản lý máy tính của bạn và nhấp Next. Hộp thoại Domain User Name and Password xuất hiện. Hãy cho biết user name, password và miền của người quản lý hệ thống. Sau đó nhấp OK. Nhấp Next hai lần sau đó nhấp Finish.

- ◆ Một hộp thoại xuất hiện cho biết bạn phải khởi động lại máy tính để các thay đổi có hiệu lực.
15. Nhấp OK để đóng hộp thoại này.
- ◆ Vùng này hiển thị tên máy tính và domain hay workgroup mà bạn đã ấn định.
16. Nhấp OK để đóng hộp thoại System Properties.
- ◆ Hộp thoại System Settings Change xuất hiện, hỏi bạn có muốn khởi động lại máy tính ngay bây giờ không. Nhấp Yes để khởi động lại máy tính của bạn.

Trình duyệt qua một mạng

My Network Places cho phép bạn duyệt qua các nguồn tài nguyên được chia sẻ có sẵn trên mạng. Các loại nguồn tài nguyên được chia sẻ phổ biến nhất trên một mạng bao gồm các thông tin chẳng hạn như các file và phần cứng, như các máy in và các ổ đĩa CD-ROM.

Mỗi hạng mục xuất hiện trong cửa sổ My Network Places hiển thị một biểu tượng để giúp bạn nhận biết chúng trên mạng, chẳng hạn như máy tính và folder. Việc sử dụng My Network Places để xác định vị trí của các nguồn tài nguyên trên một mạng gần giống với việc sử dụng My Computer để xác định vị trí của các thông tin trên máy tính của bạn.

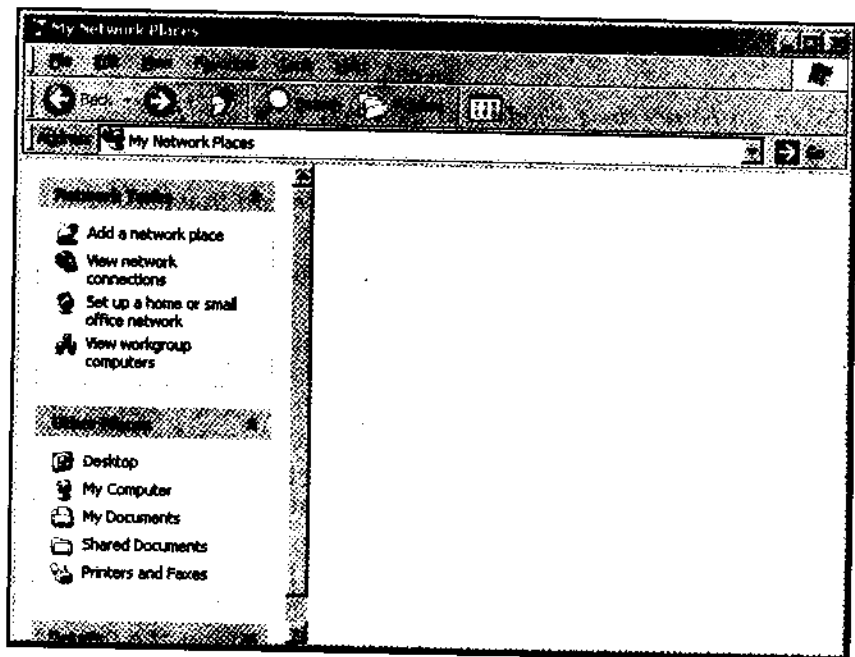
Nếu trước đây bạn đã làm việc với các file trên một folder được chia sẻ trên mạng, thì folder được chia sẻ đó xuất hiện trong cửa sổ My Network Places. Điều này giúp bạn nhanh chóng truy cập nội dung của folder đó vào lần sau lúc bạn sử dụng My Network Places.

Bạn phải cho Windows biết bạn muốn truy cập loại hệ điều hành mạng nào. Microsoft Windows Network là hệ điều hành mạng phổ biến nhất được sử dụng trên các máy tính chạy Windows XP. Các hệ điều

hành phổ biến khác là Novell NetWare và Banyan Vines.

1. Nhấp đúp My Network Places.

- ◆ Cửa sổ My Network Places xuất hiện.



- ◆ Nếu trước đó bạn đã làm việc với các file trong một folder được chia sẻ trên mạng, thì folder được chia sẻ đó xuất hiện trong cửa sổ này. Bạn có thể nhấp đúp folder đó để truy cập nhanh nội dung của nó.
2. Nhấp đúp Entire Network để xem tất cả máy tính và máy in trên mạng của bạn.

Thủ thuật

Có thể. Bạn có thể hiển thị một khung xem kiến trúc mạng ở ô bên trái của cửa sổ Windows Explorer. Nhấp đúp My Network Places sau đó chọn các hạng mục mà bạn muốn xem.

Không. Nếu trước đó bạn đã làm việc với một máy in trên mạng thì máy in đó sẽ xuất hiện trong cửa sổ Printers trên máy tính của bạn. Để hiển thị cửa sổ Printers, hãy nhấp nút Start, chọn Settings, sau đó nhấp Printers. Có thể. Hãy nhấp folder đó sau đó nhấn Delete. Các folder được chia sẻ

do Windows tự động bổ sung vào cửa sổ My Network Places chứa những thông tin cần thiết để tìm folder đó, nhưng không chứa bản thân nó. Khi bạn xóa một folder khỏi cửa sổ My Network Places, thì folder gốc vẫn ở trên mạng.

3. Nhấp toàn bộ nội dung để tiếp tục.

Ghi chú

Nếu toàn bộ nội dung không xuất hiện, hãy nhảy đến bước 4.

♦ Các loại hệ điều hành mạng có sẵn xuất hiện trong vùng này.

4. Nhấp đúp hệ điều hành mạng mà bạn muốn truy cập.

Bạn có thể chọn miền có chứa các nguồn tài nguyên mà bạn muốn truy cập. Một miền là một tập hợp các máy tính được quản lý chung với nhau.

Sau khi bạn đã chọn một miền, bạn có thể chọn máy tính có chứa các nguồn tài nguyên mà bạn muốn làm việc. Một số máy tính trên mạng có thể yêu cầu bạn nhập một password trước khi bạn có thể truy cập các nguồn tài nguyên được chia sẻ của chúng. Nếu Windows yêu cầu bạn nhập vào một password để truy cập một máy tính, bạn nên liên hệ với người quản lý hệ thống để biết thêm thông tin.

Bạn có thể bị từ chối không cho truy cập một folder được chia sẻ trên mạng. Khi một người dùng chia sẻ một folder thì người đó có thể ấn định người có quyền truy cập folder đó và số người tối đa có thể truy cập folder đó cùng một lúc. Nếu bạn bị từ chối không cho truy cập thì có nghĩa là bạn không được cấp quyền truy cập folder đó hay số người tối đa có thể truy cập folder đó đang truy cập.

Khi bạn truy cập một nguồn tài nguyên trên mạng thì bạn có thể làm việc với nguồn tài nguyên đó như thể nó được lưu trên máy tính của bạn.

♦ Vùng này hiển thị các miền trên mạng của bạn.

5. Nhấp đúp miền có chứa các máy tính mà bạn muốn truy cập.

♦ Vùng này hiển thị tất cả các máy tính trong miền.

6. Nhấp đúp máy tính có chứa các nguồn tài nguyên mà bạn muốn làm việc.

Ghi chú

Một hộp thoại có thể xuất hiện yêu cầu bạn nhập vào một user name và password. Hãy liên hệ với người quản lý hệ thống của bạn để biết thêm chi tiết.

chi tiết.

Thủ thuật

Thông báo này xuất hiện nếu máy tính mà bạn đang truy cập đến không được mở hay ngừng nối kết với mạng. Bạn có thể thực hiện việc truy cập vào lần sau.

Nếu người sở hữu folder đó không còn chia sẻ nó, thì bạn sẽ không thể nhìn thấy nó trên mạng.

- ◆ Các folder và máy in được chia sẻ bởi máy tính xuất hiện.
- 7. Nhấp đúp folder có chứa các file mà bạn muốn làm việc.
- ◆ Nội dung của folder xuất hiện.
- ◆ Bạn có thể làm việc với các file và folder này như thể chúng được lưu trên máy tính của bạn.

Tìm một máy tính

Windows cho phép bạn tìm một máy tính trên mạng. Khả năng xác định vị trí của một máy tính trên mạng đặc biệt hữu ích nếu mạng của bạn có đến hàng trăm máy tính.

Nếu bạn đang tìm kiếm một máy tính trên một mạng lớn thì Windows có thể hiển thị tên của bất kỳ máy tính nào mà nó tìm thấy. Bạn có thể hủy bỏ quá trình tìm kiếm vào bất kỳ lúc nào.

Sau khi tiến trình tìm kiếm kết thúc, Windows sẽ hiển thị một danh sách tất cả các máy tính phù hợp với tên mà bạn đã ấn định. Windows cũng cho bạn biết vị trí của từng máy tính được tìm thấy. Khi bạn đã tìm được một máy tính thì bạn có thể trình duyệt qua thông tin và thiết bị được chia sẻ bởi máy tính đó. Bạn có thể truy cập thông tin được lưu trên máy tính đó như thể nó được lưu trên máy tính của chính bạn.

Windows có thể yêu cầu bạn nhập vào một user name và password để xem các nguồn tài nguyên được chia sẻ bởi một máy tính. Một số hạng mục bạn cần phải được cấp phép để truy cập.

1. Nhấp đúp My Network Places.

- ◆ Cửa sổ My Network Places xuất hiện.

2. Nhấp Search.

- ◆ Vùng dò tìm xuất hiện, hiển thị một công cụ mà bạn có thể sử dụng để tìm kiếm các máy tính trên mạng.

3. Gõ nhập tên của máy tính mà bạn muốn tìm.

4. Nhấp nút Search Now để bắt đầu tiến trình dò tìm trên mạng.

Thủ thuật

Bạn có thể phân loại danh sách theo tên hay theo vị trí. Hãy nhấp tiêu đề của cột mà bạn muốn xếp loại theo nó. Windows sẽ xếp loại các hạng mục theo thứ tự của bảng chữ cái. Bạn có thể thay đổi thứ tự của các hạng mục này bao lâu một lần tùy ý.

Bạn có thể sử dụng dấu hoa thị (*) hay một dấu chấm hỏi (?) để tìm một máy tính trên miền của bạn. Dấu * đại diện cho nhiều ký tự. Dấu ? đại diện cho một ký tự. Ví dụ, bạn có thể gõ nhập Sale* để tìm một máy tính có tên là SalesManager.

Hãy nhấp nút New ở phần trên cùng của vùng dò tìm để xóa tên máy tính đó và bắt đầu một tiến trình dò tìm mới.

Thông báo này xuất hiện nếu máy tính mà bạn muốn truy cập đã bị tắt hay ngừng nối kết với mạng. Bạn có thể thử lại vào lần sau.

- ♦ Vùng này hiển thị các máy tính do Windows tìm được trên mạng.

5. Để xem thông tin và thiết bị do một máy tính chia sẻ, hãy nhấp đúp máy tính đó.

Ghi chú

Bạn có thể không nhìn thấy thông tin và thiết bị đó trên một số máy tính.

- ♦ Các nguồn tài nguyên được chia sẻ bởi máy tính đó xuất hiện.
- ♦ Bạn có thể làm việc với các nguồn tài nguyên như thể chúng được lưu trữ trên máy tính của chính bạn.

Ghi chú

Có thể bạn không được phép truy cập một số hạng mục được chia sẻ.

Lập bản đồ một ổ đĩa mạng

Việc lập bản đồ một ổ đĩa mạng sẽ giúp bạn có thể nhanh chóng truy cập thông tin trên một máy tính khác trên mạng. Bạn có thể truy cập một ổ đĩa hay một folder trên một máy tính khác như thể ổ đĩa hay folder đó ở trên máy tính của chính bạn.

Nếu bạn thường xuyên sử dụng thông tin được lưu trên một máy tính khác, thì việc lập bản đồ có thể giúp bạn tiết kiệm được thời gian. Việc truy cập một ổ đĩa hay một folder không được lập bản đồ có thể sẽ làm cho bạn mất nhiều thời gian trong việc dò tìm ổ đĩa hay folder đó. Windows đơn giản hóa tiến trình này bằng cách gán một mẫu tự đơn để ẩn

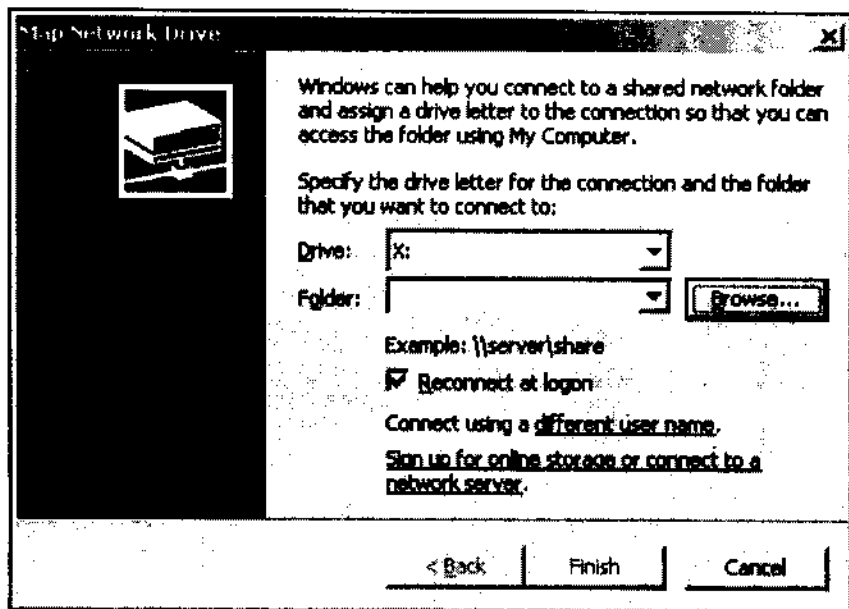
định vị trí của một ổ đĩa đã được lập bản đồ.

Bạn có thể yêu cầu Windows nối kết với một ổ đĩa mạng đã được lập bản đồ mỗi lần bạn nối kết vào mạng.

Việc lập bản đồ các ổ đĩa mạng cũng rất cần thiết nếu bạn làm việc với DOS hay các chương trình cũ hơn dựa trên Windows. Mặc dù Windows XP cho phép bạn sử dụng đến 255 ký tự để đặt tên cho một folder, nhưng các chương trình cũ hơn có thể không đọc được các tên folder có nhiều hơn 8 ký tự.

1. *Hiển thị folder mà bạn muốn có thể truy cập nhanh trên mạng.*
2. *Nhấp phải folder đó. Một menu xuất hiện.*
3. *Nhấp Map Network Drive.*

◆ Hộp thoại Map Network Drive xuất hiện.



◆ Vùng này hiển thị mẫu tự ổ đĩa sẽ biểu thị cho folder đó. Bạn có thể nhấp vùng này để chọn một mẫu tự khác.

4. *Tùy chọn này cho biết ổ đĩa mạng đã được lập bản đồ ổ đĩa mạng mỗi lần bạn khởi động Windows hay không. Nhấp tùy chọn này để mở (☒) hay tắt (☐) nó.*
5. *Nhấp Finish để lập bản đồ cho ổ đĩa mạng đó.*

có thể ấn định người nào được phép truy cập hạng mục này. Chỉ có những người có quyền truy cập ổ đĩa hay folder do người kia chia sẻ mới có thể lập bản đồ cho một nối kết đến ổ đĩa hay folder đó.

Bạn nên chọn một mẫu tự ổ đĩa từ F đến Z. Điều này bảo đảm các ổ đĩa tháo lắp được mà bạn đã cài đặt sẽ không thay thế mẫu tự ổ đĩa dùng cho ổ đĩa mạng đã được lập bản đồ. Hầu hết các ổ đĩa tháo lắp được đều sử dụng mẫu tự ổ đĩa là D hay E.

Một dấu X xuất hiện trên biểu tượng của một ổ đĩa mạng đã được lập bản đồ có nghĩa là ổ đĩa đó không có sẵn. Windows sẽ thông báo với bạn sự cố này vào lần sau khi bạn khởi động Windows.

Trong cửa sổ My Computer, hãy nhấp phải ổ đĩa mạng đã được lập bản đồ mà bạn muốn ngưng nối kết và nhấp Disconnect.

- ◆ Một cửa sổ xuất hiện, hiển thị nội dung của ổ đĩa mạng đã được lập bản đồ.
- 6. Nhấp nút ☐ để đóng cửa sổ.
- 7. Nhấp nút ☐ để đóng cửa sổ My Network Places.

Xem các ổ đĩa mạng đã được lập bản đồ

1. Nhấp đúp My Computer.

- ◆ Cửa sổ My Computer xuất hiện.
- ◆ Biểu tượng của ổ đĩa mạng đã được lập bản đồ hiển thị một đĩa được gắn với một dây cáp. Bạn có thể nhấp đúp biểu tượng này để truy cập nội dung của ổ đĩa đã được lập bản đồ.

Xác lập một giao thức mạng

Bạn có thể xác định một giao thức mạng để cho phép máy tính của bạn trao đổi thông tin với các máy tính khác và các thiết bị khác trên một mạng. Một giao thức là một ngôn ngữ, hay một tập hợp các qui tắc, xác định cách các máy tính giao tiếp với nhau. Một giao thức mạng xác định cách thông tin được truyền từ máy tính này sang máy tính khác trên mạng.

Tất cả các máy tính và thiết bị trên một mạng phải sử dụng cùng một giao thức trước khi chúng có thể giao tiếp với nhau. Ví dụ, một máy tính và một máy in mạng phải sử dụng cùng một giao thức trước khi máy tính có thể gửi các tài liệu cần in đến máy in.

Nhiều giao thức mạng được thiết kế chỉ dùng cho một kiểu mạng nào đó. Kiểu mạng mà bạn muốn nối kết thường xác định kiểu giao thức mà bạn phải xác lập. Ví dụ, giao thức bạn cần phải có để nối kết

Nhiều giao thức mạng được thiết kế chỉ dùng cho một kiểu mạng nào đó. Kiểu mạng mà bạn muốn nối kết thường xác định kiểu giao thức mà bạn phải xác lập. Ví dụ, giao thức bạn cần phải có để nối kết với một mạng Novell khác với giao thức bạn cần phải có để nối kết với Internet.

Nếu máy tính của bạn có một card giao diện mạng, thì một số giao thức mạng sẽ được tự động xác lập khi bạn cài đặt Windows.

Windows hỗ trợ các kiểu giao thức mạng phổ biến nhất, bao gồm IPX/SPX, NetBEUI, và TCP/IP.

1. Nhấp *Start*.

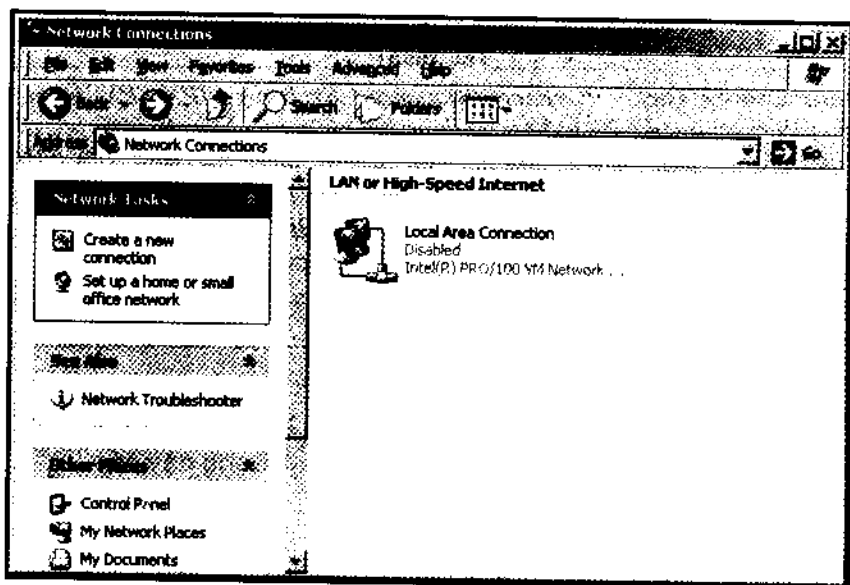
2. Nhấp *Settings*.

3. Nhấp *Control Panel*.

◆ Cửa sổ *Control Panel* xuất hiện.

4. Nhấp đúp *Network Connections*.

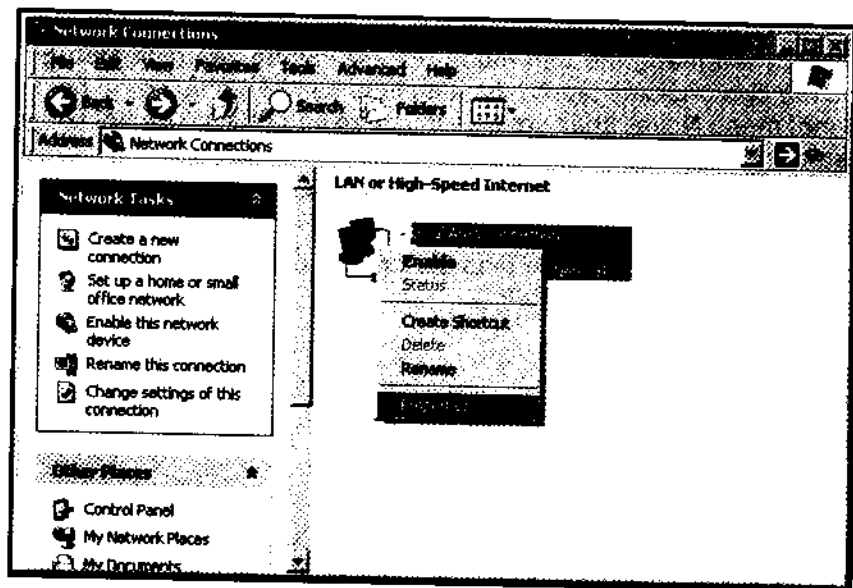
◆ Cửa sổ *Network Connections* xuất hiện, hiển thị các nối kết đã được thiết lập trên máy tính của bạn.



5. Nhấp biểu tượng của nối kết mà bạn muốn bổ sung một giao thức.

6. Nhấp *File*.

7. Nhấp *Properties*.

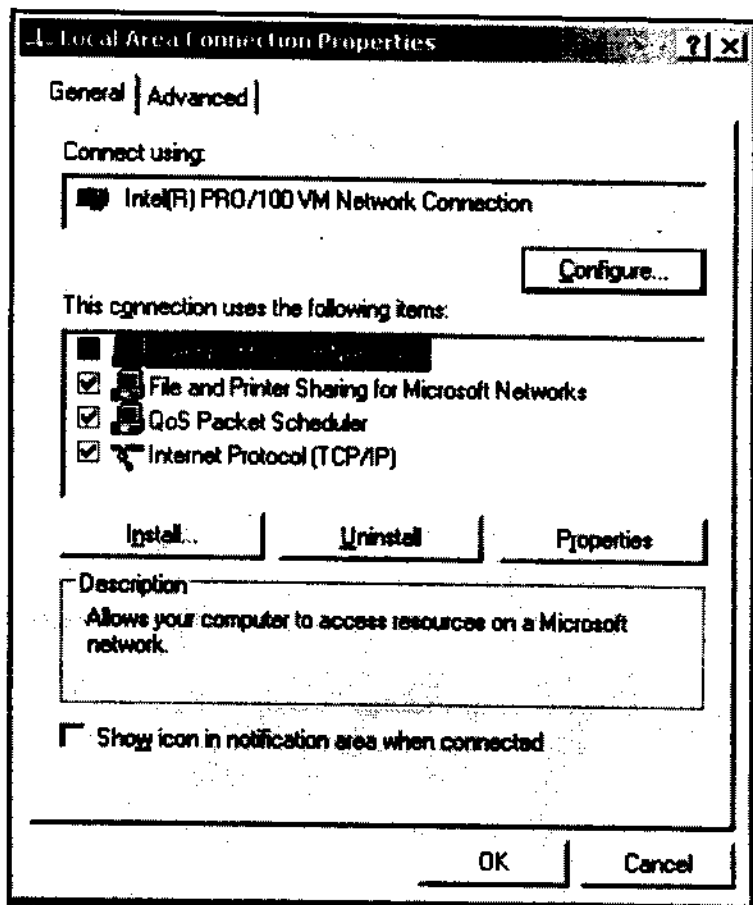


Thủ thuật

Internetwork Packet Exchange/Sequenced Exchange (IPX/SPX) là một giao thức mạng phổ biến được sử dụng bởi các mạng Novell. Hầu hết các thiết bị mạng, chẳng hạn như máy in, cũng sử dụng giao thức IPX/SPX. Nếu bạn nối kết với một mạng Windows thì bạn có thể sử dụng giao thức NetBIOS Extended User Interface (NetBEUI) do IBM phát triển. Giao thức này thường chỉ được sử dụng trên các mạng nhỏ.

Transmission Control Protocol/Internet Protocol (TCP/IP) là giao thức cần thiết để nối kết với Internet.

- ◆ Hộp thoại Properties xuất hiện.
- ◆ Vùng này liệt kê các thành phần mạng được cài đặt trên máy tính của bạn. Các giao thức hiển thị biểu tượng dây cáp (🔌).



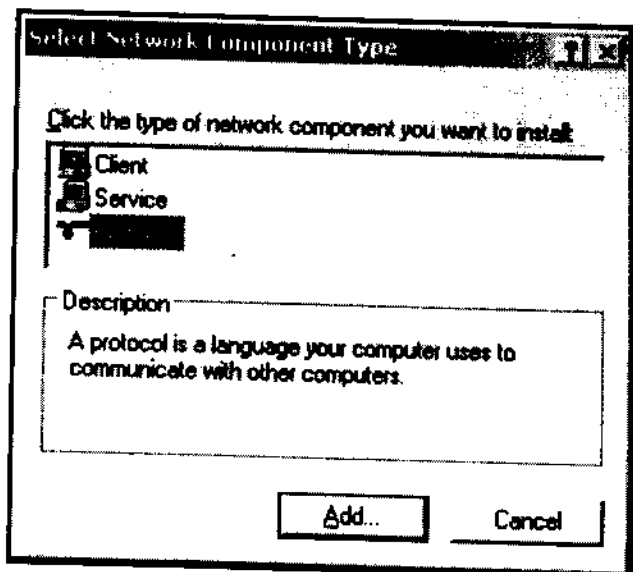
Ghi chú

Bạn có thể cần phải nhấp tab *Networking* để hiển thị danh sách các thành phần mạng.

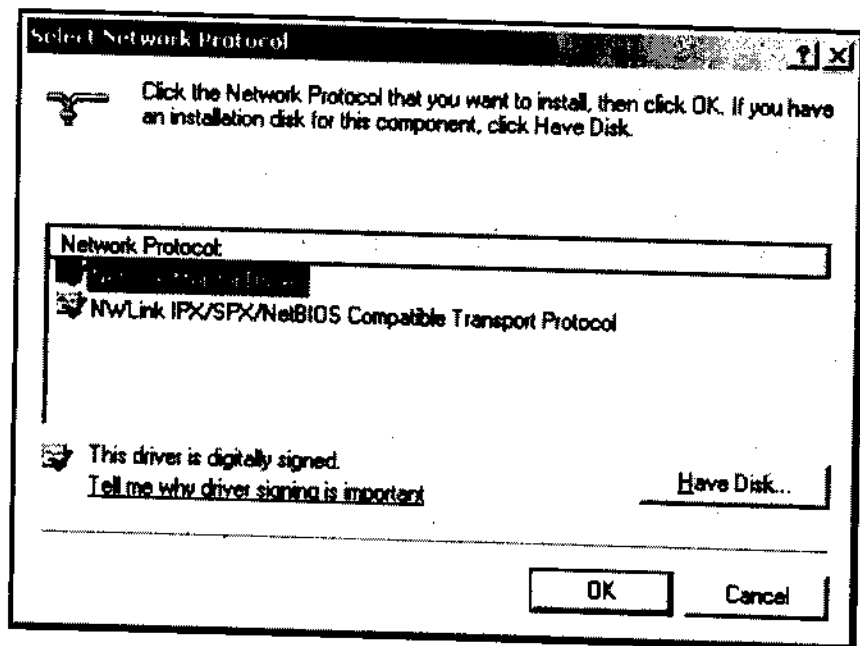
8. Nhấp *Install* để xác lập một giao thức.

◆ Hộp thoại *Select Network Component Type* xuất hiện.

9. Nhấp *Protocol*.



10. Nhấp Add để bổ sung một giao thức vào máy tính của bạn.



Khi xác lập một giao thức mạng, bạn phải cho Windows biết bạn muốn bổ sung giao thức nào. Windows có phần mềm dùng cho các giao thức phổ biến nhất. Bạn cần phải xác lập một giao thức khi kiểu mạng mà bạn nối kết thay đổi hay được nâng cấp.

Một mạng có thể sử dụng nhiều kiểu giao thức khác nhau cùng một lúc. Nếu một thiết bị nào đó không hiểu một giao thức được sử dụng bởi một máy tính trên mạng thì nó sẽ bỏ qua thông tin được gửi bằng cách sử dụng giao thức đó.

Các giao thức có thể được dùng cho nhiều tác vụ cụ thể trên một mạng. Ví dụ, giao thức NetBEUI có thể được dùng để điều khiển tất cả các thông tin được truyền giữa tất cả các máy tính trên mạng. Giao thức IPX/SPX có thể được dùng để gửi tài liệu đến một máy in mạng.

Bạn có thể hủy một giao thức mà bạn không còn cần đến. Việc hủy các giao thức không còn cần thiết có thể giúp bạn cải thiện khả năng hoạt động của máy tính và mạng. Nếu một giao thức mà bạn đã hủy vẫn còn được sử dụng bởi một nối kết khác trên máy tính của bạn, thì giao thức đó sẽ bị xóa khỏi cả hai nối kết.

◆ Hộp thoại Select Network Protocol xuất hiện.

11. Nhấp giao thức mà bạn muốn xác lập.

12. Nhấp OK để xác nhận sự lựa chọn của bạn.

◆ Windows xác lập giao thức đó trên máy tính của bạn.

◆ Giao thức được bạn xác lập xuất hiện trong vùng này.

Ghi chú

Một hộp thoại có thể xuất hiện, cho biết Windows yêu cầu bạn khởi động lại máy tính trước khi các xác lập mới có tác dụng. Hãy nhấp Yes để khởi động lại máy tính của bạn.

13. Nhấp Close để đóng hộp thoại Properties.

14. Nhấp ☒ để đóng cửa sổ Network and Dial-up Connections.

Thủ thuật

Nếu bạn mua một thiết bị mạng mới đòi hỏi phải có một giao thức không được Windows hỗ trợ thì bạn cần phải tìm phần mềm thích hợp từ nhà sản xuất thiết bị đó. Hãy thực hiện từ bước 1 đến bước 10 trong phần trước và sau đó nhấp nút Have Disk trong hộp thoại Select Network Protocol để sử dụng đĩa do nhà sản xuất cung cấp.

Có thể. Hãy thực hiện từ bước 1 đến bước 7 trong phần trước. Sau đó nhấp hộp ☒ ở bên cạnh giao thức mà bạn muốn vô hiệu hóa ☒ đối

thành ☐).

Có. Trong cửa sổ *Network Connections*, hãy chọn menu *Advanced*, sau đó nhấp *Optional Networking Components*. Nhấp hộp (☐) ở bên cạnh mỗi thành phần mà bạn muốn cài đặt (☐ đổi thành ☒). Sau đó nhấp *Next* và tuân theo các chỉ dẫn trên màn hình. Có lẽ bạn cần phải nạp đĩa CD *Windows XP Professional* để hoàn tất tiến trình cài đặt.

Hủy một giao thức mạng

1. Hãy thực hiện từ bước 1 đến bước 7 trong phần trước để hiển thị hộp thoại *Properties*.
2. Nhấp giao thức mà bạn muốn hủy.
3. Nhấp *Uninstall*.
- ◆ Một thông báo xuất hiện cảnh báo rằng việc hủy một giao thức sẽ xóa giao thức đó khỏi tất cả các nối kết mạng của bạn.
4. Nhấp *Yes* để hủy giao thức đó.
- ◆ Giao thức đó biến mất khỏi danh sách các thành phần mạng.

Cài đặt một client mạng

Bạn có thể cài đặt một client mạng để điều khiển sự lưu chuyển thông tin giữa máy tính của bạn và các máy tính khác. Một client mạng là một phần mềm cho phép các máy tính của bạn giao tiếp với các máy tính khác trên một mạng.

Một client mạng giúp xác định thông tin sẽ ở trên máy tính của bạn hay gửi đến một thiết bị trên mạng. Ví dụ, khi bạn gửi một tài liệu đến một máy in thì client mạng sẽ xác định xem tài liệu đó sẽ in trên một máy in nối với máy tính của bạn hay gửi đến một máy in trên mạng.

Một client mạng cũng cho phép một máy tính sử dụng *Windows XP* giao tiếp với một server chuyên dụng trên một mạng. Một server chuyên dụng là một máy tính cung cấp các thông tin, chẳng hạn như các file, đến cho các máy tính khác trên một mạng.

1. Nhấp *Start*.
2. Nhấp *Settings*.
3. Nhấp *Control Panel*.
- ◆ Cửa sổ *Control Panel* xuất hiện.
4. Nhấp đúp *Network Connections*.
- ◆ Cửa sổ *Network Connections* xuất hiện, hiển thị các nối kết được xác lập trên máy tính của bạn.

5. Nhấp biểu tượng của nối kết mà bạn muốn bổ sung một client vào.

Thủ thuật

Nếu máy tính của bạn có một card giao diện mạng khi bạn cài đặt Windows XP, thì Client for Microsoft Networks được cài đặt một cách tự động. Client này cho phép bạn nối kết với các mạng sử dụng Windows XP hay Windows NT và nối kết với các máy tính khác chạy Windows XP hay Windows 98.

Có thể. Việc cài đặt nhiều client mạng sẽ cho phép bạn nối kết với nhiều kiểu mạng hơn. Những kiểu mạng lớn thường sử dụng nhiều hơn một kiểu mạng để điều khiển các nguồn tài nguyên khác nhau, chẳng hạn như server và máy in.

Không cần. Nếu bạn có một nối kết khác được xác lập trên máy tính của mình thì Windows sẽ tự động cài đặt client mạng cho cả hai nối kết.

6. Nhấp File.

7. Nhấp Properties.

◆ Hộp thoại Properties xuất hiện.

◆ Vùng này hiển thị các thành phần mạng đã được cài đặt trên máy tính của bạn. Các client hiển thị biểu tượng máy tính ().

Ghi chú

Có lẽ bạn cần phải nhấp tab Networking để hiển thị danh sách các thành phần mạng.

8. Nhấp Install để cài đặt một client.

Bạn có thể báo cho Windows biết bạn muốn cài đặt client mạng nào. Kiểu mạng mà bạn muốn nối kết sẽ quyết định bạn nên sử dụng client mạng nào. Bạn nên tham khảo ý kiến của người quản lý mạng để biết chắc client mới sẽ làm việc tốt với mạng của bạn.

Windows XP có phần mềm client dùng cho các kiểu mạng phổ biến nhất, bao gồm Microsoft và Novell.

Nếu bạn nối kết với một mạng Novell NetWare, bạn nên cài đặt Client Service for NetWare. Sau đó bạn phải cho biết tên của server trên mạng mà bạn sẽ nối kết. Khi bạn cài đặt Client Service for NetWare, thì Windows cũng sẽ xác lập giao thức NWLink IPX/SPX/NetBIOS Compatible Transport Protocol và NWLink NetBIOS.

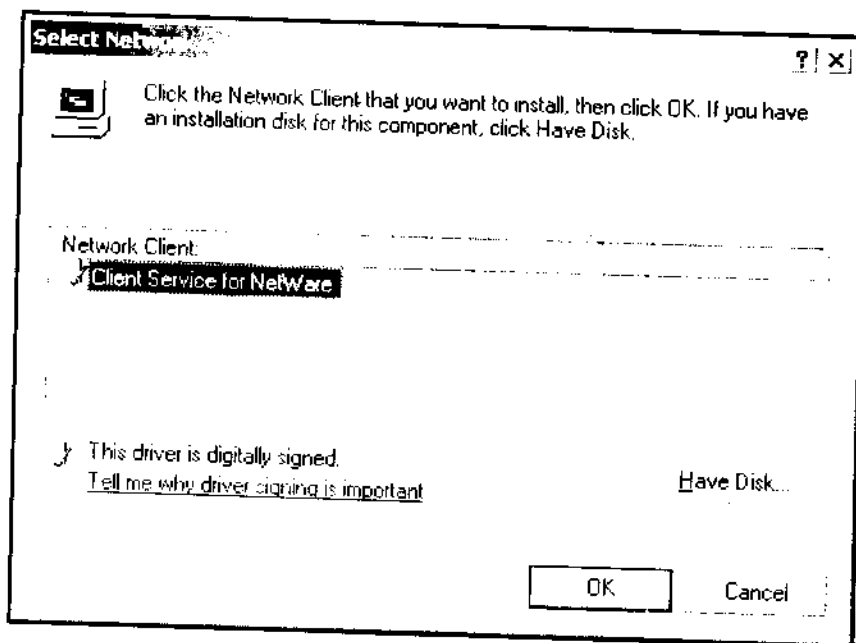
Sau khi bạn cài đặt client mạng cho mỗi kiểu mạng mà bạn muốn nối kết, bạn có thể truy cập thông tin và các thiết bị trên mạng đó.

- ◆ Hộp thoại Select Network Component Type xuất hiện.

9. Nhấp Client.

10. Nhấp Add để bổ sung một client vào máy tính của bạn.

- ◆ Hộp thoại Select Network Client xuất hiện.



11. Nhấp client mà bạn muốn cài đặt.

12. Nhấp OK để xác nhận sự lựa chọn của bạn.

- ◆ Windows cài đặt client đó trên máy tính của bạn.

Thủ thuật

Nếu client mà bạn muốn cài đặt được lưu trên một đĩa CD-ROM hay một đĩa mềm, hãy nhấp nút *Have Disk* trong hộp thoại *Select Network Client*. Đưa đĩa CD-ROM hay đĩa mềm đó vào ổ đĩa và ấn *Enter*, sau đó tuân theo các chỉ dẫn trên màn hình để cài đặt client.

Có thể, Hãy thực hiện từ bước 1 đến bước 7 ở phần trước để hiển thị hộp thoại *Properties*. Nhấp client mà bạn muốn hủy cài đặt, sau đó nhấp nút *Uninstall*. Một hộp thoại có thể xuất hiện, hỏi bạn có muốn xóa client đó đối với tất cả các nối kết đã được xác lập trên máy tính của bạn hay không. Nhấp *Yes* để tiếp tục.

- ◆ Nếu bạn cài đặt Client Service for NetWare, thì hộp thoại Select NetWare Logon sẽ xuất hiện.
- 13. Nhấp vào vùng này và gõ nhập tên của server mà bạn sẽ nối kết đến.
- 14. Nhấp OK để xác nhận thông tin mà bạn đã nhập vào.
- ◆ Client được bạn cài đặt xuất hiện trong vùng này.

Ghi chú

Một hộp thoại có thể xuất hiện, cho biết Windows yêu cầu phải khởi động lại máy tính trước khi các xác lập mới có hiệu lực. Hãy nhấp Yes để khởi động lại máy tính của bạn.

- 15. Nhấp Close để đóng hộp thoại Properties.
- 16. Nhấp nút ☐ để đóng cửa sổ Network Connections.

Chương 2

Các điểm căn bản về thiết kế mạng

Nội dung

- Khởi đầu: Các yêu cầu
- Các điểm căn bản về thiết kế mạng
- Quyết định nơi lắp đặt các thiết bị mạng
- Thu thập dữ liệu cho bản đồ mạng của bạn
- Kiểm kê mạng của bạn

Giới thiệu

Cho dù bạn đang thiết lập mạng hoàn chỉnh hoặc chỉ sửa chữa một mạng hiện có, phương pháp cơ bản đều giống nhau. Bạn bắt đầu bằng cách hoạch định gì bạn muốn thực hiện và sau đó thu thập những thành phần cần thiết để biến những kế hoạch của bạn thành hiện thực. Kế tiếp, bạn phải thực thi những kế hoạch đó theo bản thiết kế đã vạch ra. Sự thực thi bất kỳ kế hoạch nào cũng bao gồm việc lắp ghép các chi tiết, áp dụng những nguyên tắc tổ chức vững chắc vào mạng và lưu trữ bằng tài liệu những gì đã được bổ sung vào mạng của bạn.

Khởi đầu: Các yêu cầu

Bất cứ khi nào bạn hoạch định ra một dự án về mạng, hãy bắt đầu bằng cách phân tích những yêu cầu của bạn. Nếu bạn đang xây dựng một mạng ngay từ đầu, qui trình này có thể mất vài tuần hoặc thậm chí vài tháng tận lực làm việc; nếu bạn chỉ mở rộng hoặc sửa chữa một mạng hiện có, việc hoạch định có thể mất thời gian trong khoảng một

ngày trở lại.

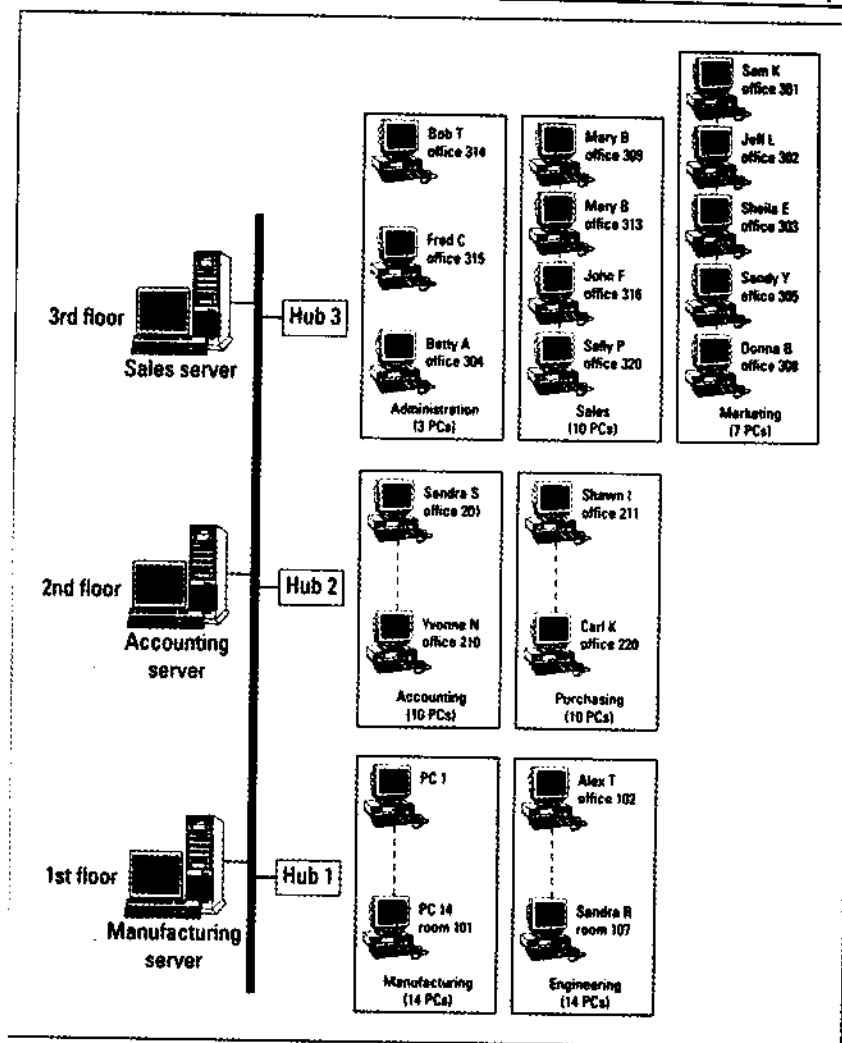
Cho dù phạm vi dự án của bạn như thế nào đi nữa thì kế hoạch cũng sẽ bao gồm những phần sau đây:

- ♦ Một bản báo cáo ngắn gọn về toàn bộ mục tiêu của bạn cộng với một bản báo cáo dài hơn về các yêu cầu xử lý những điều sau đây: các trình ứng dụng và các dịch vụ nào mà người dùng cần truy cập; ước tính các yêu cầu băng thông từ người dùng đến server; và ước tính các yêu cầu băng thông từ server đến server.

Ví dụ: Mạng mới của công ty XYZ, Inc sẽ cung cấp 60 người dùng truy cập đến file Windows server 2003 và các dịch vụ in cộng với sự truy cập đến một cơ sở dữ liệu bán hàng và kiểm kê SQL-Server. Mỗi người dùng sẽ đòi hỏi băng thông không quá 1-Mbps, và không có các yêu cầu băng thông từ server đến server trong suốt các giờ giao dịch bởi vì tất cả tiến trình sao lưu dự phòng được lập thời biểu sau các giờ và các ngày cuối tuần được chỉ định.

- ♦ Một danh sách hoàn chỉnh về các linh kiện mà bạn phải mua hoặc có được bằng cách khác để đáp ứng những mục tiêu đó.

Ví dụ: Ba server phòng ban khác nhau (Kế toán, sản xuất, và kinh doanh) sẽ hoạt động như là các route được liên kết với hai đoạn mạng, mỗi đoạn có mười người dùng trong tổng cộng 6 đoạn người dùng chạy trên Ethernet 10-Mbps. Ba server sẽ được nối kết với một mạng xương sống Ethernet 100-Mbps sử dụng 100BaseT. Chúng ta sẽ mua sáu hubs Ethernet 10/100 có 16 cổng (một cổng trên mỗi đoạn người dùng) để dành chỗ cho việc phát triển và đa máy server có hai CPU 500-MHz, Intel Zeon Pentium II, mỗi máy có 512MB RAM và 24GB khoảng trống đĩa. Server kế toán sẽ có một ổ băng 60GB DLT được gắn vào để chúng ta có thể sao lưu tất cả ba server qua mạng xương sống.



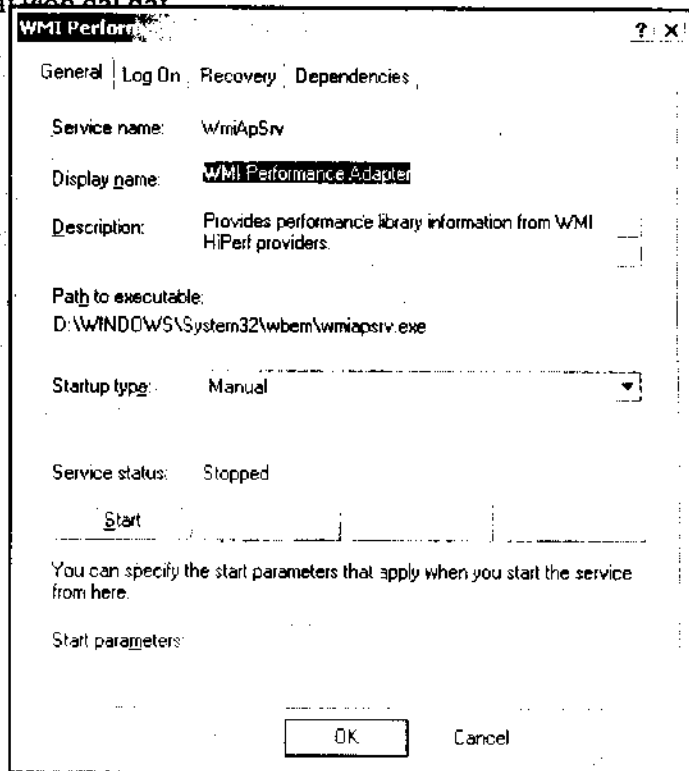
Hình 2.1: Một bản đồ mạng đơn giản của mạng công ty XYZ trình bày tất cả hub, server và các đoạn cáp được đặt lên trên một sơ đồ tầng nhà cao ốc đơn giản.

- ♦ Một mô tả về vai trò mà mỗi linh kiện sẽ có trên mạng, vị trí của mỗi linh kiện trên mạng, cấu hình của mỗi linh kiện và thời gian trong suốt tiến trình cài đặt trong đó bạn dự định bổ sung mỗi linh kiện vào mạng.

Bạn nên sử dụng một bản đồ hoặc một bộ sơ đồ để giúp bạn định vị các máy tính và những linh kiện khác vào một vạch thời gian để chỉ định thứ tự mà bạn phải cài đặt mọi thứ.

Ví dụ: Server kế toán sẽ xử lý các người dùng từ phòng kế toán và phòng vật tư; server sản xuất sẽ xử lý các người dùng từ phòng sản xuất và phòng kỹ thuật; server kinh doanh sẽ xử lý các người dùng từ ban quản lý cũng như từ phòng kinh doanh và phòng tiếp thị. Tất cả server, mạng xương sống và tất cả hubs sẽ được cài đặt khi công ty đóng cửa giữa lễ Giáng sinh và năm mới. Mạng sẽ hoạt động khi công việc kinh doanh bình thường trở lại. Một bản đồ của mạng này vốn được minh họa ở hình 2.1.

- ♦ Một kế hoạch thử nghiệm mô tả cách bạn dự định thử nghiệm các linh kiện riêng biệt, các đoạn cáp riêng biệt và toàn bộ mạng để bảo đảm mọi thứ hoạt động một cách phù hợp sau khi hoàn tất việc cài đặt.



Ví dụ: Ba server sẽ được cài đặt trước và được thử nghiệm riêng biệt vào cuối tuần trước ngày nghỉ lễ Giáng sinh. Vào ngày 23 và 24 tháng 12, mạng xương sống 100-Mbps sẽ được cài đặt. Vào ngày 28 tháng 12, mạng xương sống sẽ được thử nghiệm. Vào ngày 28 và 29 tháng 12, sẽ được cài đặt và được thử nghiệm. Vào ngày 30 tháng 12 các trạm làm việc (workstations) trên tất cả đoạn cáp 10-Mbps hiện có sẽ được nối với các hub 10/100 mới và được thử nghiệm riêng biệt. Từ 31 tháng 12 đến ngày 2 tháng 1, phần mềm kiểm tra tự động sẽ thực thi toàn bộ mạng. Vào ngày 3 tháng 1, một kỹ thuật viên mạng sẽ tham gia site của chúng ta với Hoàng, nhà quản lý site và bất kỳ thay đổi, sửa chữa và điều chỉnh vào phút chót sẽ được thực hiện. Mạng sẽ sẵn sàng để sử dụng vào ngày 4 tháng 1.

Kế hoạch này giúp bạn quyết định nơi bạn phải đặt những thành phần mạng chính - chẳng hạn như các server, hub và các thiết bị mạng khác. Quan trọng hơn là kế hoạch cũng giúp bạn quyết định loại công nghệ mạng và băng thông để triển khai nhằm đáp ứng những mục tiêu của bạn. Bởi vì hầu hết các doanh nghiệp làm việc bên ngân sách, việc lập một kế hoạch cũng sẽ giúp bạn bảo đảm rằng bạn sẽ không dành quá nhiều thời gian hơn mức độ cho phép hoặc đưa vào những công nghệ ngoại nhập nhiều hơn khả năng cho phép về mặt tài chính.

Kế hoạch thực thi mạng của bạn cũng sẽ giúp đánh giá xương sống mạng hiện hành hoặc hoạch định một xương sống mới để có thể tải tất cả lượng lưu thông thường đi cùng với nhau trên các đoạn mạng có tính quyết định như vậy.

Các điểm căn bản về thiết kế mạng

Để giúp bạn phân biệt giữa những gì không chắc xảy ra, có thể xảy ra, khả thi và được đề nghị khi thiết kế mạng của bạn, những hướng dẫn sau đây có thể giúp ích cho bạn:

Thủ thuật

- ♦ **Chọn một công nghệ mạng:** Khi bổ sung hoặc mở rộng một mạng hiện có, quyết định này thì dễ dàng - nó chỉ đòi hỏi chọn một thứ nào đó giống hệt hoặc tương thích với bất cứ những gì mà bạn đang sử dụng. Đối với các mạng mới, bạn cần phân tích các loại ứng dụng và dịch vụ nào mà người dùng yêu cầu. Đối với công việc văn phòng bình thường (e-mail, xử lý văn bản, trang

bản tính, sự truy cập cơ sở dữ liệu cơ bản và ...) Ethernet 10-Mbps làm việc tốt. Đối với các trình ứng dụng lưu lượng cao hoặc thời gian thực - chẳng hạn như thiết kế có sự hỗ trợ của máy tính (CAD), xử lý ảnh, hội thảo bằng video và hội thảo bằng giọng nói trên mạng - 100-Mbps thì tốt hơn.

- ♦ **Vấn bám sát các nguồn tài nguyên:** Khi thiết kế một mạng, điều thông minh nhất mà bạn có thể làm là giảm thiểu khoảng cách giữa những người dùng và các nguồn tài nguyên mà họ sử dụng nhiều nhất. Điều này áp dụng vào các máy in (do đó người dùng hưởng được sự truy cập dễ dàng đến đầu ra), các server (do đó các đường cáp không cần quá dài) và những dịch vụ khác (chẳng hạn như máy fax, máy quét và máy copy) mà người dùng cần để tiếp cận nội dung công việc của họ.

- ♦ **Xây dựng một môi trường làm việc trực tuyến:** Khi thiết kế một mạng, bạn cũng phải xem xét đến những mô hình làm việc và cách bố trí trong các văn phòng của bạn (ví dụ, nếu phòng kế toán và phòng vật tư làm việc cùng với nhau mọi lúc, có thể hai phòng này sẽ dùng chung một server). Điều này cũng áp dụng vào loại mạng mà bạn xây dựng.

Đối với các công ty nhỏ, sự kiểm soát tập trung và sự bảo mật chặt chẽ có thể gây cản trở cho các nhân viên của bạn; trong các công ty lớn, sự kiểm soát tập trung và sự bảo mật chặt chẽ là chuẩn. Bạn phải phục vụ cho những cộng đồng đang hiện hữu trong tổ chức của bạn và sử dụng mạng để giúp những người dùng giao tiếp và làm việc càng năng suất càng tốt.

- ♦ **Sắp xếp các server, hub và các nguồn tài nguyên cốt yếu khác:** Những nơi tập hợp đường dây - đó là các khối dọc lối, các điểm đầu dây và các phòng thiết bị - đôi khi cần chỉ định nơi mà thiết bị nào đó đã được bố trí. Hãy nhớ kiểm tra khoảng cách giữa những vị trí đó và những khu vực nơi các nhân viên thường trú. Trong một số trường hợp, các văn phòng được thiết kế để hỗ trợ lắp đặt từ một trung tâm nối đường dây tại điểm tập trung hoặc phòng thiết bị cho các nhóm văn phòng. Nếu đây không phải là trường hợp trong không gian làm việc, bạn có thể phải bổ sung các phòng thiết bị mới và các trung tâm nối đường dây hoặc các nhân viên lưu động để mang họ đến gần hơn với các phương tiện đang có. Một trong những giải pháp này mất thời gian và tốn tiền, do đó hãy bảo đảm đưa việc quản lý của bạn tham gia vào việc quyết định những lựa chọn nào hợp lý nhất và cách thức

mà tổ chức của bạn sẽ xử lý những thay đổi này như thế nào.

- ♦ **Xây dựng các mạng xương sống tốt hơn:** Phụ thuộc vào sự lựa chọn công nghệ mạng của bạn, có thể bạn sẽ muốn bố trí mạng để đưa vào một xa lộ đặc biệt để đường truyền qua khi nhiều cấp mạng được lắp đặt chung với nhau. Điều này có thể xảy ra giữa các server, tương tự như ví dụ về công ty XYZ ở đầu chương này. Các phần như vậy của mạng được gọi là mạng xương sống (back-bones.)

Một mạng xương sống có thể là một thứ nào đó đơn giản như cái được gọi là mạng xương sống được gấp gọn, trong đó một bộ chuyển mạch có độ cao liên kết nhiều đoạn cáp và cung cấp một nối kết tốc độ cao giữa tất cả đoạn cáp. Một mạng xương sống cũng có thể phức tạp như một mạng xương sống có tổ chức trong đó các đoạn trung gian nhảy từ Ethernet 10-Mbps chuẩn sang Ethernet được chuyển mạch hoặc Ethernet 100-Mbps tại server (như trong ví dụ về công ty XYZ được đề cập ở đầu chương này). Các mạng xương sống phức tạp hơn thậm chí có thể chứa một đoạn của Gigabit Ethernet trên đoạn tận cùng bên trong nơi sự lưu thông nhiều nhất.

- ♦ **Hoạch định cho sự phát triển:** Khi hoạch định một mạng, đưa vào tối thiểu 30% dung lượng dự phòng, chưa được sử dụng trong thiết kế của bạn. Dung lượng dự phòng này sẽ bao hàm các cổng mạng (các cổng chưa được sử dụng trong các hub), các cáp mạng chưa được sử dụng trong các văn phòng và đường cáp băng thông trên các đoạn mạng riêng biệt. Theo kết cấu, bạn có thể phát triển trong môi trường hiện tại trong một khoảng thời gian mà không cần phải thiết kế lại mạng trên cơ sở điều động.
- ♦ **Làm việc trong hệ thống:** Khi bạn hoạch định một mạng, bạn sẽ làm việc trong hệ thống của bạn theo ít nhất hai cách: thứ nhất, hãy chắc chắn bạn quản lý biết và chấp thuận những gì mà bạn đã lên kế hoạch. Thứ hai, chắc chắn bạn xử lý công việc, các hợp đồng, mua vật tư ... Nằm trong quy tắc và điều lệ của tổ chức.
- ♦ **Kiểm tra thiết kế của bạn:** Sau khi bạn đã đặt một bản thiết kế mạng lên giấy, hãy xem xét lại bản thiết kế đó dựa vào những gì bạn biết về các công nghệ mạng mà nó sử dụng. Đặc biệt, cần thận kiểm tra chiều dài tối đa, số thiết bị tối đa trên mỗi đoạn và

số đoạn cáp thiết bị tối đa giữa bất kỳ hai điểm cuối của mạng dựa vào những quy tắc được áp dụng vào các công nghệ mà bạn dự định sẽ sử dụng. Bạn không muốn xây dựng một mạng cố phá bỏ những quy tắc này. Nếu bạn làm như thế, mạng của bạn có thể không hoạt động hoặc tệ hơn, nó có thể làm việc trong một thời gian sau đó ngưng hoạt động khi bạn thêm người dùng hoặc thiết bị. Nếu kiểm tra công việc trước khi xây dựng, bạn sẽ không cố xây dựng một thứ gì đó mà không thể hoạt động hoặc dễ bị rắc rối.

- ♦ **Yêu cầu một sự kiểm tra sáng suốt:** Sau khi đưa một bản thiết kế mạng lên giấy và kiểm tra công việc, bạn cũng nên đề nghị thông tin từ một hoặc nhiều chuyên viên nổi mạng. Việc thiết kế lại một mạng sẽ luôn luôn dễ dàng hơn trong khi nó vẫn còn trên giấy; bạn không muốn sửa chữa một bản thiết kế bị khiếm khuyết sau khi bạn đã xây dựng một mạng.

Mặc dù danh sách về các quy tắc thiết kế mạng này không thấu đáo nhưng nó hướng bạn đến việc thiết kế một mạng làm việc tốt nhất cho tổ chức của bạn. Bởi vì những hướng dẫn này xem xét các mô hình làm việc, các quy tắc chính trị và hệ thống cũng như công nghệ, mạng được tạo ra sẽ phục vụ tốt cho tổ chức của bạn không chỉ đơn thuần là các lý do kỹ thuật.

Quyết định nơi các thiết bị mạng được lắp đặt

Sau khi kế hoạch của bạn đã vào đó, bạn mua thiết bị, cáp, đầu nối cần thiết... và bắt đầu triển khai các thành phần nhằm làm cho một mạng hoạt động. Khi bạn bắt đầu đặt vị trí cho thiết bị mạng chủ chốt - bao gồm các server, hub và router - bạn cần đưa ra một số quyết định quan trọng về nơi để đặt chúng.

Đối với các tổ chức nhỏ có từ 25 người trở xuống, việc sử dụng các phương tiện có khóa riêng biệt để lưu trữ các hub và server có thể không phù hợp. Các tổ chức nhỏ có khuynh hướng tùy tiện hơn và ít có khả năng có loại ngân sách hỗ trợ cho các nhân viên hệ thống thông tin (IS) làm việc toàn thời gian. Trong những tình huống này, bạn thường muốn đặt cơ cấu nối mạng của bạn cùng với tất cả cơ cấu khác - ngoài trời với thiết bị khác để dễ dàng tiếp cận với một cơ cấu và tất cả cơ cấu nối mạng. Nếu bạn đặt thiết bị nối mạng ngoài trời, hãy chắc chắn chỉ những người dùng có các password hợp lệ mới có thể đăng nhập vào thiết bị như vậy. Nếu không, nên khóa nó lại.

Các tổ chức lớn hơn có khuynh hướng quan tâm đến sự bảo mật và

sự kiểm soát và do đó họ thường đặt các thiết bị nối mạng trong các phòng thiết bị có khóa và trong các phòng nổi dây có khóa hoặc các trung tâm nổi dây tại các vị trí khác nhau xung quanh các văn phòng của họ. Bởi vì thiết bị phải được đặt gần hệ thống nổi dây, các server thường được đặt trong các phòng nổi dây cùng với các khối dự trữ, các hub và thiết bị nối mạng khác.

Chỉ nhân viên được ủy quyền mới được cho phép tiếp cận những thiết bị này. Tương tự, một nhân viên được ủy quyền mới được phép in những người dùng hoặc thiết bị vào mạng thường trong hệ thống có chế độ cập nhật hoặc bảo trì được lập thời biểu đều đặn. Trong các tòa nhà văn phòng, điều này thường ám chỉ một hoặc hai phòng đầu dây hoặc các phòng thiết bị ở mỗi tầng, nơi mà chỉ một nhân viên được ủy quyền có khóa hoặc mã truy cập để đi vào những phòng này.

Thủ thuật

Chọn một phương pháp để sắp đặt vị trí cho các server của bạn sao cho phù hợp đối với tổ chức của bạn và cứ tiếp tục sử dụng nó. Nếu bạn tuân theo các quy tắc để bố trí thiết bị, hãy chia sẻ những quy tắc đó với các nhân viên để họ biết những gì đang xảy ra. Thực tế, việc thiết lập một chính sách bảo mật cho hầu hết các mạng là một hành động khôn khéo và bạn thường xuyên giải thích chi tiết chính sách đó cho các nhân viên của bạn.

Hầu hết các công ty có quy mô từ nhỏ đến vừa - chẳng hạn như ví dụ về công ty XYZ được đề cập ở đầu chương - đặt các server của họ vào các phòng nhỏ, có khóa ở mỗi đầu của các tầng nhà mà chúng chiếm trong một tòa nhà văn phòng. Điều này giữ khoảng cách giữa các máy desktop của người dùng và các trung tâm đầu dây ở mức thấp có thể chấp nhận được và đặt các server dọc theo các khối dự trữ và các hub mà họ sử dụng, điều này giúp quản lý việc đầu dây. Phương pháp này cũng cung cấp sự tiếp cận có kiểm soát đến thiết bị và phần mềm vốn làm cho các mạng của họ làm việc trong một số nhỏ các vị trí được quản lý khép kín. Sau cùng, nó xử lý nhu cầu về sự thông thoáng và sự kiểm soát điện đầy đủ mà các hub và server đòi hỏi cho hoạt động đúng mức mà nhiều phòng đầu dây không có.

Thu thập dữ liệu cho bản đồ mạng của bạn

Bởi vì một bản đồ mạng quan trọng và một công cụ mạnh mẽ như vậy, hãy bắt đầu một bản đồ mạng ngay lập tức. Chuẩn bị dành một số thời gian và nỗ lực vào dự án này bởi vì phần lớn dữ liệu vốn tạo nên

một bản đồ ảnh được phân tán ở mọi nơi.

Việc tạo một bản đồ mạng trực tiếp nên cần được đầu tư.

Bắt đầu tạo nền móng

Việc có được một bộ bản vẽ kiến trúc hoặc sơ đồ kỹ thuật của tòa nhà có thể giúp ích rất nhiều. Nếu bạn tìm thấy bất kỳ bản vẽ hoặc sơ đồ nào, hãy sao ra thành các bản mà bạn có thể đánh dấu và sử dụng làm một bản đồ gốc.

Nếu các sơ đồ như vậy không có sẵn, bạn có thể phác thảo một sơ đồ theo từng phòng trên giấy kẻ ô thành hình chữ nhật để giúp dễ dàng vẽ theo đúng tỉ lệ. Nhớ đánh dấu vị trí của các máy, tính xấp xỉ các vị trí cho đường dây cáp...

Kiểm kê mạng của bạn

Thông tin mà bạn thu thập trong khi tạo một bản đồ mạng sẽ tạo ra một bản kiểm kê chi tiết về những gì trên mạng của bạn và nơi mọi thứ được định vị. Thật không may, bạn phải nhanh chóng nhận ra rằng nó chứa nhiều thông tin.

Để làm cho việc lập một bản kiểm kê trở nên dễ dàng đối với chính bạn, hãy tạo một mẫu biểu để có thể điền vào cho mỗi thành phần trên mạng. Phương pháp này buộc bạn phải thu thập thông tin nhất quán - và làm cho việc ủy thác công việc thu thập thông tin cho những người khác trở nên dễ dàng hơn. Đưa vào tất cả thông tin sau đây cho mỗi máy tính trên mạng:

- ◆ **Cấu hình phần cứng cho mỗi máy:** Điều này sẽ bao gồm một danh sách về kích cỡ giao diện và các xác lập của chúng, thông tin về RAM được cài đặt và các ổ đĩa, và model bàn phím, màn hình hiển thị... Nếu bạn có thể biết ai đã mua cho bạn thiết bị, cũng hãy ghi thông tin đó ra.
- ◆ **Cấu hình phần mềm cho mỗi máy:** Điều này sẽ bao gồm các danh sách về các file cấu hình, dữ liệu hệ điều hành (bao gồm số phiên bản, Service Pack gần đây nhất được áp dụng...) cũng như một danh sách các chương trình và phiên bản được cài đặt trên máy.
- ◆ **Cấu hình mạng cho mỗi máy:** Điều này sẽ bao gồm nhãn hiệu và model của mỗi card giao diện mạng (NIC), cộng với một danh sách các file driver có các tên, số phiên bản, ngày tháng và kích cỡ. Bạn có thể thu thập dữ liệu như vậy sang một file một cách dễ dàng trên các hệ thống Windows bằng cách chọn Start >

Programs > Accessories > System Tools > System Information > Hardware Resources; sử dụng thông tin này làm cơ sở cho bản kiểm kê. (Trên các hệ thống Windows XP và Windows Server 2003, lựa chọn menu bắt đầu với Start > All Programs.)

Ngoài thông tin trên mỗi máy tính, bản kiểm kê của bạn cũng phải có các dữ liệu sau đây:

- ◆ **Một danh sách về thiết bị khác chẳng hạn như các hub, router và máy in:** Chứa nhà sản xuất, model, nhãn hiệu và số serial cho mỗi bộ phận thiết bị. Nếu thiết bị chứa các module, các bộ nhớ, các ổ đĩa hoặc các card giao diện plug-in cũng hãy thu thập thông tin về chúng. Nếu thiết bị sử dụng phần mềm hoặc firmware, hãy ghi lại tên, phiên bản, ngày xuất bản và bất kỳ thông tin khác mà bạn có thể thu thập về các mục này.
- ◆ **Một danh sách về tất cả đoạn cáp trên mạng:** Đặt cho mỗi đoạn một tên hoặc số riêng biệt và kết hợp các bảng ghi của bạn bằng bất kỳ loại nhãn dạng nào mà bạn sử dụng cho các đoạn đó. Ghi lại loại và nhãn của cáp, chiều dài của nó, vị trí của các đầu cuối của nó và bất kỳ nối kết quan trọng hoặc các vị trí trung gian mà bạn phải xem sau này.
- ◆ **Một danh sách về tất cả những nhà cung cấp làm việc trên mạng của bạn hoặc các máy của nó:** Đưa vào các tên và số điện thoại của những người cần được liên lạc. Đây có thể là nguồn thông tin quý giá cho việc hỗ trợ kỹ thuật và xử lý sự cố.

Về mặt cơ bản, thông tin được thu thập trong khi tạo và duy trì một bản đồ mạng sẽ hình thành một cơ sở dữ liệu của mọi thứ mà bất kỳ người nào cần biết về mạng của bạn. Để cải tiến sự truy cập đến và sử dụng của dữ liệu này, hãy xem xét việc lưu trữ text cho bản đồ mạng của bạn trong một công cụ cơ sở dữ liệu đơn giản. Nếu điều này đòi hỏi nhiều công sức, thì một phương pháp trên file hoặc giấy sẽ có hiệu quả nhưng cần nhiều nỗ lực hơn để bảo trì theo thời gian. Bất kỳ phương pháp nào để ghi dữ liệu cho bản đồ của bạn mà sử dụng, hãy nhớ giữ cho bản kiểm kê của bạn hoàn chỉnh và được cập nhật.

Thủ thuật

Các trình ứng dụng chẳng hạn như Visio và HP OpenView có thể giúp bạn tạo các bản đồ mạng. Tìm kiếm phần máy tính hoặc nối mạng bằng bộ trình duyệt Web mà bạn ưa thích bằng cách sử dụng các từ khóa network map để tìm các trình ứng dụng khác và các công ty vốn có thể giúp bạn xử lý tiến trình này.

Chương 3

Lắp đặt các card giao diện mạng

Nội dung

- Những gì làm cho một NIC hoạt động?
- Tìm bus mới nhất
- Chọn các server NIC có tốc độ nhanh
- Cấu hình NIC kiểu cũ
- Ổ vị trí điều khiển
- Đưa NIC lên cấp
- Xử lý sự cố

Giới thiệu

Đối với hầu hết các PC, cho dù chúng chạy Windows Server 2003 hoặc một hệ điều hành khác nào đó, giao diện mạng (hoặc các giao diện nếu máy có nhiều nối kết mạng) hình thành nên các card giao diện mạng được gọi một cách thân thiện là NIC.

Các NIC cung cấp sự liên kết thiết yếu giữa môi trường mạng và một máy tính vốn cần truy cập mạng.

Trong chương này, bạn sẽ tìm hiểu về các loại, chức năng và tính năng cơ bản của các NIC và cách chọn đúng loại để sử dụng trong server của bạn. Đồng thời bạn có cơ hội học được nhiều thủ thuật về việc cài đặt những thành phần quan trọng này một cách chính xác vào lần đầu tiên và mỗi lần.

Những gì làm cho một NIC có các hoạt động?

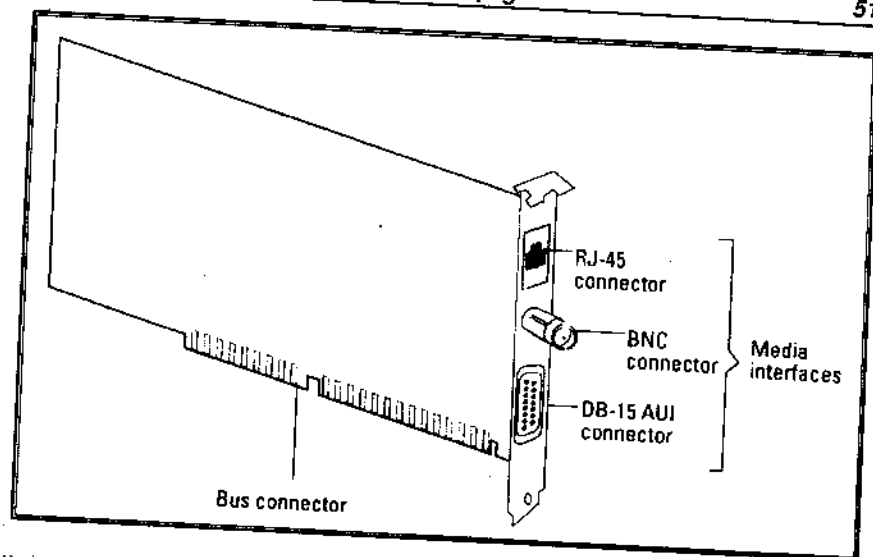
Một NIC điển hình là một card bổ sung được cấu hình để làm việc bên trong PC của bạn. Vai trò của nó là làm việc trên cả hai mặt của nối kết mạng tương tự như sau:

- ◆ NIC được cắm vào bus của máy tính (hoặc một khe adapter đặc biệt) để nó có thể giao tiếp với CPU (hoặc các CPU) và CPU có thể giao tiếp với nó. Về mặt cơ bản, điều này ấn định vai trò quan trọng nhất của một NIC - đó là nó cho phép một máy tính truy cập phương tiện mạng và ngược lại.
- ◆ Nơi chứa của một NIC cho một nối kết mạng (nơi phương tiện được cắm phích) đòi hỏi một đầu nối ngoài để nối kết phương tiện mạng với NIC theo một dạng hoặc một kiểu nào đó. Một số NIC có nhiều đầu nối do đó nếu bạn thay đổi mạng (hoặc ý định), bạn không cần bỏ đi NIC cũ và đặt vào một NIC mới.
- ◆ Công nghệ mạng của bạn xác định các chi tiết về cách một NIC truy cập phương tiện mạng. Có các NIC cho Ethernet, vòng token, Fiber Distributed Data Interface (FDDI).. Các NIC thường không hỗ trợ nhiều công nghệ mạng.

Hình 3.1 minh họa tất cả nối kết quan trọng trên một NIC kể cả đầu nối bus (vốn làm cho NIC và CPU có thể truy cập với nhau) và giao diện phương tiện truyền thông (vốn làm cho NIC và phương tiện nối mạng có thể truy cập với nhau). Các đầu nối phương tiện truyền thông thay đổi theo công nghệ mạng và phương tiện truyền thông vật lý đang được sử dụng. Bằng cách học cách nhận biết những gì bạn có, bạn có thể chọn NIC hoặc các NIC thích hợp cho mạng của bạn.

Hình 3.1 minh họa một card combo 3 chiều cho Ethernet, với một đầu nối RJ-45 cho cặp xoắn (10BaseT), một đầu nối BNC cho ThinWire (10Base2) và một đầu nối AUI cho ThickWire (10Base5).

Không phải tất cả NIC đều có dạng của các card adapter cắm vào một bus bên trong máy tính của bạn. Một số máy lắp ráp, máy xách tay và các máy khác không thể chứa các giao diện chuẩn như các PC văn phòng. Đặc biệt trên các máy laptop, bạn phải thường lắp đặt các card adapter PC (trước đây được gọi là các adapter PCMCIA - Personal Computer Memory Card International Association).



Hình 3.1 NIC tạo một cầu nối giữa máy tính của bạn và mạng.

Các card PC trông giống các thẻ tín dụng và có kích cỡ gần giống nhau. Bạn có thể chèn chúng vào và ra khỏi khe card PC của máy tính. Ngay khi các máy laptop đòi hỏi một card PC NIC cho một nối kết mạng trong văn phòng và một modem dành cho sự truy cập từ xa đến các nguồn tài nguyên mạng khi người sở hữu desktop không có mặt trong văn phòng.

Tìm bus mới nhất

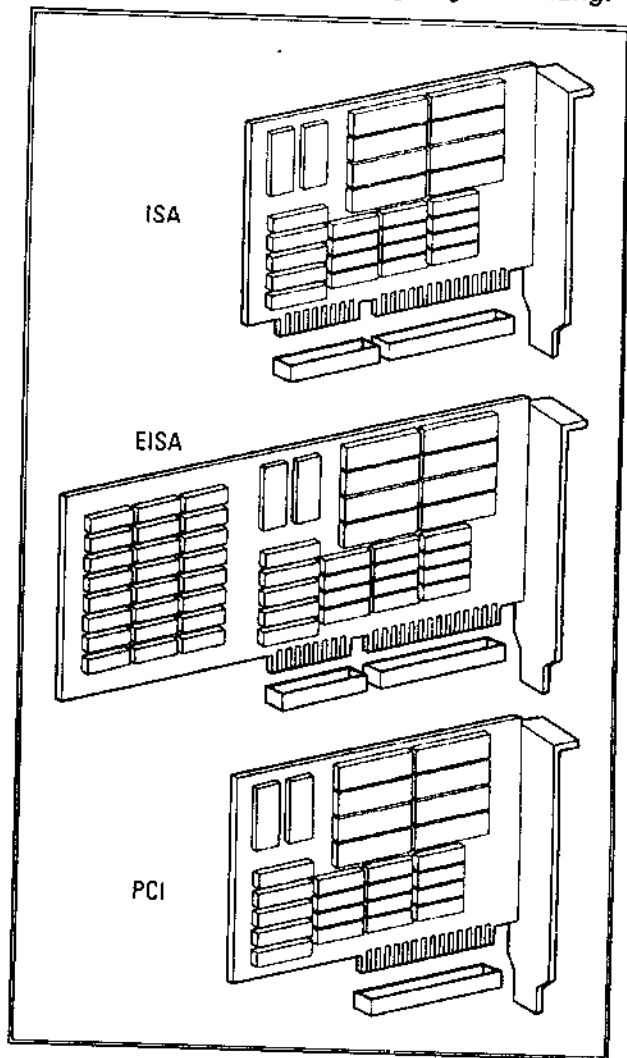
Nếu máy tính của bạn là một PC desktop hoặc PC server, bạn phải ghép NIC (hoặc các NIC của nó) sao cho hợp với một bus (hoặc các bus) trong với một khe hở (hoặc các khe). Phần này giới thiệu thông tin về các bus khác nhau mà bạn có thể tìm thấy trong các PC và cung cấp những thủ thuật về các bus nào tốt hơn các bus khác.

Thủ thuật

Bởi vì công việc chính của Windows Server 2003 là xử lý các yêu cầu dịch vụ mạng, hãy lắp đặt các NIC nhanh nhất, khả dụng nhất trên PC. Sau đó bạn có thể mong đợi sự hoạt động tốt nhất cho các khách hàng mạng.

Đầu làm việc của một NIC cắm vào một bus PC và được gọi là một đầu nối biên. Bạn có thể nhận biết các loại giao diện mà máy tính của

bạn có bằng cách nhìn vào các khe bus của một máy tính. Tương tự, việc xem NIC của bạn có thể cho bạn biết nó được tạo cho loại bus nào. Hình 3.2 minh họa 3 loại bus được trình bày trong phần này - ISA, EISA và PCI - với các đầu nối biên tương ứng của chúng.



Hình 3.2 Các bus PC và các đầu nối của chúng được tạo để làm cho hoàn toàn khớp với nhau.

Các NIC có nhiều loại thường tương ứng với các cấu trúc bus PC đã trở nên thịnh hành kể từ những năm 1980. Sau đây là một danh sách ngắn gọn về những cấu trúc này:

- ◆ **Industry Standard Architecture (ISA):** Mô tả bus mà hầu hết các PC đã sử dụng kể từ khi IBM giới thiệu PC/AT vào năm 1985. ISA vẫn là một bus PC phổ biến nhưng bạn nên sử dụng một loại bus nhanh hơn chẳng hạn như PCI để làm cho Windows Server 2003 hoạt động tốt hơn.
- ◆ **Extended ISA (EISA):** Loại bus này khó tìm thấy ngày nay. Nó mở rộng các tính năng của bus ISA. EISA tương thích ngược với ISA, điều này có nghĩa rằng bạn có thể cắm một card ISA vào một khe EISA và nó sẽ hoạt động mặc dù các card ISA và EISA sử dụng các đầu nối biên hơi khác (xem lại hình 3.2). Mặc dù các card EISA hoạt động tốt hơn các card ISA và được thiết kế dành riêng cho các server nhưng EISA thật sự không được thịnh hành.
- ◆ **Micro Channel Architecture (MCA):** MCA là một bus 32-bit được phát triển bởi IBM, có hầu hết các ưu điểm giống như EISA: tốc độ cao và một đường truyền dữ liệu 32-bit rộng hơn. Nếu bạn có một Micro Channel PC, bạn phải mua Micro Channel NIC cùng với nó bởi vì MCA là một bus thay thế, không nhất thiết là một bus mở rộng. Ưu điểm chính của MCA là bạn thường có thể cắm vào một NIC và nó xử lý cấu hình riêng. Tuy nhiên, sự tiện lợi này không rõ tiến - các NIC MCA thường hơn các NIC khác. Các bus MCA ngày nay hiếm khi ngoại trừ trong các máy IBM cao cấp chẳng hạn như các trạm làm việc Reduced Instruction Set Computer (RISC) hoặc AS/400.
- ◆ **VESA Local Bus (VLB):** VESA là dạng viết tắt của Video Electronics Standard Association. VLB là một công nghệ bus 32-bit chạy với tốc độ lên đến 66 MHz. Một khe VLB sử dụng một khe MCA 32-bit cộng với một khe ISA, EISA hoặc MCA chuẩn khác. Điều này cho phép các nhà sản xuất thiết kế các NIC sử dụng bus cục bộ hoặc bus chuẩn cùng một lúc. VLB hỗ trợ một kỹ thuật quản lý bus được gọi là kiểm soát bus nhằm cho phép board kiểm soát bus và giải phóng CPU để xử lý các tác vụ khác, do đó tăng tốc toàn bộ hoạt động của hệ thống. Bởi vì VLB phụ thuộc vào MCA, VLB khá lạc hậu. Bạn sẽ phải tìm mua một hệ thống mới có VLB.

- ◆ **Peripheral Component Interconnect (PCI):** PCI được phát triển bởi Intel, cung cấp một đường truyền dữ liệu tốc độ cao giữa CPU và lên đến 10 thiết bị ngoại vi trong khi cùng tồn tại với ISA và EISA (như các bus mở rộng khác). Giống như VLB, PCI hỗ trợ sự kiểm soát bus để giải phóng CPU. Với PCI, bạn cắm các board ISA hoặc EISA vào các khe của chúng và cắm các bộ điều khiển PCI tốc độ cao vào các khe PCI. PCI hỗ trợ sự thực thi 32-bit và 64-bit với tốc độ đồng hồ lên đến 100 MHz và tốc độ truyền dữ liệu lên đến 132 Mbps. PCI cung cấp khả năng hoạt động tốt nhất cho các card adapter ngoại vi và khi nó đến các NIC server thì đó là mục đích chủ yếu.

Thủ thuật

Để biết thêm thông tin về tiêu chuẩn 1394 của IEEE (Institute of Electrical and Electronic Engineers - Viện các kỹ sư điện và điện tử), sử dụng bộ trình duyệt Web mà bạn ưa thích và sử dụng từ khóa IEEE 1394 hoặc tìm kiếm Web site của IEEE tại <http://www.ieee.org>.

Bởi vì Windows 2003 hỗ trợ FireWire và Fibre Channel, các tùy chọn tốc độ cao dành cho việc nối mạng rộng hơn so với bất kỳ phiên bản Windows server khác. Tuy nhiên, bạn vẫn cảm thấy rằng PCI là lựa chọn tốt nhất khi đề cập đến việc cung cấp khả năng thực thi cao và các tính năng cao cấp bởi vì nó được sử dụng rộng rãi và được hỗ trợ trong Windows 2003. Ngoài ra ở nhiều đại lý cung cấp các NIC dựa vào PCI với các tính năng cao cấp thích hợp để sử dụng trên Windows Server 2003.

FireWire và Fibre Channel có thể trở thành những lựa chọn tốt nhất trong tương lai nhưng hiện giờ sự cạnh tranh trong thị trường chưa đủ mãnh liệt để hạ giá. Để hiểu ra tại sao chúng ta nên tìm mua PCI NIC nhanh nhất cho công nghệ mạng mà bạn lựa chọn: bạn có thể sử dụng PCI để làm cho Windows Server 2003 có tốc độ nối mạng tối đa, điều này luôn được mong đợi rất nhiều trên một server mạng thuộc bất kỳ loại nào.

Chọn các server NIC có tốc độ nhanh

Các tính năng NIC cài sẵn nào đó ảnh hưởng đáng kể đến khả năng thực thi của mạng. Khả năng thực thi của NIC có thể ảnh hưởng xấu đến một server bởi vì nó hạn chế sự truy cập đến các dịch vụ của nó đối với mọi người. Thực tế, trên các mạng nơi tất cả người dùng chia sẻ một thiết bị chung chẳng hạn như Internet, một NIC chậm trên bất kỳ

máy tính trên một đoạn cáp đơn giản đi bằng thông có sẵn cho tất cả người dùng mạng miễn là NIC chậm đó vẫn bận.

Khi chọn một NIC cho một máy tính Windows Server 2003, hãy bắt đầu bằng cách nhận biết phương tiện truyền thông mạng và đầu nối. Điều này có nghĩa là nhận biết loại công nghệ mạng đang sử dụng và quyết định loại NIC phải cung cấp. Sau khi đề cập đến những điểm cần bản này, bạn phải xem xét nhiều tùy chọn NIC khác để tăng tốc độ của một card và các tính năng xử lý dữ liệu. Bởi vì khả năng thực thi của server có vai trò quyết định, bạn phải cải thiện toàn bộ hoạt động của mạng bằng cách khai thác các tùy chọn NIC có tốc độ nhanh.

Sau đây là một tập hợp các tùy chọn NIC để tìm trong bất kỳ card mà bạn muốn sử dụng trong một máy Windows Server 2003.

- ◆ **Sự kiểm soát bus (bus mastering):** Cho phép một NIC kiểm soát bus của một máy tính để nó có thể khởi chạy và quản lý sự truyền tải dữ liệu qua lại RAM của máy tính. Sự kiểm soát bus cho phép CPU tập trung vào các tác vụ khác. Nó tăng hoạt động nhiều nhất của bất kỳ thành phần được đề cập ở đây và có thể tăng hoạt động của mạng từ 20 đến 70 phần trăm. Mặc dù các card kiểm soát bus đắt tiền hơn các NIC vốn không có chức năng kiểm soát bus, nhưng chúng chủ yếu dành cho việc sử dụng server.
- ◆ **Direct Memory Access (DMA):** Cho phép các NIC chuyển trực tiếp dữ liệu từ các bộ đệm RAM on-board vào RAM chính của một máy tính mà không đòi hỏi sự tham gia của CPU trong việc chuyển dữ liệu. DMA có thể tăng khả năng thực thi của NIC lên 20 đến 25%.
- ◆ **Các bộ đồng xử lý on-board:** Các bộ đồng xử lý là các CPU được cài sẵn vào chính NIC. Chúng cho phép các NIC xử lý dữ liệu mà không cần đến CPU. Hầu hết các NIC mới có các bộ đồng xử lý để tăng hoạt động của mạng, do đó thật khó đánh giá toàn bộ sự đóng góp của chúng vào những cải tiến hoạt động.
- ◆ **Sự đệm RAM:** Tích hợp RAM bổ sung trên một NIC để cung cấp khoảng trống lưu trữ cho dữ liệu vào và dữ liệu đi. Sự đệm bổ sung tăng khả năng hoạt động của mạng bởi vì nó cho phép một NIC xử lý dữ liệu càng nhanh càng tốt mà không cần phải dừng lại để làm rỗng và lấp đầy lại các bộ đệm của nó.
- ◆ **Tính tương thích Plug and Play:** Một trong những tính năng tốt nhất trong Windows Server 2003 so với các phiên bản Windows

NT trước đây, là sự hỗ trợ cải tiến của nó cho cấu trúc Plug and Play của Microsoft. Trong tiếng Anh, PnP nghĩa là bạn có thể chèn một thiết bị vào một PC và nó sẽ tự cấu hình một cách thích hợp và chính xác. Mặc dù điều này không tham khảo các ưu điểm về khả năng hoạt động nhưng nó được đề cập ở đây như là một tính năng thiết yếu bởi vì nó cải thiện năng suất làm việc của bạn bằng cách tăng tốc việc cài đặt một cách không thể tin được. Các Windows server trước đây thường đòi hỏi bước vòng qua để cài đặt thiết bị phần cứng và chạy. NIC tương thích PnP hoặc thiết bị khác được cài đặt dễ dàng trên Windows 2003.

- ♦ **Bộ nhớ adapter chia sẻ:** Làm cho các bộ đệm của một NIC áp xạ trực tiếp vào các địa chỉ RAM máy tính, điều này làm cho máy tính nghĩ lầm rằng nó đang ghi sang bộ nhớ riêng của nó nhưng thật ra thì nó đang truy cập các bộ đệm của một NIC. Nói cách khác, máy tính xem một RAM của NIC như thể RAM này là của chính nó.
- ♦ **Bộ nhớ hệ thống chia sẻ:** Đảo ngược mục trước và cho phép bộ xử lý NIC on-board ghi sang một vùng trong RAM của bộ nhớ như thể nó là bộ nhớ đệm NIC. Điều này cho phép một NIC xử lý RAM máy tính là RAM của riêng nó và có thể được ưu tiên hơn so với bộ nhớ adapter chia sẻ bởi vì nó cho phép một NIC quản lý bộ nhớ và giải phóng CPU dành cho các tác vụ khác.

Khi sự lưu thông mạng tăng lên, giá trị của những tùy chọn này cũng tăng nhanh. Khi bạn chọn một NIC theo server của bạn, hãy mua NIC tương thích PnP nhanh nhất theo khả năng tài chính của bạn. Đầu tư một NIC tương thích PnP, 32-bit có tính năng kiểm soát bus vốn sử dụng bộ nhớ adapter chia sẻ hoặc hệ thống bộ nhớ chia sẻ và có khoảng trống bộ đệm bổ sung, điều này sẽ không bị thất vọng.

Cấu hình NIC kiểu cũ

Có thể NIC của bạn sẽ tự cấu hình mà không cần sự trợ giúp của bạn, nhưng nếu bạn gặp phải sự cố các cấu hình phần cứng khi bạn cố thêm NIC (hoặc một thiết bị nào đó) vào hệ thống Windows 2003, có thể bạn nên đọc nội dung này.

Việc cấu hình một NIC không phải PnP cho Windows 2003 đòi hỏi lựa chọn đúng phần cứng và chọn các xác lập phần mềm thích hợp. Tóm lại, bạn phải xử lý rất nhiều xác lập và bảo đảm đúng thông tin cấu hình được cung cấp cho các driver phần mềm của NIC.

Các IRQ

Hoạt động trên một mạng có thể xảy ra vào bất cứ lúc nào. Để nhận dữ liệu đến và được xử lý như lượng đi, một NIC phải có khả năng truyền tín hiệu cho CPU hoặc bus (đối với lưu lượng vào) và ngược lại (đối với lưu lượng đi).

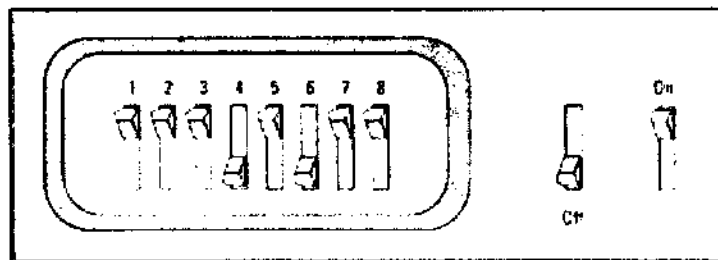
Cách thông thường nhất để xử lý hoạt động như vậy là dành riêng một interrupt request (IRQ) dành để sử dụng cho một NIC. Các PC thường hỗ trợ từ 15 đến 23 IRQ được đánh số từ 0 đến 15 hoặc 23 phụ thuộc vào số bộ điều khiển ngắt (interrupt controller) được cài đặt. Các giao diện sử dụng các IRQ để đón tín hiệu hoạt động. Mỗi NIC phải có giá trị IRQ duy nhất riêng của nó trong một dãy mà chính card có thể xử lý.

Những biến đổi này giúp giải thích tại sao việc ánh xạ một cấu hình của một PC là một điều cần làm. Nhiệm vụ của bạn cho dù là bạn thích hay không là tìm một IRQ mà adapter khác không nên sử dụng và NIC mới của bạn có thể chấp nhận. Nếu một IRQ như vậy không có sẵn, bạn phải thay một card khác để giải phóng một IRQ khả dụng. Đối với các PCI NIC, hoạt động này không khó bởi vì PCI tự xử lý các IRQ.

Việc xác lập các IRQ thường có nghĩa là thực hiện các xác lập phần mềm, xác lập các bộ chuyển mạch DIP (DIP là dạng viết tắt của dual in-line package) hoặc di chuyển các jumper.

Các bộ chuyển mạch DIP

Hầu hết các bộ chuyển mạch DIP (DIP switch) thật sự là những dãy bộ chuyển mạch riêng lẻ biểu thị đường nào mở hoặc đóng. Hình 3.3 minh họa một bộ chuyển mạch DIP điển hình. Các bộ chuyển mạch DIP được tìm thấy trên các ISA NIC; bạn sẽ không tìm thấy chúng trên các PCI NIC.

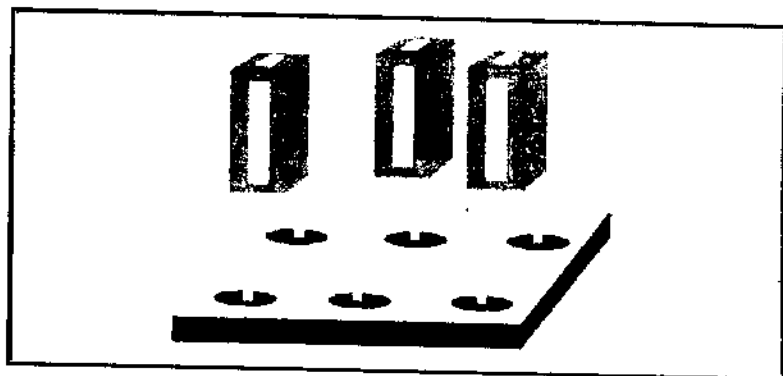


Hình 3.3 Các bộ chuyển mạch DIP thường điều khiển các xác lập khác nhau của một NIC.

Các khối jumper

Các khối jumper gồm hai hàng chốt nằm kế nhau được nối liền với nhau bằng các widget rất nhỏ được gọi là các jumper (xem hình 3.4). Các chốt được đánh số với các ký hiệu bắt đầu với J theo sau là một số (ví dụ như là J6).

Trượt một jumper lên trên cả hai chốt sẽ mở một jumper. Để tắt một bộ chốt được đánh số, tháo jumper ra khỏi cả hai chốt và trượt nó lên trên một trong hai chốt để nó nhô ra khỏi khối chốt (như ở phần giữa của hình 3.4). Thường thì bạn xác lập các IRQ với các jumper, bạn chèn một jumper cho toàn bộ một khối chốt. Bộ chốt mà bạn nối sẽ chọn một IRQ. Trong trường hợp này, hãy chắc chắn jumper được gắn chặt vào cả hai chốt.



Hình 3.4 Một khối jumper điển hình có nhiều chốt với các jumper riêng lẻ.

Lưu ý các xác lập mặc định

Trước khi bạn quá lo lắng về các bộ chuyển mạch DIP hoặc các jumper, hãy kiểm tra sách hướng dẫn NIC để tìm sang xỉ nghiệp có xác lập theo mặc định hay không. Nếu có sẵn xác lập mặc định, bạn có thể ký áp dụng xác lập mặc định đó và không làm gì khác.

Sử dụng đúng cổng I/O

Mỗi card trong một hệ thống có một địa chỉ cổng nhập/xuất (I/O) duy nhất với các địa chỉ nhất định được dành riêng cho các giao diện cụ thể đặc biệt là các card video. Các NIC rất khó tính và thường nhận được một địa chỉ cổng I/O được gán từ một dãy địa chỉ dành riêng để chúng sử dụng. Địa chỉ này thường xác lập bởi một phần mềm hoặc bởi một

bộ chuyển mạch DIP trên hầu hết các NIC do dây xác lập rộng.

Cổng I/O cho phép một máy tính đọc từ hoặc ghi sang một bộ nhớ vốn thuộc về một giao diện. Khi một ngắt được báo hiệu, nó yêu cầu máy tính đọc hoặc ghi sang một cổng I/O. Thông tin được ghi sang hoặc được đọc từ địa chỉ của cổng I/O được sao chép qua bus giữa NIC và CPU.

Xác lập DMA

Một số NIC sử dụng một kỹ thuật được gọi là sự truy cập bộ nhớ trực tiếp (DMA) để di chuyển thông tin giữa NIC và CPU. Điều này làm tăng tốc độ sao chép thông tin từ bộ nhớ máy tính sang NIC và ngược lại. Kỹ thuật này đã trở nên ít cần thiết hơn (và ít phổ biến hơn) vì các máy tính và thiết bị đã trở nên nhanh hơn. Có thể bạn sẽ không cần phải sử dụng kỹ thuật này trên một NIC mới hơn nhưng nó là một xác lập phổ biến cho các NIC cũ hơn.

DMA tương hợp với hai vùng bộ nhớ: một vùng trên máy tính và một vùng còn lại trên NIC. Việc ghi sang trên vùng bộ nhớ trên máy tính sẽ tự động sao chép dữ liệu sang NIC và ngược lại. Việc xác lập một địa chỉ DMA nghĩa là tìm một khối bộ nhớ DMA chưa được chiếm giữ để gán sang NIC của bạn. Lần nữa việc nghiên cứu bản đầu của bạn về những xác lập nào đã được chiếm giữ sẽ giúp bạn tránh được những xung đột. Chọn một khối địa chỉ không được chiếm giữ và thực hiện đúng các xác lập NIC để phù hợp với nó. Nếu bạn gặp phải một xung đột, hoặc bạn phải tìm ra một cách nào đó để xử lý nó. Cũng nhớ kiểm tra các xác lập mặc định ở đây.

MemBase

Các NIC chứa RAM riêng của chúng được gọi là khoảng trống bộ đệm, để cung cấp khoảng trống làm việc để lưu trữ thông tin vào và ra khỏi mạng. Khoảng trống bộ đệm này phải được gán một vùng tương đương trong bộ nhớ của PC được gọi là địa chỉ gốc bộ nhớ (memory base address) hoặc viết tắt là MemBase.

Tương tự với các IRQ và DMA, xác lập này mang tính duy nhất. Chú ý để phòng các địa chỉ xung đột có thể xảy ra và xử lý chúng. Nếu phần mềm không tự động làm công việc này bạn thường sử dụng các jumper để xác lập MemBase trên NIC. Các xác lập chung cho các NIC bao gồm C00h, D00HtML và D800h.

Thủ thuật

Nếu một NIC có trên Microsoft Hardware Compatibility List (HCL), một cấu hình có thể được liệt kê ở đó (<http://www.microsoft.com/hwdq/>)

hcl/) do đó bạn không cần phải tìm ra mọi thứ mà không có sự trợ giúp. Ngoài ra, hãy nhớ kiểm tra phần mềm cài đặt của NIC trước khi bạn cài đặt Windows 2003 trừ khi bạn cần tìm một driver cho card.

Ở vị trí điều khiển

Sau khi bạn lắp đặt phần cứng NIC, bạn phải xử lý phần mềm driver thiết bị. Nếu NIC của bạn thuộc loại mới đây, các driver trên đĩa đi kèm với card có thể đang được sử dụng, trong trường hợp đó, bạn có thể tải đĩa, chạy một chương trình cài đặt, cung cấp một vài giá trị và sẵn sàng hoạt động.

Thủ thuật

Hãy luôn quyết định các driver mới nhất và tốt nhất cho các NIC của bạn trước khi bắt đầu cài đặt chúng. Yêu cầu sự trợ giúp theo thứ tự sau đây:

1. Từ công ty đã bán cho bạn NIC.
2. Từ nơi đã sản xuất card.
3. Trên Internet. Sử dụng một công cụ tìm kiếm để tìm NIC theo nhà sản xuất và model. Điều này thường mang lại thông tin hữu dụng.

Đưa NIC lên cáp

Phần mềm được cài đặt và phần cứng đã bắt đầu hoạt động. Tất cả những gì còn lại là nối kết NIC với mạng. Đối với các công nghệ lắp ráp chẳng hạn như tia Ethernet cáp xoắn hoặc vòng token, điều này có nghĩa là chèn đầu nối được lắp ráp của các LAN vào một ổ cắm trên NIC. Đối với các công nghệ khác, điều này có nghĩa là nối kết một đầu nối T hoặc một cáp thu phát từ LAN với NIC của bạn. Cho dù bất kỳ tùy chọn nào được áp dụng, hãy chắc chắn rằng nối kết phải chặt và NIC phải được gắn chặt cố định vào khe của nó. Sau đó bạn sẵn sàng khởi động nó.

Xử lý sự cố

- ♦ **PC của bạn không khởi động:** Khi bạn không thể khởi động thì cần phải phục hồi lại những gì mà bạn vừa làm. Đầu tiên, phục hồi hệ thống trở về trạng thái trước khi bạn bắt đầu làm rối tung lên (nghĩa là tháo bất cứ phần cứng mới được lắp đặt hoặc các cáp nối). Nếu điều này có kết quả thì bạn biết rằng phần cứng mới (NIC) là nguyên nhân gây ra sự cố. Nếu hệ thống của bạn không hoạt động khi bạn quay trở về thời điểm ban đầu thì bạn

gặp phải sự cố lớn hơn. Đến lúc bạn phải đi đến cửa hàng sửa chữa.

- ♦ **PC của bạn khởi động nhưng không phải các driver:** Các lý do thường thấy nhất cho thấy các driver không chỉ tải như sau:

- ♦ **Các nối kết lỏng lẻo:** *Hãy chắc chắn dây được buộc chặt và được lắp đặt phù hợp trên NIC và nó được cắm vào một cái gì đó ở đầu kia.*
- ♦ **Các sự cố cài đặt:** *Hãy chắc chắn các driver nằm trong đúng thư mục và thư mục này được tham chiếu để file khởi động hoặc được định nghĩa trong câu lệnh PATH. Bởi vì Windows 2003 tìm kiếm ổ đĩa cứng để tìm các driver (miễn là NIC của bạn nằm trên HCL), đây thường không phải là một sự cố đối với các máy Windows 2003.*
- ♦ **Xung đột:** *Có thể bạn đã quên một thứ gì đó và đã làm gây ra một xung đột. Hãy thử tắt cả những thứ khác; nếu một thứ khác nào đó cũng ngừng hoạt động thì xung đột này đã lộ ra rõ hơn. Đến lúc phải quay về thời điểm ban đầu và kiểm tra lại tất cả xác lập hệ thống.*

Một sự cố như vậy thường xảy ra do một nối kết lỏng hoặc một sai sót cấu hình.

- ♦ **PC của bạn khởi động một phần nhưng bị treo trên một màn hình màu xanh dương:** Đôi khi Windows 2003 bắt đầu khởi động nhưng bị treo trên một màn hình xanh một màu chứa đầy text trắng với một mã lỗi. Tình trạng này được gọi là màn hình chết màu xanh (còn được gọi là BSOD) đối với những người đam mê Windows.

Nếu một BSOD xuất hiện trong suốt quá trình cài đặt, nó thường liên quan đến một loại sự cố driver phần cứng nào đó. Nếu nó xảy ra sau khi bạn cài đặt một NIC nhưng Windows 2003 đã khởi động trước đó, hãy đoán điều gì xem? Driver NIC mà bạn đã cài đặt không hoạt động phù hợp và sẽ được thay bằng một driver khác tốt. Hãy chắc chắn bạn có driver mới nhất và tốt nhất. Nếu nghi ngờ, hãy gọi cho nhà cung cấp một e-mail hoặc nhờ sự hỗ trợ của nhân viên kỹ thuật. Nếu sự cố này xảy ra trong suốt quá trình cài đặt Windows 2003 ban đầu thì không thể biết chắc được điều gì đang gây ra sự cố.

- ♦ **Bạn cố sử dụng mạng và nó không đáp ứng:** Đây là một biến đổi tình vì trên các sự cố driver NIC và thường xảy ra do một hoặc nhiều nguyên nhân tương tự. Một xung đột có thể xảy ra từ một trình ứng dụng thay vì một driver. Hoặc mạng có thể bị lúng túng bởi một xác lập NIC không chính xác, một cấu hình mạng không chính xác hoặc một trình tự đăng nhập không hợp lệ.

Chương 4

Cài đặt Windows Server 2003

Nội dung

- Cài đặt: Nâng cấp hoặc cài đặt mới
- Chuẩn bị trước khi cài đặt
- Hướng dẫn cài đặt Windows 2003 theo từng bước
- Server: Bạn đã sẵn sàng chưa?
- Cài đặt Windows 2003: Một tiến trình hướng dẫn cài đặt
- Cài đặt từ một hệ điều hành hiện có
- Cài đặt qua một mạng
- Cài đặt từ xa
- Các vấn đề sau khi cài đặt
- Sự kích hoạt
- Windows 2003 Service Packs
- Tự động phục hồi hệ thống (Automatic System Recovery)
- Xử lý sự cố

Giới thiệu

Cài đặt Windows Server 2003 là công việc tương đối dễ dàng nhưng có thể mất hơn một giờ từ đầu cho đến khi đăng nhập. Tuy nhiên, bạn có thể giảm thời gian chậm trễ nếu được trù tính một chút. Bằng cách làm theo những đề nghị trong chương này, hy vọng bạn có thể tránh được một số sự cố cài đặt thông thường, nhiều sự cố này có liên quan đến việc thiếu thiết bị thích hợp. Chương này cũng trình bày một phần xử lý sự cố để khắc phục những khó khăn mà bạn gặp phải trong khi

đang thực hiện công việc.

Cài đặt: nâng cấp hoặc cài đặt mới?

Cho dù bạn cài đặt Windows Server 2003 ngay từ đầu hoặc nâng cấp từ một phiên bản trước, việc hoạch định có thể giúp bảo đảm một sự cài đặt suôn sẻ.

Nâng cấp, như thuật ngữ này ám chỉ, nghĩa là bạn đang có một hệ điều hành được cài đặt trên máy tính của bạn và bạn muốn cài đặt Windows Server 2003 lên trên hệ điều hành hiện có trong khi giữ lại càng nhiều xác lập càng tốt. Windows 2003 nâng cấp các đường dẫn từ Windows NT 4.0 với SP5 hoặc cao hơn vào Windows 2000.

Ghi chú

Chú ý rằng cũng có một đường dẫn nâng cấp từ các phiên bản beta của Windows 2003. Nếu bạn chọn cài đặt nâng cấp Windows Server 2003 từ một phiên bản beta, bạn nên bắt đầu bằng cách sao lưu tất cả dữ liệu trên mỗi máy mà bạn dự định nâng cấp. Mặc dù bạn có thể nâng cấp lên Windows 2003 mà không mất dữ liệu hiện hành, đôi khi phần cứng và phần mềm có khả năng làm việc độc lập và có thể làm xáo trộn mọi thứ.

Việc cài đặt nghĩa là bạn thêm Windows 2003 vào một máy tính vốn có thể hoặc không thể có một hệ điều hành hiện có. Trên các hệ thống có các hệ điều hành hiện có, bạn có thể chọn thay thế một hệ điều hành hiện tại hoặc tạo một hệ thống đa khởi động (multiboot system). Một hệ thống đa khởi động là một máy tính điều khiển từ hai hệ điều hành trở lên. Bạn được cung cấp một lựa chọn lúc khởi động về hệ điều hành nào sẽ được tải. Trong một số cấu hình đa khởi động, dữ liệu từ một hệ điều hành sẽ không thể được truy cập từ các hệ điều hành khác (ví dụ, các partition NTFS từ Windows Server 2003 không thể được cài đặt từ Windows 95 hoặc Windows 98).

Nếu bạn cài đặt Windows Server 2003 trong lần đầu tiên, bạn cần đưa ra một số quyết định cách bạn sẽ muốn xác lập server trước khi bạn cài đặt phần mềm. Bạn có thể cài đặt Windows Server 2003 theo ba cách cơ bản:

- ◆ **CD-ROM:** Kiểu cài đặt này đòi hỏi bạn phải có một máy tính với một ổ đĩa CD-ROM cục bộ được cài đặt. Các kiểu cài đặt bằng CD-ROM không đòi hỏi một card giao diện mạng (NIC), nhưng nếu bạn dự định nối kết hệ thống với một mạng, tốt nhất nên có NIC cố định trong suốt quá trình cài đặt.

- ♦ **Qua mạng:** Kiểu cài đặt này đòi hỏi có sự truy cập mạng và các file CD-ROM có sẵn trên mạng. Sự truy cập mạng có thể đạt được từ một hệ điều hành hiện có hoặc một đĩa mềm khởi động.
- ♦ **Tự động hóa:** Kiểu cài đặt này đòi hỏi bạn nhập thông tin cài đặt vào một file dữ liệu mà sau đó bạn có thể trộn thành một file script để thực thi.
Bạn có thể khởi chạy sự cài đặt Windows Server 2003 theo một số cách:
- ♦ **Sự cài đặt khởi động bằng CD-ROM:** Nếu máy tính của bạn yêu cầu ổ đĩa CD-ROM tham gia vào trình tự khởi động, bạn có thể khởi động chương trình cài đặt Windows 2003 từ CD.
- ♦ **Các đĩa mềm khởi động:** Nếu bạn không có một ổ đĩa CD-ROM khởi động, đừng lo; bạn có thể bắt đầu sự cài đặt từ các đĩa mềm. Tuy nhiên, công cụ tạo đĩa mềm khởi động setup không còn được đưa vào CD; bạn sẽ phải tải nó xuống từ vùng Windows 2003 của Web site Microsoft. Để tìm công cụ tạo đĩa setup, hãy đi đến: <http://www.microsoft.com/windowsserver2003/> và tìm kiếm setup disks.
- ♦ **CD-ROM từ sự cài đặt hệ điều hành:** Nếu hệ điều hành hiện có trên máy tính của bạn cho phép bạn truy cập đến ổ đĩa CD-ROM, bạn có thể bắt đầu sự cài đặt Windows 2003 mà không cần đến đĩa khởi động.
- ♦ **Cài đặt qua mạng:** Bạn có thể thực hiện điều này nếu các file cài đặt Windows 2003 có sẵn trên một máy tính khác nào đó trên mạng. Các file có thể nằm trên một ổ đĩa CD chia sẻ hoặc một bản sao của nội dung của CD phân phối có thể nằm trên một ổ đĩa mạng chia sẻ.
- ♦ **Cài đặt từ xa:** Microsoft có một thủ tục cài đặt hệ điều hành từ xa có tên là Remote Installation Services (RIS) nhằm cho phép các nhà quản lý mạng đẩy một phần cài đặt Windows 2003 đến các hệ thống mạng (việc đẩy một phần cài đặt nghĩa là một nhà quản lý có thể khai thác Windows 2003 trên một mạng mà không cần đi đến mỗi máy khách để khởi chạy việc cài đặt.)

Chuẩn bị trước khi cài đặt

Danh sách trước khi cài đặt sau đây sẽ giúp bạn thu thập thông tin và thiết bị cần thiết cho việc cài đặt. Chương trình Setup trong Windows 2003 không đòi hỏi tất cả mục được liệt kê trong các phần dưới đây

nhưng việc có sẵn mọi thứ khi thực hiện sự cài đặt sẽ giúp bạn khỏi phải chạy loang quanh để tìm các thứ mà bạn cần trong suốt quá trình cài đặt.

Phần mềm

Bạn cần có sẵn phần mềm sau đây:

- ◆ **Windows Server 2003 CD-ROM:** Đĩa này là CD-ROM đi kèm với Windows Server 2003. Bạn cũng cần có khóa CD được ghi trên đĩa CD.
- ◆ **Windows Server 2003 Service Pack CD-ROM hoặc file tải xuống:** Đừng mong đợi một service pack cho Windows 2003 trong ít nhất ba tháng sau khi nó được tung ra chính thức.
- ◆ **Driver NIC:** Windows 2003 Setup sẽ tìm NIC trong server nhưng phải có một đĩa mềm với các driver cần thiết trong trường hợp nó không có.
- ◆ **Các driver Small Computer System Interface (SCSI):** Windows 2003 Setup sẽ nhận biết tất cả thiết bị SCSI nếu chúng được liệt kê trong Hardware Compatibility List (HCL) tại: <http://www.microsoft.com/hwdq/hcl/>. Lần nữa, hãy luôn có sẵn các driver để phòng hờ.

Phần cứng

Dĩ nhiên, việc cài đặt Windows Server 2003 cũng đòi hỏi một phần cứng nào đó, đặc biệt là các phần cứng sau đây:

- ◆ **Máy tính:** Hãy chắc chắn máy tính tương thích HCL. Hãy nhớ rằng bạn sẽ cần tối thiểu một CPU 133 MHz.
- ◆ **RAM:** Bộ nhớ càng nhiều càng tốt. Bạn phải có ít nhất 128 MB, nhưng bạn sẽ đạt được kết quả tốt hơn với 256 MB hoặc thậm chí 512 MB.
- ◆ **Ổ đĩa CD-ROM:** Nếu bạn cài đặt Windows Server 2003 từ một CD-ROM, bạn cần một ổ đĩa CD-ROM. Các máy tính loại mới hơn cho phép ổ đĩa tham gia vào tiến trình khởi động và điều này cho phép bạn khởi động trực tiếp sự cài đặt Windows 2003 từ CD.
- ◆ **Đĩa cứng:** Bạn phải có tối thiểu 1.5 GB khoảng trống chưa được sử dụng, và bạn không nên bắt đầu với khoảng trống lưu trữ đĩa có sẵn ít hơn 4 GB.

- ♦ **Modem:** Nếu server nối kết với Internet hoặc cung cấp sự truy cập đến những người dùng từ xa, một modem (trong hoặc ngoài) là một cách để cung cấp sự nối kết này. Tốc độ tối thiểu của modem phải là 56 Kbps.
- ♦ **Video:** Bạn cần một Video Graphics Array (VGA) hoặc một adapter video và monitor có độ phân giải cao hơn. Tối thiểu bạn nên sử dụng Super Video Graphics Array (SVGA).
- ♦ **Các cáp:** Phụ thuộc vào các thành phần mà bạn cài đặt, bạn có thể cần các cáp modem, cáp điện thoại, dây điện, các cáp monitor, và nhiều hơn nữa.

Thông tin

Bạn cần thực hiện một vài lựa chọn khi bạn trải qua tiến trình cài đặt.

- ♦ **Các file SERVER1.TXT - SERVER4.TXT:** CD cài đặt Windows Server 2003 cung cấp một số file trong thư mục con \docs dành cho một số thông tin giờ chót và các chi tiết cài đặt được thu thập quá muộn để đưa vào các sách hướng dẫn. Kiểm tra ở đó để biết thêm nhiều thông tin tốt.
- ♦ **NTFS:** NTFS là hệ thống file gốc của Windows 2003 và an toàn hơn nhiều so với hệ thống file File Allocation Table (FAT). Nếu bạn không cần sự tương thích ngược với các hệ điều hành Microsoft cũ hơn trên cùng một máy trong một cấu hình đa khởi động, thì thật sự không cần sử dụng FAT.
- ♦ **Bản đăng ký:** Bạn cần biết cách mua các bản đăng ký Windows Server 2003 và client như thế nào bởi vì chương trình Windows Server 2003 Setup hỏi bạn muốn muốn đăng ký trên mỗi server hay không.
- ♦ **Tên máy tính:** Mỗi máy tính cần có một tên duy nhất mà bạn có thể dễ dàng nhận biết trên mạng.
- ♦ **Tên workgroup/domain:** Nếu đây là bộ điều khiển domain đầu tiên được cài đặt trong một mạng. Bạn có thể tạo một tên domain. Nếu máy tính này gia nhập một domain hiện hành nơi bạn có một bộ điều khiển domain, tốt hơn bạn nên nối kết máy tính này với một mạng có sự truy cập đến domain đó. Nếu bạn cài đặt Windows 2003 trong một workgroup, bạn cần tên workgroup.
- ♦ **Các giao thức:** Xác định các giao thức nào mà máy tính sử dụng (hoặc sẽ sử dụng) để giao tiếp. Quyết định xem bạn phải cấu

hình TCP/IP bằng tay hoặc động thông qua một server Dynamic Host Configuration Protocol (DHCP). Nếu server này nối kết với Internet, hãy chắc chắn rằng bạn có một địa chỉ IP hợp lệ.

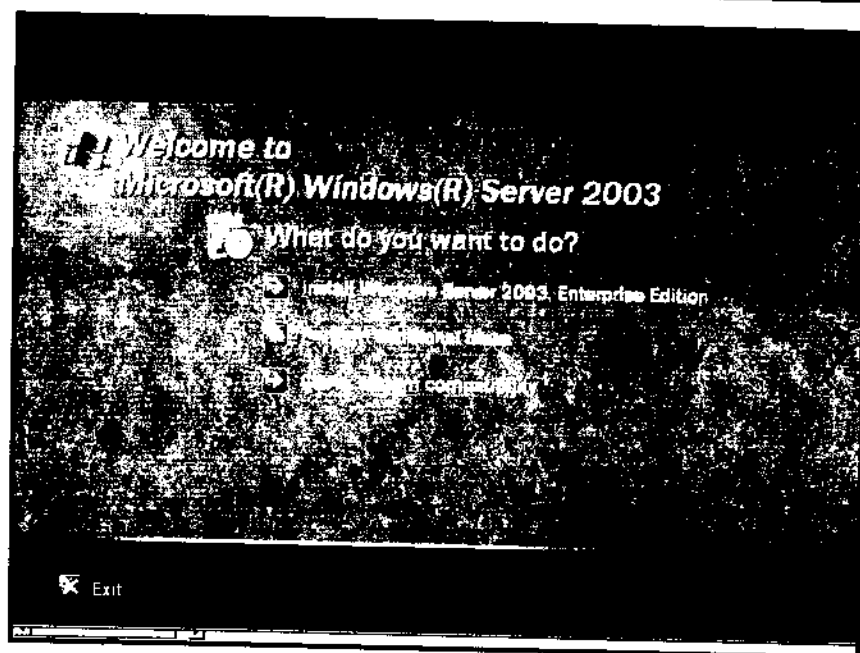
- ◆ **Các tùy chọn nối kết từ xa:** Quyết định xem server nối kết (hoặc sẽ nối kết) với Internet hoặc sẽ điều khiển một Web server. Nếu vậy, bạn có thể cài đặt Internet Information Services (IIS) để cung cấp các dịch vụ Web và Remote Access Services (RAS) cho nối kết. RAS cũng có thể cho phép các người dùng hoặc các khách hàng của bạn quay số vào mạng. Bạn luôn có thể cài đặt RAS và IIS sau đó. Ở một trong hai trường hợp, bạn cần nối kết Internet hoạt động.
- ◆ **Các vai trò server:** Trò chơi đã thay đổi theo các vai trò mà các server có thể đảm nhận khi duy trì một domain. Chức năng của server có thể ảnh hưởng đến cách bạn cài đặt Windows Server 2003, nhưng đó không còn là một quyết định đe dọa đến sự sống còn bởi vì server không được cấu hình đến khi sự cài đặt ban đầu được hoàn chỉnh.

Hướng dẫn cài đặt Windows 2003 theo từng bước

Phần này sẽ dẫn dắt bạn qua toàn bộ một tiến trình cài đặt Windows Server 2003 - theo từng màn hình và trình bày các hướng dẫn về một kiểu cài đặt: từ một ổ đĩa CD-ROM khởi động.

Server

Tác vụ chính đầu tiên trong việc đưa phần mềm lên trên một hệ thống là làm cho server sẵn sàng cho tiến trình. Thông thường, đây là những vấn đề mà bạn phải giải quyết trước khi bắt đầu tiến trình cài đặt Windows Server 2003.



1. Bảo đảm tất cả phần cứng tương thích HCL.

Mặc dù có thể cài đặt Windows 2003 trên một hệ thống có một số thành phần không nằm trên HCL, nhưng điều đó không phải lúc nào cũng dễ dàng. Tóm lại, nếu nó không tương thích HCL, bạn không muốn giữ lại nó trong hệ thống của bạn.

2. Cài đặt NIC trong server.

Thật may, Windows 2003 hỗ trợ Plug and Play, do đó hầu hết các thay đổi card có thể được thực hiện - trừ phi bạn có một card cũ, nó vẫn sử dụng các bộ chuyển mạch DIP (dual in-line package) hoặc các jumper.

3. Nếu bạn cần một modem trong và bạn muốn nối kết server với các nguồn bên ngoài chẳng hạn như Internet, hãy cài đặt modem.

Cài đặt Windows 2003: Một tiến trình hướng dẫn cài đặt

Các bước sau đây trình bày chi tiết tiến trình cài đặt Windows 2003 từ một ổ đĩa CD-ROM khởi động. Qua suốt sự cài đặt này, chúng ta

chấp nhận các tùy chọn mặc định. Sau đây là các bước mà bạn cần thực hiện:

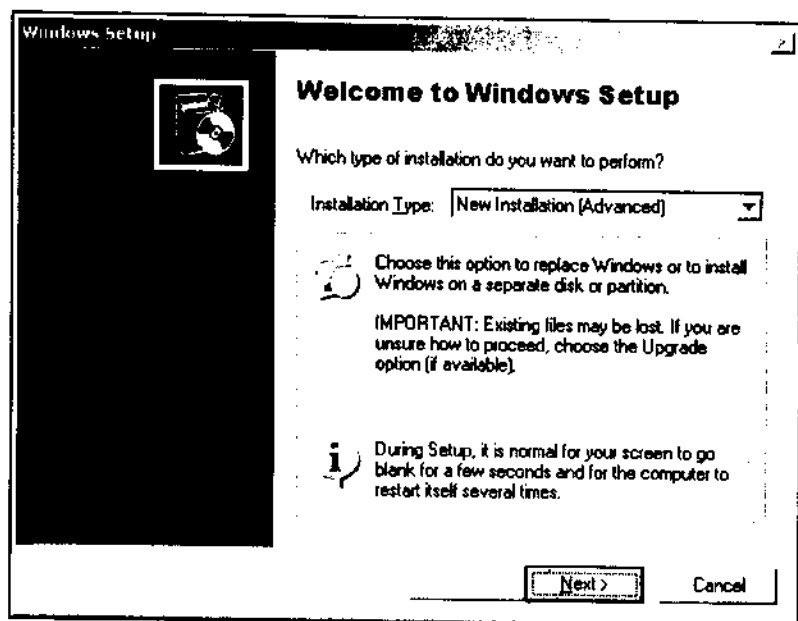
Thủ thuật

Hệ thống của bạn phải được cấu hình để khởi động từ CD. Điều này được thực hiện bằng cách hiệu chỉnh CMOS. Tham khảo tài liệu motherboard của bạn để xem cách nhập, hiệu chỉnh, và lưu các xác lập CMOS.

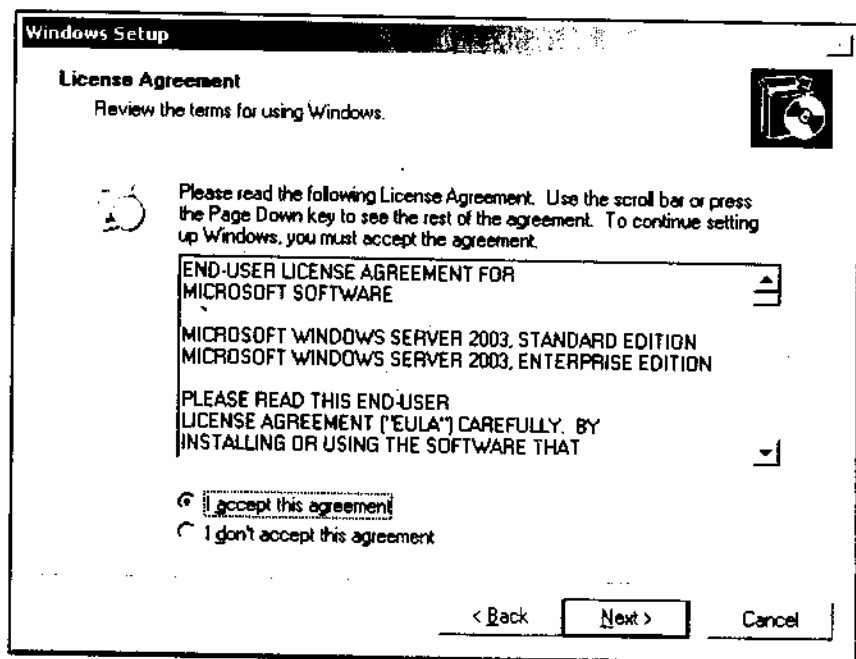
1. Chèn CD-ROM Windows Server 2003 vào ổ đĩa CD-ROM và khởi động máy tính. Nếu được nhắc nhấn một phím để khởi động từ CD, hãy làm điều này.

Một màn hình GUI xám xuất hiện liệt kê năm tiến trình cài đặt chính: Collecting information, Dynamic Update, Preparing installation, Installing Windows, và Finalizing installation. Ngoài ra, Windows Setup Wizard tự động khởi động.

2. Chọn kiểu cài đặt mặc định, đây là New Installation (Advanced), và nhấp Next.



Màn hình License Agreement xuất hiện.



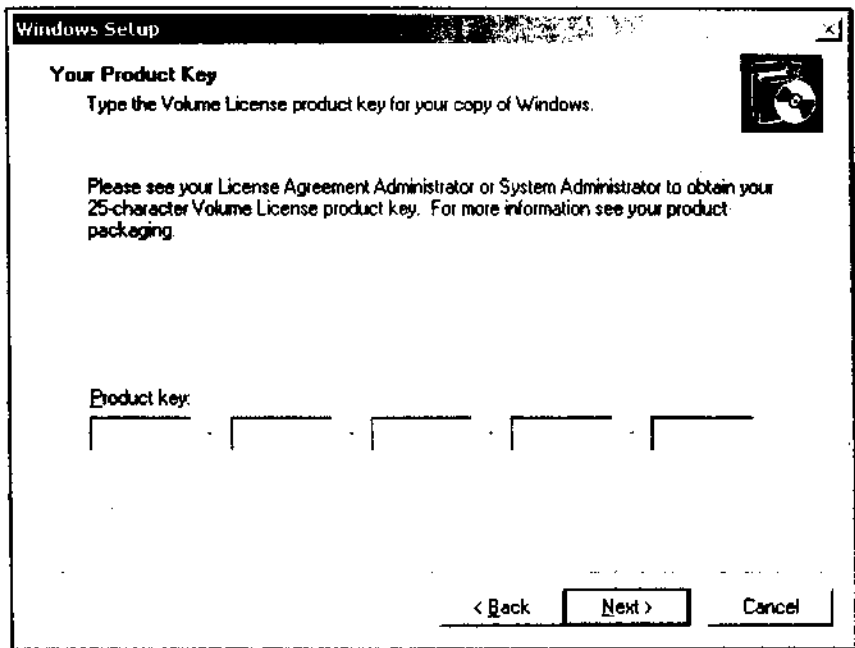
Lưu ý

Hãy cẩn thận khi làm việc qua GUI. Thông thường, sau khi bạn nhấp nút Next để tiếp tục, hệ thống mất vài giây (đôi khi lên đến một phút) để thay đổi màn hình hiển thị. Đừng nhấp lại nút Next - ngay cả nếu bạn nghi ngờ bạn đã vô ý bỏ qua nút đó. Nếu bạn nhấp nút Next hai lần, bạn bỏ qua các màn hình và nút Back không luôn luôn hoạt động; trong một số nơi, nút Back bị mờ đi. Nếu bạn đợi từ hai đến 5 phút và hệ thống không thay đổi màn hình hiển thị, hãy thử nhấp lại Next.

3. Đọc hợp đồng đăng ký, nhấp tùy chọn I Accept Agreement, và sau đó nhấp Next.

Màn hình Your Product Key xuất hiện.

4. Nhập khóa sản phẩm gồm 25 ký tự và nhấp Next.



Màn hình Setup Options xuất hiện, cho phép bạn chọn các tùy chọn cài đặt và truy cập, cũng như xác lập ngôn ngữ và khu vực.

Thủ thuật

Khóa sản phẩm (Product Key) thường được tìm thấy trên nhãn được dán trên hộp CD.

5. Sử dụng các tùy chọn mặc định để sao chép và cài đặt các file. Nếu bạn yêu cầu các tính năng truy cập đặc biệt trong suốt quá trình cài đặt chẳng hạn như Magnifier hoặc Narrator, nhấp nút Accessibility Options và thực hiện các lựa chọn của bạn. Nếu ngôn ngữ/khu vực mặc định không chính xác, hãy chọn một lựa chọn mới từ danh sách xổ xuống. Nhấp Next để tiếp tục.

Màn hình Get Updated Setup Files xuất hiện.

6. Nếu bạn truy cập Internet, nhấp tùy chọn Yes, Download the Updated Setup Files và sau đó nhấp Next. Nếu bạn không truy cập Internet, nhấp tùy chọn No, Skip this Step and Continue Installing Windows.

Nếu bạn chọn Yes, Dynamic Update tải xuống các file cài đặt được

Setup sao chép các file cài đặt và khởi động lại máy tính trong chế độ text. Sau cùng, thủ tục Windows Server 2003 nhắc bạn bằng thông tin sau đây:

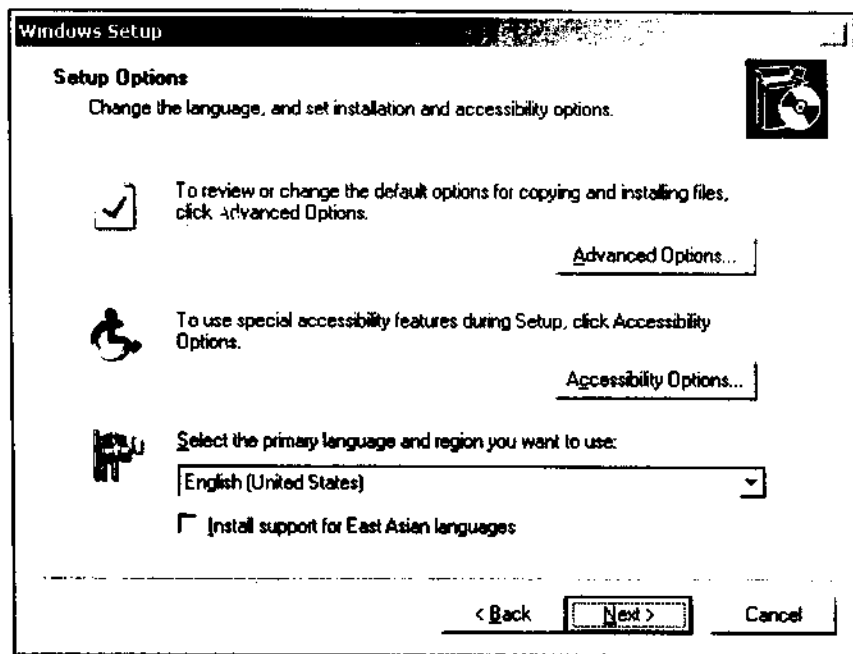
Welcome to Setup.

This portion of the Setup program prepares Microsoft (R) Windows 2003 (TM) to run on your computer.

- ◆ To set up Windows now, press Enter.
- ◆ To repair a Windows installation using Recovery console, press R.
- ◆ To quit Setup without installing Windows, press F3.

7. Nhấn Enter để tiếp tục.

Setup nhắc bạn chọn ổ đĩa và partition nơi Windows Server 2003 sẽ được cài đặt.

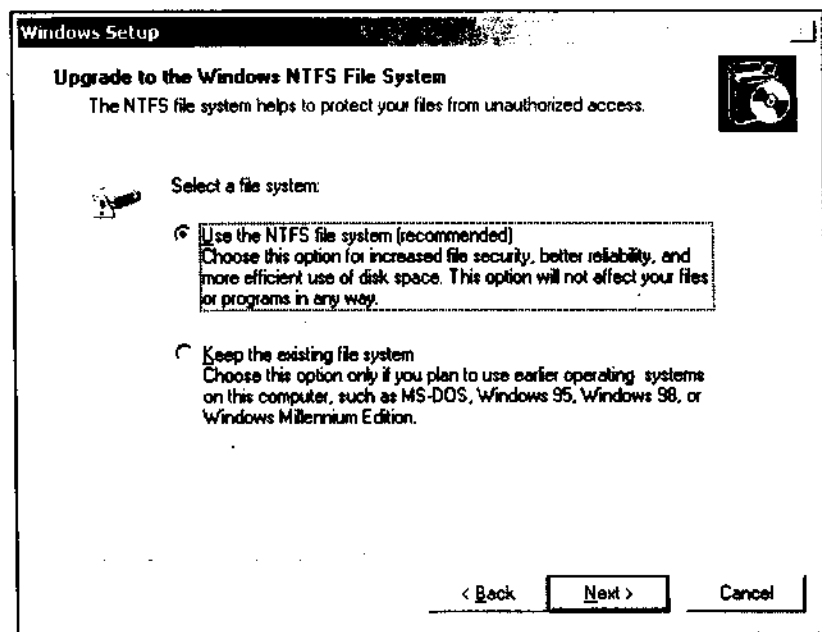


8. Sử dụng các phím mũi tên để chọn một partition được điều khiển bởi một ổ đĩa cứng vật lý và sau đó thực hiện những điều sau đây:

- ◆ Nếu bạn muốn sử dụng tất cả khoảng trống chưa được dùng trên một ổ đĩa cho partition khởi động Windows 2003, hãy nhấn Enter sau khi chọn vị trí.
- ◆ Nếu bạn muốn sử dụng chỉ một phần của khoảng trống chưa được sử dụng trên một ổ đĩa cho partition khởi động Windows 2003, nhấn C. Tiếp theo, bạn được nhắc nhập kích cỡ của partition để tạo. Gõ nhập một giá trị giữa 1 và khoảng trống tối đa có sẵn trên ổ đĩa và sau đó nhấn Enter. Partition mới được tạo xuất hiện trên danh sách các ổ đĩa và partition dưới dạng "New (Unformatted)". Chọn partition mới này và nhấn Enter.
- ◆ Nếu bạn cần xóa các partition hiện có, hãy chọn partition và sau đó nhấn D. Bạn được nhắc xác nhận việc xóa partition bằng cách nhấn L. Sau khi nhấn L, partition bị hủy.

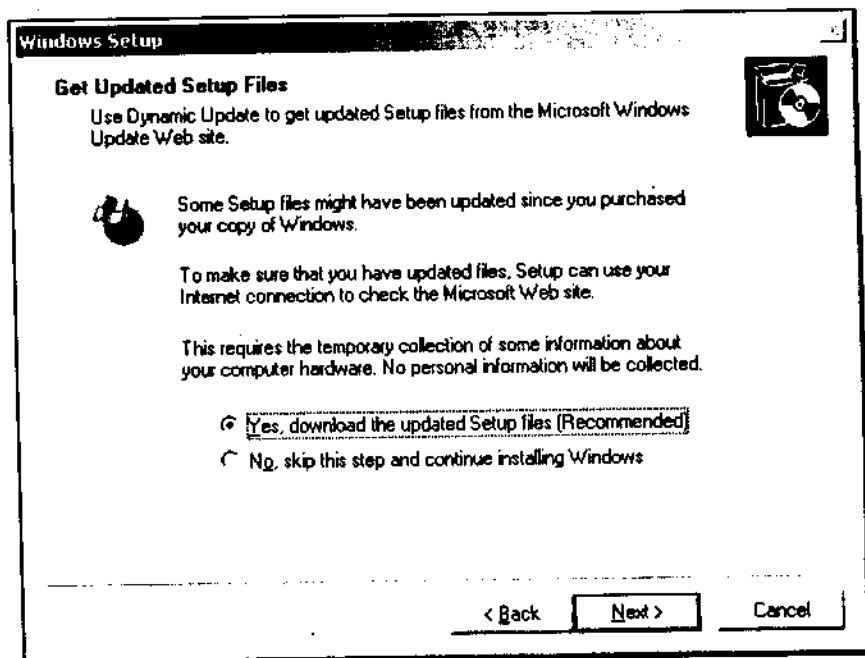
Thông thường, bạn muốn chọn ổ đĩa đầu tiên trên hệ thống và partition đầu tiên không được sử dụng cho ổ đĩa khởi động Windows 2003. Ngoài ra, bạn nên tạo một partition có tối thiểu 1.5 GB để điều khiển Windows 2003 (nhưng bạn nên sử dụng tối thiểu 4GB).

9. Khi Setup yêu cầu hệ thống file mà bạn muốn định dạng partition được chọn, chọn NTFS rồi nhấn Enter.



Setup dành một lượng thời gian đáng kể để định dạng ổ đĩa đặc biệt nếu partition lớn. Sau khi việc định dạng hoàn tất, Setup kiểm tra các ổ đĩa cứng, tạo một danh sách file và sau đó sao chép các file từ CD sang ổ đĩa mới được định dạng.

10. Khi bạn thấy một thông báo cho biết rằng hệ thống sẽ khởi động lại, bạn có thể nhấn Enter để khởi động lại ngay lập tức hoặc đợi 15 giây để tiến trình cài đặt tự động khởi động lại.



Hãy chắc chắn không có đĩa mềm trong ổ đĩa, ngoài ra không nhấn một phím để khởi động sang CD. Nếu CD của bạn khởi động tự động thay vì đòi hỏi nhấn phím để bắt đầu khởi động CD, hãy lấy CD ra trước khi khởi động lại.

Sau khi khởi động lại, Windows 2003 Setup nhập lại vào chế độ GUI, Setup quét máy tính để tìm các thiết bị và cài đặt các driver một cách thích hợp.

11. Khi màn hình Regional and Language Options wizard xuất hiện, chấp nhận các xác lập mặc định và nhấn Next nếu bạn sống ở Hoa Kỳ. Nếu bạn sống ở nơi khác, hãy thực hiện các thay đổi cần thiết bằng cách sử dụng nút Customize hoặc Details và sau đó nhấn

Next.

12. Khi Setup nhắc bạn nhập tên của bạn cũng như tên của tổ chức của bạn, gõ nhập thông tin cần thiết và sau đó nhấn Next.

Nếu bạn sử dụng server dành cho việc sử dụng cá nhân, bạn có thể để trống tên của tổ chức.

13. Khi Setup yêu cầu bạn chọn kiểu đăng ký mà bạn đang sử dụng, nhấn tùy chọn Per Server hoặc Per Device hoặc Per User, và sau đó nhấn Next.

Kiểu đăng ký Per Device hoặc Per User thường được sử dụng trên các mạng công ty và kiểu đăng ký Per Server thường được sử dụng trên các mạng nhỏ. Bạn có thể thay đổi từ kiểu đăng ký Per Server sang kiểu đăng ký Per Device hoặc Per User chỉ một lần, do đó bạn phải xem xét cẩn thận tùy chọn cài đặt này trước khi tiếp tục.

Thủ thuật

Nếu bạn không chắc chắn tùy chọn nào được chọn, hãy chọn Per Server. Hãy chắc chắn xác lập Number of Concurrent Connections chính xác. Giá trị mặc định của nó là 5.

14. Khi Setup nhắc bạn nhập một tên máy tính và password tài khoản người dùng quản lý, hãy gõ nhập chúng và sau đó nhấn Next.

Password tài khoản nhà quản lý không nên là một password phức tạp, không trống có tối thiểu 6 ký tự, ưu tiên có các ký tự chữ hoa và chữ thường và tối thiểu một số hoặc ký tự không phải chữ - số..

15. Nếu Setup nhắc bạn nhập thông tin quay số, gõ nhập thông tin quay số chính xác và sau đó nhấn Next.

Setup nhắc bạn nhập thông tin quay số nếu nó phát hiện một modem trong máy tính của bạn. Trong hầu hết các trường hợp, bạn cần cung cấp chỉ một mã vùng.

16. Nhập đúng thông tin ngày tháng, thời gian và múi giờ theo vị trí hiện tại của bạn. Sau đó nhấn Next.

Setup tiến hành tải các driver cho các thành phần được phát hiện.

17. Quyết định xem bạn muốn chấp nhận các xác lập mặc định hoặc tạo tùy biến các xác lập cho mạng của bạn.

Các xác lập mặc định xác lập TCP/IP sử dụng DHCP, một dịch vụ cấu hình động. Nếu mạng của bạn cung cấp dịch vụ này và hệ thống cần để khai thác nó, hãy sử dụng các xác lập mặc định.

Nếu bạn cần xác định một địa chỉ IP, subnet mask, và cổng nối mặc

định, hãy chọn các xác lập tùy ý.

18. Nếu bạn tạo tùy biến các xác lập mặc định, hãy thực hiện những thao tác sau:

a. Chọn tùy chọn *Custom Settings* và sau đó nhấn *Next*.

Setup hiển thị tên của NIC được phát hiện và liệt kê một số dịch vụ mạng được cài đặt theo mặc định: *Client for Microsoft Networks*, *Network Load Balancing*, *File and Printer Sharing for Microsoft Networks*, và *Internet Protocol (TCP/IP)*.

b. Chọn *Internet Protocol (TCP/IP)* và sau đó nhấn *Properties*.

Hộp thoại *Internet Protocol (TCP/IP) Properties* xuất hiện.

c. Nhấn tùy chọn *Use the Following IP Address*.

d. Gõ nhập địa chỉ IP, subnet mask, và cổng nối mặc định.

e. Nhấn *OK*.

19. Nếu bạn sử dụng các xác lập mặc định, hãy thực hiện những thao tác sau:

a. Chọn tùy chọn *Typical Settings*.

b. Nhấn *Next*.

Setup nhắc bạn nhập tên của workgroup hoặc domain mà hệ thống này sẽ gia nhập.

20. Khi được hỏi máy tính của bạn sẽ là một phần của một domain hay không, hãy thực hiện một trong những thao tác sau:

◆ Nếu hệ thống sẽ gia nhập một workgroup, nhấn tùy chọn *No*, gõ nhập một tên workgroup (mặc định là *WORKGROUP*), và sau đó nhấn *Next*.

◆ Nếu hệ thống sẽ gia nhập một domain, nhấn tùy chọn *Yes*, gõ nhập tên, và sau đó nhấn *Next*. Gõ nhập account người dùng cấp quản lý và password (nếu cần), và sau đó nhấn *OK*. Setup sao chép và cấu hình các thành phần của hệ thống và sau đó tinh chỉnh menu *Start* và *Registry*. Trong khi điều này xảy ra, bạn phải đợi. Tiếp tục đợi và đợi. (Như thế bạn không có gì tốt hơn để làm.)

Sau khi Setup hoàn tất công việc, bạn sẽ thấy một thông báo cho biết rằng hệ thống sẽ được khởi động lại. Bạn có thể nhấn *Enter* để khởi động lại ngay lập tức hoặc đợi 15 giây để tiến trình cài đặt tự động khởi động lại. Màn hình *Welcome* xuất hiện sau khi khởi động lại.

21. Nhấn Ctrl+Alt+Del để hiển thị hộp thoại Log On to Windows.
22. Gõ nhập password của bạn cho account Administrator, sau đó nhấp OK để đăng nhập.

Sau giây lát, nền màn hình Windows Server 2003 xuất hiện - một dấu hiệu chắc chắn cho thấy bạn đã cài đặt thành công Windows Server 2003. (Để giúp bạn sẵn sàng hành động, Windows Server 2003 tự động khởi động Configure Your Server Wizard để chuẩn bị cho các tác vụ kế tiếp.)

Thủ thuật

Việc sao chép thư mục con \i386 từ CD-ROM Windows Server 2003 sang server mới được cài đặt sẽ làm cho các driver và các nguồn tài nguyên khác có sẵn ngay lập tức cho bạn nếu bạn muốn thêm các dịch vụ hoặc các nguồn tài nguyên sau đó. Nếu bạn không thực hiện theo bước được đề nghị này, bạn phải chèn CD-ROM mỗi lần bạn muốn thêm các nguồn tài nguyên hoặc các dịch vụ vào máy đó.

Cài đặt từ một hệ điều hành hiện có

Nếu máy tính của bạn đã có một hệ điều hành có sự truy cập đến ổ đĩa CD-ROM, chẳng hạn DOS, Windows 3.x hoặc Windows for Workgroups, Windows 9x, Windows NT, Windows 2000, hoặc Windows XP, bạn có thể khởi động sự cài đặt Windows Server 2003 từ hệ điều hành đó. Đây là cách duy nhất để thực hiện một sự cài đặt nâng cấp. Nếu bạn bắt đầu một sự cài đặt từ một CD khởi động, một sự cài đặt đầy đủ sẽ được thực hiện tự động.

Thủ thuật

Mặc dù bạn có thể bắt đầu cài đặt Windows Server 2003, từ DOS, Windows 3.x, Windows for Workgroups hoặc Windows 9x, nhưng bạn không thể nâng cấp lên Windows 2003 từ những hệ điều hành này. Bất kể hệ điều hành hiện có, bạn phải đáp ứng các yêu cầu tối thiểu về phần cứng để cài đặt Windows Server 2003, điều này thường không được tìm thấy trên một hệ thống chạy Windows 9x hoặc phiên bản trước đây.

Để cài đặt từ ổ đĩa CD-ROM, hãy thực thi một trong các lệnh sau đây từ một dòng nhắc lệnh hoặc một hộp thoại Run:

- ◆ Nếu bạn đang sử dụng một hệ điều hành 16 bit, chẳng hạn như DOS, Windows 3.x, hoặc Windows for Workgroups, bạn cần sử dụng lệnh này:

<CD - ROM drive letter>:\i386\winnt

- ◆ Nếu bạn sử dụng một hệ điều hành 32 bit chẳng hạn như Windows 9x, Windows NT, Windows 2000 hoặc Windows XP, và bạn không mở chế độ autorun (tự động chạy), bạn cần sử dụng lệnh này:

<CD - ROM drive letter>:\i386\winnt32

Nếu bạn cố chạy nhầm chương trình setup, công cụ sẽ cho bạn biết - chỉ việc cài chương trình khác.

Nếu chế độ autorun được mở, bạn sẽ thấy màn hình Welcome to Windows Setup wizard.

Việc khởi động bằng tay Setup từ DOS hoặc Windows 3.x, hoặc Windows for Workgroups sẽ đòi hỏi bạn thực hiện những điều sau đây sau DOS, màn hình chỉ text xuất hiện, yêu cầu xác nhận vị trí của các file phân phối: hãy chắc chắn màn hình hiển thị đường dẫn đúng đi đến thư mục i386 trên CD-ROM phân phối, và sau đó nhấn Enter.

Setup sao chép các file từ CD sang ổ đĩa cứng.

2. Sau khi Setup thông báo cho bạn biết rằng tất cả file đã được sao chép, hãy nhấn Enter để khởi động lại rồi tiếp tục.

Sau khi máy tính khởi động lại, setup tiếp tục tại bước 8 của phần "Cài đặt Windows 2003: Hướng dẫn cài đặt" ở phần đầu của chương này.

Thủ thuật

Nếu bạn chèn CD Windows Server 2003 vào một ổ đĩa CD-ROM trong một hệ điều hành với chế độ autorun được mở (ví dụ như Windows NT), màn hình splash của Windows Server 2003 xuất hiện và hỏi bạn có muốn nâng cấp lên Windows 2003 hay không. Bằng cách nhấn Yes, bạn không cần tìm và thực thi WINNT hoặc WINNT 32.

Việc khởi động Setup từ Windows 9x, Windows NT, Windows 2000, hoặc Windows XP sẽ đòi hỏi bạn thực hiện những bước sau:

1. Trên màn hình Welcome to Windows Setup Wizard, chọn New Installation (Advanced), nhấn Next.
2. Đọc bản hợp đồng đăng ký, chọn tùy chọn I Accept This Agreement và nhấn Next.
3. Nhập khóa sản phẩm và sau đó nhấn Next.
Màn hình Setup Options xuất hiện.
4. Nhấn nút Advanced Options.
5. Thay đổi folder cài đặt Windows nếu bạn không muốn folder mặc

định.

6. Để cài đặt Windows 2003 sang một partition không phải partition đang điều khiển một hệ điều hành (được đề nghị), hãy chắc chắn tùy chọn *I Want to Choose the Install Drive Letter and Partition during Setup* được chọn.

7. Nhấp OK.

8. Nhấp nút Next để tiếp tục.

Setup sao chép các file từ CD sang ổ đĩa cứng. Sau đó nó đề nghị tạm dừng 10 giây trước khi tiếp tục khởi động máy tính. Sau khi máy khởi động lại, Setup tiếp tục tại bước 8 của phần "Cài đặt Windows Server 2003: Hướng dẫn cài đặt" ở phần trước của chương này.

Cài đặt qua một mạng

Việc cài đặt Windows Server 2003 qua một mạng hầu như giống với thực hiện việc cài đặt từ một CD-ROM cục bộ. Cả hai phương pháp đòi hỏi truy cập các file phân phối từ CD và bạn phải khởi động bằng tay các công cụ cài đặt WINNT hoặc WINNT32.

Việc khởi chạy bằng tay Setup từ DOS, Windows 3.x, hoặc Windows for Workgroups trên một mạng đòi hỏi ít thay đổi đối với tiến trình được mô tả trong phần trước. Tuy nhiên, từ những hệ điều hành này, bạn cần ánh xạ một mẫu tự ổ đĩa cục bộ sang nơi chia sẻ mạng. (Mẫu tự được ánh xạ này cho Setup biết vị trí của các file phân phối.). Setup tự động sao chép tất cả file dữ liệu mà nó cần trước khi khởi động lại.

Việc khởi chạy Setup bằng tay từ Windows 9x, Windows NT, Windows 2000, hoặc Windows XP trên một mạng sẽ đòi hỏi thêm một hộp kiểm. Trong hộp thoại Advanced Options (hộp thoại xuất hiện khi bạn nhấp nút Advanced Options trên màn hình Setup Options trong suốt tiến trình cài đặt), hãy chắc chắn rằng tùy chọn Copy all Installation Files from Setup CD được chọn.

Cài đặt từ xa

Microsoft đã tạo ra một tiến trình cài đặt mới được gọi là RemoteInstallation Service (RIS). RIS cho các nhà quản lý mạng đẩy một phần cài đặt Windows 2003 đến các hệ thống mạng. Mặc dù tiến trình này đơn giản hóa toàn bộ các phần cài đặt, nhưng nó không phải là một hoạt động đơn giản. Nó đòi hỏi việc cài đặt và cấu hình một số dịch vụ chính, đó là Domain Name Service (DNS), DHCP và Active Directory, ngoài RIS ra.

Các client mà sẽ có sự cài đặt Windows 2003 được đẩy đến chúng, có một NIC tương thích Pre-boot Extension Environment (PXE) hoặc được khởi động bằng một đĩa khởi động client mạng đặc biệt.

Nếu bạn muốn khai thác thêm thủ tục cài đặt hệ điều hành từ xa, bạn nên kiểm tra tài liệu RIS trong hệ điều hành, TechNet, và Windows Server 2003 Resource Kit.

Các vấn đề sau khi cài đặt

Sau khi bạn đã hoàn tất việc cài đặt cơ bản, bạn đã chỉ ấn định một server cơ bản. Bạn cần trang hoàng cho nó bằng những thứ chẳng hạn như các người dùng, nhóm, các điều khiển domain, Active Directory, các trình ứng dụng, dịch vụ và máy in.

Sự kích hoạt

Với nỗ lực nhằm ngăn chặn sự ăn cắp phần mềm, Microsoft đã thực thi một tính năng điều khiển sự cài đặt (được ủy quyền đầu tiên trong Windows XP) được gọi là sự kích hoạt (Activation). Sau khi cài đặt một sản phẩm ban đầu chẳng hạn như Windows Server 2003, Microsoft cấp phát cho bạn một khoảng thời gian 30 ngày trong thời gian bạn phải liên lạc với Microsoft và kích hoạt sản phẩm đó. Nếu bạn không chịu kích hoạt sản phẩm, vào ngày 31, sản phẩm sẽ không còn hoạt động. Thực tế, hoạt động duy nhất mà bạn có thể thực hiện từ thời điểm đó là thực hiện sự kích hoạt. Sau khi một sản phẩm đã được kích hoạt, nó hoạt động một cách bình thường. Tiến trình kích hoạt đòi hỏi một mã 50 chữ số có thể được tạo cho hệ thống của bạn. Mã này duy nhất cho hệ thống của bạn và được sử dụng để kết hợp khóa sản phẩm với hệ thống máy tính. Nếu bất kỳ máy tính khác cố kích hoạt cùng một khóa sản phẩm trên một máy tính khác, Microsoft sẽ nghĩ bạn đã đánh cắp phần mềm của họ hoặc ít ra đã cố cài đặt nó trên một hệ thống khác mà không mua một khối chương trình khác. Điều cần thiết cho sự kích hoạt là ID máy tính này, ID này được tạo bằng cách lấy các ID duy nhất từ 10 phần khác nhau của máy tính bao gồm motherboard, CPU, và các ổ đĩa cứng. Nếu bạn thay đổi sáu trong các phần này, hệ thống nghĩ bạn đã thay đổi các máy tính và trạng thái được kích hoạt của bạn sẽ bị kết thúc. Bạn sẽ liên lạc lại với Microsoft và giải thích rằng bạn chỉ nâng cấp hệ thống hiện có và rằng bạn không cài đặt sản phẩm và một hệ thống thứ hai hoàn toàn mới.

Sự kích hoạt có thể xảy ra trên Internet, trong trường hợp này nó chỉ mất một vài giây. Sự kích hoạt cũng có thể xảy ra trên một đường dây điện thoại, trong đó bạn phải đọc ID máy tính 50 chữ số cho đại diện

dịch vụ khách hàng và họ sẽ đọc cho bạn một khóa xác nhận dài mà bạn phải gõ nhập vào.

Để kích hoạt hệ thống của bạn, bạn phải nhấp vào khung thoại nhắc nhở bật lên xuất hiện trong vùng thông báo (trước đây được gọi là khay biểu tượng hoặc khay hệ thống) nằm ngay bên cạnh đồng hồ. Đến khi bạn kích hoạt, hệ điều hành sẽ nhắc bạn mỗi ngày hoặc mỗi lần bạn đăng nhập về việc kích hoạt. Bạn cũng có thể bắt đầu tiến trình kích hoạt bằng cách khởi động Activation Wizard được tìm thấy trong phần Programs -> Accessories > System Tools.

Windows 2003 Service Packs

Một service pack là một phiên bản của các bản cập nhật và các bản sửa vá cho một sản phẩm phần mềm. Microsoft nổi tiếng về việc tung ra các service pack để sửa chữa phần mềm của nó. Điều này lộ ra việc Microsoft đủ quan tâm đến cộng đồng người dùng của nó nhằm bảo trì một sản phẩm nhưng không quan tâm đủ để có được nó ngay từ lần đầu tiên. Dù sao đi nữa, Windows 2003 sẽ tung ra một service pack khoảng ba tháng sau khi tung ra Windows Server 2003.

Microsoft đã kết nhập hai tính năng vào Windows 2003 để làm giảm đi gánh nặng của công việc bảo trì một phiên bản cập nhật. Thứ nhất, công cụ Windows Update có thể được cấu hình để kiểm tra thường xuyên nhằm tìm ra các bản cập nhật mới rồi nhắc bạn tải xuống và cài đặt chúng. Thứ hai, các service pack có thể được đưa vào các file phân phối để một sự cài đặt ban đầu sẽ làm cho service pack được áp dụng tự động. Nói cách khác, các service pack có thể được áp dụng vào một điểm phân phối để các hệ thống mới tự động nhận được các phần cài đặt với service pack được áp dụng. Sau khi các service pack có sẵn cho Windows 2003, bạn có thể đọc tài liệu đi kèm để biết cách đưa chúng vào.

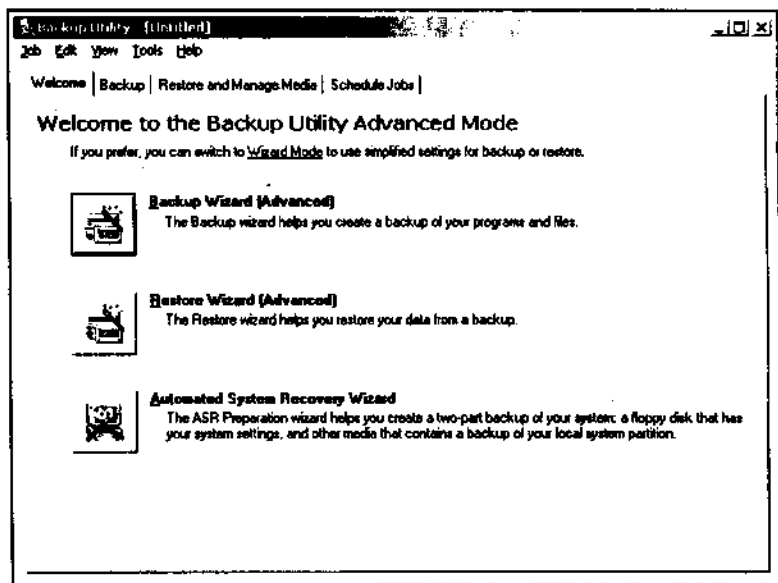
Các service pack của Windows 2003 sẽ không bắt bạn phải dính vào công việc cài đặt các file từ CD phân phối gốc sau khi một service pack được áp dụng. Nói cách khác, việc thêm các dịch vụ sẽ không yêu cầu áp dụng lại các service pack, và việc áp dụng các service pack sẽ không đòi hỏi cài đặt lại các dịch vụ từ CD phân phối.

Microsoft quảng cáo các phiên bản của các service pack của nó, do đó cho phép người dùng dễ dàng tìm, tải xuống và áp dụng những đồ quý giá này. Bạn sẽ thường thấy một liên kết trên trang Web riêng biệt của sản phẩm tại <http://www.microsoft.com/windowsserver2003/>.

Tự động phục hồi hệ thống (Automatic System Recovery)

Automatic System Recovery (ASR) được thiết kế một phần để thay thế chức năng của tiến trình sửa chữa ERD trước đây. ASR có thể được sử dụng để phục hồi một hệ thống trở về các xác lập cấu hình được lưu trữ của nó. Nếu một sự cố hệ thống xảy ra, khuyết điểm duy nhất của ASR là nó phục hồi các file được tìm thấy chỉ trên partition hệ thống. Do đó, nếu bạn có các trình ứng dụng hoặc các file dữ liệu người dùng trên các partition khác, ASR sẽ không mang lại cho bạn một mạng lưới an toàn cho những hạng mục này.

Để sử dụng tiến trình phục hồi ASR, trước tiên bạn phải tạo một tập hợp sao lưu ASR. Việc tạo một tập hợp sao lưu ASR được thực hiện từ tab Welcome của tiện ích Backup (Start > All Programs -> Accessories -> System Tools > Backup). Tập hợp sao lưu ASR sẽ gồm một đĩa mềm và một hoặc nhiều băng sao lưu (phụ thuộc vào lượng dữ liệu được lưu trữ trên partition hệ thống của bạn). Để phục hồi một hệ thống bị sự cố, bạn phải khởi động sang chương trình Setup gốc từ một CD khởi động hoặc sử dụng các đĩa mềm khởi động Setup và sau đó nhấn F2 khi được nhắc khởi chạy tiến trình sửa chữa ASR. Sau đó bạn sẽ được nhắc chèn đĩa mềm và các băng sao lưu.



Nếu bạn muốn bảo vệ tất cả dữ liệu, bạn có hai lựa chọn. Bạn có thể sử dụng đầy đủ tính năng sao lưu (vốn bao hàm System State) của tiện ích Backup gốc. Hoặc bạn có thể tiêu tiền cho một giải pháp sao lưu có chất lượng của nhóm công ty thứ ba vốn cung cấp dịch vụ phục hồi từ băng sau khi khởi động từ một đĩa mềm thay vì yêu cầu toàn bộ hệ điều hành thay vì cài đặt lại trước khi một tiến trình phục hồi có thể được thực hiện.

Xử lý sự cố

Ghi nhớ

Trong hầu hết các trường hợp, miễn là phần cứng của bạn có trên danh sách HCL, việc cài đặt sẽ diễn ra một cách suôn sẻ. Đối với những trường hợp đó, có một số sự cố bạn thường gặp và cách bạn có thể xử lý chúng.

- ◆ **Sự cố CD-ROM:** Toàn bộ phần cài đặt Windows 2003 nằm trên một CD-ROM, do đó, nếu bạn không thể đọc CD, bạn không thể cài đặt Windows 2003, (trừ khi bạn cài đặt trên một mạng nhưng ngay sau đó các file phân phối phải xuất phát từ một CD vào một thời điểm nào đó). Các CD-ROM tương tự như các đĩa nhạc hoặc các CD có một vết xước nhỏ hoặc vết bẩn trên bề mặt có thể gây ra các sự cố. Mặt khác, CD có thể chạy tốt, nhưng ổ đĩa có thể không hoạt động một cách chính xác hoặc Windows 2003 không thể nhận biết ổ đĩa. Để quyết định xem driver hoặc CD có hoạt động tốt hay không, hãy đưa CD vào một ổ đĩa CD-ROM khác và xem nó có được đọc hay không. Sau khi bạn tìm ra thủ phạm, bạn có thể thay thế nó và thử cài đặt lại. Các sự cố phần cứng: Nếu Windows 2003 Setup không nhận biết phần cứng của một server, nó có thể dừng lại. Hãy chắc chắn, phần cứng của máy xuất hiện trong danh sách HCL và bạn đã cấu hình tất cả thiết bị một cách chính xác. Ví dụ, nếu có nhiều thiết bị SCSI, hãy chắc chắn chúng được nối kết một cách chính xác.
- ◆ **Màn hình xanh đầy mã lỗi:** Đôi khi, Setup ngừng chạy đột ngột và cho bạn một màn hình xanh dương; những lúc khác, nó hiển thị một màn hình đầy mã lỗi. Bản thân của màn hình màu xanh dương có nghĩa là bạn phải khởi động lại. Tuy nhiên, nếu bạn nhận được một màn hình dừng lại mất, bạn có thể nhìn vào vài dòng đầu tiên để xác định mã lỗi và sau đó sử dụng nó để dò tìm thông báo lỗi trong sách hướng dẫn thông báo lỗi. Các thời điểm dừng lại thường xảy ra nếu một sự cố driver xảy ra; nếu nhìn

vượt ra khỏi vài dòng đầu tiên của màn hình thông báo lỗi, nó cho bạn biết các driver nào được tải vào thời điểm sự cố đột ngột xảy ra. Một ý kiến tốt là viết ra vài dòng đầu tiên của màn hình dừng lại trước khi cố gắng khởi động lại.

- ◆ **Các sự cố nối kết:** Việc cài đặt một máy vào một domain hiện có sẽ đòi hỏi hệ thống mới có khả năng giao tiếp với một bộ đồ khiển domain để tạo một tài khoản máy tính domain. Nếu sự giao tiếp không thể thực thi được vì bất kỳ lý do nào (chẳng hạn như một NIC không chính xác, một driver không chính xác, một cáp bị hỏng hoặc thiếu cáp, một bộ điều khiển domain ngoại tuyến hoặc quá nhiều sự lưu thông mạng, bạn sẽ không thể gia nhập domain. Trong một số trường hợp, bạn có thể giải quyết sự cố này bằng cách thay nhanh một cách hoặc cho phép hệ thống cố nối kết lần thứ hai hoặc thứ ba. Trong các trường hợp khác, bạn có thể làm chậm trễ việc đương đầu với sự cố bằng cách gia nhập một workgroup. Sau đó bạn có thể giải quyết bất kỳ sự cố (như các sự cố NIC, driver và cấu hình) với một hệ thống có chức năng hoạt động.
- ◆ **Các sự cố về sự phụ thuộc:** Một số dịch vụ trong Windows 2003 phụ thuộc vào các dịch vụ khác đang tải một cách chính xác. Nếu dịch vụ A không tải thì dịch vụ B không hoạt động và bạn nhận được các thông báo lỗi nếu dịch vụ B được xác lập để tự động khởi động lúc khởi động. Ví dụ, nếu một NIC không được cài đặt một cách chính xác, tất cả dịch vụ vốn sử dụng NIC đó cũng không khởi động. Do đó, giải pháp đầu tiên là làm cho NIC hoạt động một cách chính xác. Nếu bạn làm được điều này trong tiến trình cài đặt, bạn có thể xem các nhật ký lỗi (Start -> Administrator Tools -> Event Viewer) để xem dịch vụ nào đã không khởi động và sau đó tìm ra cách giải quyết từ đó.
- ◆ **Các lỗi file script:** Chương trình cài đặt tự động Windows 2003 không dung thứ nếu bạn gõ nhập sai một script. Nếu một script dừng lại nửa chừng và chương trình Windows 2003 Setup yêu cầu bạn nhập dữ liệu bằng tay, bạn đã nhập một thông tin nào đó không chính xác. Kiểm tra file nhập để tìm các mẫu tự được chuyển vị trí hoặc bất cứ những gì khác có thể không nằm đúng vị trí. Các script mong đợi cung cấp cho máy tính chính xác những gì mà bạn đưa vào một file script. Nếu bạn không nhập đúng thông tin, Setup không nhận được thông tin mà nó mong đợi.

- ◆ **Các file SERVER1.TXT-SERVER4.TXT:** Nếu bạn gặp phải các sự cố driver hoặc các sự cố khác không có trong danh sách trước, hãy tìm và đọc các file này để xem một số tin mới nhất mà Microsoft không thể đưa vào các sách hướng dẫn có ảnh hưởng đến phần cài đặt của bạn hay không. Các file nằm trong thư mục con \docs.

Chương 5

Cấu hình các nối kết

Nội dung

- Làm việc với Configure Your Server Wizard
- Tạo forest đầu tiên của bạn
- Internet Information Services (IIS) 6.0
- Routing and Remote Access
- Các nối kết từ xa
- Thiết lập nối kết
- Những tính năng bổ sung khác

Giới thiệu

Ngay cả sau khi bạn hoàn tất việc cài đặt Windows Server 2003, bạn vẫn phải đối mặt với một số quyết định cần phải đưa ra. Server sẽ đóng vai trò gì? Nó sẽ điều khiển nhiều giao diện mạng hay không? Bạn sẽ cần sự truy cập từ xa hay không? Trong chương này, bạn sẽ tìm kiếm những lời giải đáp cho những câu hỏi này và xem các bước mà bạn có thể thực hiện để thực thi những quyết định của mình.

Làm việc với Configure Your Server Wizard

Trong phần này, bạn sẽ trải qua các bước cần thiết để khởi động và chạy Windows Server 2003. Bắt đầu tại điểm sơ khởi, bạn nhận thấy rằng lần đầu tiên đăng nhập Windows Server 2003 sau khi hoàn tất việc cài đặt ban đầu, bạn sẽ đối mặt với Configure Your Server Wizard. Wizard này xuất hiện theo mặc định. Bạn luôn có thể truy cập lại nó bằng cách chọn Start -> All Programs - Administrative Tools -> Config-

ure Your Server.

Wizard này có một diện mạo mới và có chức năng hoạt động hoàn toàn khác với Configure Your Server trong Windows 2000. Nếu bạn quen với một môi trường Windows 2000, hãy chuẩn bị tinh thần đón nhận một chút sự mới mẻ.

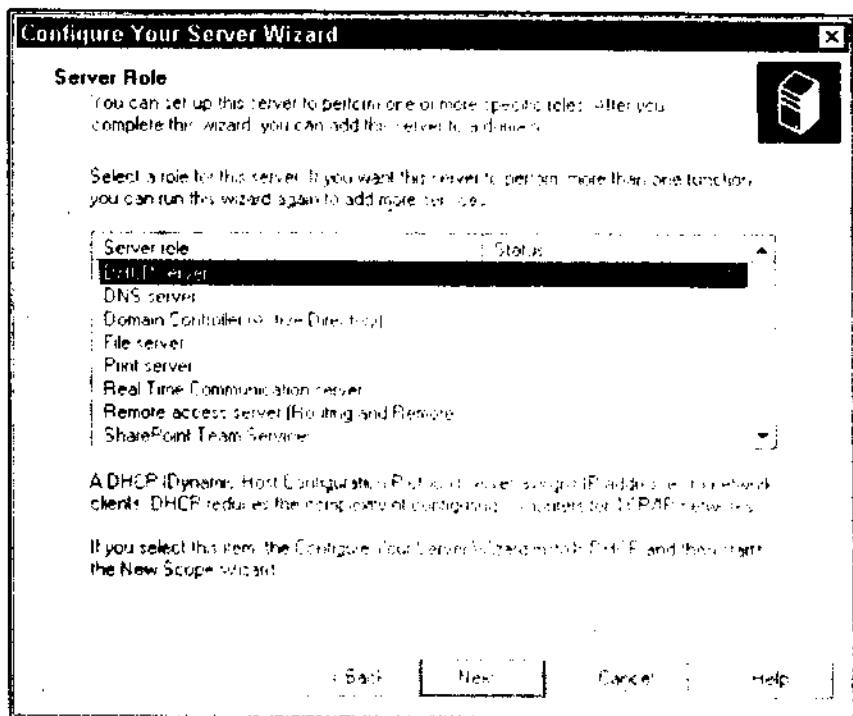
Đầu tiên, từ trang Welcome của Configure Your Server wizard, nhấp Next để di chuyển đến trang Preliminary Steps. Trang Preliminary Steps thông báo cho bạn biết rằng máy tính phải có các phần sau đây:

- ◆ Nối kết mạng
- ◆ Nối kết Internet
- ◆ Các thiết bị ngoại vi (chẳng hạn như các máy in và ổ đĩa ngoài) được lắp đặt thích hợp và được mở điện.
- ◆ Các file phân phối cho Windows Server 2003 (nếu không phải toàn bộ CD) có sẵn.

Nếu bạn có thể đáp ứng được những điều kiện này, hãy nhấp Next.

Bạn có thể sử dụng trang Server Role ở hình 5.1 để cài đặt nhiều dịch vụ nối mạng khác nhau, kể cả:

- ◆ Dynamic Host Configuration Protocol (DHCP)
- ◆ Domain Name Service (DNS)
- ◆ Active Directory
- ◆ File services
- ◆ Print services
- ◆ Remote Access service
- ◆ Internet Information Services (IIS)
- ◆ Windows Internet Naming Service (WNS)



Hình 5.1 Các vai trò của server có thể được cài đặt thông qua *Configure Your Server Wizard*.

Đối với các dịch vụ mạng cao cấp hơn chẳng hạn như Terminal Services, Streaming Media server, SharePoint Team Services, và Real Time Communication server, bạn sẽ cần tham khảo tài liệu khác, chẳng hạn như Windows Server 2003 Resource Kit.

Tạo forest đầu tiên của bạn

Để làm cho hệ thống Windows Server 2003 khởi động và chạy, mẫu thông tin đầu tiên cần cung cấp là cho biết nó có phải là server đầu tiên trong domain của bạn hay không. Nếu nó là server đầu tiên, *Configure Your Server Wizard* giúp bạn cài đặt các dịch vụ cốt lõi được yêu cầu để bảo trì một domain. Nếu nó không phải là server đầu tiên trên mạng, bạn có thể cài đặt server như là một bộ điều khiển domain khác hoặc chỉ là một server thành viên. Bạn cũng có thể chọn chuyển server thành một server độc lập.

Sau khi cài đặt bộ điều khiển domain đầu tiên trong domain đầu tiên cho toàn bộ tổ chức, bạn xác lập không chỉ đơn thuần là một domain, mà còn xác định gốc của cây (tree) đầu tiên và gốc của rừng (forest) đầu tiên. Trong biệt ngữ domain Active Directory, một nhóm máy tính chia sẻ một namespace và cấu trúc DNS được gọi là một domain. Một nhóm domain được liên kết trong một mối quan hệ bố-con (cũng giống như các gốc của một cây). Một cây domain là một tập hợp domain được nối kết qua một sự ủy thác chuyển tiếp hai chiều, chia sẻ một schema, cấu hình, và một danh mục tổng thể chung. Các domain cũng hình thành một namespace phân cấp lân cận với một domain là gốc domain.

Domain đầu tiên được cài đặt trong một cây được xem là domain gốc (root domain) của cây đó. Nó sẽ được gọi là domain gốc rừng (forest root domain) chỉ nếu nó cũng là domain đầu tiên trong rừng.

Các nhóm cây được liên kết với nhau dưới dạng một rừng. Khả năng tổ chức một mạng thành các cấu trúc namespace logic phức tạp mang lại cho Windows 2003 (và Windows 2000) khả năng mở rộng và tính đa năng của nó dưới hình thức một hệ điều hành mạng có khả năng enterprise (hoạt động kinh doanh).

Một forest là một tập hợp của một hoặc nhiều domain vốn chia sẻ một schema, cấu hình và danh mục tổng thể chung. Một forest có thể hoặc không thể có một domain namespace chung. Nếu forest chỉ có một cây, nó sẽ có một domain namespace chung bởi vì nó là cây duy nhất. Bởi vì một forest có thể có nhiều cây domain (nó không phải là một điều bắt buộc, nhưng nó được cho phép), những cây domain khác nhau này sẽ có các namespace lân cận, riêng biệt của chúng.

Tất cả domain trong một cây domain và tất cả cây trong một forest có ưu điểm nối kết của một mối quan hệ ủy thác chuyển tiếp, hai chiều. Đây là mối quan hệ ủy thác mặc định giữa các domain Windows 2000 và 2003. Một sự ủy thác chuyển tiếp, hai chiều, là sự kết hợp giữa một sự ủy thác chuyển tiếp và một sự ủy thác hai chiều. Sự ủy thác hoàn chỉnh này giữa tất cả domain trong một hệ thống phân cấp domain Active Directory giúp hình thành forest như là một đơn vị thông qua schema, cấu hình và danh mục tổng thể chung của nó. Domain Windows 2000 hoặc 2003 đầu tiên được cài đặt trong forest được xem là forest root domain.

Bộ điều khiển domain đầu tiên mà bạn tạo cũng xác định domain nếu nó là domain đầu tiên trên mạng của bạn, nó cũng là gốc của cây

đầu tiên và cây đầu tiên trong forest. Để biết thông tin chi tiết hơn về cấu trúc logic của các domain, tree, và forest, hãy tham khảo Windows Server 2003 Resource Kit.

Bây giờ, giả sử server của bạn là server đầu tiên trên mạng, để xác lập server của bạn, hãy thực hiện những bước sau đây:

1. Trên *Configure Your Server Wizard*, hãy nhấp *Next*. Sau đó trên trang *Preliminary Steps*, nhấp *Next*.

Ghi chú

Configure Your Server Wizard xuất hiện tự động lần đầu tiên bạn đăng nhập vào *Windows Server 2003*. Nếu nó chưa mở, hãy khởi động nó từ menu *Start* bằng cách chọn *Start > All > Programs > Administrative Tools > Configure Your Server*.

2. Chọn tùy chọn *Domain Controller (Active Directory)* sau đó nhấn *Next*.

Một bảng tổng kết về các thay đổi mà sẽ được thực hiện hiển thị.

3. Nhấp *Finish*.

Active Directory Installation khởi động.

Thủ thuật

Trong suốt tiến trình cấu hình này, bạn có thể được nhắc chèn CD Windows Server 2003. Nếu vậy, hãy đặt CD vào ổ đĩa CD-ROM hoặc cung cấp một đường dẫn đi đến một bản sao cục bộ hoặc mạng của các file phân phối.

4. Nhấp *Next*.

Trang *Domain Controller Type* xuất hiện.

5. Giả sử đây là bộ điều khiển domain đầu tiên trong domain mới của bạn, chọn tùy chọn *Domain Controller for a New Domain*. Nhấp *Next*.

Trang *Create New Domain* xuất hiện.

6. Giả sử đây là domain đầu tiên trong một forest mới (điều này ám chỉ rằng nó cũng là một tree mới), chọn tùy chọn *Domain in a New Forest*. Nhấp *Next*.

Trang *New Domain Name* xuất hiện.

7. Gõ nhập tên của domain mới.

Tên phải có một dạng tên domain hoàn toàn hợp lệ (FQDN), chẳng hạn như *my company.local* hoặc *googleplex.com*. Đây không phải là tên của server của bạn. Có thể bạn xác định tên đó khi cài đặt

là tên của server của bạn. Có thể bạn xác định tên đó khi cài đặt Windows Server 2003 lần đầu tiên. Thay vào đó, tên này xác định tên domain cấp cao nhất.

Có thể sử dụng cùng một tên sẽ được sử dụng trên Internet để truy cập tổ chức của bạn (chẳng hạn như googleplex.com), hoặc bạn có thể sử dụng một tên domain chỉ mạng, nội bộ mà sẽ không có khả năng Internet (chẳng hạn như mycompany.local hoặc mycompany.ad).

8. Nhấp Next.

Trang NetBIOS Domain Name xuất hiện với một tên được tạo tự động cho domain. Tên này được sử dụng bởi các hệ thống và trình ứng dụng vốn không tương thích Active Directory. Trong hầu hết các trường hợp, tên này chỉ là 15 ký tự đầu tiên trước dấu chấm đầu tiên của tên domain chẳng hạn như googleplex hoặc mycompany.

9. Nếu tên được đề nghị làm bạn hài lòng, nhấp Next. Nếu không, hãy cung cấp một tên mới và sau đó nhấp Next.

Các hạn chế duy nhất về tên domain NetBIOS là nó phải có từ 15 ký tự trở xuống, sử dụng chỉ các ký tự được chấp nhận bởi NetBIOS và DNS (Aa-Za, 1-9 và dấu gạch nối), và phải có tính duy nhất trong domain mà nó thường trú.

Trang Database and Log Folders xuất hiện, yêu cầu các đường dẫn cho các folder lưu trữ cho thư mục chính và các file log. Việc ấn định các đường dẫn đi đến các ổ đĩa cứng ngoại trừ ổ đĩa điều khiển partition hệ thống sẽ cải tiến toàn bộ khả năng hoạt động, nhưng các vị trí được đề nghị mặc định thì đầy đủ cho hầu hết các mục đích.

10. Nhấp Next.

Trang Shared System Volume xuất hiện, yêu cầu đường dẫn để lưu trữ folder SYSVOL. Đường dẫn này có thể được xác định trên một ổ đĩa cứng riêng biệt để cải thiện khả năng thực thi hoặc đường dẫn mặc định được đề nghị có thể được chấp nhận.

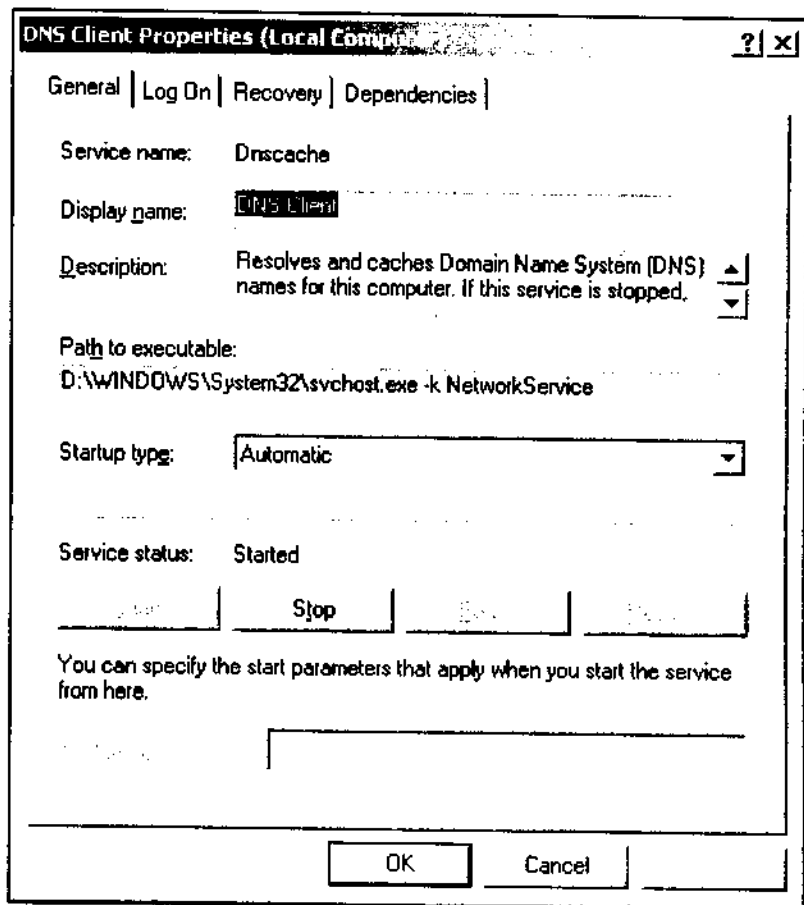
11. Nhấp Next.

Nếu bạn đã không cài đặt DNS, trang DNS Registration Diagnostics xuất hiện. Điều này biểu thị rằng server DNS không được tìm thấy để phục vụ vùng mới đang được tạo cho domain mới.

12. Chọn tùy chọn Install and Configure DNS Server on This Com-

puter và sau đó nhấp Next.

Trang Permissions xuất hiện, hỏi có sử dụng các quyền tương thích với các hệ thống trước 2002 hay không. Trong hầu hết các trường hợp, bạn nên sử dụng các quyền (permission) tương thích với các server trước Windows 2000 Servers chỉ khi bạn chắc chắn bạn sẽ sử dụng các hệ thống cũ chẳng hạn như Windows 9x hoặc Windows NT Workstation. Bởi vì điều này ảnh hưởng đến sự an toàn của domain và forest và chỉ được yêu cầu khi sử dụng những hệ thống cũ này trong domain.



Khi bạn chọn sử dụng các quyền tương thích với các hệ điều hành trước Windows 2003 Servers, bạn cho phép Active Directory Installation Wizard cấu hình server (và có thể forest nếu cài đặt này là cài đặt đầu tiên trong forest), do đó nhóm Anonymous Logon và nhóm Everyone security được thêm vào nhóm Pre-Windows 2000 Compatible Access.

Nếu bạn không muốn nhóm Anonymous có thể đọc thông tin người dùng và nhóm cho domain và các client trước đây không được tham gia, bạn nên chọn tùy chọn Permissions compatible only with Windows Server 2993 Operating Systems.

13. Chọn tùy chọn mong muốn cho một ưu tiên các quyền sau đó nhấp Next.

Trang Directory Services Restore Mode Administrator Password xuất hiện, yêu cầu một password duy nhất cần được sử dụng để nhập vào chế độ Directory Services Restore nếu một sự cố hệ thống yêu cầu phục hồi Active Directory.

14. Gõ nhập một password sau đó nhấp Next.

Trang Summary xuất hiện, liệt kê các thay đổi mà sẽ được thực hiện đối với hệ thống.

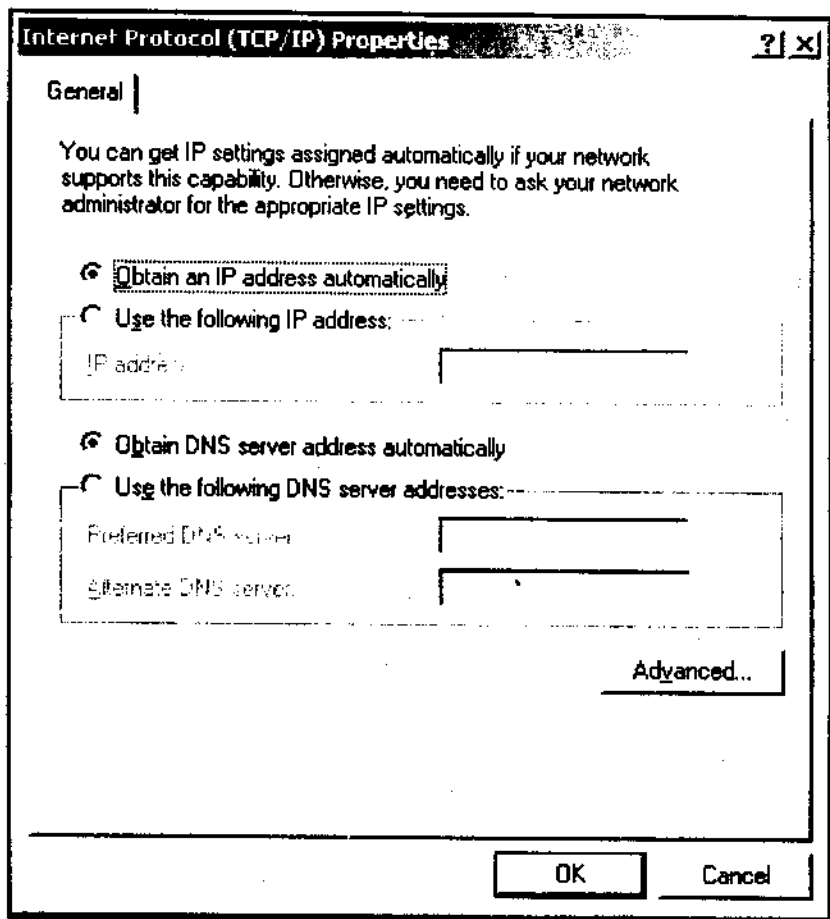
15. Nhấp Next.

Tiến trình cài đặt và cấu hình mất một lượng thời gian đáng kể (lên đến một giờ trên một số hệ thống), do đó hãy chờ.

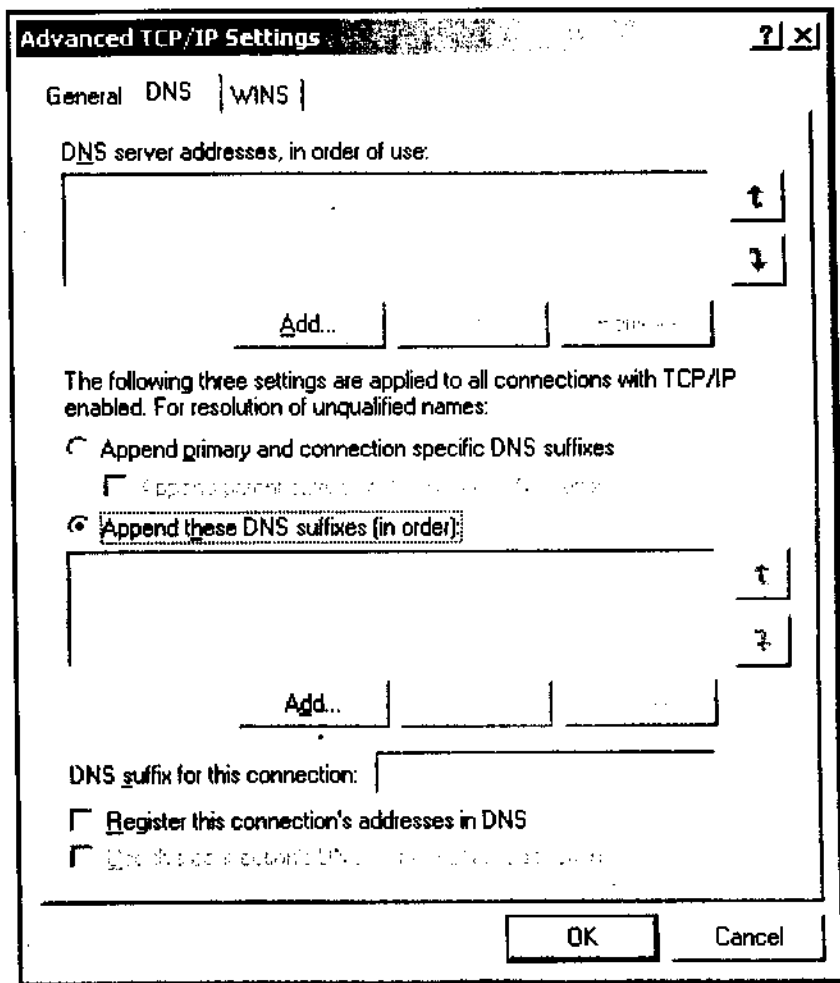
16. Nếu hệ thống của bạn sử dụng một địa chỉ IP gán DHCP (được gán động hoặc tự động), bạn có thể thấy một cảnh báo bật lên cho biết bạn cần xác định một địa chỉ IP tĩnh cho các dịch vụ DNS đáng tin cậy. Nhấp OK trong hộp thoại này.

17. Trong hộp thoại Local Area Connection Properties, chọn thành phần Internet Protocol (TCP/IP), sau đó nhấp Properties.

Hộp thoại Internet Protocol (TCP/IP) xuất hiện.



18. Chọn tùy chọn *Use the Following IP Address*. Trong các hộp *IP Address* và *Subnet Mask*, gõ nhập các xác lập ưu tiên của bạn. Nhấp *OK*.



19. Nhấp Close để đóng hộp thoại Local Area Connection Properties.
20. Khi thông báo hoàn tất cài đặt hiển thị, nhấp Finish.
21. Khi bạn được nhắc khởi động lại hệ thống, nhấp Restart Now.
22. Sau khi hệ thống khởi động lại, đăng nhập vào hệ thống. Bạn đã hoàn tất công việc.

Vào thời điểm này, bạn có thể quyết định thành phần mạng hoặc ứng dụng nào mà bạn muốn cài đặt trên server mới. Các server thứ

hai, thứ ba, và thứ tư được cài đặt trên một mạng, mỗi server có một vai trò mạng khác nhau, kể cả một trong những vai trò sau đây:

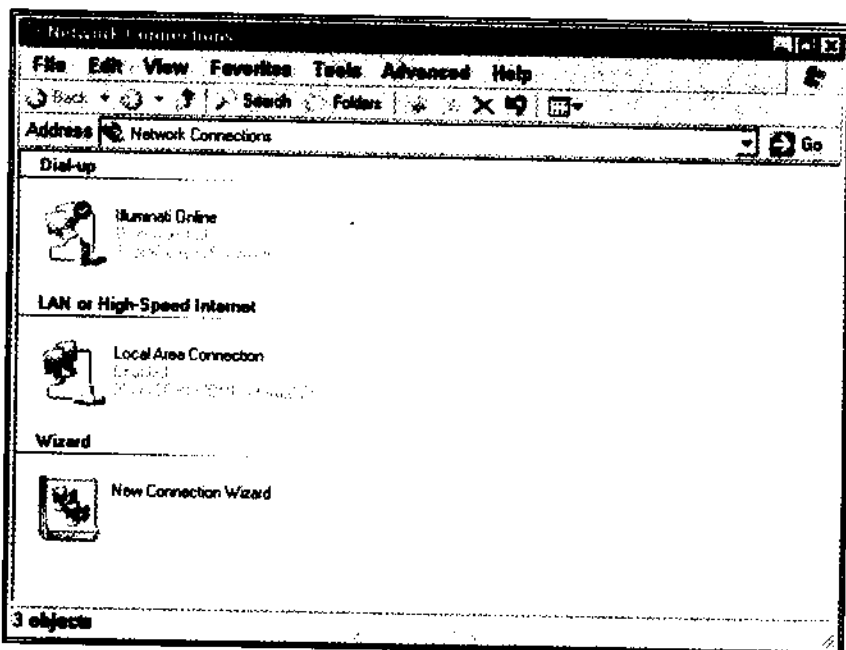
- ◆ Một bộ điều khiển domain ngang cấp điều khiển Active Directory.
- ◆ Một server quản lý mạng điều khiển DHCP, DNS, WINS, Routing and Remote Access, hoặc bất kỳ trong số nhiều dịch vụ mạng.
- ◆ Một file server hoặc print server
- ◆ Một server Web, media hoặc ứng dụng.

Windows Server 2003 là một hệ thống độc lập hoạt động như là một trạm làm việc cho đến khi bạn tận dụng cấu hình được cung cấp thông qua Configure Your Server Wizard. Sau khi bạn thực hiện điều đó, máy Windows Server 2003 của bạn có thể đảm nhận hầu như bất kỳ vai trò mà bạn muốn. Không giống như Windows NT, trong đó bạn có các bộ điều khiển domain chính hoặc sao lưu, tất cả bộ điều khiển domain trên Windows Server 2003 về mặt cơ bản đều giống nhau. Mỗi và mọi bộ điều khiển domain chia sẻ trách nhiệm bảo trì domain, cập nhật các thay đổi đối với Active Directory, và phân phối tải trọng xác thực và giao tiếp.

Internet Information Services (IIS) 6.0

Windows Server 2003 có Internet Information Services (IIS) 6.0 và hỗ trợ Streaming media server, còn được gọi Windows Media Service (WMS). IIS cho phép bạn điều khiển các Web site và File Transfer Protocol (FTP) cho những người dùng intranet và Internet. Với WMS, bạn có thể tạo các diễn hình đa truyền thông đáng kinh ngạc, kết hợp audio, video, các slide, đa phương tiện tương tác và nhiều hơn nữa - tất cả được phân phối bằng sự nối kết streaming.

Bạn có thể sử dụng các mục IIS và WMS trên Configure Your Server Wizard để nhảy trực tiếp đến các công cụ quản lý dành cho IIS 6.0 và Media Services. Bạn cũng có thể truy cập Internet Information Services Manager (còn được gọi là snap-in IIS MMC), được minh họa ở hình 5.2, bằng cách chọn Start -> Administrative Tools - Internet Information Services (IIS) Manager.



Hình 5.2 Internet Information Services Manager cho IIS phiên bản 6.0.

Để điều khiển Windows Media Services trên hệ thống Windows Server 2003, đầu tiên bạn cần cấu hình nó như là một streaming media server bằng cách chọn Start -> Administrative Tools -> Configure Your Server Wizard. Kế tiếp, chọn Streaming media server vốn cho phép bạn hoàn tất việc cài đặt server để tạo dòng nội dung audio và video đến các client trên Internet hoặc intranet của công ty.

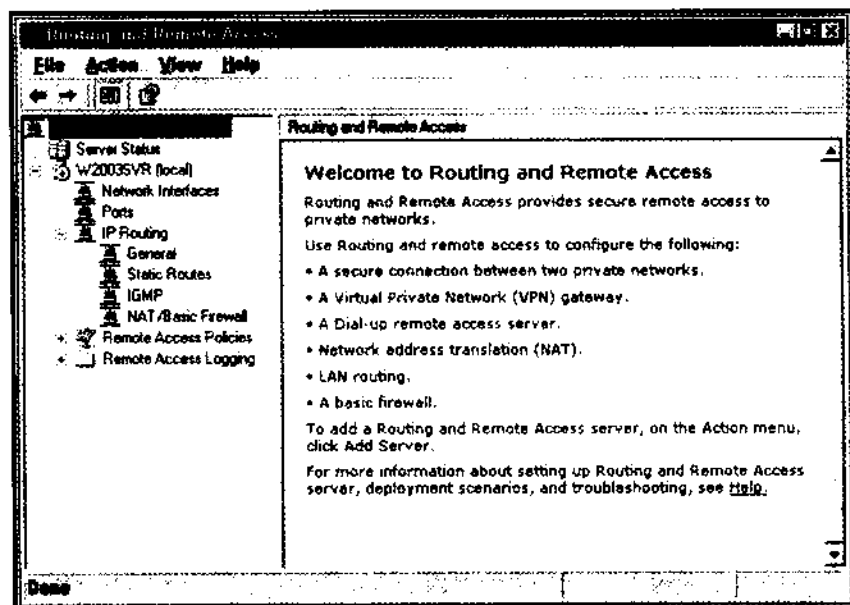
Routing and Remote Access

Tùy chọn Networking của Configure Your Server Wizard cho phép bạn truy cập nhanh đến các công cụ cấu hình dùng để quản lý DHCP, DNS, Remote Access, và Routing.

DHCP là một phương pháp tự động cấu hình các xác lập TCP/IP của các client và các server không quan trọng sau khi khởi động. DNS là một phương pháp để phân tích các tên máy chủ thành các địa chỉ IP.

Routing and Remote Access là dịch vụ kết hợp hai chức năng: đường truyền và truy cập từ xa. Đường truyền (routing) là khả năng định hướng các cuộc giao tiếp mạng trong một mạng cục bộ (LAN) hoặc - với sự trợ

giúp của một liên kết truy cập từ xa - qua một mạng diện rộng (WAN). Remote Access là khả năng thiết lập các nối kết mạng trên các đường dây điện thoại hoặc các đường dây ISDN (Integrated Services Digital Network - mạng các dịch vụ tích hợp kỹ thuật số). Windows Server 2003 có thể hoạt động như là một client để nối kết với các hệ thống từ xa hoặc nó có thể hoạt động như là một server để chấp nhận các cuộc gọi nội biên. Các lựa chọn Remote Access và Routing bên dưới tùy chọn Networking (trong Configure Your Server Wizard) cung cấp một liên kết dẫn đến console quản lý Routing and Remote Access được minh họa trong hình 5.3. Với console này, bạn có thể cài đặt và cấu hình Routing and Remote Access.



Hình 5.3 Console quản lý Routing and Remote Access.

Sau đây là các bước cơ bản để mở dịch vụ này:

1. Mở console quản lý Routing and Remote Access (Start > Administrative Tools > Routing and Remote Access).
2. Nhấp mục Routing and Remote Access ở khung bên trái.
Danh sách các server trên mạng hiển thị.
3. Nhấp phải server của bạn và chọn Configure and Enable Routing and Remote Access.

Routing and Remote Access Server Setup Wizard xuất hiện.

4. Nhấp nút Next để tiếp tục.

Wizard cung cấp một danh sách lựa chọn các cấu hình chung và tùy chọn để xác định bằng tay các xác lập. Các tùy chọn có sẵn trong các cửa sổ Common Configuration như sau:

- ◆ Remote access (dial-up or VPN)
- ◆ Network address translation (NAT)
- ◆ Virtual private (VPN) access and NAT
- ◆ Secure connection between two private networks
- ◆ Custom configuration

5. Chọn tùy chọn phù hợp nhất với những nhu cầu của bạn, hoặc chọn Custom Configuration và xác lập mọi thứ bằng tay.

6. Nhấp Next.

7. Thực hiện theo các dòng nhắc còn lại của wizard để hoàn tất cấu hình.

Thủ thuật

Hãy nghĩ nhớ rằng để kích hoạt routing, bạn cần ít nhất hai giao diện mạng. Đây có thể là các NIC, các nối kết chuyên dùng đến Internet, hoặc ngay cả các modem.

Sau khi khởi động, Routing and Remote Access được cấu hình và hoạt động. Tất cả những gì bây giờ cần là các giao diện mạng và một cấu hình. Giao diện Routing and Remote Access là một giao diện người dùng đồ họa (GUI) mà, so với dòng lệnh trước, sự điều khiển và hiển thị chỉ text - là một cải tiến lớn. Hơn nữa, công cụ quản lý này cho phép bạn cài đặt các giao thức được truyền, các giao diện và cổng monitor theo dõi các client quay số, xác định các chính sách truy cập (access policy) và chỉnh sửa các tham số logging. Bạn sẽ không bao giờ muốn sử dụng lại lệnh ROUTE.

Các nối kết từ xa

Sự giao tiếp từ xa bao gồm hai thành phần riêng biệt: client và server. Windows Server 2003 có thể thiết lập một nối kết với một hệ thống từ xa (dưới hình thức một client quay số) hoặc chấp nhận các nối kết từ các client từ xa (dưới hình thức là một máy chủ quay số).

Thiết lập nối kết

Việc sử dụng Windows Server 2003 là một dial-up client không phải là điều khó. Trong hầu hết các trường hợp, bạn quay số đến một Internet Service Provider (ISP) để thực hiện nối kết Internet. Bạn có thể thực hiện tiến trình qua từng bước để thiết lập một nối kết như vậy nếu bạn có sẵn các mẫu thông tin sau đây:

- ◆ Số điện thoại của ISP
- ◆ Tên đăng nhập
- ◆ Password đăng nhập

Đối với loại nối kết này, giả sử bạn có một modem chứ không phải một đường dây ISDN hoặc thiết bị nối kết khác. Nếu bạn không có một modem, chắc chắn bạn cần đến modem bằng cách sử dụng applet Add/Remove Hardware từ Control Panel. Nếu thực hiện theo các dòng nhắc, bạn sẽ ngạc nhiên vì việc cài đặt được thực hiện một cách dễ dàng.

Điều này cũng giả định rằng ISP có một thủ tục đăng nhập đơn giản. Nếu bạn đòi hỏi các ký tự đặc biệt đứng trước tên đăng nhập, bạn phải di chuyển ngang qua một menu logon hoặc phải thực thi một script đăng nhập, bạn phải liên lạc với ISP để có được các hướng dẫn về cách cấu hình Windows Server 2003 nhằm thiết lập các nối kết một cách phù hợp. Thật may, hầu hết các ISP đều có các chế độ đăng nhập đơn giản.

Sau đây là cách để làm cho mọi thứ hoạt động một cách thông suốt:

1. Chọn *Start > Settings* để hiển thị màn hình *Network Connections*, như được minh họa ở hình 5.4.

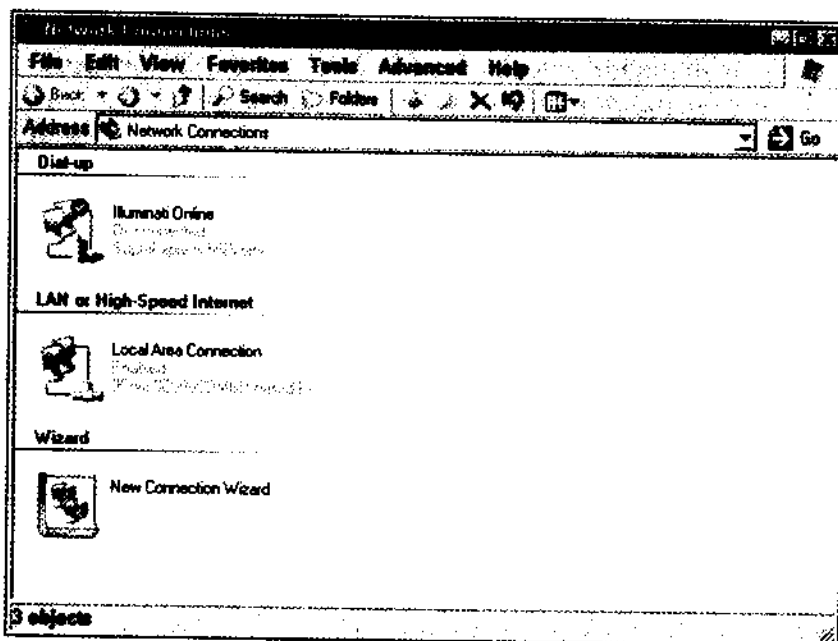
Ghi chú

Bạn phải cài đặt một modem trước khi bạn thực hiện những bước này.

2. Nhấp đôi *New Connection Wizard* sau đó nhấp *Next*.
3. Chọn tùy chọn *Connect to the Internet* sau đó nhấp *Next*.
4. Chọn tùy chọn *Connect Using a Dial-up Modem* sau đó nhấp *Next*.
5. Cung cấp một tên cho đối tượng nối kết này chẳng hạn như tên ISP, sau đó nhấp *Next*.
6. Cung cấp số điện thoại sau đó nhấp *Next*.
7. Chọn việc đối tượng này có thể được sử dụng bởi bất kỳ người nào đã đăng nhập vào hệ thống này hoặc chỉ bạn, sau đó nhấp *Next*.

đã đăng nhập vào hệ thống này hoặc chỉ bạn, sau đó nhấp Next.

8. Cung cấp tên và password đăng nhập cho tài khoản ISP, sau đó nhấp Next. Nhấp Finish.



Hình 5.4 Console quản lý Network Connections (sau khi một đối tượng dial-up đã được xác định).

Bây giờ một biểu tượng xuất hiện trong cửa sổ Network Connections với tên mà bạn đã cung cấp. Nhấp đôi biểu tượng này để hiển thị hộp thoại Connection. Nhấp nút Dial để thiết lập nối kết. Sau một vài giây bạn, bạn sẽ thiết lập một nối kết và sẵn sàng lướt.

Bạn có thể xem trạng thái của nối kết bằng cách đặt con trỏ chuột lên trên biểu tượng nối kết (biểu tượng có hai máy tính nằm chồng lên) trong khay biểu tượng. Bạn cũng có thể nhấp đôi biểu tượng để hiển thị một hộp thoại có nhiều thông tin.

Bạn có thể thay đổi các tham số của nối kết dial-up bằng cách nhấp phải biểu tượng trong cửa sổ Network Connection và chọn Properties. Trong hộp thoại của trang Network Connections Property, bạn có thể thay đổi mọi khía cạnh của nối kết.

Để kết thúc nối kết, nhấp phải biểu tượng nối kết trong khay biểu tượng và chọn Disconnect - hoặc nhấp đôi biểu tượng nối kết để hiển thị hộp Details và sau đó nhấp Disconnect.

Những tính năng bổ sung khác

Windows Server 2003 chứa tất cả tính năng mới nhất mà bạn từng mong đợi trong một server truy cập từ xa chạy trên nền Windows. Bạn sẽ nhận ra hầu hết những tính năng này từ Windows 2000 và một số tính năng từ Windows NT. Nhưng ngay cả với những cải tiến mới nhất, Windows Server 2003 đã giữ lại hầu như tất cả tính năng và chức năng cũ của nó. Điều này có nghĩa rằng nếu bạn có thể thực hiện một điều nào đó bằng cách sử dụng Windows NT 4.0 hoặc Windows 2000 RAS, bạn có thể thực hiện nó tốt hơn bằng cách sử dụng Windows Server 2003 Remote Access.

- ◆ **Point-to-Point Protocol (PPP)** cho các nối kết quay số đi và quay số vào. Serial Line Internet Protocol (SLIP) vẫn được giữ lại cho các nối kết ngoại biên đến các hệ thống không phải PPP. (Windows XP Professional không hỗ trợ SLIP cho các nối kết vào; chỉ Windows Server 2003 có thể sử dụng để nối kết qua SLIP).
- ◆ **Multilink PPP** để tập hợp các nối kết tương tự thành một đường dẫn duy nhất.
- ◆ **Point-to-Point Tunneling Protocol (PPTP)** để thiết lập liên kết trên Internet dành cho các cuộc giao tiếp an toàn.
- ◆ Sự mã hóa xác thực để bảo vệ các password đăng nhập.
- ◆ **Các tính năng bảo mật VPN:** IPsec và L2TP
- ◆ **Sự hỗ trợ cho các card thông minh** (đây là các card nhỏ được thêm vào hệ thống để lưu trữ thông tin bảo mật)
- ◆ **Remote Authentication Dial-in User Service (RADIUS)** đầy đủ.
- ◆ Các nối kết chia sẻ (một máy tính chia sẻ nối kết của nó với các client mạng khác).

Chương 6

In ấn trên mạng

Nội dung

- Windows 2003 có một mô hình in ấn
- Các thiết bị in vật lý
- Cài đặt trên phía của server
- Làm việc với folder Printers and Faxes
- Thêm một máy in được nối mạng
- Chia sẻ sự truy cập máy in
- Tập hợp các máy in và client lại với nhau
- Quản lý các máy in chạy trên nền Windows 2003
- Ngăn các sự cố máy in
- Gửi fax theo cách của Windows 2003

Giới thiệu

Microsoft đã thiết kế Windows 2003 với một hệ thống in tốt. Trong chương này, bạn sẽ tìm thấy các đặc điểm về việc thiết lập các thiết bị in trên mạng của bạn và tránh một số sự cố in thông thường.

Thủ thuật

Qua suốt chương này, chúng ta sẽ sử dụng thuật ngữ của Microsoft: thiết bị in (print device) và máy in (printer). Microsoft định nghĩa một thiết bị in là máy in vật lý, chẳng hạn như HP Laser Jet 1200, và một máy in là phần mềm trên server nơi bạn cấu hình các xác lập cho thiết bị in vật lý. Chúng ta sử dụng các thuật ngữ của Microsoft trong chương này có tính chính xác về mặt kỹ thuật. Tuy nhiên, thuật ngữ này có thể gây bối

rồi nếu đây là lần đầu tiên bạn làm việc với Windows 2003.

Windows 2003 có một mô hình in ấn

Khi một người dùng in, dữ liệu in đi theo một đường dẫn nào đó từ người dùng đến thiết bị in. Trong Windows Server 2003, các thành phần cơ bản của sơ đồ in này như sau:

- ◆ **Người in (print users):** Người in là những người muốn gửi các nội dung in sang một thiết bị in được đặt trên mạng, trên Internet hoặc được gán vào trạm làm việc của họ. Để in thật sự, người dùng phải có một driver thiết bị in (được gọi là một driver in) được cài đặt trên trạm làm việc của họ.
- ◆ **Giao diện thiết bị đồ họa (GDI):** GDI đã được mở rộng là một chương trình phần mềm vốn tìm driver thiết bị in thích hợp và làm việc với driver để chuyển đổi thông tin in thành ngôn ngữ máy in thích hợp. Sau khi thông tin được biến đổi, GDI gửi nó sang spooler phía client. (Một trình ứng dụng client Windows có thể gọi GDI là tiến trình in.)
- ◆ **Driver thiết bị in:** Phần mềm này được cung cấp bởi nhà sản xuất (dành cho phiên bản mới nhất) hoặc bởi Microsoft (không phải luôn là phần mềm mới nhất) và tương ứng trực tiếp với một nhãn hiệu và model đặc trưng của một thiết bị in. Nó là giao diện giữa ứng dụng phần mềm chương trình và thiết bị in. Lần nữa, đây được gọi là một driver in. Driver thiết bị máy in không cần được cài đặt trực tiếp trên client, thay vào đó, nếu client là một hệ thống Windows 98, SE, ME, NT, 2000 hoặc XP, nó có thể tải xuống driver thiết bị in từ print server khi một tài liệu cần được in. Tuy nhiên, nó đòi hỏi print server được cấu hình để điều khiển các driver thiết bị in cho những hệ điều hành đó.
- ◆ **Các máy in:** Đây còn được gọi là một máy in logic. Nó hiện hữu như là phần mềm trên server mà bạn sử dụng để cấu hình các xác lập cho việc xử lý và truyền tải nội dung in cho thiết bị in vật lý.
- ◆ **Nội dung in:** Nội dung in là các file mà bạn muốn in. Nội dung in được định dạng tại trạm làm việc bởi GDI và một driver thiết bị in và được gửi để xuất trên một thiết bị in cục bộ hoặc được nối mạng. Nếu thiết bị in là thiết bị cục bộ (được gán vào trạm làm việc), dữ liệu xuất được in ngay ở đó. Nếu một thiết bị in mạng và print server có liên quan, dữ liệu xuất được gửi (được cuộn) đến

một hàng đợi trên print server đến khi thiết bị in có sẵn để phục vụ yêu cầu.

- ♦ **Các print server là các máy tính quản lý các thiết bị in mạng được gắn vào chúng.** Một print server có thể là bất kỳ máy tính được đặt trên một mạng (hoặc Internet) vốn có một thiết bị in được gắn vào và chạy một loại hệ điều hành Microsoft nào đó chẳng hạn như Windows 2003, 2000, NT hoặc 9x. (Ngay cả một trạm làm việc, người dùng có thể hoạt động như là một print server. Khi một người dùng gửi một nội dung in, print server lưu trữ nội dung này trong một hàng đợi cho thiết bị in sau đó kiểm tra thiết bị in theo trình tự nhằm kiểm tra xem nó có sẵn hay không. Nếu thiết bị in có sẵn, print server kéo nội dung in kế tiếp ra khỏi hàng đợi và gửi nó đến thiết bị in.

Bất kỳ nhà quản lý mạng hoặc người sử dụng có các quyền truy cập thích hợp có thể quản lý các print server từ bất kỳ nơi nào trên mạng. Theo mặc định, trong Windows 2003, tất cả thành viên của nhóm Everyone có thể in sang một thiết bị nhưng chỉ các thành viên được cấp cụ thể các quyền mới có thể quản lý thiết bị này.

- ♦ **Các hàng đợi in:** Một hàng đợi in (print queue) là một vị trí trên đĩa cứng nơi các file được cuộn đang đợi đến lượt được in. Mỗi thiết bị in có ít nhất một hàng đợi in tương ứng (mặc dù có thể có các hàng đợi bổ sung). Khi người dùng gửi các nội dung in, các nội dung đi vào hàng đợi để đợi được in. Bạn xác định một hàng đợi cho một thiết bị in khi bạn thêm máy in vào folder Printers and Faxes và gán cho nó một tên. Các nội dung in nhập vào hàng đợi trên cơ sở đến trước phục vụ trước.

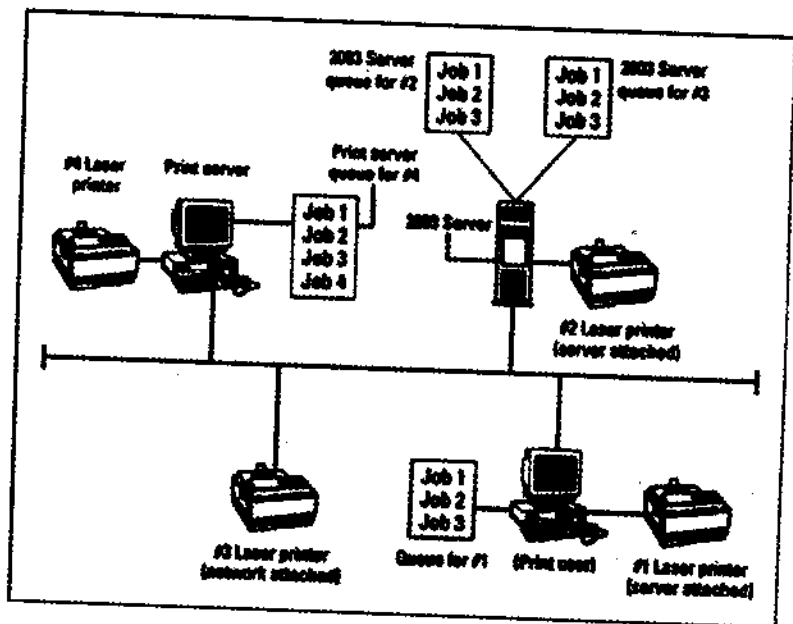
Chỉ người có các quyền truy cập thích hợp để quản lý các hàng đợi (Administrators, Print Operators, và Server Operators) mới có thể thay đổi được thứ tự in trong một hàng đợi in. Bạn có thể gán các người dùng trên mạng quyền để quản lý các hàng đợi in cho bạn. Windows 2003 có một nhóm người dùng cài sẵn được gọi là Print Operators, và bạn có thể thêm các người dùng vào nhóm này để cho họ các quyền truy cập thích hợp đối với tác vụ bằng cách chọn Start -> Administrative Tools -> Active Directory Users and Computers, chọn một domain, và mở folder Builtin.

- ♦ **Các thiết bị in:** Các thiết bị in là các thiết bị vật lý hoặc các máy in, chẳng hạn như các máy in laser HP. Bạn có thể đi bộ đến và

sở chúng. Các thiết bị in có thể được gắn vào một trạm làm việc hoặc server hoặc trực tiếp với mạng. Thực tế, đây là những gì mà chúng ta gọi là một máy in.

Các thiết bị in vật lý

Chúng ta gọi các thiết bị in là các thiết bị in vật lý bởi vì có thể đi đến những thiết bị này và chạm vào chúng. Các thiết bị in gồm có nhiều loại khác nhau, bao gồm máy in laser, máy vẽ và máy phun mực, và máy phun bọt. Bạn có thể nối một thiết bị in vật lý vào một trạm làm việc, server hoặc print server hay trực tiếp với mạng (như được minh họa trong hình 6.1).



Hình 6.1 Một mạng trình bày các cách khác nhau để nối kết các thiết bị in trên một mạng.

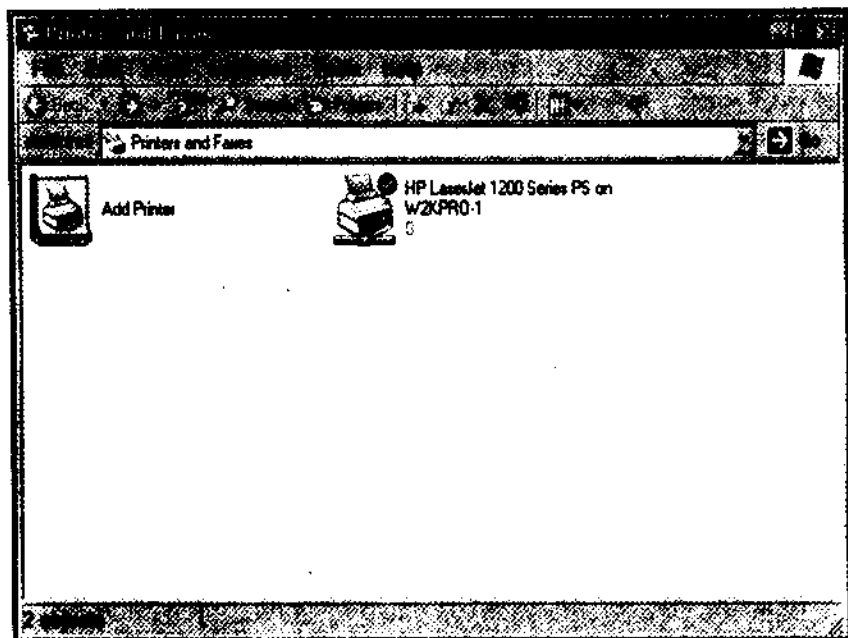
Ghi chú: Một print server chỉ là một trạm làm việc được nối mạng vốn phục vụ công việc in - do đó, về mặt kỹ thuật chúng ta có thể gộp các trạm làm việc (workstation) và các print server trong cùng một loại. Trong trường hợp này, chúng được liệt kê riêng bởi vì chúng ta muốn phân biệt giữa một workstation nơi một người dùng làm việc và một workstation print server chuyên dụng được đặt trên mạng.

Cài đặt trên phía của server

Trước khi xác lập các driver để in trên mạng của bạn, trước tiên hãy bảo đảm đi đến server và cài đặt tất cả phần ấn định thiết bị in, các driver và phần cứng sau đó đi đến phía client. Điều này bảo đảm rằng khi sau cùng bạn tiến đến trạm làm việc, bạn có thể gửi một nội dung in thử nghiệm ngay lập tức bởi vì tất cả các thành phần đều cố định. Nếu bạn bắt đầu trước tiên tại phía của người dùng, bạn phải quay lại sau đó để thử nghiệm.

Làm việc với folder Printers and Faxes

Gần như mọi thứ mà bạn muốn thực hiện với các thiết bị in có thể được tìm thấy trên server trong folder Printers and Faxes của Control Panel. (Thông tin này có sẵn nhanh chóng hơn bằng cách chọn Start>Printers and Faxes.) Chúng ta nói gần như mọi thứ bởi vì các driver thiết bị in được lưu trữ bên ngoài folder print devices. (Hầu hết các driver được tìm thấy trên Windows Server 2003 CD-ROM.)



Hình 6.2 Folder Printers and Faxes hiển thị một thiết bị in được cài đặt và biểu tượng Add Printer.

Khi bạn cài đặt Windows Server 2003 trong lần đầu tiên, folder Printers and Faxes chứa chỉ một biểu tượng Add Printer, biểu tượng này được thiết kế để giúp bạn cài đặt một thiết bị in vật lý (hoặc phần ấn định máy in logic). Mỗi lần bạn cài đặt một thiết bị in mới bằng cách nhấp biểu tượng Add Print, Windows 2003 gán cho nó một folder riêng biệt trong folder Printers and Faxes như được minh họa ở hình 6.2.

Khi bạn nhấp biểu tượng Add Printer, Add Printer Wizard xuất hiện, bắt đầu với một tập hợp policy (chính sách) mặc định mà nó hướng dẫn bạn qua tiến trình thêm mọi thiết bị in mới vào folder Printers and Faxes.

Sau khi đã cài đặt các thiết bị in, bạn vẫn có thể thực hiện các thay đổi đối với các thiết bị in bằng cách đi đến folder Printers and Faxes, nhấp phải thiết bị in và bạn đã thêm và chọn Properties từ danh sách kéo xuống vừa xuất hiện. Một menu với nhiều tab xuất hiện. Bạn có thể thực hiện tất cả thay đổi đối với thiết bị in cụ thể trong hộp thoại Properties, vì thế hãy dành một ít thời gian để làm quen với các xác lập có sẵn.

Thêm một máy in được nối mạng

Trong một thế giới lý tưởng, mạng và những người dùng của bạn cho phép bạn xác lập một loại thiết bị in theo một cách (như tất cả thiết bị in laser thuộc cùng một nhãn hiệu và kiểu với các card giao diện mạng). Tuy nhiên, trong thực tế, nhiều thứ không diễn ra như thế. Do đó các kỹ sư tại Microsoft đã thiết kế ra Windows Server 2003 để mang lại cho bạn bốn cách nhằm nối các thiết bị in vào mạng của bạn:

- ◆ Windows Server 2003
- ◆ Print server
- ◆ Được nối mạng (như được minh họa trong hình 6.1)
- ◆ Workstation

Trong các phần tiếp theo, chúng ta sẽ tập trung vào bốn phương pháp này để cài đặt các thiết bị in. Ba trong bốn kiểu cài đặt tương tự; chúng chỉ được thực hiện trên các máy khác nhau. Ví dụ, các bước để cài đặt các thiết bị in được nối vào mạng và để cài đặt các thiết bị in được nối vào các workstation đều rất tương thích. Cả hai máy có các thiết bị in được nối với các cổng cục bộ của chúng và đều chia sẻ các thiết bị in trên mạng.

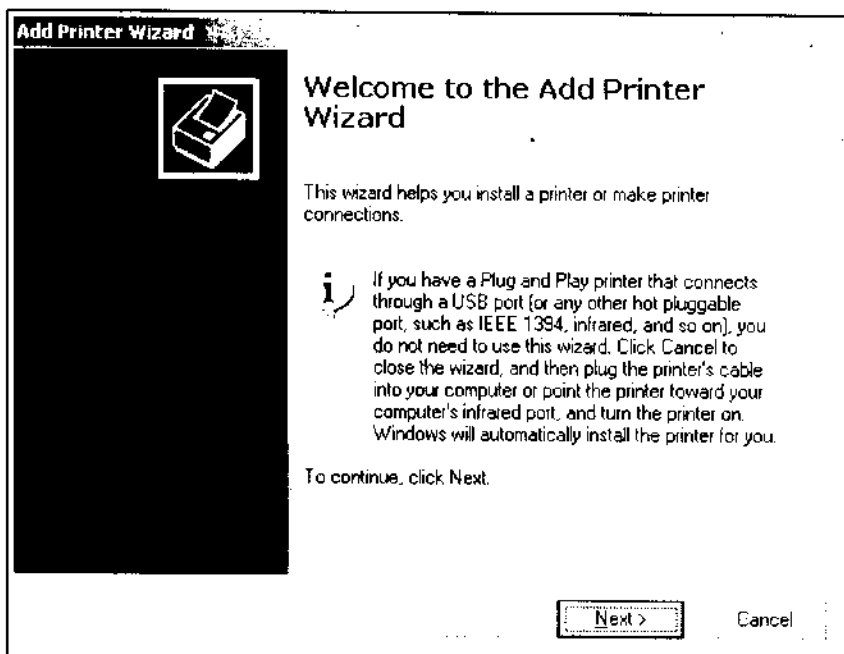
Nối các thiết bị in vào các server

Bạn có thể nhận thấy cần phải nối trực tiếp một thiết bị in vào server. Bạn không nên sử dụng phương pháp này trừ phi tổ chức của bạn không đủ khả năng để dành riêng một máy cho bạn để làm một print server chuyên dụng. Tại sao? Bởi vì bất cứ lúc nào bạn nối một thiết bị vào một file server, bạn có thể gặp rủi ro là server ngừng hoạt động.

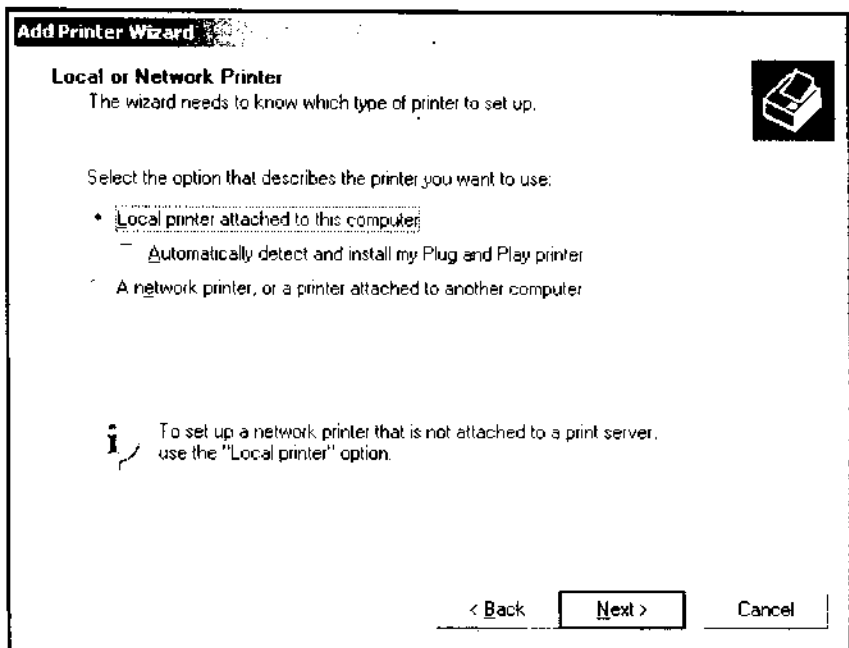
Để nối một thiết bị in vào một Windows Server 2003, bạn cần một thiết bị in, một máy tính Windows Server 2003, một cáp, CD cài đặt Windows Server 2003 (nếu bạn đã không sao chép nó sang đĩa cứng của server), và bất kỳ driver thiết bị in mà bạn muốn tự động được tải xuống các client.

Nối trực tiếp thiết bị in đến một trong các cổng trên server (ví dụ LPT2) và cài đặt thiết bị in trên máy này trong folder Printers and Faxes của nó bằng cách chọn Start Printers and Faxes. Sau đó thực hiện những bước sau đây:

1. Nhấp đôi biểu tượng Add Printer để hiển thị Add Printer Setup Wizard. Nhấp Next.



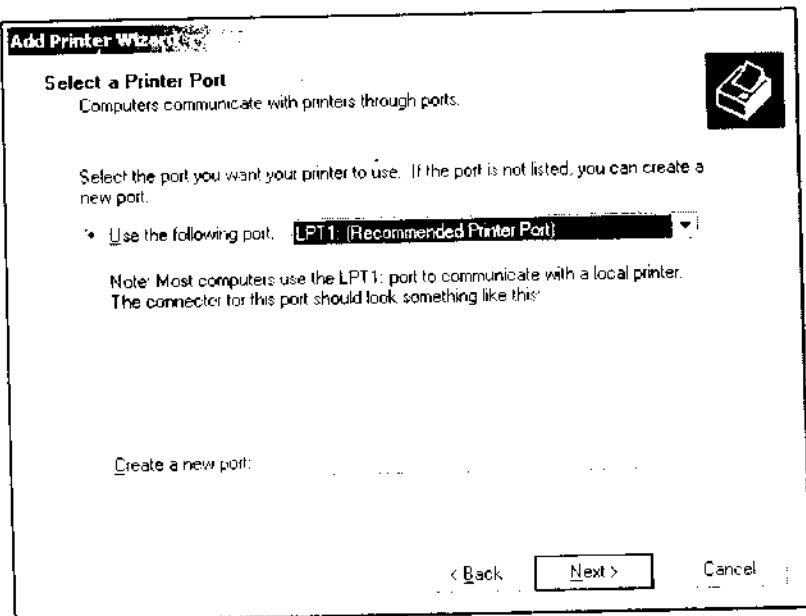
2. Chọn *Local Printer*, sau đó chọn *Automatically Detect My Printer*, sau đó nhấn *Next*.



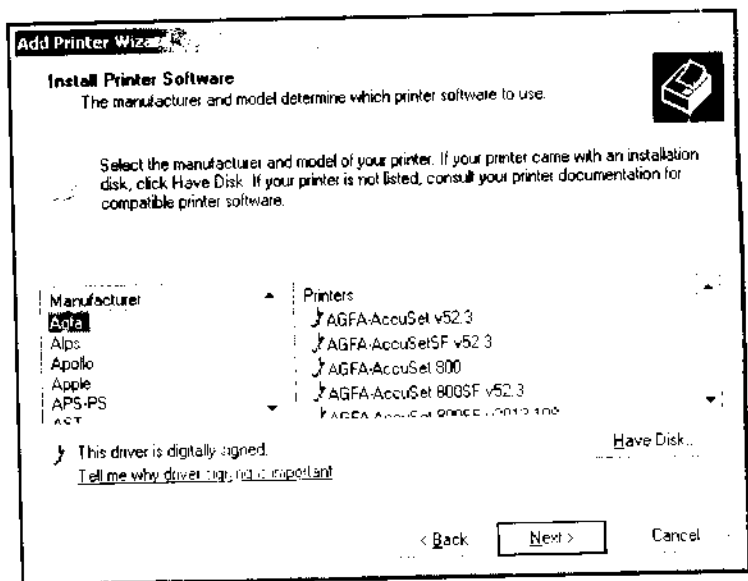
Cửa sổ *New Printer Detection* của wizard xuất hiện và tìm kiếm rồi cài đặt các thiết bị in *Plug and Play* được nối. Nếu thiết bị in không có tính năng *Plug and Play*, bạn phải thực hiện các bước còn lại trong phần này.

3. Trong danh sách *Use the Following Port* xổ xuống, chọn cổng mà bạn muốn nối thiết bị in này (chẳng hạn như *LPT1*) vào đó. Nhấn *Next*.

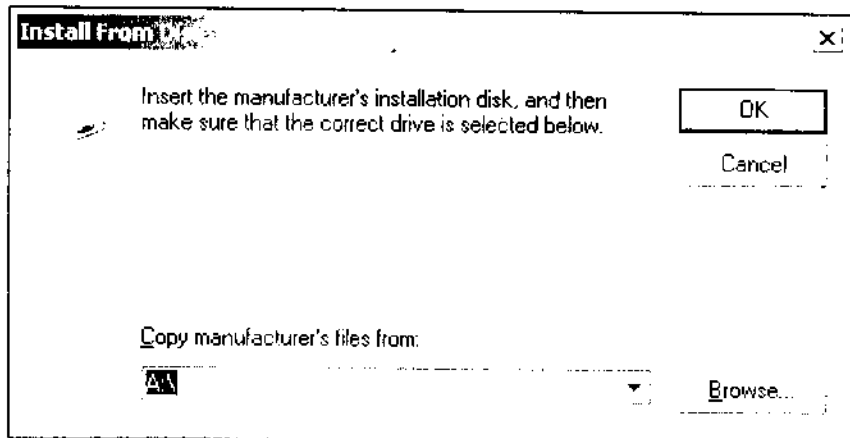
Một cửa sổ xuất hiện để chọn nhà sản xuất và model của thiết bị in.



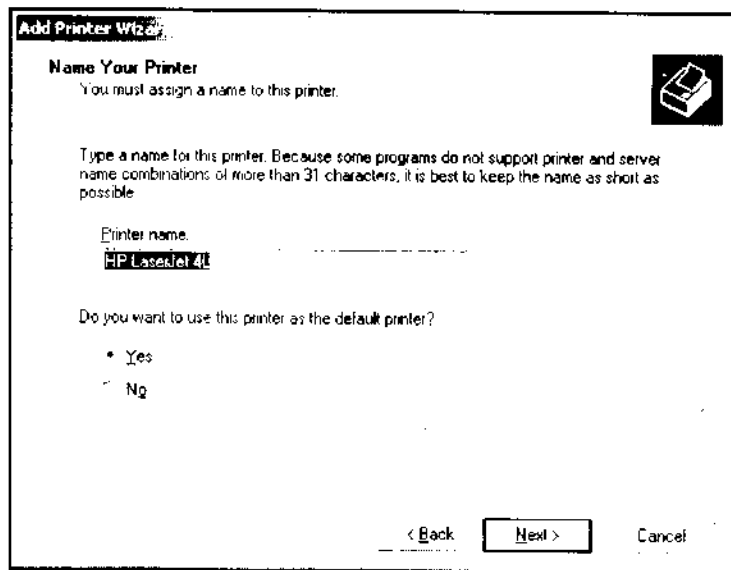
4. Trong vùng **Manufacturer**, chọn nhà sản xuất thiết bị in. Trong vùng **Printers**, chọn model của thiết bị in. Nhấp **Next**.



Nếu bạn không thấy thiết bị in được liệt kê ở đó, điều này có nghĩa rằng bạn phải cung cấp cho Add Print Wizard driver. Nhấp nút Have Disk và hướng wizard sang vị trí và đường dẫn nơi driver được đặt ở đó.



5. Trên màn hình Name Your Print của wizard, Setup đề nghị một tên cho máy in này. Chấp nhận tên này hoặc gõ nhập một tên mới cho máy in này. Nhấp Next.



6. Trên màn hình *Printer Sharing* của wizard, gõ nhập một tên chia sẻ cho máy in này nếu bạn muốn chia sẻ nó. Nếu bạn không muốn chia sẻ nó, chọn tùy chọn *Do Not Share This Printer*. Nhấp *Next*. Tên chia sẻ là tên mà những người dùng của bạn sẽ thấy khi họ in sang máy in này.

Add Printer Wizard

Printer Sharing
You can share this printer with other network users.

If you want to share this printer, you must provide a share name. You can use the suggested name or type a new one. The share name will be visible to other network users.

☐ Do not share this printer

☒ Share name:

< Back Next > Cancel

7. Trên màn hình *Location and Comment* của wizard, gõ nhập một vị trí và phần mô tả cho thiết bị in này.
Những người dùng của bạn có thể sử dụng thông tin này khi quyết định máy in nào mà họ muốn in sang đó.

Add Printer Wizard

Location and Comment
You have the option of supplying a location and description of this printer.

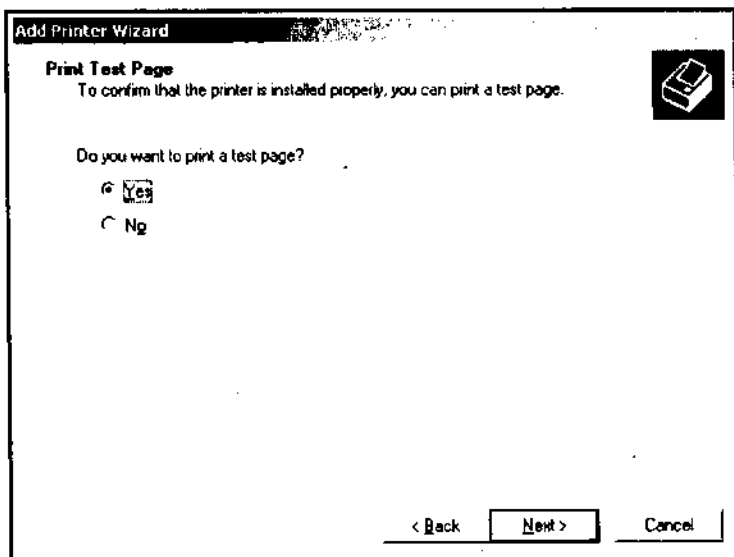
You can describe the location and capabilities of this printer. This information may be helpful to users.

Location:

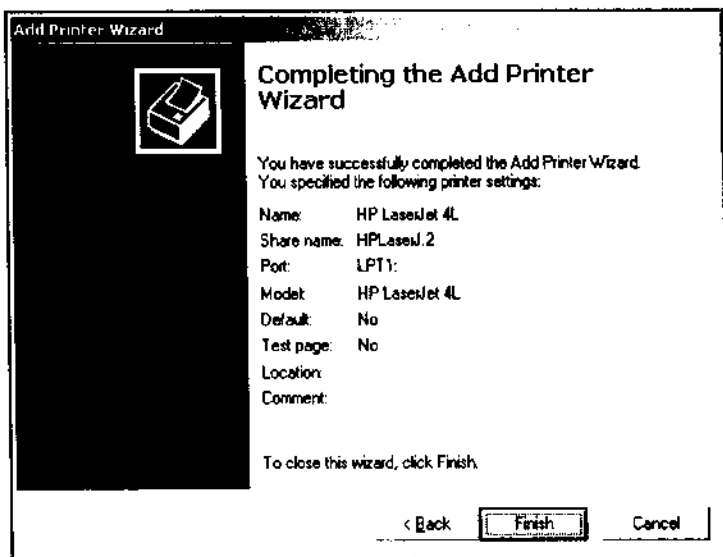
Comment:

< Back Next > Cancel

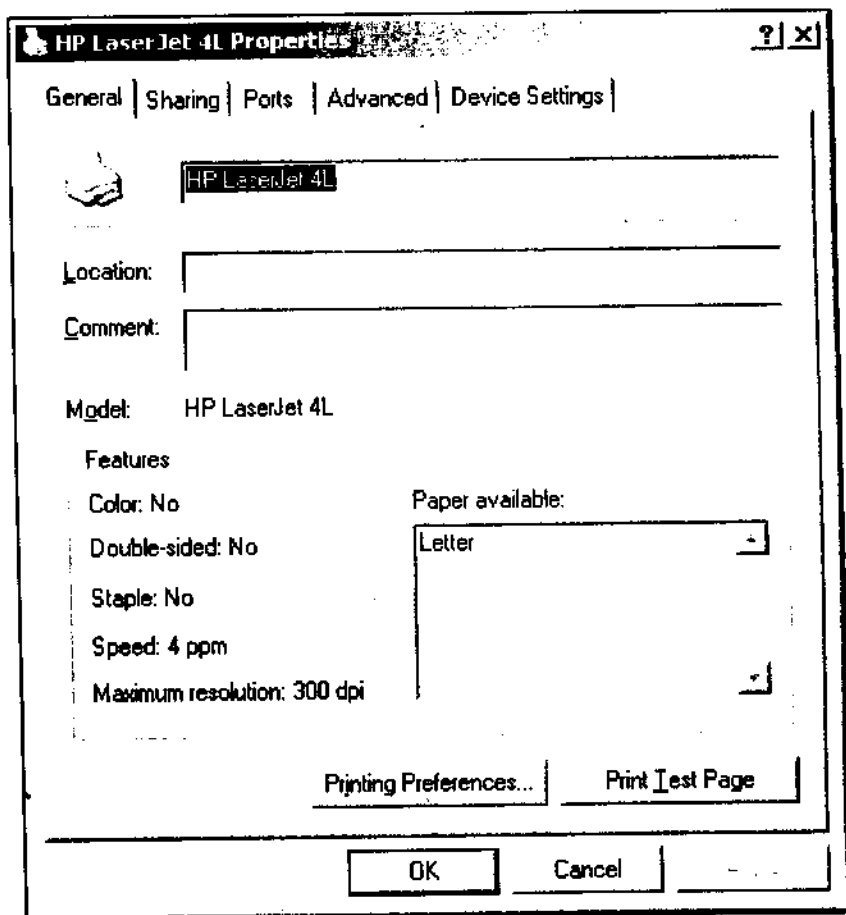
8. Chọn việc bạn muốn in một trang thử nghiệm (luôn là một ý kiến tốt) và sau đó quyết định việc bạn muốn cài đặt các driver cho các hệ điều hành client khác vốn sẽ truy cập máy in hay không. Nhấp Next. Setup sao chép các file từ CD cài đặt Windows 2003 sang đĩa cứng của máy tính Windows Server 2003. Ngoài ra, nếu bạn chọn chia sẻ máy in ở bước 6, bạn cần có sẵn các driver máy in của hệ điều hành để cài đặt (xem bước 9) để Windows Server 2003 có thể tự động tải các driver xuống client.



9. Nếu bạn chọn cài đặt các driver bổ sung ở bước 8, Setup bắt đầu sao chép các driver cho thiết bị in này và nếu cần, tạm dừng để hỏi bạn về vị trí và đường dẫn của các driver máy in thích hợp. Gõ nhập thông tin đường dẫn và nhấn OK.



Bạn có thể đi đến Properties của Printer để chỉnh sửa bất kỳ driver mà bạn đã cài đặt.



10. Nếu bạn chọn không in một trang thử nghiệm và không cài đặt các driver bổ sung, driver trình bày cho bạn một trang tổng kết về các lựa chọn của bạn. Nhấp Finish nếu các lựa chọn của bạn chính xác. Nếu không, sử dụng các nút Back và Next để hiệu chỉnh thông tin.

Nếu bạn quen thuộc với việc cài đặt các máy in trên các phiên bản trước đây, có lẽ bạn đã làm qua những bước này bởi vì các tiến trình cài đặt thiết bị in đều tương tự.

Nối các thiết bị in vào các print server

Phần trước trình bày cách nối một thiết bị in vào một máy tính Windows Server 2003 để Windows Server 2003 hoạt động như là một print server trên mạng ngoài các nhiệm vụ khác của nó. Để giúp quản lý tải trọng trên Windows Server 2003, bạn có thể chuyển tác vụ in này sang một máy tính khác trên mạng và làm cho nó hoạt động như là print server.

Print server chỉ là một máy tính khác trên mạng với một thiết bị in được nối mà bạn cài đặt để quản lý việc in cuộn, các hàng đợi in và nội dung in. Chúng ta thích phương pháp này bởi vì nó giải phóng Windows Server 2003 để thực hiện những tác vụ khác. Khi các client in sang print server, chúng bỏ qua Windows Server 2003.

Bạn có thể cài đặt bất kỳ hệ điều hành nào của Microsoft mà bạn thích trên máy tính vốn sẽ là print server. Tối thiểu bạn nên cài đặt Windows 9x, nhưng một trạm làm việc Windows NT, 2000 hoặc XP được ưu tiên hơn bởi vì bạn có thể tải các driver máy in xuống các tên workstation từ print server một cách tự động mà không có sự can thiệp của bạn. Điều này có nghĩa rằng bạn không cần phải cài đặt bằng tay các driver trên từng client workstation.

Sau khi bạn đã cài đặt một hệ điều hành trên print server tương lai của bạn, hãy làm lại các bước 1 đến 10 từ phần "Nối các thiết bị in vào các server" nếu bạn đang sử dụng một trạm làm việc Windows NT, 2000 hoặc XP làm hệ điều hành. Nếu bạn sử dụng Windows 9x, lặp lại các bước tương tự nhưng loại trừ các driver thiết bị in có thể tải xuống ra khỏi các bước 8 và 9. Thay vào đó, bạn phải đi đến mỗi client và cài đặt các driver thiết bị in tương ứng.

Nối các thiết bị in được nối mạng vào các print server

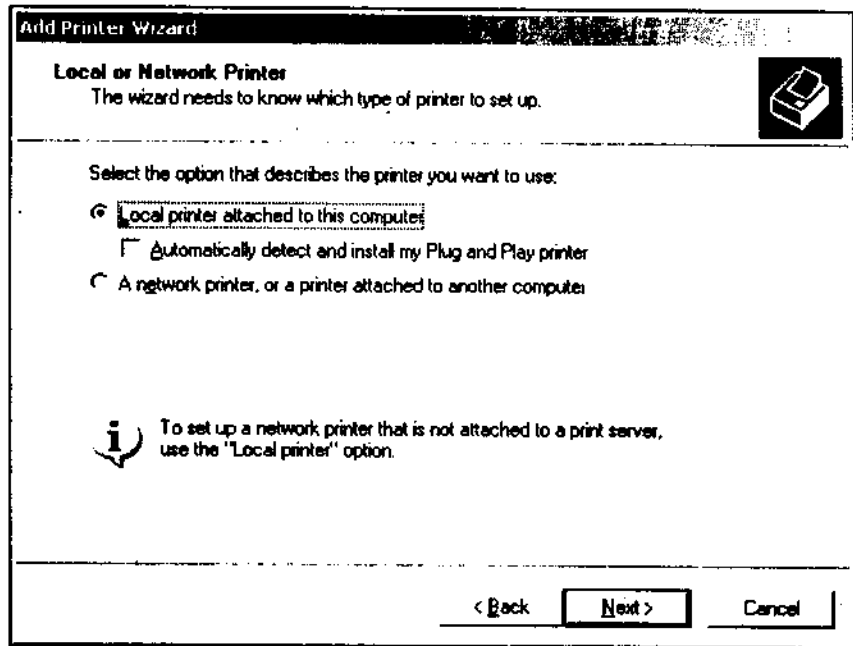
Một số thiết bị in chẳng hạn như các thiết bị in laser HP thì hiệu quả bởi vì sau khi bạn cắm một NIC vào chúng, chúng hầu như sẵn sàng được đặt ở bất cứ nơi nào trên mạng nơi có một ổ cắm điện và một nối kết mạng có sẵn. Hầu như, nhưng không hoàn toàn, bạn vẫn cần thiết lập các nối kết vật lý và gán một địa chỉ IP vào máy in. Sau khi bạn làm điều đó, thực hiện các bước sau đây để thêm thiết bị in được nối mạng vào print server.

1. Nhấp *Printers and Faxes*.

Cửa sổ Printers and Faxes xuất hiện.

2. Nhấp đôi biểu tượng *Add Printer* để gọi ra *Add Printer Wizard*. Nhấp *Next*.

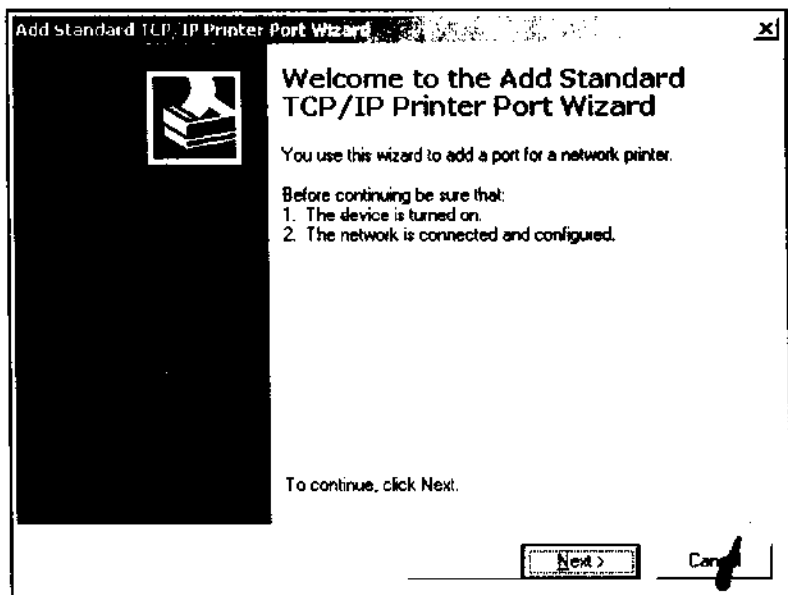
- Trên màn hình *Local or Network Printer*, nhấn *Local Printer Attached to This Computer*, và sau đó hủy chọn hộp kiểm *Automatically Detect and Install My Plug and Play Printer*. Nhấn *Next*.



Màn hình kế tiếp của *Add Printer Wizard* mở ra.

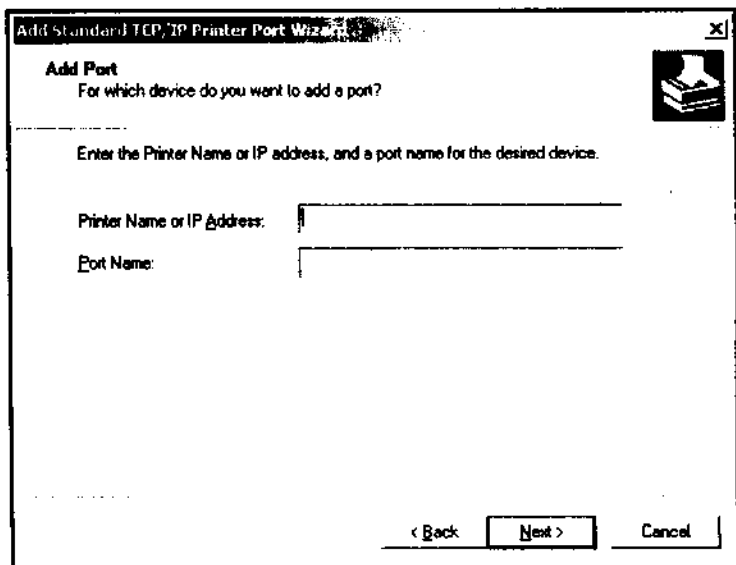
- Trên màn hình *Select a Print Port*, nhấn *Create New Port*. Trong danh sách *Type of Port* xổ xuống, chọn *Standard TCP/IP*. Nhấn *Next*.

Màn hình *Welcome to the Add Standard TCP/IP Port Wizard* xuất hiện.



5. Nhấp Next.

Màn hình Add Port xuất hiện.



6. Trên màn hình Add Port, nhập địa chỉ IP của thiết bị in được nối mạng và đặt một tên cho cổng. Wizard sẽ điền vào một tên, nhưng có thể thay đổi nó nếu bạn thích. Nhấp Next.

Nếu thiết bị in của bạn được cấu hình và được cài đặt một cách đúng mức và bạn đã nhập thông tin phù hợp trong wizard, wizard xác định thiết bị trên mạng và hiển thị thông tin về nó.

7. Nhấp nút Finish để hoàn tất.

Ghi chú

Khi bạn cài đặt một máy in trên một Windows Server 2003 với Active Directory được cài đặt, Add Print Wizard chia sẻ thiết bị in và xuất nó trong Directory - trừ khi bạn thay đổi các qui tắc chính sách.

Nối các thiết bị in vào một workstation

Một số người dùng có thể có các thiết bị in trên bàn làm việc mà bạn muốn làm cho có sẵn đối với những người dùng khác trên mạng. Việc nối một thiết bị in vào một workstation là phương pháp ít được mong đợi nhất bởi vì nó yêu cầu các người dùng đi đến một workstation của người dùng khác để chọn nội dung in của họ. Điều này có thể làm rối loạn lưu lượng làm việc cho người dùng không đủ may mắn để có thiết bị in trên bàn làm việc của mình. Tuy nhiên, trong các tổ chức nhỏ hơn nơi ngân sách rất hạn hẹp, phương pháp này được sử dụng.

Bạn cần đi đến workstation desktop của người dùng và chia sẻ thiết bị in đó trên mạng. Bạn có thể hạn chế sự truy cập đến thiết bị chia sẻ đó để toàn bộ tổ chức không được phép in ở đó.

Bạn có thể tìm thấy tất cả điều này ở đâu? Trong folder Printers and Faxes trên desktop của người dùng, nhấp phải biểu tượng Add Printer nếu thiết bị in không được cài đặt, chọn thiết bị in mà sẽ là một thiết bị in cục bộ được nối kết với LPT1 và gán cho nó một tên. Nếu một thiết bị in đã được ấn định, nhấp phải biểu tượng in và chọn Properties để đặt cho thiết bị in một tên chia sẻ. Sau khi bạn chia sẻ một thiết bị in trên mạng, những người dùng khác có thể thấy nó.

Phương pháp này làm cho workstation của người dùng quản lý tiến trình in. Bạn có thể ấn định thiết bị in được nối với workstation này để Windows Server 2003 sẽ quản lý tiến trình in. Sau đây là cách thực hiện:

1. Đi đến desktop máy tính của người dùng và xác định một nơi chia sẻ cho thiết bị in này nhưng hạn chế truy cập đến tên người dùng "ThanhPrinter".

Xem phần tiếp theo "Chia sẻ sự truy cập máy in" để tìm cách xác định một nơi chia sẻ.

2. Lan quay trở về Windows Server 2003.
3. Thêm một người dùng có tên "ThanhPrinter" trong Active Directory Users and Computers
4. Trong folder Printers and Faxes, nhấp đôi Add Printer.
5. Thực hiện theo các bước tương tự như trong phần "Nối các thiết bị in với các server" trong chương này ngoại trừ các thay đổi sau đây:
 - ◆ Nhấp biểu tượng Add Printer và chọn thiết bị in được nối mạng thay vì thiết bị in được nối cục bộ (My Computer).
 - ◆ Nhấp tùy chọn Type the Printer Name hoặc Click Next Browse for the Printer. Gõ nhập tên chia sẻ hoặc sử dụng tùy chọn Browse để chọn tên chia sẻ mà bạn đã đặt cho thiết bị in trên desktop của client.
 - ◆ Đặt cho thiết bị in này một tên chia sẻ mới mà những người dùng còn lại trên mạng sẽ thấy.

Lần nữa, bạn không nên sử dụng phương pháp này trừ phi tổ chức của bạn eo hẹp về tiền bạc. Nó có vẻ gây phiền phức cho người dùng vốn phải chia sẻ thiết bị in với những người khác trên mạng và có thể làm xáo trộn môi trường làm việc của người dùng đó.

Chia sẻ sự truy cập máy in

Sau khi bạn đã cài đặt một máy in trên mạng (như đã giải thích ở phần trước, bước kế tiếp là tạo một nơi chia sẻ trên mạng dành cho thiết bị in đó.)

Đến khi bạn chia sẻ một thiết bị in, người dùng của bạn không thể thấy nó trên mạng. Để chia sẻ một thiết bị in, thực hiện những bước sau đây:

1. Mở folder Printers and Faxes (Start > Printers and Faxes).
2. Nhấp phải thiết bị in mà bạn muốn chia sẻ và chọn Sharing.
3. Trên tab Sharing, chọn tùy chọn Share This Printer và gõ nhập một tên chia sẻ có tính mô tả.
4. Nếu bạn muốn máy in này được liệt kê trong Active Directory, chọn hộp List in the Directory.
5. Nhấp OK và bạn đã hoàn tất!

Khi bạn chia sẻ một máy in, nó có sẵn cho mọi người trên mạng

theo mặc định. Bạn phải giới hạn cụ thể nhóm hoặc người dùng nào truy cập máy in nếu đó là những gì mà bạn muốn.

Thủ thuật: Nếu bạn có các client chạy trên nền MS-DOS trên mạng, hãy chắc chắn rằng các tên chia sẻ của bạn dành cho các thiết bị in chỉ dài 8 ký tự.

Tập hợp các máy in và client lại với nhau

Bước sau cùng trong việc cài đặt việc in ấn được nối mạng bao gồm việc cài đặt các thiết bị in trên phía client. Thật may, không đòi hỏi gì nhiều trong tiến trình này. Mọi thứ bạn cần là trên Windows Server 2003, print server hoặc trong folder Printers and Faxes của người dùng trên nền desktop của họ, phụ thuộc vào hệ điều hành client nào được sử dụng.

Nếu hệ điều hành client là một hệ thống Windows XP, 2000, hoặc NT, bạn chỉ cần thêm thiết bị in trong folder Printers and Faxes (Add Printer) và chọn Networked Print Device. Lý do là thiết bị in được nối với một máy tính khác ở một nơi nào đó trên mạng; nó không nằm trên workstation này. Đối với cổng, sử dụng tùy chọn Browse và tìm tên chia sẻ của thiết bị in mà bạn muốn in sang đó.

Nếu các client của bạn có Windows 9x và in sang một Windows Server 2003, và bạn đã cài đặt các driver hệ điều hành client khác nhau tại server, bạn chỉ việc thêm thiết bị in trong folder Printers and Faxes (Add Printer) và chọn nó làm một thiết bị in được nối mạng. Khi bạn chọn cổng làm tên chia sẻ của thiết bị in được nối mạng, Windows Server 2003 tự động tải xuống các driver.

Quản lý các máy in chạy trên nền Windows 2003

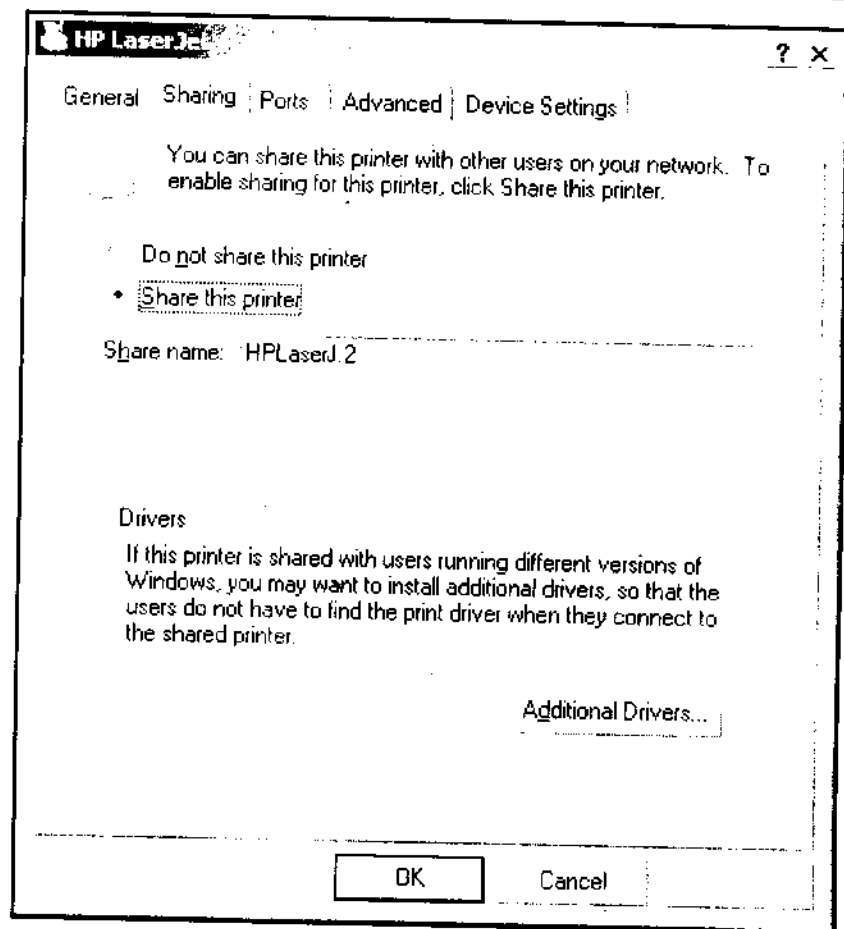
Bạn có thể xem và thực hiện công việc quản lý các print server, hàng đợi, và thiết bị in từ bất cứ nơi nào trên mạng, kể cả Windows Server 2003. Từ một vị trí, bạn có thể xem điều gì đã xảy ra với tất cả các thiết bị in trên mạng của bạn. Điều duy nhất mà bạn không thể thực hiện từ xa là cài đặt một thành phần nào đó trên chính thiết bị in chẳng hạn như bộ nhớ hoặc cáp. Nhưng bạn đã biết điều đó rồi. Danh sách sau đây trình bày một số vấn đề mà bạn cần ghi nhớ khi bạn quản lý các thiết bị in.

- ♦ **Khoảng trống đĩa trên server:** Nếu bạn xác lập việc in cuộn trên mạng, bạn cần xem xét kỹ khoảng trống đĩa cứng của các print server. Tiến trình in cuộn bao gồm việc gửi các file từ print user đến print server. Hãy nhớ rằng print server cũng có thể là

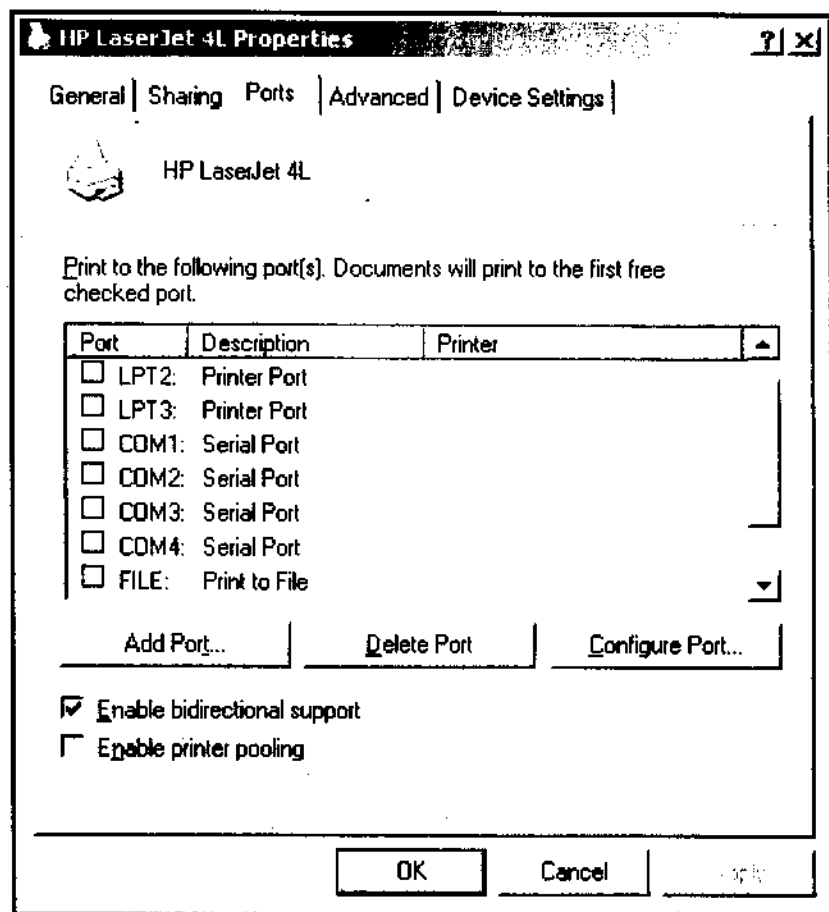
Windows Server 2003 của bạn. Ở một trong hai trường hợp, nếu mạng của bạn có một lượng hoạt động in ấn cao, một đĩa cứng có dung lượng lớn để có thể in cuộn.

Sau khi tất cả file được cuộn đến print server, chúng vẫn nằm trên đĩa cứng trong hàng đợi đến khi một thiết bị in sẵn sàng in. Nếu có một sự cố với thiết bị in, các nội dung in có thể được sao lưu nhanh chóng. Hãy nhớ rằng các hàng đợi chiếm khoảng trống trên đĩa cứng, do đó nếu các hàng đợi được sao lưu thì phải cần đến ngày càng nhiều khoảng trống. Hãy cẩn thận rằng bạn không thiếu khoảng trống đĩa.

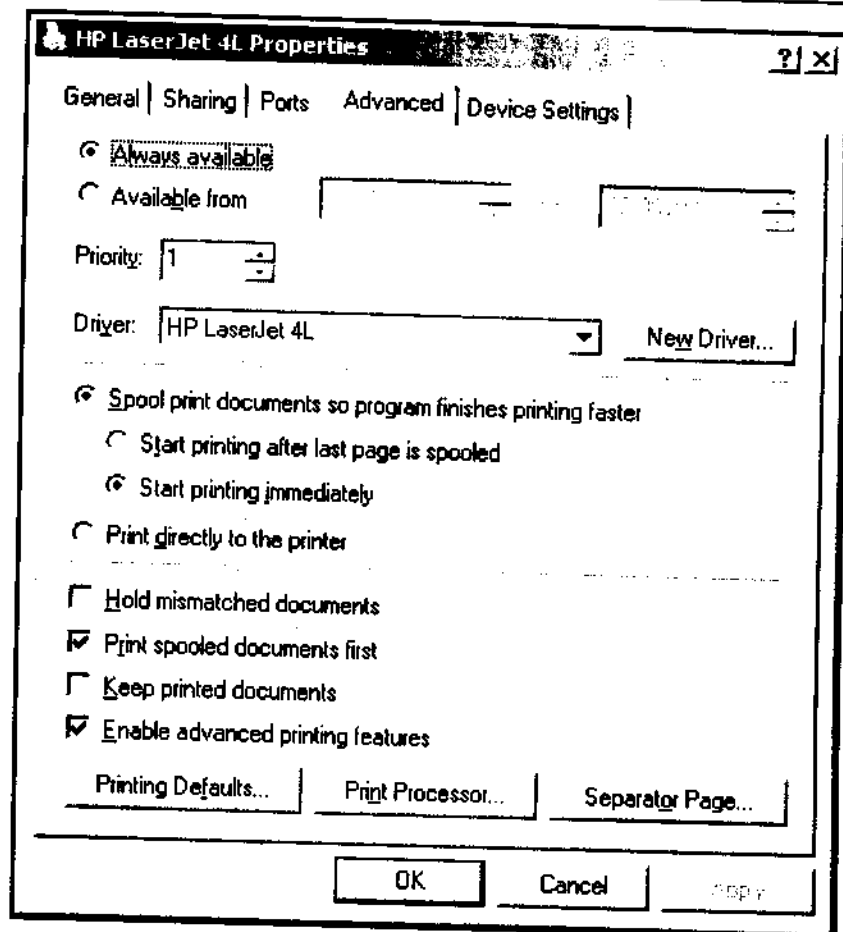
- ◆ **Bộ nhớ trong thiết bị in:** Khi người dùng in đồ họa trên mạng, bộ nhớ trở thành một vấn đề đối với các thiết bị in. Các file đồ họa lớn đòi hỏi bộ nhớ lớn hơn để in. Bạn có thể biết được bao nhiêu bộ nhớ trong một thiết bị in bằng cách thực hiện một cuộc tự kiểm tra trên thiết bị in.
- ◆ **Cấu hình các đặc tính của máy in:** Bạn có thể truy cập menu Properties máy in bằng cách nhấp phải biểu tượng của một thiết bị in trong folder Printers and Faxes. (Hình 6.3 minh họa các xác lập khác nhau mà bạn có thể thay đổi cho bất kỳ thiết bị in trên mạng của bạn.) Từng tab sau đây được trình bày để giúp bạn hiểu rõ các đặc tính thiết bị in nào mà bạn có thể thay đổi:
- ◆ **General:** Đây là nơi bạn thêm thông tin về thiết bị in, chẳng hạn như các chú thích, vị trí, và việc có sử dụng một trang biểu ngữ hay không. Bạn nên thêm một số chú thích chung về thiết bị in và vị trí của nó. Trong các hoạt động có qui mô vừa và lớn, việc thêm một trang phân cấp để các nội dung in dễ nhận biết hơn với nhau sẽ là một ý kiến tốt. Thông tin driver máy in hiện hành cũng được tìm thấy ở đây. Chỉ thay đổi thông tin này nếu bạn sẽ cài đặt một giao diện mới.
- ◆ **Sharing:** Nếu bạn muốn những người dùng trên mạng thấy các thiết bị in này, bạn xác định tên chia sẻ ở đây (nhớ đặt cho nó một tên có ý nghĩa). Bạn cũng có thể yêu cầu Windows 2003 cho phép các thiết bị này xuất hiện trong Directory. Đây cũng là nơi bạn cho Windows 2003 biết các hệ điều hành client nào có trên mạng và các hệ thống mà bạn muốn các driver máy in tự động được tải xuống đó.



- ◆ **Ports:** Đây là nơi bạn cho hệ thống biết cổng nào mà thiết bị in của bạn được nối với. Nếu nó là một thiết bị in được nối mạng, bạn xác định nó ở đây bằng cách sử dụng địa chỉ Media Access Control (MAC); nếu nó là một thiết bị in Transmission Control Protocol/Internet Protocol (TCP/IP), bạn xác định nó ở đây bằng cách sử dụng địa chỉ IP.

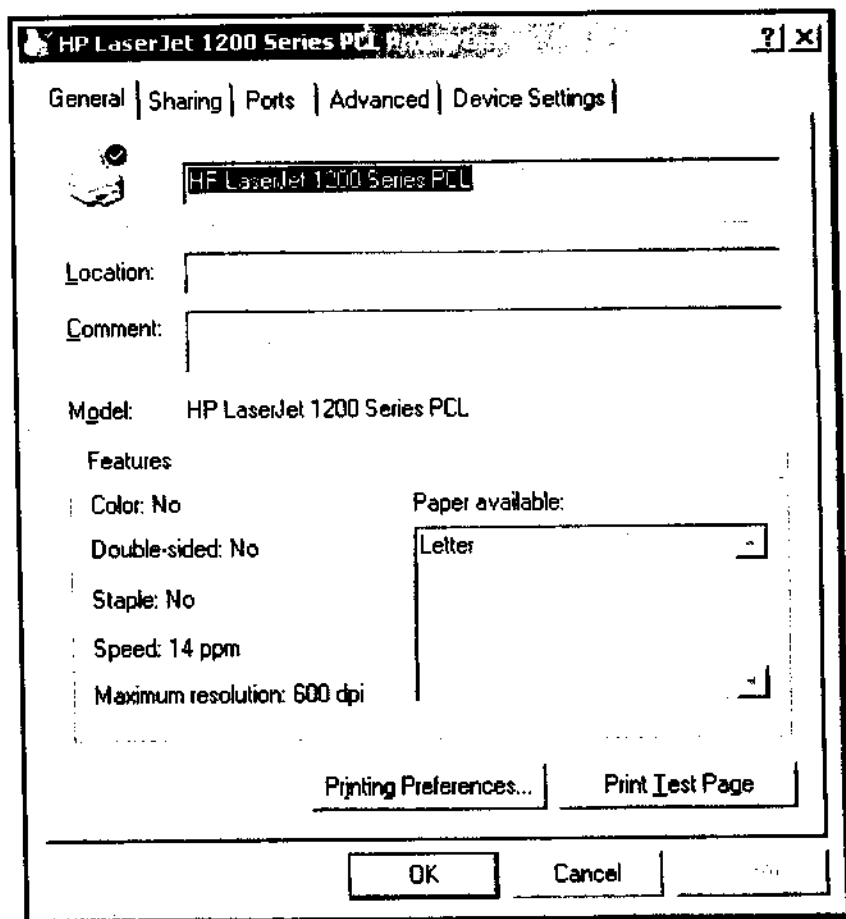


- ◆ **Advanced:** Bạn có thể chọn thực hiện công việc in vào ban đêm cho thiết bị in này. Đây là nơi bạn có thể lập thời biểu cho các tùy chọn availability (tính có sẵn), priority (mức độ ưu tiên) và spooling (in cuộn) của thiết bị in.



- ◆ **Security:** Đây là nơi bạn thiết lập chế độ kiểm tra cho các thiết bị in của bạn nhằm cho phép bạn thu thập thông tin nếu có sự cố nào đó xảy ra với một thiết bị. Bạn cũng có thể muốn sử dụng tab Security cho các mục đích đảm trách trên cơ sở từng phòng ban (nơi bạn kiểm tra việc sử dụng và những người dùng có trách nhiệm hoặc các phòng ban dành cho việc sử dụng đó) hoặc giới hạn tính có sẵn của thiết bị in này. Bạn cũng có thể ấn định ai được phép quản lý thiết bị in này.
- ◆ **Device Settings:** Đây là nơi bạn xác định các đặc tính cụ thể của thiết bị in chẳng hạn như kích cỡ giấy, các chấm trên mỗi in và

khay giấy.



Hình 6.3 Các tab Properties của thiết bị in trong folder Printers.

Ngăn các sự cố máy in

Các sự cố in trên một mạng có thể làm hỏng mọi thứ. Sau đây là một vài gợi ý để giúp bạn tránh được loại sự cố này.

- ♦ **Mua các thiết bị tương thích HCL:** Chỉ mua các thiết bị in mạng được liệt kê trong danh sách phần cứng Hardware Compatibility List (HCL). Nếu không, bạn có thể dành vài giờ để cố làm cho một thiết bị in làm việc trên mạng hoặc chỉ để nhận ra rằng thiết

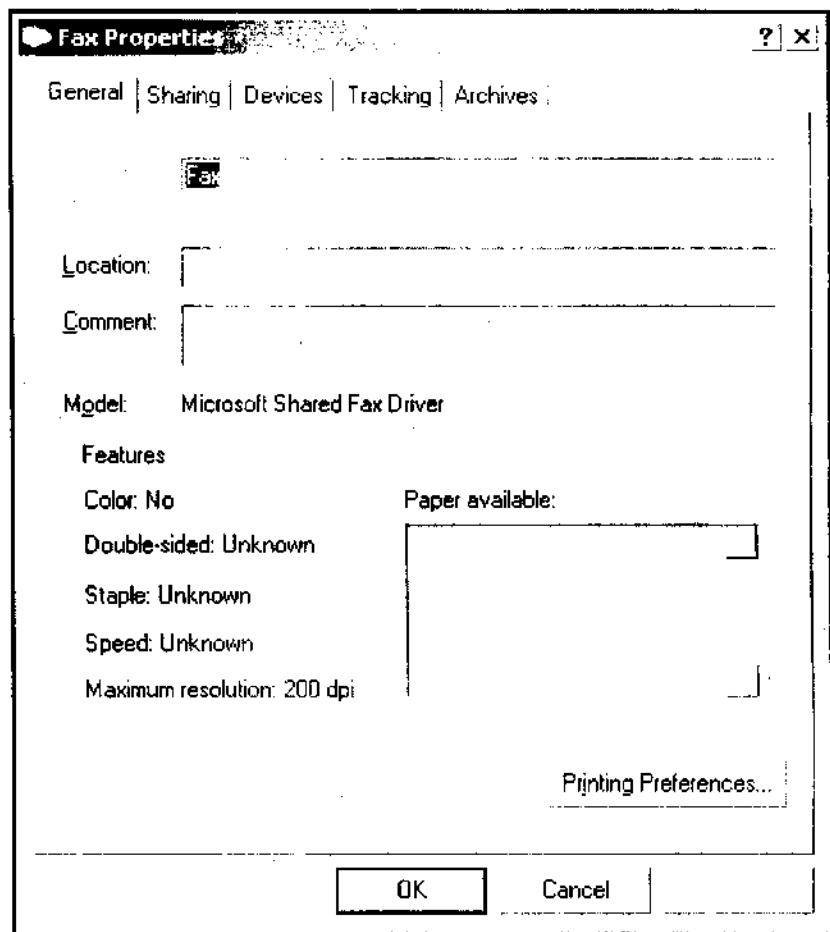
bị đó không tương thích. Và luôn nhớ kiểm tra web site của Microsoft để tìm phiên bản mới nhất của HCL.

- ◆ **Tìm mua các driver thiết bị in mới nhất:** Hãy chắc chắn bạn có được driver thiết bị in mới nhất đi kèm với mỗi thiết bị in trên mạng. Các driver mới hơn sửa chữa các lỗi được tìm thấy trong các driver cũ. Nếu bạn sử dụng một driver cũ, thỉnh thoảng bạn sẽ phải xử lý một lỗi đã được biết mà bạn đã sửa chữa trong driver mới hơn.
- ◆ **Mua một nhãn hiệu mới:** Bạn nên mua các thiết bị in có tên nhãn hiệu chẳng hạn như Hewlett-Packard và Epson cho mạng của bạn nếu bạn có đủ khả năng tài chính. Bạn có thể thấy rằng các sự cố in thông thường nhất trên các mạng bắt nguồn từ các loại máy in rẻ tiền hơn. Ngay cả nếu bạn có thể nổi những thiết bị in rẻ tiền này, đôi khi làm cho hoạt động mất quá nhiều thời gian đến nỗi việc đầu tư vào các thiết bị in có tên nhãn hiệu phổ biến hơn sẽ có lợi hơn về mặt tài chính.
- ◆ **Mua từ một nhà sản xuất:** Chúng ta nhận thấy rằng một số tổ chức cần in cả đen trắng lẫn màu. Nếu bạn mua tất cả các thiết bị in từ một nhà sản xuất (ví dụ Hewlett-Packard), thì quá trình làm việc của bạn và những người dùng của bạn sẽ dễ dàng hơn. Nếu bạn có tất cả thiết bị in laser hiệu Hewlett-Packard trên mạng, thì đừng mua thiết bị in laser của một nhà sản xuất khác bởi vì nó được bán tại cửa hàng máy tính địa phương. Bạn có thể tiết kiệm thời gian bằng việc liên lạc với một nhà sản xuất và sử dụng thiết bị, driver của họ thay vì phải lùng sục trên Internet nhằm tìm ra các Website của các nhà sản xuất khác nhau. Cho phép người dùng của bạn làm quen với một nhãn hiệu và họ sẽ không cần phải học cách sử dụng thiết bị mới mọi lúc.
- ◆ **Mua đủ bộ nhớ:** Sự đổ vào phần mềm đồ họa đã ra một sức ép về việc sử dụng bộ nhớ trong các thiết bị in để tạo ra bản in mà bạn mong muốn. Đừng đợi đến khi nội dung in bắt đầu rơi tung lên thì mới chịu bổ sung thêm bộ nhớ.

Gửi fax theo cách của Windows 2003

Windows 2003, giống như Windows XP có sự hỗ trợ gốc cho việc gửi fax. Điều này có nghĩa rằng bây giờ bạn có thể gửi và nhận bản fax bằng cách sử dụng máy tính mà không cần đến phần mềm của nhóm công ty thứ ba. Các tính năng gửi fax của Windows 2003 được điều khiển thông qua folder Printers and Faxes.

Tính năng gửi fax không được mở theo mặc định. Đầu tiên bạn phải cài đặt và cấu hình một modem fax một cách phù hợp (nghĩa là driver được cài đặt và mọi thứ hoạt động tốt). Sau đó để mở tính năng gửi fax, mở folder Printers and Faxes từ menu Start hoặc Control Panel và chọn File -> Set Up Faxing. Một wizard khởi động và cài đặt các thành phần cần thiết dành cho việc gửi fax. Sau giây lát, bạn được đưa trở về folder Printers and Faxes nơi một biểu tượng Fax mới xuất hiện.



Lệnh Properties cho biểu tượng fax hiển thị một hộp thoại có nhiều tab trong giống như một hộp thoại máy in. Trong hộp thoại này, bạn có thể thực hiện những thao tác sau:

- ◆ Xác định tên và vị trí của thiết bị fax.
- ◆ Chia sẻ thiết bị fax với mạng
- ◆ Xác định sự an toàn truy cập và kiểm soát
- ◆ Xác lập chế độ theo dõi tài liệu

Thực tế, gửi fax giống như in, nhưng thay vì gửi nội dung in của tài liệu sang một thiết bị in vật lý nơi kết quả được đưa lên giấy, nội dung in được số hóa và được gửi lên đường dây điện thoại đến một thiết bị fax nhận (thiết bị này có thể là một máy fax truyền thống hoặc một máy tính được vận hành bằng fax). Thay vì cần cung cấp một số điện thoại và tờ bìa đặc biệt, gửi fax một tài liệu giống như in một tài liệu. Để gửi một bản fax, chỉ việc chọn thiết bị fax từ danh sách các máy in trong hộp thoại vừa xuất hiện khi bạn chọn File -> Print.

Lần đầu tiên bạn cố gửi một bản fax, Fax Configuration Wizard được khởi động. Wizard này được sử dụng để xác định thông tin về hệ thống fax của bạn chẳng hạn như số điện thoại, mã vùng và thông tin người gửi.

Nhấp đôi biểu tượng Fax để mở Fax Console, được sử dụng để theo dõi và quản lý các bản fax đến và đi giống nhiều như cách bạn quản lý email trong Outlook. Nếu bạn muốn thay đổi thông tin người gửi của bạn, chọn Tools -> Configure Fax từ Fax Console. Để nhận các bản fax, bạn phải kích hoạt các bản fax đến và xác lập chế độ trả lời sau số lần reo. Hãy nhớ rằng bạn chỉ có thể có một dịch vụ trả lời trên mỗi thiết bị modem. Do đó nếu bạn cần một thiết bị liên lạc viễn thông để gọi vào nhằm nối kết với hệ thống của bạn, đừng cài đặt modem đó để đợi các bản fax. Thiết bị đợi các bản fax đến vẫn có thể được sử dụng để gửi các fax hoặc ngay cả để thực hiện các nối kết quay số ra bình thường. Nếu bạn nhận thấy rằng bạn cần thêm sự trợ giúp về các tính năng fax của Windows 2003, hãy kiểm tra file trợ giúp và Windows Server 2003 Resource Kit.

Chương 7

Chia sẻ thông tin trên mạng

Nội dung

- Chia sẻ một folder
- Thay đổi những cấp phép đối với một folder được chia sẻ
- Chia sẻ một máy in
- Kết nối với một máy in chia sẻ
- Quản lý các nguồn chia sẻ

Chia sẻ một folder

Bạn có thể chia sẻ một folder trên máy tính của bạn với các thành viên trên mạng. Việc chia sẻ một folder thì có lợi nếu bạn và các đồng nghiệp của bạn cần truy cập thông tin giống nhau. Bạn cần đăng nhập vào máy tính của bạn hoặc mạng với tư cách là một nhà quản trị để chia sẻ một folder.

Các thành viên trên mạng sẽ truy cập tất cả các folder và các file trong folder được chia sẻ và sẽ có thể làm việc với các file này như thể các file được lưu trên máy tính riêng của họ.

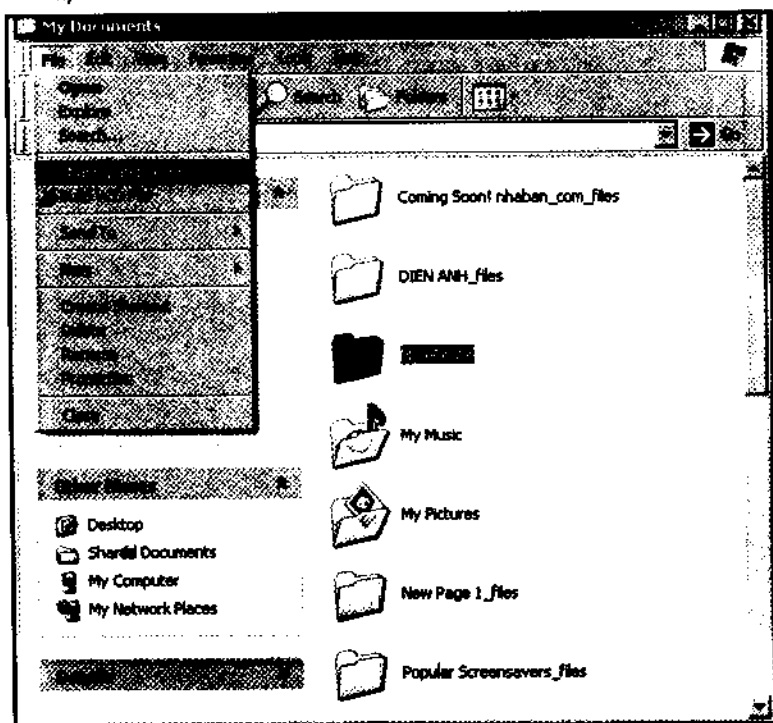
Bạn có thể thay đổi tên một folder mà các thành viên sẽ xem trên mạng. Điều này sẽ không thay đổi tên của folder trên máy tính của bạn. Bạn cũng có thể thêm một chú thích vào folder để giúp những người làm việc trên mạng nhận dạng được folder.

Windows cho phép bạn xác định bao nhiêu người có thể truy cập vào folder chia sẻ cùng một lúc. Số lượng tối đa cho phép là 10, nhưng bạn có thể xác định một con số thấp hơn để giúp cho máy tính bạn không bị giảm tốc độ do nhiều người truy cập vào folder.

Nếu bạn không muốn các thành viên trên mạng truy cập vào folder, thì bạn có thể ngưng chia sẻ folder.

- ◆ Bạn cần đăng nhập vào máy tính của bạn hoặc mạng với tư cách là một nhà quản trị để chia sẻ một folder.

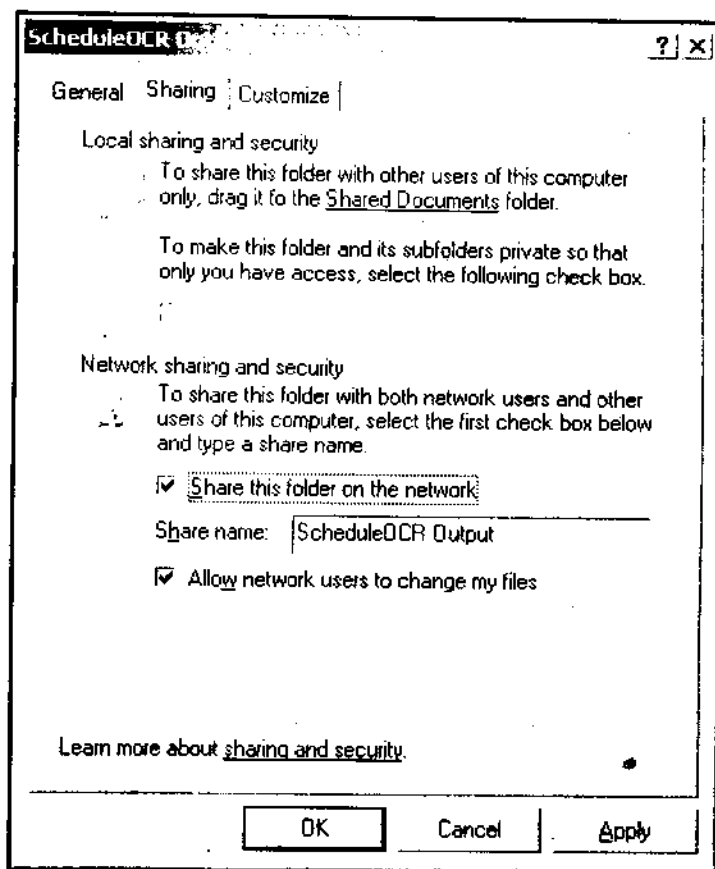
1. Nhấp vào folder mà bạn muốn chia sẻ.
2. Nhấp File.



3. Nhấp Sharing and Security.

- ◆ Hộp thoại Properties xuất hiện.

4. Nhấp Share this folder để chia sẻ folder với các thành viên khác trên mạng (○ đổi thành ⊙).
5. Vùng này hiển thị tên folder mà các thành viên sẽ xem trên mạng. Để thay đổi tên, chọn tên sau đó nhập vào một tên mới.
6. Để vào một chú thích về folder mà các thành viên có thể xem trên mạng, hãy nhấp vào vùng này sau đó nhập vào chú thích.



Thủ thuật

Hiển thị hộp thoại Properties đối với folder được chia sẻ, nhấp vào tab Sharing, sau đó nhấp vào nút New Share. Nhập tên folder mới sau đó nhấn phím Enter. Để xóa tên folder cũ, nhấp vào vùng Share name, chọn tên cũ sau đó nhấp vào nút Remove Share. Điều này có lợi khi bạn chỉ cần báo nội dung của một folder đã thay đổi. Ví dụ, bạn có thể muốn thay đổi tên một folder cũ là "March Sales" sang "April Sales".

Được. Windows cho phép bạn xem thông tin về folder được chia sẻ, như người đang truy cập vào folder và bao nhiêu file mà họ đã mở.

Được. Bạn có thể chia sẻ một ổ đĩa trên máy tính của bạn, như ổ đĩa mềm của bạn hoặc ổ đĩa CD-ROM, giống như bạn chia sẻ một folder.

7. Nhấp vào một tùy chọn để xác định bao nhiêu người có thể truy cập vào folder chia sẻ cùng một lúc (○ đổi thành ⊙).
 8. Nếu bạn chọn Allow trong bước 7, thì nhấp đúp vào vùng này sau đó nhập số lượng người.
 9. Nhấp OK để khẳng định những thay đổi của bạn.
- ◆ Một biểu tượng bàn tay (☞) xuất hiện bên dưới biểu tượng dành cho folder được chia sẻ.
 - ◆ Để ngưng chia sẻ một folder, hãy lặp lại các bước từ 1 đến 4, không chọn Do not share this folder trong bước 4. Sau đó thực hiện bước 9.

Thay đổi những cấp phép đối với một folder được chia sẻ

Bạn có thể thay đổi những cấp phép đối với những người, những máy tính trên mạng truy cập theo những cách khác nhau đối với một folder chia sẻ trên máy tính của bạn.

Những cấp phép mà bạn thay đổi đối với một folder được chia sẻ sẽ áp dụng cho tất cả các folder và các file trong folder được chia sẻ. Bạn cần đăng nhập vào máy tính của bạn hoặc mạng với tư cách là một nhà quản trị để thay đổi những cấp phép đối với một folder được chia sẻ.

Bạn có thể cho phép hoặc tùy chối cấp phép đối với truy cập Full Control, Change hay Read. Theo mặc định, tất cả những người trên mạng có truy cập Full Control đối với thư mục mà bạn chia sẻ. Truy cập Full Control cho phép những người trên mạng mở, thay đổi, tạo, di chuyển, và xóa các file trong folder. Nếu máy tính của bạn sử dụng hệ thống file NTFS, thì những người có truy cập Full Control cũng có thể thực hiện các thao tác quản lý đối với các file. Truy cập Change cho phép những người trên mạng mở ra, thay đổi, tạo, di chuyển và xóa các file trong folder. Truy cập Read cho phép những người trên mạng mở ra nhưng không thay đổi các file trong folder.

- ◆ Bạn cần đăng nhập vào máy tính của bạn hoặc mạng với tư cách là một nhà quản trị để thay đổi những cấp phép.
1. Nhấp vào folder mà bạn muốn thay đổi cấp phép.
 2. Nhấp File.
 3. Nhấp Sharing and Security.
- ◆ Hộp thoại Property xuất hiện.

4. Nhấp *Permissions* để xác định làm thế nào những người khác có thể truy cập vào folder trên mạng.

Thủ thuật

Khi một người thuộc nhiều nhóm, Windows cho phép người đó sử dụng kiểu truy cập hạn chế tối thiểu. Ví dụ, nếu một người có truy cập Read và nhóm khác có truy cập Full Control, thì thành viên của cả hai nhóm sẽ có truy cập Full Control.

*Nếu máy tính của bạn sử dụng hệ thống file NTFS, thì bạn có thể cài đặt những cấp phép bổ sung đối với một folder chia sẻ. Điều này cho phép bạn bảo vệ các file và các folder của bạn không bị thay đổi khi có người sử dụng máy tính của bạn. Trong hộp thoại *Properties*, nhấp vào tab *Security* để cài đặt những cấp phép bổ sung.*

Bạn có thể thay đổi những cấp phép đối với một ổ đĩa được chia sẻ như bạn thay đổi những cấp phép đối với một folder chia sẻ.

- ◆ Hộp thoại *Permissions* xuất hiện.
 - ◆ Vùng này liệt kê từng người, máy tính và nhóm mà có thể truy cập vào folder.
5. Nhấp vào một người, máy tính hoặc nhóm để xem những cấp phép của họ.
- ◆ Vùng này hiển thị những cấp phép được cấp cho người, máy tính hay nhóm. Bạn có thể cho phép hoặc từ chối những cấp phép đối với truy cập Full Control, Change và Read.
6. Nhấp vào một tùy chọn để cho phép hoặc từ chối cấp phép.

Ghi chú

Nếu hơn một người, máy tính hay nhóm xuất hiện trong danh sách, hãy lặp lại các bước 5 và 6 ứng với mỗi người, máy tính, hay nhóm.

Bạn có thể chọn người, máy tính, hay nhóm trên mạng mà bạn muốn truy cập vào folder chia sẻ. Một danh sách những người, máy tính và nhóm có sẵn để bạn chọn mà danh sách này tùy thuộc vào cài đặt mạng.

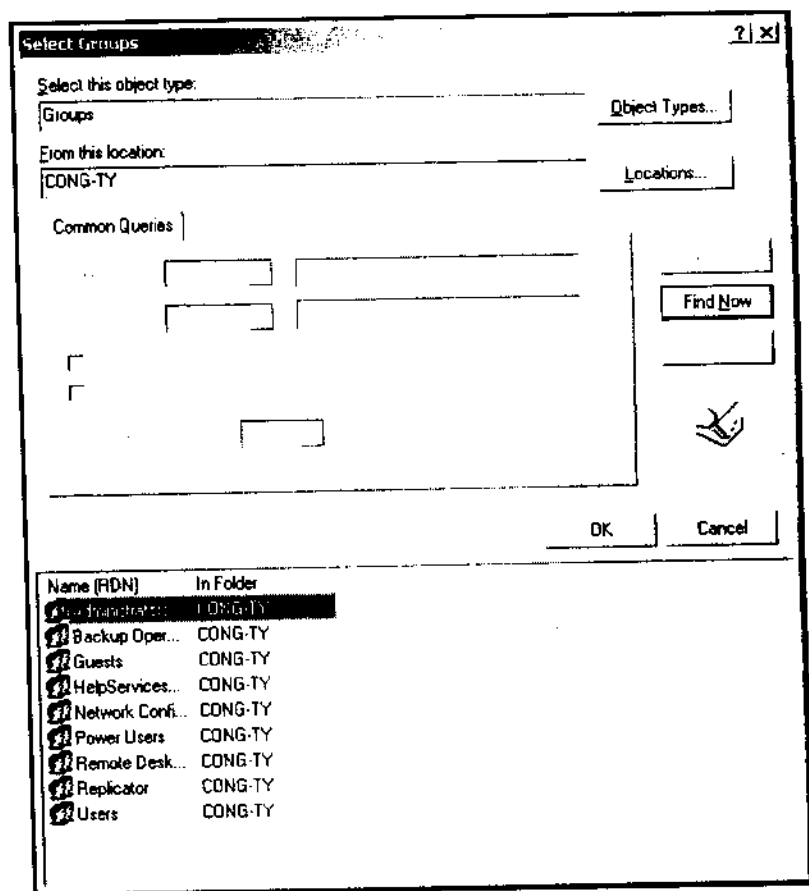
Một biểu tượng xuất hiện bên cạnh từng người, máy tính và nhóm trong danh sách. Biểu tượng  đại diện cho một người trên mạng, gọi là một người dùng (user). Biểu tượng  đại diện cho một máy tính mà truy cập vào mạng. Biểu tượng  đại diện cho một nhóm người dùng thường chia sẻ thông tin và thiết bị giống nhau.

Sau khi chọn người dùng, máy tính hay nhóm mà bạn muốn truy cập vào folder chia sẻ, bạn có thể gán những cấp phép cho mỗi người dùng, máy tính hoặc nhóm. Những cấp phép mà bạn gán cho một người dùng chỉ áp dụng cho người dùng đó. Những cấp phép mà bạn gán cho một máy tính áp dụng cho tất cả người nào sử dụng máy tính đó. Những cấp phép mà bạn gán cho một nhóm người áp dụng cho bất cứ người nào thuộc nhóm đó.

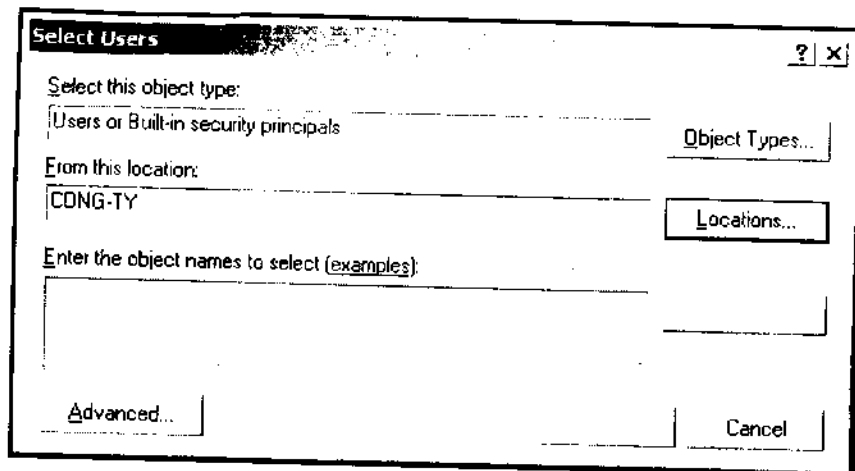
Thêm vào một người, máy tính hay nhóm

7. Để thêm một người, máy tính hay nhóm vào danh sách, hãy nhấp Add.

◆ Hộp thoại Select Users, Computers, or Groups xuất hiện.



- ◆ Vùng này liệt kê những người, máy tính và nhóm mà bạn cấp phép truy cập vào folder.
 - ◆ Vùng này hiển thị miền mà người dùng, máy tính và nhóm người nằm trong danh sách.
8. Nhấp vào một người dùng, máy tính hoặc nhóm người mà bạn muốn truy cập vào folder.
 9. Nhấp Add để thêm vào người dùng, máy tính, hoặc nhóm người.



Thủ thuật

Windows cài đặt tự động những người dùng như Guest và Administrator. Guest được cấp phép truy cập có giới hạn. Administrator là một người dùng có cấp phép để thực hiện bất kỳ thao tác nào.

Tên có thể được liệt kê bên dưới máy tính khác, miền, hoặc workgroup trên mạng. Trong hộp thoại Select Users, Computers, or Groups, bạn có thể nhấp vào vùng Look in sau đó chọn một máy tính, miền, hoặc một workgroup khác. Những mục sẵn có dựa vào cài đặt mạng.

Nhấp vào người dùng, máy tính hoặc nhóm mà bạn muốn loại bỏ sau đó nhấn phím Delete.

Theo mặc định, tất cả mọi người đều có truy cập Full Control. Để hạn chế truy cập đối với một người dùng, bạn phải loại bỏ Everyone group từ hộp thoại Permissions. Nhấp vào Everyone group sau đó nhấn phím Delete.

- ◆ Người dùng, máy tính hoặc nhóm mà bạn chọn xuất hiện trong

vùng này.

10. Lặp lại các bước 8 và 9 cho mỗi người, máy tính và nhóm mà bạn muốn truy cập vào folder.
11. Nhấp OK để khẳng định những lựa chọn của bạn.
 - ◆ Người, máy tính và nhóm người mà bạn chọn xuất hiện trong vùng này.
 - ◆ Để gán những cấp phép cho một người, máy tính hoặc nhóm người, hãy thực hiện các bước 5 và 6.
12. Nhấp OK để khẳng định những thay đổi của bạn.

Ghi chú

Nếu bạn chọn từ chối cấp phép trong bước 6, thì một hộp thoại khẳng định có thể xuất hiện. Nhấp Yes để đóng hộp thoại này.

Chia sẻ một máy in

Bạn có thể chia sẻ một máy in được kết nối với máy tính của bạn với những thành viên khác trên mạng. Bạn cần đăng nhập vào máy tính hoặc mạng với tư cách là một nhà quản trị để chia sẻ một máy in.

Khi chia sẻ một máy in, bạn có thể gán một tên cho máy in. Những người khác có thể xem tên này khi họ trình duyệt đối với các máy in chia sẻ trên mạng.

Khi đặt tên cho một máy in, bạn không thể sử dụng dấu phẩy (,) hoặc các ký hiệu \ hay /.

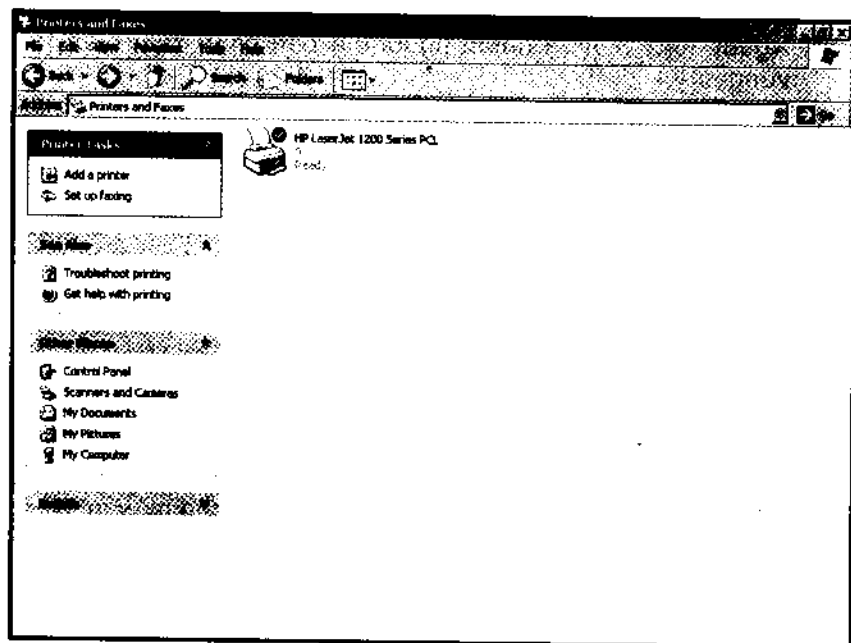
Windows XP cho phép bạn sử dụng tên máy in dài. Một số chương trình trước đây như các chương trình MS-DOS không thể in đối với các máy in có tên máy in dài. Nếu bạn chia sẻ một máy in với những người mà sử dụng các chương trình trước đây, thì bạn nên sử dụng tên máy in có tối đa tám ký tự mà không bao gồm khoảng trắng hoặc ký hiệu.

Sau khi bạn chia sẻ máy in của bạn, bạn phải chắc chắn rằng cả máy tính của bạn và máy in của bạn để được bật lên, vì thế những người khác có thể dùng máy in. Trong khi những người khác đang sử dụng máy in của bạn, máy tính của bạn có thể hoạt động chậm hơn.

- ◆ Bạn cần đăng nhập vào máy tính của bạn hay mạng với tư cách là một nhà quản trị để chia sẻ một máy in.

1. Nhấp Start.
2. Nhấp Settings.
3. Nhấp Printers.

- ◆ Cửa sổ Printers xuất hiện, hiển thị một biểu tượng cho mỗi máy in được cài đặt trên máy tính của bạn.



4. Nhấp vào máy in mà bạn muốn chia sẻ.
5. Nhấp File.
6. Nhấp Sharing.

- ◆ Hộp thoại Properties xuất hiện.

Thủ thuật

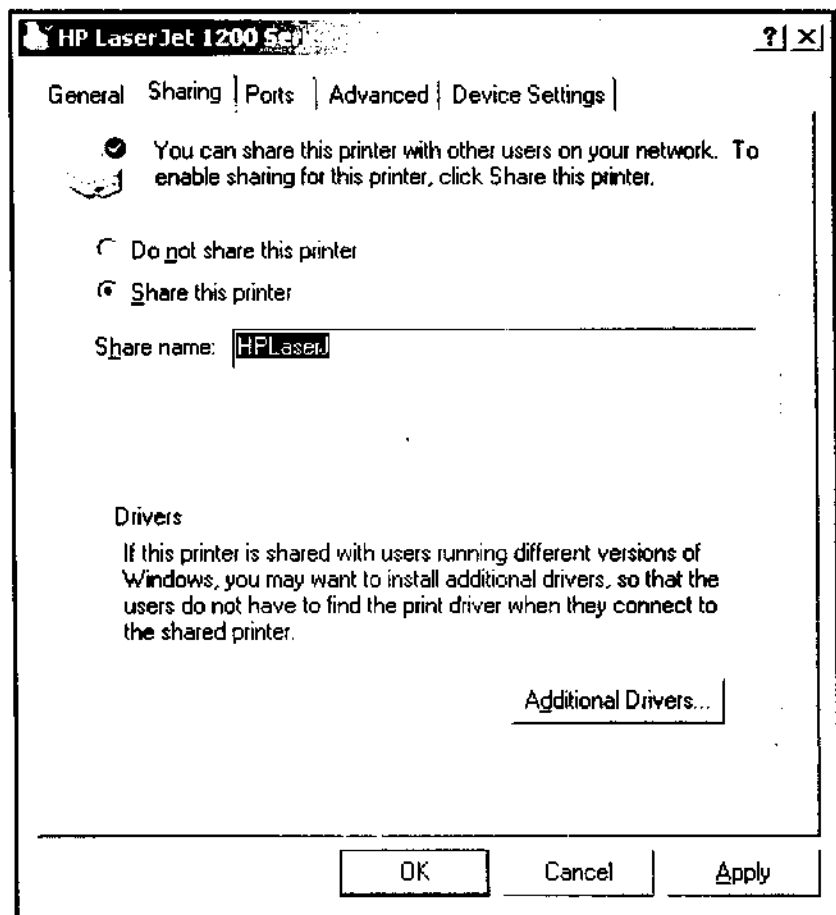
Khi không muốn các thành viên trên mạng sử dụng máy in của bạn, hãy lặp lại các bước được mô tả dưới đây, không nhấp Not shared trong bước 7 (○ đổi thành ⊙).

Nếu bạn muốn sử dụng một máy in trên mạng, cần cài đặt phần mềm máy in trên máy tính của bạn.

Trong hộp thoại Properties, nhấp tab Security sau đó chọn tên của một người dùng hoặc nhóm mà bạn muốn thay đổi truy cập. Trong Permissions area, nhấp vào hộp để cho phép hoặc từ chối truy cập đối với người dùng hoặc nhóm. Cấp phép Print cho phép những người dùng in và quản

in và quản lý tài liệu riêng của họ. Cấp phép *Manage Printers* cho phép những người dùng quản lý hoàn toàn máy in. Cấp phép *Manage Documents* cho phép những người dùng quản lý tất cả các tài liệu đang đợi để in.

7. Nhấp *Shared as* để chia sẻ máy in với những thành viên khác trên mạng (○ đổi thành ⊙).



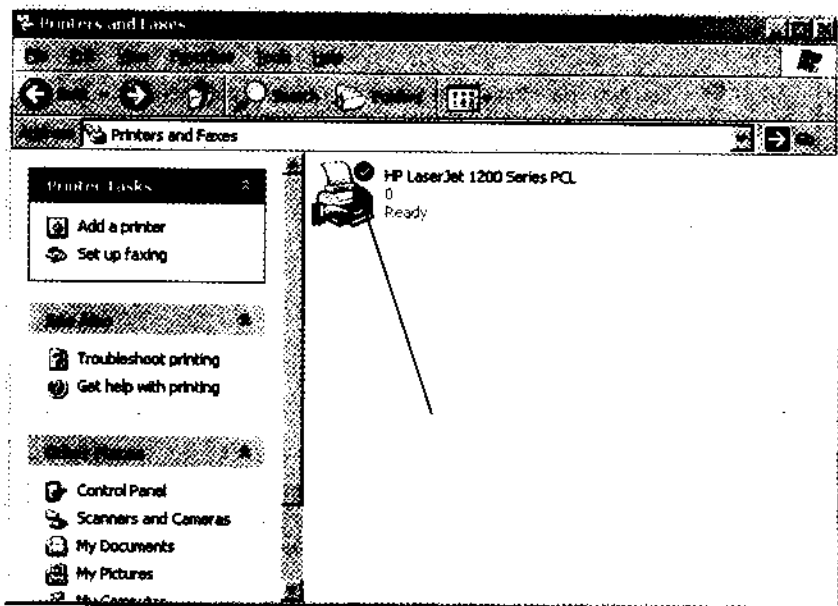
- ♦ Vùng này hiển thị tên của máy in mà các thành viên sẽ xem trên mạng. Để thay đổi tên, hãy nhập một tên mới vào.

8. Nhấp *OK*.

Ghi chú

Một hộp thoại có thể xuất hiện nếu tên không tương thích với các phiên bản MS-DOS hoặc phiên bản trước đây của Windows. Nhấp Yes để sử dụng tên của máy in.

- ◆ Bây giờ máy in có sẵn cho các máy tính khác trên mạng.
- ◆ Windows hiển thị một bàn tay (🖱️) bên dưới biểu tượng dành cho máy in chia sẻ.



Kết nối với một máy in chia sẻ

Bạn có thể kết nối với một máy in chia sẻ trên mạng của bạn để tạo ra các bản in về công việc của bạn.

Các công ty thường kết nối các máy in vào mạng để giảm chi phí in ấn. Sau đó mọi người có thể sử dụng máy in mạng thay vì dùng máy in kết nối với từng máy tính.

Một số máy in trên mạng được gắn vào các máy tính chỉ có chức năng là xử lý các công việc in ấn. Loại máy in này gọi là máy in mạng tĩnh vi.

Các mạng in mạng tĩnh vi thường nhanh hơn và đáng tin cậy hơn các máy in chuẩn.

Các máy in mạng tinh vi có thể được đặt ở giữa văn phòng để giúp mọi người dễ dàng truy xuất công việc mà họ đã in. Nhiều máy in mạng tinh vi có khả năng bổ sung mà các máy in chuẩn không có, như sắp xếp để tổ chức các thao tác in khi có nhiều người in.

1. Nhấp **Start**.

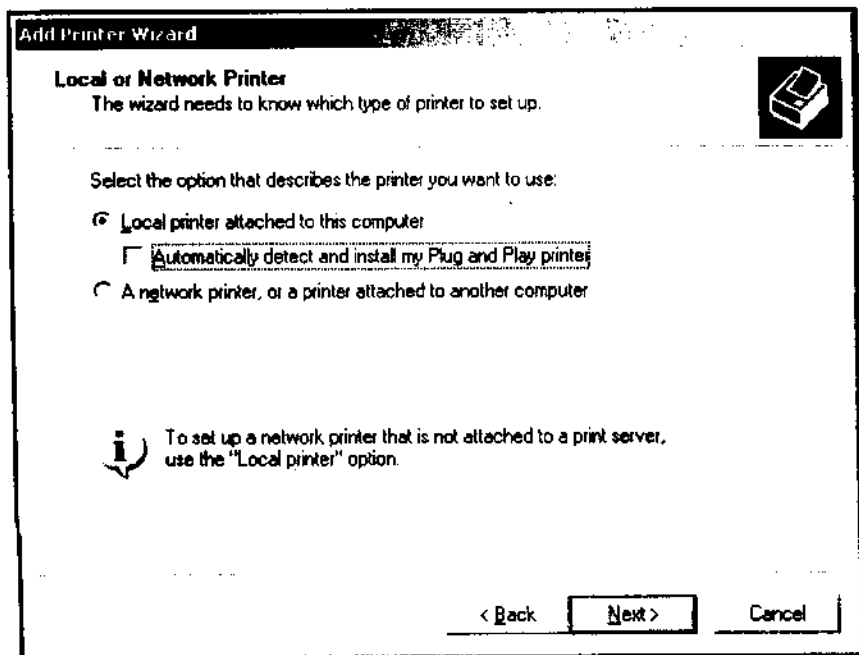
2. Nhấp **Settings**.

3. Nhấp **Printers**.

- ◆ Cửa sổ **Printers** xuất hiện, hiển thị một biểu tượng cho mỗi máy in mà bạn có thể dùng.

4. Nhấp đúp **Add Printer** để cài đặt một kết nối cho một máy in mới.

- ◆ **Add Printer Wizard** xuất hiện.



5. Nhấp **Next** để tiếp tục.

Thủ thuật

*Định vị máy in trên mạng bằng cách sử dụng **My Network Places**. Nhấp phải vào máy in chia sẻ, và từ menu xuất hiện, chọn **Connect**. Một biểu*

tượng cho máy in chia sẻ sẽ xuất hiện trong cửa sổ *Printer*.

Một hàng chờ in là một vị trí trên máy tính hoặc máy in nơi mà các file đợi để in được lưu lại. Các máy in trên mạng thường bận và các lệnh in mới phải đợi các lệnh in khác hoàn thành xong.

Intranet là một mạng, tương tự với Internet, trong một công ty hay một cơ quan. Nếu bạn muốn kết nối một máy in chia sẻ trên intranet, hãy thực hiện các bước từ 1 đến 7 bên dưới sau đó nhấp *Connect to a printer on the Internet or on your intranet*. Nhập URL (Uniform Resource Locator) của máy in sau đó tiếp tục wizard.

6. Nhấp *Network printer* để kết nối một máy in trên mạng (○ đổi thành ⊙).
7. Nhấp *Next* để tiếp tục.
8. Nhấp vào tùy chọn này để xác định vị trí của máy in trên mạng (○ đổi thành ⊙).
 - ◆ Nếu bạn biết vị trí của máy in mà bạn muốn kết nối, hãy nhập vị trí trong vùng này.

Add Printer Wizard

Specify a Printer

If you don't know the name or address of the printer, you can search for a printer that meets your needs.



What printer do you want to connect to?

Browse for a printer

- ☒ Connect to this printer (or to browse for a printer, select this option and click Next):

Name: |

Example: \\server\printer

☐ Connect to a printer on the Internet or on a home or office network:

URL: |

Example: http://server/printers/myprinter/printer

< Back

Next >

Cancel

9. Để tìm máy in trên mạng, hãy nhấp Next.

Add Printer Wizard liệt kê các máy tính trên mạng có máy in được gắn vào. Bạn có thể hiển thị các máy in được kết nối với máy tính sau đó chọn máy in mà bạn muốn dùng. Khi kết nối với một máy in chia sẻ, bạn có thể xác định nếu bạn muốn sử dụng máy in như máy in mặc định của bạn.

Windows sẽ sử dụng tự động máy in mặc định để in các file trừ khi bạn xác định một máy in khác.

Khi in một file, máy in phải hiểu được các lệnh mà máy tính của bạn đang dùng. Một trình điều khiển máy in là phần mềm cho phép Windows giao tiếp và gửi các lệnh in đến một máy in. Windows gửi các chỉ dẫn in đến trình điều khiển in. Sau đó trình điều khiển in dịch các chỉ dẫn này sang một định dạng mà máy in hiểu được. Khi kết nối với một máy in chia sẻ, Windows sao chép các trình điều khiển in đối với máy in vào máy tính của bạn.

10. Mỗi mục có một dấu cộng (+) chứa các mục được giấu. Bạn có thể nhấp đúp vào một mục để xem các mục bị giấu đi.

11. Nhấp vào máy in () mà bạn muốn kết nối.

12. Nhấp Next để tiếp tục.

◆ Bạn có thể nhấp Back để trở lại bước trước đây và thay đổi những yêu cầu của bạn.

13. Nhấp vào một tùy chọn để xác định nếu bạn muốn sử dụng máy in như máy in mặc định của bạn (☐ đổi thành ☒.

14. Nhấp Next để tiếp tục.

Thủ thuật

Nếu bạn muốn kết nối với một máy in mà được kết nối trực tiếp vào mạng, thì có thể bạn cần cài đặt một dịch vụ mạng hoặc giao thức trước khi bạn có thể truy cập vào máy in. Bạn yêu cầu nhà quản trị kiểm tra hệ thống của bạn để biết thêm thông tin.

Được. Windows cho phép bạn gửi các lệnh in vào bất kỳ máy in chia sẻ nào được kết nối với mạng, nhưng bạn chỉ có một máy in mặc định.

Phần lớn các máy in trên mạng được sử dụng bởi nhiều người và có thể được sử dụng để in các công việc in lớn. Những nhân tố này có thể làm giảm tốc độ in của bạn.

Trong cửa sổ Printers, nhấp phải vào máy in. Từ menu xuất hiện, nhấp Delete.

- ◆ Wizard này cho biết bạn đã hoàn thành wizard.

15. Nhấp *Finish* để hoàn thành việc cài đặt kết nối với máy in chia sẻ.

- ◆ Một biểu tượng cho máy in xuất hiện trong cửa sổ *Printers*.

Quản lý các nguồn chia sẻ

Windows cho phép bạn quản lý các nguồn mà bạn đã chia sẻ trên mạng và những người dùng được kết nối với nguồn chia sẻ của bạn. Bạn cần đăng nhập vào máy tính của bạn hay mạng với tư cách là một nhà quản trị để quản lý các nguồn chia sẻ của bạn.

Khi xem các nguồn chia sẻ, bạn có thể xem vị trí của mỗi nguồn trên máy tính của bạn và số người dùng được kết nối với mỗi nguồn.

Khi xem những người dùng hiện đang kết nối với máy tính của bạn, Windows hiển thị thông tin như tên của mỗi người dùng, số nguồn mà mỗi người dùng đã mở và thời gian mỗi người dùng kết nối.

Khi xem các nguồn mà người dùng hiện thời đã mở, Windows chỉ báo số lượng khóa trên mỗi nguồn và cấp phép cho mỗi người dùng khi họ mở nguồn. Một nguồn mở có thể là một folder, một lệnh in, một kiểu nguồn không được nhận hoặc một ống dẫn được đặt tên. Một ống dẫn được đặt tên chỉ báo kết nối giữa hai chương trình.

- ◆ Bạn cần đăng nhập vào máy tính của bạn hoặc mạng với tư cách là một nhà quản trị để quản lý các nguồn chia sẻ của bạn.

1. Nhấp *Start*.

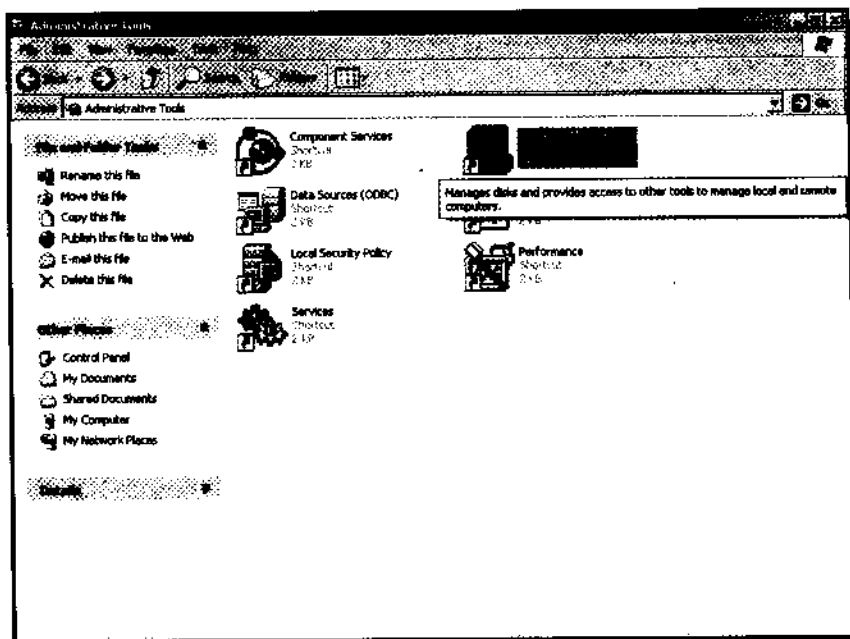
2. Nhấp *Settings*.

3. Nhấp *Control Panel*.

- ◆ Cửa sổ *Control Panel* xuất hiện.

4. Nhấp đúp *Administrative Tools*.

- ◆ Cửa sổ *Administrative Tools* xuất hiện.



5. Nhấp đúp Computer Management.

Thủ thuật

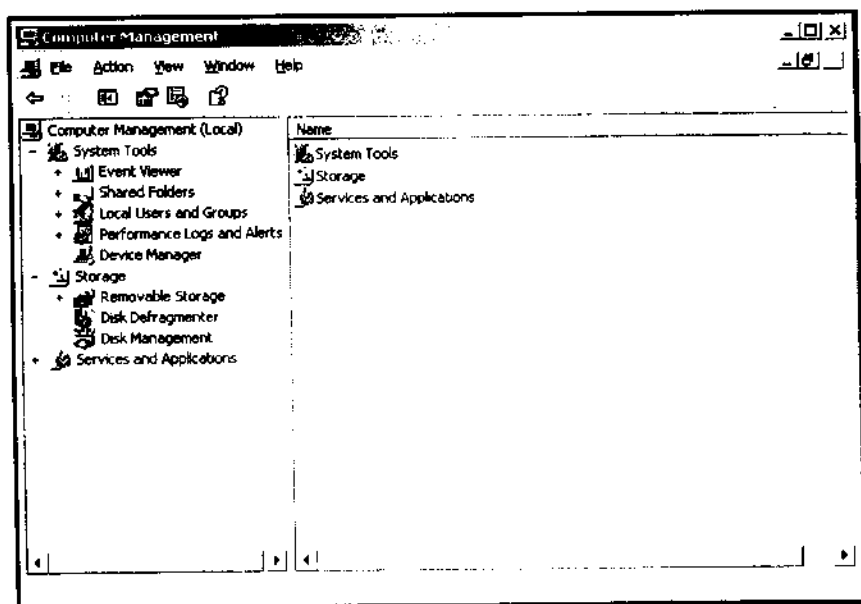
Biểu tượng \$ có thể chỉ ra rằng một nguồn đã được tạo bởi Windows. Ký hiệu \$ cũng được thêm vào cuối tên của một folder để ngăn người dùng xem folder chia sẻ trên mạng.

Để ngắt kết nối với một người dùng nào đó khi đang xem Sessions, nhấp phải tên của người dùng và chọn Close Session. Để ngắt kết nối với tất cả những người dùng, nhấp phải vào một vùng trống trong ô vuông bên phải và chọn Disconnect All Sessions.

Để đóng một nguồn nào đó khi đang xem Open Files, hãy nhấp phải vào tên của nguồn và chọn Close Open File. Để đóng tất cả các nguồn, nhấp phải vào một vùng trống trong ô vuông bên phải và chọn Disconnect All Open Files.

Một khóa chỉ báo một người dùng không được sử dụng nguồn. Điều này sẽ ngăn xung đột khi nhiều người dùng được cấp phép thực hiện các thay đổi trên một nguồn.

♦ Cửa sổ Computer Management xuất hiện.



6. Nhấp vào dấu cộng (+) bên cạnh Shared Folders để hiển thị nội dung của folder (+) đổi thành —).
7. Nhấp vào một kiểu thông tin mà bạn muốn hiển thị. Bạn có thể hiển thị các nguồn chia sẻ trên máy tính của bạn (Shares), những người dùng được kết nối với máy tính (Sessions) hoặc các nguồn trên máy tính của bạn mà người dùng đã mở (Open Files).
 - ◆ Vùng này hiển thị thông tin mà bạn đã chọn.
8. Để sắp xếp thông tin, nhấp vào đầu cột và bạn muốn sắp xếp.

Ghi chú

Để đảo lại thứ tự sắp xếp, hãy nhấp vào đầu cột một lần nữa.

9. Khi bạn hoàn thành việc xem thông tin, hãy nhấp [X] để đóng cửa sổ Computer Management.

Chương 8

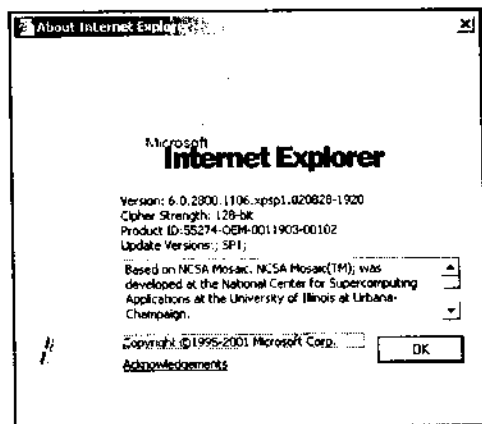
Những tính năng mới trong Internet Explorer

Nội dung

- Các tính năng người dùng mới và cải tiến
- Các tính năng triển khai Web mới và cải tiến
- Các nguồn tài nguyên bổ sung

Giới thiệu

Chương này khái quát về những tính năng mới và những tính năng cải tiến trong Internet Explorer, cũng như một số tính năng quan trọng đã được giới thiệu trong Internet Explorer. Bạn có thể tìm hiểu về những tính năng và chức năng mới của bộ trình duyệt và các công nghệ trình duyệt mới và các cải tiến chính. Thông tin này có thể giúp bạn đánh giá Internet Explorer trước khi bạn khai thác nó.



Ghi chú

Microsoft đề nghị những người sử dụng Internet Explorer có những phiên bản ban đầu của bộ trình duyệt nên nâng cấp lên thành phiên bản mới nhất có sẵn để đạt được khả năng trình duyệt tốt nhất cũng như để kết nạp những cải tiến mới nhất về sự bảo mật và tính ổn định đã cải tiến được cung cấp bởi phiên bản mới hơn.

Các tính năng người dùng mới và cải tiến

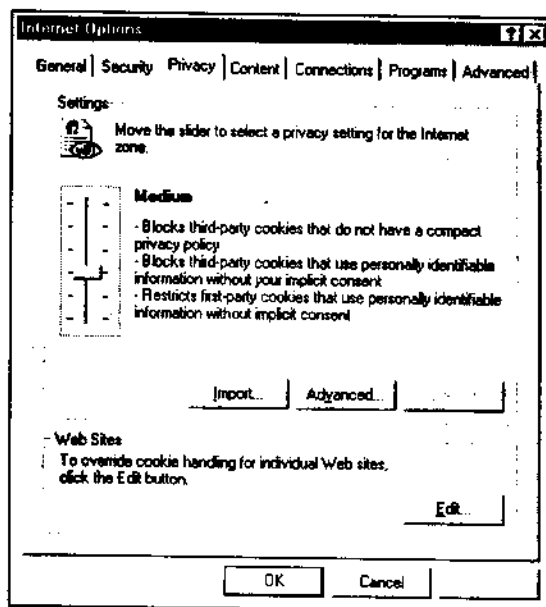
Internet Explorer chứa nhiều tính năng mới và cải tiến có thể đơn giản hóa những tác vụ hàng ngày mà bạn thực hiện trong khi giúp duy trì tính riêng tư về thông tin cá nhân trên Web. Bạn có các bộ điều khiển mới về tính riêng tư, một diện mạo bộ trình duyệt mới và những tính năng cải tiến của bộ trình duyệt kể cả những tính năng phát lại đa phương tiện, thanh công cụ Image và tính năng định lại kích cỡ ảnh.

Tính riêng tư trên Web

Internet Explorer hỗ trợ P3P (Platform for Privacy Preferences), một tiêu chuẩn được phát triển bởi World Wide Web Consortium (W3C) cung cấp một cách để người dùng điều khiển cách mà thông tin cá nhân của họ được sử dụng bởi các Web site mà họ xem. Tiêu chuẩn này giúp bảo vệ tính riêng tư về thông tin cá nhân của những người sử dụng trên Internet bằng cách đơn giản hóa tiến trình để xác định xem thông tin cá nhân được để lộ ra trên các Web site hay không và trong những tình huống nào.

Khi bạn định hướng đến các Web site, Internet Explorer xác định các site có tương thích với P3P hay không. Tất cả Web site tương thích P3P cung cấp định nghĩa rõ ràng về chính sách riêng tư của chúng. Bộ trình duyệt so sánh các tùy chọn riêng tư của bạn với các chính sách riêng tư được ấn định cho rằng các Web site tương thích P3P và sau đó quyết định để gửi thông tin cá nhân đến các site. Tuy nhiên, PP không bảo đảm các Web site tương thích P3P tuân theo các chính sách riêng tư của chúng, tiêu chuẩn P3P cũng không ấn định tiêu chuẩn cho tính riêng tư.

Trong Internet Explorer bạn có thể sử dụng tab Privacy mới trong hộp thoại Internet Option để xác định các tùy chọn riêng tư của bạn để hiển thị thông tin cá nhân. Bạn có thể chọn một cấp độ riêng tư vốn quyết định các Web site có thể lưu trữ và truy tìm các cookie trên máy tính của bạn hay không và sử dụng chúng để truy cập vào thông tin cá nhân mà bạn cung cấp.



Diện mạo mới của bộ trình duyệt

Khi bạn khởi động Internet Explorer, bạn nhanh chóng chú ý đến một cửa sổ hấp dẫn hơn của bộ trình duyệt với các nút mới thú vị trong thanh công cụ của bộ trình duyệt và nền menu đầy màu sắc và các vùng thanh công cụ. Nếu bạn đã cài đặt Microsoft Windows XP, bạn cũng sẽ thấy sự khác biệt về màu và hình ảnh. Là một phần kết nhập của Windows XP, Internet Explorer chấp nhận các phim hình ảnh mới cho các control thông thường của Windows XP. Internet Explorer trực tiếp kết nhập diện mạo của Windows XP vào tất cả khía cạnh hình ảnh của cửa sổ bộ trình duyệt, kể cả các hộp thoại, menu, thanh cuộn, hộp danh sách và thanh công cụ.

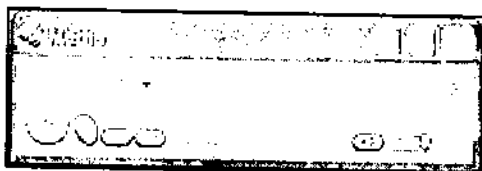
Thanh Media

Một thanh Explorer mới - thanh Media - cung cấp một giao diện người dùng đơn giản để xác định người dùng và mở media trong cửa sổ bộ trình duyệt. Bằng cách mở rộng chức năng cơ bản của thanh Radio trong Internet Explorer, thanh Media cung cấp các control đơn giản nhằm cho phép bạn thực hiện các tác vụ sau đây:

- ◆ Nghe nhạc, xem video hay mở các file media hỗn hợp mà không cần phải mở một cửa sổ riêng biệt.

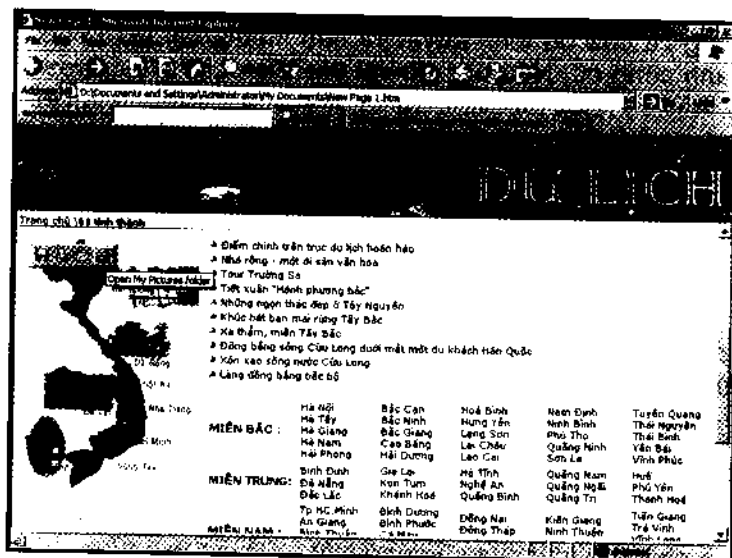
- ◆ Điều khiển âm lượng, chọn các file media hay track nào để mở và ngừng lại cũng như khởi động lại các file media.
- ◆ Trình duyệt Web site WindowsMedia.com để xác định vị trí của các đài radio, các phim video và media khác trên Internet.

Bạn có thể xem thanh Media trên khung Explorer Bar hay dưới dạng một cửa sổ riêng biệt (bằng cách chọn player bật lên của thanh Media)



Thanh công cụ Image

Thanh công cụ Image cho phép bạn nhanh chóng và dễ dàng lưu, gửi bằng email và in các hình ảnh mà bạn tìm thấy trên các trang Web, cũng như xem tất cả hình ảnh bạn đã lưu trong folder My Pictures. Khi bạn trở vào các hình ảnh trên các trang Web, thanh công cụ Image tự động xuất hiện ở góc trái phía trên các hình ảnh cung cấp sự truy xuất nhanh chóng đến các chức năng của ảnh. Nếu bạn thích, bạn cũng có thể tắt thanh công cụ ảnh dành cho tác vụ trình duyệt hiện hành hay cho tất cả tác vụ.



Để kích hoạt thành công cụ Image, bạn phải có những hình ảnh có kích cỡ tối thiểu là 130 x 130 pixel và chúng không thể là các hình ảnh nền hay sử dụng tính năng ánh xạ ảnh (chỉ định một dạng nào đó của menu Web). Đối với các hình ảnh nhỏ hơn, bạn vẫn có thể sử dụng các chức năng của ảnh bằng cách nhấp phải những hình ảnh và sau đó chọn các chức năng từ menu tắt.

Các hình ảnh kiểu chụp nhanh điện tử này dành cho việc sử dụng cá nhân của bạn. Chúng không dành cho các mục đích thiết kế trang Web chuyên dụng, artwork sẵn sàng để chụp hay những mục đích tương tự.

Tính năng tự động định kích cỡ ảnh

Bạn không cần phải cuộn theo chiều ngang hoặc chiều dọc để xem các hình ảnh lớn. Nếu các ảnh quá lớn không thể xem toàn bộ trong cửa sổ bộ trình duyệt, tính năng Automatic Image Resizing mới sẽ định lại kích cỡ của chúng sao cho chúng nằm vừa trong kích cỡ cửa sổ bộ trình duyệt. Một biểu tượng xuất hiện ở góc phải phía dưới của các ảnh được định kích cỡ lại và cho phép bạn mở rộng các hình ảnh trở về kích cỡ ban đầu của chúng.



Nếu bạn định hướng sang các hình ảnh nằm vừa trong cửa sổ bộ trình duyệt, nhưng sau đó thay đổi kích thước cửa sổ, Internet Explorer tự động điều chỉnh hình ảnh sao cho vừa với kích cỡ mới của cửa sổ. Để tránh sự biến dạng, Internet Explorer điều chỉnh cả chiều cao lẫn chiều rộng của ảnh, ngay cả nếu chỉ một kích thước đơn cần được điều chỉnh cho ảnh để nằm vừa trong cửa sổ bộ trình duyệt.

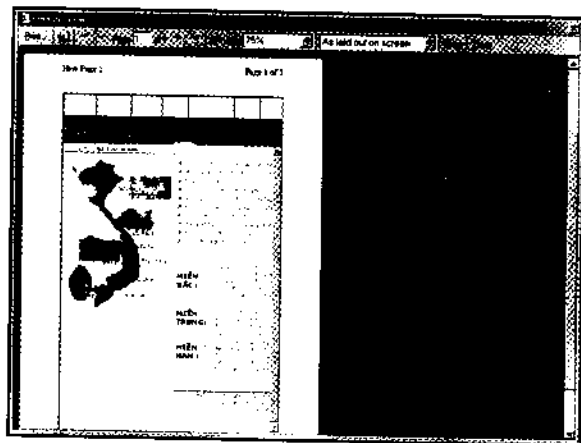
Tính năng Automatic Image Resizing được mở theo mặc định. Nó chỉ hoạt động khi bạn định hướng trực tiếp sang các hình ảnh. Internet Explorer không phải định kích cỡ lại cho hình ảnh vốn được nhúng trong các trang HTML.

Print Preview

Được giới thiệu trong Internet Explorer, Print Preview cho phép bạn xem trước các trang Web một cách tức thì sao cho bạn có thể xem diện mạo của chúng khi bạn in chúng. Tính năng này tương tự như Print Preview trong các trình ứng dụng Microsoft khác như Microsoft Word và Microsoft Excel.

Với Print Preview, bạn có thể:

- ♦ Xem trước mỗi trang Web tương tự như nó sẽ xuất hiện ở dạng được in ra.
- ♦ Phóng to và thu nhỏ để xem các chi tiết của những trang Web.
- ♦ Di chuyển qua lại giữa các trang và chọn các trang riêng biệt mà bạn muốn in.
- ♦ Thay đổi các đặc tính cài đặt trang, chẳng hạn như header và footer.



Để truy cập nhanh tính năng Print Preview, bạn cũng có thể bổ sung một nút Print Preview vào thanh công cụ Internet Explorer.

Hoạt động được cải tiến của các trang Web có các frame

Để làm cho các trang Web có các frame (khung) hoạt động có hiệu quả hơn, Internet Explorer sử dụng công nghệ Viewlink để điều khiển các tài liệu HTML dành cho các frame. Công nghệ này cho phép cửa sổ bộ trình duyệt đơn điều khiển nhiều frame thay vì một trường hợp riêng biệt của bộ trình duyệt mở cho mỗi frame, điều này cần thiết cho Internet Explorer và các phiên bản ban đầu. Cải tiến này đã tăng đáng kể khả năng hoạt động của những trang Web có chứa các frame. Bạn sẽ chứng kiến sự mô phỏng trang nhanh hơn, cách sử dụng bộ nhớ được giảm đi và cuộn nhanh hơn.

Outlook Express

Internet Explorer chứa một phiên bản được cập nhật của thành phần email của nó, Microsoft Outlook Express 6.0. Phiên bản này gồm có những tính năng mới sau đây về tính an toàn vốn có thể giúp bạn bảo vệ máy tính và thông tin cá nhân của bạn.

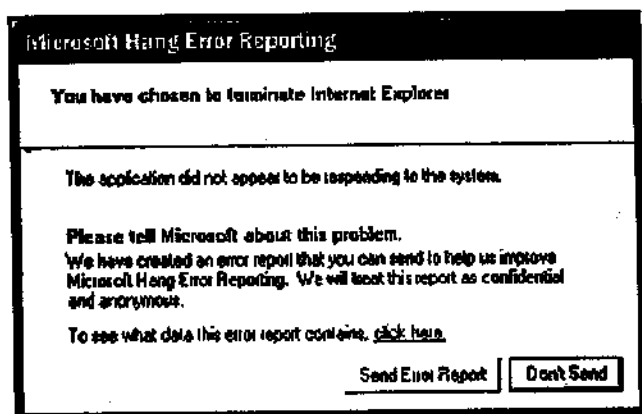
- ◆ **Cảnh báo về email có hại.** Để tránh các email khỏi được gửi mà bạn chưa được biết, Outlook Express báo trước cho bạn biết khi nào mà các chương trình khác chẳng hạn như các virus hay các phần đính kèm có hại, đang cố gửi những thông báo từ máy tính của bạn. Cảnh báo này chỉ xuất hiện nếu bạn cấu hình Outlook Express dưới dạng client MAPI đơn giản mặc định và một chương trình khác vốn sử dụng MAPI đơn giản để gửi các thông báo email bằng lập trình mà không đưa ra một giao diện người dùng hình ảnh trên máy tính của bạn.
- ◆ **Ngăn chặn các phần đính kèm có hại.** Bạn có thể chọn chế độ hoàn toàn ngăn chặn các phần đính kèm riêng biệt dựa vào dạng file của chúng. Outlook Express duy trì một danh sách các dạng file, chẳng hạn như .exe và .zip vốn không thể mở hay lưu sang đĩa trên máy tính của bạn. Tính năng này tương tự như tính năng Microsoft Outlook để ngăn chặn các phần đính kèm. Nếu một thông báo chỉ chứa các phần đính kèm có các dạng file được ngăn chặn, Outlook Express tắt tùy chọn Save Attachment trên menu File.
- ◆ **Công nghệ SAFER.** Nếu bạn đã cài đặt Windows XP, Outlook Express tận dụng công nghệ SAFER để chạy các phần đính kèm có hại trong mục sandbox, một vùng trong bộ nhớ nằm bên

ngoài mà chương trình không thể thực hiện các cuộc gọi. Khi bạn cố chạy hay lưu các phần đính kèm, công nghệ SAFER quyết định xem các dạng file có được ngăn chặn hay không. Nếu có, thì Outlook Express sẽ hiển thị một cảnh báo và chương trình sẽ chạy phần đính kèm chỉ có sự truy cập giới hạn đến đĩa cứng và registry của máy tính.

Công cụ Internet Explorer Error Reporting

Internet Explorer áp dụng các bước để cải tiến độ tin cậy của bộ trình duyệt Web. Khi chương trình ngừng lại hay đóng một cách bất thường, bộ trình duyệt hiển thị công cụ Internet Explorer Error Reporting mới thay vì hộp thông báo lỗi chuẩn. Công cụ này cung cấp các dịch vụ thu thập lỗi. Nó đề nghị trích xuất thông tin về sự cố Internet Explorer và tải dữ liệu lên Server Microsoft Internet Information Services (IIS) để phân tích. Bạn có thể xem chi tiết về các sự cố và sau đó chọn để truyền tải thông tin lỗi đến Microsoft và khởi động lại máy tính.

Nếu một sự cố đã biết xảy ra, server có thể cung cấp một liên kết dẫn đến một bộ dịch vụ, một hot fix hay mục Knowledge Base. Nếu Microsoft đã không tìm thấy trước đó hay chỉnh sửa sự cố server có thể truyền tải thông tin cần thiết đến cơ sở dữ liệu về sự cố Microsoft để kiểm tra. Thông tin này có thể giúp nhận biết các sự cố mà Microsoft cần để sửa chữa bằng các bộ dịch vụ Internet trong tương lai.



Các tính năng triển khai Web mới và cải tiến

Internet Explorer cung cấp một nền có nhiều tính năng để tạo những trình ứng dụng chạy trên nền Web và triển khai nội dung thông tin cho

người dùng. Bộ trình duyệt cung cấp sự hỗ trợ cải tiến cho các công nghệ Internet dựa trên những tiêu chuẩn và cải tiến tính dễ dàng và tốc độ mà qua đó các nhà phát triển có thể tận dụng những công dụng này. Các cải tiến đối với mô hình lập trình bộ trình duyệt, chẳng hạn như các tính năng DHTML cải tiến, làm phong phú thêm nền phát triển Web.

Nền Microsoft DHTML

Nền Microsoft DHTML cho phép bạn triển khai nội dung Web quan trọng hơn và mang tính tương tác và các trình ứng dụng chạy trên nền Web và các dịch vụ. Với DHTML, bạn có thể tạo các trang Web tương tác vốn không yêu cầu các control bổ sung hay Web server yêu cầu để cập nhật các trang. Sau khi các trang Web động được tải trong bộ trình duyệt, bạn có thể thay đổi bất kỳ thành phần trang kể cả cấu trúc, style, hay nội dung và các cuộc cập nhật xảy ra trên máy tính client mà không phải tải lại các trang.

Trong Internet Explorer, bạn có thể tận dụng các tính năng DHTML mới, chẳng hạn như các hoạt động của thành phần, công nghệ Viewlink và tính năng hỗ trợ thành phần HTML, nhằm cung cấp sự điều khiển cải tiến mang tính sáng tạo và tính linh động trong việc tạo nội dung DHTML. Bằng cách sử dụng nền DHTML, bạn có thể kết nhập các frame trong suốt, các thanh cuộn có màu và nhiều hơn nữa.

Tính năng hỗ trợ CSS1 được cải tiến

Internet Explorer cung cấp tính năng hỗ trợ được cải tiến cho Cascading Style Sheets, Level 1 (CSS1). Khi bạn tạo các trang Web và các trình ứng dụng, bạn có thể tận dụng các đặc tính CSS1 sau đây:

- ◆ **CSS style cho các thành phần nội dòng.** Các style CSS (cascading style sheets) dành cho các đường viền, mép và các lề hiện được hỗ trợ cho các thành phần nội dung, chẳng hạn SPAN và B, vốn có thể cuộn qua các dòng text.
- ◆ **Các đường viền dạng chấm và dạng nét đứt.** Bạn có thể sử dụng đặc tính border-style của CCS1 để thêm các hiệu ứng đường viền dạng nét đứt và dạng chấm vào các tài liệu HTML của bạn.
- ◆ **Các thành phần giả mẫu tự đầu tiên và dòng đầu tiên.** Các thành phần giả mẫu tự đầu tiên và dòng đầu tiên cho phép bạn trình bày các bài báo theo cùng một style được sử dụng bởi các bài báo và tạp chí. Bằng cách sử dụng những thành phần giả này, bạn có thể áp dụng một hay nhiều style để thay đổi các đặc điểm font cho mẫu tự đầu tiên hay dòng đầu tiên của một đoạn.

- ◆ **Cách trình bày text theo chiều dọc.** Bạn có thể hiển thị text theo chiều dọc trên các trang Web. Tính năng này cực kỳ quan trọng trong việc sáng tạo bằng tiếng Hoa và tiếng Nhật truyền thống, bởi vì những ngôn ngữ này yêu cầu trình bày theo chiều dọc từ trên xuống dưới và từ phải sang trái trên các trang Web.

Tính năng hỗ trợ DOM Level 1

Internet Explorer hoàn toàn tương thích với W3C Document Object Model (DOM) Level 1, một giao diện cho phép các chương trình và script truy cập các chương trình và cập nhật nội dung tài liệu, cấu trúc và style mà không có các giới hạn của hệ điều hành hay ngôn ngữ. Bộ trình duyệt thực thi tất cả phần của chức năng DOM Level1 Core vốn được hỗ trợ bởi Microsoft JScript trong một agent người dùng HTML.

Hoạt hình, tính năng định thời gian và kết nhập Media

HTML Timed Interactive Multimedia Extensions (HTML+TIME) 2.0, được tung ra đầu tiên trong Internet Explorer, bổ sung vào các trang Web tính năng định thời gian, media, tính năng đồng bộ hóa và hỗ trợ hoạt hình. HTML+TIME cho phép bạn xác định cách mà các thành phần trong các phần khác nhau của các trang Web xuất hiện, biến mất và đáp ứng các event hay các giá trị thời gian. Bằng cách sử dụng các thành phần và thuộc tính dựa trên Extensible Markup Language (XML), bạn có thể bổ sung các hình ảnh, video, hoạt hình và các loại âm thanh vào các trang và sau đó đồng bộ hóa chúng với nhau và với các thành phần HTML. Ví dụ, bạn có thể tạo các trang trình diễn Web kiểu slide show với text, hình ảnh, audio, video và media tạo dòng được đồng bộ hóa. Bạn có thể tạo các trang trình diễn này sao cho chúng được định thời gian, mang tính tương tác hoặc kết hợp cả hai.

Các nguồn tài nguyên bổ sung

Những nguồn tài nguyên này có thể cung cấp thông tin và các công cụ bổ sung liên quan đến chương này.

Thông tin liên quan nằm bên ngoài Resource Kit

- ◆ Web site Microsoft Windows Technologies Internet Explorer tại <http://www.microsoft.com/windows/ie>.
- ◆ Internet Explorer Help
- ◆ Internet Explorer Software Development Kit (SDK), có sẵn trên Web site MSDN tại <http://msdn.microsoft.com/>.

Tổng quan: Hỗ trợ nền

Internet Explorer hỗ trợ các nền sau đây:

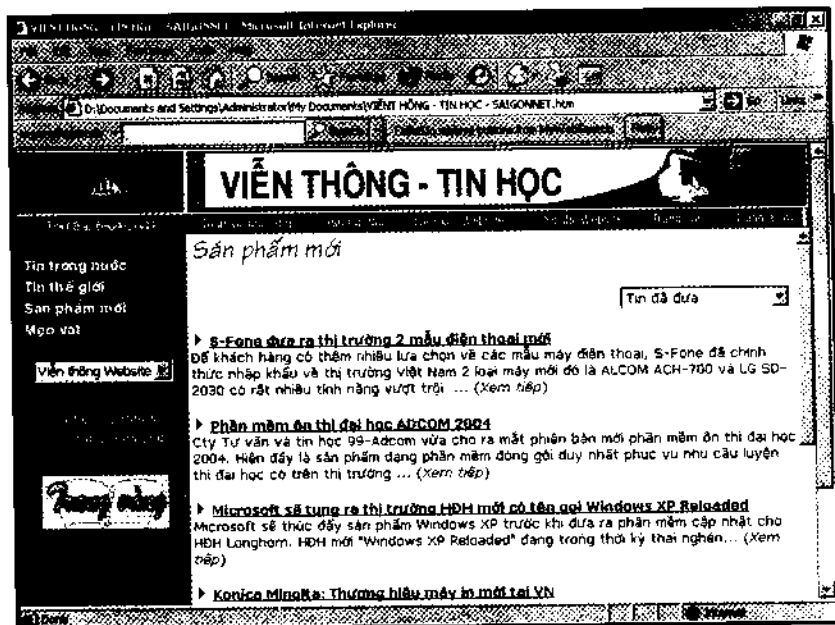
- ◆ Các phiên bản Windows 32-bit kể cả họ Microsoft Windows NET Server gồm các hệ điều hành, Microsoft Windows XP Home Edition, Windows XP Professional, Microsoft Windows 2000, Microsoft Windows Millennium Edition (Me), Microsoft Windows 98 Second Edition (SE), Windows 98 và Microsoft Windows NT 4.0
- ◆ Windows XP 65-Bit Edition

Chú ý quan trọng

Internet Explorer không hỗ trợ các nền Windows 16-bit, UNIX và Apple Macintosh. Nếu người dùng chạy Microsoft Windows 95, họ có thể cài đặt Internet Explorer hoặc phiên bản trước đây.

Internet Explorer cung cấp một tập hợp các công nghệ dựa trên các tiêu chuẩn để sáng tạo, trình duyệt Web, truyền thông và hợp tác đối với các nền Windows 32-bit và 64-bit.

Nếu bạn dự định tạo tùy biến Internet Explorer dành cho các nền Windows, bạn nên xem xét các vấn đề sau đây:



- ◆ **Lập kế hoạch triển khai.** Để triển khai Internet Explorer thành công, bạn cần quyết định các yêu cầu về nền và bộ trình duyệt cho tất cả nhóm được chỉ định để chuyển sang Internet Explorer.
- ◆ **Thực hiện một chương trình thí điểm.** Trước khi triển khai Internet Explorer cho những người dùng, bạn nên thực hiện một chương trình thí điểm để thử nghiệm bộ trình duyệt trên các nền cài đặt của bạn.
- ◆ **Tạo các gói trình duyệt tùy biến.** Bạn có thể sử dụng Internet Explorer Customization Wizard, đây là một phần của Internet Explorer Administration Kit (IEAK), để tạo các gói chương trình tùy biến của Internet Explorer.
- ◆ **Duy trì các phiên bản trình duyệt.** Bạn có thể sử dụng Windows XP và Windows 2000 Group Policy hay IEAK Profile Manager để quản lý Internet Explorer trên các nền Windows. Những công cụ này cho phép bạn cập nhật các xác lập bộ trình duyệt và quản lý những phiên bản khác nhau của bộ trình duyệt từ một vị trí duy nhất.

Chương 9

Tìm hiểu về modem

Nội dung

- Cài đặt một modem
- Thay đổi các đặc tính quay số của modem
- Thay đổi các xác lập của modem
- Thay đổi các xác lập ưu tiên mặc định của modem

Cài đặt một modem

Bạn có thể cài đặt một modem trên máy tính của mình. Một modem là một thiết bị cho phép các máy tính trao đổi thông tin với nhau bằng cách sử dụng đường dây điện thoại. Một modem cho phép bạn nối kết với Internet, gửi và nhận các thông điệp e-mail, và trao đổi thông tin với một máy tính khác. Bạn phải đăng nhập vào máy tính hay mạng với tư cách là một nhà quản trị để cài đặt một modem mới.

Có hai kiểu modem. Modem ngoài nối kết với máy tính bằng cách sử dụng một cáp. Modem trong nối kết ở bên trong một máy tính. Modem trong rẻ hơn modem ngoài, nhưng modem ngoài có thể mang đi được. Cả hai kiểu modem đều có cùng tính năng.

Add/Remove Hardware Wizard hướng dẫn bạn từng bước thực hiện tiến trình cài đặt. Wizard này trước tiên phát hiện ra modem và sau đó cài đặt phần mềm cần thiết (trình điều khiển) dùng cho modem đó. Một trình điều khiển cho phép máy tính của bạn giao tiếp với modem.

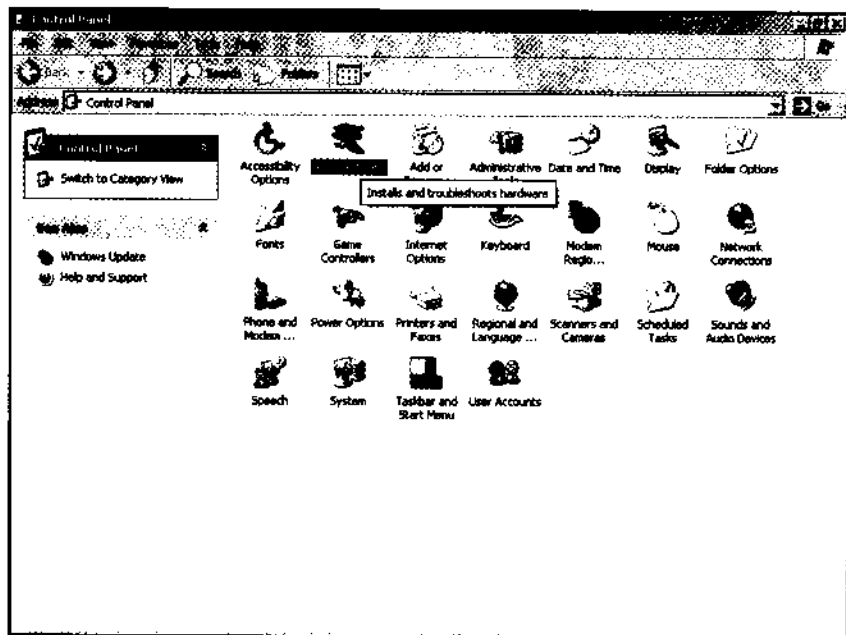
Windows có thể kiểm tra trên máy tính của bạn để tìm một modem Plug and Play. Phần cứng Plug and Play sử dụng công nghệ cho phép Windows tự động dò tìm các xác lập của phần cứng này và cài đặt chúng để modem hoạt động tốt với máy tính.

- ◆ Bạn phải đăng nhập vào máy tính của mình hay mạng với tư cách là nhà quản trị để cài đặt một modem mới.

1. Nhấp Start.
2. Nhấp Settings.
3. Nhấp Control Panel.

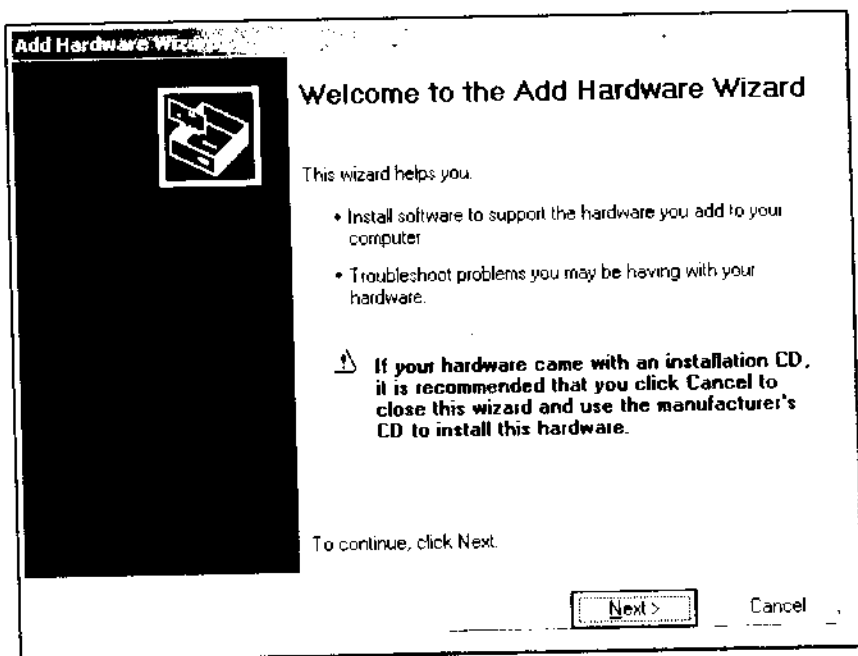
- ◆ Cửa sổ Control Panel xuất hiện.

4. Nhấp đúp Add/Remove Hardware.



- ◆ Add/Remove Hardware Wizard xuất hiện.
- ◆ Wizard này sẽ giúp bạn cài đặt phần mềm cần thiết đối với modem của bạn. Bạn phải đóng tất cả các chương trình đang mở trước khi tiếp tục.

5. Nhấp Next để bắt đầu tiến trình cài đặt modem.

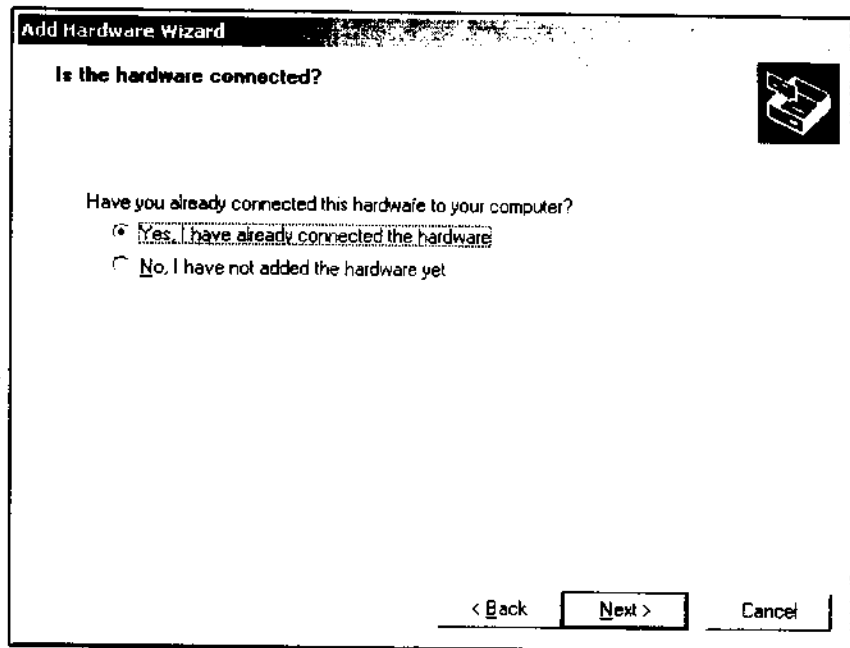


Thủ thuật

Sau khi bạn thực hiện các bước từ 1 đến 7, thì Found New Hard Wizard xuất hiện. Hãy tuân theo các chỉ dẫn trên màn hình để cài đặt modem. Bạn có thể nối kết vật lý modem với máy tính và mở máy tính lên. Windows có thể tự động dò tìm modem đó và yêu cầu bạn cho biết trình điều khiển của modem đó.

Việc sử dụng nhiều modem sẽ làm tăng tốc độ nối kết giữa bạn với nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) và làm cho thông tin chuyển đến máy tính nhanh hơn. Để sử dụng nhiều hơn một modem, hãy nhấp Start, chọn Settings, và chọn Control Panel. Sau đó nhấp đúp Network and Dial-up Connections. Nhấp phải biểu tượng nối kết với ISP và chọn Properties. Trên tab General, thêm vào một dấu kiểm ở bên cạnh mỗi modem. Trên tab Options, nhấp vùng Multiple devices và chọn Dial all devices. Bạn cần phải biết chắc rằng nhà cung cấp dịch vụ Internet của bạn cho phép việc nối kết sử dụng nhiều hơn một modem.

6. Nhấp tùy chọn này để cài đặt một thiết bị phần cứng mới (○ biến thành ⊙).



7. Nhấp **Next** để yêu cầu Windows kiểm tra tìm các thiết bị Plug and Play mới trên máy tính của bạn.

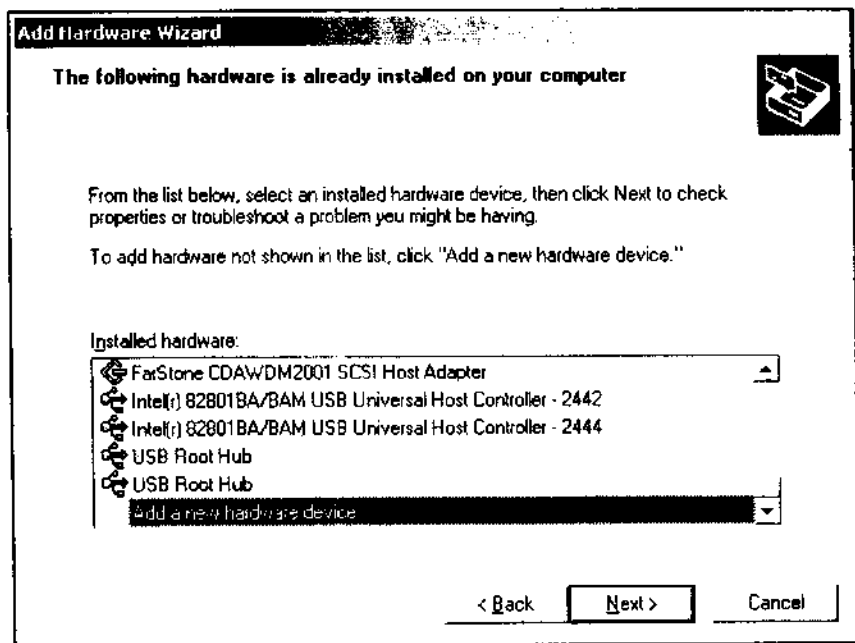
◆ Thông báo này xuất hiện nếu Windows không tìm thấy bất kỳ thiết bị Plug and Play mới nào.

8. Nhấp **Add a new device** để cài đặt phần cứng mới.

9. Nhấp **Next** để tiếp tục.

Bạn có thể yêu cầu Windows kiểm tra trên máy tính để tìm một modem không thuộc kiểu Plug and Play. Tiến trình này có thể mất nhiều phút. Nếu tiến trình dừng lại, bạn nên chờ năm phút và sau đó khởi động lại máy tính. Sau đó bạn có thể thử cài đặt lại modem một lần nữa.

Một thiết bị không thuộc loại Plug and Play đôi khi còn được gọi là một thiết bị chuẩn. Nếu modem của bạn là một thiết bị chuẩn thì bạn cần phải điều chỉnh các xác lập trên modem đó để phù hợp với các xác lập do Windows đưa ra. Bạn có thể điều chỉnh các xác lập này bằng cách sử dụng phần mềm đi kèm với modem bằng cách điều chỉnh bằng tay đầu nối và công tắc trên modem. Hãy tham khảo tài liệu hướng dẫn về modem trước khi thực hiện bất kỳ việc điều chỉnh nào.



Để xem các xác lập do Windows đưa ra, bạn có thể sử dụng Device Manager.

Để biết chắc modem mới của bạn sẽ làm việc với Windows XP, hãy kiểm tra tài liệu hướng dẫn của modem, hay kiểm tra Microsoft's Hardware Compatibility List tại Web site www.microsoft.com/hcl.

10. Nhấp tùy chọn này để yêu cầu Windows dò tìm các thiết bị mới trên máy tính không thuộc loại Plug and Play (○ biến thành ⊙).

11. Nhấp Next để tiếp tục.

- ◆ Windows dò tìm các thiết bị không thuộc loại Plug and Play.
- ◆ Vùng này hiển thị tiến trình dò tìm. Tiến trình dò tìm có thể mất nhiều phút.

Ghi chú

Bạn có thể nhấp Cancel để dừng tiến trình dò tìm vào bất kỳ lúc nào.

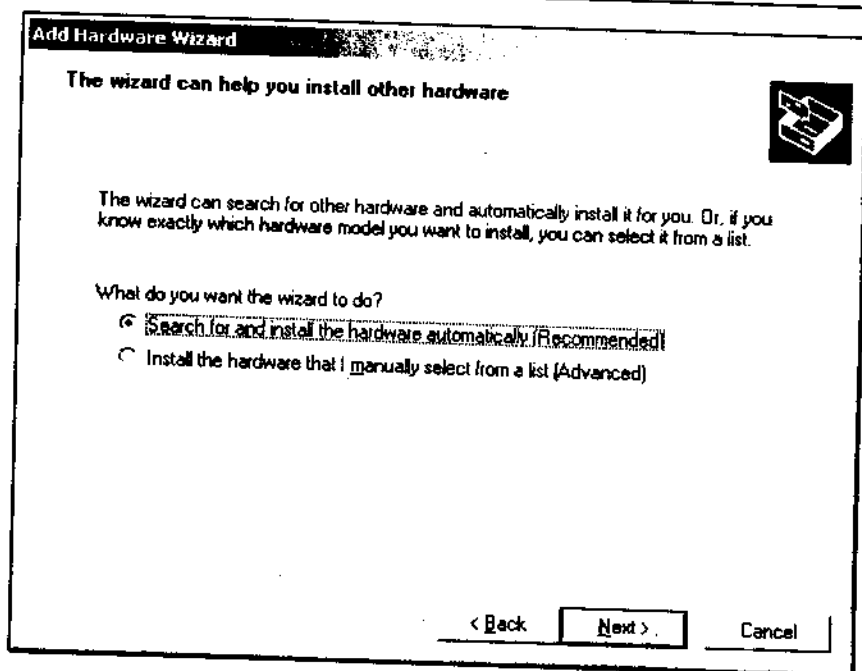
Thủ thuật

Hãy chọn modem từ danh sách Hardware types, và sau đó nhấp Next. Nhấp tùy chọn Don't detect my modem; I will select it from a list (□

biến thành ). Sau đó bạn có thể chọn nhà sản xuất và kiểu modem mà bạn muốn cài đặt.

Bạn có thể gọi điện cho nhà sản xuất, vào Web site của nhà sản xuất hay tìm kiếm trên Internet để có được trình điều khiển mà bạn cần.

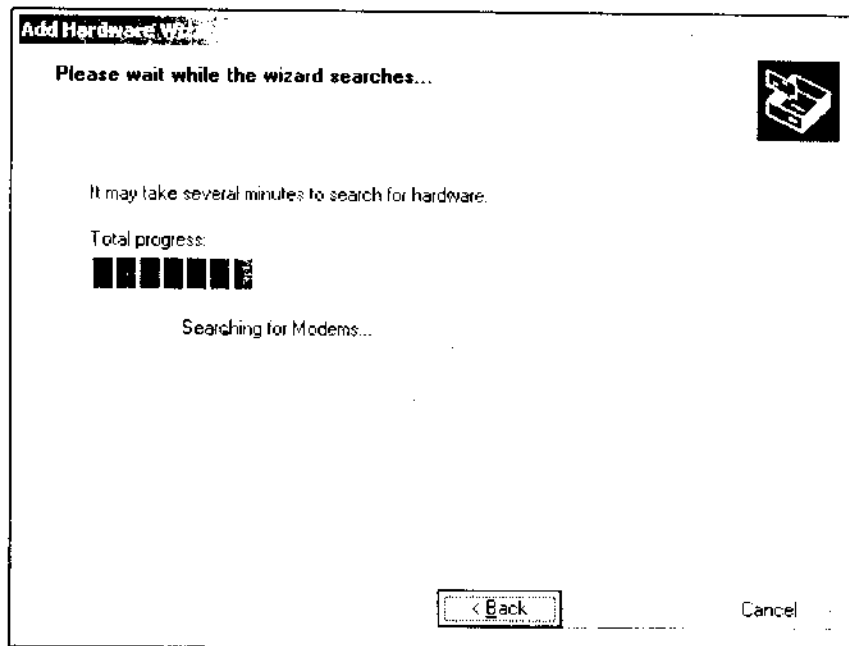
Hãy hiển thị cửa sổ trợ giúp Windows XP, chọn tab Contents, nhấp Troubleshooting and Maintenance, và sau đó nhấp Windows XP troubleshooters. Trong ô bên phải, nhấp liên kết Modem và sau đó tuân theo các chỉ dẫn trên màn hình.



- ♦ Vùng này hiển thị một danh sách các thiết bị được Windows tìm thấy.

12. Nhấp thiết bị mà bạn muốn cài đặt trên máy tính của mình.

13. Nhấp Next để tiếp tục.



- ◆ Wizard này cho biết bạn đã thực hiện thành công.

14. Nhấp *Finish* để cài đặt modem mới.

- ◆ Bạn có thể được yêu cầu đưa đĩa CD-ROM hay đĩa mềm đi kèm với modem đó.
- ◆ Bây giờ bạn có thể sử dụng modem mới.

Thay đổi các đặc tính quay số của modem

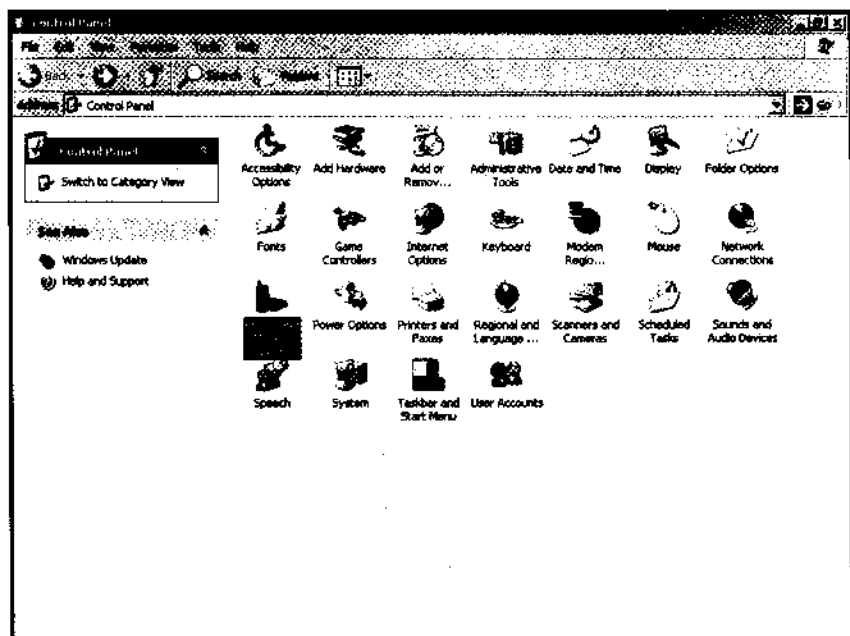
Bạn có thể thay đổi các đặc tính quay số của modem. Các đặc tính quay số là các xác lập xác định cách modem sẽ quay số điện thoại. Điều này rất hữu ích khi việc quay số sử dụng một chương trình như HyperTerminal hay khi sử dụng modem của bạn để nối kết với nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP).

Khi cài đặt modem của mình thì Windows sẽ xác lập một vùng quay số có tên là "New Location" và ấn định các đặc tính quay số đối với vùng này. Bạn có thể thay đổi các đặc tính đối với vùng này và bất kỳ vùng nào khác mà bạn đã xác lập.

Khi thay đổi các đặc tính quay số thì bạn có thể thay đổi tên của một vùng quay số để làm cho vùng đó dễ được nhận biết hơn.

Bạn cũng có thể cho Windows biết bạn đang quay số từ mã vùng và quốc gia nào. Modem của bạn có thể quay một số điện thoại khác, tùy thuộc vào việc bạn đang gọi một cuộc gọi nội hạt hay đang gọi một cuộc gọi đường dài.

1. Nhấp Start.
2. Nhấp Settings.
3. Nhấp Control Panel.
- ◆ Cửa sổ Control Panel xuất hiện.
4. Nhấp đúp Phone and Modem Options.



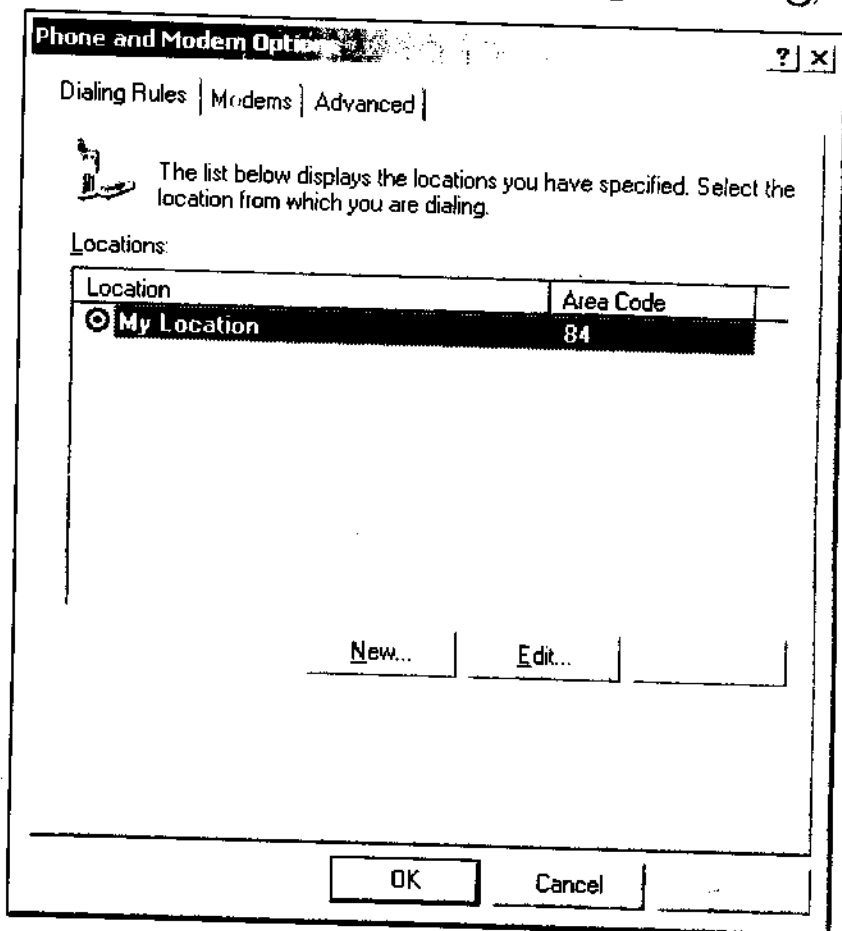
- ◆ Hộp thoại Phone and Modem Options xuất hiện.

Thủ thuật

Windows cho phép bạn ấn định các đặc tính quay số khác nhau đối với mỗi vùng nơi mà bạn muốn sử dụng máy tính của mình. Ví dụ, việc quay số từ văn phòng đòi hỏi phải có các đặc tính quay số khác với việc quay số từ một phòng khách sạn. Trong hộp thoại Phone and Modem Options, hãy nhấp nút New. Gõ nhập một tên cho vùng mới. Bây giờ bạn có thể nhập vào các đặc tính cho vùng mới đó.

Một vài số điện thoại trong mã vùng của bạn có thể là số điện thoại đường dài và yêu cầu bạn phải quay số 1 trước số điện thoại đó. Các số điện thoại với mã vùng khác có thể không phải là số điện thoại đường dài và không cần bạn phải quay số 1. Trong hộp thoại Edit Location, hãy nhấp tab Area Code Rules và sau đó nhấp nút New. Bạn có thể sử dụng hộp thoại New Area Code Rule để ấn định các số điện thoại mà bạn muốn Windows quay số 1 ở phía trước.

5. Vùng này hiển thị các vùng quay số được xác lập trên máy tính của bạn. Hãy nhấp vùng mà bạn muốn thay đổi (○ biến thành ⊙).



6. Nhấp *Edit* để thay đổi cách các cuộc gọi của bạn được quay số.

◆ Hộp thoại *Edit Location* xuất hiện.

Edit Location [?] [X]

General | Area Code Rules | Calling Card

 Location name:

Specify the location from which you will be dialing.

Country/region: Area code:

Dialing rules
When dialing from this location, use the following rules:

To access an outside line for local calls, dial:

To access an outside line for long-distance calls, dial:

Use this carrier code to make long-distance calls:

Use this carrier code to make international calls:

☐ To disable call waiting, dial:

Dial using: ☒ Tone ☐ Pulse

OK Cancel

- ◆ Vùng này hiển thị tên của vị trí có các đặc tính quay số đang được hiển thị. Bạn có thể gõ nhập một tên mới để thay đổi tên của vùng này.
- ◆ Vùng này hiển thị quốc gia hay vùng của bạn. Bạn có thể nhấp

vùng này để thay đổi thông tin này.

- ♦ Vùng này hiển thị mã vùng của bạn. Bạn có thể nhấp đúp vùng này để thay đổi thông tin này.

Khi bạn thay đổi các đặc tính quay số của modem, thì bạn có thể ấn định bất kỳ số đặc biệt nào mà bạn có thể dùng để quay số nội hạt hay đường dài. Điều này rất hữu ích nếu bạn thực hiện các cuộc gọi từ một phòng khách sạn và bạn phải quay một số để nối với một đường dây bên ngoài.

Bạn cũng có thể cho biết bạn muốn sử dụng kiểu quay số tone hay xung (pulse).

Kiểu quay số tone là kiểu quay số phổ biến nhất được sử dụng bởi các công ty điện thoại.

Nếu bạn có tính năng chờ cuộc gọi có thể yêu cầu Windows tự động tắt tính năng này khi sử dụng modem. Bạn nên tắt tính năng chờ cuộc gọi khi sử dụng modem, vì tính năng này có thể làm cho modem ngưng nối kết. Bạn nên tham vấn với công ty điện thoại địa phương để biết Windows phải sử dụng mã gì để tắt tính năng chờ cuộc gọi. Mã phổ biến nhất là *70.

Bạn có thể xác lập modem để sử dụng một card gọi điện thoại. Một card gọi điện thoại cho phép bạn thực hiện các cuộc gọi đường xa và chi phí sẽ được tính cho người sở hữu card.

7. Để nhập vào bất kỳ số nào mà bạn cần để thực hiện các cuộc gọi nội hạt hay đường xa, hãy nhấp vào một vùng sau đó gõ nhập số.

8. Nhấp Tone hay Pulse để cho biết bạn muốn sử dụng kiểu quay số nào (○ biến thành ⊙).

9. Để tắt tính năng chờ cuộc gọi, hãy nhấp tùy chọn này (□ biến thành ☑).

10. Nhấp nút ▼ trong vùng này để hiển thị các mã có thể tắt tính năng chờ cuộc gọi.

11. Nhấp mã mà bạn muốn dùng.

Edit Location
? X

General | Area Code Rules | Calling Card

 Location name: My Location

Specify the location from which you will be dialing.

Country/region: Viet Nam
Area code: 84

Dialing rules

When dialing from this location, use the following rules:

To access an outside line for local calls, dial: 1270

To access an outside line for long-distance calls, dial: 1270

Use this carrier code to make long-distance calls:

Use this carrier code to make international calls:

☒ To disable call waiting, dial:

Dial using: ☒ Tone ☐ Pulse

*70,
1170,
70#

OK Cancel Apply

Ghi chú

Bạn cũng có thể gõ nhập mã đó trong vùng này.

Thủ thuật

Hãy chọn tab *Calling Card* và nhấp nút *New*. Gõ nhập tên của dịch vụ điện thoại đường dài đó. Sau đó nhấp tab *Long Distance* và nhập vào số

truy cập phù hợp. Bạn có thể sử dụng các nút ở bên dưới vùng *Calling card dialing steps* để ấn định những hành động nào sẽ xảy ra khi bạn thực hiện một cuộc gọi đường dài. Bạn cũng có thể sử dụng hộp thoại này để ấn định thông tin mà bạn cần để thực hiện các cuộc gọi quốc tế và trong nước bằng cách sử dụng dịch vụ điện thoại đường dài.

Khi bạn sử dụng modem của mình và một chương trình, như Fax hay HyperTerminal, để giao tiếp với một máy tính khác, thì chương trình này thường cho phép bạn chọn một tập hợp các đặc tính quay số mà bạn muốn dùng.

12. Nếu bạn sử dụng một card gọi điện thoại để thực hiện các cuộc gọi điện thoại đường dài, hãy nhấp tab *Calling Card*.

The screenshot shows a Windows-style dialog box titled "Edit Location". It has three tabs: "General", "Area Code Rules", and "Calling Card", with the "Calling Card" tab selected. The dialog contains the following elements:

- A text instruction: "Select the calling card you will use, or click New to add a different card."
- A section labeled "Card Types:" containing a list box with the following options:
 - ☐ None
 - ☐ AT&T Direct Dial via 1010ATT1
 - ☐ AT&T via 1010ATT0
 - ☒ AT&T via 1-800-321-0288 (This option is highlighted with a black background)
 - ☐ British Telecom (UK)
 - ☐ Calling Card via 0
- Three buttons below the list box: "New...", "Edit...", and "Delete".
- Two text input fields:
 - "Account number:" with an empty text box.
 - "Personal ID Number (PIN):" with an empty text box.
- A section titled "Access phone numbers for:" containing three rows:
 - "Long distance calls:" followed by the number "18003210288".
 - "International calls:" followed by the number "18003210288".
 - "Local calls:" followed by an empty text box.
- At the bottom, there are three buttons: "OK", "Cancel", and "Apply".

13. Nhấp card gọi điện thoại mà bạn muốn dùng (○ biến thành ⊙).
14. Nhấp vùng này và gõ nhập số tài khoản của card gọi điện thoại đó.
15. Nhấp vùng này và gõ nhập số nhận điện cá nhân.
 - ◆ Vùng này hiển thị số truy cập mà Windows sẽ quay cho các cuộc gọi điện đường dài, quốc tế, và nội hạt.
16. Nhấp OK để xác nhận các thay đổi của bạn.
17. Nhấp OK để đóng hộp thoại Phone and Modem Options.

Thay đổi các xác lập của modem

Bạn có thể thay đổi các xác lập của một modem được cài đặt trên máy tính để giúp nó hoạt động hiệu quả hơn. Bạn phải đăng nhập vào máy tính của mình hay mạng với tư cách là quản trị viên để thay đổi các xác lập modem.

Các xác lập mà bạn có thể thay đổi tùy thuộc vào kiểu modem mà bạn đang sử dụng. Kiểu modem này có thể có các đặc điểm và các tính năng khác với kiểu modem kia. Tương tự, một số xác lập có thể không thể có nếu trình điều khiển đúng của modem đó không được cài đặt trên máy tính của bạn. Một trình điều khiển là một phần mềm cho phép các máy tính của bạn giao tiếp với modem.

Bạn có thể xem cổng được modem sử dụng. Một cổng là một thiết bị nối kết cho phép các lệnh và dữ liệu lưu thông qua lại giữa máy tính và modem. Phần lớn các modem đều nối vào một cổng COM. Cổng COM là một tên khác của cổng nối tiếp của máy tính.

Hầu hết các modem đều có một loa giúp bạn nghe thấy khi nó quay số và nối kết với một modem khác. Nếu modem của bạn có một loa thì bạn có thể sử dụng các xác lập của modem để điều khiển âm lượng của loa này.

- ◆ Bạn phải đăng nhập vào máy tính hay mạng với tư cách là quản trị viên để thay đổi các xác lập của modem.

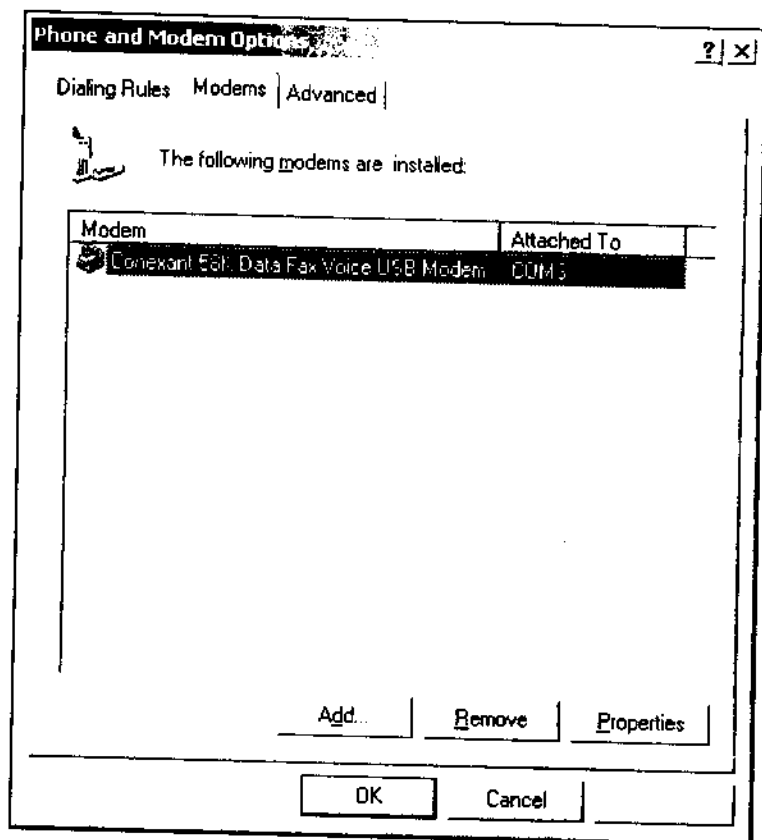
1. Nhấp Start.
2. Nhấp Settings.
3. Nhấp Control Panel.
 - ◆ Cửa sổ Control Panel xuất hiện.
4. Nhấp đúp Phone and Modem Options.
 - ◆ Hộp thoại Phone and Modem Options xuất hiện.

Thủ thuật

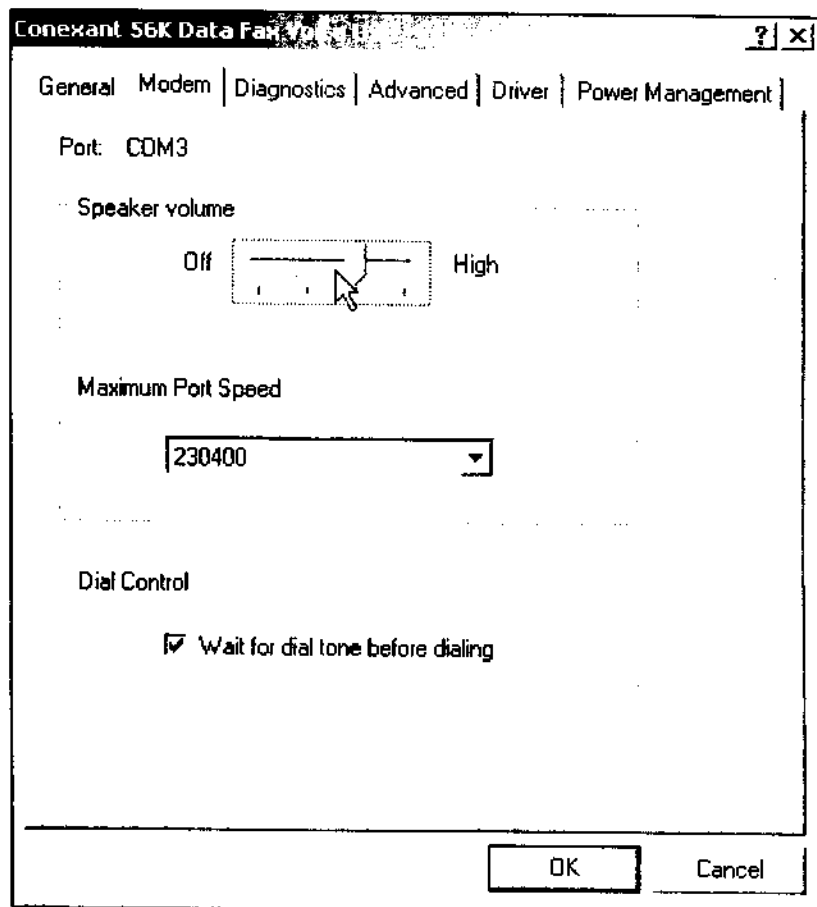
Bạn có thể tham khảo tài liệu hướng dẫn sử dụng modem để quyết định bạn có nên thay đổi bất kỳ xác lập nào đối với modem của bạn không. Bạn có thể liên hệ với nhà cung cấp dịch vụ Internet của bạn để quyết định xem bạn có cần thay đổi các xác lập của modem để việc nối kết được hoàn thiện không.

Cổng USB (Universal Serial Bus) có thể được dùng để nối kết nhiều thiết bị khác nhau, chẳng hạn như modem và bàn phím với một máy tính.

Bạn có thể tham khảo tài liệu hướng dẫn về cách sử dụng modem để xác định bạn nên cài đặt trình điều khiển nào. Sau đó hãy sử dụng Device Manager để tìm thông tin về trình điều khiển modem đang được cài đặt trên máy tính của bạn.

5. Nhấp tab Modems.

- ◆ Vùng này hiển thị các modem được cài đặt trên máy tính của bạn.
- 6. Nhấp modem mà bạn muốn thay đổi các xác lập của nó.
- 7. Nhấp *Properties*.
- ◆ Hộp thoại *Properties* xuất hiện.
- ◆ Vùng này hiển thị cổng được modem sử dụng.
- 8. rê thanh trượt  để tăng hay giảm âm lượng của loa trên modem.



Bạn có thể điều chỉnh xác lập về tốc độ tối đa của modem. Điều này cho phép bạn giảm tốc độ modem chuyển và nhận thông tin và cải thiện các nối kết của modem.

Đối với một số hệ thống điện thoại, một modem có thể không nhận được tín hiệu quay số ngay khi nó nối kết với hệ thống điện thoại đó. Để biết chắc modem của bạn có thể quay số tốt, bạn có thể xác lập cho modem chờ đợi một tín hiệu quay số trước khi quay số.

Bạn cũng có thể xem thông tin nhận dạng về modem. Thông tin này có thể giúp kỹ thuật viên hỗ trợ xác định chính xác bạn đã cài đặt modem nào.

Windows theo dõi các hoạt động của modem đối với tác vụ mới nhất trong một log file. Bạn có thể sử dụng tùy chọn Append to Log để yêu cầu Windows ghi lại tất cả các hoạt động của modem. Bạn có thể sử dụng các xác lập phụ để gửi các lệnh đặc biệt đến modem trước khi nó bắt đầu giao tiếp với modem khác. Ví dụ, bạn có thể gõ nhập ATMO để tắt loa của modem.

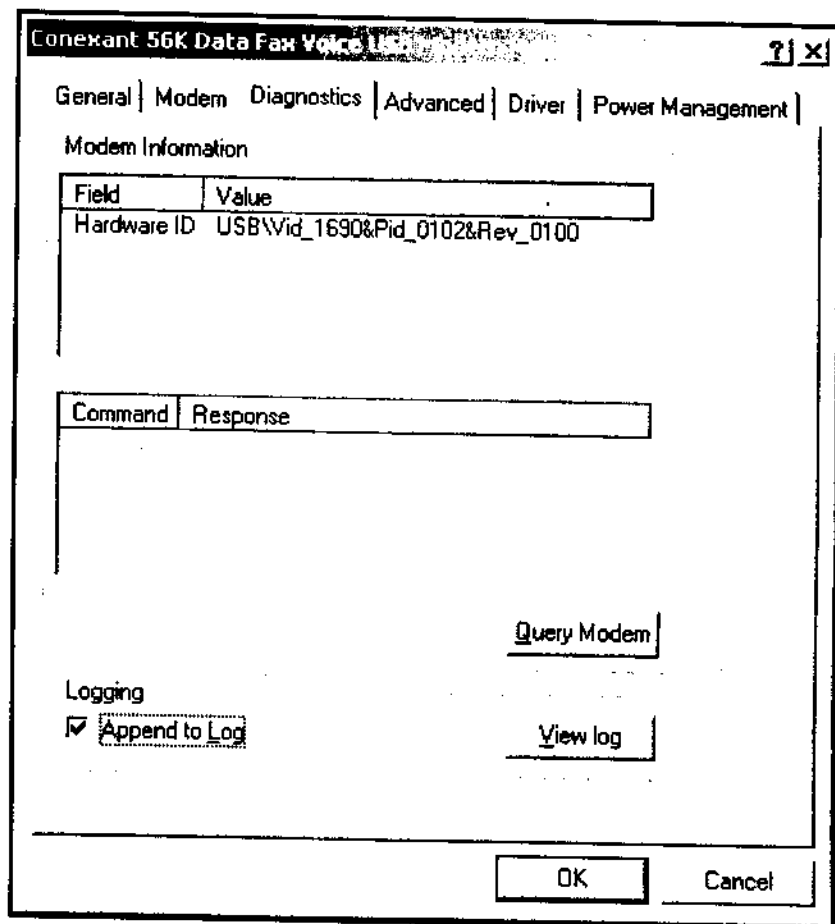
9. Vùng này hiển thị tốc độ tối đa mà modem của bạn sẽ sử dụng, tính bằng bit trên giây (bps). Bạn có thể nhấp vùng này để thay đổi tốc độ tối đa.

10. Tùy chọn này yêu cầu Windows chờ đợi một tín hiệu quay số trước khi quay số modem của bạn. Nhấp tùy chọn này để mở ☒ hay tắt ☐ nó.

11. Nhấp tab Diagnostic.

◆ Vùng này hiển thị thông tin nhận dạng về modem.

12. Tùy chọn này yêu cầu Windows ghi lại các lệnh được trao đổi thông qua modem này. Hãy nhấp tùy chọn này để mở ☒ hay tắt ☐ nó.



Thủ thuật

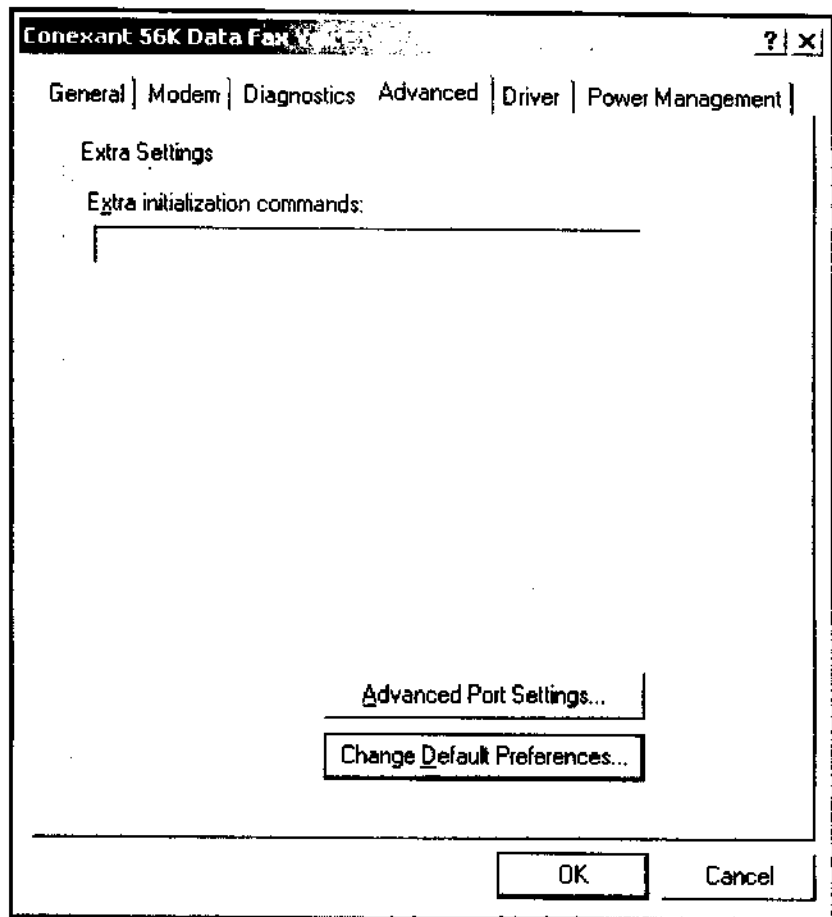
Trên tab *Diagnostics*, nhấn nút *Query Modem*. Windows sẽ hiển thị các lệnh được gửi đến modem và các thông báo phản hồi từ modem. Một thông báo lỗi sẽ xuất hiện nếu máy tính của bạn không thể dò tìm ra modem.

Một số kiểu modem có thể gặp khó khăn trong việc thực hiện nối kết nếu chỉ sử dụng các xác lập mặc định của chúng. Các sự cố về việc nối kết này có thể được khắc phục bằng cách sử dụng các xác lập phụ. Bạn có thể tham khảo tài liệu hướng dẫn về cách sử dụng modem để biết bạn nên sử dụng các xác lập phụ nào.

Việc ghi lại tất cả các hoạt động của modem có thể giúp bạn theo dõi thời gian mà bạn đã bỏ ra để nối kết với các máy tính khác. Việc ghi lại này cũng có thể giúp bạn khắc phục các sự cố xảy ra với modem bằng cách cho bạn biết lệnh nào gây ra lỗi.

Trên tab *Diagnostics*, nhấp nút *View log*. Notepad sẽ mở ra, hiển thị các hoạt động của modem.

13. Nhấp tab *Advanced*.



14. Bạn có thể gõ nhập các xác lập bổ sung mà bạn muốn modem sử dụng trong vùng này.

15. Nhấp OK để xác nhận tất cả các thay đổi của bạn.
16. Nhấp OK để đóng hộp thoại Phone and Modem Options.

Thay đổi các xác lập ưu tiên mặc định của modem

Bạn có thể thay đổi các xác lập ưu tiên mặc định của modem để nâng cao khả năng hoạt động của nó. Bạn phải đăng nhập vào máy tính hay mạng với tư cách là quản trị viên để thay đổi các xác lập mặc định.

Các xác lập ưu tiên mặc định thường được ấn định tốt khi một modem được cài đặt. Có lẽ bạn chỉ cần thay đổi các xác lập ưu tiên mặc định khi gặp phải các sự cố trong lúc sử dụng modem. Ví dụ, nếu bạn gặp phải sự cố khi nối kết với các máy tính khác, hoặc bạn bị mất thông tin khi chuyển dữ liệu thì việc điều chỉnh các xác lập ưu tiên mặc định có thể khắc phục được sự cố.

Bạn có thể điều chỉnh tốc độ cổng đối với modem. Điều này cho phép bạn giảm tốc độ chuyển và nhận thông tin của modem và cải thiện các nối kết của modem.

Bạn có thể chọn một giao thức dữ liệu vốn cho phép Windows dò tìm và sửa chữa các lỗi xuất hiện khi chuyển dữ liệu.

Bạn có thể yêu cầu Windows nén dữ liệu để tăng tốc độ truyền thông tin giữa các modem. Bạn cũng có thể chọn kiểu điều khiển luồng dữ liệu ấn định cách dữ liệu được truyền giữa máy tính và modem.

- ◆ Bạn phải đăng nhập vào máy tính hay mạng với tư cách là quản trị viên để thay đổi các xác lập ưu tiên mặc định của modem.

1. Nhấp Start.
2. Nhấp Settings.
3. Nhấp Control Panel.

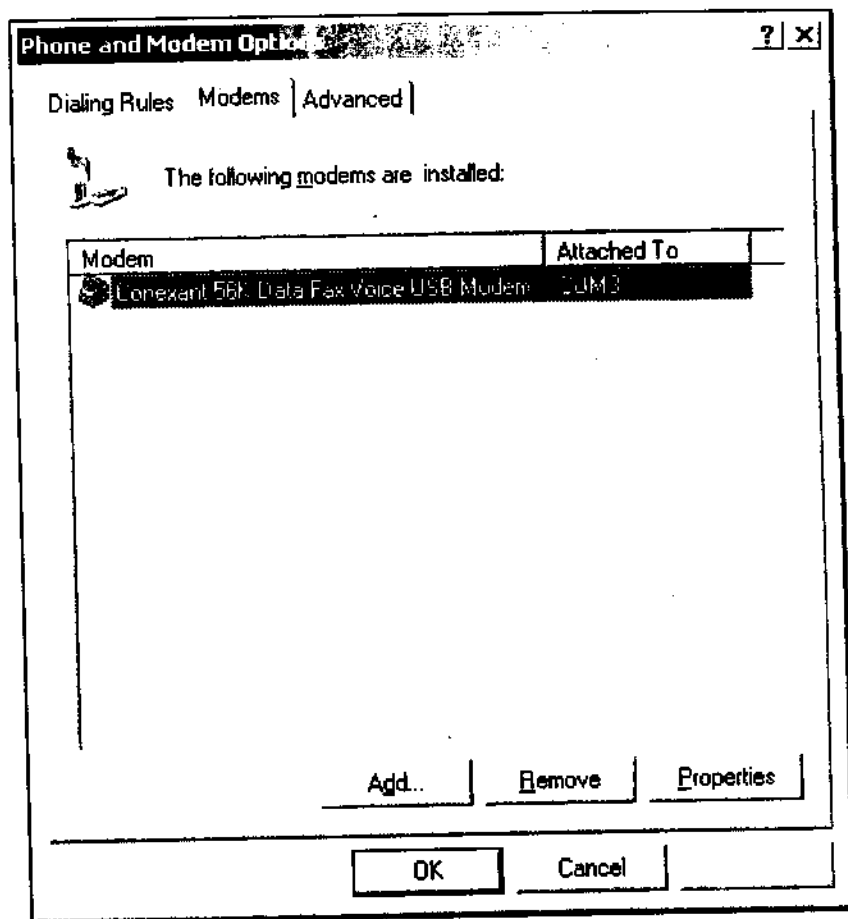
- ◆ Cửa sổ Control Panel xuất hiện.

4. Nhấp đúp Phone and Modem Options.

- ◆ Hộp thoại Phone and Modem Options xuất hiện.

5. Nhấp tab Modems.

6. Nhấp modem để thay đổi các xác lập ưu tiên mặc định của nó.



7. Nhấp Properties.

Thủ thuật

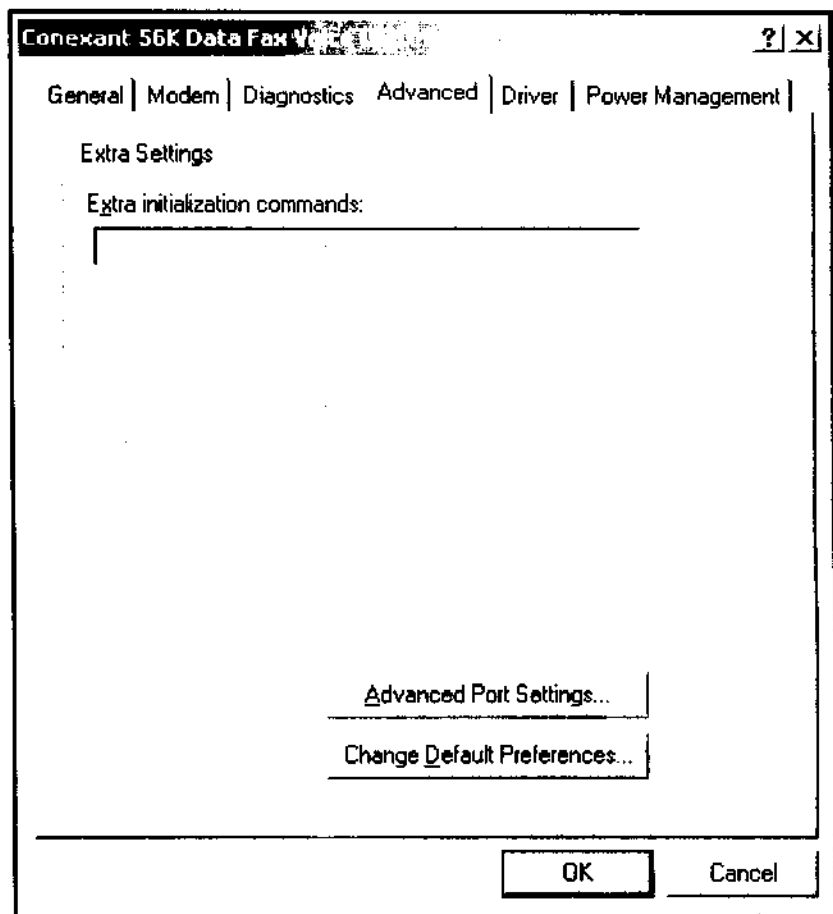
Giao thức mà bạn nên chọn tùy thuộc vào phương pháp sửa lỗi mà bạn muốn sử dụng. Giao thức *Standard EC* cho phép modem chọn phương pháp sửa lỗi thích hợp. Giao thức *Forced EC* sử dụng một phương pháp sửa lỗi tự động. Nếu bạn không muốn sử dụng một phương pháp sửa lỗi nào đó, hãy chọn *Disabled*. Điều này rất hữu ích nếu bạn biết rằng bạn có một sự nổi kết đáng tin cậy và muốn tăng tốc độ truyền thông tin. Các xác lập ưu tiên mặc định tùy thuộc vào modem mà bạn đang sử dụng.

dụng. Các xác lập không thể điều chỉnh có dạng mờ chìm trong hộp thoại Default Preferences.

Nếu modem của bạn có thể sử dụng một hệ thống cầm tay để giao tiếp với các modem khác, thì giao thức Cellular sẽ xuất hiện trong danh sách các giao thức dữ liệu trong hộp thoại Default Preferences. Giao thức Cellular có chứa các phương pháp sửa lỗi chuyên dùng để sửa các lỗi xảy ra trong hệ thống điện thoại cầm tay.

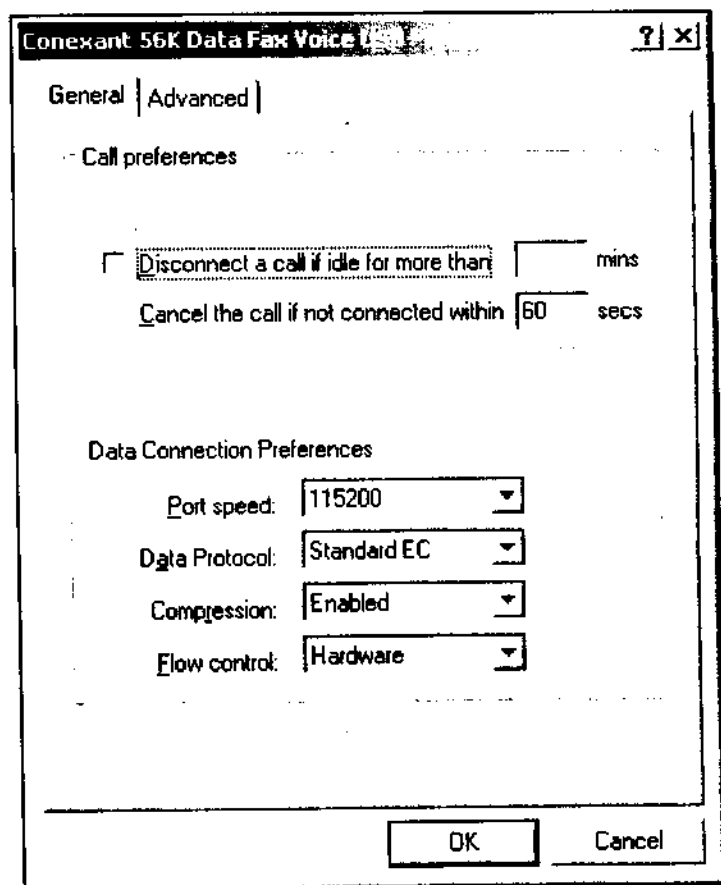
◆ Hộp thoại Properties xuất hiện.

8. Nhấp tab Advanced.



9. Nhấp Change Default Preferences.

- ◆ Hộp thoại Default Preferences xuất hiện.



10. Vùng này hiển thị các xác lập về tốc độ cổng, giao thức dữ liệu, kiểu nén, và kiểu điều khiển luồng dữ liệu của modem. Bạn có thể nhấp một xác lập để chọn một xác lập khác.

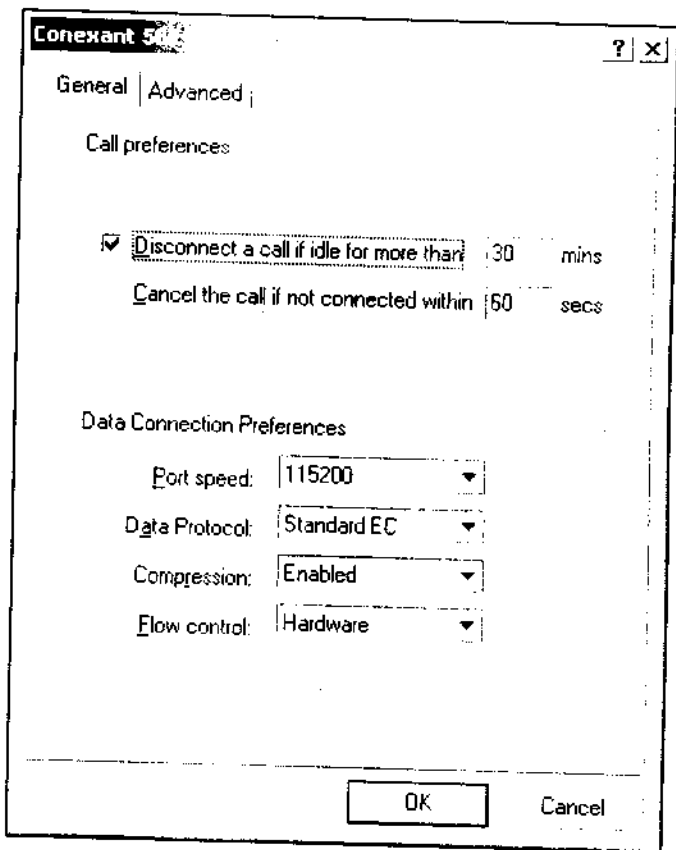
Bạn có thể cho Windows biết bạn muốn đợi bao nhiêu khi hủy bỏ hay ngưng nối kết một cuộc gọi. Việc yêu cầu Windows ngưng nối kết các cuộc gọi khi modem của bạn không chạy trong một thời gian có thể giúp bạn giảm được chi phí nối kết trực tuyến.

Trước khi hai modem có thể trao đổi thông tin thì chúng phải sử dụng cùng các xác lập về bit dữ liệu, tính chẵn lẻ và các bit dừng. Bạn

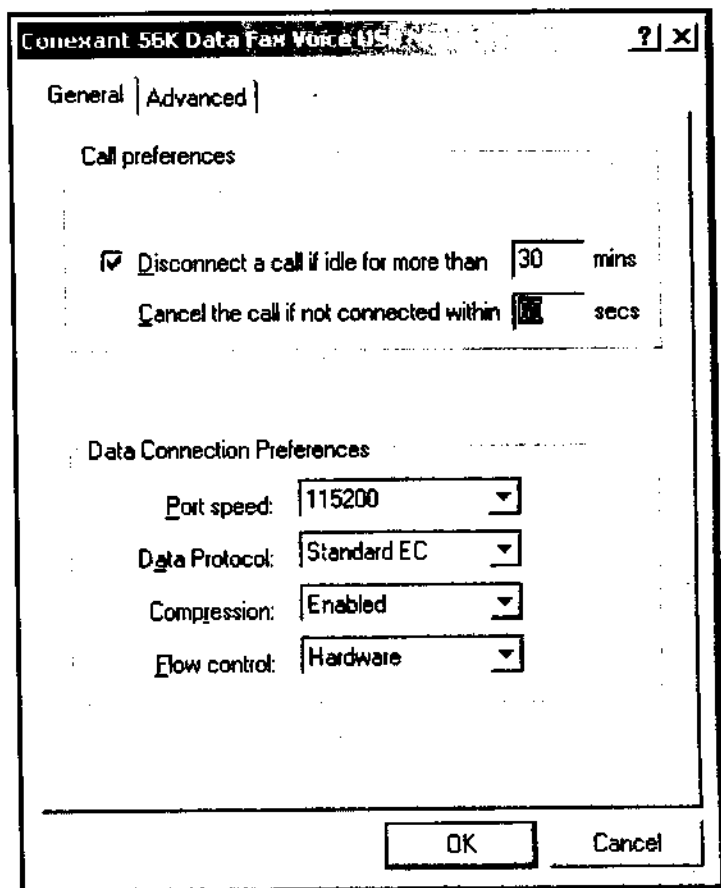
có thể nhìn thấy text không thể đọc được trên màn hình nếu các xác lập này khác nhau. Các bit dữ liệu biểu thị cho thông tin thực sự được trao đổi giữa hai máy tính. Xác lập về tính chẵn lẻ xác định các lỗi có xảy ra trong lúc dữ liệu được truyền hay không. Các bit dừng cho biết khi nào mỗi bit dữ liệu bắt đầu và kết thúc.

Bạn có thể chọn một xác lập điều biến, xác lập này cho biết kiểu tín hiệu được truyền đi giữa hai modem. Cả hai máy tính phải sử dụng cùng một kiểu điều biến mới có thể trao đổi thông tin được. Hầu hết các modem đều sử dụng kiểu điều biến Standard. Có lẽ bạn không cần phải thay đổi xác lập điều biến.

11. Tùy chọn này ngừng nối kết một cuộc gọi nếu modem không làm việc trong một khoảng thời gian. Nhấp tùy chọn này để mở ☒ hay tắt ☐ nó.



12. Nếu bạn mở tùy chọn trong bước 11, hãy nhấp đúp vùng này và sau đó gõ nhập số phút và bạn muốn chờ trước khi ngưng nối kết một cuộc gọi.



◆ Tùy chọn này hủy bỏ một cuộc gọi nếu modem không nối kết trong một thời gian nhất định.

13. Nhấp đúp vùng này và sau đó gõ nhập số giây mà bạn muốn chờ trước khi hủy bỏ một cuộc gọi.

Thủ thuật

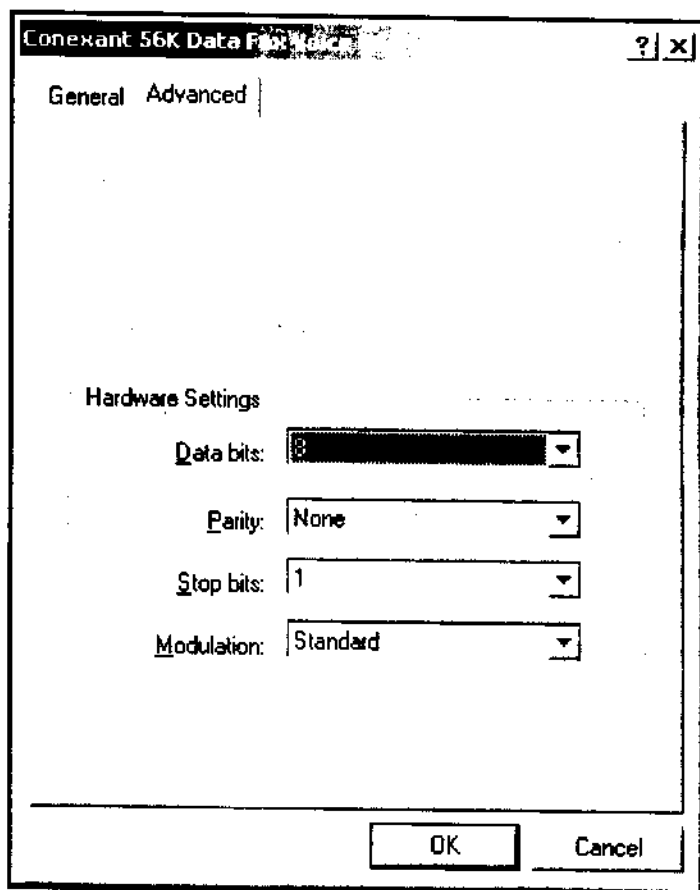
Có nhiều lý do khiến một cuộc gọi không thể nối kết. Có lẽ hệ thống điện thoại gặp sự cố hay modem kia không được xác lập để trả lời các

cuộc gọi. Thông thường, 60 giây là một thời gian đủ dài để chờ đợi trước khi hủy bỏ một cuộc gọi.

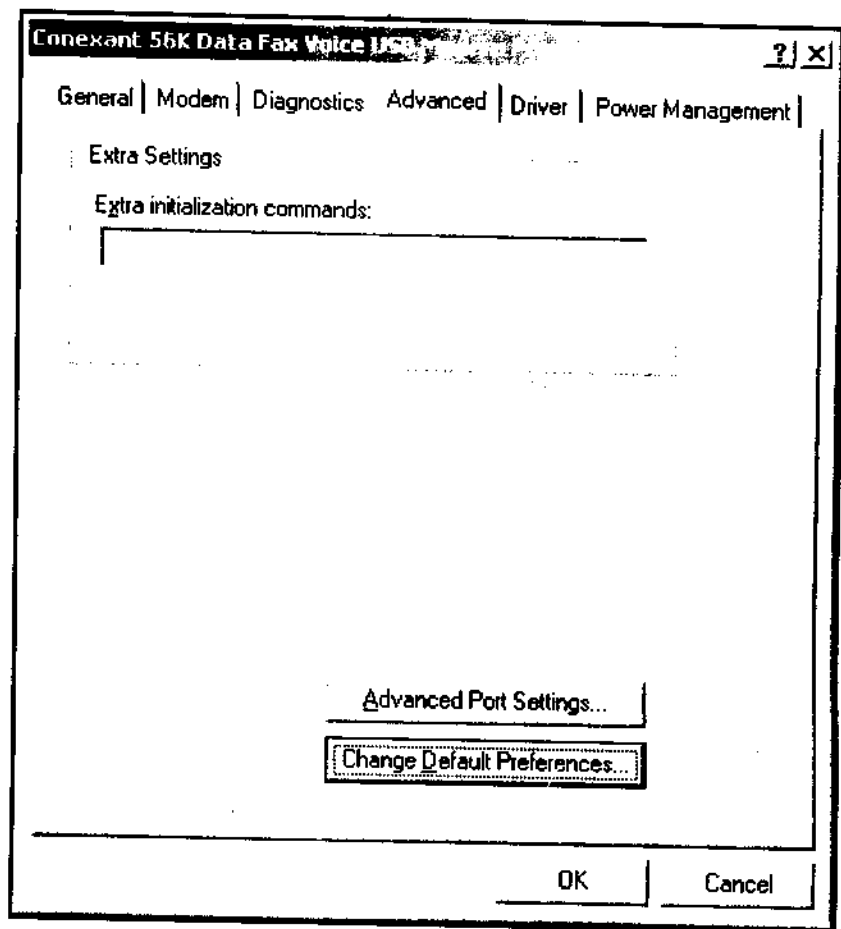
Trước khi các modem có thể giao tiếp với nhau, chúng phải được xác lập để sử dụng cùng các xác lập về bit dữ liệu, tính chẵn lẻ, và bit dừng. Các xác lập phổ biến nhất là 8 bit dữ liệu, không có tính chẵn lẻ, và 1 bit dừng. Một số hệ thống bảng thông báo (Bulletin Board System - BBS) cũng sử dụng 7 bit dữ liệu, tính chẵn, và 1 bit dừng.

Điều này là do chương trình mà bạn sử dụng để thực hiện việc nối kết có thể có các xác lập ưu tiên mặc định của chính nó. Ví dụ, nếu bạn đang sử dụng một kiểu nối kết quay số, thì các xác lập về việc quay số lại sẽ xác định thời gian modem ngừng nối kết.

14. Nhấp tab Advanced.



15. Vùng này hiển thị các xác lập về bit dữ liệu, tính chẵn lẻ, bit dừng, và kiểu điều biến. Bạn có thể nhấp một xác lập để chọn một kiểu xác lập khác.
16. Nhấp OK để xác nhận tất cả các thay đổi của bạn.
17. Nhấp OK để đóng hộp thoại Properties.



18. Nhấp OK để đóng hộp thoại Phone and Modem Options.

Chương 10

Nối kết mạng quay số

Nội dung

- Xác lập một nối kết với một máy tính khác
- Quay số đến một máy tính khác
- Thay đổi các xác lập đối với việc quay số
- Xác lập một nối kết đầu vào

Xác lập một nối kết với một máy tính khác

Bạn có thể xác lập một nối kết cho phép bạn nối kết với một máy tính khác bằng cách sử dụng đường dây điện thoại. Khi bạn nối kết với một máy tính, bạn có thể làm việc với các file trên máy tính đó như thể chúng được lưu trên máy của bạn. Bạn nên đăng nhập vào máy tính của mình hay mạng với tư cách là quản trị viên để xác lập nối kết đó.

Việc nối kết với một máy tính khác rất hữu ích khi bạn đang ở nhà hay đang đi du lịch và bạn cần thông tin được lưu trên máy tính ở cơ quan. Máy tính mà bạn muốn nối kết đến phải được mở lên trước khi bạn thực hiện việc nối kết. Bạn có thể sử dụng một đường dây điện thoại bình thường và một modem hay một đường dây ISDN để nối kết với một máy tính khác. Đường dây ISDN là một đường dây điện thoại đặc biệt tạo sự nối kết nhanh hơn so với đường dây điện thoại bình thường. Để biết thêm thông tin về các đường dây ISDN, hãy liên hệ với công ty điện thoại địa phương.

Nếu đang sử dụng một đường dây điện thoại bình thường để nối kết với một máy tính khác thì bạn phải có một modem được cài đặt trên máy của mình trước khi thực hiện việc xác lập một nối kết.

- ♦ Bạn nên đăng nhập vào máy tính của mình hay mạng với tư cách là quản trị viên để xác lập một nối kết đến một máy tính khác.

1. Nhấp Start.

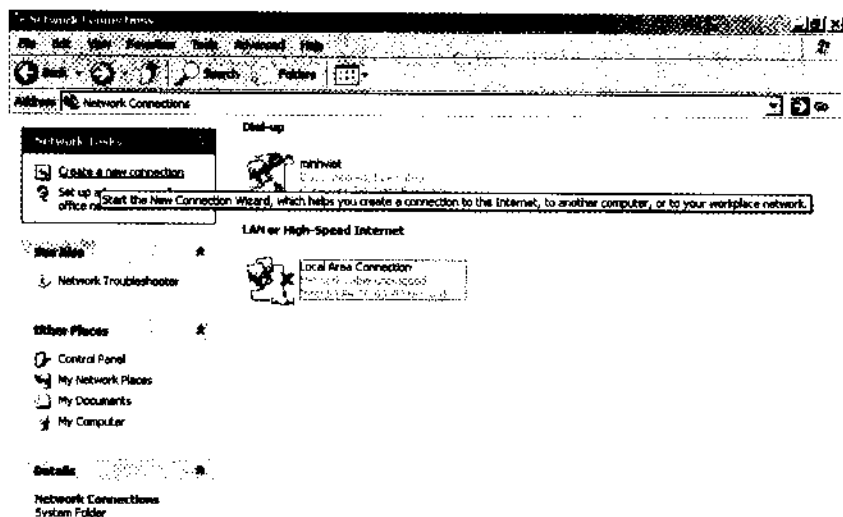
2. Nhấp Settings.

3. Nhấp Control Panel.

- ♦ Cửa sổ Control Panel xuất hiện.

4. Nhấp đúp Network Connections.

- ♦ Cửa sổ Network Connections xuất hiện.



5. Nhấp đúp Make New Connection.

Thủ thuật

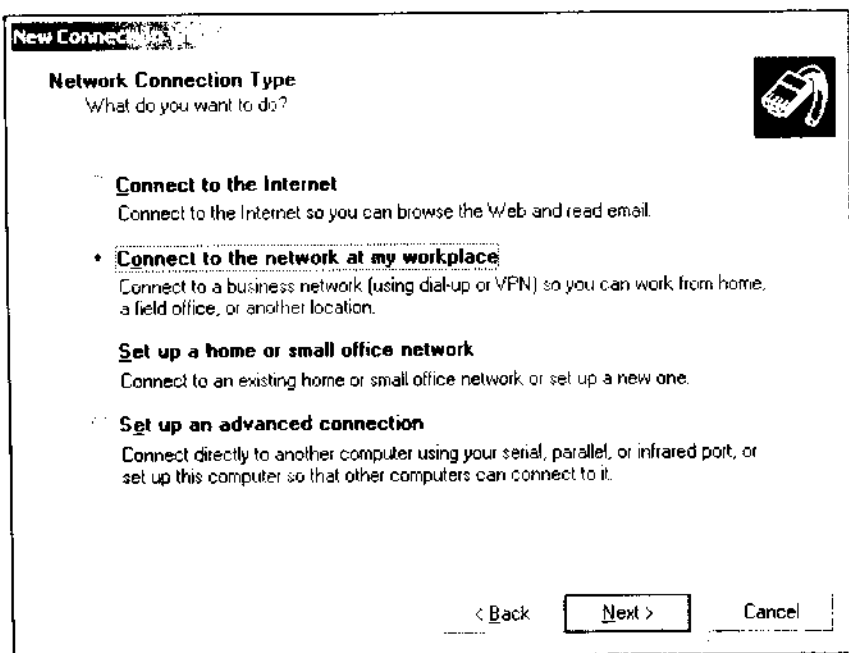
Hãy thực hiện từ bước 1 đến bước 8, ngoại trừ chọn tùy chọn *Dial-up to the Internet* ở bước 7 (○ biến thành ⊙). *Internet connection Wizard* khởi động, cho phép bạn xác lập một nối kết quay số với máy tính của nhà cung cấp dịch vụ Internet. Một khi bạn đã nối kết với máy tính của nhà cung cấp dịch vụ Internet, bạn có thể truy cập các nguồn tài nguyên có sẵn trên Internet.

Nếu bạn không thể quay số vào máy tính mà bạn muốn nối kết, bạn có thể tạo một nối kết VPN (Virtual Private Network) để thực hiện việc nối kết. Một nối kết VPN là một nối kết an toàn sử dụng Internet để truyền thông tin giữa các máy tính. Để tạo một nối kết VPN, hãy nhấp tùy chọn *Connect to a private network through the Internet* ở bước 7 (○ biến thành ⊙) sau đó tuân theo các chỉ dẫn trong Network Connection Wizard để xác lập nối kết này.

◆ Network Connection Wizard xuất hiện.

6. Nhấp *Next* để tiếp tục.

7. Nhấp *Connect to the network at workplace* để xác lập một nối kết với một máy tính khác bằng cách sử dụng đường dây điện thoại của bạn (○ biến thành ⊙).



8. Nhấp *Next* để tiếp tục.

Ghi chú

Nếu bạn có nhiều hơn một thiết bị quay số trên máy tính thì Windows sẽ hỏi bạn muốn sử dụng thiết bị nào. Nhấp thiết bị đó sau đó nhấp *Next* để tiếp tục.

Khi xác lập một nối kết với một máy tính khác, bạn phải cho Network Connection Wizard biết thông tin về máy tính mà bạn muốn nối kết đến, chẳng hạn như số điện thoại của máy tính đó.

Bạn có thể làm cho nối kết mà bạn tạo có thể được sử dụng đối với tất cả những người dùng đăng nhập vào máy tính của bạn hay chỉ có một mình bạn sử dụng được. Nếu bạn làm cho việc nối kết chỉ có bạn mới sử dụng được, thì những người khác khi đăng nhập vào máy tính của bạn sẽ không thể nhìn thấy nối kết này.

Bạn chỉ cần xác lập một nối kết đến một máy tính khác một lần. Sau khi việc nối kết này được xác lập, Windows sẽ hiển thị một biểu tượng của nối kết trong cửa sổ Network Connections.

Trước khi bạn có thể sử dụng một nối kết quay số để liên hệ với một máy tính khác thì máy tính mà bạn muốn nối kết đến phải được xác lập để nhận các cuộc gọi chuyển đến.

9. Gõ nhập số điện thoại của máy tính mà bạn muốn nối kết đến.

New Connection Wizard

Phone Number to Dial

What is the phone number you will use to make this connection?



Type the phone number below.

Phone number:

You might need to include a "1" or the area code, or both. If you are not sure you need the extra numbers, dial the phone number on your telephone. If you hear a modem sound, the number dialed is correct.

< Back

Next >

Cancel

10. Nhấp Next để tiếp tục.

11. Nhấp một tùy chọn để nối kết này có thể được dùng bởi tất cả các người dùng hay chỉ có bạn mới sử dụng được (☐ biến thành ☒).
12. Nhấp Next để tiếp tục.

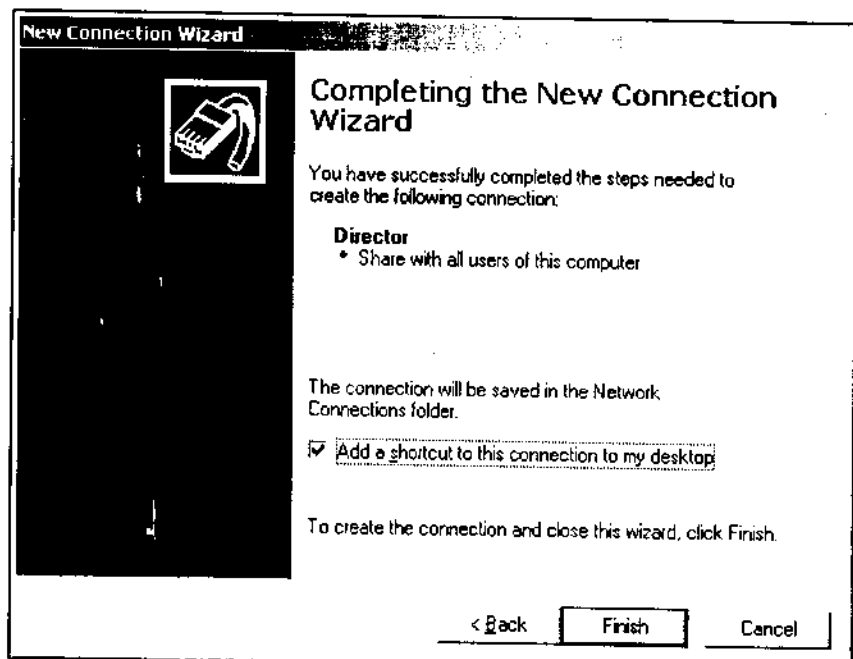
Thủ thuật

Hãy nhấp tùy chọn *Use dialing rules* (☐ biến thành ☒). Sau đó bạn có thể cho biết mã vùng và quốc gia của máy tính mà bạn muốn nối kết đến.

Nếu các thông tin để tạo một nối kết thay đổi, chẳng hạn như số điện thoại của máy tính kia, bạn sẽ cần phải thay đổi các xác lập của nó. Để thay đổi các xác lập, hãy hiển thị nội dung của cửa sổ *Network Connections*, nhấp phải biểu tượng của nối kết mà bạn muốn thay đổi và sau đó nhấp *Properties*.

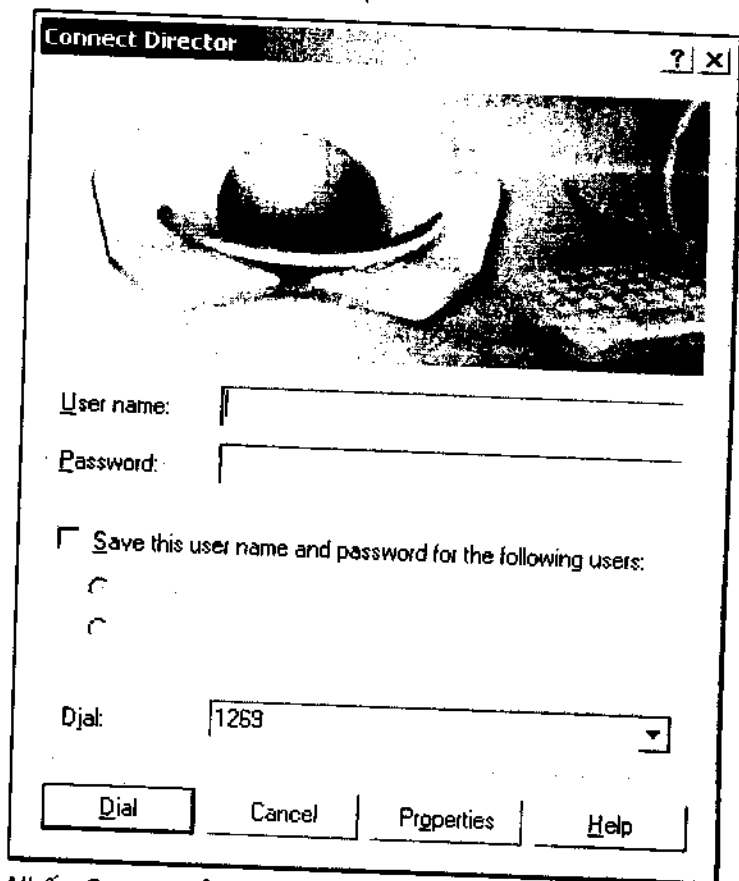
Bạn cần phải thay đổi các xác lập đối với nối kết quay số để phù hợp với các xác lập của máy tính mà bạn muốn nối kết đến. Bạn nên liên hệ với người quản lý của máy tính kia để xem có cần phải thay đổi các xác lập đặc biệt nào không.

13. Vùng này hiển thị tên mà Windows sẽ dùng cho nối kết quay số. Bạn có thể gõ nhập một tên khác.



14. Nhấp *Finish* để tạo nối kết.

◆ Hộp thoại *Connect* xuất hiện.



15. Nhấp *Cancel* để đóng hộp thoại này.

◆ Một biểu tượng của nối kết xuất hiện trong cửa sổ *Network Connections*.

Quay số đến một máy tính khác

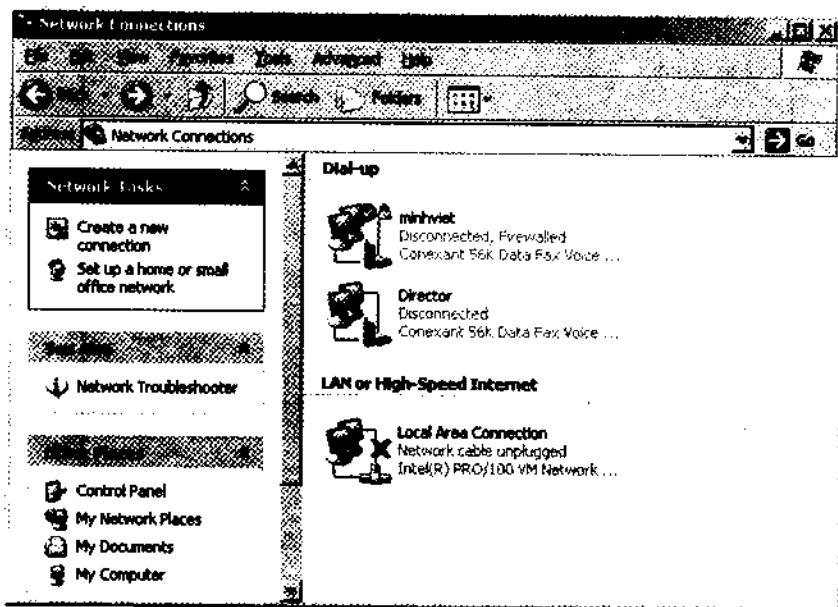
Sau khi đã xác lập một nối kết với một máy tính khác, bạn có thể quay số đến máy tính kia để truy cập thông tin. Ví dụ, bạn có thể quay số đến một máy tính tại cơ quan để truy cập các file mà bạn cần trong lúc bạn không có mặt ở đó. Nếu máy tính của bạn được nối kết với một mạng, thì bạn có thể truy cập thông tin trên mạng đó.

Windows hiển thị một biểu tượng trong cửa sổ Network Connections đối với mỗi nối kết mà bạn đã xác lập.

Khi bạn bắt đầu nối kết với một máy tính khác, Windows sẽ hiển thị hộp thoại Connect để giúp bạn quay số đến máy tính đó. Hộp thoại Connect hiển thị các thông tin, chẳng hạn như user name của bạn. Bạn có thể nhập vào một user name khác để nối kết với máy tính kia. Máy tính kia phải được thiết lập để nhận các cuộc gọi từ user name mà bạn nhập. Bạn cũng cần phải nhập vào một password để nối kết với máy tính kia.

1. Thực hiện từ bước 1 đến bước 4 trong phần trước để hiển thị cửa sổ Network Connections.

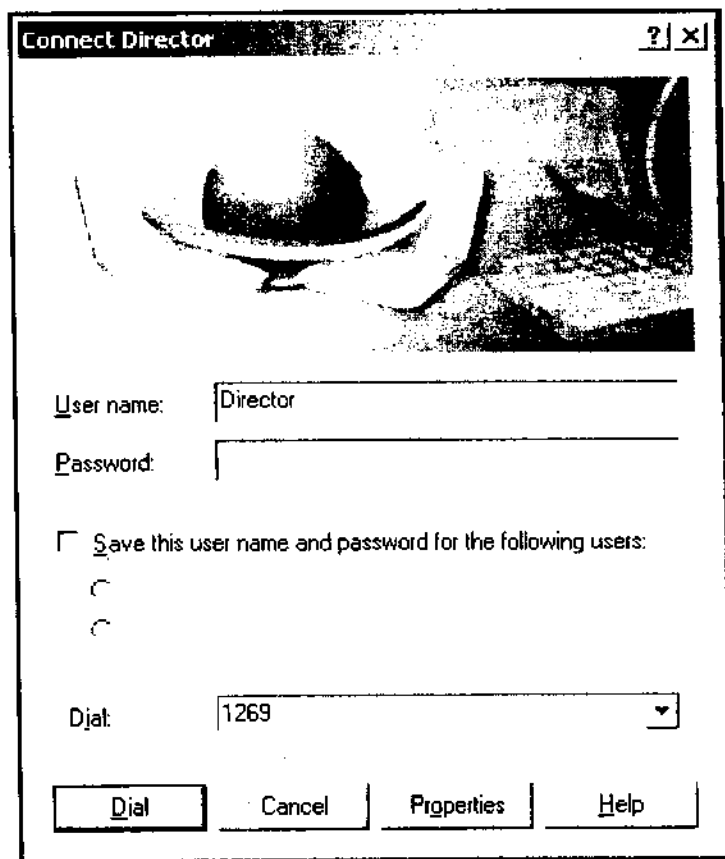
- ◆ Cửa sổ này hiển thị một biểu tượng đối với mỗi nối kết mà bạn đã xác lập.



2. Nhấp đúp biểu tượng của máy tính mà bạn muốn nối kết đến.

- ◆ Hộp thoại Connect xuất hiện.

3. Vùng này hiển thị user name của bạn. Bạn có thể gõ nhập một user name khác.



4. Nhấp vùng này và gõ nhập password của bạn.

◆ Vùng này hiển thị số điện thoại mà modem sẽ dùng để quay số.

5. Nhấp Dial để thực hiện việc nối kết.

Thủ thuật

Có. Hãy nhấp nút Start, nhấp Settings, nhấp Network Connections và nhấp tên của nối kết mà bạn muốn thực hiện. Sau đó thực hiện từ bước 3 đến bước 6.

Nếu bạn nhập vào user name hay password sai thì hộp thoại Connect sẽ xuất hiện trở lại cho biết rằng bạn không thể thực hiện việc truy cập. Bạn có thể nhập lại user name và password của bạn.

Trên thanh tác vụ, hãy nhấp phải biểu tượng của nối kết đó () . Trong menu xuất hiện, hãy nhấp Status. Hộp thoại Status xuất hiện, hiển thị thông tin về nối kết đó, bao gồm lượng thời gian mà bạn đã nối kết, tốc độ nối kết, và lượng thông tin mà máy tính của bạn đã nhận từ máy tính kia.

- ◆ Hộp thoại Connection Complete xuất hiện.
 - ◆ Một biểu tượng xuất hiện trong vùng này và một thông báo cho biết tên và tốc độ của nối kết.
 - ◆ Bây giờ bạn có thể truy cập thông tin trên máy tính kia.
6. Nhấp OK để đóng hộp thoại này.

Chấm dứt nối kết

1. Khi bạn muốn chấm dứt nối kết với máy tính kia, hãy nhấp phải  trên thanh tác vụ. Một menu xuất hiện.
2. Nhấp Disconnect để chấm dứt kết nối.

Thay đổi các xác lập đối với việc quay số

Bạn có thể thay đổi cách máy tính của bạn quay số đến máy tính khác. Bạn nên đăng nhập vào máy tính của mình hay mạng với tư cách là nền quản trị viên để thay đổi các xác lập đối với việc quay số. Bạn có thể thay đổi số điện thoại mà Windows sử dụng để nối kết với máy tính kia.

Khi bạn nối kết với một máy tính khác, một biểu tượng () tự động xuất hiện trên thanh tác vụ và cho phép bạn xem tình trạng nối kết. Bạn có thể không cần hiển thị biểu tượng này.

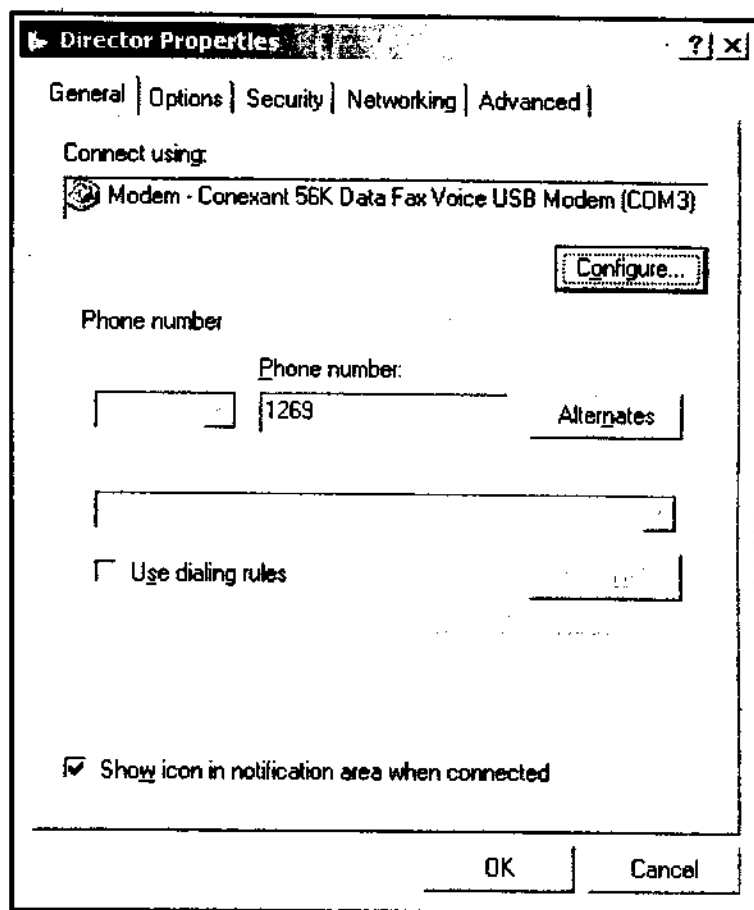
Bạn có thể cho biết bạn có muốn Windows hiển thị tiến trình nối kết hay không.

Bạn có thể yêu cầu Windows hỏi user name và password trước khi nối kết đến một máy tính khác. Điều này có thể ngăn không cho những người chia sẻ máy tính với bạn sử dụng nối kết quay số này. Nếu Windows đòi hỏi phải có một user name và password, thì bạn cũng có thể yêu cầu Windows đòi hỏi một tên miền khi bạn muốn quay số đến một máy tính khác.

Nếu bạn muốn thực hiện các thay đổi vào phút chót đối với một số mà bạn đang quay, bạn có thể yêu cầu Windows hiển thị số đó trước khi bạn thực hiện việc nối kết.

- ◆ Bạn nên đăng nhập vào máy tính của mình hay mạng với tư cách là quản trị viên để thay đổi các xác lập đối với việc quay số.

1. Hãy hiển thị cửa sổ *Network Connections*.
2. Nhấp nối kết quay số mà bạn muốn thay đổi các xác lập của nó.
3. Nhấp *File*.
4. Nhấp *Properties*.
- ◆ Hộp thoại *Properties* xuất hiện.
5. Nhấp tab *General*.



- ◆ Vùng này hiển thị số điện thoại mà Windows sẽ sử dụng để nối kết với máy tính kia. Bạn có thể nhấp đúp vùng này và sau đó gõ nhập một số điện thoại mới.
- 6. Tùy chọn này hiển thị một biểu tượng trên thanh tác vụ sau khi bạn nối kết với máy tính kia. Nhấp tùy chọn này để mở ☒ hay tắt ☐ nó.

Thủ thuật

Khi bạn thay đổi các xác lập đối với một nối kết quay số, thì các xác lập mới chỉ sẽ ảnh hưởng đến nối kết đó. Các nối kết quay số khác vẫn không thay đổi.

Trên tab General, hãy nhấp nút Alternates. Nhấp nút Add và gõ nhập một số điện thoại khác. Tiếp theo nhấp OK. Bạn có thể lặp lại tiến trình này đối với mỗi số điện thoại khác mà bạn muốn sử dụng. Khi một số không thể thực hiện được nối kết thì Windows sẽ quay số tiếp theo trong danh sách.

Trên tab General, hãy nhấp tùy chọn Use dialing rules ☐ biến thành ☒. Nhấp nút Rules và chọn các qui tắc quay số mà bạn muốn sử dụng. Sau đó nhấp OK. Tiếp theo bạn cũng có thể ấn định mã vùng và quốc gia của máy tính kia.

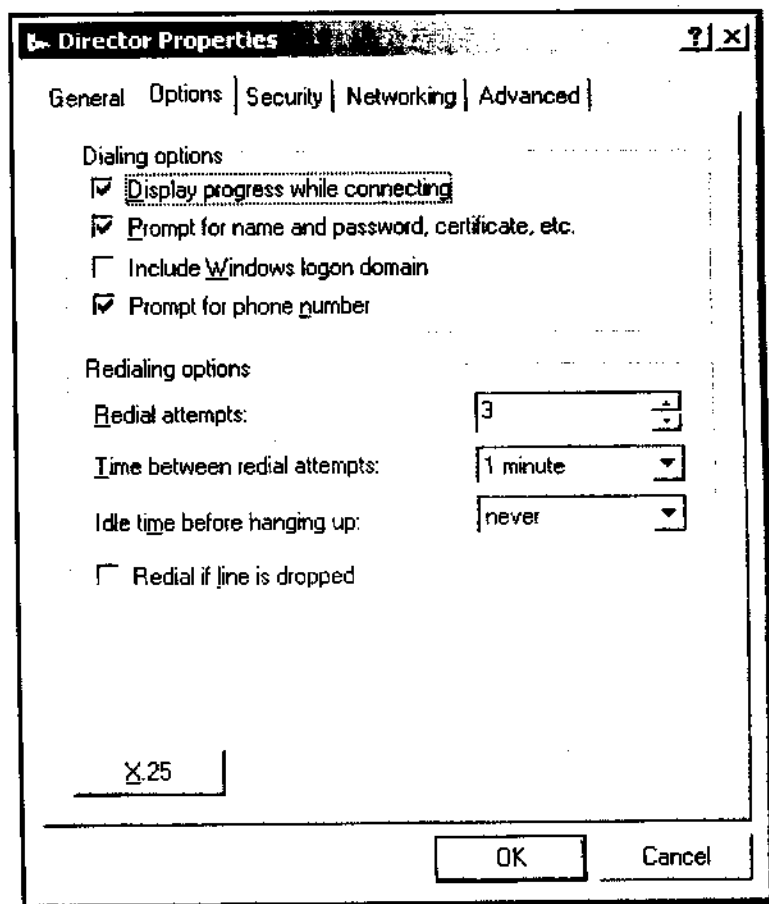
7. Nhấp tab Options.

- ◆ Tùy chọn này hiển thị tiến trình nối kết khi bạn đang nối kết.
- ◆ Tùy chọn này yêu cầu bạn cho biết thông tin bảo mật, chẳng hạn như user name và password của bạn, trước khi thực hiện việc nối kết.
- ◆ Tùy chọn này yêu cầu bạn cho biết thông tin miễn đăng nhập trước khi thực hiện việc nối kết.
- ◆ Tùy chọn này cho phép bạn xem và sửa đổi số điện thoại trước khi thực hiện việc nối kết.

8. Nhấp một tùy chọn để mở ☐ hay tắt ☒ nó.

Bạn có thể thay đổi các xác lập quay số lại đối với một nối kết quay số cho phù hợp với nhu cầu của mình.

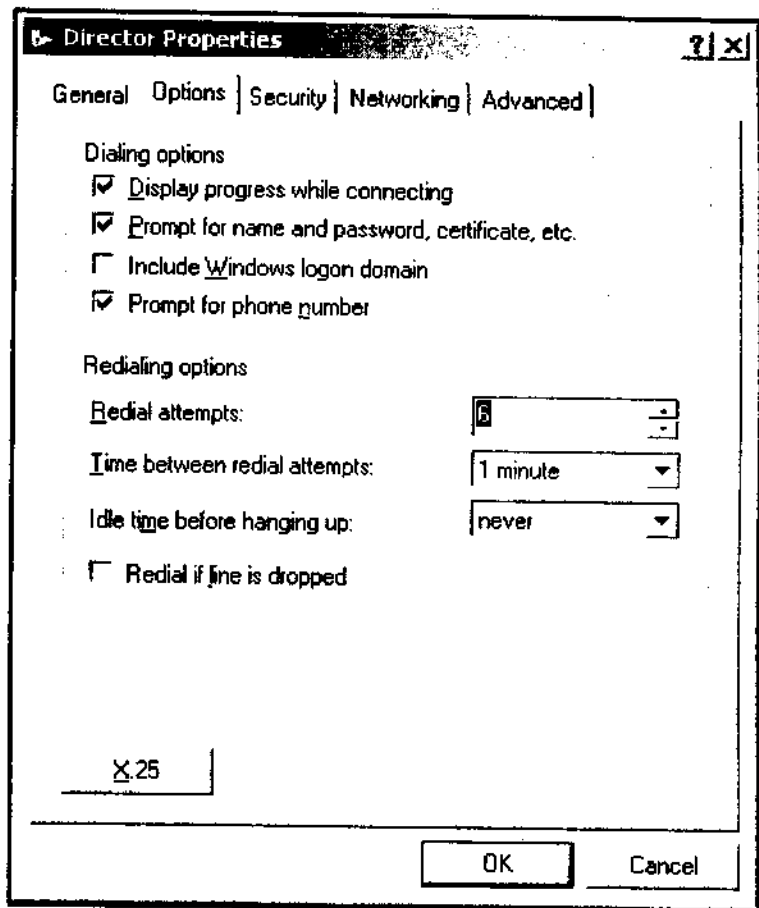
Nếu một nối kết không thực hiện được trong lần đầu tiên, bạn có thể ấn định số lần mà bạn muốn Windows quay lại số điện thoại đó. Theo mặc định, Windows sẽ quay lại số điện thoại 3 lần. Bạn cũng có thể ấn định khoảng thời gian mà Windows phải đợi trước khi quay lại một số điện thoại nếu lần nối kết đầu tiên không thành công.



Bạn có thể thay đổi lượng thời gian mà Windows sẽ chờ trước khi ngưng hoạt động khi máy tính của bạn chạy rồi. Máy tính của bạn chạy rồi khi được nối kết với một máy tính khác nhưng không được sử dụng. Theo mặc định, tùy chọn này được xác lập là never (không bao giờ), nhưng bạn cần phải ấn định một khoảng thời gian để máy tính của bạn ngưng nối kết nếu chạy rồi trong một thời gian dài.

Bạn có thể yêu cầu Windows quay số lại cho máy kia nếu bạn bị ngưng nối kết. Điều này cho phép bạn thiết lập nhanh một nối kết.

9. Nhấp đúp vùng này và gõ nhập số lần mà bạn muốn Windows sẽ quay số lại khi lần nối kết đầu tiên bị thất bại.



10. Nhấp vùng này để thay đổi khoảng thời gian mà bạn muốn Windows chờ đợi trước khi quay số lại khi lần nối kết đầu tiên thất bại.

11. Nhấp khoảng thời gian mà bạn muốn Windows chờ đợi.

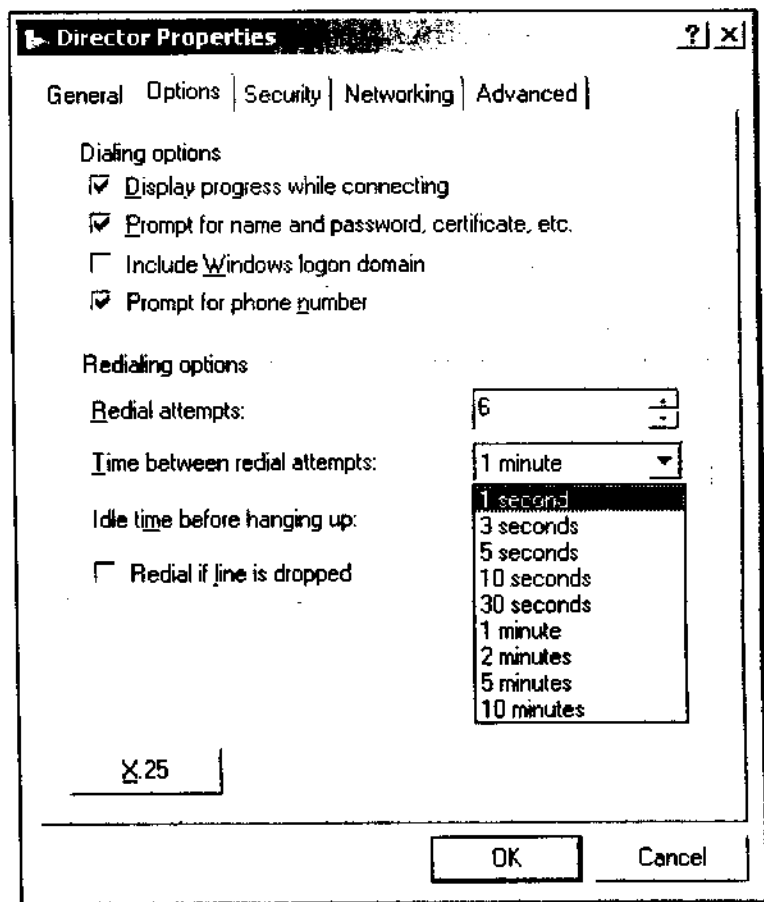
Thủ thuật

Bạn nên xác lập tùy chọn này là 100 để Windows quay số lại cho đến khi nối kết được thực hiện thành công.

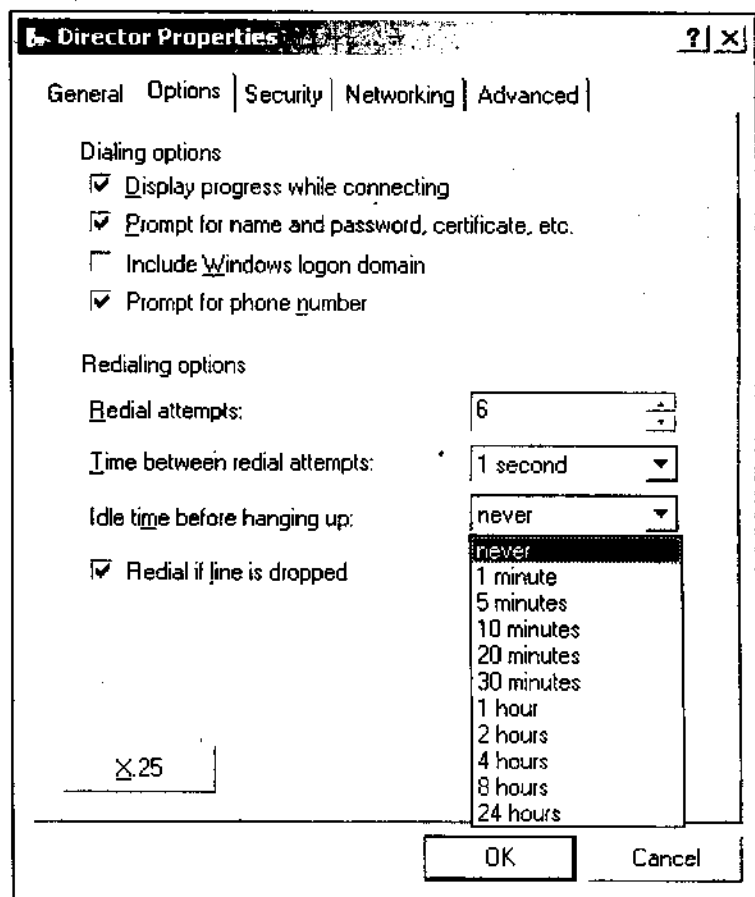
Bạn nên xác lập thời gian giữa số lần quay số lại càng ít càng tốt. Nếu bạn xác lập thời gian này là one second (một giây), thì Windows sẽ liên tục quay số lại cho đến khi nối kết được thực hiện thành công hay đạt đến số lần quay lại được ấn định.

Hãy hiển thị hộp thoại *Properties* và nhấp tab *Networking*. Nhấp *Internet Protocol (TCP/IP)* và sau đó nhấp nút *Properties*. Sau đó bạn có thể thực hiện các thay đổi do nhà cung cấp dịch vụ Internet của bạn yêu cầu.

12. Nhấp vùng này để thay đổi khoảng thời gian mà bạn muốn Windows phải chờ trước khi ngưng hoạt động.



13. Nhấp khoảng thời gian mà bạn muốn Windows phải chờ.



14. Nhấp vùng này nếu bạn muốn Windows quay số lại đến máy tính kia nếu đường dây bị ngắt nối kết (☐ biến thành ☒).

15. Nhấp OK để xác nhận các thay đổi của bạn.

Xác lập một nối kết đầu vào

Bạn có thể xác lập một nối kết đầu vào để bạn có thể quay số vào máy tính của bạn từ một địa điểm khác. Việc xác lập một nối kết đầu vào rất lý tưởng đối với những người sử dụng máy tính laptop hay máy tính ở nhà và muốn truy cập thông tin được lưu trên máy tính desktop tại cơ quan. Bạn phải đăng nhập vào máy tính của mình hay mạng với

tư cách là quản trị viên để xác lập một nối kết đầu vào.

Một nối kết đầu vào cho phép bạn quay số vào một máy tính để truy cập thông tin được lưu trên máy tính đó. Việc nối kết với máy tính đó cũng sẽ cho phép bạn in tài liệu trên các máy in đặt tại cơ quan. Máy tính đó phải được mở lên trước khi bạn có thể nối kết với nó từ một địa điểm khác.

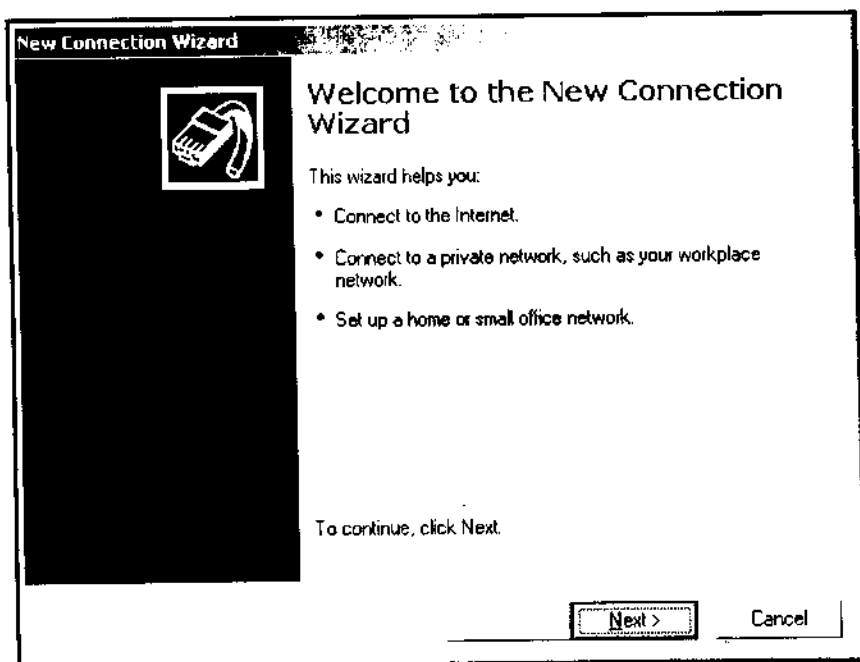
Windows cho phép bạn chọn mỗi thiết bị mà bạn muốn các máy tính kia sử dụng để nối kết với máy tính của bạn. Nếu bạn có nhiều hơn một modem được cài đặt trên máy tính của mình, thì bạn có thể chọn modem mà bạn muốn các máy tính kia sử dụng để nối kết với máy tính của bạn.

- ◆ Bạn phải đăng nhập vào máy tính của mình hay mạng với tư cách là quản trị viên để xác lập một nối kết đầu vào.

1. *Hiển thị cửa sổ Network Dial-up Connections.*
2. *Nhấp đúp Make New Connection.*

- ◆ Network Connection Wizard xuất hiện.

3. *Nhấp Next để tiếp tục.*

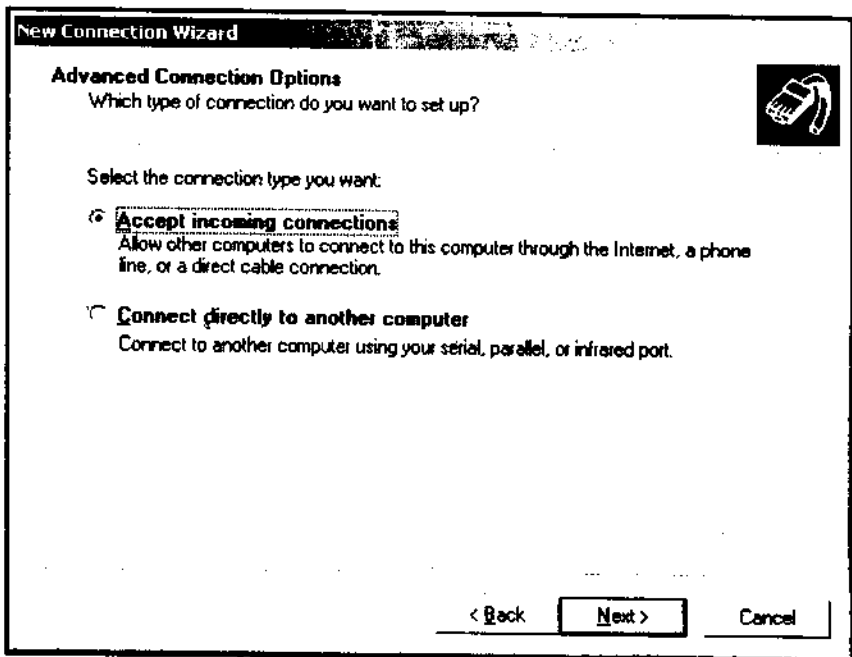


Thủ thuật

Trong cửa sổ *Network Connections*, nhấp nối kết đó và nhấn phím *Delete*.

Có thể. Sau khi bạn chọn modem mà bạn muốn sử dụng, bạn có thể nhấp nút *Properties* để điều chỉnh các xác lập ưu tiên mặc định đối với modem đó.

4. Nhấp *Accept incoming connections* để cho các máy tính khác nối kết vào máy tính của bạn (○ biến thành ⊙).

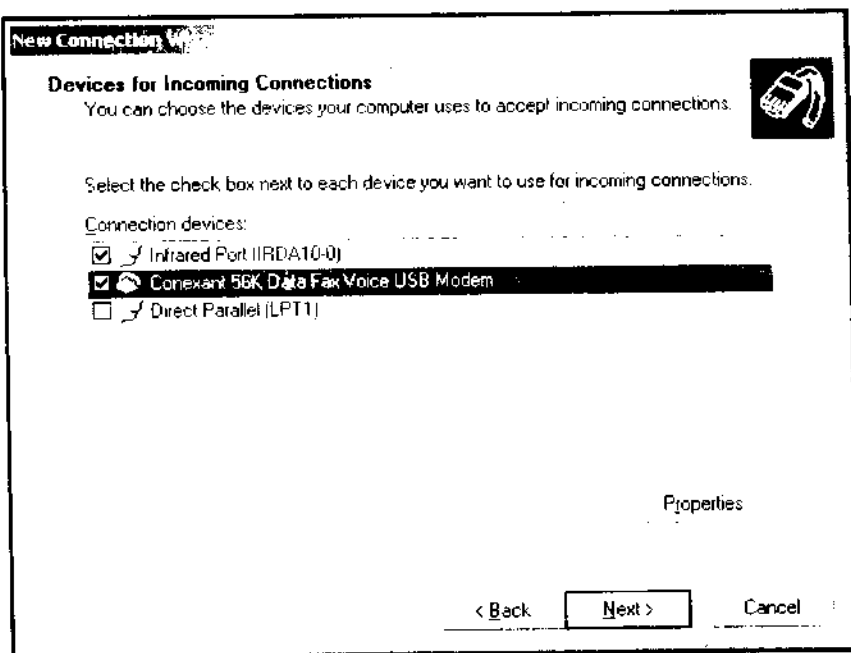


5. Nhấp *Next* để tiếp tục.

6. Nhấp hộp (□) ở bên cạnh mỗi thiết bị mà bạn muốn các máy tính kia sử dụng để nối kết vào máy tính của bạn (□ biến thành ☑).

7. Nhấp *Next* để tiếp tục.

Bạn có thể xác lập việc bạn có cho phép các nối kết cá nhân ảo đến máy tính của bạn không. Một nối kết cá nhân ảo cho phép người khác truy cập vào máy tính của bạn thông qua một nối kết Internet. Điều này rất hữu ích nếu bạn muốn tiết kiệm chi phí gọi điện thoại đường dài hay bảo đảm tính bảo mật của mạng.



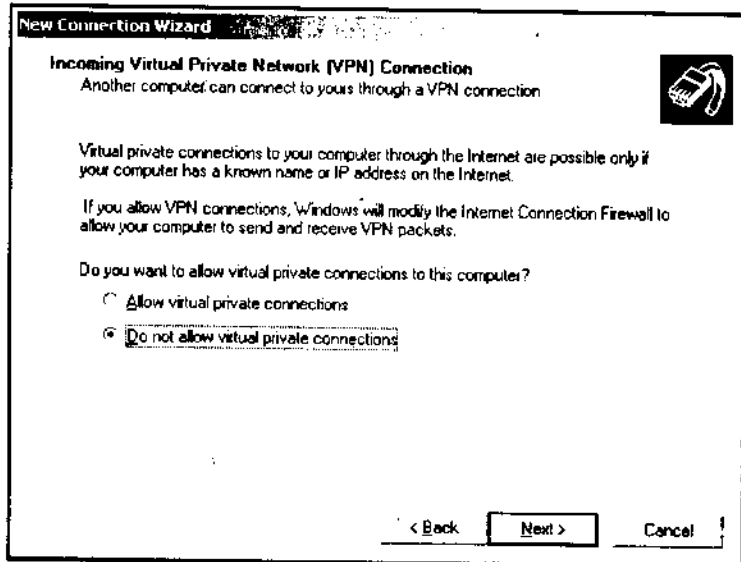
Bạn có thể chọn người dùng cho phép nối kết với máy tính của bạn. Những người dùng sẽ phải nhập vào user name và password của bạn để quay số đến máy tính của bạn.

Windows cho phép bạn chọn các thành phần nối kết mạng, chẳng hạn như các client mạng và các giao thức, mà bạn muốn sử dụng đối với các nối kết đầu vào. Bạn nên chọn các thành phần mà các máy tính khác sẽ sử dụng để nối kết với máy tính của bạn. Hãy liên hệ với người quản lý mạng của bạn để xác định xem bạn cần chọn những thành phần mạng nào.

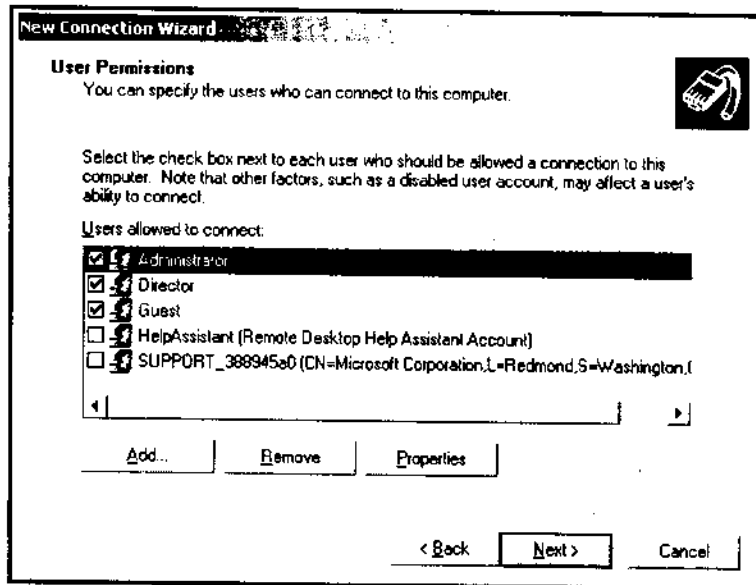
Sau khi đã xác lập một nối kết đầu vào, bạn cần xác lập một nối kết quay số với máy tính đó trên máy tính laptop của bạn hay máy tính ở nhà.

8. Nhấp một tùy chọn để cho biết bạn có cho phép các nối kết cá nhân ảo nối với máy tính của bạn không (○ biến thành ⊙).

9. Nhấp Next để tiếp tục.



10. Nhấp hộp (☐) ở bên cạnh mỗi người dùng mà bạn cho phép nối kết vào máy tính của bạn (☐ biến thành ☒)
11. Nhấp Next để tiếp tục.



- ♦ Bạn có thể nhấp Back vào bất kỳ lúc nào để trở lại một bước trước đó và thay đổi các câu trả lời của bạn.

Thủ thuật

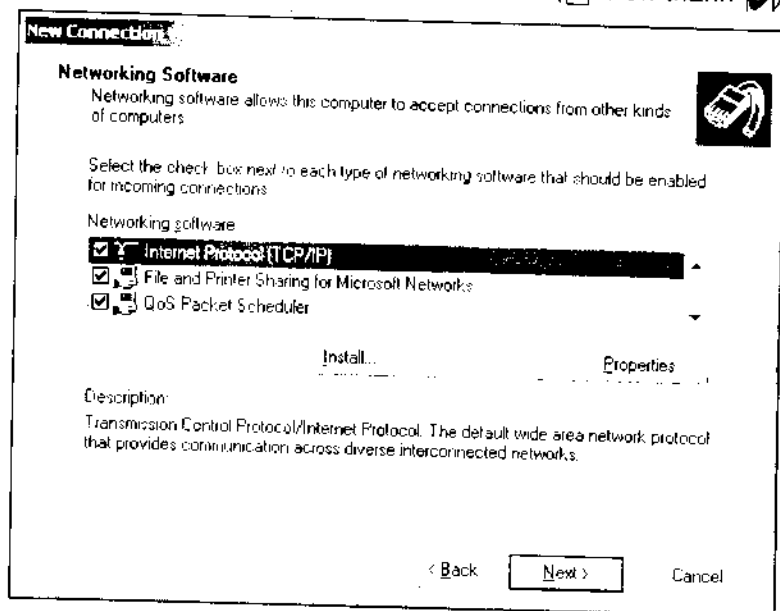
Có thể. Hãy nhấp nút Add sau đó nhập vào thông tin của người dùng mà bạn muốn bổ sung.

Hãy nhấp người dùng mà bạn muốn trao đổi thông tin đối với người đó và nhấp nút Properties. Bạn có thể sử dụng tab Callback để yêu cầu máy tính của bạn gọi lại cho người dùng sau khi người đó quay số đến máy tính của bạn. Điều này có thể giúp người đó tiết kiệm chi phí gọi điện thoại đường dài và giúp bảo đảm tính bảo mật mạng.

Khi một người dùng khác nối kết vào máy tính của bạn thì một biểu tượng (☎) xuất hiện trên thanh tác vụ. Hãy đặt trỏ chuột trên biểu tượng này để xem thông tin về việc nối kết, chẳng hạn như tên của người dùng và tốc độ nối kết.

Trong cửa sổ Network Connections, hãy nhấp phải biểu tượng của nối kết đó và nhấp Properties. Một hộp thoại xuất hiện cho phép bạn thay đổi các xác lập.

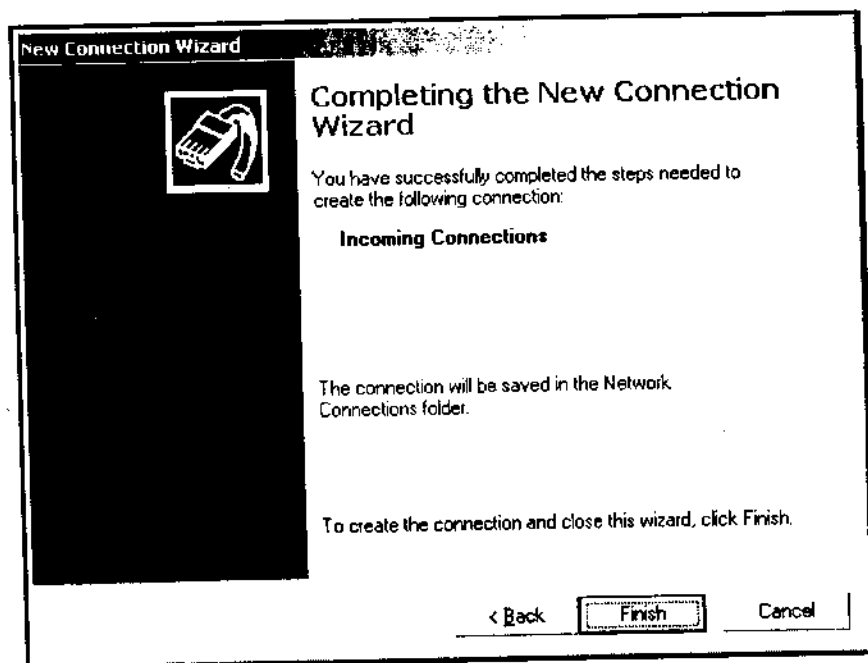
12. Nhấp hộp ☐ ở bên cạnh mỗi thành phần nối kết mạng mà bạn muốn sử dụng đối với các nối kết đầu vào ☐ biến thành ☒.



13. Nhấp *Next* để tiếp tục.

♦ Vùng này hiển thị tên mà Windows sẽ dùng cho nối kết quay số.

14. Nhấp *Finish* để tạo nối kết.



♦ Một biểu tượng nối kết xuất hiện trong cửa sổ Network Connections.

Chương 11

Nối kết Internet

Nội dung

- Sử dụng Internet Connection Wizard
- Quay số đến một nhà cung cấp dịch vụ
- Chia sẻ một kết nối Internet
- Chia sẻ một kết nối Internet

Sử dụng Internet Connection Wizard

Bạn có thể sử dụng Internet Connection Wizard để cài đặt máy tính của bạn nhằm sử dụng một kết nối hiện có với Internet. Để sử dụng Internet Connection Wizard, bạn phải đăng nhập vào máy tính của bạn hoặc mạng với tư cách là một nhà quản trị.

Bạn phải có một modem được cài đặt trên máy tính của bạn để sử dụng wizard nhằm thiết lập một kết nối với Internet.

Bạn có thể sử dụng wizard để kết nối với nhà cung cấp dịch vụ Internet. Sau đó bạn phải nhập vào thông tin về chính bạn và account của bạn. Nhiều nhà cung cấp dịch vụ cũng yêu cầu bạn nhập vào số thẻ tín dụng của bạn.

Sau khi sử dụng Internet Connection Wizard để thiết lập một kết nối với Internet, bạn có thể nhấp vào  trên Quick Launch Toolbar để kết nối vào bất kỳ lúc nào.

Khi được kết nối vào Internet, bạn có thể truy cập nguồn tài nguyên có sẵn trên Internet. Bạn có thể trình duyệt thông qua thông tin trên World Wide Web và trao đổi các tin nhắn bằng thư điện tử.

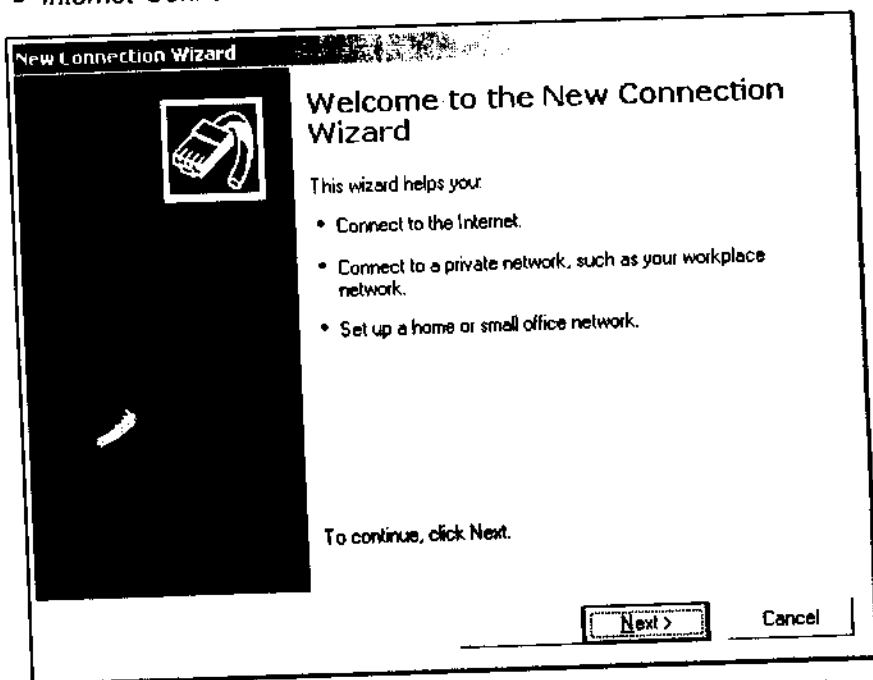
- ♦ Bạn phải đăng nhập vào máy tính của bạn hoặc mạng với tư cách là một nhà quản trị để kết nối với Internet.

1. Nhấp Start.
2. Nhấp Programs.
3. Nhấp Accessories.

Ghi chú

Nếu một tùy chọn bạn muốn không hiển thị trên menu, hãy đặt con trỏ chuột  trên đây của menu để hiển thị tất cả các tùy chọn.

4. Nhấp Communications.
5. Nhấp Internet Connection Wizard.
- Internet Connection Wizard xuất hiện.



6. Để cài đặt máy tính của bạn nhằm sử dụng kết nối Internet hiện có, hãy nhấp vào tùy chọn này (○ đổi thành ⊙).
7. Nhấp Next để tiếp tục.

Thủ thuật

Có. Khi bạn thiết lập một kết nối Internet, bạn được kết nối trực tiếp với nhà cung cấp dịch vụ. Thông tin mà bạn nhập vào không được chuyển lên Internet.

Internet Connection Wizard có thể giúp bạn tìm một nhà cung cấp dịch vụ Internet trong địa phương. Trong Internet Connection Wizard, chọn tùy chọn "I want to sign up for a new Internet account". Sau đó chọn nhà cung cấp dịch vụ Internet mà bạn muốn dùng.

Lần đầu tiên khi bạn khởi động Internet Connection Wizard, nhấp vào tùy chọn "I want to set up my Internet connection manually, or I want to connect through a local area network (LAN)". Bạn có thể cần liên hệ với nhà quản trị mạng của bạn để trả lời một số câu hỏi của wizard.

- ◆ Wizard kết nối Microsoft Internet Referral Service để đưa ra một danh sách các nhà cung cấp dịch vụ Internet sẵn có trong vùng của bạn.
- ◆ Vùng này hiển thị tiến trình chuyển đổi thông tin đến máy tính của bạn.
- ◆ Khi quá trình chuyển đổi hoàn tất, một danh sách các nhà cung cấp dịch vụ Internet trong vùng của bạn xuất hiện.

8. Nhấp vào tên một nhà cung cấp dịch vụ Internet.

New Connection

Connection Name

What is the name of the service that provides your Internet connection?

Type the name of your ISP in the following box.

ISP Name

vnn1269

The name you type here will be the name of the connection you are creating.



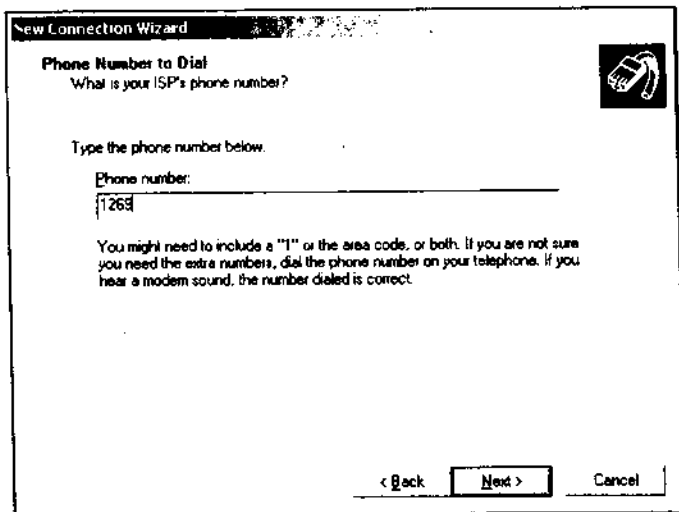
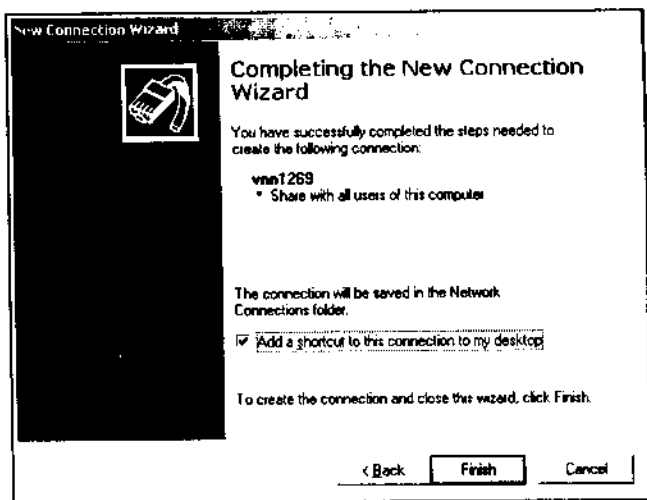
< Back

Next >

Cancel

Ghi chú

*Nếu nhà cung cấp dịch vụ của bạn không xuất hiện trong danh sách, hãy nhấp **My Internet service provider is not listed**.*

9. Nhấp Next để tiếp tục.**10. Theo những chỉ dẫn trên màn hình của bạn để hoàn thành việc cài đặt máy tính sử dụng kết nối Internet.**

Quay số đến một nhà cung cấp dịch vụ

Sau khi thiết lập kết nối với máy tính tại Internet Service Provider (ISP), bạn có thể quay số để truy cập Internet. Windows hiển thị một biểu tượng trong cửa sổ Network and Dial-up Connections cho mỗi kết nối mà bạn thiết lập.

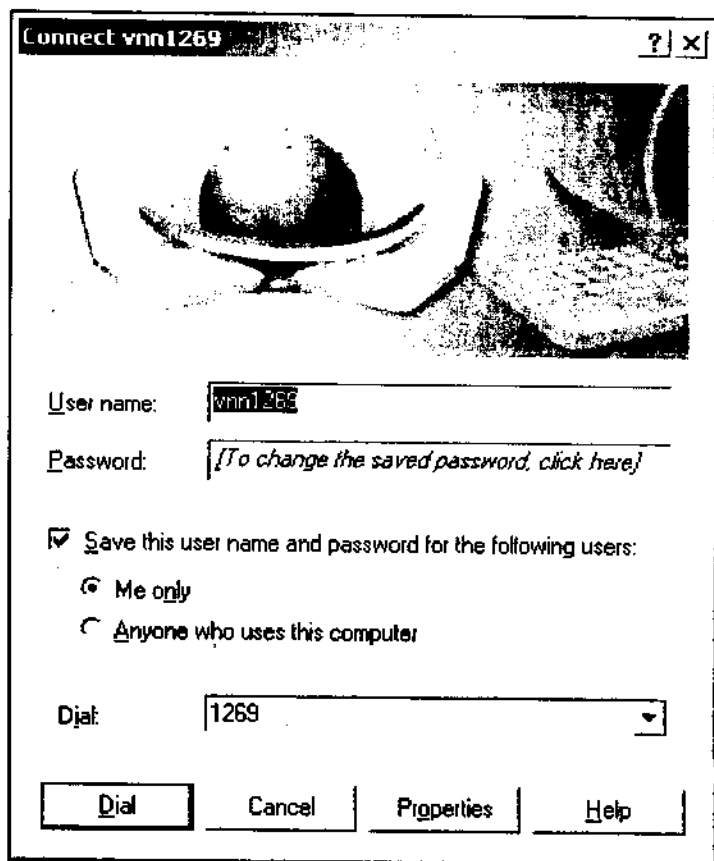
Windows cần biết tên người dùng và password của bạn để quay số đến ISP. Nhà cung cấp dịch vụ của bạn nên cung cấp cho bạn thông tin này khi bạn thiết lập một account của bạn.

Quay số đến nhà cung cấp dịch vụ Internet cho phép bạn truy cập nhiều nguồn có sẵn trên Internet. Bạn có thể trình duyệt thông qua các tài liệu với nhiều chủ đề khác nhau, trao đổi thư điện tử với bạn bè và đồng nghiệp và đọc các tin nhắn.

Trước khi bạn có thể truy cập thông tin trên Internet, bạn cần một chương trình, như Internet Explorer, chương trình này cho phép bạn sử dụng các dịch vụ sẵn có.

Có thể bạn không phải luôn luôn thực hiện các bước dưới đây để quay số đến nhà cung cấp dịch vụ của bạn. Hầu hết các chương trình được sử dụng để truy cập các thông tin trên Internet, như Internet Explorer hoặc Outlook Express, sẽ tự động quay số đến nhà cung cấp dịch vụ khi bạn khởi động chương trình.

1. *Hiển thị cửa sổ Network and Dial-up Connections. Cửa sổ hiển thị một biểu tượng cho mỗi kết nối mà bạn thiết lập.*
2. *Nhấp đúp vào biểu tượng để kết nối với nhà cung cấp dịch vụ Internet của bạn.*
 - ◆ Hộp thoại Connect xuất hiện.
 - ◆ Vùng này hiển thị tên người dùng của bạn.
 - ◆ Vùng này hiển thị một ký hiệu (x) cho mỗi ký tự trong password của bạn.
 - ◆ Vùng này cho biết Windows sẽ ghi nhớ password của bạn hay không. Bạn có thể nhấp vào tùy chọn này để bật (☒) hoặc tắt (☐) nó.
3. *Nhấp Dial.*



Thủ thuật

Hãy kiểm tra thông tin cài đặt của nhà cung cấp dịch vụ của bạn. Mặc dù bạn có thể kết nối với hầu hết những ISP có những cài đặt tên và password được cung cấp trong hộp thoại Connect, một số nhà cung cấp dịch vụ có thể yêu cầu bạn nhập vào tên, password và các thông tin khác của bạn trong cửa sổ cuối để hoàn tất việc kết nối. Nếu bạn muốn Windows hiển thị một cửa sổ cuối sau khi quay số đến ISP, hãy nhấp phải vào biểu tượng để kết nối trong cửa sổ Network and Dial-up Connections và sau đó nhấp Properties. Nhấp vào tab Security và sau đó chọn tùy chọn Show terminal window (☐ đổi thành ☒.

Windows bao gồm một chương trình gọi là PING mà bạn có thể sử dụng

để kiểm tra một nối kết với máy tính khác trên Internet. Mở cửa sổ Command Prompt và nhập ping theo sau là một khoảng trắng và tên (www.maran.com) hoặc số IP (207.136.66.25) của máy tính mà bạn muốn giao tiếp. Sau đó nhấn phím Enter. PING sẽ cho biết nó mất thời gian bao lâu để gửi và nhận một tín hiệu giữa máy tính của bạn và máy tính khác. Nếu PING hiển thị một thông báo cho biết rằng yêu cầu đã hết thời gian hiệu lực, thì kết nối không hoạt động.

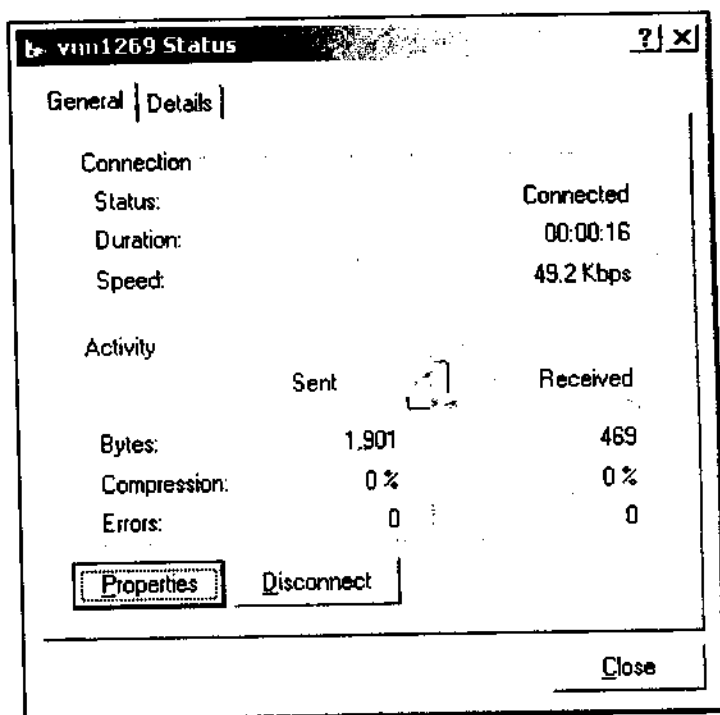
♦ Một hộp thoại xuất hiện khi bạn kết nối xong.

4. Nhấp OK để đóng hộp thoại.

Ngắt nối kết

1. Nhấp đúp vào biểu tượng này khi bạn muốn ngắt kết nối với nhà cung cấp dịch vụ Internet của bạn.

♦ Hộp thoại Status xuất hiện.



2. Nhấp Disconnect.

Chia sẻ một kết nối Internet

Cài đặt một máy tính để chia sẻ kết nối Internet

Bạn có thể cài đặt một máy tính trên mạng để chia sẻ kết nối Internet với các máy tính khác trên mạng. Điều này cho phép một số máy tính truy cập Internet đồng thời bằng cách sử dụng một modem hoặc một kết nối tốc độ cao. Bạn phải đăng nhập vào máy tính của bạn hoặc mạng với tư cách là một nhà quản trị để cài đặt một máy tính nhằm chia sẻ kết nối Internet.

Việc chia sẻ kết nối Internet có lợi cho kết nối mạng gia đình hoặc mạng văn phòng nhỏ với Internet. Máy tính mà chia sẻ kết nối Internet của nó sẽ gán mỗi máy tính sử dụng kết nối một địa chỉ IP khi các máy khởi động. Địa chỉ IP là một số xác định duy nhất cho mỗi máy trên mạng.

Khi bạn cài đặt một máy tính chia sẻ kết nối Internet, Windows điều chỉnh tự động những cài đặt mạng của bạn để cho phép chia sẻ kết nối Internet. Để tránh các phức tạp, bạn chỉ nên sử dụng kết nối chia sẻ Internet trên các mạng ngang hàng. Mạng ngang hàng là mạng không có máy chủ, được gọi một server, quản lý mạng.

- ◆ Bạn phải đăng nhập vào máy tính của bạn hoặc mạng với tư cách là một nhà quản trị.

1. Nhấp *Start*.

2. Nhấp *Settings*.

3. Nhấp *Control Panel*.

- ◆ Cửa sổ *Control Panel* xuất hiện.

4. Nhấp đúp *Network and Dial-up Connections*.

- ◆ Cửa sổ *Network and Dial-up Connections* xuất hiện.

5. Nhấp vào biểu tượng dành cho kết nối Internet mà bạn muốn chia sẻ với các máy tính khác.

6. Nhấp *File*.

7. Nhấp *Properties*.

- ◆ Hộp thoại *Properties* xuất hiện.

Thủ thuật

Có. Các máy tính sử dụng *Windows 95*, *Windows 98*, và *Windows NT* cũng có thể chia sẻ kết nối Internet của bạn.

Việc tắt tùy chọn *Enable on-demand dialing* có lợi khi bạn muốn quy

định khi nào những người khác trên mạng có thể truy cập Internet. Khi bạn tắt tùy chọn này, những người dùng khác chỉ có thể truy cập Internet khi máy tính của bạn kết nối với Internet.

Nút Settings cho phép bạn thiết lập các ứng dụng và các dịch vụ để làm việc một cách phù hợp với kết nối Internet chia sẻ. Nhấp vào nút Settings để hiển thị hộp thoại Internet Connection Sharing Settings. Sử dụng tab Applications để thiết lập chương trình mà bạn muốn những người trên mạng có thể sử dụng qua Internet. Sử dụng tab Services để cung cấp cho những người trên Internet truy cập các dịch vụ mà bạn đưa ra, như dịch vụ thư điện tử.

8. Nhấp tab Sharing.

9. Nhấp vào tùy chọn này để cho phép các máy tính khác sử dụng kết nối Internet (☐ chuyển thành ☒.

10. Windows sẽ kết nối tự động với Internet khi các máy tính khác truy cập Internet. Nếu bạn không muốn Windows kết nối tự động với Internet, hãy nhấp vào tùy chọn này (☒ chuyển thành ☐.

11. Nhấp OK để khẳng định những thay đổi của bạn.

◆ Hộp thoại Network and Dial-up Connections xuất hiện, khẳng định rằng bạn muốn bật Internet Connection Sharing.

12. Nhấp Yes để bật Internet Connection Sharing.

13. Nhấp ☒ để đóng cửa sổ Network and Dial-up Connections.

◆ Bây giờ máy tính có thể chia sẻ kết nối Internet với các máy tính khác.

Sử dụng một kết nối Internet chia sẻ

Một khi một máy tính trên mạng đã được cài đặt để chia sẻ kết nối Internet, bạn có thể cài đặt các máy tính khác trên mạng sử dụng kết nối chia sẻ. Bạn phải đăng nhập vào máy tính của bạn hoặc mạng với tư cách là một nhà quản trị để cài đặt máy tính sử dụng một kết nối Internet chia sẻ.

Internet Connection Wizard cài đặt máy tính của bạn sử dụng một kết nối Internet chia sẻ. Wizard thực hiện từng bước thông qua quá trình kết nối Internet.

Khi đã cài đặt máy tính của bạn sử dụng kết nối Internet chia sẻ, bạn có thể truy cập Internet bằng cách sử dụng kết nối này.

Việc chia sẻ kết nối Internet cho phép hơn một máy tính trên mạng sử dụng kết nối Internet chia sẻ cùng lúc. Khi nhiều máy tính sử dụng

một kết nối chia sẻ cùng lúc, thông tin có thể chuyển đi chậm hơn giữa các máy tính.

- ◆ Bạn phải đăng nhập vào máy tính của bạn hoặc mạng với tư cách là một nhà quản trị.

1. Nhấp Start.
2. Nhấp Programs.
3. Nhấp Accessories.

Ghi chú

Nếu một tùy chọn mà bạn muốn không hiển thị trên menu, hãy đặt trỏ chuột  lên đây của menu để hiển thị tất cả các tùy chọn.

4. Nhấp Communications.
5. Nhấp Internet Connection Wizard.

- ◆ Internet Connection Wizard xuất hiện.

6. Nhấp vào tùy chọn này để cài đặt máy tính của bạn kết nối với Internet thông qua mạng cục bộ (☐ đổi thành ☒.
7. Nhấp Next để tiếp tục.

Thủ thuật

Được, nhưng trước hết bạn cần hiệu chỉnh một số cài đặt. Sau khi thực hiện các bước dưới đây, nhấp nút Start, nhấp Settings, sau đó nhấp Control Panel. Trong cửa sổ Control Panel, nhấp đúp Internet Options và nhấp tab Connections. Nhấp vào tùy chọn Never dial a connection (☐ đổi thành ☒). Sau đó nhấp vào nút LAN Settings và chắc chắn rằng tất cả các tùy chọn trong hộp thoại LAN Settings được tắt (☒ đổi thành ☐). Máy tính của bạn có thể không cài đặt để nhận một địa chỉ IP từ máy tính chia sẻ kết nối Internet. Hiển thị hộp thoại Network and Dial-up Connections. Nhấp phải vào biểu tượng kết nối mạng của bạn sau đó nhấp Properties. Trong hộp thoại Properties, nhấp Internet Protocol, nhấp (TCP/IP) sau đó nhấp nút Properties. Sau đó nhấp vào tùy chọn Obtain an IP address automatically (☐ đổi thành ☒.

8. Nhấp vào tùy chọn này để xác định bạn sẽ kết nối Internet thông qua mạng cục bộ (☐ đổi thành ☒.
9. Nhấp Next để tiếp tục.
10. Tùy chọn này hướng dẫn Windows sử dụng server ủy nhiệm để truy cập Internet. Một server ủy nhiệm là một máy quản lý những

yêu cầu Internet đối với các máy trên mạng. Nhấp vào tùy chọn này để tắt nó (☐ đổi thành ☐).

11. Nhấp Next để tiếp tục.

12. Theo những chỉ dẫn trên màn hình của bạn để hoàn thành việc kết nối Internet.

Chương 12

E-mail và Web

Nội dung

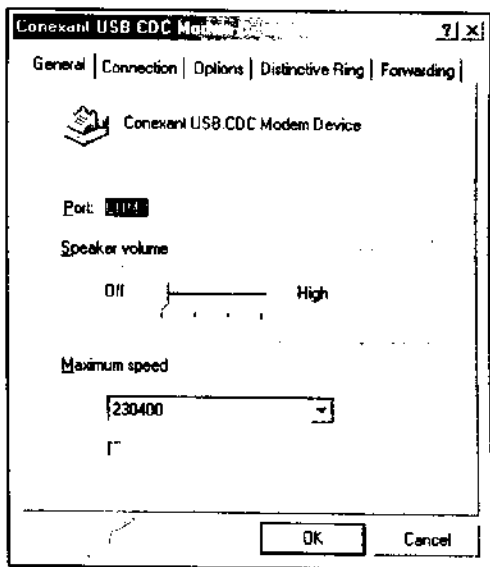
- Nối kết
- E-mail và gửi thông tin khẩn
- Sử dụng Internet Explorer và Outlook Express
- Tìm kiếm Web
- An toàn trực tuyến
- Tham dự hội nghị
- Các dịch vụ thông tin trên Internet
- Khả năng truy cập
- Xử lý sự cố trên mạng
- Làm việc từ nhà hoặc từ một địa điểm khác
- Cài đặt máy tính ở nhà của mình để sử dụng Remote Desktop
- Sử dụng Remote Desktop Connection
- Cài đặt Remote Desktop Web Connection
- Thay đổi các cài đặt nối kết

Nối kết

Đạt được tốc độ nhanh với một modem 56 Kbps

Một nối kết modem phải đáp ứng ba yêu cầu nhằm hỗ trợ cho một nối kết 56 kilobits trên giây (KBps) (còn được gọi là V.90).

1. Host server phải sử dụng một nối kết kỹ thuật số vào mạng. Nhà cung cấp dịch vụ Internet có thể báo cho bạn biết họ có cung cấp dịch vụ 56KBps hay không.
2. Cả hai đầu cuối của nối kết phải cung cấp cùng một giao thức, tức là tiêu chuẩn V.90 hoặc K56flex hoặc 3COM/USR X2. Ví dụ nếu nhà cung cấp dịch vụ Internet của bạn có một thiết bị V.90, thì modem của bạn phải cung cấp giao thức V.90.



3. Chỉ có thể có một nối kết tương tự (analog connection) giữa modem của bạn và máy tính chủ. Tuyến điện thoại trong tất cả mọi nhà đều là một tuyến tương tự (analog line).

Nếu một nối kết không đáp ứng các yêu cầu này, thì modem sẽ trở về với giao thức nhanh nhất nhằm hoạt động cho cuộc nối kết này. Ví dụ một 56KBps V.90 modem thì phải trở về với 33.6 KBps V.34 protocol nếu nó không thể tạo ra một nối kết V.90. Thậm chí cả khi nối kết của bạn đáp ứng đầy đủ các yêu cầu này, thì cũng có những yếu tố khác làm giảm thiểu tốc độ truyền hoặc có nhiều lần bạn tìm thấy nối kết tốc độ cao nhất. Ví dụ, các tuyến cũ có thể giảm thiểu tốc độ truyền.

Các thiết bị cải tiến chất lượng dịch vụ điện thoại của bạn cũng có thể gây phương hại cho các nối kết modem 56KBps V.90. Các cuộn tải được tìm thấy trong những giây dài nhằm cải tiến chất lượng âm thanh

thì thường không ngăn cản các nối kết V.90, nhưng có thể giảm thiểu tốc độ. Các đệm kỹ thuật số để cân bằng âm thanh của các cuộc gọi, thường cũng không ngăn các cuộc nối kết V.90, nhưng chúng có thể giảm thiểu tốc độ truyền. Các đệm tương tự (analog pads) thường ngăn các cuộc nối kết V.90, bởi vì chúng chuyển đổi dữ liệu kỹ thuật số sang kiểu tương tự để cân bằng dung lượng, sau đó chuyển trở lại dữ liệu kỹ thuật số. Điều này chỉ chèn một mục tin hiệu tương tự bổ sung trên tuyến.

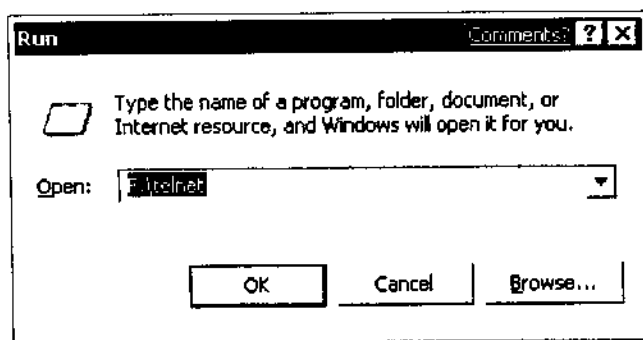
Trong thực tế, tốc độ 56Kbps do V.90 và các giao thức khác cung cấp là điều không thể nào đạt được.

Sử dụng Telnet

Telnet cung cấp cho người dùng giao thức về Telnet, tức là một giao thức truy cập từ xa mà bạn có thể dùng để tải vào một máy tính từ xa, một thiết bị trên mạng hoặc một mạng TCP/IP riêng tư.

Lưu ý

- ◆ Để mở Telnet, hãy nhấp Start, nhấp Run. Sau đó nhập telnet. Bạn cũng có thể gõ nhập telnet tại dòng nhắc lệnh.



- ◆ Bằng cách sử dụng telnet, bạn có thể tạo ra một nối kết từ xa.
- ◆ Để sử dụng telnet, bạn phải có TCP/IP được cài đặt và được cấu hình trên máy tính của bạn, đồng thời bạn phải có một tài khoản người dùng (user account) được xác lập trên một máy chủ từ xa.
- ◆ Để hiển thị trợ giúp Help về Telnet, bạn hãy gõ nhập help tại dòng nhắc lệnh.

Sử dụng HyperTerminal

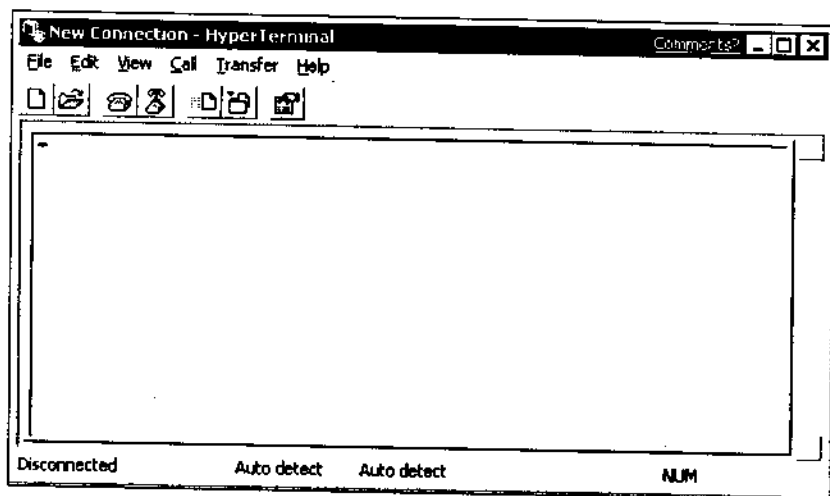
HyperTerminal cho phép bạn nối kết vào các máy tính khác, các

Internet telnet site, các dịch vụ thông báo, các dịch vụ trực tuyến và các máy tính chủ, bằng cách sử dụng cáp modem hoặc cáp null modem.

Mở HyperTerminal

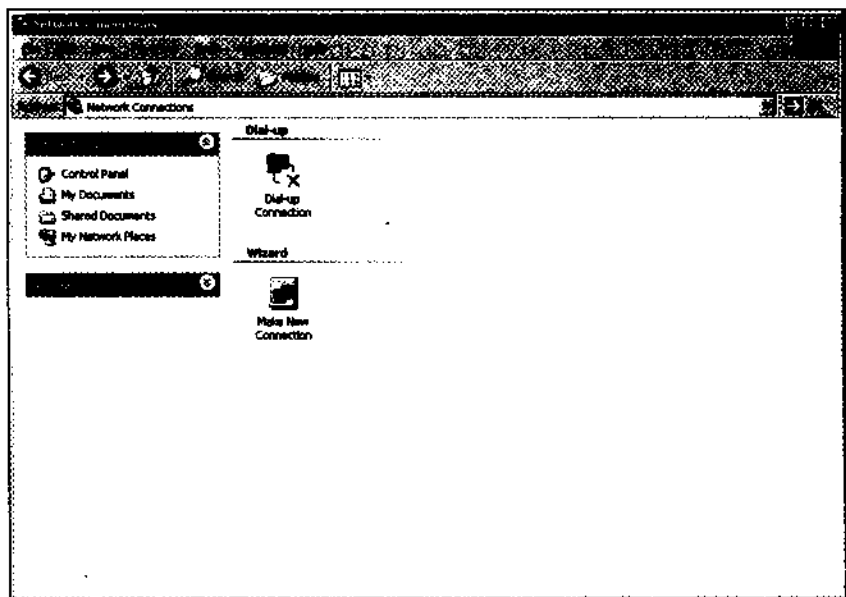
Lưu ý

- ♦ Bạn không cần sử dụng Hyper Terminal để truy cập vào các file và các máy in vốn là một phần trong mạng cục bộ của bạn hoặc mạng diện rộng (WAN).
- ♦ Để biết thêm thông tin về cách sử dụng Hyper Terminal, hãy nhấp Help trong HyperTerminal.

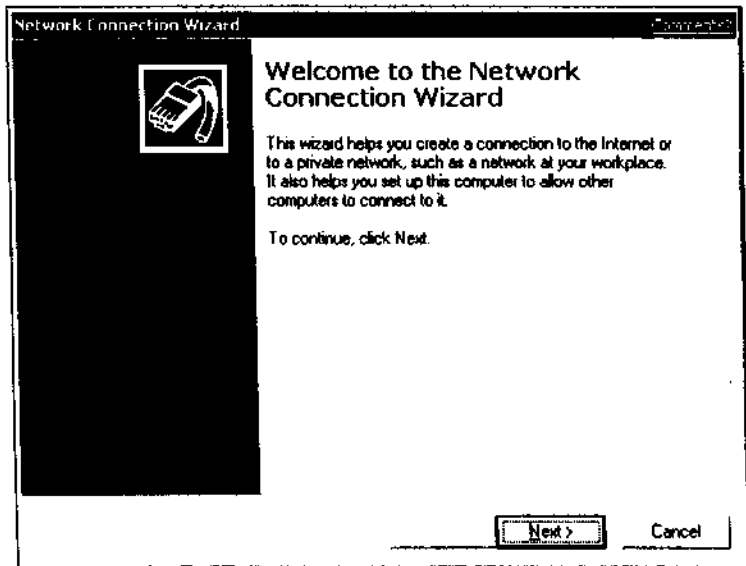


Để thực hiện một nối kết quay số (dial-up connection) bằng cách sử dụng một tuyến điện thoại

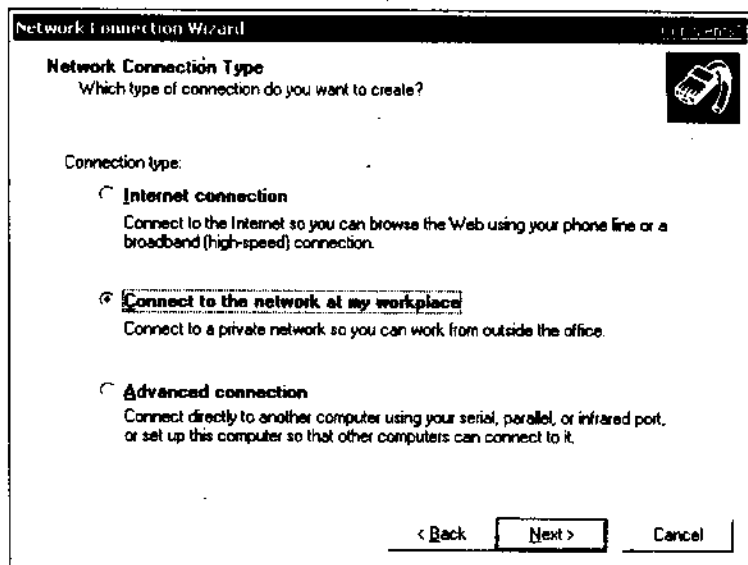
1. Mở Network Connections.



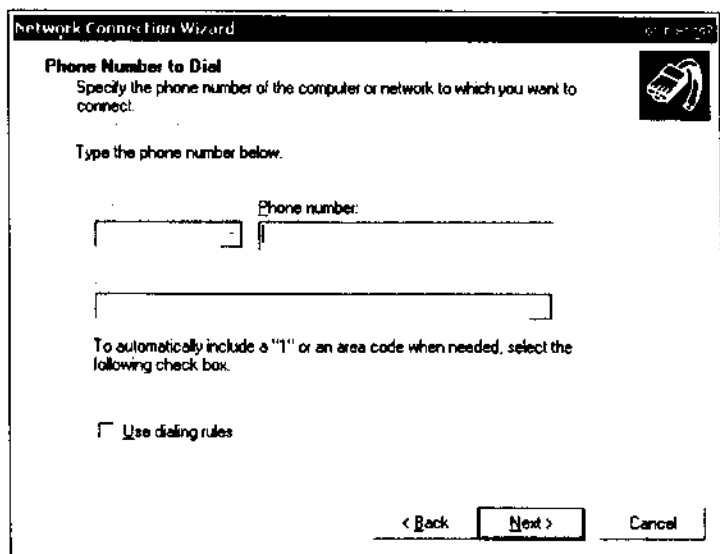
2. Nhấp đúp *Make New Connection*, rồi nhấp *Next*.



3. Nhấp *Connection to the network at my workplace*, rồi nhấp *Next*.



4. Nhấp *Dial-up connection*, nhấp *Next*, rồi tuân theo các chỉ dẫn trong *Network Connection Wizard*.



Lưu ý

- ◆ Để mở Network Connections, hãy nhấp Start, trở đến Settings, rồi nhấp Network Connections.
- ◆ Lúc nối kết vào một server truy cập từ xa, bạn có thể truy cập các file dữ liệu thông qua tuyến điện thoại; bạn không thể cài các chương trình từ xa. Đối với hầu hết các chương trình, việc chạy một chương trình thông qua một dây điện thoại thì rất chậm và không thể chấp nhận được. Để hoạt động hữu hiệu hơn, nên cài đặt các bản sao của chương trình mà bạn cần trên máy tính cục bộ của mình.

Sử dụng Internet Connection Wizard

Internet Connection Wizard cho phép bạn dễ dàng nối kết vào Internet. Nếu bạn đã có một tài khoản với nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) thì Internet Connection Wizard sẽ thu thập tất cả thông tin cần thiết nơi bạn rồi tạo nên một nối kết. Còn nếu bạn không có một account với một ISP, thì Internet Connection Wizard tạo cho bạn một nối kết Internet rồi liệt kê các ISP và thông tin về các dịch vụ của họ. Để đăng ký một tài khoản mới, bạn hãy nhấp một ISP trong danh sách.

Để mở Internet Connection Wizard hãy nhấp đúp lên Connect to the Internet trên màn hình nền desktop.

Nối kết bằng cách sử dụng modem

Công dụng của một modem được cung cấp như dưới đây:

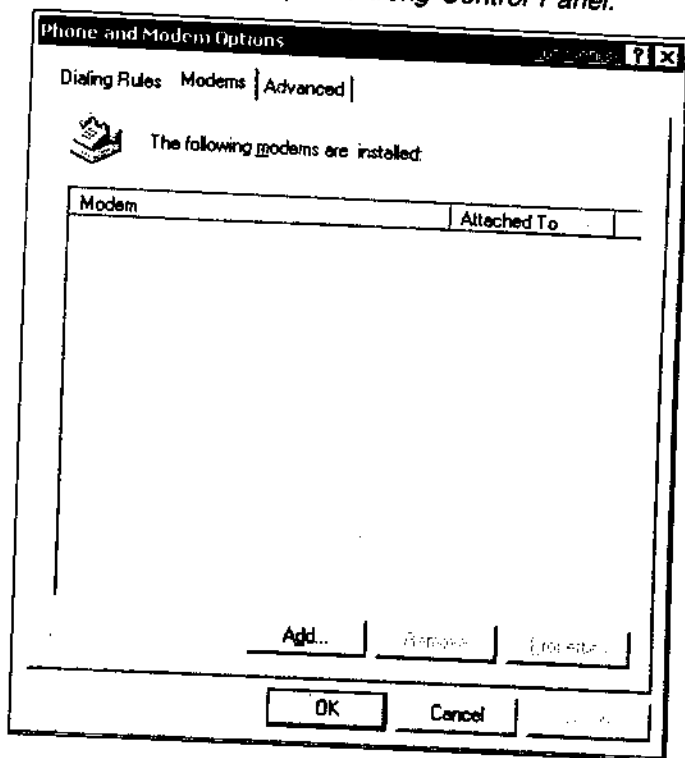
Để	Hãy xem
Tạo một nối kết điện thoại vào một máy tính khác	Sử dụng Hyper Terminal
Tạo một nối kết trực tiếp vào một máy tính khác	Direct connections
Quay một số, nhận một cuộc gọi hoặc thực hiện cuộc hội thảo bằng video	Sử dụng Phone Dialer
Gửi và nhận fax nếu bạn có một fax modem	Tổng quan về fax
Tải vào một mạng hoặc nối kết vào một máy tính khác.	Bàn về nối kết mạng (nếu bạn đang chạy trên một phiên bản khác của Windows XP).

Lưu ý

- ♦ Bạn cũng có thể cài đặt các chương trình giao tiếp do những nhà sản xuất khác cung cấp. Họ có thể cung cấp các chức năng khác hẳn hoặc các chức năng bổ sung hoặc phục vụ với một mục đích đặc biệt chẳng hạn như nối kết vào một dịch vụ trực tuyến.

Cài đặt một modem

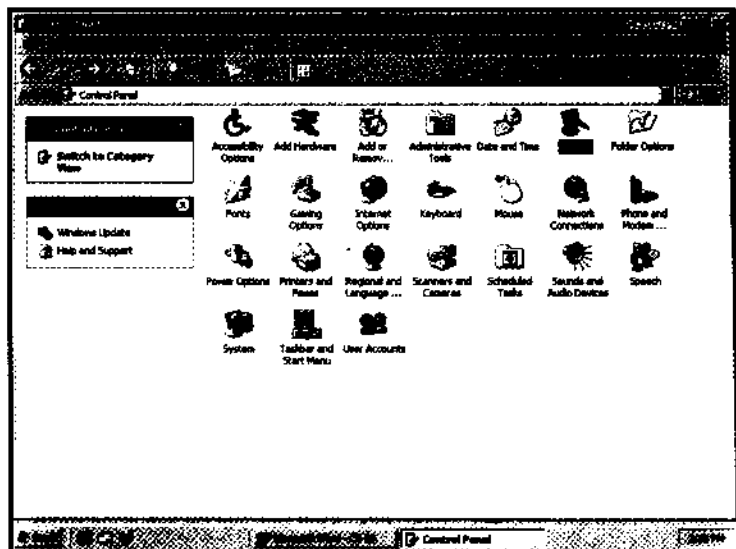
1. Mở *Phone and Modem Options* trong *Control Panel*.



2. Nếu bạn được nhắc về thông tin vị trí, thì bạn hãy nhập vào thông tin về vị trí của bạn và nhấn **OK**.
3. Trên nhãn *Modems*, hãy nhấn **Add**.
4. Tuân theo các chỉ dẫn trong *Install New Modem Wizard*.

Lưu ý

- ♦ Để mở một *Control Panel* item, hãy nhấn **Start**, trở đến *Settings*, nhấn *Control Panel*, rồi nhấn đúp lên biểu tượng phù hợp.



- ◆ Bạn phải được tải với tư cách là một nhà quản lý hoặc một thành viên của nhóm quản lý để hoàn tất thủ tục này. Nếu máy tính của bạn được nối kết vào một mạng, thì các cài đặt về chính sách của mạng có thể ngăn không cho phép bạn hoàn thành thủ tục này.
- ◆ Nếu Install New Modem Wizard không dò tìm thấy modem của bạn hoặc bạn không thể tìm thấy danh sách của nó, hãy xem các chỉ dẫn để cài đặt một modem không được hỗ trợ.
- ◆ Nếu bạn đang cài đặt một modem ngoại và một cáp không được cung cấp, hãy tham khảo phần chỉ dẫn của nhà sản xuất về các yêu cầu cáp. Hầu hết các cáp đều hoạt động tốt, nhưng một vài cáp vẫn không có tất cả các pin được nối kết. Đừng sử dụng loại converter từ 9 cho đến 25 pin được cung cấp cùng với thiết bị phần cứng và chuỗi bởi vì một vài công cụ đó không chuyển tín hiệu modem.

Chú ý

Cài đặt một modem

Để cài đặt một phần cứng modem vào máy tính của bạn, hãy tham khảo tài liệu do nhà sản xuất đưa ra. Các chỉ dẫn sau đây nên được áp dụng:

- ◆ Nếu bạn có một modem ngoại với các jumper, hãy cài đặt jumper

for Plug and Play dùng cho Whistler, còn nếu tùy chọn đó không có sẵn, hãy cài đặt tùy chọn này cho Windows 95, Windows 98, Windows NT, Windows 2000 hoặc Windows Millennium Edition.

- ◆ Hãy cài đặt một modem nội (internal modem) trong một khe trống. Đính kết một modem nối tiếp ngoại và một cổng COM chưa được dùng.
- ◆ Nếu bạn có một modem ngoại, thì phải chắc chắn rằng nó được đính kết vào máy tính, được cắm vào nguồn điện và được mở nếu bạn mở máy tính và khởi động Windows.
- ◆ Phải chắc chắn rằng modem của bạn được nối kết hoàn chỉnh vào tuyến điện thoại và vào máy tính của bạn.

Hầu hết các modem được sản xuất tương thích với Plug and Play và được cài đặt tự động sau khi chúng được nối kết vào máy tính. Tuy nhiên các modem cũ và các modem nối tiếp ngoại thì có thể không được dò tìm. Nếu modem của bạn không được cài đặt tự động, thì hãy sử dụng Phone and Modem Options trong Control Panel để cài đặt nó theo cách bình thường. Để cài đặt một modem, bạn hãy xem phần cài đặt một modem trước đây. Để chọn một modem theo cách bình thường, hãy xem phần để cài đặt một modem không được hỗ trợ.

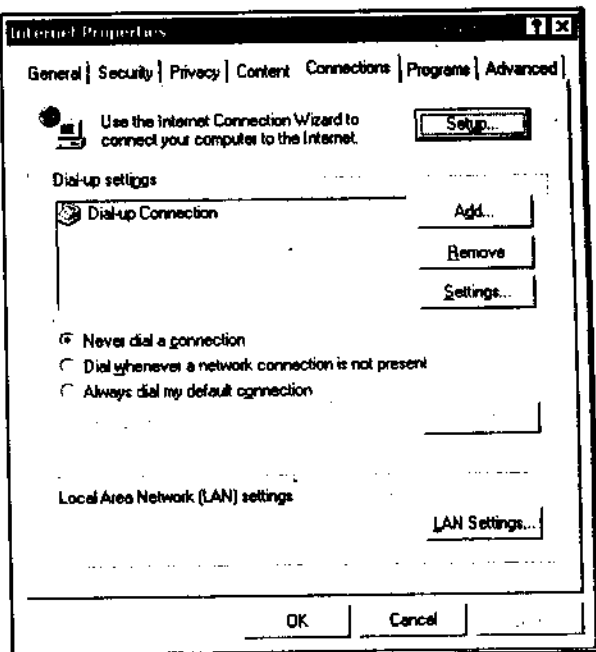
Xác lập một nối kết Internet

Internet Connection Wizard cung cấp cho bạn một phương thức dễ dàng để nối kết vào Internet. Trước đây, bạn chưa bao giờ khám phá Internet hoặc mất nhiều thì giờ trên trực tuyến, thì Internet Connection Wizard có thể giúp bạn xác lập một nối kết. Đối với những người mới sử dụng Internet, thì Internet Connection Wizard tạo ra một nối kết Internet cho bạn, sau đó hiển thị ra một danh sách những nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) và thông tin về dịch vụ của họ. Bạn có thể đăng ký vào một tài khoản mới bằng cách nhấp lên một ISP trong danh sách.

Nếu bạn đã có một tài khoản với một ISP và bạn muốn tạo nối kết Internet vào tài khoản của mình, thì Internet Connection Wizard thu thập tất cả thông tin cần thiết ở bạn và sau đó tạo cuộc nối kết.

Nếu bạn chưa chạy wizard, bạn có thể khởi động nó như sau:

1. Mở Internet Options trong Control Panel.
2. Trên nhãn Connections, hãy nhấp Setup.
3. Tuân theo các chỉ dẫn trên màn hình.



Lưu ý

- ◆ Còn một cách khác nữa để mở Control Panel đó là nhấp Start, trở đến Settings, rồi nhấp Control Panel.
- ◆ Bạn cũng có thể mở Internet Options từ bên trong bộ trình duyệt bằng cách nhấp menu Tools rồi nhấp Internet Options.

E-mail và gửi thông tin khẩn

Bắt đầu với Outlook Express

Với một cuộc nối kết Internet và Microsoft Outlook Express, bạn có thể trao đổi thông tin e-mail với bất cứ ai trên Internet và tham gia vào bất cứ nhóm thảo luận thông tin nào.

Internet Connection Wizard giúp bạn nối kết vào một hoặc nhiều mail hoặc các news server. Bạn sẽ cần thông tin sau đây từ nhà cung cấp dịch vụ Internet hoặc từ các nhà quản lý mạng cục bộ (LAN).

- ◆ Để bổ sung một mail account, bạn cần phải có tên account password và tên của một mail server gửi đến và xuất phát đi.

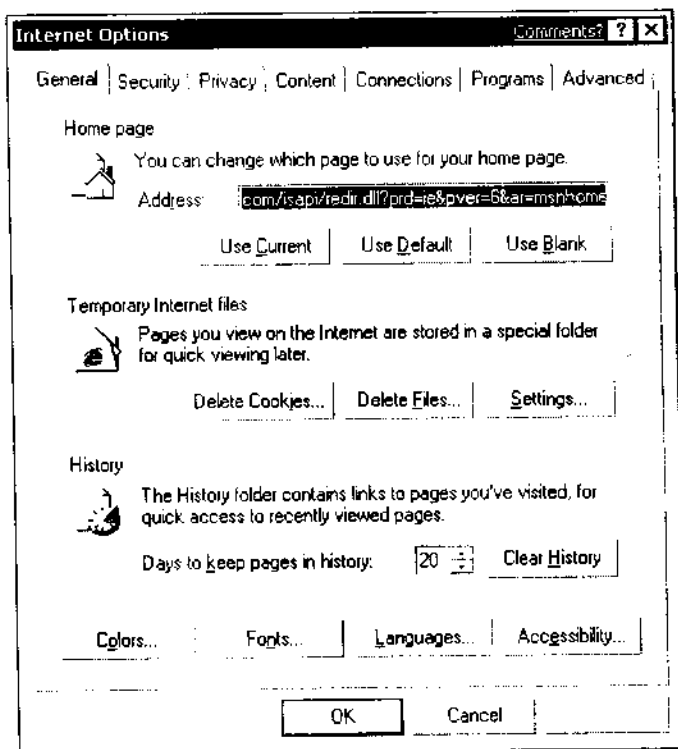
- ♦ Để đọc được thông tin, bạn cần tên của news server mà bạn muốn nối kết vào và nếu được yêu cầu, bạn phải cung cấp tên và password account của bạn.

Sử dụng Internet Explorer và Outlook Express

Sử dụng các tùy chọn Internet

Bạn có thể thay đổi các cài đặt Internet Explorer bằng cách sử dụng Internet Options. Bạn có thể chỉ định trang Web đầu tiên mà bạn thấy lúc khởi động bộ trình duyệt, xóa bỏ các file Internet tạm thời được lưu giữ trong máy tính của bạn, sử dụng Content Advisor để tạo khối và truy cập vào các đối tượng, chỉ định màu và font được hiển thị trên các trang Web. Bạn cũng có thể cài đặt mức độ an toàn chỉ định loại chương trình nào để dùng cho việc gửi e-mail và đọc Internet newsgroup.

Mở Internet Options trong Control Panel



Lưu ý

- ◆ Để mở một hạng mục Control Panel, hãy nhấp Start, trở đến Settings, nhấp Control Panel, rồi nhấp đúp biểu tượng phù hợp.
 - ◆ Internet Options cũng cho phép bạn thay đổi cài đặt của Internet Explorer và không thể được dùng để thay đổi các cài đặt của các bộ trình duyệt Web khác.
-

Để xem các newsgroup một cách hữu hiệu, hãy sử dụng những lời khuyên này để xem các thông tin newsgroup.

Tìm các newsgroup theo các chủ điểm đặc biệt

1. Chọn một news server trong danh sách Folders, rồi nhấp Newsgroups.
2. Trong hộp thoại *Display newsgroups which contain*, hãy gõ nhập chủ điểm hoặc các từ mô tả nó.

Sử dụng preview pane để xem các thông tin

1. Trên menu Tools, hãy nhấp Options.
2. Nhấp nhân Read, rồi chọn *Automatically download message when viewing in the Preview Pane*.

Để chỉ xem các thông báo chưa được đặt trong một newsgroup

- ◆ Mở newsgroup, trên menu View, trở đến Current View, rồi nhấp Wide Read Messages.

Xem phần phúc đáp cho một thông tin đặc biệt trong một newsgroup

- ◆ Hãy nhấp lên dấu cộng (+) nằm kế bên thông tin. Các mục phúc đáp cho thông tin đó sẽ xuất hiện ngay dưới nó. Một thông tin cùng với lời phúc đáp của nó được gọi là một cuộc đàm thoại (conversation).

Thế nào là các newsgroup

Một newsgroup là một tập hợp các thông tin được những cá nhân gửi đến một news server, một máy tính có thể làm chủ hàng ngàn newsgroup.

Bạn có thể tìm các newsgroup trên bất cứ chủ điểm nào. Mặc dù một vài newsgroup thì được điều tiết hài hòa, nhưng hầu hết thì lại không. Các newsgroup được điều tiết hài hòa tức là những newsgroup được một người nào đó làm sở hữu chủ, họ xem lại các thư tin gửi đi, họ trả lời những câu hỏi, xóa bỏ những thông tin không phù hợp v.v. Bất cứ ai đều cũng có thể gửi thông tin vào một newsgroup. Các

newsgroup thì không yêu cầu bất cứ loại thành viên nào hoặc không yêu cầu chi phí tham gia.

Để sử dụng các newsgroup trong Outlook Express, nhà cung cấp dịch vụ Internet của bạn phải đưa ra các liên kết đến một hoặc nhiều news server. Sau khi bạn xác lập một tài khoản cho mỗi một server trong Outlook Express, thì bạn có thể đọc và gửi thông tin theo bất cứ newsgroup nào được giữ trên news server đó.

Khi tìm thấy một newsgroup mà mình muốn, bạn có thể đăng ký vào nó để nó được hiển thị trong danh sách Outlook Express Folder. Việc đăng ký cung cấp cho bạn một phương pháp truy cập dễ dàng vào các newsgroup hấp dẫn, hạn chế nhu cầu phải cuộn qua một danh sách dài trên server mỗi khi bạn muốn tham quan newsgroup hấp dẫn.

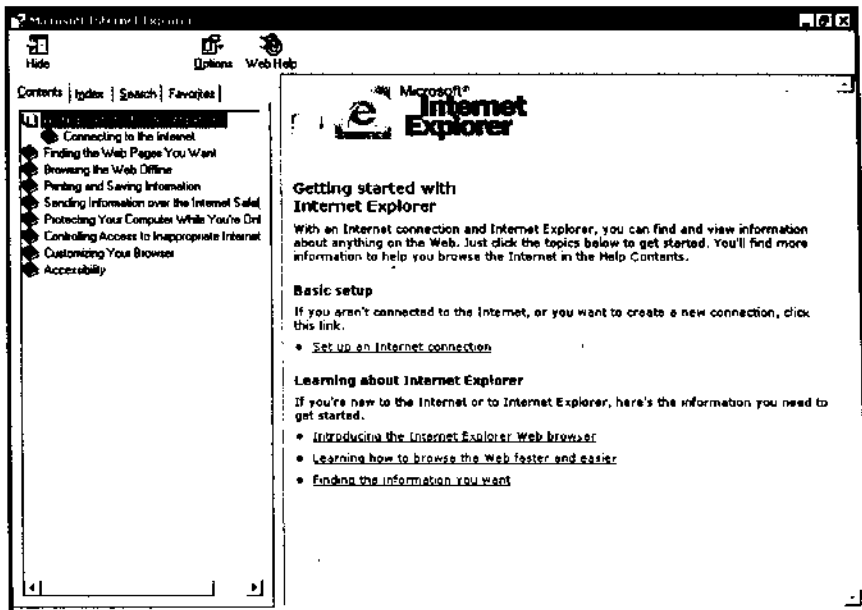
Các newsgroup có thể chứa hàng ngàn thông tin, điều này làm bạn hao phí thời gian phân loại chúng. Outlook Express có nhiều tính năng giúp bạn dễ dàng tìm thông tin mà mình muốn trong newsgroup.

Sử dụng Internet Explorer

Với Internet Explorer và một cuộc nối kết Internet, bạn có thể tìm kiếm và xem thông tin trên World Wide Web. Bạn có thể gõ nhập địa chỉ trang Web mà bạn muốn tham quan vào thanh địa chỉ (address bar) hoặc nhấp lên địa chỉ từ danh sách của các Favorites. Internet Explorer cũng cho phép bạn tìm kiếm người, các doanh nghiệp trên Internet và tìm kiếm thông tin về các chủ điểm mà bạn quan tâm. Internet Explorer đưa ra các tính năng an toàn để cho phép bạn trình duyệt Web, với sự tin tưởng rằng máy tính và thông tin của bạn tuyệt đối an toàn.

Mở Internet Explorer

Xem Internet Explorer Help.



Lưu ý

- ◆ Để mở Internet Explorer, hãy nhấp Start, trở đến Programs, rồi nhấp Internet Explorer.
- ◆ Nếu bạn đang sử dụng Whistler Server, hãy xem phần các dịch vụ Internet.

Sử dụng MSN Explorer

MSN Explorer là một phần mềm mới trong đó gộp nhiều thứ thành một giúp bạn dễ dàng nhận được nhiều thứ từ Web. Với MSN Explorer, bạn có thể đọc e-mail, nói chuyện với bạn bè trên tuyến, thưởng thức âm nhạc và video trên tuyến, đồng thời khai thác Web. MSN Explorer trình bày các tiện ích công nghiệp về Internet phổ biến từ Microsoft. Chẳng hạn như Hotmail, Internet Explorer, MSN Messenger, Windows Media Player, tất cả chỉ nằm trong một chương trình đơn giản hoạt động khi bạn nối kết Internet.

Mở MSN Explorer

Lưu ý

- ◆ Để mở MSN Explorer, hãy nhấp Start, nhấp More Programs, rồi nhấp MSN Explorer.
- ◆ Để biết thêm thông tin về việc sử dụng MSN Explorer, hãy nhấp Help & Settings trong Explorer.

Tìm kiếm Web

Tìm kiếm trên Internet

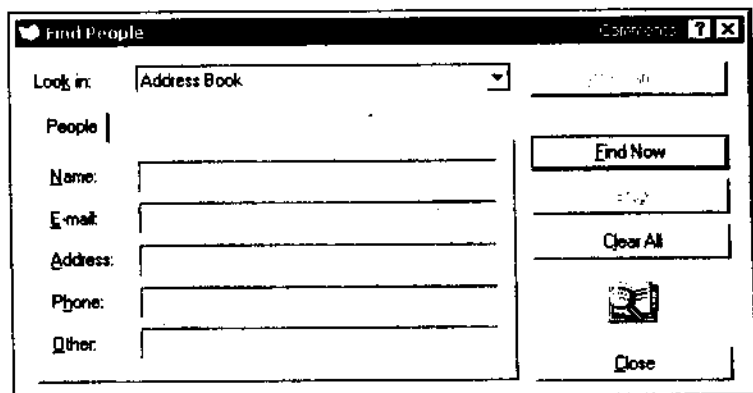
1. Hãy nhấp Start, trở đến Search, rồi nhấp On the Internet.
2. Bên dưới phần Choose a category for your search, hãy nhấp lên hạng mục mà bạn muốn tìm. Nhấp More để xem các hạng mục tìm kiếm bổ sung.
3. Đưa vào tiêu chuẩn tìm kiếm của bạn rồi nhấp Search.
Nếu bạn không nhận được bất cứ kết quả nào, hãy thử xóa bỏ một vài tiêu chuẩn tìm kiếm để làm cho việc tìm kiếm của bạn mang tính tổng quát hơn.
4. Trong danh sách các kết quả tìm kiếm, hãy nhấp lên liên kết để hiển thị trang Web.

Lưu ý

- ◆ Để xóa các trường tiêu chuẩn tìm kiếm và bắt đầu một mục tìm kiếm mới, hãy nhấp New.
- ◆ Ứng với mỗi một hạng mục Search, cửa sổ Search sẽ cung cấp truy cập vào nhiều dịch vụ tìm kiếm Internet. Trong cửa sổ Search, hãy nhấp Next rồi nhấp dịch vụ tìm kiếm trong danh sách sẽ tìm kiếm cho bạn. Để xem danh sách các dịch vụ tìm kiếm sẵn có dành cho hạng mục tìm kiếm được chọn, hãy nhấp mũi tên nằm phía bên phải của Next.
- ◆ Bạn cũng có thể sử dụng tùy ý danh sách các dịch vụ tìm kiếm sẵn có và các khía cạnh khác mà máy tính của bạn thực hiện việc tìm kiếm trên Internet bằng cách nhấp Customize trong cửa sổ Search.
- ◆ Nếu muốn tìm kiếm thông tin một cách nhanh chóng, bạn có thể gõ nhập go, find hoặc ? theo sau text mà bạn muốn tìm kiếm, trên thanh địa chỉ của Internet Explorer.
- ◆ Để có thêm lời khuyên về cách sử dụng Internet Explorer, hãy nhấp menu Help trong Internet Explorer.

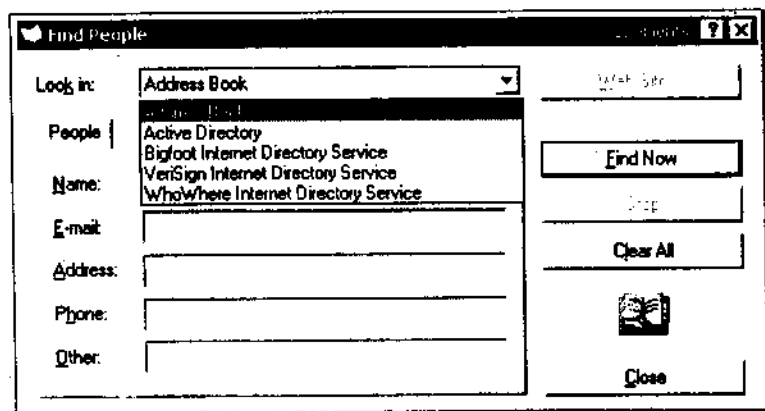
Tìm kiếm người và các nhóm trên Internet hoặc trong một cơ quan của bạn

1. Nhấp Start, trở đến Search, rồi nhấp For People.



2. Trong Look in, hãy chọn dịch vụ thư mục, danh sách tiếp xúc hoặc dịch vụ tìm kiếm Internet mà bạn muốn dùng.

Bạn cũng có thể sử dụng nhiều dịch vụ tìm kiếm Internet vốn chuyên biệt hóa việc tìm địa chỉ e-mail, số điện thoại và tên. Để sử dụng một trong các dịch vụ tìm kiếm Internet, trong Look in hãy chọn dịch vụ tìm kiếm mà bạn muốn dùng rồi nhấp Web Site. Hãy tuân theo các chỉ dẫn xuất hiện trên trang Web của dịch vụ tìm kiếm Internet được chọn. Để tìm kiếm Address Book, trong Look in hãy chọn Address Book, rồi vào bước ba.



3. Trên nhãn *People* hoặc *Advanced*, hãy nhập vào tiêu chuẩn tìm kiếm rồi nhấp *Find Now*.

Nếu bạn không nhận được bất cứ kết quả nào, thì hãy thử xóa bỏ một vài thông tin tìm kiếm để làm cho nội dung tìm kiếm của bạn mang tính phổ quát hơn.

Lưu ý

- ◆ Để xóa các trường tiêu chuẩn tìm kiếm và bắt đầu một mục tìm kiếm mới, hãy nhấp *Clear All*.
 - ◆ *Address Book* có chứa thông tin giao tiếp cá nhân của bạn.
-

Làm cho việc nhập thông tin web được dễ dàng hơn

Tính năng *AutoComplete* lưu các hạng mục trước đây mà bạn đã tạo dành cho các địa chỉ Web, các form và các password. Sau đó, lúc gõ nhập thông tin một trong những trường này, *AutoComplete* đề nghị các nội dung liên kết có thể có. Những nội dung này có thể có bao gồm folder và tên chương trình mà bạn gõ nhập trong *Address bar*, các query tìm kiếm, các cổ phần hoặc thông tin về bất cứ trường nào mà bạn điền vào trên một trang web.

1. Trong thanh *Address*, một trường nằm trên trang Web hoặc một ô dành cho một tên user hoặc password, bạn hãy bắt đầu gõ nhập thông tin.

Nếu bạn đã gõ nhập một hạng mục tương tự như trước đây, thì *AutoComplete* liệt kê các nội dung liên kết có thể có khi bạn gõ nhập.

2. Nếu một nội dung đề nghị nằm trong danh sách có liên kết đến những gì mà bạn muốn đưa vào trong trường đó, bạn hãy nhấp *suggestion*.

Còn nếu không thì bạn hãy tiếp tục gõ nhập.

Lưu ý

- ◆ Thông tin được dùng cho các nội dung liên kết được đề nghị sẽ được lưu giữ trên máy tính của bạn và được tạo mã để bảo vệ tính riêng tư.
- ◆ Các Web site không thể truy cập vào thông tin này. Chúng chỉ có thể nhận những gì mà bạn đưa vào một cách rõ ràng dưới dạng các form.
- ◆ Lúc bạn gõ nhập thông tin trong các dạng Web, rồi gõ nhập password, bạn có thể xóa bỏ khỏi một hạng mục khỏi danh sách

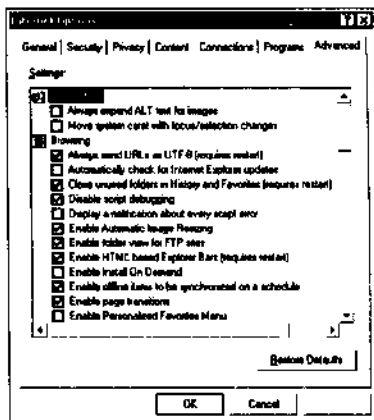
các nội dung đề nghị bằng cách nhấp lên hạng mục đó rồi nhấn phím DELETE.

Để tìm kiếm từ thanh Address bar

Lúc bạn tìm kiếm từ thanh Address bar, Internet Explorer có thể tự động hiển thị trang Web vốn liên kết rõ rệt với những gì bạn đang tìm kiếm và hiển thị danh sách các site tương tự. Chỉ cần gõ nhập các tên hoặc các từ phổ biến nhất trong thanh Address bar, rồi nhấp **Go**. Bạn có thể xem các kết quả tìm kiếm này theo nhiều cách:

1. Trên menu *Tools* trong *Internet Explorer*, hãy nhấp *Internet Options*.
2. Nhấp nhấn *Advanced*.
3. Bên dưới phần *Search from the Address bar*, hãy chọn một trong các nội dung sau:

- ◆ Để xem một danh sách các mục liên kết nằm trong Search bar và hiển thị hầu hết các trang Web trong cửa sổ chính, hãy chọn *Display the results, and go to the most likely site*.
- ◆ Để xem một danh sách các liên kết nằm trong cửa sổ chính sao cho bạn có thể chọn trang Web nào cần phải hiển thị, hãy chọn *Just display the results in the main window*.
- ◆ Để chỉ xem tất cả các trang Web, hãy chọn *Just go to the most likely site*.
- ◆ Để tắt tính năng tìm kiếm khỏi Address bar, hãy chọn *Do not search from the Address bar*.



Lưu ý

- ◆ Việc bạn chọn tùy chọn nào thì không thành vấn đề, bạn có thể tiếp tục tìm kiếm các web site bằng cách nhấp lên thanh công cụ.
-

Tìm kiếm thông tin mà bạn muốn trên Internet

Bạn có thể tìm kiếm thông tin trên Web theo nhiều cách khác nhau:

- ◆ Nhấp nút Search trên thanh công cụ để truy cập vào một số các nhà cung cấp tìm kiếm. Hãy gõ nhập một từ hoặc cụm từ trong hộp Search.
- ◆ Hãy gõ nhập go, find hoặc ? theo sau một từ hoặc cụm từ trên thanh Address. Internet Explorer bắt đầu việc tìm kiếm bằng cách sử dụng công cụ tìm kiếm đã được xác định trước.
- ◆ Sau khi vào một trang Web, bạn có thể tìm kiếm text đặc biệt trên trang đó bằng cách nhấp nút Edit, rồi nhấp Find (on this page).

Lưu ý

- ◆ Nếu một địa chỉ không hoạt động, thì Internet Explorer hỏi bạn có muốn tìm kiếm các địa chỉ Web tương tự không. Bạn có thể thay đổi cài đặt này để Internet Explorer tìm kiếm một cách tự động mà không cần nhắc bạn.
-

Tìm hiểu về các cookie

Một số Web site lưu trữ thông tin về một file text nhỏ trên đĩa cứng của bạn. File này được gọi là một cookie.

Có nhiều kiểu cookie, bạn có thể chọn loại cookie nào được cho phép và loại nào là không hoặc tắt cả chúng để được tạo. Nếu bạn không cho phép cookie nào cả, thì bạn có lẽ không thể xem thấy một vài Web site hoặc không thể tận dụng ưu điểm của các tính năng tối ưu hóa (chẳng hạn như các tin tức về thời tiết và địa phương hoặc các cổ phần).

Hãy nhấp lên một tiêu đề hoặc nhấn phím TAB để bật sáng một tiêu đề rồi nhấn ENTER.

Cách dùng các cookie

Một cookie là một file được tạo ra bởi một Internet Site, để lưu giữ thông tin cá nhân trên máy tính của bạn, chẳng hạn như đặc điểm cá

nhân cũng như sở thích của bạn lúc tham quan vào site đó. Ví dụ, nếu bạn yêu cầu về một lịch trình của chuyến bay tại một Web site của hãng hàng không, thì site đó sẽ tạo cho bạn một cookie có chứa tiêu chuẩn yêu cầu của bạn. Hoặc nó chỉ có chứa một hồ sơ của các trang mà bạn xem bên trong site mà bạn đã tham quan để giúp cho site sử dụng tùy ý view cho bạn trong lần kế tiếp khi bạn tham quan.

Các cookie vĩnh viễn (persistent cookie)

Một cookie vĩnh viễn là một cookie được lưu giữ dưới dạng một file trên máy tính, nó vẫn nằm ở đó lúc bạn đóng Internet Explorer.

Các cookie tạm thời

Một cookie tạm thời chỉ được lưu giữ trong mục trình duyệt hiện tại mà thôi và nó sẽ bị xóa bỏ khỏi máy tính lúc bạn đóng Internet Explorer.

Các cookie của thành phần thứ nhất đối chiếu với cookie của thành phần thứ ba

Một cookie của thành phần thứ nhất có nguồn gốc hoặc được gửi đến Web site mà bạn hiện đang xem. Những cookie này thường được giữ để lưu thông tin cá nhân như đặc điểm và sở thích của bạn lúc bạn tham quan site đó.

Cookie của thành phần thứ ba có nguồn gốc hoặc gửi đến một Web site khác với Web site mà bạn đang xem. Một vài công dụng phổ biến của kiểu cookie này đó là theo dõi công dụng các trang Web của bạn để giải trí dùng cho mục đích giải trí hoặc mục đích tiếp thị. Các cookie thành phần thứ ba thì là vĩnh viễn hoặc tạm thời.

Các mục chọn lựa của bạn khi làm việc trong cookie chỉ có thông tin mà bạn cung cấp cho một Web site hoặc các mục chọn lựa mà bạn tạo ra trong khi đang tham quan một Web site mới có thể được lưu giữ dưới dạng một cookie. Ví dụ site không thể xác định tên e-mail của bạn trừ phi bạn chọn để cung cấp cho nó. Việc cho phép một Web site tạo ra một cookie thì không cung cấp cho site đó hoặc một site khác quyền truy cập vào phần còn lại của máy tính và điều duy nhất mà site đó có thể được thực hiện đó là cookie có thể đọc nó.

Internet Explorer cho phép tạo ra các cookie; tuy nhiên bạn có thể chỉ định Web site nào nhắc bạn trước khi đặt một cookie lên đĩa cứng của mình. Điều này giúp bạn cho phép hoặc không cho phép cookie; hoặc bạn có thể ngăn cản Internet Explorer không được chấp nhận bất cứ loại cookie nào.

Bạn cũng có thể chỉ định các cài đặt khác nhau dành cho các vùng an toàn khác nhau. Ví dụ bạn muốn cho phép các Web site tạo các cookie nếu chúng ở trong Trusted site hoặc Local intranet zone, nhắc nhở bạn trước khi bạn tạo ra các cookie nếu chúng đang ở trong vùng Internet của bạn và không bao giờ cho phép có cookie nếu chúng đang ở trong các vùng site bị giới hạn.

Tìm hiểu các control không được tạo chữ ký

Một control không được tạo chữ ký(unsigned control) là một phần mềm vốn không có chứng nhận của nhà sản xuất ra phần mềm đó. Giấy chứng nhận sẽ báo cho bạn người nào đã xuất control và nó có được dán tem hay không.

Lúc bạn biết người nào đã xuất một control, bạn có thể quyết định tin hay không tin nhà xuất bản đó. Các control có thể chứa tất cả để có thể ghi chú về những nguy hiểm trên file của bạn. Nếu một control không được tạo chữ ký, thì bạn không có cách nào để biết ai đã tạo ra nó và nó có đáng tin cậy hay không.

Tìm hiểu về các tính năng an toàn và riêng tư

Internet Explorer cung cấp một số các tính năng giúp bạn bảo vệ tính riêng tư bảo vệ máy tính của bạn tránh khỏi phần mềm không an toàn. Những tính năng này bao gồm:

- ◆ Các chứng chỉ nhằm bảo đảm nhận dạng của một người hoặc tính an toàn của một Web site.
- ◆ Nối kết an toàn 128 bit để sử dụng trên các web site an toàn.
- ◆ Công nghệ Microsoft vốn kiểm nghiệm chức danh các chương trình mà bạn đang tải.
- ◆ Các cài đặt an toàn nhằm chỉ định cách mà máy tính của bạn xử lý với các cookie. Các cookie là các file được tạo ra bởi một Web site nhằm lưu giữ thông tin cá nhân trên máy tính của bạn, chẳng hạn như định danh và sở thích của bạn lúc tham quan site đó.

An toàn trực tuyến

Sử dụng Content Advisor để kiểm soát việc truy cập

Internet cung cấp cho chúng ta một phương pháp truy cập vào một loạt các thông tin khác nhau. Tuy nhiên một vài thông tin có thể không phù hợp cho mỗi một người xem. Ví dụ bạn có thể muốn ngăn trẻ em không được xem các Web site có chứa các hình ảnh bạo lực hoặc các

nội dung không phù hợp.

Với Content Advisor, Internet Explorer cung cấp cho bạn một phương cách để giúp bạn kiểm soát kiểu nội dung mà máy tính của bạn có thể thu thập khi truy cập vào Internet. Sau khi bạn mở Content Advisor, thì chỉ có những nội dung đáp ứng hoặc vượt quá tiêu chuẩn của bạn mới có thể được xem. Bạn có thể điều chỉnh các cài đặt này.

Với Content Advisor bạn có thể:

- ◆ Kiểm soát việc truy cập vào Content Advisor. Bạn mở Content Advisor và xem các cài đặt, bằng cách xác lập một password. Bạn cần password này để thay đổi bất cứ Content Advisor nào vì thế bạn nên viết nó ra để tham khảo trong tương lai.
- ◆ Xem và điều chỉnh các cài đặt về tầm mức nhằm phản ánh những gì mà bạn suy nghĩ về nội dung phù hợp trong bốn lĩnh vực sau đây: ngôn ngữ, sự khỏa thân, giới tính và bạo lực.
- ◆ Điều chỉnh kiểu nội dung nào mà những người khác có thể xem với sự cho phép hay không cho phép của bạn. Bạn có thể xóa bỏ các cài đặt nội dung trên cơ sở từng trường hợp một.
- ◆ Xác lập một danh sách các Web site mà những người khác không thể xem được.
- ◆ Xác lập một danh sách của Web site mà những người khác có thể luôn luôn xem thấy.
- ◆ Xem và thay đổi các hệ thống mức độ và phạm vi mà bạn dùng.

Content Advisor được cài đặt theo các cài đặt hoàn toàn được bảo quản lúc bạn mở nó. Bạn có thể điều chỉnh các cài đặt này để kết với các sở thích của riêng mình.

Không phải tất cả nội dung của Internet đều cần phải được định mức. Nếu bạn chọn để cho phép người khác xem các site không được định mức trên máy tính của mình, thì một vài site này cũng có thể chứa nội dung không phù hợp.

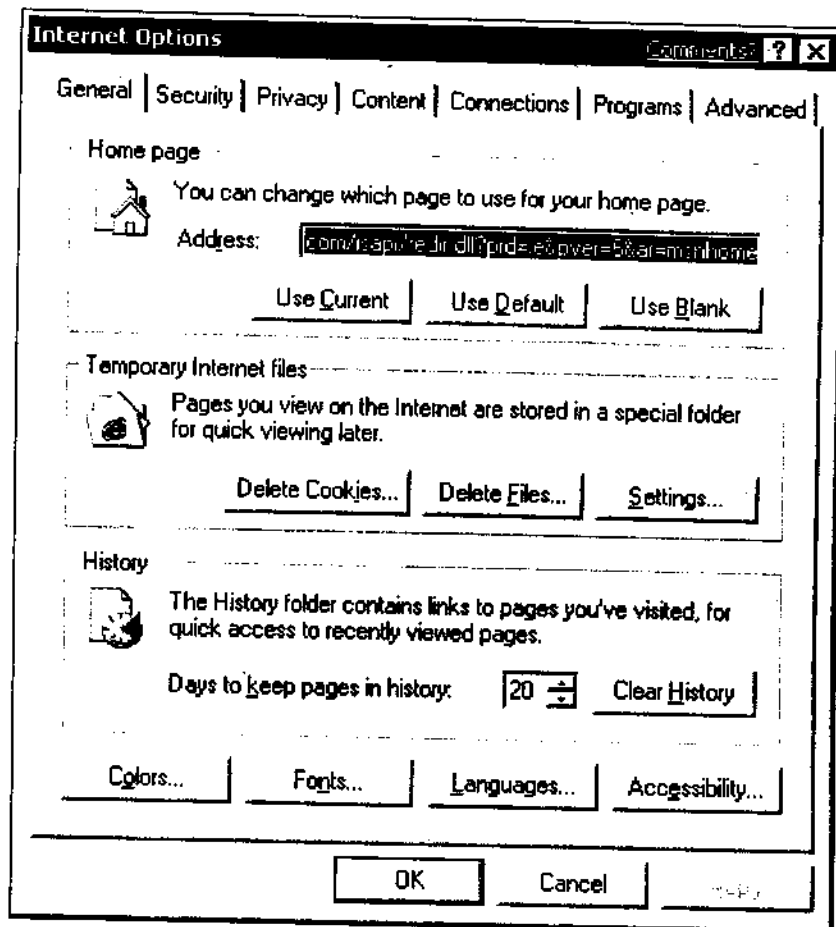
Để chỉ định web site nào mà người dùng có thể luôn luôn xem hoặc không bao giờ được xem

1. Mở *Internet Options* trong *Control Panel*.
2. Trong phần *Content Advisor*, hãy nhấp *Enable*.

Nếu bạn đã mở *Content Advisor* rồi, hãy nhấp *Settings* rồi hãy gõ nhập password.

3. Nhấp **nhấn Approved Sites**, gõ nhập địa chỉ Internet (URL) của một Web site rồi chọn để cho biết bạn muốn người khác luôn luôn xem hoặc không bao giờ được truy cập vào site này.

Lập lại thủ tục này cho mỗi một Web site mà bạn muốn cài đặt mức độ truy cập cho nó.



Lưu ý

- ♦ Bạn cũng có thể mở Internet Options bằng cách nhấp menu Tools trên Internet Explorer, rồi nhấp Internet Options.

Bảo vệ định danh của bạn trên Internet

Bạn có thể sử dụng chứng chỉ cá nhân để bảo vệ định danh của mình trên Internet. Một chứng chỉ là một mệnh lệnh nhằm bảo đảm định danh của một người hoặc tính an toàn của một Web site. Bạn có thể kiểm soát công dụng của định danh riêng mình bằng cách có chìa khóa riêng tư mà chỉ có bạn biết trên hệ thống của riêng bạn. Lúc được dùng với các chương trình mail, thì các chứng chỉ an toàn với các khóa riêng tư còn được gọi là các ID kỹ thuật số "digital ID".

Internet Explorer sử dụng hai kiểu chứng chỉ:

- ◆ Một "personal certificate" (chứng chỉ cá nhân) là một kiểu bảo đảm trong đó chính bạn là người nhận biết chính mình. Thông tin này được dùng lúc bạn gửi thông tin cá nhân trên Internet đến một Web site vốn yêu cầu một chứng chỉ để kiểm nghiệm định danh của bạn.
- ◆ Một "Web site certificate" (chứng chỉ Web site) thì phát biểu rằng một Web site đặc biệt phải được mang tính an toàn. Nó bảo đảm rằng không có Web site nào khác có thể thừa kế định danh của site gốc đã được bảo mật.

Cách hoạt động của các chứng chỉ an toàn

Một chứng chỉ an toàn cho dù nó là chứng chỉ cá nhân hay chứng chỉ Web site thì đều liên kết một định danh với một khóa công cộng (public key). Chỉ có người sở hữu mới có thể biết nội dung trả lời cho khóa riêng tư nhằm cho phép rằng người sở hữu đó giải mã hoặc tạo nên một chữ ký kỹ thuật số. Lúc bạn gửi chứng chỉ của mình đến người khác, thì bạn thật sự đang cho họ một khóa công cộng, vì thế họ có thể gửi cho bạn thông tin đã được mã hóa mà chỉ một mình bạn mới có thể giải mã và đọc bằng cách dùng khóa riêng tư. Thành phần chữ ký kỹ thuật số của một chứng chỉ an toàn là một card định danh bằng điện tử. Chữ ký kỹ thuật số báo cho người nhận rằng thông tin thật sự được gửi đến từ bạn.

Trước khi bạn có thể bắt đầu gửi thông tin đã được ký dưới dạng kỹ thuật số và được tạo mã, bạn phải tìm một chứng chỉ và xác lập Internet Explorer để dùng nó. Lúc bạn tham quan một Web site đã được tạo an toàn (tức là với chữ "https"), thì site đó tự động gửi cho bạn chứng chỉ của nó.

Sử dụng secure Internet site an toàn để chuyển giao

Nhiều Internet site được xác lập để ngăn những người không có thẩm quyền không được xem thông tin được gửi đến các site khác.

Những site này được gọi là những site được bảo mật. Bởi vì Internet Explorer hỗ trợ giao thức an toàn được dùng bởi những site bảo mật, cho nên bạn có thể gửi thông tin đến một site bảo mật (secure site) với một độ tin cậy cao (một giao thức (protocol) là một tập hợp các qui tắc và các tiêu chuẩn nhằm giúp máy tính của bạn trao đổi thông tin).

Lúc bạn tham quan một Web site đã được bảo mật, thì nó tự động gửi cho bạn chứng chỉ của nó và Internet Explorer hiển thị một biểu tượng ổ khóa trên thanh trạng thái. (Một chứng chỉ là một câu lệnh bảo đảm tính danh của một người hoặc mức độ của một Web site).

Nếu bạn chuẩn bị gửi thông tin (như số card) tin dụng không được bảo mật, thì Internet Explorer có thể cảnh báo bạn rằng file này không an toàn. Nếu site này khai báo là đã an toàn nhưng độ an toàn của nó đang bị nghi ngờ, thì Internet Explorer có thể báo bạn rằng site này phải được đóng mocket hoặc cách trình bày của nó đang bị thiếu.

Lưu ý

- ♦ Một vài site an toàn có yêu cầu một tính năng an toàn nối kết ở cấp độ cao hơn là những gì mà bạn có khi cài đặt trên máy tính của mình. Internet Explorer High Encryption Pack cung cấp cho bạn một chế độ tạo mã 128 bit và nâng cấp lên tính năng hỗ trợ nối kết an toàn 128 bit.
-

Tham dự hội nghị

Sử dụng NetMeeting

NetMeeting cung cấp cho những người trên thế giới một phương cách mới để giao tiếp với nhau. Với NetMeeting bạn có thể tham gia vào các cuộc họp, làm việc trong những chương trình chia sẻ bằng cách sử dụng các tính năng NetMeeting và chuyển giao thông tin trên Internet hoặc trên mạng intranet của công ty. Ngoài ra bạn có thể nói chuyện với những người đang sử dụng bằng audio, video hoặc Chat.

Lưu ý

- ♦ Nếu bạn không cài đặt NetMeeting, thì hãy nhấp lên một liên kết bên trên nó để cài đặt.
- ♦ Để mở NetMeeting sau khi đã cài đặt, hãy nhấp Start, trở đến More Programs, trở đến Accessories, trở đến Communications, rồi nhấp NetMeeting.
- ♦ Để biết thêm thông tin về cách sử dụng NetMeeting, hãy nhấp Help trong NetMeeting.

2. Sử dụng Phone Dialer

Bạn có thể dùng để đặt các cuộc gọi điện thoại hoặc tham gia vào các hội nghị Video từ máy tính của bạn. Để sử dụng Phone Dialer bạn cần phải có một máy điện thoại nối kết vào máy tính modem, một tài khoản mạng, một telephone switch nối kết vào mạng cục bộ hoặc một địa chỉ Internet.

Mở Phone Dialer

Lưu ý

- ◆ Để biết thêm thông tin về việc sử dụng Phone Dialer, hãy nhấp Help trong Phone Dialer.
-

Các dịch vụ thông tin trên Internet

Xử lý sự cố IIS

Nếu bạn gặp khó khăn với Web server, hãy sử dụng thông tin được cung cấp trong chủ điểm này để xử lý các sự cố sau đây:

Thử nghiệm việc cài đặt của mình

Sau khi cài đặt bạn có thể thử nghiệm việc cài đặt của mình bằng cách sử dụng Internet Explorer để xem các file trong thư mục gốc.

Để thử nghiệm một Web site được nối kết vào Internet

1. Bảo đảm rằng Web server của bạn có các file HTML trong folder *Wwwroot*.
2. Khởi động một bộ trình duyệt web, chẳng hạn như Internet Explorer, trên một máy tính vốn đã được nối kết hoạt động vào Internet. Máy tính này có thể là máy tính của bạn đang thử nghiệm, mặc dù việc sử dụng một máy tính khác trên mạng là điều nên hạn chế thực hiện.
3. Gõ nhập vào URL của thư mục gốc trong Web site mới của bạn.

URL là "http://" theo sau là tên Web site và theo sau là đường dẫn của file mà bạn muốn xem. (Lưu ý dấu /). Ví dụ nếu site của bạn được đăng ký vào DNS dưới dạng "examples.microsoft.com" và bạn muốn xem file *Homepage.htm* trong thư mục gốc của thư mục home, trong hộp Address thì bạn gõ nhập: `http://examples.microsoft/homepage.htm` rồi nhấn ENTER. Trang chủ sẽ xuất hiện trên màn hình.

Để thử nghiệm một Web site trên Internet

1. Bảo đảm rằng máy tính của bạn có một nối kết mạng hoạt động và

INS server service (hoặc một phương pháp về tên khác) đang thực hiện chức năng.

2. Khởi động Web browser, chẳng hạn như Microsoft Explorer.
3. Gõ nhập trong Uniform Resource Locator (URL) dành cho thư mục chủ của new server mới.

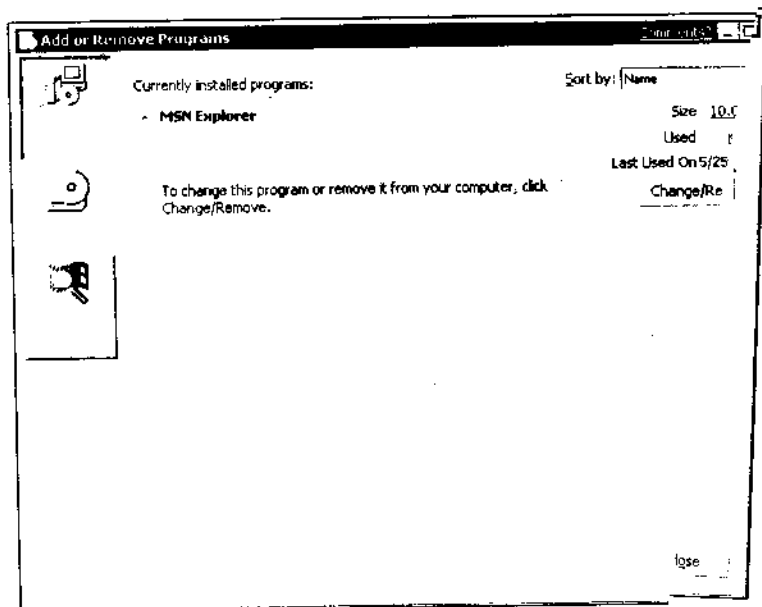
Cài đặt IIS

Lưu ý thông tin nằm trong phần dưới đây có liên quan đến IIS phiên bản 5.0, để biết thêm thông tin về phiên bản mới hơn của IIS, hãy kiểm tra tài liệu đính kèm với chương trình cài đặt.

Internet Information Services 5.0 không được cài đặt trên Windows 2000 Professional theo mặc định. Bạn có thể cài đặt IIS hoặc chọn các thành phần bổ sung bằng cách sử dụng trình ứng dụng Add/ Remove Programs nằm trong Control Panel.

Để cài đặt Internet Information Services

1. Nhấp Start, trở đến Settings, nhấp Control Panel rồi khởi động trình ứng dụng Add/Remove Programs.
2. Chọn Add/ Remove Windows Components, rồi tuân theo các chỉ dẫn trên màn hình để cài đặt, xóa bỏ hoặc bổ sung các thành phần cho IIS.



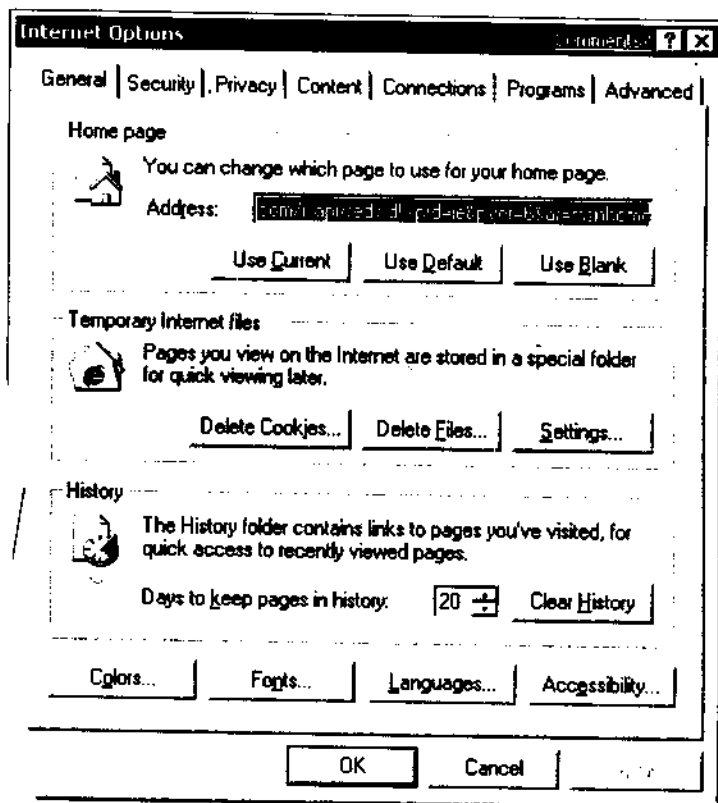
LƯU Ý

- ♦ Nếu bạn nâng cấp lên windows 2000, thì IIS 5.0 sẽ được cài đặt theo mặc định chỉ khi IIS đã được cài đặt trên các phiên bản Windows trước đó.

Khả năng truy cập

Chỉ định font và màu luôn luôn sử dụng cho các trang Web

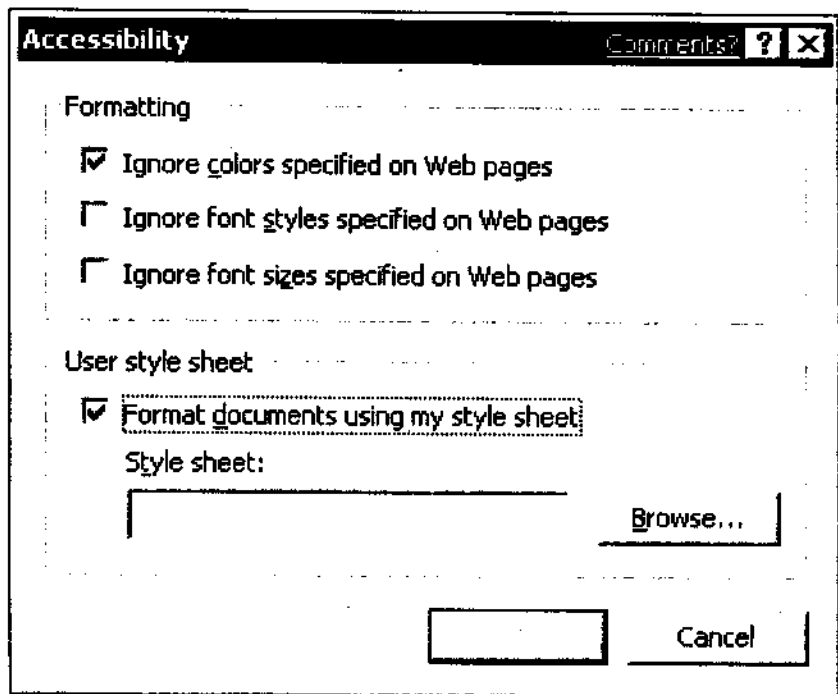
1. Trên menu Tools trong Internet Explorer, hãy nhấp Internet Options.



2. Nhấn General, hãy nhấp Accessibility.
3. Thay đổi các cài đặt nếu bạn cần.

Lưu ý

- ♦ Để có thêm thông tin trợ giúp về một hạng mục, hãy nhấp mũi tên nằm ở trên đầu của hộp thoại rồi nhấp hạng mục đó.

**Sử dụng các tính năng truy cập của Microsoft Outlook Express**

Bên cạnh các khả năng truy cập vào các dịch vụ và các sản phẩm có sẵn trong Microsoft Windows 95, Windows 98, Windows 2000, các tính năng sau đây còn giúp cho Microsoft Outlook Express tăng thêm khả năng truy cập đối với những người khuyết tật.

Âm thanh nhắc nhở về các thông tin mới

Bạn có thể chọn để được nhắc nhở bằng cách dùng một âm thanh lúc có thông tin mới được chuyển đến.

Các danh sách về folder cũng như thông tin có thể định lại kích thước

Bạn có thể tùy nghi sử dụng các thông tin và các danh sách của

thông tin được hiển thị. Bạn có thể hiển thị các thông tin trong một khung xem trước, tách rời của sổ theo hướng nằm ngang hoặc thẳng đứng giữa các danh sách thông tin và khung xem trước hoặc bạn có thể chỉ hiển thị danh sách thông tin.

Sử dụng các công cụ có thể tạo tùy biến

Bạn có thể thay đổi cách mà text xuất hiện trên thanh công cụ, kích thước của các biểu tượng và bạn cũng có thể thay đổi thanh công cụ để hiển thị nút mà bạn dùng thường xuyên nhất.

Khả năng truy cập của bàn phím

Tất cả các tính năng trong Microsoft Outlook Express đều được truy cập bởi bàn phím hoặc chuột. Outlook Express hỗ trợ cho các thiết kế về bàn phím Dvorak qua đó các ký tự gõ nhập thường xuyên nhất đều dễ dàng truy cập được.

Sử dụng các tính năng được truy cập trong Internet Explorer

Bên cạnh các khả năng truy cập của Microsoft Windows với các sản phẩm và dịch vụ, các tính năng sau đây làm cho Microsoft Explorer càng dễ truy cập hơn nhất là đối với những người khuyết tật.

Nhấp một tiêu đề hoặc nhấn phím TAB để, bật sang một tiêu đề rồi nhấn ENTER.

Hầu hết các tính năng trong Internet Explorer đều có thể truy cập cho bạn khi sử dụng bàn phím hoặc chuột

Với Internet Explorer, bạn có thể khám phá Web bằng cách sử dụng bàn phím. Chỉ việc nhấn TAB và SHIFT+TAB để di chuyển tới lùi giữa các thành phần trong màn hình chẳng hạn như:

- ◆ Các liên kết text hoặc hình ảnh
- ◆ Các điểm nóng trên các sơ đồ của hình ảnh
- ◆ Thanh Address
- ◆ Thanh menu
- ◆ Thanh Links
- ◆ Frames

Để biết thêm thông tin về việc truy cập bàn phím, bạn hãy xem các bước tắt của Microsoft Explorer.

Hộp bật sáng sáng (Highlighting box)

Khi bạn di chuyển hoặc nhấp lên liên kết hoặc cấu hình của hình ảnh, thì một đường viền mỏng xuất hiện bao quanh nó hoặc để bạn có thể xem những gì đã được chọn lựa.

Tùy ý sử dụng kích cỡ font, dạng và màu

Bạn có thể chỉ định các kích cỡ font, các style và màu, nền và màu tiền cảnh của các trang Web được hiển thị trên máy tính thậm chí cả khi tác giả của trang Web đã chỉ định điều này rồi. Bạn cũng có thể chỉ định màu được dùng để ấn định các liên kết trong các trang Web hoặc một màu đặc biệt dành cho các liên kết vốn chỉ được dùng lúc chuột di chuyển bên trên liên kết đó.

Nếu bạn có thị lực kém thì điều này thật sự hữu ích, bởi vì bạn cần những font lớn hơn hoặc bạn cần những màu mang độ tương phản cao. Bạn có thể cài đặt Internet Explorer để sử dụng các màu và các font đã được chỉ định, các màu và các font mặc định của Windows hoặc các cài đặt mà bạn chỉ định trong style sheet của mình.

Để biết thêm thông tin bạn xem phần thay đổi font và màu nền.

Tùy ý sử dụng thanh công cụ

Bạn có thể tùy nghi sử dụng thanh công cụ bằng cách bổ sung hoặc xóa bỏ các nút, bằng cách sử dụng các biểu tượng lớn hoặc nhỏ và bằng cách minh họa hoặc che giấu text trên các nhãn.

Chỉ cần nhấp phải lên thanh công cụ rồi nhấp Customize.

Nếu bạn có thị lực yếu, thì bạn có thể bổ sung nút Size để nhanh chóng truy cập đến các cỡ font có liên quan.

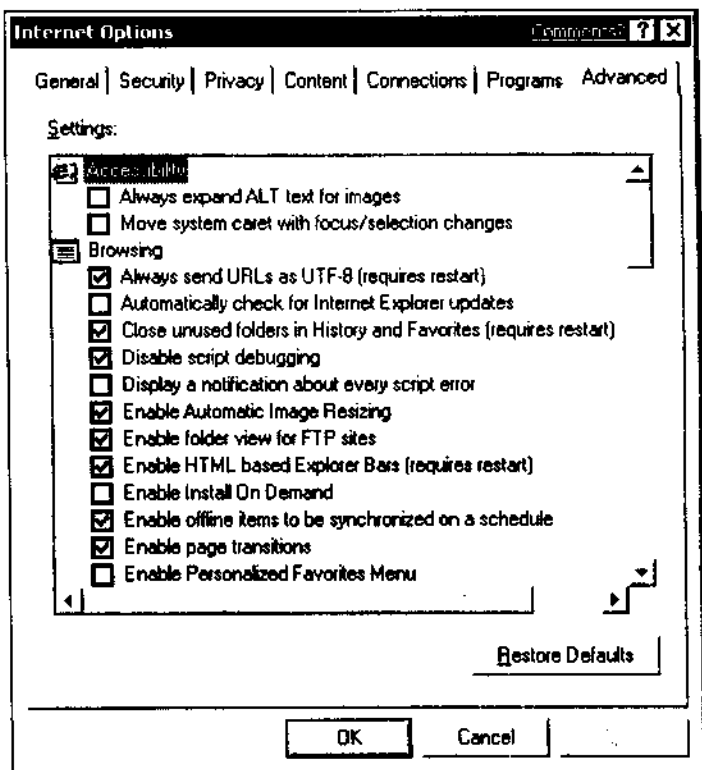
Nếu bạn đang sử dụng một screen reader, bạn có thể chọn Small Icons trên danh sách Icon Options và No text labels trong danh sách text Options để phóng lớn tối đa lượng khoảng trống trên màn hình có sẵn trên nội dung trang Web.

Sử dụng AutoComplete

Tính năng này giúp tiết kiệm thời gian lúc bạn phải gõ nhập các địa chỉ Web hoặc làm hoàn chỉnh các hạng mục trên các trang Web, bằng cách hiển thị một danh sách các hạng mục liên kết trước đó ngay khi bạn gõ nhập. Để mở hoặc tắt tính năng AutoComplete, trên menu Tools, hãy nhấp Internet Options, nhấp nhãn Content, rồi nhấp nút AutoComplete. Nếu bạn bị khuyết tật, bạn có thể xóa các hộp kiểm để tránh sự tương phản.

Các tùy chọn cao cấp giúp cho Internet Explorer dễ dàng truy cập hơn

1. Trên menu Tools trong Internet Explorer, hãy nhấp Internet Options rồi nhấp nhấn Advanced.



2. Thay đổi các cài đặt sau đây nếu thấy cần:

◆ Move system caret with focus/ selection changes

Nếu bạn sử dụng một screen reader, bạn có thể muốn chọn hộp kiểm này. Một vài screen reader hoặc screen magnifier sử dụng system caret để xác định xem vùng trên màn hình phải đọc hoặc phải phóng đại.

◆ Always expand alt text for Images

Chọn hộp kiểm này nếu bạn dựa vào một text khác (ALT) thay vì xem các hình ảnh thật sự (có nghĩa rằng bạn đã xóa hộp kiểm

Show pictures). Điều này bảo đảm rằng text không bị cắt đi nếu lượng text lớn hơn vùng hình ảnh.

◆ **Use smooth scrolling and enable page transitions**

Nếu bạn sử dụng một công cụ phóng lớn màn hình hoặc một chương trình đặt trên màn hình, bạn có thể muốn xóa hộp kiểm. Nếu bạn sử dụng chương trình nhận biết giọng nói và bạn đã có kinh nghiệm nhận ra các lỗi trong suốt quá trình cuộn và chuyển giao, thì bạn có thể muốn xóa các hộp kiểm này.

◆ **Show pictures, Play animations, and Play videos**

Nếu bạn có thị lực yếu, bạn có thể muốn xóa hộp kiểm này để cải tiến hoạt động. Nếu bạn nhạy bén với các ảnh sáng trên màn hình, bạn cũng có thể muốn xóa các hộp kiểm này.

◆ **Play sounds**

Nếu bạn yếu kém về khả năng thính thị, thì bạn có thể muốn xóa hộp kiểm này để tránh sự rối loạn. Nếu bạn mù, bạn có thể xóa hộp kiểm này hoặc chọn để tắt âm thanh sao cho chúng đừng nhiễu với công cụ đọc trên màn hình lớn hơn text.

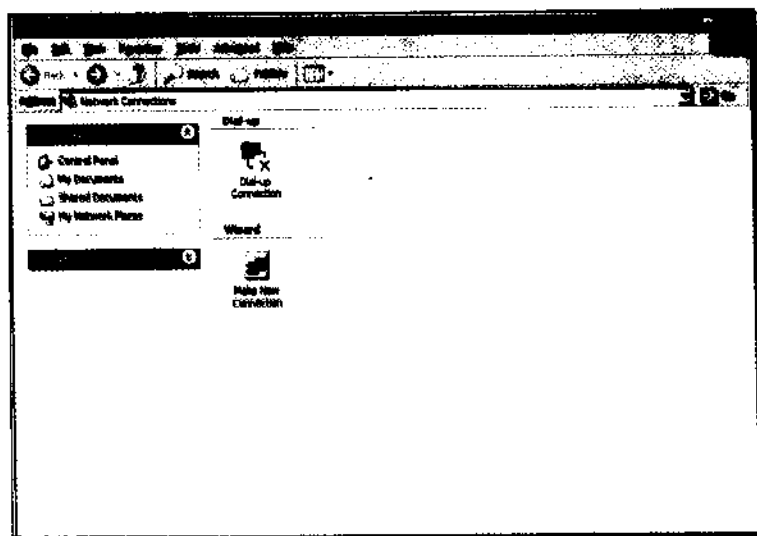
◆ **Print background colors and images**

Nếu bạn có thị lực yếu, bạn có thể xóa hộp kiểm này để cải tiến tính năng in ấn.

Kiểm tra nối kết vào nhà cung cấp dịch vụ Internet (Internet service provider)

Hãy thử các bước sau đây nếu thấy phù hợp:

- ◆ Xác lập nối kết vào nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) trước khi thử xem hoặc tải thông tin.
- ◆ Nếu bạn đang sử dụng một modem: trên desktop, hãy nhấp đúp lên My Computer, nhấp đúp Dial-up Networking, nhấp đúp biểu tượng biểu thị cho ISP của bạn rồi kiểm tra các cài đặt nối kết.



- ◆ Nếu bạn đang sử dụng một mạng cục bộ (LAN) hoặc các nối kết proxy server, hãy hỏi nhà quản lý mạng.
- ◆ Để có trợ giúp về nối kết Dial-up Networking, hãy xem phần “nếu bạn gặp sự cố khi sử dụng Dial-up Networking” trong phần xử lý sự cố của Windows Help Contents.
- ◆ Nếu bạn nghi ngờ rằng có một lỗi nào đó xảy ra trong modem của bạn, hãy xem phần xử lý sự cố một khi dùng modem.

Xử lý sự cố trên mạng

Các công cụ chuẩn đoán mạng

Stop

Ngưng thu thập thông tin

Save

Lưu thông tin sang một file

Expand

Hiển thị tất cả thông tin có sẵn

Hide

Hiển thị thông tin tối thiểu

Thử nghiệm cấu hình TCP/IP bằng cách sử dụng lệnh ping

1. Để nhanh chóng tìm ra cấu hình TCP/IP của một máy tính, hãy mở Command Prompt, rồi nhập `ipconfig`.
2. Tại dòng nhắc lệnh, hãy tạo âm thanh cho địa chỉ loopback address bằng cách gõ nhập `ping 127.0.0.1`.

Nếu lệnh `ping` bị hỏng, thì hãy kiểm nghiệm rằng máy tính được khởi động lại hay chưa sau khi TCP/IP đã được cài đặt và được cấu hình.

3. Hãy tạo âm thanh cho địa chỉ IP của máy tính.

Nếu lệnh `ping` bị hỏng, thì hãy kiểm nghiệm rằng máy tính đã được khởi động lại hay chưa sau khi TCP/IP đã được cài đặt và cấu hình.

4. Hãy tạo âm thanh (`ping`) cho địa chỉ IP của cổng mặc định.

Nếu lệnh `ping` bị hỏng, thì hãy kiểm nghiệm rằng địa chỉ mặc định IP của cổng có đúng hay không và cổng đó (router) có hoạt động hay không.

5. Hãy tạo âm thanh cho địa chỉ IP của một host từ xa (một host nằm trên một subnet khác).

Nếu lệnh `ping` bị hỏng, thì hãy kiểm nghiệm rằng địa chỉ host IP từ xa có đúng hay không, hãy kiểm nghiệm rằng remote host có hoạt động hay không và tất cả các gateway giữa máy tính này và remote host có hoạt động hay không.

6. Hãy tạo tiếng động cho địa chỉ IP của DNS server.

Nếu lệnh `ping` bị hỏng, kiểm nghiệm rằng DNS server IP address có đúng hay không, phải kiểm nghiệm rằng DNS server có hoạt động hay không và phải kiểm nghiệm rằng tất cả các gateway (router) giữa máy tính này và DNS server có hoạt động hay không.

Lưu ý

- ♦ Để mở Command Prompt, hãy nhấp Start, trở đến Program, trở đến Accessories, rồi nhấp Command Prompt.
- ♦ Nếu lệnh `ping` không được tìm thấy hoặc lệnh này bị hỏng, bạn có thể sử dụng Event Viewer để kiểm tra System Log và tìm kiếm các sự cố do dịch vụ Setup hoặc Internet Protocol (TCP/IP) tương thuật.

Thử nghiệm các nối kết TCP/IP bằng cách sử dụng các lệnh ping và net view

1. Để thử nghiệm nối kết TCP/IP bằng cách sử dụng lệnh ping, hãy mở Command Prompt rồi tạo âm thanh cho host bằng cách sử dụng địa chỉ IP của nó.

Nếu lệnh ping bị hỏng với thông tin "Request timed out", hãy kiểm nghiệm rằng địa chỉ host IP là đúng, phải kiểm nghiệm rằng host này đang hoạt động và phải kiểm nghiệm rằng tất cả gateway (router) giữa máy tính này và máy tính chủ host đều hoạt động.

2. Để thử nghiệm giải pháp tên host bằng cách sử dụng lệnh ping, hãy tạo âm thanh cho host bạn muốn bằng cách sử dụng tên host của nó.

Nếu lệnh ping bị thất bại với một thông tin "Unknown host", phải kiểm nghiệm rằng tên host là đúng và kiểm nghiệm rằng tên host có thể được xử lý bởi DNS server của bạn.

3. Để thử nghiệm nối kết TCP/IP bằng cách sử dụng lệnh net view, hãy mở Command Prompt, rồi gõ nhập net view\computername. Lệnh net view liệt kê các nội dung chia sẻ file và máy in của một máy tính đang chạy Whistler bằng cách xác lập một nối kết net view tạm thời. Nếu không nội dung chia sẻ file hoặc máy in trên máy tính được chỉ định, thì lệnh net view hiển thị một thông báo "There are no entries in the list".

Nếu lệnh net view bị hỏng với thông báo "System error 53 has occurred", thì phải kiểm nghiệm rằng tên máy tính (computername) là đúng, phải kiểm nghiệm rằng máy tính vốn đang chạy Whistler hiện đang hoạt động và phải kiểm nghiệm rằng tất cả gateway (router) giữa máy tính này và máy tính đang chạy Whistler để hoạt động.

Để xử lý sự cố chuyên sâu về vấn đề nối kết này, hãy thực hiện các bước sau đây:

- ◆ Sử dụng lệnh ping để tạo âm thanh cho computername.

Nếu lệnh ping bị thất bại với một thông tin "Unknown host", thì computername không thể là giải pháp cho địa chỉ IP của nó.

- ◆ Hãy sử dụng lệnh net view và địa chỉ IP của máy tính đang chạy whistler như sau: net view\\IP address

Nếu lệnh net view thành công, thì computername hiện được xử lý ít với địa chỉ IP lỗi.

Nếu lệnh net view thất bại với một thông báo "System error 53 has occurred", thì máy tính đang chạy whistler hiện không chạy File and

Printer Sharing for Microsoft Network service.

Lưu ý

- ◆ Để mở một dòng nhắc lệnh, hãy nhấp Start, trở đến Programs, trở đến Accessories, rồi nhấp Command Prompt.
 - ◆ Nếu lệnh ping không được tìm thấy hoặc lệnh này bị hỏng, bạn có thể sử dụng Event Viewer để kiểm tra System Log và tìm kiếm các sự cố do dịch vụ Setup hoặc Internet Protocol (TCP/IP) báo cáo.
-

Để cài đặt Network Monitor Drive

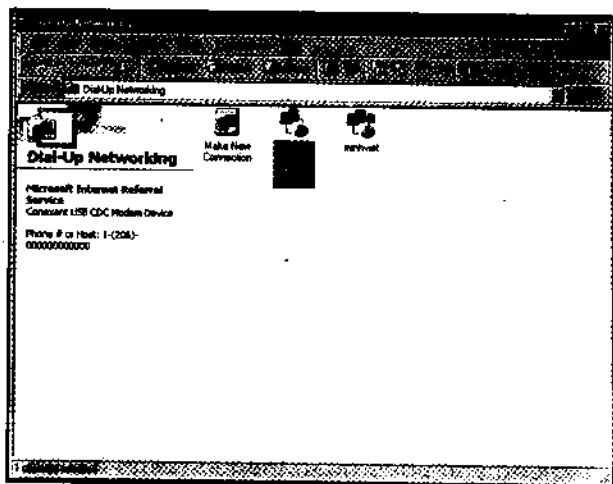
Bạn phải được chấp nhận với tư cách là một nhà quản lý hoặc một thành viên của nhóm quản lý để hoàn thành thủ tục này. Nếu máy tính của bạn được nối kết vào một mạng, thì cài đặt và chiến lược mạng có thể ngăn bạn không cho phép hoàn thành thủ tục này.

Network Monitor Drive làm hoạt động của Network Monitor để nhận các frame (còn được gọi là các packet) từ network adapter cục bộ. Bạn có thể sử dụng các frame để dò tìm và xử lý các sự cố về các mạng cục bộ.

1. *Mở Network Connections.*
2. *Nhấp Local Area Connection, nhấp menu File, rồi nhấp Properties.*
3. *Trong hộp thoại Local Area Connection Properties, hãy nhấp Install.*
4. *Trong hộp thoại Select Network Component Type, hãy nhấp Protocol, rồi nhấp Add.*
5. *Trong hộp thoại Select Network Protocol, hãy nhấp Network Monitor Driver, rồi nhấp OK.*
- 6. *Nếu được nhắc về các file bổ sung, bạn hãy chèn đĩa Windows CD-ROM hoặc gõ nhập đường dẫn vào vị trí mạng của file.*

Lưu ý

- ◆ Để mở Network Connections, hãy nhấp Start, trở đến Settings, nhấp Control Panel, rồi nhấp đúp Network Connections.



- ◆ Network Monitor Driver có sẵn trên cả Whistler Professional lẫn whistler Server.
- ◆ Nếu bạn đang chạy Whistler Server, bạn có thể sử dụng Network Monitor để hiển thị và phân tích thông tin mà bạn thu thập với Network Monitor Driver.
- ◆ Để biết thêm thông tin về việc sử dụng Network Connections, hãy nhấp Help trong Network Connections.

Làm việc từ nhà hoặc từ một địa điểm khác

Tìm hiểu tổng quát về Remote Desktop

Với Remote Desktop chạy trên nền Whistler Professional, bạn có thể truy cập vào một mục Windows đang chạy trên máy tính của mình lúc bạn ở tại một máy tính của người khác. Ví dụ điều này có nghĩa rằng bạn có thể nối kết vào máy tính làm việc của bạn từ nhà của bạn và truy cập vào tất cả các trình ứng dụng của mình, các file và các nguồn tài nguyên trên mạng như thể là bạn đang ngồi ngay trước máy tính tại nơi làm việc. Bạn có thể vẫn để cho các chương trình tiếp tục hoạt động tại nơi làm việc và lúc bạn đang ở nhà, bạn vẫn có thể xem thấy màn hình nền desktop tại nơi làm việc được hiển thị trên máy tính ở nhà của mình, với cũng các chương trình y hệt như vậy đang chạy.

Lúc bạn nối kết vào máy tính tại nơi làm việc, thì Remote Desktop tự động khóa máy tính đó để không có người nào khác không có thể truy

cập vào các trình ứng dụng và các file lúc bạn đi vắng. Lúc trở về với máy tính tại nơi làm việc, bạn có thể mở khóa bằng cách gõ nhập CTRL+ALT+DEL.

Remote Desktop cũng cho phép có người dùng cùng tham gia các mục hoạt động trên một máy tính. Điều này có nghĩa rằng nhiều người dùng có thể để các trình ứng dụng của họ chạy và giữ riêng trạng thái của các tác vụ Windows mà họ đang làm việc thậm chí cả khi những người khác đang tải vào máy đó.

Bạn có thể dễ dàng hoán chuyển từ một người dùng này đến một người dùng khác. Ví dụ giả sử bạn đang được tải để cập nhật một báo cáo về chi tiêu, đồng thời một người nào đó cũng cần tải vào để thực hiện một tác vụ khác. Bạn có thể ngắt nối kết khỏi mục Remote Desktop của mình, cho phép những người dùng khác sử dụng máy tính này, rồi nối kết lại để tìm báo cáo chi tiêu một cách chính xác. Khả năng hoán chuyển giữa các người dùng vốn hoạt động trên các máy tính riêng lẻ cũng như trên các máy tính là thành viên của các nhóm làm việc.

Remote Desktop bảo đảm một loạt các ngữ cảnh đa dạng như sau:

- ◆ Làm việc tại nhà - truy cập vào công việc đang diễn tiến tại văn phòng làm việc của bạn khi bạn đang ở nhà, kể cả truy cập đầy đủ vào các thiết bị cục bộ cũng như các thiết bị điều khiển từ xa.
- ◆ Kết hợp - Đem màn hình desktop của bạn đến một văn phòng của đồng nghiệp để gỡ rối một vài mã, cập nhật mục trình bày slide của Microsoft PowerPoint hoặc sửa lỗi một tài liệu.
- ◆ Chia sẻ một console - Cho phép nhiều người dùng giữ lại chương trình riêng biệt và cấu hình các tác vụ trên một máy tính, chẳng hạn như một trạm thu ngân.

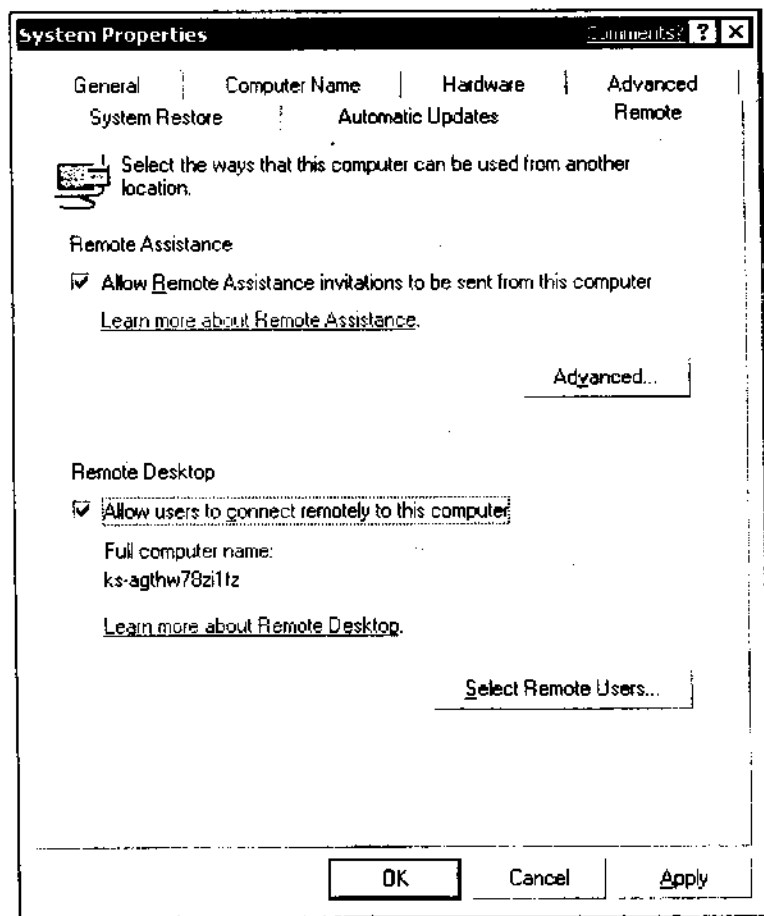
Để sử dụng Remote Desktop, bạn cần thực hiện các nội dung sau đây:

- ◆ Bạn phải có một máy tính đang chạy Whistler Professional (gọi là máy tính "remote"). Máy tính này được nối kết vào mạng cục bộ Local Area Network hoặc vào Internet.
- ◆ Một máy tính thứ hai (máy tính "home") với khả năng truy cập vào Local Area Network thông qua nối kết mạng, thông qua modem hoặc thông qua nối kết mạng tư nhân ảo Virtual Private Network (VPN). Máy tính này phải có Remote Desktop Connection, trước đây được gọi là Terminal Services client, đã cài đặt.

- ◆ Tài khoản người dùng phù hợp và quyền sử dụng.

Xác lập máy tính để sử dụng Remote Desktop

1. Mở System trong Control Panel.
2. Trên nhãn Remote, hãy chọn hộp kiểm Allow users to connect remote to this computer.



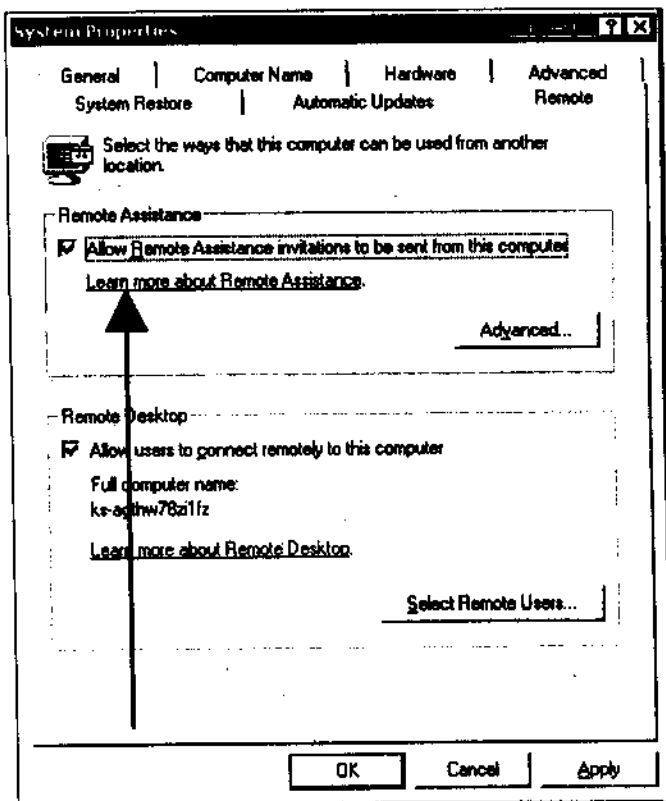
3. Phải bảo đảm rằng bạn có sự cho phép để nối kết vào máy tính của bạn từ xa. Bạn phải là một người quản lý hoặc một thành viên của nhóm Remote Desktop Users trên máy tính của mình.
4. Nhấp OK.

Lưu ý

- ◆ Bạn phải được tải với tư cách là một nhà quản lý hoặc một thành viên của nhóm quản lý nhằm hoạt động được tính năng Remote Desktop.
- ◆ Để mở hạng mục Control Panel, hãy nhấp Start, trở đến Settings, nhấp Control Panel rồi nhấp đúp lên biểu tượng phù hợp.

Ngưng hoạt động Remote Desktop

1. Nhấp *System* trong *Control Panel*.
2. Trên nhãn *Remote*, hãy xóa hộp kiểm *Allow users to connect remotely to your computer*.
3. Nhấp *OK*.

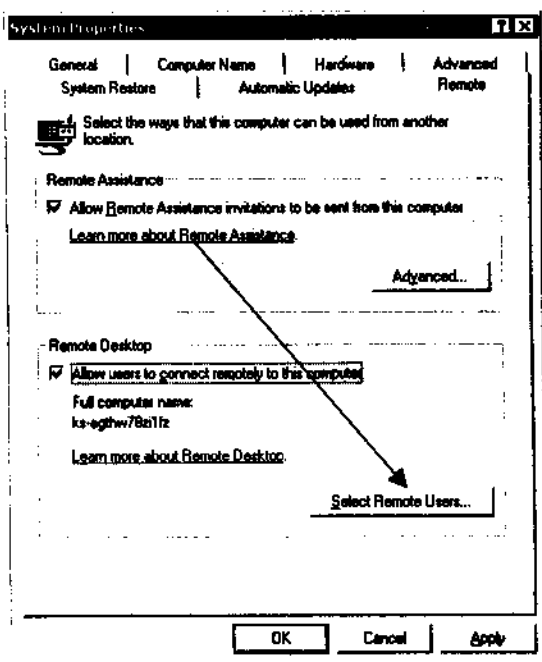


Lưu ý

- ◆ Bạn phải được tải với tư cách là một nhà quản lý hoặc một thành viên của nhóm quản lý để ngưng hoạt động tính năng Remote Desktop.
- ◆ Để mở một hạng mục Control Panel, hãy nhấp Start, trở đến Settings, nhấp Control Panel rồi nhấp đúp lên biểu tượng phù hợp.

Cho phép những người dùng khác nối kết vào máy tính của bạn

1. Mở System trong Control Panel.
2. Trên nhãn Remote, trong hộp thoại Remote Desktop Users, hãy nhấp Add.
3. Trong hộp thoại Select Users, nhập vào tên của người dùng mà bạn muốn thêm vào.
4. Nhấp OK. Trong hộp thoại System Properties, tên người dùng sẽ xuất hiện trong danh sách Remote Desktop Users.
5. Nhấp OK.



Lưu ý

- ◆ Bạn phải được tải với tư cách là một nhà quản lý hoặc một thành viên của nhóm quản lý để bổ sung một user vào một Remote Users Group.
 - ◆ Để mở một hạng mục Control Panel, hãy nhấp Start, trở đến Settings, trở đến Control Panel, rồi nhấp đúp lên biểu tượng phù hợp.
-

Thực hành tốt nhất nhằm bảo đảm an toàn

- ◆ Hãy tự bạn bổ sung Remote Desktop Users vào máy tính của mình. Lúc thực hiện điều này, bạn không cần phải tải vào với tư cách là một nhà quản lý nhằm truy cập máy tính từ xa. Bạn cũng không nên tự mình bổ sung vào nhóm Administrators, cũng nên tránh chạy máy tính của mình trong khi bạn đang được tải với tư cách là một nhà quản lý trừ phi bạn đang thực hiện một tác vụ vốn chỉ yêu cầu thẩm quyền của người quản lý trong tất cả các hoạt động của máy tính, hãy tải với tư cách là một thành viên của Users hoặc nhóm Power Users. Nếu bạn thực hiện một tác vụ chỉ dành cho người quản lý, thì hãy tải với tư cách là một nhà quản lý, thực hiện tác vụ đó rồi ngắt tải.
- ◆ Việc yêu cầu tất cả các Remote Desktop Users phải tải vào với một password mạnh. Điều này đặc biệt quan trọng khi máy tính của bạn nối kết trực tiếp với Internet bởi modem cáp hoặc DSL connection.

Cài đặt máy tính ở nhà của mình để sử dụng Remote Desktop

Cài đặt Remote Desktop Connection (các máy tính 32 bit)

1. Trên máy tính đang chạy Windows 95, Windows 98, Windows NT 4.0 hoặc Windows 2000, hãy chèn đĩa Whistler Professional vào ổ đĩa CD-ROM.
2. Lúc trang khởi đầu xuất hiện, hãy nhấp User Windows Support Tools, rồi nhấp Install Remote Desktop Connection.
3. Tuân theo các chỉ dẫn xuất hiện trên màn hình.

Cài đặt Terminal Services Client (các máy tính 16 bit)

1. Trên máy tính đang chạy Windows for Workgroups, hãy chèn đĩa compact Whistler Professional vào ổ đĩa CD-ROM của bạn.

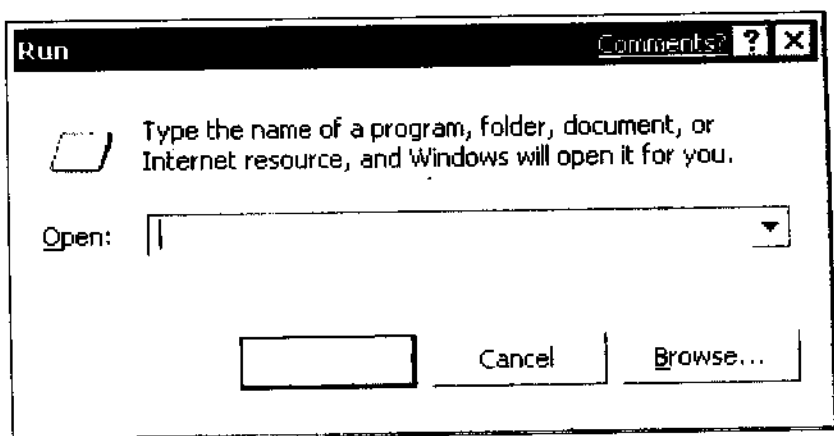
2. Trong thư mục TsClient\Win16, hãy nhấp đúp Setup.exe.
Hộp thoại Terminal Services Client Setup xuất hiện.
3. Đóng lại tất cả các trình ứng dụng rồi nhấp OK.
4. Trong Name, hãy gõ nhập tên đầy đủ của bạn. Trong Organization, hãy gõ nhập tên cơ quan của bạn.
5. Trong hộp thoại License Agreement, hãy đọc phần đề nghị và nếu bạn chấp nhận đề nghị về bản quyền, thì hãy nhấp I Agree.
6. Trong hộp thoại Terminal Services Client Setup, hãy bắt đầu qui trình cài đặt, sau đó nhấp lên nút large.
7. Trong hộp thoại Choose Program Group, hãy chọn một Program Group từ danh sách hoặc gõ nhập tên của Program Group mới, rồi nhấp Continue.
8. Trong hộp thoại Terminal Services Client Setup, hãy nhấp OK để hoàn tất qui trình cài đặt.

Lưu ý

Để xác định tên của máy tính mạng trên máy tính của mình có chạy Whistler Professional hay không, bạn hãy mở System trong Control Panel. Trên Computer Name tab, hãy định vị trí hạng mục Full computer name. Tên máy tính của bạn là một phần của chuỗi text nằm phía bên trái của dấu chấm đầu tiên.

Cài đặt Terminal Services Client (các máy tính chạy Windows NT 3.51)

1. Trên máy tính của bạn đang chạy Whistler Professional, hãy chia sẻ folder client setup.
2. Từ máy tính đang chạy Windows NT 3.51, hãy nối kết vào Local Area Network đang chứa máy tính của bạn hiện đang chạy Whistler Professional.
3. Nhấp Start, rồi nhấp Run.



4. Trong Open, hãy gõ nhập nội dung sau đây.

`\\computername\Tsclient\Win32\Acme351\Setup.exe`

Ở đây *computername* là tên máy tính mạng của máy tính đang chạy *Whistler Professional*.

5. Nhấp OK.

6. Tuân theo các chỉ dẫn xuất hiện trên màn hình.

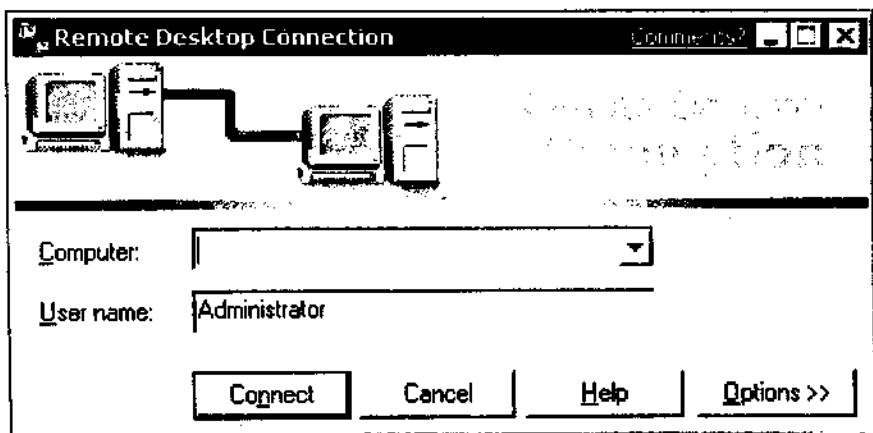
Lưu ý

Để xác định tên máy tính mạng của bạn, hãy mở System trong Control Panel. Trên nhãn Computer Name, hãy định vị trí của hạng mục Full computer name. Tên máy tính của bạn là một phần của chuỗi ký tự nằm phía bên trái dấu chấm đầu tiên.

Sử dụng Remote Desktop Connection

Tạo một connection mới

1. Mở Remote Desktop Connection.



2. Trong *Computer*, hãy gõ nhập tên máy tính hoặc địa chỉ IP. Máy tính có thể là một terminal server hoặc nó có thể là một máy tính đang chạy Whistler Professional hoặc Whistler Server vốn có Remote Desktop đã hoạt động và bạn phải được phép Remote Desktop.

3. Nhấp *Connect*

Hộp thoại Log On to Windows xuất hiện.

4. Trong hộp thoại Log On to Windows, hãy gõ nhập tên sử dụng của bạn, password, domain (nếu được yêu cầu), rồi nhấp OK.

Lưu ý

Để thay đổi các cài đặt nối kết, (chẳng hạn như kích thước của màn hình, thông tin tải tự động, các tùy chọn hoạt động), hãy nhấp *Options* trước khi bạn nối kết.

Xác lập lại một nối kết trước đây

1. Trong cửa sổ Remote Desktop Connection, hãy nhấp mũi tên bên cạnh *Computer* rồi chọn tên của máy tính mà bạn muốn nối kết vào.

2. Nhấp *Connect*.

Hộp thoại Log On to Windows xuất hiện.

3. Trong hộp thoại Log On to Windows, hãy gõ nhập tên user, password và domain (nếu được yêu cầu), rồi nhấp OK.

Lưu ý

Để xem một danh sách máy tính có sẵn trên domain, hãy nhấp mũi tên Computer rồi chọn <Browse for more...>.

Lưu các cài đặt nối kết vào một file

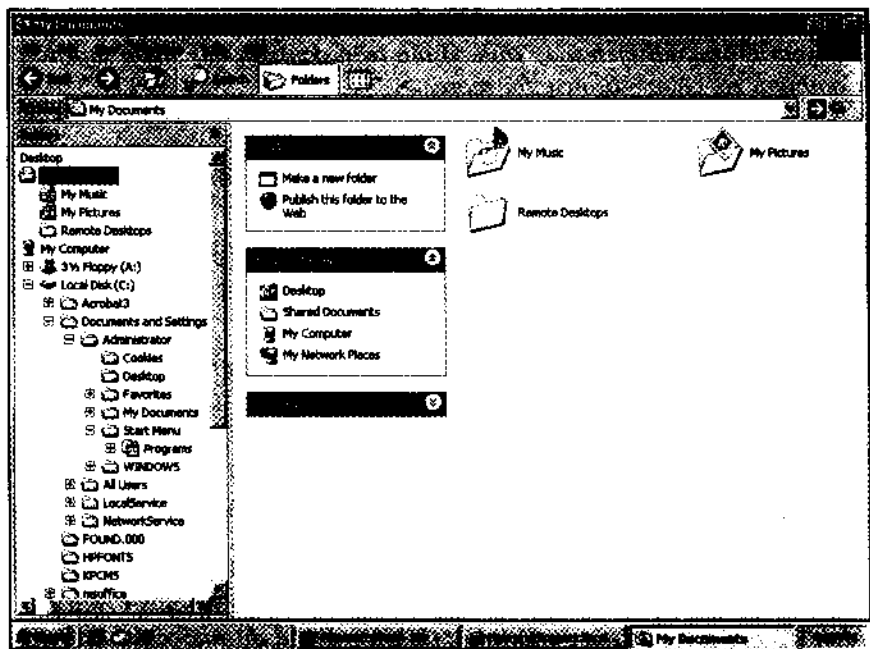
1. Tạo một nối kết mới hoặc xác lập lại một nối kết trước đây.
 2. Nhấp Options.
 3. Chỉ định các nối kết mà bạn muốn dành cho cuộc nối kết này (như kích thước của màn hình, thông tin tài và các tùy chọn hoạt động).
 4. Trên nhãn General, hãy nhấp Save As.
 5. Nhập tên file dành cho file nối kết đã được lưu, rồi nhấp Save.
-

Lưu ý

Các nối kết được lưu dưới dạng Remote Desktop file (.rdp). Một file .rdp có chứa tất cả các thông tin dành cho một cuộc nối kết vào terminal server, kể cả các cài đặt Options vốn đã được cấu hình lúc file này được lưu. Bạn có thể tạo tùy biến bất kỳ số file .rdp nào, kể cả các file nối kết vào cùng một server với các cài đặt khác nhau. Ví dụ, bạn có thể lưu một file để nối kết vào MyServer trong chế độ màn hình đầy đủ và một file khác để nối kết vào cùng một máy tính trong chế độ mà có kích thước màn hình là 800 x 600. Theo mặc định các file .rdp được lưu trong folder My Documents\Remote Desktop. Để chỉnh sửa một file .rdp và thay đổi các cài đặt nối kết mà nó có chứa, bạn hãy nhấp phải lên file đó rồi nhấp Edit.

Mở một nối kết đã được lưu

1. Trong Windows Explorer, hãy mở folder My Documents\Remote Desktop.
2. Nhấp file .Rdp dành cho nối kết mà bạn muốn mở.



Cắt và dán từ một tác vụ từ xa

Nhiều nối kết vào Remote Desktop và Terminal Server cung cấp cho bạn nhiều tính năng chia sẻ bộ nhớ đệm clipboard, cho phép bạn cắt và dán các chương trình đang chạy trong tác vụ Remote Desktop sang các chương trình đang chạy trên máy tính cục bộ của bạn.

Lúc bạn cắt hoặc sao chép thông tin từ một chương trình, thì nó được di chuyển đến Clipboard và ở lại đó cho đến khi bạn xóa Clipboard hoặc cho đến khi bạn cắt hoặc dán một mảng thông tin khác. Cửa sổ Clipboard nằm trong ClipBook Viewer (Clipbrd.exe) biểu thị nội dung của Clipboard. Bạn có thể dán thông tin từ Clipboard vào bất cứ tài liệu nào theo cách y hệt như bạn thường làm. Tuy nhiên, thông tin này chỉ được lưu giữ tạm thời trên Clipboard.

Clipboard được chia sẻ phải đồng bộ hóa nội dung của nó với Clipboard cục bộ. Bạn có thể sao chép và dán text hoặc các hình đồ họa từ các tài liệu bên trong cửa sổ Remote Desktop Connection và dán nó vào một tài liệu trên máy cục bộ của bạn. Để biết thêm thông tin về việc sao chép, dán và sử dụng các file cục bộ và các folder cục bộ trong một tác vụ Remote Desktop, bạn hãy xem phần truy cập vào các

file cục bộ và các folder cục bộ trong tác vụ từ xa.

Lưu ý

Phụ thuộc vào các chính sách về mạng và phiên bản của Windows đang chạy trên máy tính từ xa, việc chia sẻ Clipboard có thể không hoạt động đối với một vài nối kết Remote Desktop.

Truy cập các file và các folder cục bộ trong một tác vụ từ xa

Với Remote Desktop Connection, ổ đĩa cục bộ của bạn luôn tự động có sẵn lúc bạn nối kết vào một máy tính từ xa. Bên trong một tác vụ Remote Desktop, ổ đĩa cục bộ của bạn xuất hiện trong Windows Explorer với phần gán sau đây:

```
<driveletter>\ on tsclient
```

Để truy cập các ổ đĩa cục bộ từ một dòng lệnh hoặc một dòng chạy trong một tác vụ từ xa, hãy gõ nhập:

```
\\tsclient\<driveletter>
```

Ở đây driveletter là mẫu tự của ổ đĩa (không cần dấu hai chấm) của ổ đĩa cục bộ.

In vào máy in cục bộ từ một tác vụ ở xa

Hãy hướng dẫn lại máy in để tạo lộ trình cho các nội dung in từ máy tính terminal server hoặc Remote Desktop sang máy in được đính kết với máy in cục bộ của bạn (còn được gọi là "client computer"). Có hai cách để cung cấp truy cập vào các phương pháp máy in cục bộ: phương pháp điều khiển lại máy in tự động và điều khiển lại máy in bằng tay. Sử dụng phương pháp điều khiển lại bằng tay lúc máy in cục bộ của bạn yêu cầu một trình điều khiển vốn không có sẵn trên phiên bản của Windows đang chạy trên máy in từ xa.

Điều khiển lại máy in tự động

Qui trình điều khiển lại máy in được thực hiện tự động lúc máy in cục bộ sử dụng một trình điều khiển vốn đã được cài đặt trên server. Lúc bạn tải vào một tác vụ trên terminal server hoặc vào một máy tính đang chạy Whistler Professional hoặc Whistler Server và Remote Desktop, thì bất cứ máy in cục bộ nào được đính kết vào các cổng LPT, COM, USB vốn đã được cài đặt trên máy tính client đều tự động được dò tìm và một chuỗi queue cục bộ được tạo ra trên server đó. Các cài đặt của máy in trên máy tính client dành cho máy in mặc định và một vài tính chất (chẳng hạn như in trên cả hai mặt của tờ giấy) đều được dùng bởi server này.

Lúc bạn ngắt nối kết hoặc kết thúc tác vụ, thì nội dung trong máy in bị xóa bỏ và bất cứ nội dung nào đang in chưa hoàn chỉnh đều bị mất. Thông tin về máy in cục bộ của client và các cài đặt được lưu trên máy tính client. Trên logon kế tiếp, nội dung in được tạo ra bằng cách sử dụng thông tin được lưu trên máy tính client.

Nếu một trình điều khiển máy in không được tìm thấy trên server, thì một biến cố được tải vào và máy in client không được tạo ra. Để tạo sẵn máy in này, trình điều khiển phải được cài đặt bằng tay trên server.

Điều khiển lại máy in bằng tay

Các máy in được kết vào các cổng LPT và COM nằm trên máy tính client có thể được điều khiển lại bằng tay, mặc dù qui trình điều khiển lại bằng tay mà các máy in được nối kết thông qua các cổng USB thường không được hỗ trợ.

Để định hướng lại bằng tay một máy in client, bạn cần tiếp xúc với người quản lý và cung cấp tên máy tính của bạn (hoặc địa chỉ IP dành cho một terminal trên nền Windows). Client phải được nối kết đến máy tính từ xa trong suốt quá trình định hướng lại bằng tay.

Sau khi qui trình định hướng bằng tay bắt đầu, máy in sẽ tự động được định hướng lại trong suốt quá trình tải kế tiếp.

Lưu ý

Các máy in được điều chỉnh lại sẽ có sẵn để dùng với các trình ứng dụng đang chạy trên server. Các máy in được điều chỉnh lại sẽ xuất hiện trong folder Printers and Faxes trong Control Panel và được đặt tên dưới dạng này: Client Printer Name/ Client Computer Name/ Session Number.

Lúc bạn ngắt nối kết hoặc ngắt tải một tác vụ, nội dung in bị xóa bỏ.

Sử dụng các phím tắt của Terminal Server

Nếu bạn chọn để không áp dụng các tổ hợp phím Windows vào các tác vụ Remote Desktop của mình, bạn có thể sử dụng các phím tắt Terminal Server để thực hiện nhiều chức năng tương tự.

Phím tắt	Mô tả
ALT+PAGE UP	Hoán chuyển giữa các chương trình từ trái sang phải.
ALT+PAGE DOWN	Hoán chuyển giữa các chương trình từ phải sang trái.
ALT+INSER	Duyệt qua các chương trình theo thứ tự mà chúng đã bắt đầu.

ALT+HOME	Hiển thị menu Start.
CTRL+ALT+BREAK	Hoán chuyển client giữa một cửa sổ vào một màn hình đầy.
CTAL+ALT+END	Làm hiển thị hộp thoại Windows Security.
ALT+DELETE	Hiển thị menu Windows.
CTRL+ALT+Minus (-) symbol trên vùng phím số	Đặt một mô hình của cửa sổ hoạt động bên trong client, trong bộ nhớ đệm Terminal server (cung cấp chức năng giống hệt như nhấn PrintScrn trên một máy tính cục bộ).
CTRL+ALT+Plus (+) symbol trên vùng đệm số	Đặt một mô hình của toàn bộ cửa sổ client trên bộ nhớ đệm Terminal server (cung cấp chức năng tương tự như việc nhấn ALT+PrintScrn trên máy tính cục bộ).

Lưu ý

- ◆ Trên một NEC98, các phím tắt này khác nhau trong hai trường hợp:
 - ◆ CTRL+ALT+BREAK được thay thế bởi F12.
 - ◆ CTRL+ALT+END được thay thế bởi F15.
- ◆ CTRL+ALT+BREAK và CTRL+ALT+END có sẵn trong tất cả các tác vụ Remote Desktop Connection, thậm chí cả lúc bạn chọn để áp dụng tổ hợp phím Windows trên một máy tính từ xa.

Cài đặt Remote Desktop Web Connection

Bàn về Remote Desktop Web Connection

Remote Desktop Web Connection là một trình ứng dụng Web bao gồm một ActiveX Control, các trang ASP mẫu và các file khác. Lúc được triển khai trên một server, Remote Desktop Web Connection cho phép người dùng tạo nên một nối kết với Remote Desktop của một máy tính khác nằm bên trong Internet Explorer, thậm chí cả khi chương trình Remote Desktop Connection (trước đây được gọi là Terminal Server client) không được cài đặt trên máy tính của người dùng.

Remote Desktop Web Connection đưa ra các nội dung sau đây:

- ◆ **Triển khai đơn giản, thuận tiện phần client của Terminal Server hoặc Remote Desktop applications.** Với Remote Desktop Web Connection, việc triển khai một nối kết terminal server có thể dễ dàng y hệt như việc gửi một URL.
- ◆ **Hỗ trợ cho những người dùng ở rải rác từ xa.** Những người dùng ở xa máy tính của họ có thể sử dụng Remote Desktop Web Connection để có thể truy cập an toàn vào workstation hoặc favorite terminal server từ bất cứ máy tính nào đang chạy Windows và Internet Explorer.
- ◆ Remote Desktop Web Connection có thể đáp ứng tất cả yêu cầu của các cơ quan muốn nhận biết các khách hàng trên tất cả các nền.
- ◆ **Chuyển giao các trình ứng dụng ra bên ngoài.** Các công ty vốn muốn triển khai terminal server hoặc Remote Desktop connection sang các nhà cung cấp hoặc các khách hàng, đều có thể sử dụng Remote Desktop Web Connection để phân bố chúng một cách dễ dàng, ít tốn kém và hữu hiệu trên Internet.

Xác lập Remote Desktop Web Connection

Remote Desktop Web Connection là một thành phần World Wide Web Service tùy chọn của Internet Information Services, theo mặc định nó bao gồm cả Whistler Professional và Server. Remote Desktop Web Connection không được cài đặt theo mặc định, nhưng phải cài đặt bằng cách sử dụng Add/Remove Programs.

Lúc bạn cài đặt Remote Desktop Web Connection, thì các file được sao chép theo mặc định vào thư mục %systemroot%\Web\Tsweb của webserver của bạn. Trang nối kết .asp và trang mặc định mẫu .htm có thể được dùng y nguyên hoặc bạn có thể chỉnh sửa chúng để đáp ứng những yêu cầu của trình ứng dụng của mình.

Về phía client, Remote Desktop Web Connection yêu cầu rằng máy tính của bạn phải có nối kết TCP/IP vào Internet hoặc vào mạng và đang chạy Microsoft Internet Explorer 4.0 hoặc mới hơn.

Cài đặt Remote Desktop Web Connection

1. Mở Add/Remove Programs trong Control Panel.
2. Nhấp Add/Remove Windows Components.
3. Chọn Internet Information Services, rồi nhấp Details.

4. Trong danh sách *Subcomponents of Internet Information Services*, hãy chọn *World Wide Web Services*, rồi nhấp *Details*.
5. Trong danh sách *Subcomponents for world Wide Web Services*, hãy nhấp hộp kiểm *Remote Desktop Web Connection*.
6. Nhấp *OK*.
7. Trong *Windows Components Wizard*, hãy nhấp *Next*.

Lưu ý

- ◆ Internet Information Services cài đặt trên Whistler Server theo mặc định.
- ◆ Bạn phải được tải với tư cách là một nhà quản lý hoặc một thành viên của một nhóm quản lý để hoàn thành thủ tục này. Nếu máy tính của bạn được nối kết vào mạng, thì các cài đặt về chiến lược của mạng có thể ngăn bạn không cho hoàn thành thủ tục này.
- ◆ Để mở một hạng mục trên Control Panel, hãy nhấp *Start*, trở đến *Settings*, nhấp *Control Panel* rồi nhấp đúp lên biểu tượng phù hợp.

Nối kết vào một máy tính khác bằng cách sử dụng Remote Desktop Web Connection

1. Bảo đảm rằng *Remote Desktop Web Connection* được cài đặt và đang chạy trên Web server.
2. Bảo đảm rằng máy tính client của bạn có một nối kết mạng đang hoạt động và bảo đảm rằng *WINS server service* (hoặc một phương pháp tên khác) đang thực hiện chức năng.
3. Trên máy tính client, hãy khởi động *Microsoft Internet Explorer*.
4. Trong hộp *Address*, hãy gõ nhập *Uniform Resource Locator (URL)* dành cho thư mục gốc của Web server hosting *Remote Desktop Web Connection*.

URL là "http://" theo sau là tên *Windows Networking* của server của bạn; theo sau là đường dẫn của thư mục đang chứa các file *Remote Desktop Web Connection* (mặc định =/Tsweb/). (Lưu ý dấu /) Ví dụ nếu Web site của bạn được đăng ký với *WINS server* dưới dạng "Admin1", trong hộp *Address* bạn gõ nhập: http://admin1/tsweb/, rồi nhấn *ENTER*. Trang *Remote Desktop Web Connection* xuất hiện trên màn hình.

5. Trong server, hãy gõ nhập tên của máy tính từ xa mà bạn muốn nối kết.

6. Tùy ý, bạn có thể chỉ định kích thước màn hình và thông tin tải dành cho nối kết.
7. Nhấp *Connect*.

Lưu ý

- ◆ Remote Desktop Web Connection yêu cầu Internet Explorer 4.0 hoặc mới hơn.

Thay đổi các cài đặt nối kết

Cung cấp thông tin về logon tự động

1. Trong cửa sổ *Remote Desktop Connection*, hãy nhấp *Options*.
2. Trong nhãn *General*, bên dưới phần *Logon settings*, trong hộp *User name*, hãy kiểm nghiệm rằng tên user là đúng.
3. Trong hộp *log on to*, hãy gõ nhập *workgroup* hoặc *domain* để tự động tải vào (nếu được yêu cầu).
4. Tùy ý, hãy xóa hộp kiểm *I'll provide my password at connection time*, rồi nhập vào password trong hộp *Password*.
5. Nhấp *Connect*.

Lưu ý

- ◆ Phụ thuộc vào các chính sách của mạng hoặc cấu hình của terminal server bạn muốn nối kết, bạn có thể được nhắc để cung cấp password ngay khi nối kết, thậm chí cả khi bạn cung cấp nó cho logon tự động.
- ◆ Lúc bạn nhấp *Connect*, thì thông tin mà bạn đã nhập trong *Option* trở thành cài đặt tự động cho tất cả các nối kết *Remote Desktop connection* và được lưu trong một file có tên là *Default.rdp*. Để tạo các nối kết với các tùy chọn nối kết đặc biệt khác, bạn hãy xem phần lưu các cài đặt nối kết sang một file.

Thay đổi kích thước của màn hình dành cho các cuộc nối kết

1. Trong cửa sổ *Remote Desktop Connection*, hãy nhấp *Options*.
2. Trên nhãn *General*, bên dưới phần *Remote Desktop size*, rê thước trượt để chọn kích thước của *Remote Desktop*. Hãy rê thước trượt theo tất cả mọi hướng ở phía bên phải của màn hình.

3. Nhấp Connect.

Lưu ý

Lúc bạn nhấp Connect, thông tin mà bạn đã nhập vào trong Options trở thành cài đặt mặc định dành cho tất cả các nối kết Remote Desktop và được lưu trong một file có tên là Default.rdp. Để tạo các nối kết với các tùy chọn khác hoặc các tùy chọn nối kết đặc biệt, bạn hãy xem phần lưu các cài đặt nối kết sang một file.

Thay đổi các cài đặt màu dành cho các cuộc nối kết

1. Trong cửa sổ Remote Desktop Connection, hãy nhấp Options.
2. Trên nhãn Display, trong danh sách Colors, hãy nhấp độ phân giải màu mà bạn muốn.
3. Nhấp Connect.

Chỉ định một chương trình phải khởi động ngay khi nối kết

1. Trong cửa sổ Remote Desktop Connection, hãy nhấp Options.
2. Trên nhãn Run, bên dưới phần Start a program, hãy nhấp Start the following program on connection.
3. Trong hộp Program path and file name, hãy gõ nhập đường dẫn và tên file của chương trình mà bạn muốn chạy sau khi cuộc nối kết được tạo ra.
4. Tùy ý, trong hộp Start in, hãy gõ nhập đường dẫn vào thư mục hoạt động của chương trình.
5. Nhấp Connect.

Lưu ý

- ◆ Lúc nối kết được tạo ra, chỉ có chương trình được chỉ định mới chạy trên máy tính từ xa.
- ◆ Có hai cách để kết thúc một tác vụ.
- ◆ Để kết thúc một tác vụ và đóng một chương trình, bạn hãy sử dụng lệnh Exit của chương trình.
- ◆ Để ngắt nối kết một tác vụ và vẫn tiếp tục cho chương trình chạy trên một máy tính từ xa, bạn hãy nhấp phải lên biểu tượng của máy tính nằm ở góc bên phải phía trên của cửa sổ Remote Desktop rồi nhấp Close.
- ◆ Để chỉ định một đường dẫn, bạn hãy gõ nhập mẫu tự ổ đĩa và theo sau là một dấu hai chấm và một dấu (/), rồi gõ nhập tên của các folder và folder con có chứa file, hãy tách mỗi tên bằng một dấu backslash rồi gõ nhập tên của file hoặc folder mà bạn

một dấu backslash rồi gõ nhập tên của file hoặc folder mà bạn muốn mở.

- ◆ Lúc bạn nhấp Connect, thông tin mà bạn đã nhập trong Options trở thành cài đặt mặc định dành cho tất cả các nối kết Remote Desktop và được lưu trong một file có tên là Default.rdp. Để tạo các nối kết với các tùy chọn khác hoặc các tùy chọn nối kết đặc biệt, bạn hãy xem phần lưu các cài đặt nối kết vào một file.

Cấu hình các nối kết để trình diện âm thanh audio

1. Trong cửa sổ *Remote Desktop Connection*, hãy nhấp *Options*.
2. Trên nhãn *Local Resource*, trong danh sách *Remote computer sound*, hãy nhấp tùy chọn mà bạn muốn.
- ◆ Để chạy các file âm thanh trong tác vụ Remote Desktop và nghe chúng trên máy tính cục bộ của bạn, hãy chọn *Bring to this computer*.
- ◆ Để chạy các file âm thanh trong tác vụ Remote Desktop và thưởng thức chúng trên máy tính từ xa, hãy chọn *Leave at remote computer*.
- ◆ Để ngưng hoạt động tất cả các âm thanh trong các tác vụ Remote Desktop, hãy chọn *Do not play*.
3. Nhấp *connect*.

Lưu ý

- ◆ Phụ thuộc vào các chiến lược trên mạng của bạn, việc điều chỉnh lại audio có thể không hoạt động cho một vài hoặc cho tất cả các nối kết từ xa. Ngoài ra việc điều chỉnh lại âm thanh cũng không hoạt động lúc bạn nối kết vào một server đang chạy Windows 2000 hoặc phiên bản trước đó.
- ◆ Lúc bạn nhấp Connect, thông tin mà bạn tạo trong Options trở thành cài đặt mặc định dành cho tất cả các nối kết Remote Desktop và được lưu trong một file có tên là Default.rdp. Để tạo các nối kết với tùy chọn khác hoặc các tùy chọn nối kết riêng biệt, hãy xem phần lưu các cài đặt nối kết sang một file.

Làm cho máy in cục bộ của bạn có sẵn trong một tác vụ

1. Trong cửa sổ *Remote Desktop Connection*, hãy nhấp *Options*.
2. Trong nhãn *Local Resources*, bên dưới phần *Local devices*, hãy nhấp *Printers*.

3. Nhấp connect.

Tạo sẵn cổng nối tiếp trong một tác vụ

1. Trong cửa sổ *Remote Desktop Connection*, hãy nhấp *Options*.
2. Trên nhãn *Local Resources*, bên dưới phần *Local devices*, hãy nhấp *Serial ports*.
3. Nhấp *connect*.

Cấu hình các phím tắt Windows trong một tác vụ

1. Trong cửa sổ *Remote Desktop Connection*, hãy nhấp *Options*.
 2. Trên nhãn *Local Resources*, bên dưới phần *Keyboard*, hãy nhấp danh sách *Apply Windows key combinations*, rồi nhấp lên tùy chọn mà bạn muốn. Tùy chọn này có ảnh hưởng đến tính cách của các tổ hợp phím tắt Windows (ALT+TAB) lúc bạn được nối kết vào một máy tính từ xa.
- ◆ Để cấu hình nối kết của bạn sao cho phím tắt của Windows luôn luôn áp dụng cho desktop cục bộ của mình, bạn hãy chọn *On the local computer*.
 - ◆ Để cấu hình nối kết của bạn sao cho tất cả các phím tắt trong Windows đều luôn áp dụng cho desktop của máy tính từ xa, hãy chọn *On the remote computer*.
 - ◆ Để cấu hình nối kết của bạn sao cho phím tắt của Windows áp dụng cho máy tính từ xa chỉ lúc nối kết hoàn toàn ở chế độ full screen, bạn hãy chọn *In full screen mode only*.

3. Nhấp Connect.

Lưu ý

- ◆ Lúc bạn nhấp *connect*, thì thông tin mà bạn đã nhập vào trong *Options* trở thành cài đặt mặc định dành cho tất cả các nối kết *Remote Desktop* đã được lưu trong một file có tên là *Default.rdp*. Để tạo các nối kết với các tùy chọn khác hoặc các nối kết đặc biệt, bạn hãy xem phần lưu các cài đặt nối kết sang một file.
- ◆ CTRL+ALT+DEL luôn luôn làm mặc định cho tất cả các local desktop.
- ◆ Nếu bạn sử dụng một card thông minh với một máy tính xách tay, bạn phải sử dụng CTRL+ALT+DEL để tải vào một máy tính từ xa thay vì sử dụng CTRL+ALT+DEL.
- ◆ Để hoán chuyển giữa chế độ full screen và không full screen trong suốt quá trình hoạt động trong tác vụ *Terminal Services*, hãy sử dụng CTRL+ALT+BREAK. Để có một danh sách các

phím tắt Terminal server, hãy xem phần sử dụng các phím tắt Terminal server.

Cấu hình việc nén dữ liệu

1. Trong cửa sổ *Remote Desktop Connection*, hãy nhấp *Options*.
2. Trên nhãn *Advanced*, hãy kiểm nghiệm rằng hộp kiểm *Use compression* được chọn. Hoặc để ngưng nén, hãy nhấp hộp kiểm *Use compression* để xóa nó.
3. Nhấp *Connect*.

Lưu ý

- ♦ Theo mặc định, việc nén được tiến hành cho tất cả các nối kết *Remote Desktop Connection*. Việc nén sẽ giảm thiểu lượng dữ liệu được gửi ngang qua mạng, nhưng nó yêu cầu công suất của bộ xử lý phải lớn. Nếu bộ xử lý của bạn bị chậm, thì có lẽ bạn không thể nén được. Tuy nhiên, bạn nên sử dụng chế độ nén trừ phi người quản lý mạng đưa ra các chỉ thị khác.
-

Lúc bạn nhấp *Connect*, thì thông tin mà bạn đã nhập vào trong *Options* trở thành cài đặt mặc định cho tất cả các cuộc nối kết *Remote Desktop connection* và được lưu trong một file có tên là *Default.rdp*.

Cấu hình bitmap caching

1. Trong cửa sổ *Remote Desktop Connection*, hãy nhấp *Options*.
2. Trên nhãn *Advanced*, hãy kiểm nghiệm rằng hộp kiểm *Use bitmap caching* đã được chọn. Hoặc để ngưng chọn *bitmap caching*, hãy nhấp *Use bitmap caching* để xóa nó.
3. Nhấp *Connect*.

Lưu ý

- ♦ *Bitmap caching* có thể tăng tốc độ của bạn bằng cách lưu giữ các hình ảnh được dùng thường xuyên trên ổ đĩa cứng cục bộ. Theo mặc định, *bitmap caching* hoạt động cho các nối kết *Remote Desktop connection*. Bạn nên sử dụng *bitmap caching* trừ phi những người quản lý mạng đưa ra các chỉ dẫn khác. Lúc bạn nhấp *Connect*, thông tin mà bạn đưa vào trong *Options* trở thành cài đặt mặc định cho tất cả các nối kết *Remote Desktop* và được lưu trong một file có tên là *Default.rdp*.
-

Ngắt nối kết mà không kết thúc một tác vụ

1. Trong cửa sổ *Remote Desktop Connection*, hãy nhấp *Start*, nhấp *Shut Down*.

Hộp thoại *Shut Down Windows* xuất hiện.

2. Nhấp *disconnect*, rồi nhấp *OK*.

Lưu ý

- ◆ Bạn cũng có thể ngắt một nối kết khỏi một tác vụ bằng cách đóng cửa sổ *Remote Desktop Connection*.
 - ◆ *Remote Desktop Connection* sẽ tự động nối kết trở lại vào tác vụ này trong lần kế tiếp khi bạn nối kết vào máy tính này (nếu máy tính từ xa được cấu hình để cho phép bạn tải các tác vụ đã bị ngắt nối kết).
-

Ngắt tải và kết thúc tác vụ

1. Trong cửa sổ *Remote Desktop Connection*, hãy nhấp *Start*, rồi nhấp *Shut Down*.

Hộp thoại *Shut Down Windows* xuất hiện.

2. Nhấp *Log Off<username>*, rồi nhấp *OK*.

Chương 13

Trình duyệt Web

Nội dung

- Hiển thị các trang Web
- Làm việc với các trang Web
- Dò tìm trên Web
- Bổ sung các trang Web vào danh sách Favorites
- Sắp xếp các trang Web trong danh sách Favorites
- Hiển thị danh sách History của các trang Web đã được xem
- Thay đổi trang chủ của bạn
- Xóa các file Internet tạm thời
- Xem cấp độ an toàn của các vùng
- Làm việc với các Web site an toàn

Hiển thị các trang Web

Bạn có thể sử dụng Internet Explorer để trình duyệt các thông tin trên World Wide Web. Web là một thành phần của Internet và chứa rất nhiều tài liệu, được gọi là các trang Web, được lưu trên các máy tính khắp toàn cầu. Các trang Web có chứa text và ảnh được bật sáng, được gọi là các liên kết, dùng để nối kết với các trang khác trên Web. Các liên kết cho phép bạn dễ dàng di chuyển qua một lượng lớn thông tin bằng cách nhảy từ trang Web này đến một trang Web khác. Các trang Web được bạn hiển thị có thể nằm trên cùng một Web site hay trên một Web site khác trên World Wide Web. Một Web site là một tập hợp các trang Web được quản lý bởi một tổ chức hay một cá nhân.

Bạn cũng có thể hiển thị một trang Web nào đó mà bạn đã nghe hay được đọc về nó nếu bạn biết địa chỉ của nó. Mỗi trang trên Web đều có một địa chỉ duy nhất, được gọi là URL (Uniform Resource Locator).

Khi bạn hiển thị một trang Web, thì text trên trang đó sẽ được chuyển đến máy tính của bạn rất nhanh và bạn có thể đọc nó ngay lập tức. Các hình ảnh được chuyển chậm hơn, vì vậy bạn phải chờ một chút mới nhìn rõ các ảnh.

Chọn một liên kết

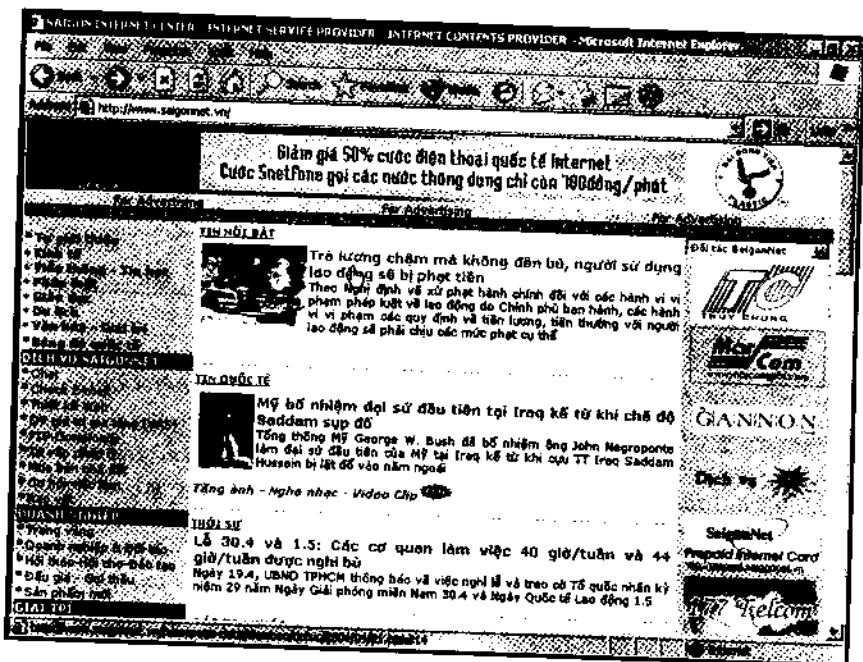
1. Nhấp  để khởi động Internet Explorer.

Ghi chú

Nếu bạn chưa nối kết với Internet, thì một hộp thoại xuất hiện cho phép bạn thực hiện việc nối kết.

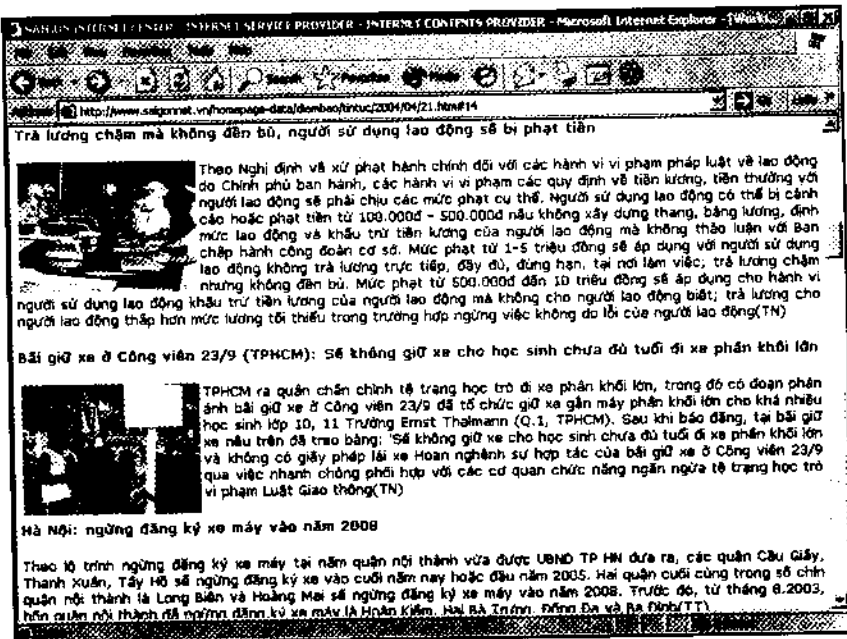
- ◆ Cửa sổ Microsoft Internet Explorer xuất hiện.

2. Đặt trỏ chuột hình mũi tên trên một từ hay một ảnh được bật sáng (đổi thành ).



3. Nhấp từ hay ảnh đó để hiển thị trang Web.

- ◆ Trang Web được nối với từ hay hình ảnh đó xuất hiện.
- ◆ Vùng này hiển thị tên của trang Web.
- ◆ Biểu tượng này được tạo hoạt hình khi trang Web đó được chuyển đến máy tính của bạn.
- ◆ Vùng này hiển thị tiến trình chuyển thông tin.



The screenshot shows a Microsoft Internet Explorer window with the address bar displaying <http://www.sagronet.vn/Thompage-data/donbac/tnuc/2004/04/21.htm#14>. The page content includes a headline about labor laws and a photo of a person. The text discusses the consequences of violating labor laws, such as fines and imprisonment, and mentions the role of the TP HCM government in enforcing these laws. It also mentions a specific case involving a student named Ernst Thalmann.

Trà lương chậm mà không đền bù, người sử dụng lao động sẽ bị phạt tiền

Theo Nghị định và xử phạt hành chính đối với các hành vi vi phạm pháp luật về lao động do Chính phủ ban hành, các hành vi vi phạm các quy định về tiền lương, tiền thưởng với người lao động sẽ phải chịu các mức phạt cụ thể. Người sử dụng lao động có thể bị cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000đ - 500.000đ nếu không xây dựng thang, bảng lương, định mức lao động và khấu trừ tiền lương của người lao động mà không thảo luận với Ban chấp hành công đoàn cơ sở. Mức phạt từ 1-5 triệu đồng sẽ áp dụng với người sử dụng lao động không trả lương trực tiếp, đầy đủ, đúng hạn. Tại nơi làm việc, trả lương chậm nhưng không đền bù. Mức phạt từ 500.000đ đến 10 triệu đồng sẽ áp dụng cho hành vi người sử dụng lao động khấu trừ tiền lương của người lao động mà không cho người lao động biết; trả lương cho người lao động thấp hơn mức lương tối thiểu trong trường hợp ngừng việc không do lỗi của người lao động(TN)

Bãi giữ xe ở Công viên 23/9 (TPHCM): Sẽ không giữ xe cho học sinh chưa đủ tuổi đi xe phân khối lớn

TPHCM ra quyết định chỉnh tề trang học trò đi xe phân khối lớn, trong đó có đoạn phân ảnh bãi giữ xe ở Công viên 23/9 đã tổ chức giữ xe gần mấy phân khối lớn cho khá nhiều học sinh lớp 10, 11 Trường Ernst Thalmann (Q.1, TPHCM). Sau khi báo đăng, tại bãi giữ xe nêu trên đã treo bảng: "Sẽ không giữ xe cho học sinh chưa đủ tuổi đi xe phân khối lớn và không có giấy phép lái xe Hoàn ngành sư hợp tác của bãi giữ xe ở Công viên 23/9 qua việc nhanh chóng phối hợp với các cơ quan chức năng ngăn ngừa tệ trạng học trò vi phạm Luật Giao thông(TN)

Hà Nội: ngừng đăng ký xe máy vào năm 2008

Theo lộ trình ngừng đăng ký xe máy tại năm quận nội thành vừa được UBND TP HN đưa ra, các quận Cầu Giấy, Thanh Xuân, Tây Hồ sẽ ngừng đăng ký xe vào cuối năm nay hoặc đầu năm 2005. Hai quận cuối cùng trong số chín quận nội thành là Hoàng Mai sẽ ngừng đăng ký xe máy vào năm 2008. Trước đó, từ tháng 6.2003, bốn quận nội thành đã ngừng đăng ký xe máy là Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Đống Đa và Ba Đình(TT)

Thủ thuật

Lần đầu tiên bạn khởi động Internet Explorer, thì Internet Connection Wizard sẽ xuất hiện để giúp bạn nối kết với Internet.

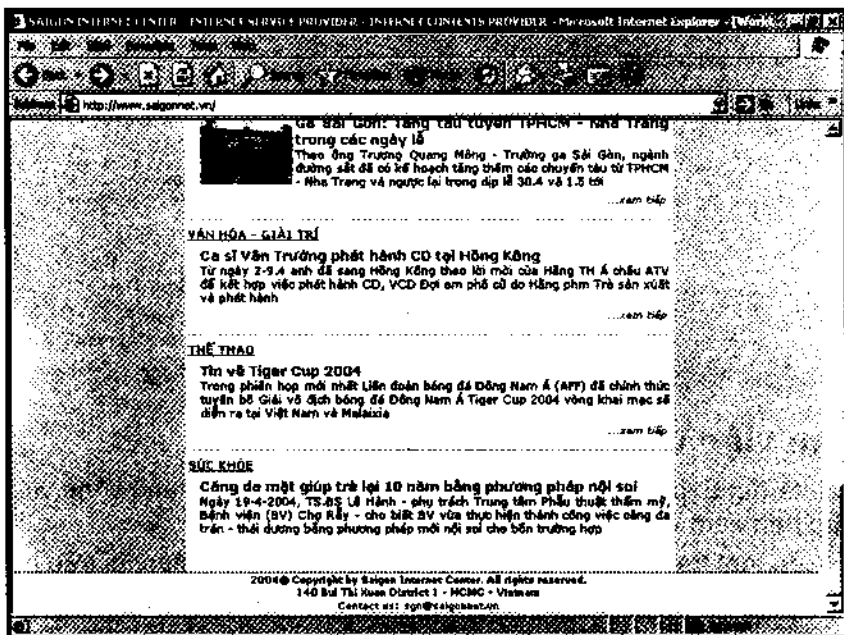
Bạn có thể yêu cầu Internet Explorer tự động điền vào các thành phần còn lại của địa chỉ, chẳng hạn như <http://> và [.com](http://www.maran.com). Hãy gõ nhập một phần của địa chỉ sau đó nhấn **Ctrl+Enter**. Ví dụ, nếu bạn gõ nhập *maran*, Internet Explorer sẽ tự động nối kết đến Web site <http://www.maran.com>. Nếu một trang Web nào đó mất nhiều thời gian để chuyển đến, thì bạn có thể mở cửa sổ khác để xem các trang Web khác trong lúc chờ đợi. Từ menu **File**, hãy chọn **New**, sau đó chọn **Window**.

Có thể. Từ menu **View**, hãy chọn **Text Size** sau đó chọn kích cỡ mà bạn

Có thể. Từ menu View, hãy chọn Text Size và sau đó chọn kích cỡ mà bạn muốn sử dụng. Kích cỡ text hiện tại hiển thị một dấu chấm (●).

Hiển thị một trang Web cụ thể

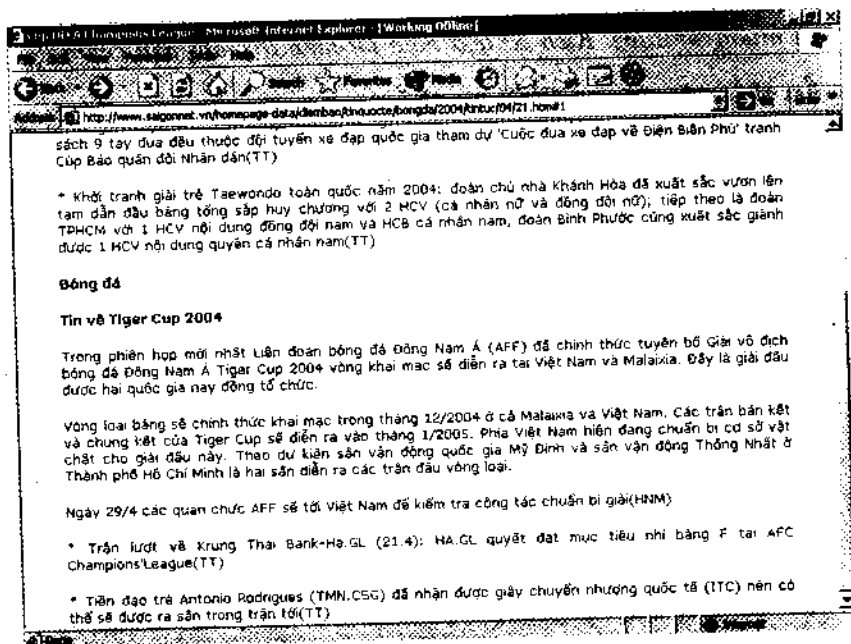
1. Nhấp vùng này để bật sáng địa chỉ trang Web hiện tại.
 2. Gõ nhập địa chỉ của trang Web mà bạn muốn xem và ấn Enter.
- ♦ Trang Web đó xuất hiện trên màn hình của bạn.



Hiển thị nhanh một trang Web

- ♦ Internet Explorer ghi nhớ địa chỉ của trang Web mà bạn vừa mới truy cập. Khi bạn bắt đầu gõ nhập địa chỉ của một trang Web mà bạn đã xem trước đó, thì một danh sách các địa chỉ tương ứng xuất hiện.

1. Nhấp địa chỉ của trang Web mà bạn muốn hiển thị.



Làm việc với các trang Web

Internet Explorer cung cấp cho bạn nhiều nút trên thanh công cụ để giúp bạn xem và làm việc với các trang Web.

Nếu một trang Web nào đó mất nhiều thời gian để hiển thị trên màn hình của bạn hay đó là trang không đúng, thì bạn có thể dừng việc chuyển thông tin.

Bạn có thể di chuyển tới hay lui qua các trang Web mà bạn đã xem từ lần cuối cùng bạn khởi động Internet Explorer.

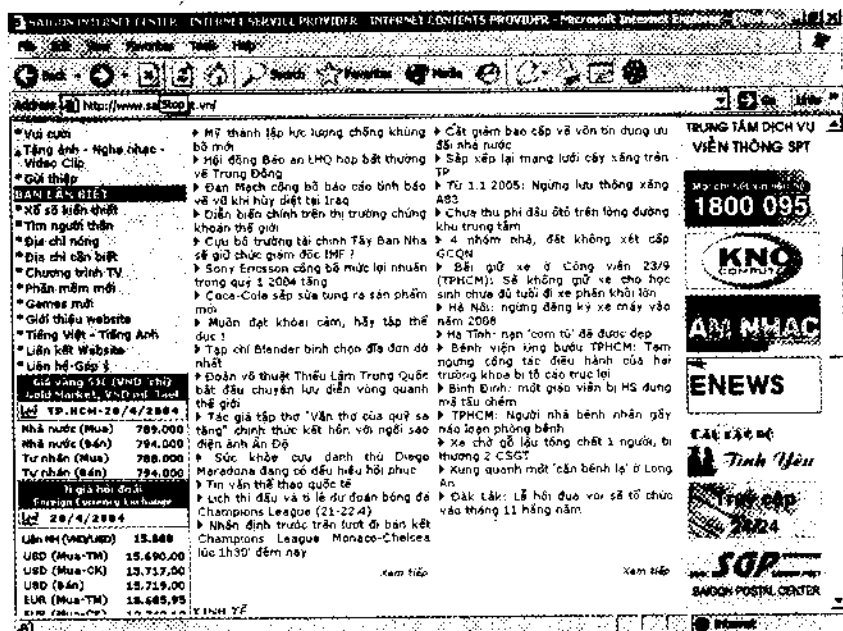
Nhiều trang Web có chứa thông tin luôn luôn được cập nhật, chẳng hạn như tin tức, các thành tích thể thao hay dữ liệu của thị trường chứng khoán. Một số trang Web có các hình ảnh thường xuyên thay đổi từ một camera quay trực tiếp.

Bạn có thể hiển thị trang chủ của mình vào bất kỳ lúc nào. Trang chủ đó xuất hiện mỗi lần bạn khởi động Internet Explorer.

Dừng tiến trình chuyển thông tin

- ◆ Biểu tượng này được tạo hoạt hình khi một trang Web được chuyển đến máy tính của bạn.

1. Nhấp để dừng tiến trình chuyển thông tin.



Di chuyển qua các trang Web

1. Nhấp  Back hay  để di chuyển qua các trang Web mà bạn đã xem.

♦ Bạn có thể nhấp  ở bên cạnh  Back hay  để hiển thị một danh sách các trang Web mà bạn đã xem. Sau đó nhấp trang Web mà bạn muốn xem lại.

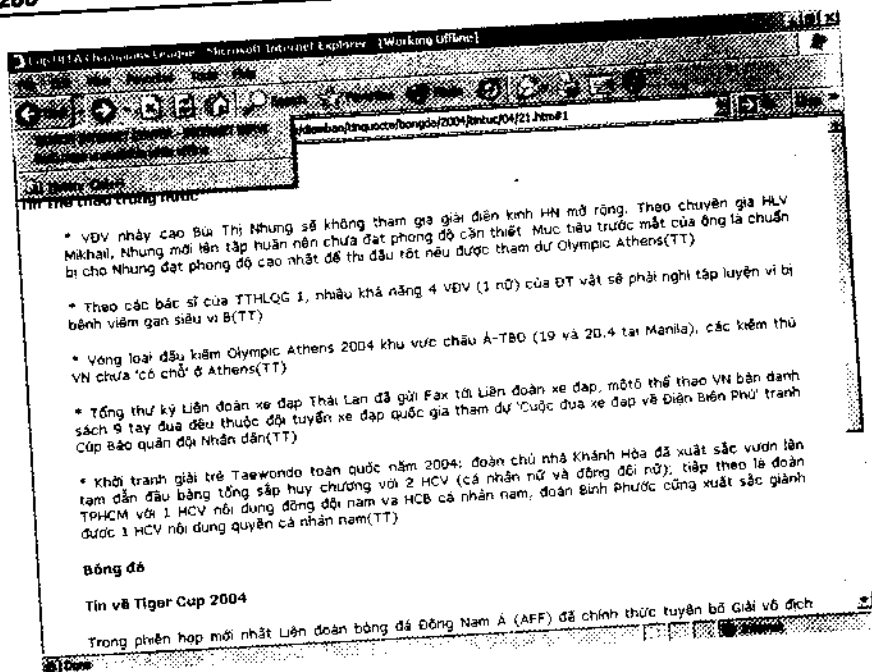
Ghi chú

Nút  không xuất hiện cho đến khi bạn đã di chuyển ngược trở lại qua các trang Web.

Thủ thuật

Từ menu File, hãy nhấp Save As để đặt tên và lưu một trang Web. Windows sẽ tạo một folder để chứa các ảnh của trang Web đó.

Để lưu một ảnh, hãy nhấp phải ảnh đó và sau đó chọn Save Picture As. Gõ nhập một tên cho ảnh đó và sau đó nhấp Save.



Để mở một trang Web hay ảnh đã được lưu, hãy chọn menu File và sau đó chọn Open. Nhấp nút Browse. Nhấp vùng Files of type và chọn All Files để xem các trang Web và các ảnh đã được lưu trên máy tính của bạn.

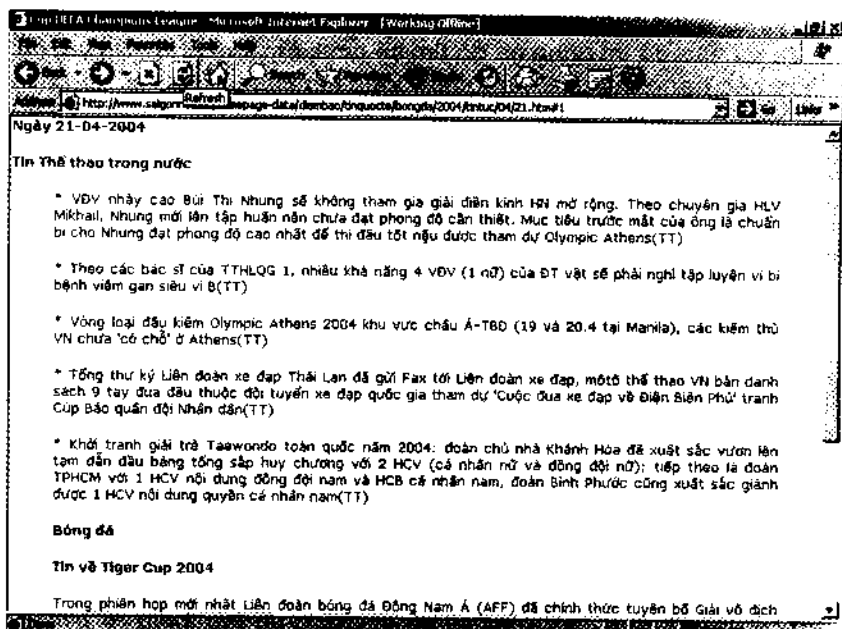
Trong menu Edit, hãy chọn lệnh Find (on This Page).

Hãy nhấp nút  trên thanh công cụ.

Việc xem mã HTML được sử dụng để tạo một trang Web rất hữu ích nếu bạn muốn tìm hiểu các hiệu ứng trên một trang Web đã được tạo như thế nào. Từ menu View, hãy chọn Source.

Làm mới một trang Web

1. Nhấp nút  để chuyển một bản sao mới của trang Web được hiển thị đến máy tính của bạn.



Hiện thị trang chủ

1. Nhấp nút  để hiện thị trang chủ của bạn.

♦ Trang chủ của bạn xuất hiện.

Ghi chú

Trang chủ của bạn có thể khác.

Dò tìm trên Web

Bạn có thể sử dụng các công cụ dò tìm trên World Wide Web để xác định vị trí của những trang Web mà bạn thích. Internet Explorer cho phép truy cập đến các công cụ dò tìm phổ biến, chẳng hạn như Excite, GoTo, Yahoo! và Lycos.

Bạn có thể nhập vào một từ hay một cụm từ trong một công cụ dò tìm để hiện thị một danh sách các trang Web có chứa từ hay cụm từ đó.

Các công cụ dò tìm thường có các rô-bốt được tự động hóa để tìm kiếm và phân loại các trang Web mới. Nhiều công cụ dò tìm cũng sử dụng con người để xét duyệt các trang Web đã được phân loại và xếp

chúng vào những loại thích hợp. Khi bạn tìm kiếm các trang Web về một đề tài nào đó thì công cụ dò tìm sẽ tìm kiếm loại phù hợp với đề tài đó hay các hạng mục có liên quan. Việc tìm kiếm thông tin sẽ tạo cho bạn một điểm xuất phát tốt nhưng sẽ không tìm thấy tất cả mọi trang trên Web nói về đề tài đó. Hầu như không thể phân loại được tất cả các trang Web vì chúng thường xuyên thay đổi và được tạo mới mỗi ngày.

1. Nhấp Search để tìm các trang Web mà bạn thích.

- ◆ Vùng dò tìm xuất hiện.
- ◆ Vùng này hiển thị tên của công cụ dò tìm mà Internet Explorer sẽ sử dụng để dò tìm trên Web.

2. Nhấp vùng này và sau đó gõ nhập một từ hay cụm từ mà bạn muốn tìm kiếm.

3. Ấn Enter để bắt đầu việc dò tìm.

Thủ thuật

Có thể. Trong vùng dò tìm, hãy chọn loại thông tin mà bạn muốn tìm (○ đổi thành ⊙). Sau đó gõ nhập thông tin mà bạn muốn tìm. Để hiển thị thêm các tùy chọn, hãy nhấp liên kết More.

Bạn có thể sử dụng một công cụ dò tìm khác để tìm kiếm từ hay cụm từ mà bạn đã ấn định. Ở phần trên cùng của vùng dò tìm, hãy nhấp [▼] ở bên cạnh nút Next và sau đó chọn một công cụ dò tìm từ danh sách để hiển thị các kết quả mới.

Hãy nhấp nút New ở phần trên cùng của vùng dò tìm.

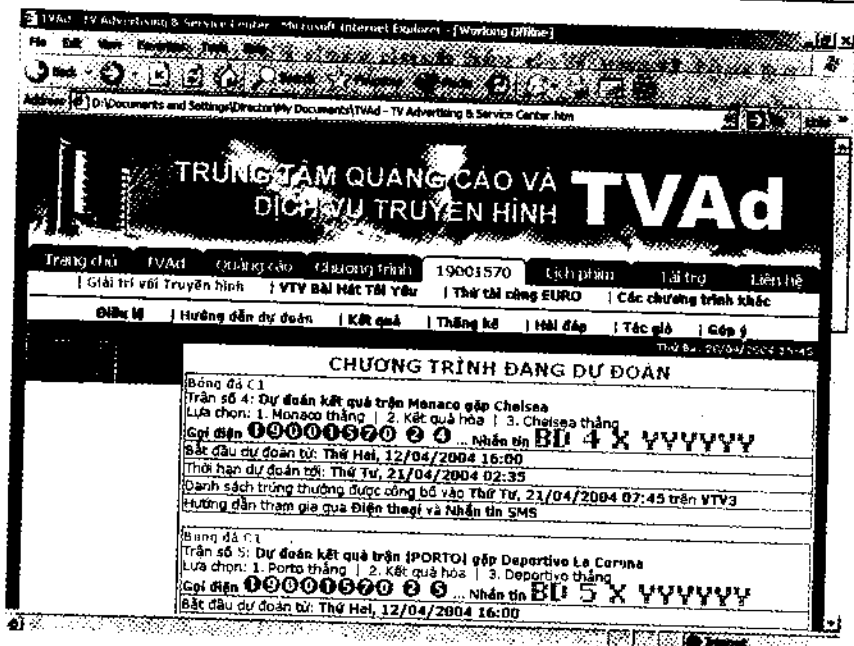
Có nhiều công cụ dò tìm trên Web cho phép bạn thực hiện các cuộc dò tìm chi tiết. Một số công cụ dò tìm phổ biến là www.altavista.com, www.yahoo.com và www.dogpiter.com.

- ◆ Một danh sách các trang Web có chứa từ hay cụm từ được bạn ấn định xuất hiện. Bạn có thể sử dụng thanh cuộn để xem toàn bộ danh sách này.
4. Nhấp trang Web mà bạn muốn xem.
- ◆ Trang Web đó xuất hiện trong vùng này.

Ghi chú

Để hiển thị một trang Web khác, hãy nhấp trang Web mà bạn muốn xem.

5. Khi bạn đã thực hiện xong việc dò tìm, hãy nhấp Search để giấu vùng dò tìm.



Bổ sung các trang Web vào danh sách Favorites

Trình năng Favorites cho phép bạn lưu địa chỉ của các trang Web mà bạn thường vào. Khi bạn biết rằng bạn sẽ trở lại một trang Web nào đó, thì bạn có thể bổ sung trang Web đó vào danh sách Favorites. Bạn có thể trở lại cùng một trang Web nhiều lần để tìm hiểu trang đó kỹ hơn hay tìm những thông tin mới được cập nhật.

Khi bạn bổ sung một trang Web vào danh sách Favorites, bạn nên đặt cho nó một tên có ý nghĩa nêu rõ nội dung của nó.

Bạn có thể làm cho một trang Web mà mình yêu thích trở nên có sẵn ở ngoại tuyến để bạn có thể xem nó khi bạn không nối kết vào Internet.

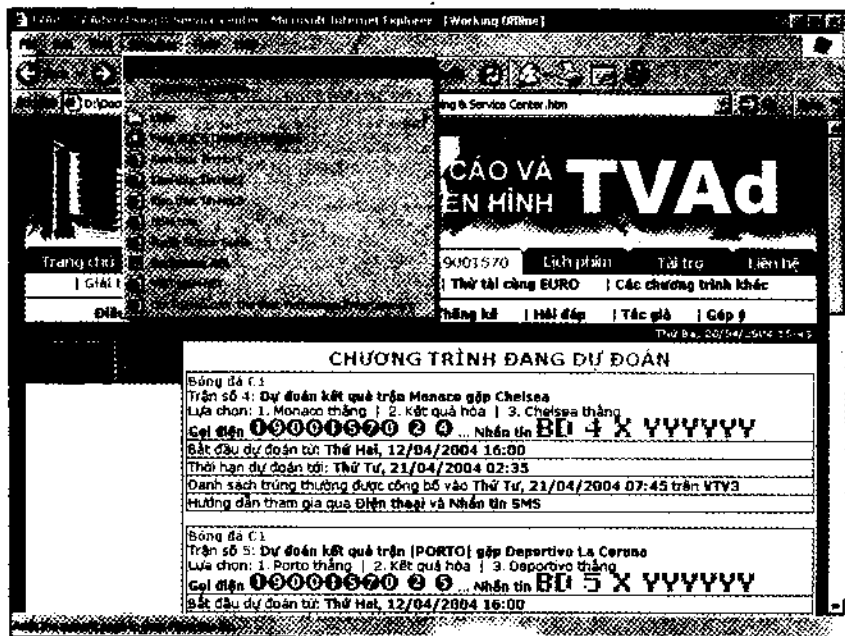
Bạn có thể truy cập nhanh các trang Web trong danh sách Favorites. Việc chọn các trang Web từ danh sách Favorites sẽ giúp bạn khỏi phải ghi nhớ và nhập đi nhập lại cùng một địa chỉ.

Danh sách Favorites có chứa folder Links. Folder Links chứa các trang Web thú vị mà bạn có thể truy cập. Internet Explorer có thể bổ sung một số trang, chẳng hạn trang chủ Microsoft Windows, vào folder

folder Links cho bạn.

Bổ sung một trang Web vào danh sách Favorites

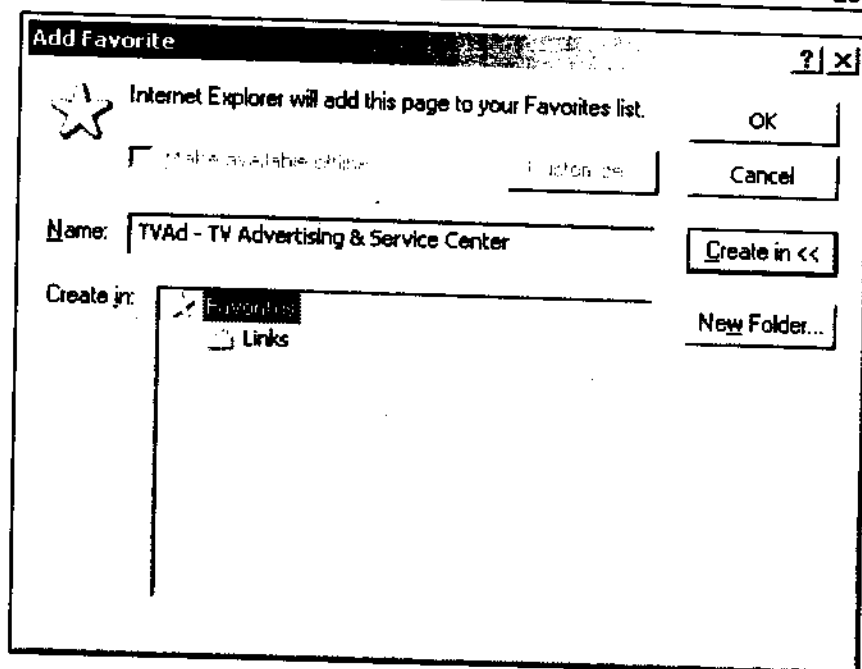
1. Hiện thị trang Web mà bạn muốn bổ sung vào bộ sưu tập các trang Web được ưa thích của bạn.
2. Nhấp Favorites.



3. Nhấp Add to Favorites.

◆ Hộp thoại Add Favorite xuất hiện.

4. Tên của trang Web xuất hiện trong vùng này. Bạn có thể chọn text trong vùng này và sau đó gõ nhập một tên mới.
5. Để có thể xem trang Web đó khi bạn không nối kết vào Internet, hãy nhấp tùy chọn này (☐ đổi thành ☒.
6. Nhấp OK để bổ sung trang Web đó vào danh sách Favorites.



Thủ thuật

Bạn có thể chọn menu *Favorites* để hiển thị danh sách các trang Web yêu thích của bạn.

Để bổ sung một trang Web vào folder *Links*, hãy rê biểu tượng của trang Web đó (🌐) từ thanh *Address* đến folder *Links* trong danh sách *Favorites*. Bất kỳ trang Web nào được bạn bổ sung vào folder *Links* cũng đều được bổ sung vào thanh công cụ *Links*.

Hãy nhấp đúp nút *Links* ở bên phải thanh *Address*.

Xem một trang Web mà bạn yêu thích

1. Nhấp *Favorites*.

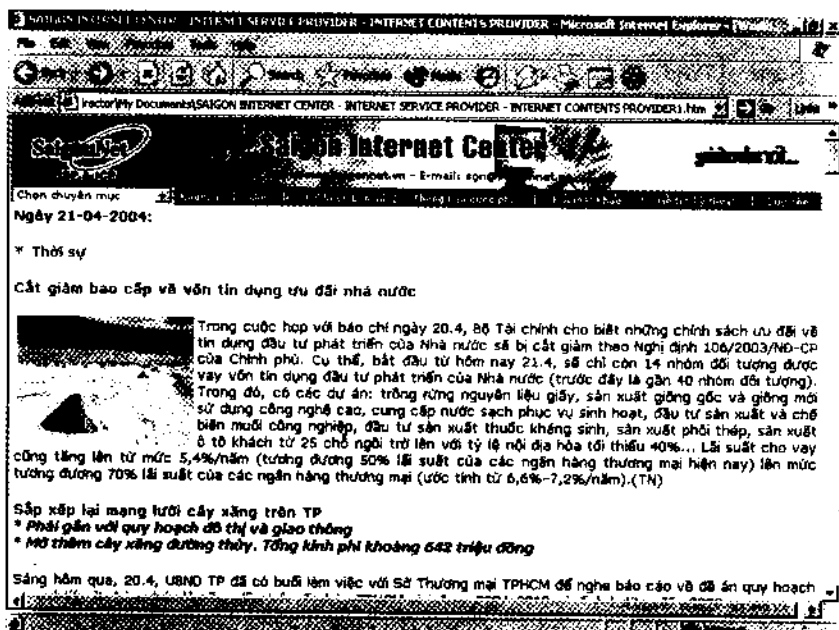
- ♦ Một danh sách các trang Web được bạn yêu thích xuất hiện trong vùng này.

2. Nhấp trang Web mà bạn muốn xem.

Ghi chú

Để hiển thị các trang Web mà bạn yêu thích trong một folder, hãy nhấp folder đó (📁).

- ◆ Trang Web được bạn chọn xuất hiện trong vùng này.
 - ◆ Bạn có thể lặp lại bước 2 để xem một trang Web khác.
3. Khi bạn xem xong danh sách các trang Web được yêu thích, hãy nhấp Favorites để tắt danh sách này.



Sắp xếp các trang Web trong danh sách Favorites

Bạn có thể sắp xếp các hạng mục trong danh sách Favorites để giúp chúng dễ sử dụng hơn.

Bạn có thể tạo các folder mới để sắp xếp các trang Web mà mình yêu thích. Ví dụ, bạn có thể tạo một folder có tên là Entertainment để lưu giữ tất cả các trang Web có tính chất giải trí mà bạn ưa thích. Các trang Web được sắp xếp thành các folder sẽ dễ dàng được tìm thấy hơn. Để sắp xếp các trang Web mà bạn ưa thích ngắn gọn hơn, bạn có thể tạo một folder mới trong một folder hiện có.

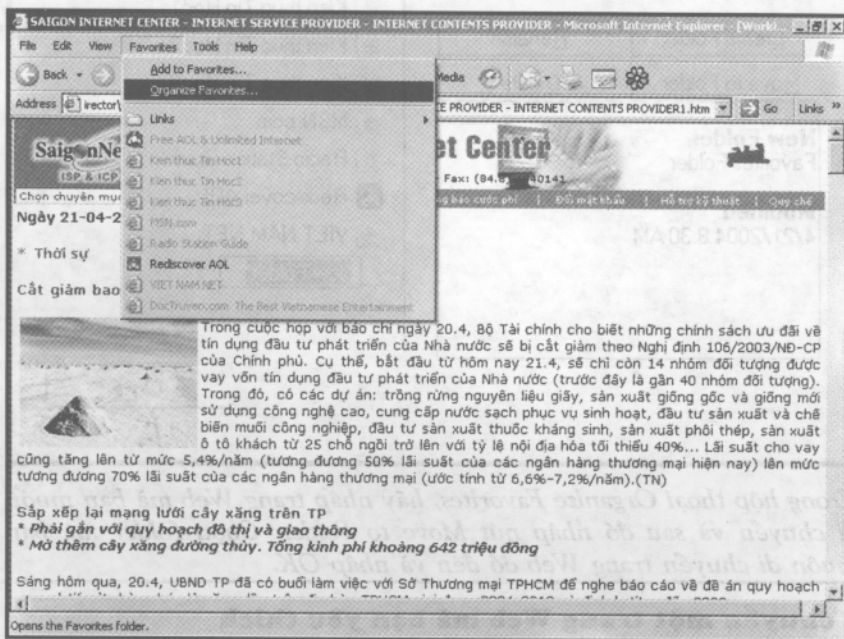
Một folder nằm trong một folder khác được gọi là một folder con.

Bạn có thể di chuyển các trang Web mà mình yêu thích đến một vị trí mới trong danh sách Favorites. Điều này rất hữu ích nếu bạn muốn sắp xếp các trang Web mà mình yêu thích theo chủ đề. Ví dụ, bạn có

thể di chuyển các trang Web nói về chủ đề âm nhạc và điện ảnh vào folder Entertainment mà mình đã tạo.

Sau một thời gian, danh sách các trang Web mà mình yêu thích có thể rất lớn và trở nên không thể quản lý được. Để làm cho danh sách Favorites của bạn được tổ chức tốt, bạn nên xóa những trang Web mà bạn không còn vào hay không còn tồn tại.

1. Nhấp Favorites.
2. Nhấp Organize Favorites.



◆ Hộp thoại Organize Favorites xuất hiện.

Tạo một folder mới

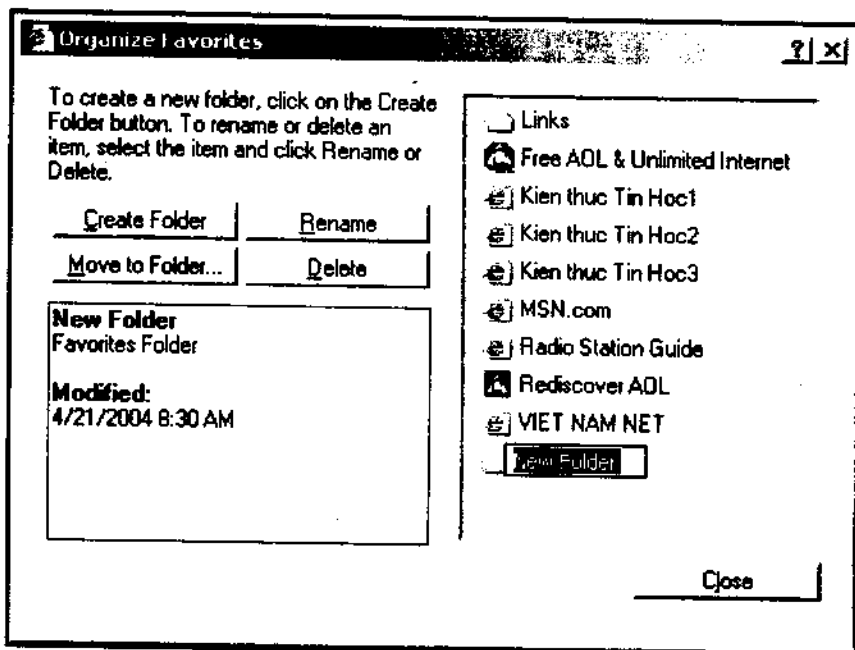
1. Nhấp Create Folder để tạo một folder mới.
2. Gõ nhập một tên cho folder mới đó và sau đó ấn Enter.

Thủ thuật

Bạn có thể thay đổi tên của một trang Web mà mình yêu thích để mô tả rõ hơn nội dung của nó. Trong hộp thoại Organize Favorites, hãy nhấp trang Web mà bạn muốn đặt lại tên và sau đó chọn nút Rename. Gõ

nhập một tên mới cho trang Web và sau đó nhấn *Enter*.

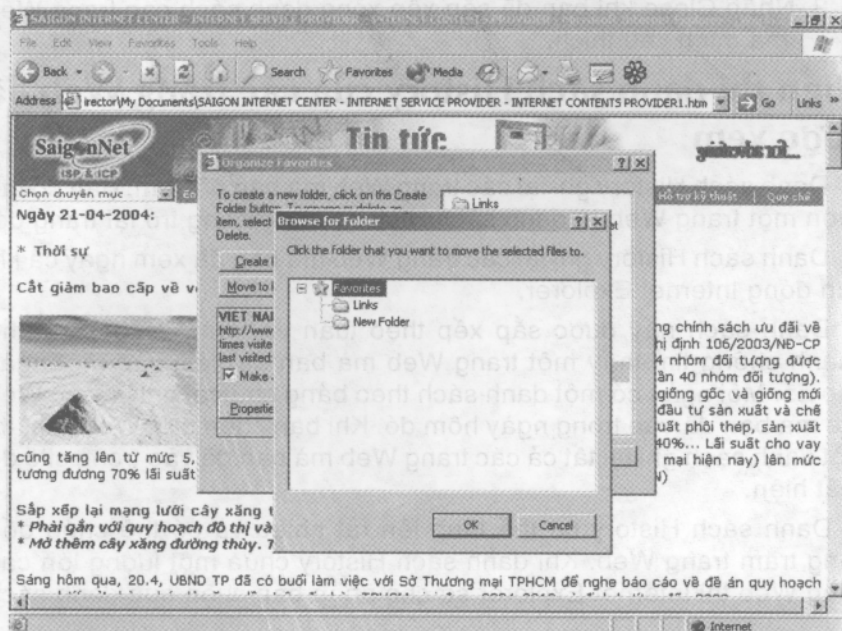
Khi danh sách *Favorites* được hiển thị, bạn có thể rê và thả các hạng mục đến một vị trí mới trong danh sách này.



Trong hộp thoại *Organize Favorites*, hãy nhấp trang Web mà bạn muốn di chuyển và sau đó nhấp nút *Move to Folder*. Chọn folder mà bạn muốn di chuyển trang Web đó đến và nhấp *OK*.

Di chuyển một trang Web mà bạn yêu thích

1. Đặt trỏ chuột  trên trang Web mà bạn muốn di chuyển.
2. Rê trang Web đó đến một folder.

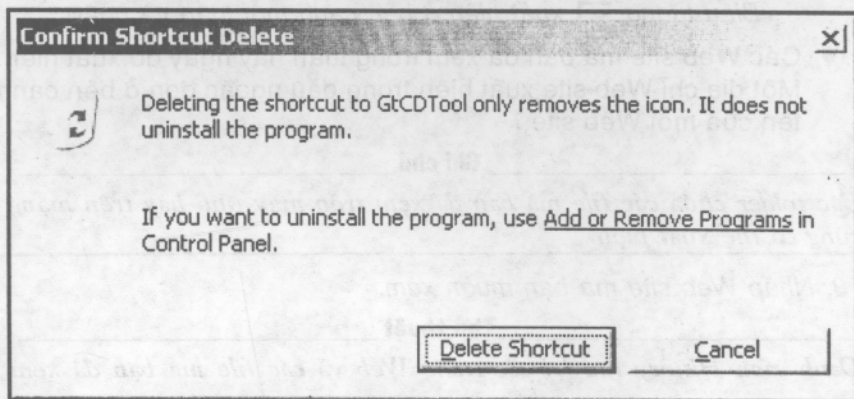


Xóa một trang Web mà bạn yêu thích

1. Nhấp trang Web hay folder mà bạn muốn xóa.

2. Nhấp Delete.

- ♦ Một hộp thoại xuất hiện yêu cầu bạn xác nhận việc xóa bỏ này. Hãy nhấp Yes để xóa trang Web hay folder đó.



3. Nhấp Close khi bạn đã sắp xếp xong danh sách các trang Web mà mình yêu thích.

Hiển thị danh sách History của các trang Web đã được xem

Danh sách History ghi lại các trang Web mà bạn đã xem. Bạn có thể chọn một trang Web từ danh sách History để dễ dàng trở lại trang đó.

Danh sách History ghi lại các trang Web mà bạn đã xem ngay cả khi bạn đóng Internet Explorer.

Danh sách này được sắp xếp theo tuần và ngày để bạn có thể nhanh chóng tìm thấy một trang Web mà bạn đã xem vào một ngày nào đó. Mỗi ngày có một danh sách theo bảng chữ cái ghi lại các Web site mà bạn đã vào trong ngày hôm đó. Khi bạn chọn một Web site, thì một danh sách ghi lại tất cả các trang Web mà bạn đã vào trong site đó xuất hiện.

Danh sách History có thể tăng lên rất nhiều và có thể chứa đến hàng trăm trang Web. Khi danh sách History chứa một lượng lớn các trang Web thì Internet Explorer sẽ cho phép bạn cuộn qua danh sách này.

Danh sách History cũng ghi lại các file mà bạn đã làm việc với chúng trên máy tính và trên mạng.

1. Nhấp Favorites.

- ◆ Một danh sách các trang Web mà bạn đã xem xuất hiện trong vùng này. Danh sách này được sắp xếp theo tuần và ngày.

2. Nhấp tuần hay ngày của trang Web mà bạn muốn xem lại.

Biểu tượng  xuất hiện ở bên cạnh mỗi tuần và ngày.

- ◆ Các Web site mà bạn đã xem trong tuần hay ngày đó xuất hiện. Một địa chỉ Web site xuất hiện trong dấu ngoặc đơn ở bên cạnh tên của mỗi Web site.

Ghi chú

Các folder chứa các file mà bạn đã xem trên máy tính hay trên mạng cũng có thể xuất hiện.

3. Nhấp Web site mà bạn muốn xem.

Thủ thuật

Danh sách History lưu lại các trang Web và các file mà bạn đã xem

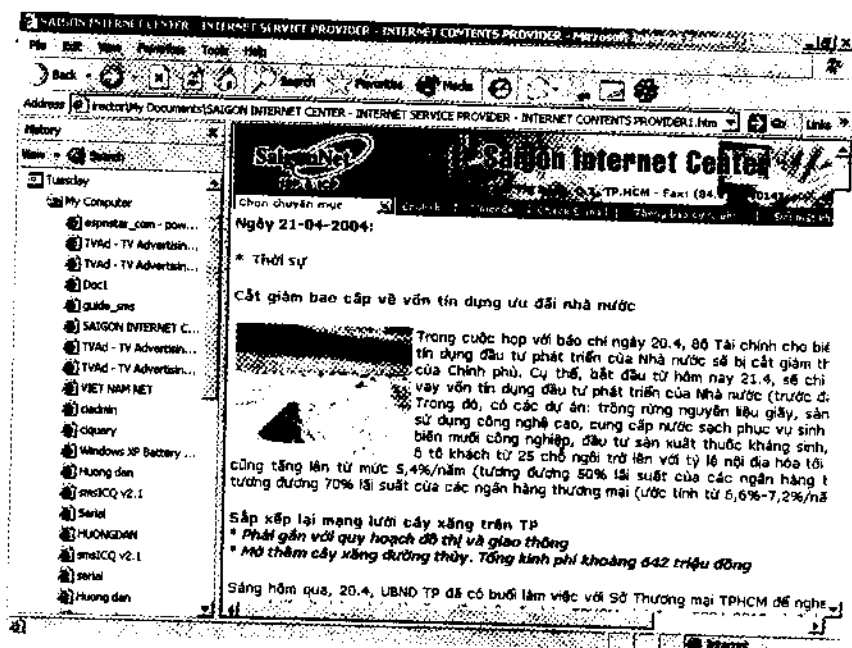
trong 20 ngày. Bạn có thể thay đổi số ngày này bằng cách chọn menu Tools, sau đó chọn Internet Options. Trong vùng History, hãy nhấp đúp hộp nằm bên cạnh Days to keep pages in history sau đó gõ nhập một số mới.

Hãy chọn menu Tools sau đó nhấp Internet Options. Trong vùng History, hãy nhấp nút Clear History. Việc xóa danh sách History sẽ giải phóng khoảng trống trên máy tính của bạn.

Ở phần trên cùng của danh sách History, hãy nhấp nút View sau đó chọn cách mà bạn muốn xếp loại các hạng mục.

Có thể. Ở phần trên cùng của danh sách History, hãy nhấp nút Search. Gõ nhập một từ mô tả trang Web mà bạn muốn tìm sau đó nhấp nút Search Now. Các trang Web phù hợp với từ dò tìm của bạn sẽ xuất hiện trong danh sách History.

- ♦ Các trang Web mà bạn đã xem tại Web site đó xuất hiện. Biểu tượng : xuất hiện ở bên cạnh mỗi trang.



4. Nhấp trang Web mà bạn muốn xem.

- ♦ Trang Web đó xuất hiện trong vùng này.

♦ Bạn có thể lặp lại bước 4 để xem một trang Web khác.

5. Khi bạn đã hiển thị xong các trang Web mà mình đã xem, hãy nhấp *History* để tắt danh sách *History*.

Thay đổi trang chủ của bạn

Bạn có thể ấn định trang Web nào bạn muốn xuất hiện mỗi lần bạn khởi động Internet Explorer. Trang Web này được gọi là trang chủ. Khi trình duyệt Web, bạn có thể hiển thị trang chủ của mình vào bất kỳ lúc nào.

Bạn có thể sử dụng bất trang nào trên Web để làm trang chủ của bạn. Bạn có thể chọn một trang Web có các tin tức và thông tin có liên quan đến sở thích cá nhân hay công việc của bạn. Bạn nên sử dụng một trang Web tạo cho bạn một điểm khởi đầu tốt để trình duyệt Web, chẳng hạn như www.yahoo.com hay www.go.com.

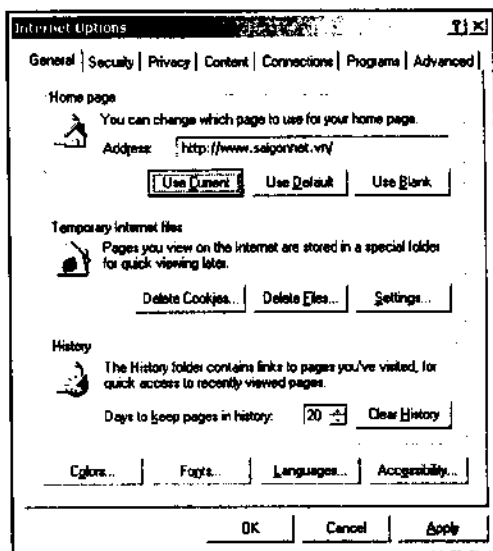
Bạn có thể thiết kế và tạo một trang chủ của riêng mình bằng cách sử dụng một chương trình tạo trang Web, chẳng hạn như FrontPage Express hay HoTMetal PRO.

1. *Hiển thị trang Web mà bạn muốn xác lập làm trang chủ.*

2. *Nhấp *Tools*.*

3. *Nhấp *Internet Options*.*

♦ Hộp thoại Internet Options xuất hiện.



4. Nhấp *Use Current* để xác lập trang Web đang hiển thị trên màn hình của bạn làm trang chủ mới.

Ghi chú

*Bạn có thể nhấp *Use Default* để sử dụng trang chủ ban đầu.*

- ♦ Vùng này hiển thị địa chỉ của trang chủ mới.

5. Nhấp *OK* để xác nhận sự thay đổi của bạn.

Xóa các file Internet tạm thời

Bạn có thể xóa các file Internet tạm thời khỏi ổ đĩa cứng của bạn. Các file Internet tạm thời là các trang Web được Internet Explorer lưu trên ổ đĩa cứng của bạn trong lúc bạn đang trình duyệt Web. Trước khi chuyển một trang Web đến máy tính của bạn, Internet Explorer kiểm tra xem trang đó có được lưu trong các file Internet tạm thời không. Nếu trang Web đó được lưu trong các file Internet tạm thời thì Internet Explorer sẽ hiển thị trang được lưu đó thay vì chuyển trang đó đến máy tính của bạn từ Internet. Việc sử dụng các file Internet tạm thời giúp Internet Explorer khỏi phải chuyển cùng một trang đến máy tính của bạn nhiều lần.

Các file Internet tạm thời có thể chiếm một khoảng trống đáng kể trên ổ đĩa cứng của bạn. Bạn có thể xóa các file này để giải phóng khoảng trống trên máy tính.

Bạn cũng có thể xóa các trang Web trên máy tính để xem khi bạn không nối kết vào Internet. Khi đã xóa các trang Web này, thì bạn sẽ không thể hiển thị chúng cho đến khi Internet Explorer chuyển chúng đến máy tính của bạn một lần nữa.

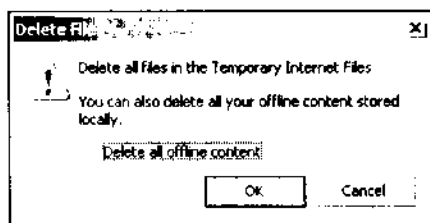
1. Nhấp *Tools*.

2. Nhấp *Internet Options*.

- ♦ Hộp thoại Internet xuất hiện.

3. Nhấp *Delete Files*.

- ♦ Một hộp thoại xác nhận xuất hiện.



4. Nhấp tùy chọn này nếu bạn muốn xóa tất cả các trang Web được lưu trên máy tính của bạn dùng để xem ngoại tuyến (☐ đổi thành ☒).

5. Nhấp OK.

Xem cấp độ an toàn của các vùng

Bạn có thể gán các Web site trên Internet và intranet vào những vùng (zone) khác nhau.

Cấp độ an toàn của vùng mà một Web site được gán vào sẽ xác định loại nội dung có thể được tải xuống từ Web site đó. Một số Web site có chứa các chương trình có thể làm cho Internet Explorer hoạt động bị lỗi và có thể gây ra thiệt hại đối với các thông tin trên máy tính của bạn.

Vùng Internet bao gồm các Web site không được gán vào các vùng khác và có một cấp độ an toàn trung bình. Internet Explorer sẽ cảnh báo bạn trước khi tải xuống các nội dung có thể gây nguy hiểm từ những site có cấp độ an toàn trung bình.

Vùng Local intranet chứa các Web site trên intranet của bạn và có cấp độ an toàn trung bình - thấp. Internet Explorer có thể cảnh báo bạn trước khi tải xuống nội dung từ những Web site có cấp độ an toàn trung bình - thấp.

Vùng Trusted sites chứa các Web site mà bạn tin rằng sẽ không gây thiệt hại đối với thông tin trên máy tính của bạn và có một cấp độ an toàn thấp. Internet Explorer có thể không cảnh báo bạn trước khi tải xuống nội dung từ những site có cấp độ an toàn thấp.

Vùng Restricted sites chứa các Web site với những hạng mục có thể gây thiệt hại đối với thông tin trên máy tính của bạn. Vùng này được xác lập một cấp độ an toàn cao. Internet Explorer sẽ không tải xuống bất kỳ nội dung nào từ những Web site có cấp độ an toàn cao.

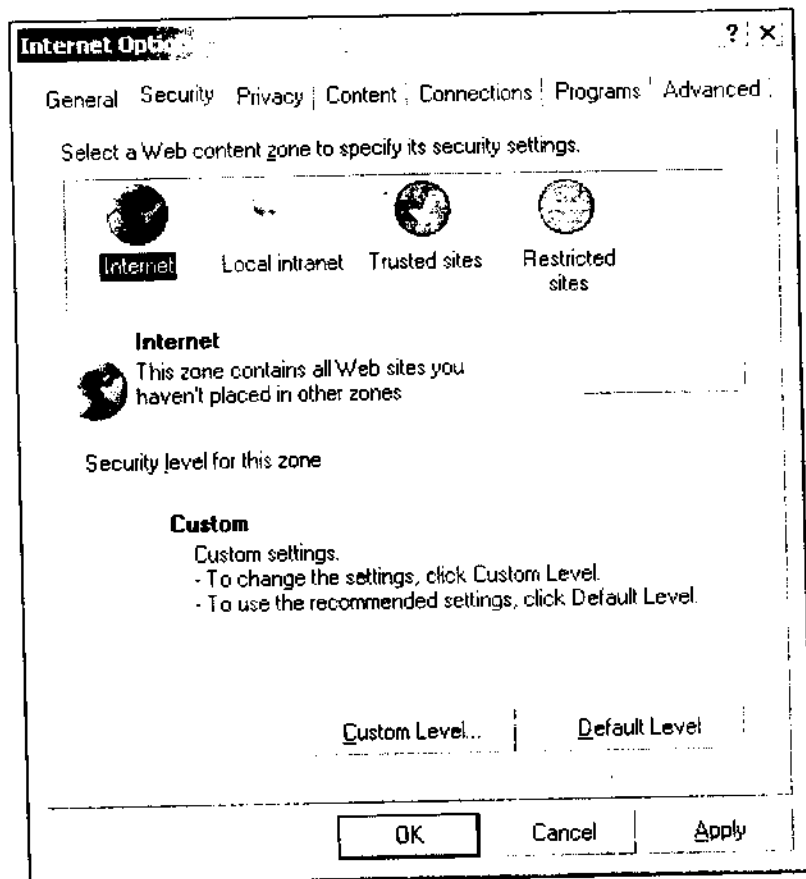
1. Nhấp Tools.

2. Nhấp Internet Options.

- Hộp thoại Internet Options xuất hiện.

3. Nhấp tab Security.

- ◆ Vùng này hiển thị những vùng hiện có.



4. Nhấp vùng có cấp độ an toàn mà bạn muốn xem.

Thủ thuật

Bạn có thể gán một Web site vào vùng Local intranet, Trusted sites hay Restricted sites. Hãy chọn vùng mà bạn muốn gán một Web site vào sau đó nhấp nút Sites. Để gán một site vào vùng Local intranet, bạn phải nhấp nút Advanced. Gõ nhập địa chỉ đầy đủ của Web site mà bạn muốn gán vào vùng đó sau đó nhấp nút Add. Khi bạn gán một Web site vào vùng Trusted sites, hãy nhập tùy chọn Require server verification (https:) for all sites in this zone (☐ đổi thành ☒.

Không. Internet Explorer cho rằng các trang Web được lưu trên máy tính của bạn là an toàn và sẽ không gán các trang này vào một vùng.

Để cấp sử dụng cấp độ an toàn của một vùng, hãy chọn vùng đó và sau đó nhấp nút Default Level.

- ♦ Vùng này hiển thị cấp độ an toàn được xác lập cho vùng hiện tại.
- ♦ Để thay đổi cấp độ an toàn đã được xác lập cho vùng này, hãy rê thanh trượt đến một vị trí mới.

Ghi chú

Bạn có thể lặp lại bước 4 để xem cấp độ an toàn của một vùng khác.

5. Nhấp OK để đóng hộp thoại này.

- ♦ Vùng này cho biết vùng được dùng cho trang Web đang được hiển thị.

Làm việc với các Web site an toàn

Internet Explorer cung cấp nhiều tính năng có thể giúp cho việc trao đổi thông tin và trình duyệt World Wide Web an toàn hơn. Một số người cảm thấy không an toàn khi gửi thông tin cá nhân của mình trên Internet. Các tính năng an toàn do Internet cung cấp sẽ làm cho những người không được ủy quyền hầu như không thể truy cập vào thông tin cá nhân của bạn.

Internet Explorer cho phép bạn nối kết với các Web site an toàn để tạo một hệ thống an toàn gần như không thể phá vỡ được. Khi bạn nối kết với một Web site an toàn thì những người khác trên Internet không thể xem thông tin do bạn chuyển đi.

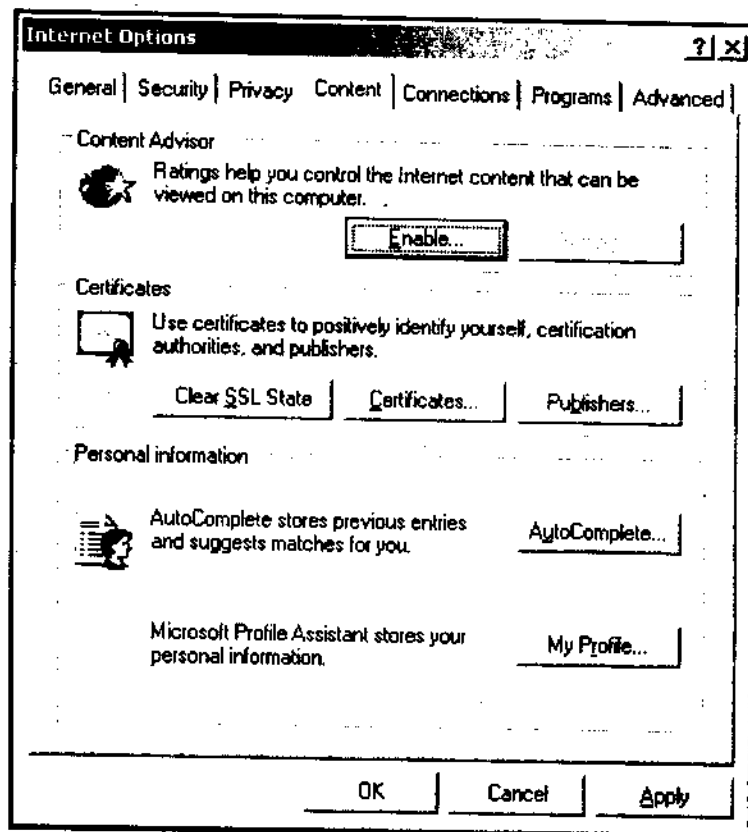
Các địa chỉ của những Web site an toàn bắt đầu bằng "https" thay vì "http". Internet Explorer có thể hiển thị một thông báo khi bạn chuẩn bị truy cập hay rời khỏi một Web site an toàn. Internet Explorer cũng hiển thị một biểu tượng ổ khóa trên thanh trạng thái khi bạn nối kết với một Web site an toàn.

Internet Explorer cũng đưa ra các tính năng như Content Advisor, Certificates, AutoComplete và Microsoft Profile Assistant để đáp ứng các nhu cầu về an toàn của bạn.

1. Nhấp Tools.

2. Nhấp Internet Options.

- ♦ Hộp thoại Internet Options xuất hiện.



3. Nhấp tab Content.

- ♦ Vùng này cho phép bạn thay đổi các xác lập đối với Content Advisor, Certificates, AutoComplete và Microsoft Profile Assistant.

Chương 14

Trao đổi thư điện tử

Nội dung

- Đọc thư
- Trả lời hay chuyển một bức thư
- Gửi một bức thư
- Bổ sung một tên và sổ địa chỉ
- Tạo một nhóm trong sổ địa chỉ
- Chọn một tên từ sổ địa chỉ
- Định dạng bức thư
- Đính kèm một file vào một bức thư
- Bổ sung phần signature vào thư
- Lưu một bản thảo
- Kiểm tra thư mới một cách tự động
- Làm việc với các bức thư điện tử
- Tạo một folder mới
- Tìm các thư
- Sắp xếp các thư sắp nhận

Đọc thư

Bạn có thể sử dụng Outlook Express để mở thư và đọc nội dung của nó.

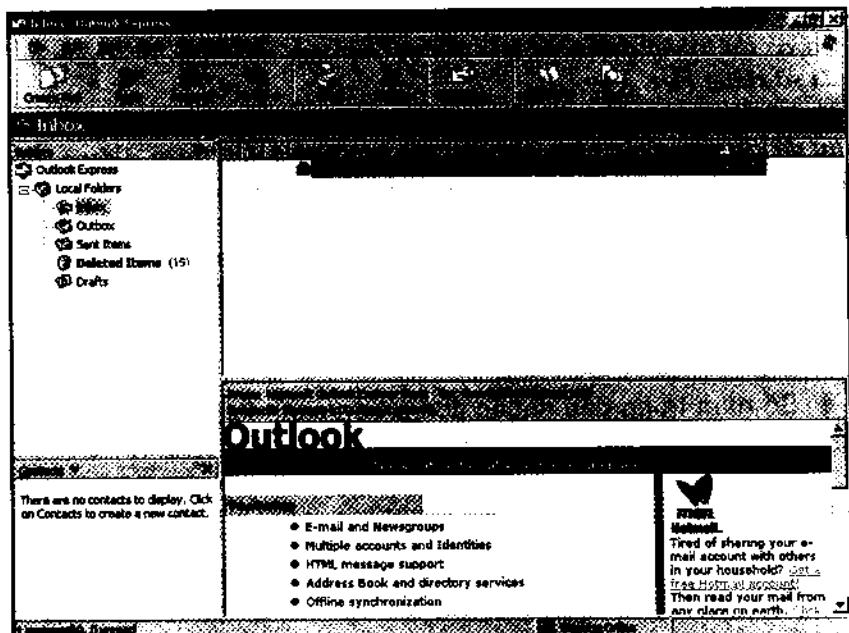
Khi bạn khởi động Outlook Express, cửa sổ này sẽ hiển thị những người liên lạc với bạn, các folder chứa thư, và các liên kết cho phép

bạn truy cập các bức thư và những người liên lạc. Điều này giúp bạn truy cập nhanh thông tin mà bạn muốn làm việc.

Để đọc các bức thư, bạn có thể hiển thị nội dung của một folder. Outlook Express có năm folder lưu giữ các bức thư. Folder Inbox chứa những bức thư mà bạn mới nhận được, các bức thư chờ đợi được gửi được lưu trong folder Outbox. Bản sao của những bức thư mà bạn đã gửi đi được lưu trong folder Sent Items. Folder Deleted Items chứa những bức thư mà bạn đã xóa. Những bức thư mà bạn chưa hoàn thành được lưu trong folder Drafts.

Tên của folder chứa những bức thư chưa được đọc xuất hiện ở dạng in đậm. Một số nằm trong dấu ngoặc đơn ở bên cạnh một folder cho biết folder đó có chứa bao nhiêu bức thư chưa được đọc. Mỗi bức thư chưa được đọc trong một folder hiển thị một phong thư đóng và xuất hiện ở dạng in đậm. Khi bạn đọc một bức thư, nó sẽ hiển thị một phong thư mở và xuất hiện ở dạng bình thường.

1. Nhấp để khởi động Outlook Express.



Ghi chú

Nếu bạn chưa nối kết với Internet, thì một hộp thoại sẽ xuất hiện cho phép bạn thực hiện việc nối kết.

- ◆ Cửa sổ Outlook Express xuất hiện.
- ◆ Vùng này hiển thị danh sách Contacts, danh sách này liệt kê từng người trong sổ địa chỉ (address book) của bạn.
- ◆ Vùng này hiển thị các folder có chứa những bức thư.
- ◆ Vùng này hiển thị các liên kết cho phép bạn truy cập nhanh các bức thư và những người liên lạc.

Thủ thuật

Outlook Express có thể tự động kiểm tra các bức thư mới 30 phút một lần. Để kiểm tra các bức thư mới vào bất kỳ lúc nào, hãy nhấp nút Send/Recv.

Bạn có thể đánh dấu một bức thư quan trọng để làm cho nó nổi bật. Hãy nhấp bức thư mà bạn muốn đánh dấu. Nhấp menu Message, sau đó chọn Flag Message.

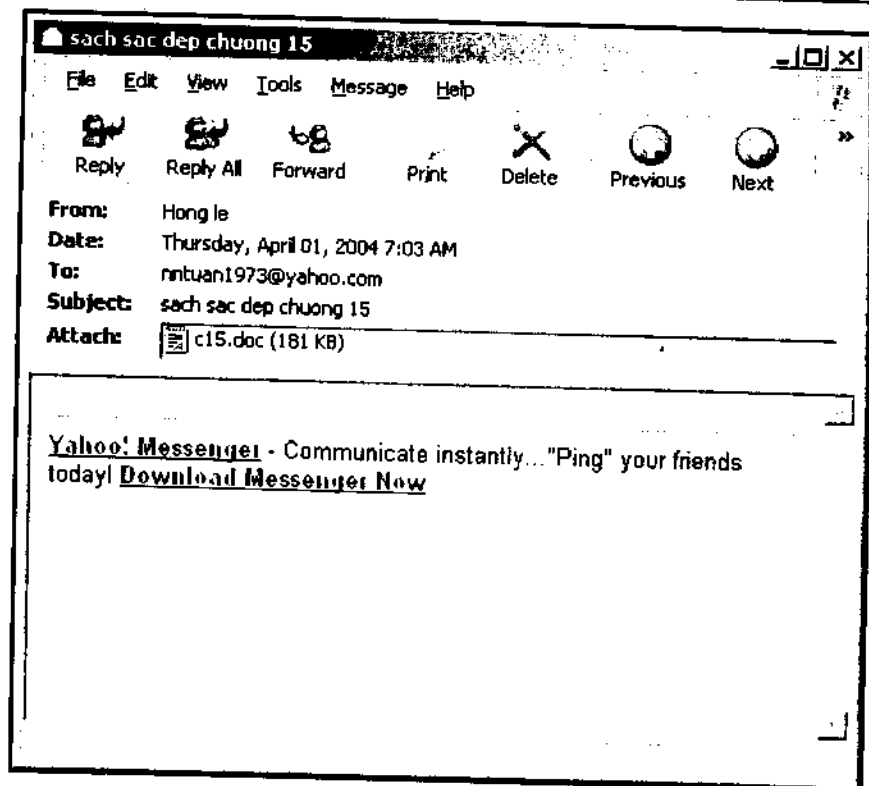
Bạn có thể nhấp đúp một bức thư để xem nội dung của nó trong một cửa sổ riêng biệt.

Có thể. Điều này rất hữu ích nếu bạn muốn nhắc nhở mình xem lại bức thư đó sau này. Hãy nhấp bức thư mà bạn muốn xuất hiện ở dạng chưa được đọc. Nhấp menu Edit và chọn Mark as Unread.

Có thể. Bạn có thể chọn font và kích cỡ font phù hợp nhất đối với bạn. Từ menu Tools, hãy chọn Options và nhấp tab Read. Chọn nút Fonts và sau đó chọn font và kích cỡ font mà bạn muốn sử dụng.

2. Nhấp folder có chứa bức thư mà bạn muốn đọc. Folder đó được bật sáng.

- ◆ Số nằm trong dấu ngoặc đơn ở bên cạnh folder cho biết folder này có chứa bao nhiêu bức thư chưa được đọc. Số này biến mất khi bạn đã đọc tất cả các bức thư trong folder.
- ◆ Các bức thư trong folder được bật sáng xuất hiện trong vùng này.
- ◆ Các bức thư chưa được đọc hiển thị một phong thư đóng và xuất hiện ở dạng in đậm.



3. Nhấp một bức thư mà bạn muốn đọc.

- ◆ Nội dung của bức thư đó xuất hiện trong vùng này.
- ◆ Để xem nội dung của một bức thư khác, hãy nhấp bức thư đó.

Trả lời hay chuyển một bức thư

Bạn có thể trả lời một bức thư để trả lời một câu hỏi, bày tỏ ý kiến hay cung cấp thông tin bổ sung.

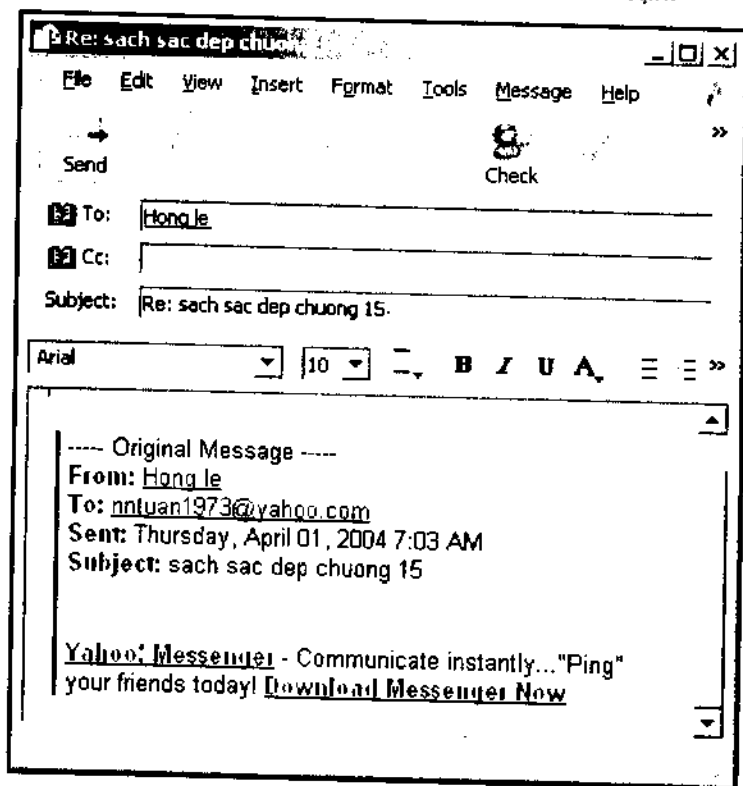
Khi bạn trả lời một bức thư, một cửa sổ mới xuất hiện, hiển thị tên của người nhận và chủ đề của bức thư được bạn trả lời.

Thư trả lời bao gồm nội dung của bức thư được gửi đến. Việc đưa nội dung của bức thư được gửi đến vào sẽ giúp người đọc biết bạn đang trả lời bức thư nào. Để giúp người đọc khỏi mất thời gian, bạn hãy xóa tất cả các phần của bức thư được gửi đến không có liên quan trực tiếp đến bức thư trả lời của bạn.

Bạn cũng có thể chuyển một bức thư đến người khác. Khi bạn chuyển bức thư, bạn có thể bổ sung những phần bình chú của bạn vào bức thư đó. Việc chuyển một bức thư rất hữu ích khi bạn biết có một người nào đó quan tâm đến nội dung của nó.

Trả lời một bức thư

1. Nhấp bức thư mà bạn muốn trả lời.
 2. Nhấp một tùy chọn để chỉ trả lời cho tác giả hay trả lời cho tác giả và mọi người nhận được bức thư gốc.
- ◆ Một cửa sổ xuất hiện, hiển thị bản sao của bức thư gốc để giúp người đọc biết bạn đang trả lời bức thư nào.
 - ◆ Outlook Express điền vào địa chỉ e-mail và chủ đề của bức thư cho bạn.
3. Nhấp vùng này và sau đó gõ nhập thư trả lời của bạn.



4. Nhấp Send để gửi thư trả lời.

Thủ thuật

Nếu bạn không muốn đưa bức thư gốc vào bức thư trả lời của bạn, hãy chọn menu Tools sau đó chọn Options. Chọn tab Send, sau đó nhấp tùy chọn Include message in reply (☒ đổi thành ☐.

Để chuyển một bức thư cho nhiều hơn một người, hãy lặp lại từ bước 1 đến bước 3 ở dưới đây. Trong bước 3, hãy phân cách mỗi địa chỉ e-mail bằng một dấu chấm phẩy (;) hay một dấu phẩy (,).

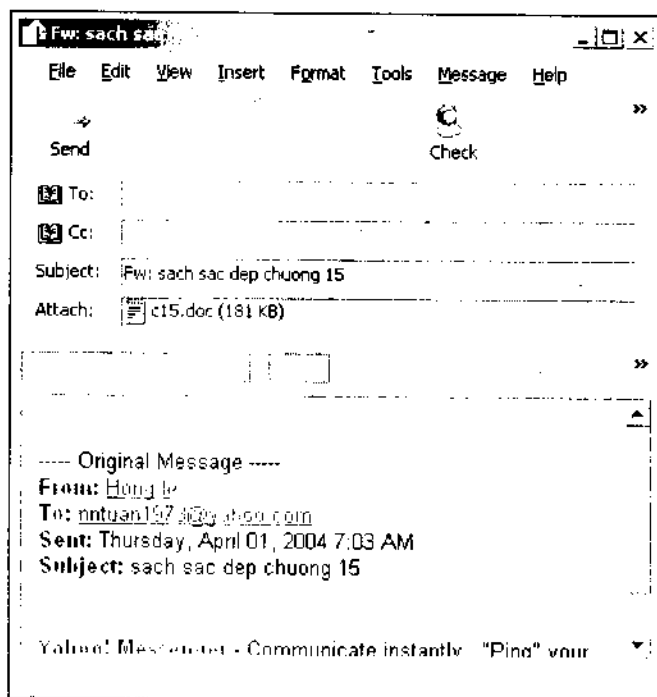
Bạn có thể có một bức thư ở dạng một file đính kèm thay vì hiển thị nội dung của bức thư đó. File đính kèm đó xuất hiện ở dạng một biểu tượng trong bức thư. Hãy nhấp bức thư mà bạn muốn chuyển ở dạng một file đính kèm. Từ menu Message, hãy chọn Forward As Attachment.

Chuyển một bức thư

1. Nhấp bức thư mà bạn muốn chuyển.

2. Nhấp Forward.

◆ Một cửa sổ xuất hiện, hiển thị bức thư mà bạn muốn chuyển.



3. *Gõ nhập địa chỉ e-mail của người mà bạn muốn nhận bức thư đó.*

Ghi chú

Để chọn một tên từ sổ địa chỉ, hãy xem phần “Chọn một tên từ sổ địa chỉ”.

- ◆ Outlook Express diễn chủ đề của bức thư cho bạn.
4. *Nhấp vùng này và sau đó gõ nhập các lời bình chú về bức thư mà bạn sẽ chuyển.*
 5. *Nhấp Send để chuyển bức thư đó.*

Gửi một bức thư

Bạn có thể soạn và gửi một bức thư điện tử để bày tỏ ý kiến hay hỏi thăm thông tin. Để thực hành việc gửi một bức thư, bạn có thể gửi một bức thư cho chính mình.

Bạn có thể gửi một bức thư cho nhiều người. Bạn có thể nhập vào địa chỉ của từng người mà bạn muốn gửi thư đến trong vùng To:. Bạn có thể sử dụng vùng Cc: nếu bạn muốn gửi bản sao của bức thư đó đến cho một người quan tâm đến nó nhưng không có liên quan trực tiếp.

Khi bạn soạn thảo một bức thư, bạn nên nhập vào một chủ đề để nhanh chóng giúp người đọc nhận ra nội dung của bức thư đó.

Outlook Express cho phép bạn sử dụng danh sách Contacts để gửi nhanh một bức thư. Danh sách Contacts hiển thị tên của từng người trong sổ địa chỉ của bạn.

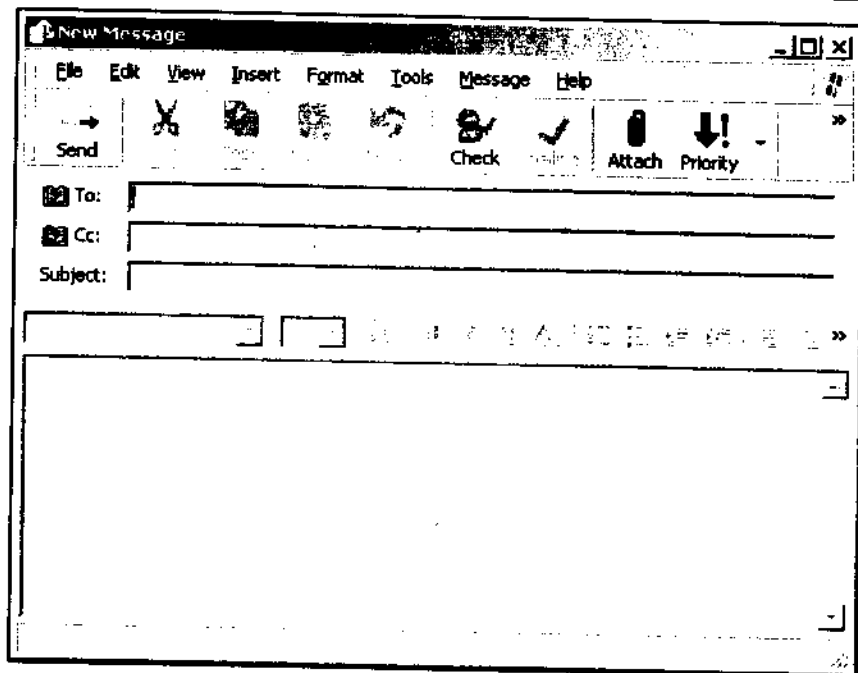
1. *Nhấp New Mail để soạn thảo một bức thư.*

- ◆ Cửa sổ New Message xuất hiện.

2. *Gõ nhập địa chỉ e-mail của người mà bạn muốn gửi thư đến.*

- ◆ Để gửi thư đến cho nhiều hơn một người, hãy phân cách mỗi địa chỉ bằng một dấu chấm phẩy (;) hay một dấu phẩy (,).

3. *Để gửi một bản sao của bức thư đó đến cho một người khác, hãy nhấp vùng này, và sau đó gõ nhập địa chỉ e-mail.*



Thủ thuật

Trong cửa sổ *New Message*, hãy hiển thị menu *Message* và sau đó chọn *Set Priority*. Bạn có thể chọn một mức độ quan trọng cao, trung bình, hay thấp đối với bức thư. Dấu chấm than (!) biểu thị một bức thư có tính quan trọng cao và mũi tên chỉ xuống (↓) biểu thị một bức thư có tính quan trọng thấp.

Outlook Express có thể sử dụng bộ kiểm tra chính tả từ các chương trình khác trên máy tính của bạn, chẳng hạn như *Excel* hay *Word*. Để kiểm tra chính tả một bức thư, hãy nhấp nút *Spelling* trong cửa sổ *New Message*.

Có thể. Để gửi một bức thư với một mẫu thiết kế nền, hãy nhấp  ở bên cạnh nút *New Mail* và sau đó nhấp mẫu thiết kế mà bạn muốn sử dụng. Trong cửa sổ *New Message*, hãy chọn menu *View* và nhấp *All Headers*. Vùng *Bcc*: xuất hiện trong cửa sổ. Bạn có thể sử dụng vùng này để gửi cho một người nào đó một bản sao của bức thư và những người khác không biết rằng người đó đã nhận được bức thư do bạn gửi.

4. Nhấp vùng này và gõ nhập chủ đề của bức thư.

5. Nhấp vùng này và gõ nhập bức thư.

6. Nhấp Send để gửi bức thư.

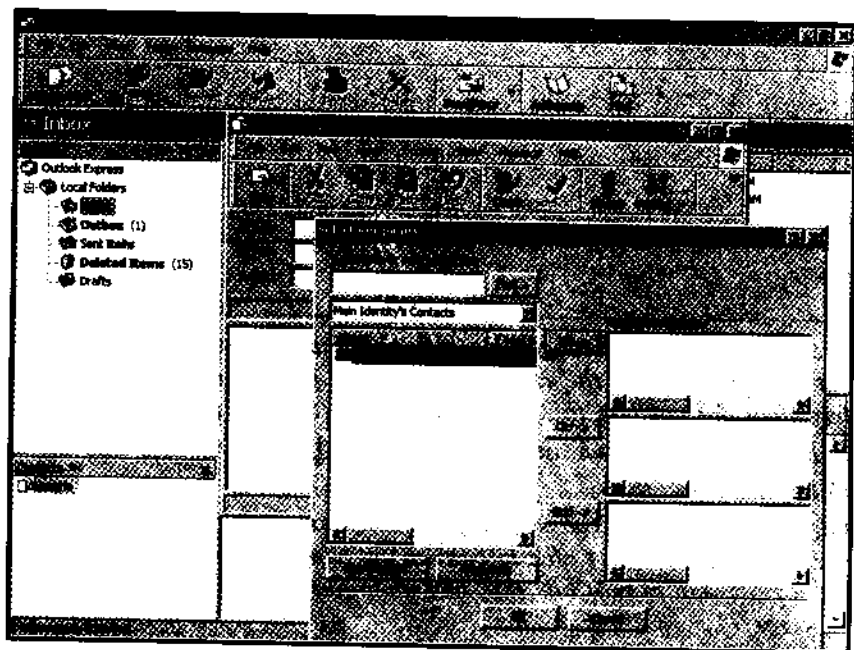
- ◆ Outlook Express gửi bức thư đó và lưu các bản sao của nó trong folder Sent Items.

Gởi nhanh một bức thư

- ◆ Vùng này hiển thị danh sách Contacts.

1. Để gởi nhanh một bức thư đến một người nào đó trong danh sách Contacts, hãy nhấp đúp tên của người đó.

- ◆ Cửa sổ New Message xuất hiện. Outlook Express sẽ ghi địa chỉ bức thư giúp bạn.



2. Để hoàn tất việc gửi thư, hãy thực hiện các bước từ bước 3 đến bước 6.

Bổ sung một tên và số địa chỉ

Bạn có thể lưu các tên và địa chỉ e-mail của những người bạn thường xuyên gửi thư đến trong sổ địa chỉ (address book).

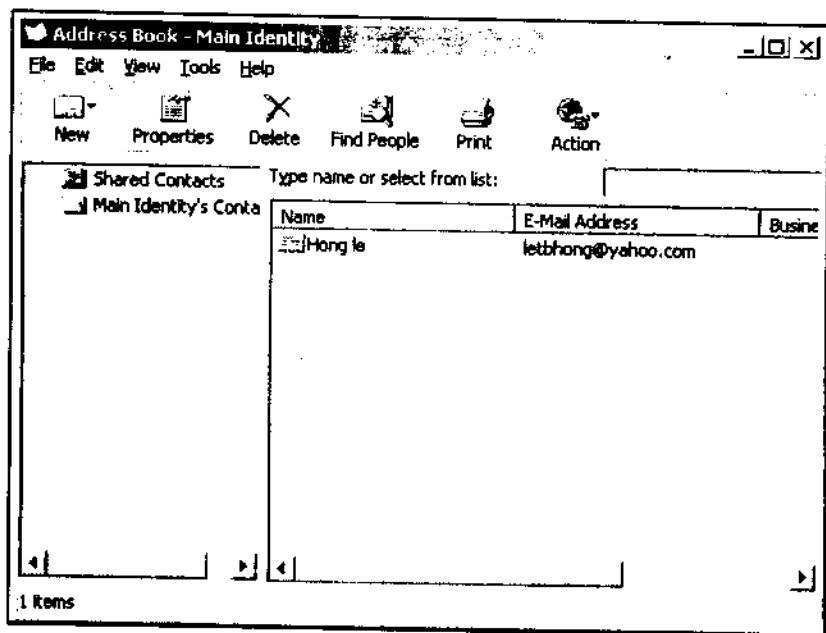
Khi bạn bổ sung một tên mới vào sổ địa chỉ, bạn có thể nhập vào tên, họ, và chữ lót của người đó. Outlook Express cũng cho phép bạn nhập vào một bí danh của người đó. Bạn cũng phải nhập vào địa chỉ e-mail của người đó.

Khi bạn gửi một bức thư, bạn có thể chọn một tên từ sổ địa chỉ. Bạn cũng có thể viết nhanh địa chỉ của bức thư bằng cách gõ nhập vài mẫu tự đầu tiên của tên hay biệt danh người đó. Outlook Express sẽ tự động hoàn tất việc viết địa chỉ bức thư giúp bạn.

Việc sử dụng sổ địa chỉ để tự động nhập vào các địa chỉ e-mail sẽ giúp bạn khỏi phải gõ nhập các địa chỉ giống nhau nhiều lần. Việc sử dụng sổ địa chỉ cũng giúp bạn tránh được việc gõ nhập sai các mẫu tự trong một địa chỉ. Việc gõ nhập sai có thể làm cho bức thư được gửi đến một người mà bạn không muốn gửi hay bị gửi trả về cho bạn.

1. Nhấp Addresses.

- ◆ Cửa sổ Address Book xuất hiện.



2. Nhấp New.

- ◆ Nhấp New Contact để bổ sung một tên mới vào sổ địa chỉ.
- ◆ Hộp thoại Properties xuất hiện.

Hong le Properties

Summary | Name | Home | Business | Personal | Other | NetMeeting | Digital IDs

Summary of information about this contact

Name: Hong le

E-Mail Address: letbhong@yahoo.com

Home Phone:

Pager:

Mobile:

Personal Web Page:

Business Phone:

Business Fax:

Job Title:

Department:

Office:

Company Name:

Business Web Page:

OK Cancel

Thủ thuật

Trong cửa sổ Address Book, hãy nhấp đúp tên của một người để hiển thị thông tin về người đó. Hãy nhấp tab Name và sau đó thực hiện việc thay đổi. Để xóa một người ra khỏi sổ địa chỉ, hãy nhấp tên người đó và ấn phím Delete.

Bạn có thể bổ sung một nhóm người vào sổ địa chỉ để có thể gửi cùng một bức thư đến cho nhiều người cùng một lúc.

Mỗi lần bạn trả lời thư thì tên và địa chỉ của tác giả bức thư đến gửi cho bạn tự động được thêm vào sổ địa chỉ của bạn. Outlook Express cũng bổ sung tên đó vào danh sách Contacts ở đáy của cửa sổ Outlook Express.

4. Nhấp mỗi vùng và gõ nhập tên, chữ lót và họ của người đó.
5. Bạn có thể nhấp vùng này và gõ nhập một bí danh.
6. Nhấp vùng này và gõ nhập địa chỉ e-mail của người đó.
7. Nhấp OK để bổ sung tên của người đó.

♦ Tên của người đó xuất hiện trong cửa sổ Address Book.

8. Nhấp nút  để đóng cửa sổ Address Book.

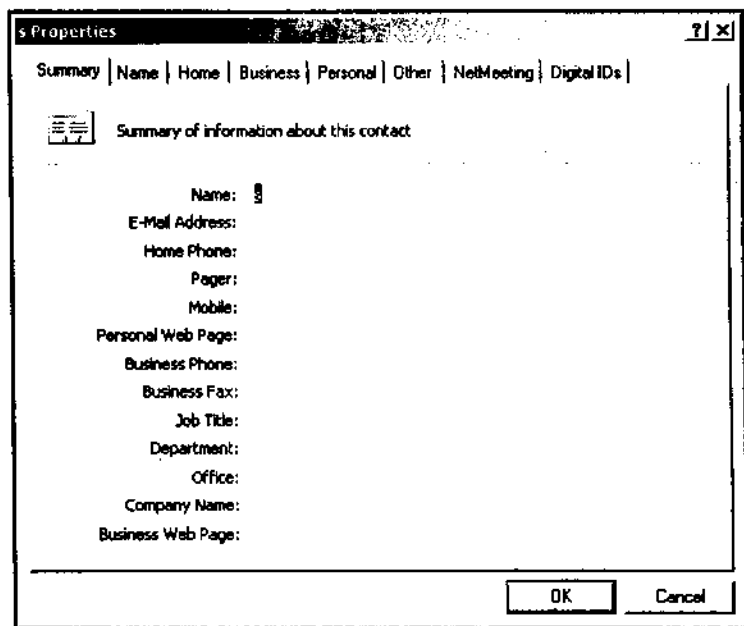
Tạo một nhóm trong sổ địa chỉ

Bạn có thể tạo một nhóm trong sổ địa chỉ để gửi cùng một bức thư đến cho nhiều người cùng một lúc. Việc tạo một nhóm sẽ giúp bạn khỏi phải mất thời gian gõ nhập địa chỉ của từng người vào một bức thư.

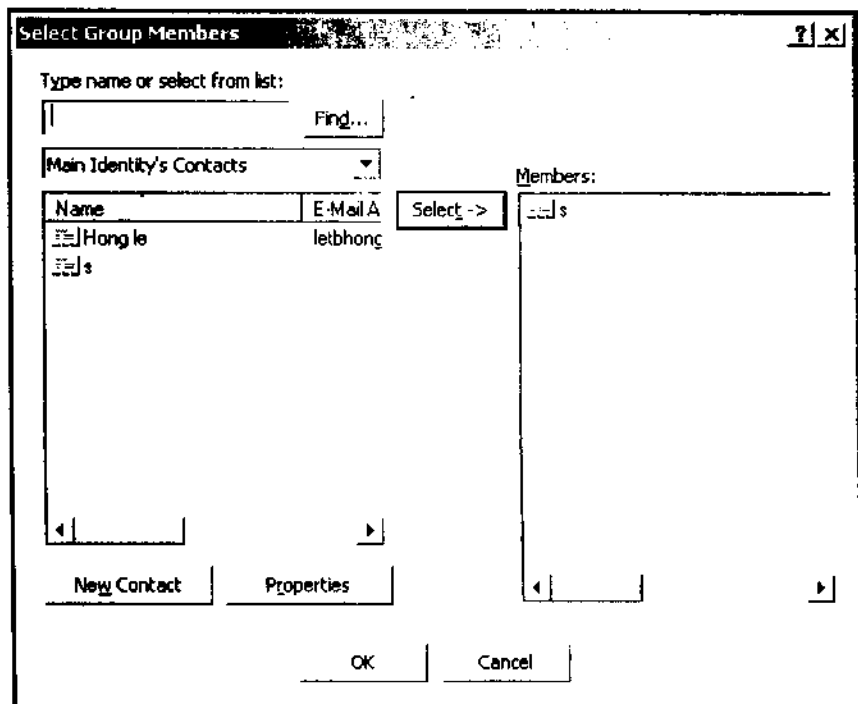
Bạn có thể sử dụng các địa chỉ trong sổ địa chỉ của bạn để tạo nhóm mới. Mỗi nhóm xuất hiện ở dạng một tên trong sổ địa chỉ. Bạn có thể tạo nhiều nhóm nếu cần. Khi soạn thảo một bức thư mà bạn muốn gửi cho một nhóm, bạn có thể chọn tên của nhóm đó từ sổ địa chỉ. Bạn cũng có thể gõ nhập tên của nhóm đó trong cửa sổ New Message. Outlook Express sẽ gửi thư đến cho mọi người trong nhóm đó. Nếu Outlook Express không thể gửi được một bức thư nào đó thì bạn sẽ nhận được một thông báo cho biết người nào đã không nhận được bức thư đó.

1. Thực hiện từ bước 1 đến bước 3 trong phần trước và chọn New Group trong bước 3.

♦ Hộp thoại Properties xuất hiện.



2. Gõ nhập một tên cho nhóm đó.
 3. Nhấp *Select Members* để chọn các thành viên của nhóm.
- ◆ Hộp thoại *Select Group Members* xuất hiện.



4. Nhấp đúp tên của mỗi người mà bạn muốn bổ sung vào nhóm.
- ◆ Tên của từng người được bạn chọn xuất hiện trong vùng này.
5. Nhấp OK khi bạn đã chọn xong.

Thủ thuật

Ở phần dưới cùng của hộp thoại *Properties*, hãy nhập vào tên và địa chỉ e-mail của người đó và sau đó nhấp nút *Add*.

Có thể. Trong cửa sổ *Address Book*, hãy nhấp đúp nhóm đó. Trong hộp thoại *Properties*, hãy nhấp nút *New Contact*. Sau đó thực hiện từ bước 4 đến bước 7 trong phần trước.

Trong cửa sổ *Address Book*, hãy nhấp đúp nhóm đó để hiển thị danh sách các tên trong nhóm. Chọn tên mà bạn muốn xóa khỏi nhóm và ấn

phím Delete. Bạn cũng có thể xóa một tên khỏi nhóm bằng cách xóa tên đó khỏi sổ địa chỉ. Cách này sẽ xóa tên đó khỏi tất cả các nhóm có chứa nó.

Trong cửa sổ Address Book, hay nhấp tên của nhóm mà bạn muốn xóa và ấn phím Delete.

- ♦ Vùng này hiển thị tên của từng người mà bạn đã bổ sung vào nhóm.

6. Nhấp OK để đóng hộp thoại.

- ♦ Nhóm đó xuất hiện trong cửa sổ Address Book. Cửa sổ này hiển thị các biểu tượng khác nhau cho các nhóm () và địa chỉ của các cá nhân ().

7. Nhấp ☒ để đóng cửa sổ này.

Chọn một tên từ sổ địa chỉ

Khi bạn gửi một bức thư, bạn có thể chọn tên của người mà bạn muốn gửi từ sổ địa chỉ. Việc chọn tên từ sổ địa chỉ sẽ giúp bạn khỏi phải ghi nhớ và gõ nhập các địa chỉ thường xuyên được sử dụng.

Sổ địa chỉ làm cho việc gửi một bức thư dễ dàng hơn khi bạn không nhớ địa chỉ của người nhận. Sổ địa chỉ cũng làm giảm bớt rủi ro không gửi được thư do một lỗi bị nhập sai trong địa chỉ.

Sổ địa chỉ làm cho việc gửi một bức thư đến nhiều người dễ dàng hơn. Bạn có thể ấn định người mà bạn muốn nhận được bức thư gốc. Bạn cũng có thể gửi bản sao Cc (carbon copy) đến cho một người khác. Điều này rất hữu ích nếu bạn muốn gửi bản sao của bức thư đó đến cho một người không có liên quan trực tiếp đến bức thư nhưng lại quan tâm đến nó. Sổ địa chỉ cũng cho phép bạn gửi bản sao Bcc (blind carbon copy) của một bức thư. Một bản sao Bcc rất hữu ích nếu bạn muốn gửi bản sao của bức thư đến cho một người mà không muốn những người kia biết người đó đã nhận được thư.

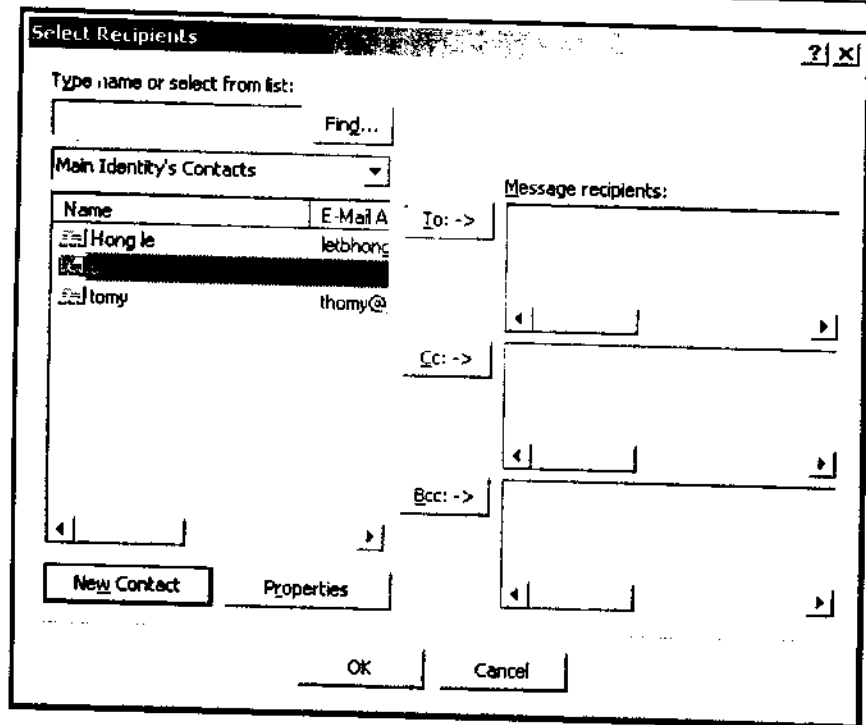
1. Trong cửa sổ New Message, nhấp To.

- ♦ Hộp thoại Select Recipients xuất hiện.

2. Nhấp tên của người mà bạn muốn nhận được bức thư.

3. Nhấp To.

- ♦ Vùng này hiển thị tên của người được bạn chọn.
- ♦ Bạn có thể lặp lại bước 2 và bước 3 đối với mỗi người mà bạn muốn nhận được bức thư.



Thủ thuật

Bạn có thể nhập nhanh các tên từ sổ địa chỉ bằng cách gõ nhập một vài mẫu tự đầu tiên trong bí danh, tên hay địa chỉ e-mail của người đó trong vùng To: hay Cc: trong cửa sổ New Message. Nếu người đó được liệt kê trong sổ địa chỉ của bạn, thì Outlook Express sẽ tự động hoàn tất tên hay địa chỉ e-mail của người đó giúp bạn.

Trong cửa sổ New Message, hãy nhập những mẫu tự mà bạn có thể nhớ vào vùng To: và sau đó nhấp nút Check. Outlook Express sẽ hoàn tất tên đó giúp bạn hay cho phép bạn chọn tên đó từ một danh sách những tên có thể phù hợp.

Bạn có thể chọn các tên từ sổ địa chỉ và gõ nhập các tên để gởi một bức thư. Khi bạn gõ nhập các tên trong cửa sổ New Message, bạn phải phân cách các tên bằng một dấu phẩy (,) hay một dấu chấm phẩy (;).

Để xóa một tên, hãy nhấp tên đó và ấn phím Delete.

4. Để gởi bản sao của bức thư đến cho một người khác, hãy nhấp đúp

tên của người đó.

5. Nhấp kiểu bản sao mà bạn muốn gửi.

- ◆ Các vùng này hiển thị tên của mỗi người được bạn chọn.
- ◆ Bạn có thể lặp lại bước 4 và bước 5 đối với mỗi người bạn muốn nhận được một bản sao của bức thư.

6. Nhấp OK.

- ◆ Vùng này hiển thị tên của từng người bạn chọn từ sổ địa chỉ.
- ◆ Bây giờ bạn có thể hoàn thành việc soạn thảo bức thư.

Định dạng bức thư

Bạn có thể định dạng text trong một bức thư đang được soạn thảo. Các tính năng định dạng trong Outlook Express tương tự như các tính năng trong hầu hết các chương trình xử lý từ khác.

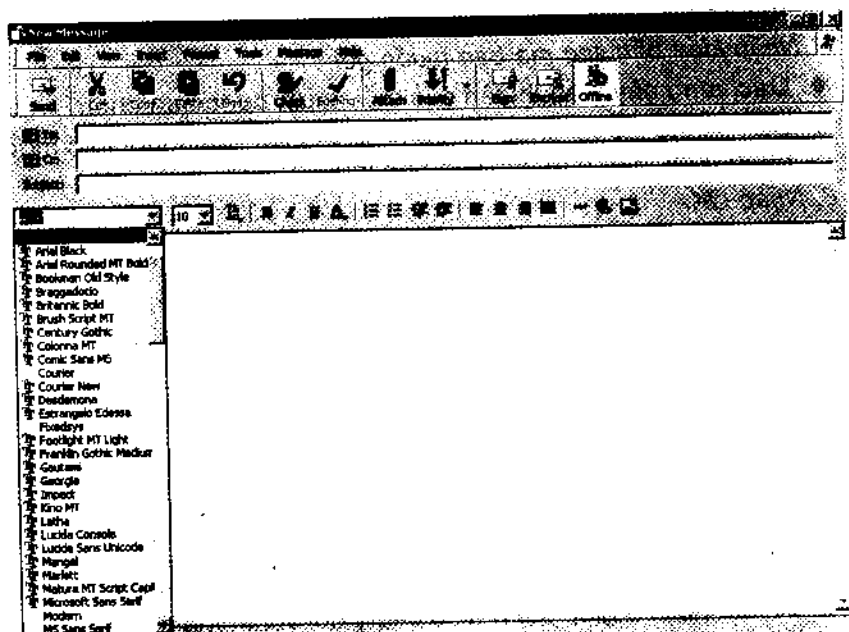
Bạn có thể thay đổi kiểu và kích cỡ của text trong một bức thư. Việc thay đổi kiểu và kích cỡ text giúp bạn làm cho các bức thư hấp dẫn hơn và giúp cho các bức thư dài dễ đọc hơn. Bạn có thể sử dụng kiểu in đậm, in nghiêng và gạch dưới để nhấn mạnh thông tin. Việc thay đổi màu sắc của text sẽ giúp thu hút sự chú ý đối với thông tin quan trọng và có thể làm cho bức thư trông đẹp hơn.

Outlook Express sử dụng HTML (HyperText Markup Language) để định dạng các bức thư. HTML là mã được dùng để hiển thị các trang trên World Wide Web. Hầu hết các chương trình e-mail mới đều sử dụng HTML để định dạng các bức thư.

Nếu người nhận thư sử dụng một chương trình e-mail không thể hiển thị text được định dạng bởi HTML thì thư sẽ xuất hiện ở dạng text thuần túy không được định dạng.

Thay đổi font

1. Để chọn text mà bạn muốn thay đổi, rê trỏ chuột hình chữ I ngang qua text.
 2. Nhấp  trong vùng này để hiển thị một danh sách các font có sẵn.
 3. Nhấp Font mà bạn muốn sử dụng.
- ◆ Text thay đổi sang font mới.



Thay đổi kích cỡ font

1. Để chọn text mà bạn muốn thay đổi, hãy rê trỏ chuột hình chữ I ngang qua text.
 2. Nhấp vùng này để hiển thị một danh sách các kích cỡ font hiện có.
 3. Nhấp kích cỡ font mà bạn muốn sử dụng.
- ◆ Text đổi sang kích cỡ mới.

Thủ thuật

Outlook Express tự động chuyển đổi bất kỳ địa chỉ e-mail hay trang Web nào do bạn gõ nhập thành một liên kết. Nếu người nhận thư của bạn có một chương trình e-mail có thể làm việc với các liên kết thì họ có thể chọn liên kết đó để gửi một bức thư hay nối kết đến trang Web đó.

Để thay đổi màu nền của một bức thư mà bạn sẽ gửi, hãy chọn menu *Format*, sau đó chọn *Background*. Nhấp *Color* và sau đó chọn màu nền mà bạn muốn sử dụng. Hãy bảo đảm rằng bạn sử dụng text và màu nền phù hợp với nhau. Ví dụ, text màu đỏ trên một nền màu xanh dương có thể rất khó đọc.

Có lẽ bạn cần phải xóa kiểu định dạng khỏi một bức thư khi bạn biết

người nhận sử dụng một chương trình e-mail không thể hiển thị text được định dạng bởi HTML. Trong cửa sổ New Message, hãy chọn menu Format, và sau đó nhấn Plain Text. Việc xóa kiểu định dạng cũng sẽ làm giảm kích cỡ của bức thư.

In đậm, in nghiêng, hay gạch dưới text

1. Để chọn text mà bạn muốn thay đổi, hãy rê trỏ chuột hình chữ I ngang qua text.
 2. Nhấp kiểu in đậm (**B**), kiểu in nghiêng (*I*), hay kiểu gạch dưới (U).
- ♦ Text xuất hiện với kiểu mới.

Ghi chú

Để xóa kiểu text vừa mới thực hiện, hãy lặp lại bước 1 và bước 2.

Bổ sung màu sắc

1. Để chọn text mà bạn muốn thay đổi, hãy rê chuột hình chữ I ngang qua text.
 2. Nhấp  để hiển thị một danh sách các màu hiện có.
 3. Nhấp màu mà bạn muốn sử dụng.
- ♦ Text xuất hiện với màu do bạn chọn.

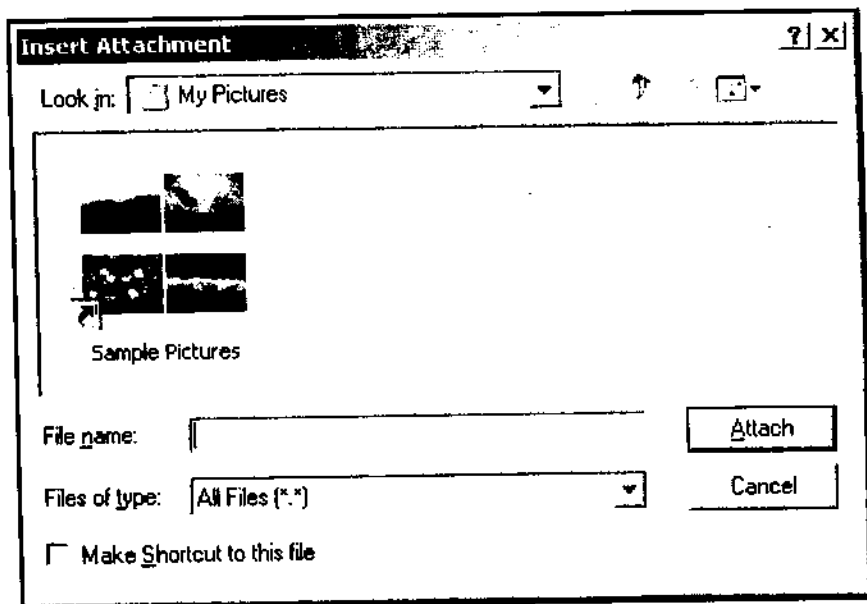
Đính kèm một file vào một bức thư

Bạn có thể đính kèm một file vào một bức thư. Điều này rất hữu ích khi bạn muốn bổ sung thông tin vào một bức thư.

Bạn có thể đính kèm nhiều kiểu file khác nhau vào các bức thư của bạn. Bạn có thể đính kèm các file ảnh, file tài liệu, file video, file âm thanh, và thậm chí cả file chương trình. Máy tính nhận thư file phải có phần cứng và phần mềm cần thiết để hiển thị hay mở file đính kèm. Khi bạn nhận một bức thư có file đính kèm, bạn có thể dễ dàng mở và xem file đó. Một số file, chẳng hạn như các file chương trình, có thể chứa virus. Nếu bạn mở và chạy một file chương trình có chứa virus, thì máy tính của bạn có thể sẽ bị lây nhiễm virus đó. Do đó, bạn cần phải bảo đảm các file được gửi đến phải xuất phát từ những nguồn có thể tin cậy được. Khi bạn chọn một file mà bạn muốn xem, thì Outlook Express sẽ hỏi bạn xem bạn có muốn mở hay lưu file đó không. Bạn nên lưu file đó vào một folder trên máy tính của bạn và chạy một chương trình diệt virus trên file đó trước khi mở nó.

Một số ảnh, chẳng hạn như các ảnh ở dạng bitmap, JPEG, và GIF, được hiển thị trong phần thân (body) của bức thư, cũng như trong danh sách các file đính kèm.

1. Để soạn thảo một bức thư, hãy thực hiện từ bước 1 đến bước 5 trong phần "Gửi một bức thư".
 2. Nhấp Attach để đính kèm một file vào bức thư.
- ◆ Hộp thoại Insert Attachment xuất hiện.



- ◆ Vùng này cho biết vị trí của các file được hiển thị. Bạn có thể nhấp vùng này để thay đổi vị trí.

3. Nhấp tên của file mà bạn muốn đính kèm vào bức thư.
4. Nhấp Attach.

Thủ thuật

Bạn có thể rê và thả một bức thư vào desktop hay bất kỳ cửa sổ nào đang mở. Đây là một cách rất nhanh để chèn nhiều file vào một bức thư.

Nhiều mail server không chuyển những bức thư lớn hơn 1 MB. Để gửi một bức thư lớn, bạn có thể chia bức thư đó thành nhiều bức thư nhỏ. Trong cửa sổ Outlook Express, hãy chọn menu Tools và sau đó nhấp

Accounts. Chọn tab *Mail*, nhấn nút *Properties* và sau đó nhấn tab *Advanced*. Chọn tùy chọn *Break apart messages larger than* và sau đó ấn định kích cỡ file tối đa mà bạn có thể gửi.

Điều này là do chương trình đó không tương thích với hệ điều hành trên máy tính khác. Ngoài ra, Outlook Express phải mã hóa file chương trình đó trước khi có thể gửi nó. Một số chương trình e-mail cũ hơn có thể không có khả năng giải mã file chương trình đó một cách thích hợp.

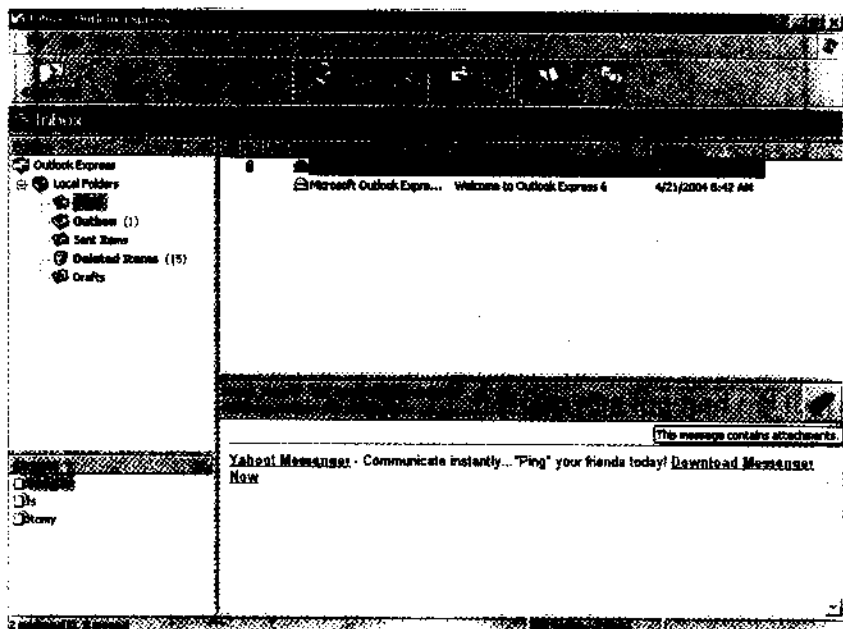
Trong cửa sổ Outlook Express, hãy hiển thị menu *Tools*, nhấn *Options* và sau đó chọn tab *Send*. Nhấp tùy chọn *Save copy of sent messages in the 'Sent Items' folder* (☒ đổi thành ☐).

♦ Vùng này hiển thị tên và kích cỡ của file được bạn chọn.

5. Nhấp *Send* để gửi bức thư.

Xem một file đính kèm

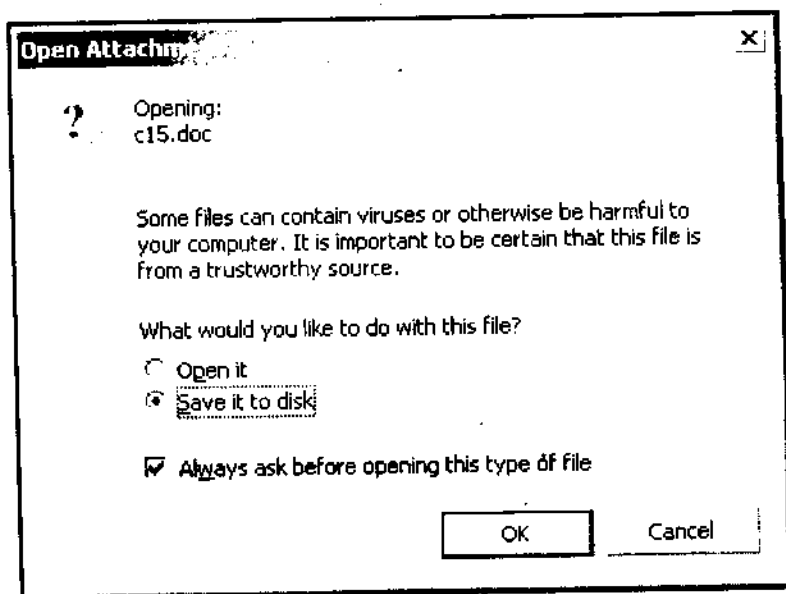
1. Nhấp bức thư có file đính kèm đó. Một bức thư có một file đính kèm hiển thị một biểu tượng chiếc kẹp giấy ().



2. Nhấp vùng này để hiển thị một danh sách các file đính kèm.

3. Nhấp file mà bạn muốn xem.

- ♦ Một hộp thoại có thể xuất hiện, hỏi bạn xem bạn có muốn mở hay lưu file đó không.



Bổ sung phần signature vào thư

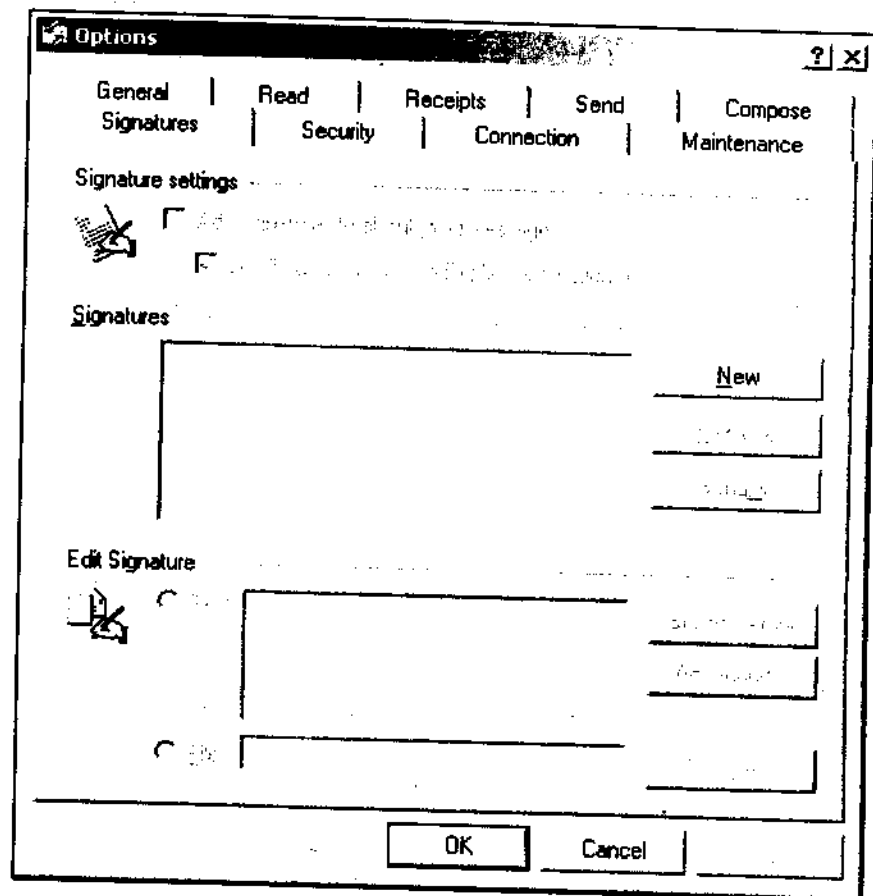
Bạn có thể yêu cầu Outlook Express bổ sung thông tin về bản thân bạn ở cuối mỗi bức thư được gửi. Thông tin này được gọi là phần signature. Một phần signature giúp bạn khỏi phải gõ nhập cùng một thông tin mỗi lần bạn gửi một bức thư.

Một phần signature có thể bao gồm các thông tin như tên, địa chỉ e-mail, nghề nghiệp, hay địa chỉ trang Web của bạn. Nếu muốn, bạn có thể sử dụng các mẫu tự đơn giản trong phần signature của bạn.

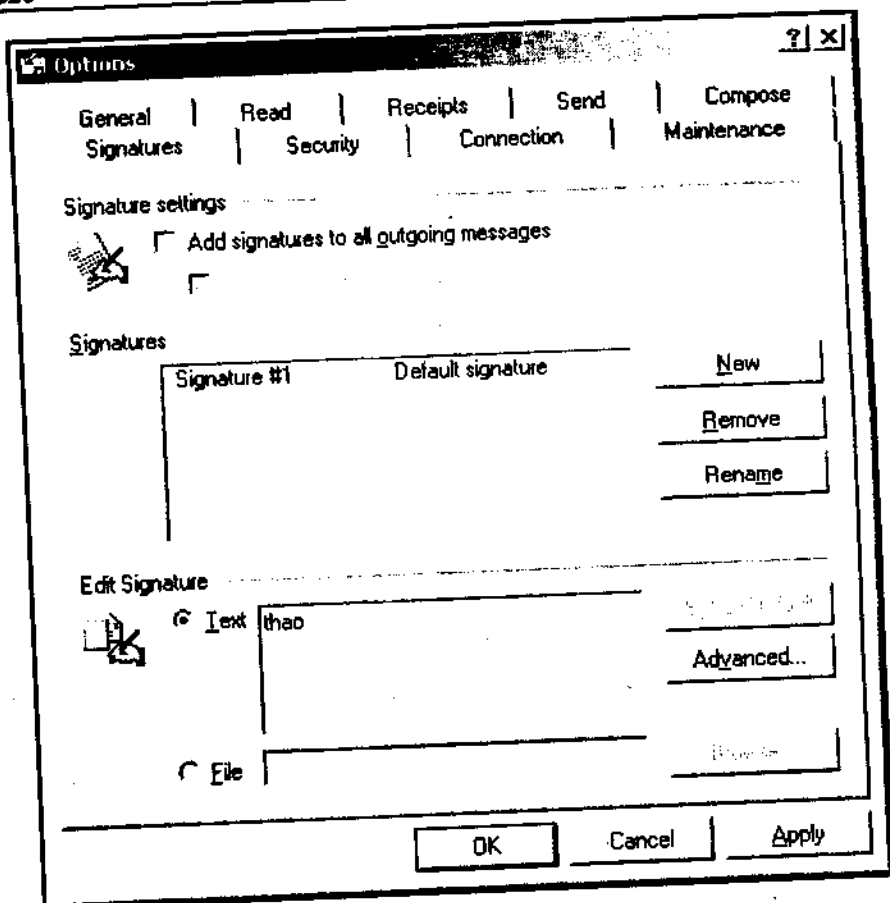
Bạn nên chừa một dòng trống ở đầu phần signature để phân cách nó với phần thân (body) của bức thư. Để tiện cho người đọc, bạn nên giới hạn phần signature của mình khoảng 4 hay 5 dòng.

Bạn có thể yêu cầu Outlook Express bổ sung phần signature của bạn vào tất cả các bức thư được bạn gửi, trả lời và chuyển.

1. Nhấp *Tools*.
2. Nhấp *Options*.
- ◆ Hộp thoại *Options* xuất hiện.
3. Nhấp tab *Signatures*.



4. Nhấp *New* để tạo một phần *signature*.
5. Nhấp vùng này và gõ nhập text cho phần *signature* của bạn.



Thủ thuật

Có thể. Việc tạo nhiều phần signature rất hữu ích nếu bạn muốn bổ sung những phần signature khác nhau vào những bức thư riêng biệt. Sau khi tạo phần signature đầu tiên, hãy lặp lại bước 4 và 5 đối với từng phần signature bổ sung mà bạn muốn tạo. Hãy tắt tùy chọn Add signatures to all outgoing messages (☒ đổi thành ☐) và sau đó nhấp OK. Để bổ sung một phần signature vào bức thư đang được soạn thảo, hãy chọn menu Insert trong cửa sổ New Message và chọn Signature. Sau đó nhấp phần signature mà bạn muốn đưa vào.

Có thể. Hãy sử dụng một bộ chỉnh sửa text, chẳng hạn như Notepad để tạo file mà bạn muốn sử dụng làm phần signature của mình. Sau đó thực

hiện từ bước 1 đến bước 5, ngoại trừ chọn *File* trong bước 5. Sau đó nhấp nút *Browse* để tìm file đó trên máy tính của bạn.

6. Nhấp tùy chọn này để bổ sung phần signature của bạn vào các bức thư được gửi (☐ đổi thành ☒).
 7. Nhấp tùy chọn này nếu bạn muốn bổ sung phần signature của bạn vào các bức thư trả lời và các bức thư được chuyển (☒ đổi thành ☐).
 8. Nhấp OK để xác nhận các thay đổi của bạn.
- ◆ Nếu bạn không còn muốn bổ sung một phần signature vào các bức thư được gửi, hãy lặp lại từ bước 1 đến bước 3. Thực hiện bước 6 (☒ đổi thành ☐) sau đó ấn phím Enter.

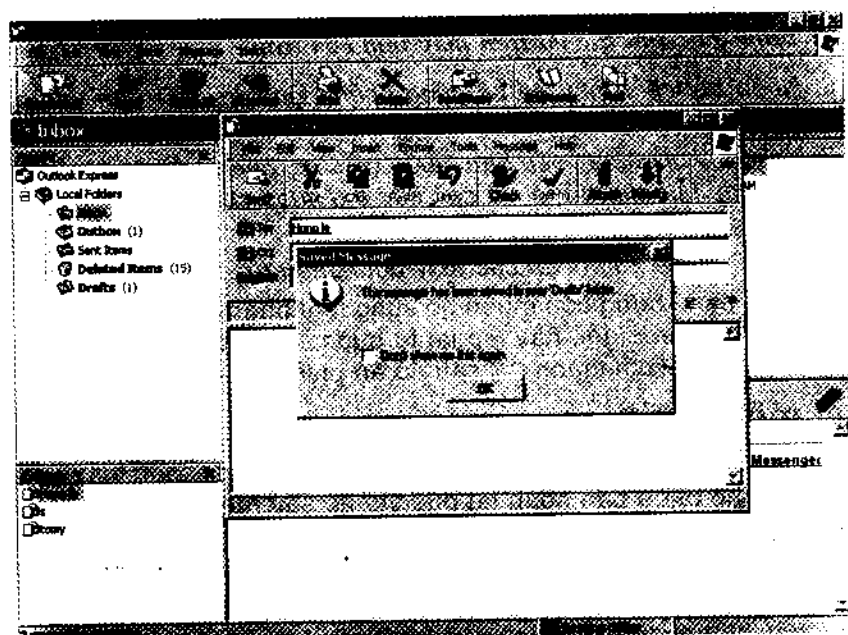
Lưu một bản thảo

Bạn có thể lưu bản thảo của một bức thư chưa được soạn thảo xong. Việc này cho phép bạn hoàn tất bức thư đó sau này. Khi bạn lưu một bản thảo thì Outlook Express sẽ lưu bức thư đó trong folder Drafts cho đến khi bạn sẵn sàng hoàn tất nó và gửi đi.

Khi bạn muốn hoàn tất một bức thư mà bạn đã lưu ở dạng một bản thảo, hãy hiển thị nội dung của folder Drafts và nhấp đúp bức thư mà bạn muốn hoàn tất. Khi bạn gửi bức thư đó, Outlook Express sẽ xóa nó khỏi folder Drafts và đặt nó vào folder Sent Items.

Nếu bạn không còn muốn hoàn tất và gửi một bức thư mà bạn đã lưu, bạn có thể xóa nó khỏi folder Drafts giống như bạn xóa bất kỳ bức thư nào.

1. Để soạn thảo một bức thư, hãy thực hiện từ bước 1 đến bước 5 trong phần "Gửi một bức thư".
 2. Nhấp *File*.
 3. Nhấp *Save*.
- ◆ Một hộp thoại xuất hiện, cho biết bức thư đó đã được lưu trong folder Drafts.



4. Bạn có thể nhấp tùy chọn này nếu bạn không muốn nhìn thấy hộp thoại này một lần nữa (☐ đổi thành ☒.
5. Nhấp OK để đóng hộp thoại này.
6. Nhấp ☒ để đóng bức thư lại.

Kiểm tra thư mới một cách tự động

Bạn có thể yêu cầu Outlook Express kiểm tra thư mới bao lâu một lần. Khi Outlook Express kiểm tra thư mới thì các bức thư mới sẽ được chuyển từ mail server của nhà cung cấp dịch vụ Internet đến máy tính của bạn. Outlook Express cũng gửi bất kỳ bức thư nào được lưu trong folder Outbox của bạn.

Nếu bạn có sự nối kết thường xuyên với Internet, chẳng hạn như tại cơ quan, bạn có thể yêu cầu Outlook Express kiểm tra thư mới vài phút một lần. Nếu bạn nối kết với Internet bằng cách sử dụng một modem thì bạn nên yêu cầu Outlook Express chỉ kiểm tra thư mới mỗi giờ một lần. Việc kiểm tra thư mới thường xuyên có thể làm chậm các tác vụ đang được thực hiện chẳng hạn như trình duyệt Web.

Bạn có thể nhấp nút Send/Recv để kiểm tra các thư mới vào bất kỳ

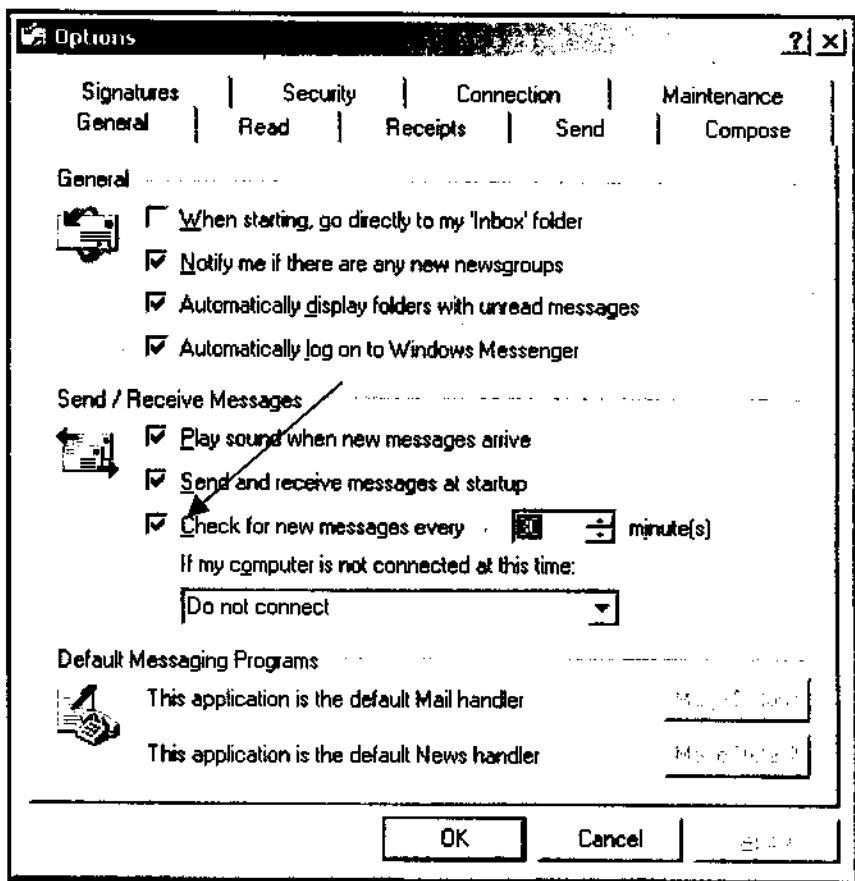
lúc nào.

1. Nhấp *Tools*.

2. Nhấp *Options*.

◆ Hộp thoại *Options* xuất hiện.

3. Tùy chọn này cho biết *Outlook Express* sẽ tự động kiểm tra thư mới hay không. Nhấp tùy chọn này để mở ☒ hay tắt ☐ nó.



4. Nhấp đúp vùng này và gõ nhập mức độ thường xuyên mà bạn muốn *Outlook Express* kiểm tra thư mới.

5. Nhấp *OK* để xác nhận sự thay đổi của bạn.

Làm việc với các bức thư điện tử

Bạn có thể xếp loại các bức thư trong Outlook Express để chúng có thể dễ dàng được tìm thấy hơn. Bạn có thể xếp loại các bức thư theo tên của người gửi hay nhận, chủ đề thư hoặc ngày tháng thư được gửi hay nhận. Các bức thư có thể được xếp loại theo thứ tự từ trên xuống dưới hay từ dưới lên trên. Các bức thư thường được xếp loại theo ngày tháng chúng được gửi hay nhận, theo thứ tự từ trên xuống dưới.

Bạn có thể xóa một bức thư mà bạn không còn cần đến. Việc xóa các bức thư giúp folder của bạn không bị quá đầy. Khi bạn xóa một bức thư, Outlook Express sẽ đặt nó vào folder Deleted Items.

Bạn có thể in một bức thư ra giấy. Một bức thư được in ra giấy rất hữu ích khi bạn cần một bản sao để tham khảo. Outlook Express in số trang và tổng số trang ở phần trên cùng của mỗi trang. Ngày tháng hiện tại được in ở phần dưới cùng của mỗi trang.

Xếp loại các bức thư

1. Nhấp tiêu đề của cột mà bạn muốn sử dụng để xếp loại các bức thư.

Ghi chú

Nếu bạn không nhìn thấy tiêu đề mà bạn muốn sử dụng để xếp loại các bức thư, hãy sử dụng thanh cuộn ngang để hiển thị tiêu đề đó.

- ◆ Bạn có thể nhấp tiêu đề đó một lần nữa để xếp loại bức thư theo thứ tự ngược lại.

Xóa các bức thư

1. Nhấp bức thư mà bạn muốn xóa.

Ghi chú

Để xóa nhiều bức thư cùng một lúc, hãy nhấn giữ phím Ctrl khi bạn nhấp từng bức thư.

2. Nhấp Delete.

- ◆ Outlook Express xóa thư đó ra khỏi folder hiện tại và đặt nó vào folder Deleted Items.

Thủ thuật

Hãy đặt trỏ chuột lên mép phải của tiêu đề cột mà bạn muốn thay đổi độ rộng. Trỏ chuột biến thành một mũi tên hai đầu (↔). Hãy rê mép của tiêu đề cột cho đến khi nó có kích cỡ như ý muốn của bạn. Bạn cũng

Chương 14. Trao đổi thư điện tử

có thể nhấp đúp mép phải của một tiêu đề cột để làm cho cột đó vừa vặn với hàng mục dài nhất.

Bạn có thể lưu một bức thư ở dạng một file để có thể làm việc với bức thư đó trong một chương trình khác, chẳng hạn như một bộ xử lý từ. Từ menu file, hãy chọn Save As để lưu bức thư đó ở dạng một file.

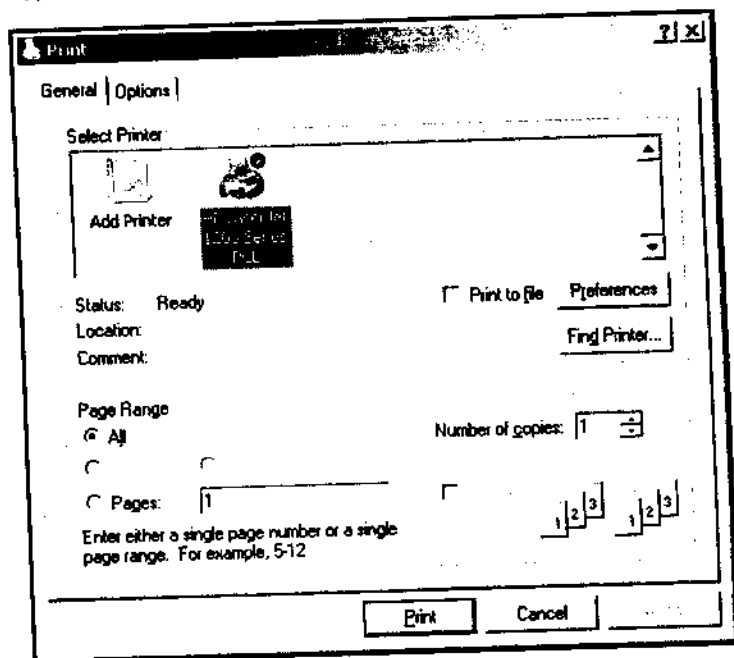
Bạn có thể làm rỗng folder Deleted Items để xóa bỏ vĩnh viễn các bức thư ra khỏi máy tính của bạn. Việc làm rỗng folder Deleted Items sẽ giải phóng khoảng trống trên máy tính của bạn. Hãy nhấp phải folder Deleted Items và chọn Empty 'Deleted Items'. Nếu bạn muốn folder Deleted Items tự động làm rỗng mỗi lần bạn đóng Outlook Express, hãy chọn menu Tools, và sau đó nhấp lệnh Options. Chọn tab Maintenance và nhấp tùy chọn Empty messages from the 'Deleted Items' folder on exit ☐ đổi thành ☒.

In các bức thư

1. Nhấp bức thư mà bạn muốn in.

2. Nhấp Print.

♦ Hộp thoại Print xuất hiện.



- ♦ Vùng này hiển thị các máy in hiện có. Máy in sẽ được dùng để in thư có một dấu kiểm (●).

3. Nhấp Print để in thư.

Tạo một folder mới

Bạn có thể tạo các folder trong Outlook Express để giữ các bức thư có liên quan với nhau và làm cho những bức thư này dễ dàng tìm thấy hơn. Ví dụ, nếu bạn có nhiều bức thư liên quan đến một chủ đề hay một client nào đó, thì bạn có thể sử dụng một folder để sắp xếp các thư và giữ chúng với nhau.

Bạn có thể tạo một folder mới trong một folder hiện có, chẳng hạn như folder Inbox, để sắp xếp các thư của bạn tốt hơn.

Bạn có thể sử dụng một tên có tính mô tả để đặt nhãn cho folder mà bạn tạo, nhưng bạn cố gắng sử dụng các tên ngắn. Các tên dài có thể không hiển thị hoàn toàn trong cửa sổ Outlook Express. Khi bạn xem một tên đầy đủ của một folder trong cửa sổ Outlook Express, bạn sẽ có thể làm việc với folder dễ dàng hơn.

Sau khi bạn tạo một folder, bạn có thể di chuyển các thư vào folder này.

1. Nhấp File.
2. Nhấp Folder
3. Nhấp New.

♦ Hộp thoại Create Folder xuất hiện.

4. Gõ nhập một tên cho folder mới.
5. Nhấp Local Folders để tạo một folder chính.

Ghi chú

Để tạo một folder mới trong một folder khác, hãy nhấp folder.

6. Nhấp OK để tạo một folder mới.

Thủ thuật

Nếu bạn tạo một folder trong một folder khác, thì folder mà bạn muốn tạo có thể bị giấu đi. Hãy nhấp dấu cộng (+) bên cạnh folder có chứa folder mà bạn tạo.

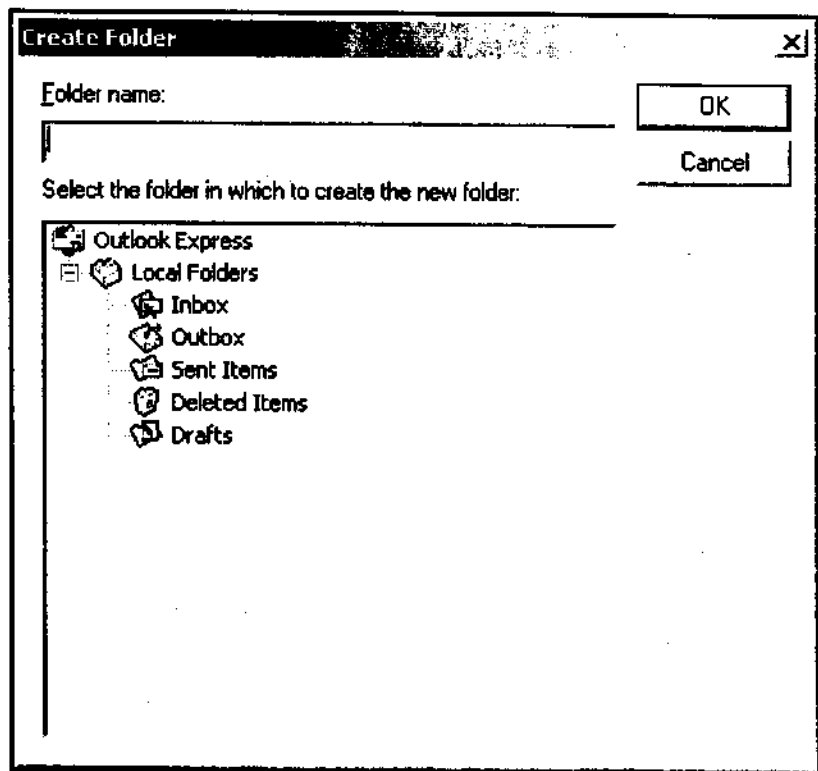
Nhấp phải vào folder mà bạn muốn đặt lại tên và rồi chọn Rename từ menu xuất hiện. Gõ nhập một tên mới và ấn phím Enter. Bạn không thể đặt lại tên cho các folder Inbox, Outbox, Sent Items, Deleted Items

hay Drafts.

Bạn có thể rê và thả folder mà bạn tạo vào một vị trí mới.

Chọn folder mà bạn muốn xóa và sau đó ấn phím Delete. Bạn không thể xóa các folder Inbox, Outbox, Deleted Items, Sent Items hoặc Drafts. Nếu bạn xóa một folder có chứa các bức thư, thì các bức thư cũng sẽ bị xóa.

- ◆ Folder mới xuất hiện.



- ◆ Bây giờ bạn có thể di chuyển các bức thư vào folder mới.

Di chuyển các bức thư sang folder khác

1. Nhấp vào bức thư mà bạn muốn di chuyển vào folder khác.
2. Đặt con trỏ chuột có hình  lên trên thư.
3. Rê thư vào folder mà bạn muốn lưu trữ thư.

- ◆ Outlook Express di chuyển thư đến folder.

Tìm các thư

Nếu bạn không thể tìm một thư mà bạn muốn để xem lại, bạn có thể yêu cầu Outlook Express tìm thư đó cho bạn. Bạn nên cung cấp cho Outlook Express nhiều thông tin về thư để thu hẹp phạm vi tìm kiếm.

Nếu bạn biết folder nào chứa thư, bạn có thể tìm kiếm trong folder đó.

Outlook Express có thể tìm kiếm một thư mà bạn nhận. Điều này hữu ích nếu bạn đang tìm kiếm một thư từ một người nào đó. Outlook Express cũng có thể tìm một thư mà bạn đã gửi cho một người nào đó.

Nếu bạn có thể chỉ nhớ một từ từ một chủ đề của thư mà bạn muốn tìm, thì bạn có thể nhờ Outlook Express tìm kiếm các vùng chủ đề của thư.

Bạn cũng có thể tìm các thư có chứa text cụ thể.

Bạn cũng có thể tìm các thư được nhận trước hoặc sau một ngày nào đó, các thư có kèm theo các file hay các thư mà bạn đánh dấu.

Khi tiến trình tìm kiếm đã hoàn tất, Outlook Express sẽ hiển thị một danh sách các thư phù hợp với tất cả các thông tin mà bạn đã chỉ định. Bạn có thể mở và đọc các thư này.

1. Nhấp folder mà bạn muốn tìm.

Ghi chú

Để tìm tất cả các folder, nhấp Local Folders.

2. Nhấp Find.

- ◆ Cửa sổ Find Message xuất hiện.

3. Để tìm các thư mà bạn nhận hoặc gửi cho một người nào đó, hãy nhấp vào một vùng thích hợp, rồi nhập tên của người đó.
4. Để tìm các thư có chủ đề cụ thể hay chứa text cụ thể, hãy nhấp vào một vùng thích hợp sau đó nhập thông tin.

Thủ thuật

Nếu việc tìm kiếm không cung cấp kết quả như bạn mong muốn, thì bạn có thể là bạn không cung cấp cho Outlook Express đầy đủ thông tin hoặc có thể bạn đã xác định không thông tin chính xác. Hãy nhấp nút New Search trong cửa sổ Find Message để xác định nội dung của cửa sổ và bắt đầu cuộc tìm kiếm mới.

Có. Trong vùng *Received before* hay *Received after*, hãy nhấp vào . Từ khung lịch xuất hiện, hãy chọn ngày tháng mà bạn muốn đưa vào. Nếu bạn đang xem lại một thư có chứa nhiều text, bạn có thể sử dụng tính năng *Find* để định vị một cách nhanh chóng một từ trong thư. Nhấp bất cứ nơi nào trong thư mà bạn muốn tìm. Chọn menu *Edit*, chọn *Find* sau đó chọn *Text in this message*. Gõ nhập text mà bạn muốn tìm sau đó nhấp *Find Next*.

5. Để tìm các thư nhận trước hay sau một ngày nào đó, hãy nhấp vào hộp (☐ chuyển thành ☒).
6. Để xác định ngày tháng, hãy nhấp vào một phần ngày tháng mà bạn muốn thay đổi sau đó gõ nhập vào ngày tháng mới.
7. Để tìm các thư có các file đính kèm, hãy nhấp tùy chọn này (☐ chuyển thành ☒).
8. Để tìm các thư đã được đánh dấu, hãy nhấp tùy chọn này (☐ chuyển thành ☒).
9. Nhấp *Find Now* để bắt đầu tìm kiếm.
 - ◆ Vùng này hiển thị một danh sách các thư phù hợp với thông tin mà bạn xác định.
 - ◆ Bạn có thể nhấp đúp một thư để đọc nó.
 - ◆ Nhấp ☒ để đóng cửa sổ *Find Message*.

Sắp xếp các thư sắp nhận

Bạn có thể yêu cầu Outlook Express sắp xếp các thư sắp nhận trước khi bạn đọc chúng. Điều này hữu ích nếu bạn muốn sắp xếp các thư mà bạn nhận vào trong các folder hoặc làm nổi bật các thư được gửi đến từ một người nào đó.

Bạn có thể xác lập các quy tắc để báo cho Outlook Express biết cách mà bạn muốn xếp loại các thư mà bạn nhận. Ví dụ, bạn có thể xếp loại các thư được gửi đến bằng địa chỉ e-mail của người gửi thư. Nếu bạn đang đợi thư về một chủ đề đặc biệt, bạn có thể xếp loại các thư theo nội dung của chủ đề hay theo nội dung chính của thư.

Bạn có thể xác định các hoạt động mà bạn muốn Outlook Express thực hiện trên thư đang gửi đến. Outlook Express có thể tự động di chuyển hay sao chép thư đến các folder cụ thể, chuyển các thư đến một địa chỉ khác và xóa các thư bạn không muốn đọc. Thậm chí bạn có thể hướng dẫn cho Outlook Express tự động phản hồi các thư. Nhiều người sử dụng các thông tin phản hồi tự động để báo cho những người

khác nơi biết họ đang đi nghỉ hay địa chỉ e-mail của họ thay đổi.

1. Nhấp **Tools**.

2. Nhấp **Message Rules**.

3. Nhấp **Mail**.

◆ Hộp thoại New Mail Rule xuất hiện.

New Mail Rule [?] [X]

Select your Conditions and Actions first, then specify the values in the Description.

1. Select the Conditions for your rule:

- ☒ Where the From line contains people
- ☐ Where the Subject line contains specific words
- ☐ Where the message body contains specific words
- ☐ Where the To line contains people

2. Select the Actions for your rule:

- ☒ Move it to the specified folder
- ☐ Copy it to the specified folder
- ☐ Delete it
- ☐ Forward it to people

3. Rule Description (click on an underlined value to edit it):

Apply this rule after the message arrives

4. Name of the rule:

New Mail Rule #1

OK Cancel

4. Nhấp vào hộp (☐) bên cạnh một điều kiện để xác định cách thức bạn muốn xếp loại các thư bạn nhận (☐ chuyển thành ☒)

5. Nhấp vào hộp (☐) bên cạnh một hoạt động để xác định những gì bạn muốn Outlook Express phải thực hiện với các thư để đáp ứng các điều kiện mà bạn đã xác định (☐ chuyển thành ☒)

Thủ thuật

Nếu bạn đã tạo sẵn một qui tắc, thì hộp thoại *New Mail Rule* không xuất hiện tự động. Trong hộp thoại *Message Rules*, hãy nhấp *New* để hiển thị hộp thoại *New Mail Rule*.

Bạn có thể tạo nhanh một qui tắc sử dụng một thư mà một người nào đó đã gửi cho bạn. Hãy nhấp thư, chọn menu *Message* và sau đó nhấp *Create Rule From Message*. Outlook Express tự động điền vào điều kiện cho bạn bạn bằng cách sử dụng địa chỉ e-mail của một người đã gửi thư cho bạn.

Nhấp vào hộp kiểm bên cạnh mỗi điều kiện và hoạt động mà bạn muốn sử dụng.

Nếu bạn không muốn nhận thư từ một người nào đó, bạn có thể khóa các thư từ người đó. Nhấp vào một thư mà người đó gửi cho bạn, chọn menu *Message* và sau đó nhấp *Block Sender*.

◆ Vùng này hiển thị điều kiện và hoạt động mà bạn chọn. Text xuất hiện được gạch dưới và có màu xanh chỉ ra rằng bạn phải xác định thông tin bổ sung.

◆ Trong ví dụ này, Outlook Express sẽ di chuyển các thư mà bạn nhận từ một người nào đó vào một folder xác định.

6. Nhấp trường hợp đầu tiên có màu xanh, text được gạch dưới để xác định thông tin bổ sung. Trong ví dụ này, chúng ta nhấp "contains people".

◆ Hộp thoại *Select People* xuất hiện.

Ghi chú

Hộp thoại xuất hiện tùy thuộc vào text mà bạn chọn trong bước 6.

7. Gõ nhập một địa chỉ e-mail cho một qui tắc.

8. Nhấp *Add*.

◆ Địa chỉ e-mail xuất hiện trong vùng này.

9. Để xác định địa chỉ e-mail được bổ sung, hãy lặp lại các bước 7 và 8 cho mỗi địa chỉ.

10. Nhấp *OK* để xác nhận thông tin mà bạn đã nhập.

Outlook Express giúp bạn dễ dàng đưa vào thông tin cho một qui tắc mà bạn đang tạo.

Một khi bạn đã xác định điều kiện và hoạt động cho một qui tắc, Outlook Express sẽ giúp bạn hoàn thành qui tắc bằng cách hiển thị text

có màu xanh và được gạch dưới để chỉ ra nơi mà bạn phải nhập thông tin bổ sung. Ví dụ, khi bạn tạo một qui tắc để di chuyển các thư từ một người nào đó sang một folder xác định, Outlook Express chỉ ra rằng bạn phải nhập địa chỉ e-mail của người có các thư mà bạn muốn di chuyển và folder mà bạn muốn di chuyển các thư vào.

Bạn có thể đặt tên cho một qui tắc mà bạn tạo. Một tên có tính mô tả thì có thể giúp bạn nhận ra qui tắc sau này. Điều này đặc biệt hữu ích nếu bạn tạo nhiều qui tắc cho thư điện tử của bạn.

Outlook Express hiển thị qui tắc do bạn tạo trong hộp thoại Message Rules.

- ◆ Vùng này hiển thị địa chỉ e-mail mà bạn đã xác định.

11. Nhấp vào trường hợp tiếp theo của text có màu xanh text được gạch dưới.

- ◆ Hộp thoại Move xuất hiện.

Ghi chú

Hộp thoại xuất hiện tùy thuộc vào text mà bạn chọn trong bước 11.

12. Nhấp vào folder mà bạn muốn di chuyển các thư vào.

- ◆ Nếu các folder không được hiển thị, hãy nhấp dấu cộng () bên cạnh Local Folders () chuyển thành .

13. Nhấp OK để xác nhận folder mà bạn đã chọn.

Thủ thuật

Nếu bạn đang sử dụng hơn một qui tắc để xếp loại các thư, thì các qui tắc có thể không ảnh hưởng đến các thư của bạn theo thứ tự hợp lý. Qui tắc ở trên cùng của hộp thoại Message Rules ảnh hưởng đến thư của bạn trước tiên. Sử dụng nút Move Up và Move Down để thay đổi thứ tự của qui tắc.

Trong hộp thoại Message Rules, nhấp vào qui tắc mà bạn không muốn sử dụng và sau đó nhấp nút Remove.

Theo mặc định, một qui tắc mà bạn tạo sẽ chỉ ảnh hưởng đến các thư mới mà bạn nhận. Để áp dụng qui tắc cho tất cả các thư của bạn, nhấp nút Apply Now trong hộp thoại Message Rules. Trong hộp thoại xuất hiện, nhấp vào một qui tắc và sau đó nhấp Apply Now.

Trong hộp thoại Message Rules, nhấp vào qui tắc mà bạn muốn thay đổi và sau đó nhấp nút Modify.

- ◆ Vùng này hiển thị folder mà bạn đã chọn.

14. Để nhập vào một tên cho qui tắc, hãy rê chuột có hình chữ I lên text trong vùng này và sau đó nhập một tên.
15. Nhấp OK để xác nhận thông tin mà bạn nhập cho một qui tắc.
 - ◆ Hộp thoại Message Rules xuất hiện.
 - ◆ Tên của qui tắc xuất hiện trong vùng này.
 - ◆ Vùng này hiển thị một mô tả của một qui tắc.
16. Nhấp OK để đóng hộp thoại Message Rules.

Chương 15

Sử dụng HyperTerminal

Nội dung

- Nối kết đến một máy tính bằng cách sử dụng HyperTerminal
- Thay đổi font
- Truy chụp text
- Nhận một file
- Gửi một file
- Thay đổi các xác lập đối với một nối kết

Nối kết đến một máy tính bằng cách sử dụng HyperTerminal

HyperTerminal được đưa vào cùng với Windows XP và nó cho phép bạn sử dụng một modem để giao tiếp với một máy tính khác.

Bạn có thể sử dụng HyperTerminal để nối kết với máy tính của một người bạn, với một trường đại học, với một công ty, hay với một BBS (Bulletin Board System).

Trước khi bạn liên lạc với một máy tính khác, bạn cần phải xác lập một nối kết đối với máy tính đó. HyperTerminal sẽ hướng dẫn bạn tiến trình một nối kết và yêu cầu bạn cho biết mã vùng và số điện thoại của máy tính kia. Nếu bạn nối kết với một máy tính ở quốc gia khác thì bạn cần phải cho biết đó là quốc gia nào. Nếu bạn có nhiều hơn một modem được cài đặt trên máy tính của mình thì bạn có thể chọn modem bạn sử dụng để nối kết với máy tính kia.

Sau khi bạn sử dụng HyperTerminal để nối kết với máy tính kia bạn

có thể chuyển giao thông tin giữa hai máy tính.

Nếu bạn chưa xác lập modem của mình thì HyperTerminal sẽ yêu cầu bạn xác lập khi bạn khởi động chương trình.

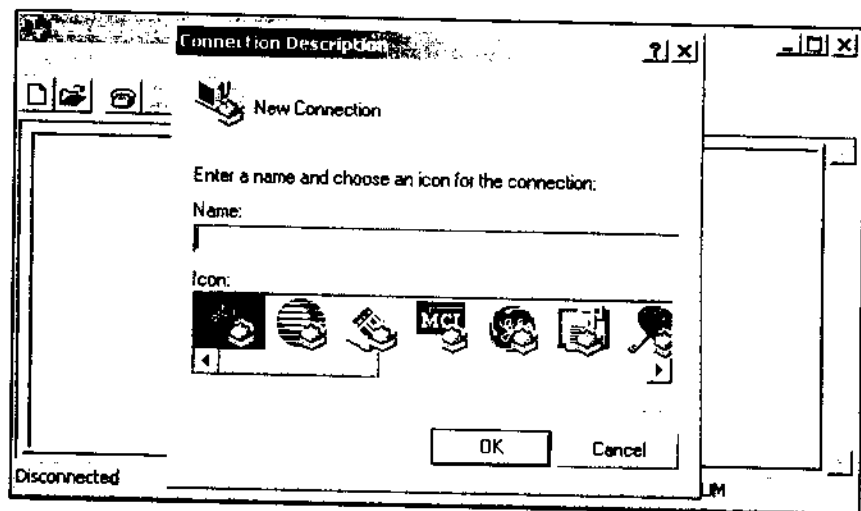
1. Nhấp **Start**.
2. Nhấp **Programs**.
3. Nhấp **Accessories**.

Ghi chú

Nếu một tùy chọn không được hiển thị trên menu, hãy đặt trỏ chuột lên đáy của menu để hiển thị tất cả các tùy chọn.

4. Nhấp **Communications**.
5. Nhấp **HyperTerminal**.

- ♦ Cửa sổ **New Connection** và hộp thoại **Connection Description** xuất hiện.



6. Gõ nhập một tên cho nối kết mới.
7. Nhấp một biểu tượng mà bạn muốn biểu thị cho nối kết.
8. Nhấp **OK** để tiếp tục.

Thủ thuật

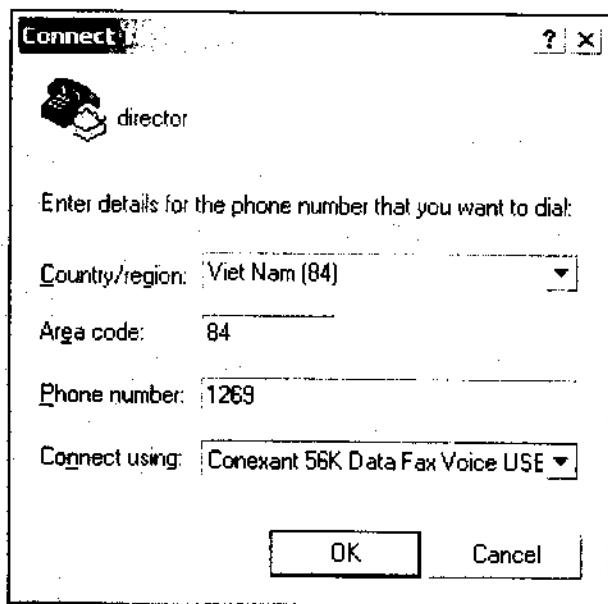
Một số máy tính trên Internet chỉ cung cấp thông tin bằng telnet. Bạn có thể sử dụng HyperTerminal là một telnet client để nối kết với một máy

tính khác trên Internet và truy cập thông tin của telnet. Để nối kết với một site telnet, hãy thực hiện từ bước 1 đến bước 8 để hiển thị hộp thoại Connet To. Nhấp vùng bên cạnh Connet using sau đó chọn TCP/IP (Winsock). Gõ nhập địa chỉ telnet mà bạn muốn nối kết đến sau đó nhấn phím Enter. HyperTerminal sẽ nối kết bạn với máy tính kia.

Đa số mọi người đều sử dụng HyperTerminal để nối kết với các hệ thống bản thông báo (bulletin board system) cục bộ. Nếu bạn muốn nối kết sang một máy tính khác đang chạy Windows, chẳng hạn như máy tính của bạn ở cơ quan, bạn nên sử dụng kiểu nối kết mạng quay số (Dial-Up Networking).

Bạn có thể tìm một phiên bản HyperTerminal có nhiều tính năng hơn tại Web site www.hilgraeve.com.

- Hộp thoại Connect To xuất hiện.



- ◆ Vùng này hiển thị quốc gia mà bạn muốn quay số đến. Bạn có thể nhấp vùng này để thay đổi quốc gia.
9. Nhấp đúp vùng này sau đó gõ nhập mã vùng mà bạn muốn quay số.
 10. Nhấp vùng này sau đó gõ nhập số điện thoại mà bạn muốn dùng để quay số.

- ♦ Vùng này hiển thị modem mà bạn muốn sử dụng. Bạn có thể nhấp vùng này để thay đổi modem.

11. Nhấp OK để tiếp tục.

Sau khi bạn nối kết với một máy tính khác bằng cách sử dụng HyperTerminal, bạn có thể yêu cầu Windows lưu lại thông tin mà bạn đã nhập vào về máy tính kia. Điều này giúp bạn khỏi phải nhập lại thông tin này mỗi lần bạn muốn nối kết với máy tính kia.

HyperTerminal có thể làm cho máy tính mà bạn nối kết đến tin rằng máy tính của bạn là đầu cuối. Điều này cho phép máy tính của bạn nối kết với một máy tính mainframe. Máy tính mainframe là loại máy tính lớn được dùng trong các ngân hàng, trường học, trường đại học, và các tổ chức lớn.

Có nhiều loại thiết bị đầu cuối khác nhau và mỗi loại có các tính năng riêng. Nếu máy tính mà bạn nối kết đến chỉ có thể giao tiếp với một loại thiết bị đầu cuối nào đó thì HyperTerminal sẽ tự động điều chỉnh để bạn có thể giao tiếp với máy tính đó.

Sau khi bạn xác lập một nối kết đến một máy tính khác Windows sẽ tự động bổ sung nối kết này vào menu Start. Điều này cho phép bạn khởi động nhanh nối kết đó vào bất kỳ lúc nào.

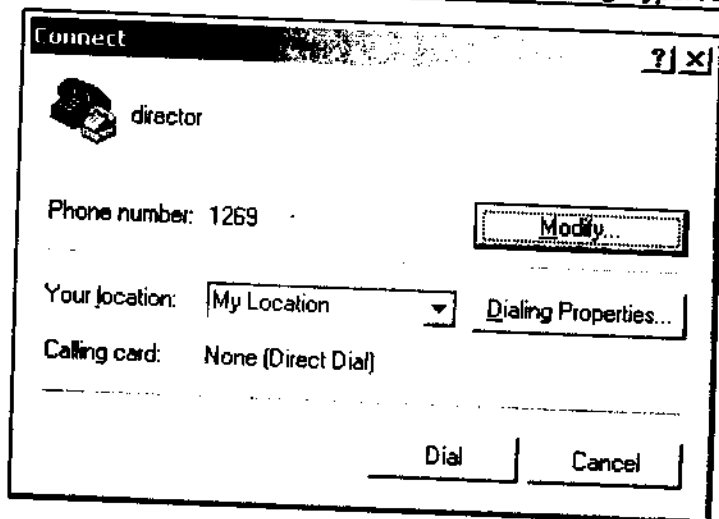
- ♦ Hộp thoại Connect xuất hiện.
- ♦ Vùng này hiển thị số điện thoại mà modem của bạn sẽ sử dụng để quay số.
- ♦ Vùng này hiển thị vị trí hiện tại của bạn. Bạn có thể nhấp nút  để thay đổi.

Ghi chú

Các vị trí có sẵn tùy thuộc vào các vị trí đã được xác lập cho modem của bạn.

12. Nhấp Dial để thực hiện việc quay số đối với số điện thoại.

- ♦ Bây giờ bạn đã được nối kết đến máy tính kia.



13. Khi bạn muốn ngưng nối kết, hãy nhấp .
14. Nhấp nút  để đóng cửa sổ HyperTerminal.
15. Một thông báo xuất hiện, hỏi bạn xem có muốn lưu thông tin mà bạn đã nhập đối với nối kết không. Hãy nhấp Yes để lưu nối kết.

Thủ thuật

Hầu hết các số điện thoại dùng cho các hệ thống bảng thông báo (bulletin board system) rất hiếm khi thay đổi, nhưng có lẽ bạn phải thay đổi số mà bạn quay khi gọi từ một địa điểm khác, chẳng hạn như lúc bạn đang đi du lịch. Trong hộp thoại Connect, nhấp nút Modify. Tab Connect cho phép bạn thay đổi số điện thoại dành cho nối kết.

HyperTerminal chỉ có khả năng hiển thị text. Bạn không thể xem các ảnh bằng cách sử dụng HyperTerminal, nhưng bạn có thể chuyển các file ảnh đến máy tính của bạn và sau đó sử dụng một chương trình khác để xem chúng.

Máy tính mà bạn nối kết đến phải được xác lập để nhận các cuộc gọi đến. Mặc dù một modem có thể trả lời cuộc gọi của bạn nhưng máy tính nối kết với modem đó phải được xác lập thích hợp để thiết lập một nối kết.

Hãy hiển thị nối kết mà bạn muốn xóa trên menu Start. Nhấp phải nối kết đó và từ menu xuất hiện, nhấp Delete.

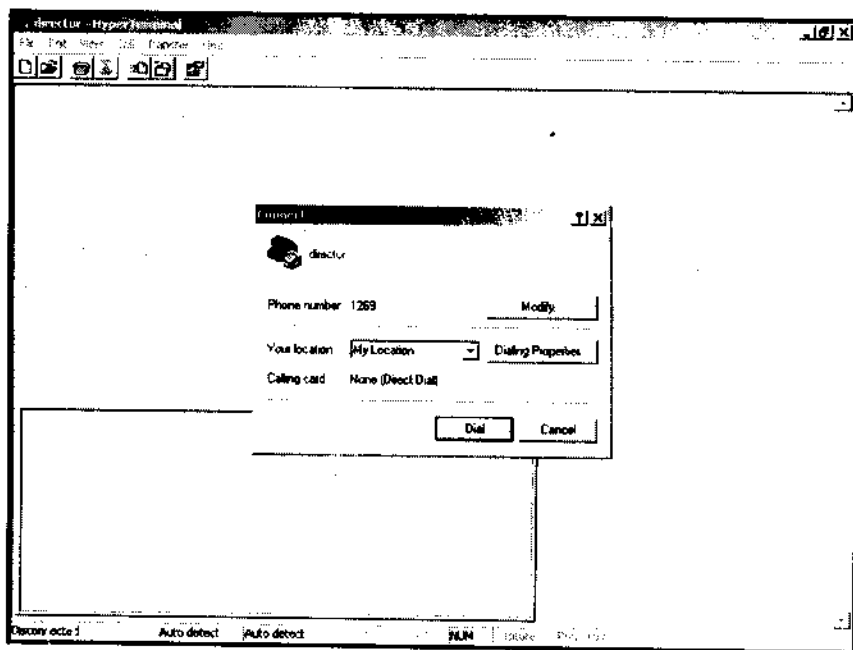
Khởi động một nối kết hiện có

1. Nhấp Start.
2. Nhấp Programs.
3. Nhấp Accessories.

Ghi chú

Nếu một tùy chọn không được hiển thị trên menu, hãy đặt trỏ chuột  trên đây menu đó để hiển thị tất cả các tùy chọn.

4. Nhấp Communications.
5. Nhấp HyperTerminal.
6. Nhấp tên của nối kết mà bạn muốn khởi động.
 - ♦ Cửa sổ HyperTerminal xuất hiện.
 - ♦ Hộp thoại Connect cũng xuất hiện, cho phép bạn khởi động nối kết.



7. Nhấp Dial để nối kết với máy tính kia.

Thay đổi font

Bạn có thể thay đổi font của text được hiển thị trong cửa sổ HyperTerminal để làm cho thông tin dễ đọc hơn. HyperTerminal cho phép bạn thay đổi font, kiểu, và kích cỡ của text.

Một số font có thể khó đọc nếu bạn sử dụng HyperTerminal trong một thời gian dài. Khi chọn một font khác, hãy chọn một font mà bạn thấy rằng nó dễ đọc. Bạn cũng nên chọn một kiểu font khác. HyperTerminal đưa ra kiểu font thường, font in nghiêng, font in đậm, font in đậm và nghiêng.

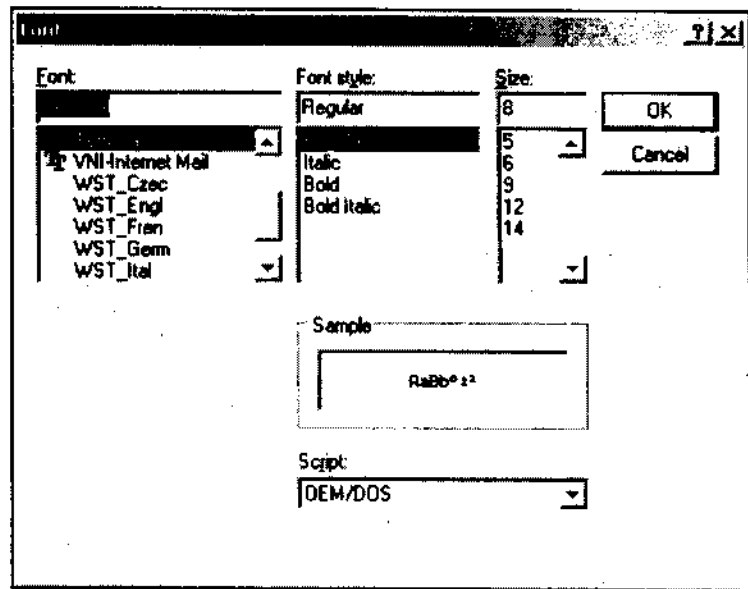
Một kích cỡ font nhỏ hơn sẽ cho phép bạn hiển thị nhiều thông tin hơn trên màn hình. Một kích cỡ font lớn hơn sẽ làm cho việc hiển thị thông tin trên màn hình bị hạn chế nhưng text dễ xem hơn. Khi bạn thay đổi kích cỡ font thì HyperTerminal sẽ tự động thay đổi kích cỡ của khung bao quanh text để phù hợp với kích cỡ font mới.

HyperTerminal sẽ ghi nhớ font mà bạn chọn và sẽ sử dụng font này vào lần sau khi bạn nối kết vào máy tính.

1. Nhấp View.

2. Nhấp Font.

◆ Hộp thoại Font xuất hiện.



3. Nhấp font mà bạn muốn sử dụng.
4. Nhấp kiểu font mà bạn muốn sử dụng.
5. Nhấp kích cỡ font mà bạn muốn sử dụng.

Thủ thuật

Bạn không thể thay đổi màu sắc của font bằng cách sử dụng các lệnh trong HyperTerminal, nhưng bạn có thể điều chỉnh các xác lập của Windows để thay đổi màu sắc. Nhiều người cảm thấy text màu trắng trên nền màu xanh dễ đọc hơn. Hãy nhấp phải một vùng trống trên desktop. Từ menu xuất hiện, nhấp Properties sau đó chọn tab Appearance. Nhấp vùng Item sau đó chọn Windows từ danh sách xuất hiện. Nhấp vùng Color và chọn màu nền mà bạn muốn hiển thị trong cửa sổ. Sau đó nhấp vùng Color ở bên cạnh Font và chọn màu mà bạn muốn sử dụng cho font.

Bạn có thể truy chụp text được hiển thị trong cửa sổ HyperTerminal để gởi text đó đến một file hay đến máy in của bạn. Việc thay đổi font của text sẽ không ảnh hưởng đến cách text xuất hiện trong file được bắt giữ hay trên các bản in ra.

- ♦ Vùng này hiển thị mẫu font mà bạn chọn.
6. Nhấp OK để xác nhận các thay đổi của bạn.
- ♦ Text trong cửa sổ xuất hiện với một font mới.

Truy chụp text

Việc truy chụp text cho phép bạn gởi thông tin mà bạn nhìn thấy trên màn hình đến một file hay máy in của bạn. Bạn có thể xem lại và làm việc với thông tin này về sau.

Việc bắt giữ thông tin có thể giúp bạn tiết kiệm được một số tiền vì một số hệ thống bảng thông báo (bulletin board system) tính phí thời gian bạn nối kết với dịch vụ của họ.

Thay vì đọc thông tin trong lúc bạn đang nối kết với dịch vụ của họ, bạn có thể truy chụp text và xem lại thông tin khi không còn nối kết.

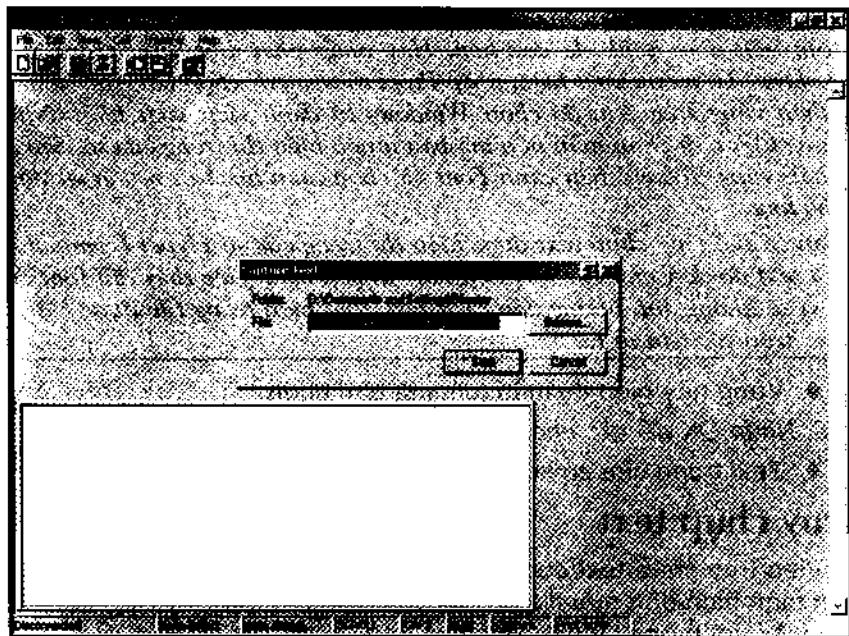
Thông tin có thể xuất hiện rất nhanh trên màn hình. Thông tin ở phần trên cùng của màn hình có thể cuộn qua mắt trước khi bạn có thời gian để đọc text. Việc truy chụp text rất hữu ích vì bạn không thể cuộn lại text mà bạn đã xem trước đó.

Bạn có thể dừng việc truy chụp text vào bất kỳ lúc nào. Nếu bạn đang truy chụp text đến một file thì bạn có thể dừng hay tạm ngưng việc bắt giữ khi bạn bắt giữ thông tin đó sẽ không cần thiết trong tương

lai.

Truy chụp text đến một file

1. Nhấp *Transfer*.
2. Nhấp *Capture Text* để tạo một file chứa toàn bộ text được đưa đến.
 - ♦ Hộp thoại *Capture Text* xuất hiện.



3. Gõ nhập một tên cho file. Phần mở rộng của tên file này phải là *.txt* để bộ chỉnh sửa text có thể mở nó.
 - ♦ Vùng này hiển thị vị trí HyperTerminal sẽ lưu file.
4. Nhấp *Start* để bắt đầu tiến trình truy chụp text sang một file.

Thủ thuật

HyperTerminal sẽ lưu text bị bắt giữ trong một file text để bạn có thể sử dụng bất kỳ bộ chỉnh sửa text hay bộ xử lý từ nào để xem file đó. Mặc dù bạn có thể hiển thị màu sắc và các ký hiệu đặc biệt trong *HyperTerminal*, nhưng thông tin này sẽ xuất hiện ở dạng text không đọc được trong một bộ chỉnh sửa text hay một bộ xử lý từ.

Nếu bạn muốn hủy bỏ việc in text bị bắt giữ, bạn phải xóa text bị bắt

giữ đó khỏi hàng cho in.

Bạn cũng có thể sử dụng tính năng Copy và Paste của Windows để sao chép thông tin từ cửa sổ HyperTerminal sang một chương trình khác, chẳng hạn như WordPad. Cách này rất lý tưởng đối với các phần text nhỏ mà bạn muốn lưu.

Không có giới hạn nào đối với kích cỡ của các file bất giữ, ngoại trừ lượng khoảng trống có thể dùng trên máy tính của bạn. Bạn chỉ nên bất giữ thông tin mà bạn muốn xem lại sau này vì các file bất giữ có thể chiếm rất nhiều khoảng trống lưu trữ.

- ◆ HyperTerminal tạo một file chứa toàn bộ text được đưa đến.
- ◆ Từ Capture hiển thị ở dạng in đậm khi HyperTerminal đang bất giữ thông tin đến một file.
- 5. Để ngưng, tạm dừng, hay bắt đầu lại việc truy chụp text, hãy nhấp Transfer.
- 6. Nhấp Capture Text.
- 7. Nhấp Stop, Pause, hay Resume.

Truy chụp text sang một máy in

1. Nhấp Transfer.
 2. Nhấp Capture to Printer để in text được đưa đến.
- ◆ Nếu bạn không còn muốn truy chụp text sang máy in, hãy lập lại các bước 1 và 2 để xoá dấu kiểm (☒) ở bên cạnh Capture to Printer.

Nhận một file

HyperTerminal cho phép bạn nhận một file từ một máy tính khác.

Một trong những công dụng chủ yếu của HyperTerminal là chuyển các file từ các máy tính khác đến máy tính của bạn.

Các hệ thống bảng thông báo (bulletin board system) thường có nhiều hạng mục khác nhau chẳng hạn như các file text, các hình ảnh và các chương trình mà bạn có thể chuyển đến máy tính của mình.

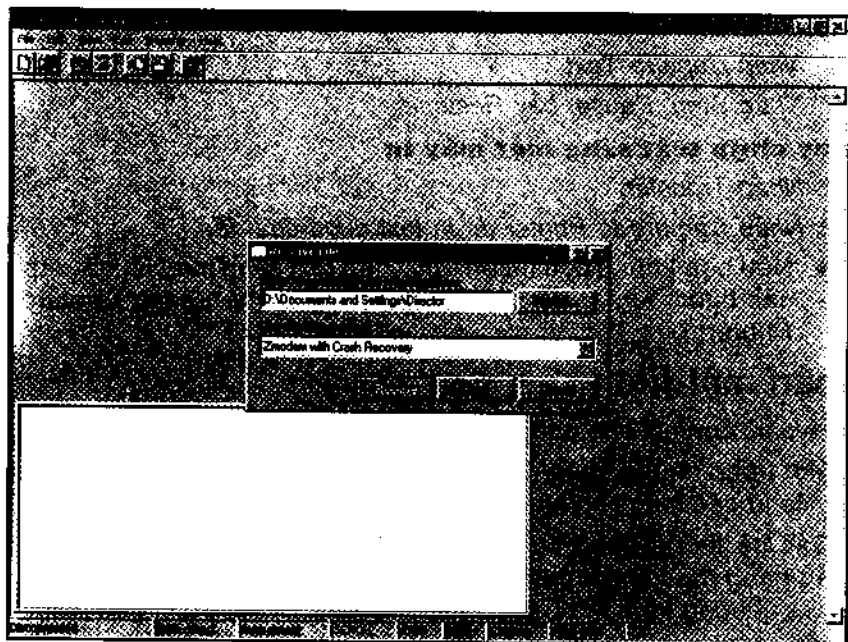
Trước khi bạn có thể nhận được một file từ một máy tính khác, bạn cần ra lệnh cho máy kia gửi file đó. Mỗi máy tính gửi file đến máy tính của bạn sẽ có kiểu chuyển file riêng của nó. Bạn thường có thể ra lệnh cho một máy tính gửi một file bằng cách chọn các lệnh từ menu do máy tính đó đưa ra.

Khi chuyển các file đến máy tính của bạn, bạn cần cho biết giao

thức nào sẽ thực hiện. Một giao thức là một ngôn ngữ được hai máy tính sử dụng để giao tiếp với nhau. Cả hai máy tính phải sử dụng cùng giao thức trước khi chúng có thể trao đổi thông tin với nhau. HyperTerminal có thể sử dụng nhiều kiểu giao thức khác nhau, bao gồm Xmodem, Ymodem, Zmodem và Kermit. Kiểu giao thức phổ biến nhất là Zmodem.

Giao thức được chọn sẽ xác định thông tin bạn cần cho HyperTerminal biết trước khi chuyển file. Có lẽ bạn không cần thực hiện tất cả các bước dưới đây.

1. Chuẩn bị cho máy tính kia gửi một file bằng cách tuân theo các chỉ dẫn được hiển thị trên màn hình của bạn.
2. Nhấp  để nhận file.



Ghi chú

Có lẽ bạn không phải thực hiện từ bước 2 đến bước 5.

- ◆ Hộp thoại Receive File xuất hiện.
- ◆ Vùng này hiển thị vị trí HyperTerminal sẽ đặt file mà bạn nhận.

Ghi chú

Bạn có thể nhấp Browse để chọn một folder khác.

3. Vùng này hiển thị giao thức sẽ được HyperTerminal sử dụng để chuyển file. Bạn có thể nhấp vùng này để chọn một giao thức khác. Bạn nên chọn cùng một giao thức với máy tính kia.
4. Nhấp Receive để bắt đầu thực hiện việc chuyển file.

Thủ thuật

Việc chuyển một file từ máy tính khác đến máy tính của bạn được gọi là "download". Nếu bạn chuyển một file máy tính của bạn đến một máy tính khác thì tiến trình này được gọi là "upload".

"Lưu lượng" cho biết tốc độ truyền thông tin. Khi bạn đang nhận một file thì HyperTerminal hiển thị lưu lượng của file đó. HyperTerminal sử dụng đơn vị ký tự trên một giây (cps) để đo lưu lượng.

Các chương trình mà bạn nhận được từ các hệ thống bảng thông báo (bulletin board system) có thể có các virus. Các virus có thể gây ra nhiều sự cố khác nhau trên máy tính của bạn. Bạn nên sử dụng phần mềm diệt virus để quét tất cả các chương trình mà bạn nhận được trước khi chạy chúng. Hầu hết các cửa hàng bán máy vi tính đều có các chương trình diệt virus. Bạn cũng có thể tìm các chương trình diệt virus trên Internet.

♦ Windows yêu cầu bạn cho biết tên file.

5. Gõ nhập một tên cho file đó và ấn Enter.

♦ Một hộp thoại cho biết tình trạng của tiến trình chuyển file. Hộp thoại xuất hiện tùy thuộc vào giao thức mà bạn chọn.

Gửi một file

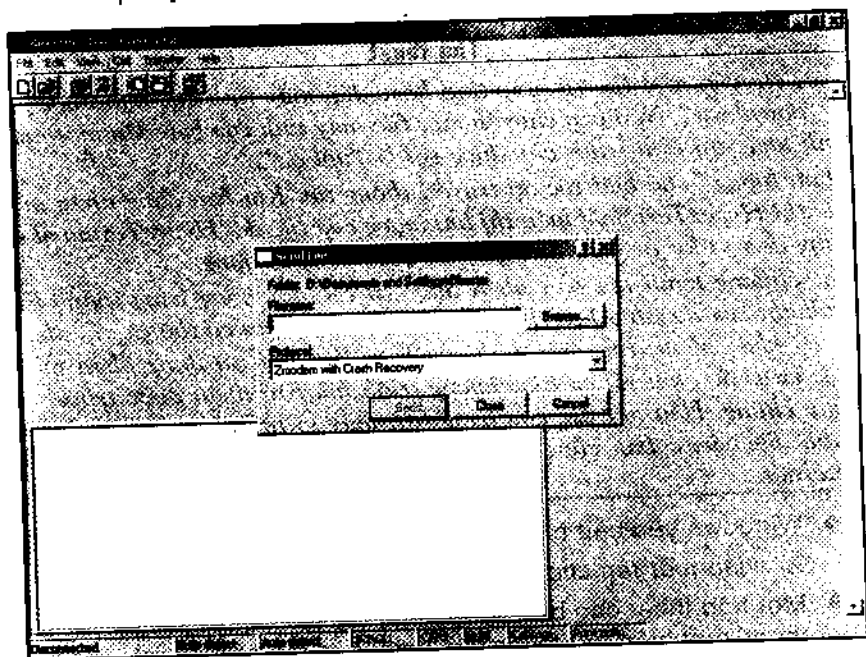
Bạn có thể sử dụng HyperTerminal để gửi một file đến một máy tính khác. Bạn có thể chuyển bất kỳ kiểu file nào được lưu trên máy tính của bạn, chẳng hạn như file ảnh, file âm thanh, file chương trình, hay file text.

Có lẽ bạn cần phải sử dụng HyperTerminal để gửi một file đến cho một người bạn hay một ai đó không truy cập vào Internet thông qua nhà cung cấp dịch vụ Internet hay nếu sự nối kết của người đó với Internet bị ngắt do các sự cố kỹ thuật.

Máy tính mà bạn gửi một file đến phải sử dụng HyperTerminal hay một chương trình giao tiếp tương tự để nhận các file.

Khi bạn gửi một file đến một máy tính khác bạn cần cho biết giao thức nào được sử dụng.

1. Chuẩn bị cho máy tính kia nhận một file bằng cách tuân theo các chỉ dẫn được hiển thị trên màn hình của bạn.
2. Nhấp  để gửi một file.



Ghi chú

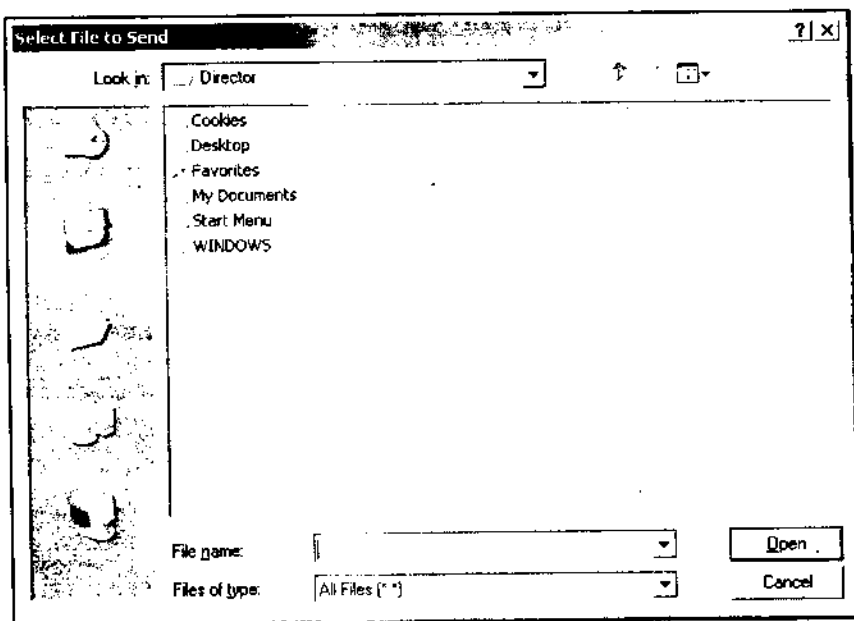
Có lẽ bạn không cần phải thực hiện bước 2.

- ◆ Hộp thoại Send File xuất hiện.

3. Vùng này hiển thị giao thức sẽ được HyperTerminal sử dụng để chuyển file. Bạn có thể nhấp vùng này để chọn một giao thức khác. Bạn nên chọn cùng một giao thức được sử dụng bởi máy tính kia.

4. Nhấp Browse để chọn file bạn muốn gửi.

- ◆ Hộp thoại Select File to Send xuất hiện.



Thủ thuật

HyperTerminal không giới hạn kích cỡ file mà bạn muốn gửi. Tuy nhiên nếu bạn gửi một file lớn, bạn nên liên hệ với người nhận để bảo đảm có đủ khoảng trống trên ổ đĩa cứng để lưu lại nó.

Một trong những giao thức được dùng nhiều nhất là Zmodem. Hầu hết các bảng thông báo (Bulletin Board System) đều cho phép bạn chuyển file bằng cách sử dụng Zmodem.

Một sự gián đoạn có thể xảy ra do các sự cố đối với các đường dây điện thoại. Phiên bản HyperTerminal được đưa vào cùng Windows XP sử dụng Zmodem với tính năng Crash Recovery. Giao thức này cho phép HyperTerminal tự động phục hồi lại một nối kết bị ngắt và tiếp tục gửi file của bạn.

- ◆ Vùng này cho biết các file được hiển thị. Bạn có thể nhấp vùng này để thay đổi vị trí.

5. Nhấp file mà bạn muốn gửi.

6. Nhấp Open.

◆ Vị trí của file mà bạn đã chọn xuất hiện trong vùng này.

7. Nhấp *Send* để gửi file.

◆ Một hộp thoại cho biết tình trạng của tiến trình gửi file.

Thay đổi các xác lập đối với một nối kết

Bạn có thể thay đổi các xác lập đối với bất kỳ nối kết nào mà bạn đã thiết lập. Việc thay đổi các xác lập đối với một nối kết sẽ giúp bạn kiểm soát nhiều hơn các HyperTerminal giao tiếp với máy tính khác.

Bạn có thể sử dụng tùy chọn HyperTerminal keys để yêu cầu HyperTerminal gửi một số lệnh bàn phím đến máy tính kia. Bạn có thể sử dụng tùy chọn Windows keys để sử dụng các lệnh bàn phím này cho các tác vụ trên máy tính của bạn. Các lệnh bàn phím bao gồm các phím chức năng từ F1 đến F12, các phím mũi tên và phím Ctrl. Thí dụ, phím F1 sẽ được gửi đến máy tính kia hay sẽ hiển thị thông tin trợ giúp trên máy tính của bạn. Bạn cũng có thể cho biết bạn muốn gửi lệnh nào đến máy tính kia khi bạn ấn phím Backspace.

HyperTerminal sẽ tự động dò tìm và chọn bộ mô phỏng đầu cuối mà bạn cần sử dụng để giao tiếp với máy tính kia. Bộ mô phỏng đầu cuối làm cho máy tính bạn nối kết đến tin rằng máy tính của bạn là một thiết bị đầu cuối. Máy tính của bạn phải sử dụng cùng một loại bộ mô phỏng đầu cuối với máy tính mà bạn nối kết đến.

Bạn có thể thiết đặt cho máy tính của mình phát lên tiếng bíp cho HyperTerminal nối kết hay ngưng nối kết với máy tính kia.

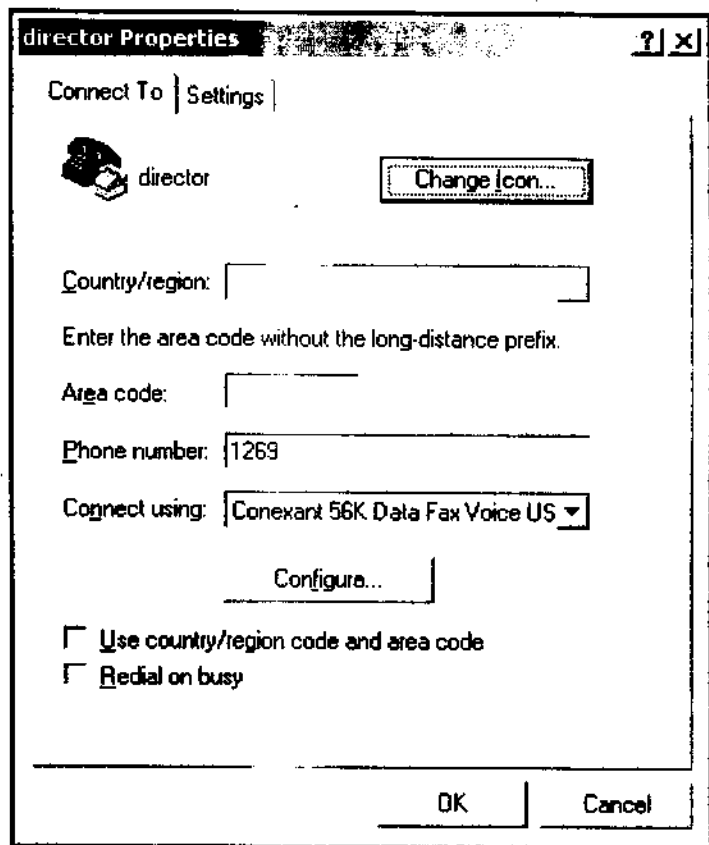
1. Thực hiện từ bước 1 đến bước 7 trong phần "*Khởi động một nối kết hiện có*" để nối kết với một máy tính khác.

◆ Cửa sổ HyperTerminal xuất hiện.

2. Nhấp *File*.

3. Nhấp *Properties*.

◆ Hộp thoại Properties xuất hiện.



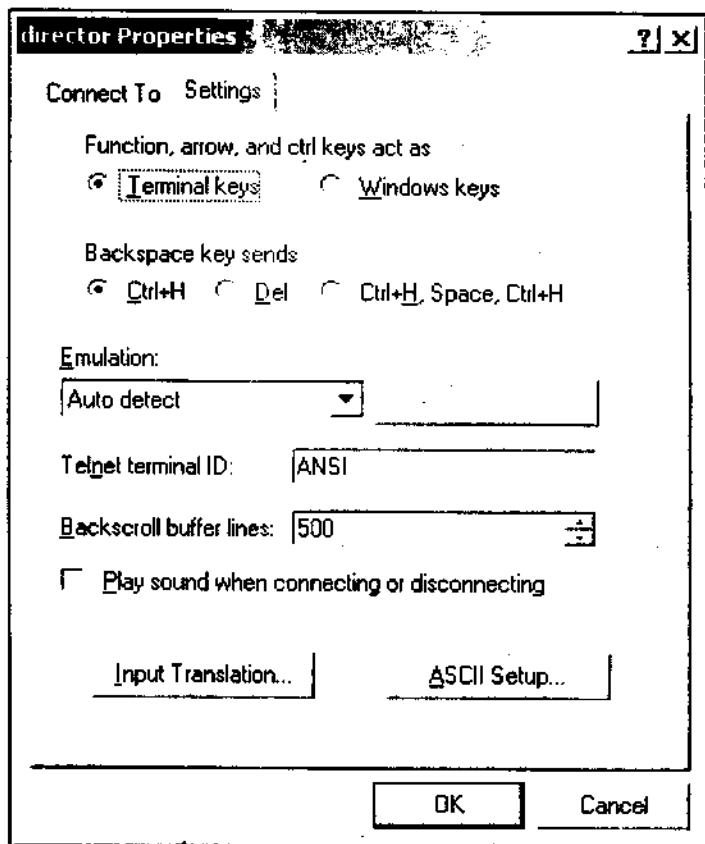
Thủ thuật

Hãy nhấp nút *Properties* trong cửa sổ *HyperTerminal* để hiển thị các xác lập đối với nối kết đó.

Có lẽ bạn cần phải chọn một bộ mô phỏng đầu cuối khác nếu bạn gặp sự cố khi hiển thị thông tin bạn nhận được từ một máy tính mà bạn nối kết đến. Bạn nên liên hệ với người quản lý của máy kia để xác định xem bạn nên sử dụng loại bộ mô phỏng đầu cuối nào.

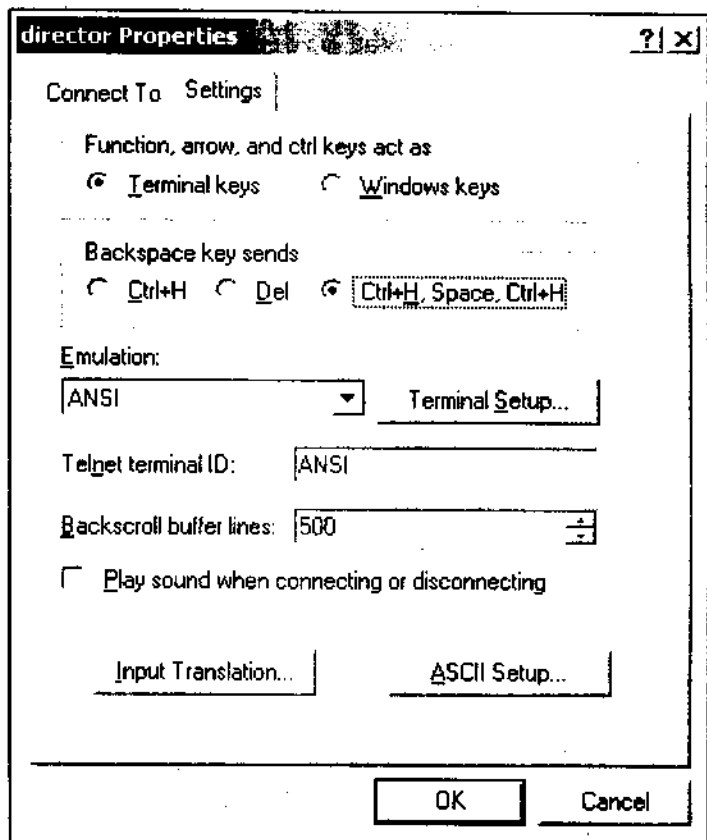
Khi bạn nối kết với một máy tính khác thì bộ đệm cuộn ngược (*backscroll buffer*) lưu giữ thông tin được hiển thị trên màn hình của bạn. Bộ đệm này cho phép bạn sử dụng thanh cuộn hay phím *Page Up* để cuộn ngược trở lại qua thông tin đã cuộn mất khỏi màn hình. Bạn có thể ấn định số dòng mà bạn muốn xem lại.

4. Nhấp tab Settings.



5. Nhấp một tùy chọn để cho biết phím chức năng, phím mũi tên và phím Ctrl sẽ được gửi đến máy tính kia hay được sử dụng để thực hiện các tác vụ trên máy tính của bạn (○ biến thành ⊙).
6. Nhấp một tùy chọn để cho HyperTerminal biết phải gửi lệnh nào đến máy tính kia khi bạn ấn phím Backspace (○ biến thành ⊙).
7. Vùng này hiển thị bộ mô phỏng đầu cuối đang được HyperTerminal sử dụng. Hãy nhấp vùng này để chọn một bộ mô phỏng đầu cuối khác.
8. Vùng này hiển thị số dòng mà bạn có thể xem khi cuộn ngược trở lại. Nhấp $\uparrow$ hay $\downarrow$ để thay đổi số này.

9. Nhấp tùy chọn này để máy tính của bạn phát ra tiếng bíp khi nối kết hay ngưng nối kết với máy tính kia (☐ biến thành ☒).



Các xác lập ASCII trong HyperTerminal xác định cách text được truyền giữa máy tính của bạn và máy tính bạn kết nối đến.

Bạn có thể sử dụng các xác lập ASCII để điều chỉnh các thông tin mà bạn nhập vào được gửi đến máy tính kia. Ví dụ, việc ấn phím Enter có thể đưa bạn đến điểm đầu của dòng hiện tại thay vì bắt đầu một dòng mới. Bạn có thể sử dụng tùy chọn Send line and with line feeds để cho máy tính kia biết mỗi lần bạn bắt đầu một dòng mới. Tùy chọn Echo typed characters locally rất hữu ích nếu bạn không nhìn thấy các ký tự mà bạn gõ nhập. Bạn có thể tắt các tùy chọn này nếu các ký tự xuất hiện hai lần.

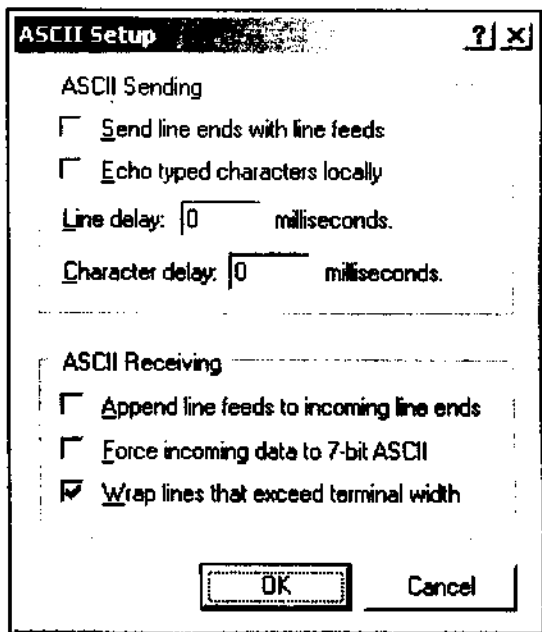
Bạn có thể cho HyperTerminal biết bạn muốn chờ bao lâu trước khi gửi thông tin. Nếu máy tính kia làm mất một số thông tin do bạn gửi, bạn có thể tăng các xác lập về sự trễ dòng và ký tự.

Bạn cũng có thể thay đổi các xác lập ASCII để điều chỉnh cách thức máy tính của bạn nhận thông tin. Bạn có thể đưa vào các xác lập về việc đẩy dòng để bảo đảm mỗi dòng text xuất hiện trên một dòng mới. Việc sử dụng text 7-bit ASCII rất hữu ích nếu máy tính của bạn hiển thị các ký tự không thể đọc được. Bạn cũng có thể bao quanh text xuất hiện trên màn hình để nó không cuộn mất khỏi màn hình.

Thay đổi xác lập ASCII

1. Nhấp ASCII Setup để thay đổi cách text truyền giữa hai máy tính.

◆ Hộp thoại ASCII Setup xuất hiện.



2. Nhấp tùy chọn này để cho máy tính kia biết mỗi lần bạn gửi một dòng text mới (☐ biến thành ☒).
3. Nhấp tùy chọn này để hiển thị mỗi ký tự do bạn gõ nhập trước khi gửi nó đến máy tính kia (☐ biến thành ☒.

Thủ thuật

ASCII là dạng viết tắt của American Standard Code for Information Interchange. ASCII là mã dùng để gán các giá trị số vào các ký tự. Điều này giúp các máy tính trao đổi thông tin với nhau.

Khi bạn gõ nhập một ký tự trong HyperTerminal thì ký tự đó sẽ được gửi đến máy tính mà bạn muốn nối kết đến và sau đó được gửi trở lại đến HyperTerminal trước khi được hiển thị trên màn hình của bạn. Nếu bạn chọn tùy chọn *Echo typed characters locally* thì HyperTerminal sẽ hiển thị mỗi ký tự do bạn gõ trước khi gửi ký tự đó đến máy tính kia. Có lẽ do HyperTerminal không thể xác định được khi nào một dòng text mới được hiển thị. Bạn có thể chọn tùy chọn *Append line feeds to incoming line ends* để khắc phục sự cố này.

Text 7-bit ASCII là một tập hợp gồm 128 ký tự mà hầu hết các máy tính đều có thể hiểu được, chẳng hạn như 3, a, B, @ và \$. Nếu HyperTerminal hiển thị các ký tự không thể nhận biết được, bạn nên chọn tùy chọn *Force incoming data 7-bit ASCII*.

4. Vùng này cho biết khoảng thời gian mà HyperTerminal sẽ chờ đợi trước khi gửi mỗi dòng text và mỗi ký tự do bạn nhập vào. Bạn có thể nhấp đúp vùng này và sau đó gõ nhập một khoảng thời gian mới.
5. Nhấp tùy chọn này để cho HyperTerminal biết mỗi lần bạn nhận một dòng text mới (☐ biến thành ☒).
6. Nhấp tùy chọn này để đổi các ký tự 8-bit mà bạn nhận được thành các ký tự 7-bit nếu một số text không thể đọc được (☐ biến thành ☒.
7. Tùy chọn này đưa các dòng text dài đến dòng tiếp theo. Nhấp tùy chọn này để mở (☒) hay tắt (☐.
8. Nhấp OK để xác nhận các thay đổi của bạn.
9. Nhấp OK để đóng hộp thoại Properties.

Chương 16

Sử dụng NetMeeting

Nội dung

- Sử dụng một đường dây liên lạc
- Sử dụng Chat
- Gửi một file
- Sử dụng Whiteboard
- Chia sẻ một chương trình

Sử dụng một đường dây liên lạc

NetMeeting cho phép bạn giao tiếp với những người khác trên Internet hay trên mạng của công ty. Một phiên NetMeeting (NetMeeting session) có thể chỉ có hai người hay có thể gồm nhiều người cùng làm việc với nhau.

Để có thể thiết lập một đường dây liên lạc với một người nào đó đang mở NetMeeting, để bạn nên nối kết vào Internet hay mạng của công ty trước khi thiết lập một đường dây liên lạc. Bạn có thể sử dụng địa chỉ e-mail, tên máy tính hay địa chỉ IP của một người nào đó để thiết lập một đường dây liên lạc. Một địa chỉ IP được dùng để nhận diện một máy tính trên mạng. Bạn cũng có thể sử dụng số điện thoại để thiết lập một đường dây liên lạc.

Nếu không có thông tin về người mà bạn muốn liên lạc, bạn có thể dò tìm người đó trong Internet Directory. Internet Directory liệt kê những người đang sử dụng NetMeeting. Bạn có thể nhập vào tên, họ, địa điểm, địa chỉ e-mail, hay các phần bình chú về người mà bạn muốn liên lạc. NetMeeting sẽ hiển thị một danh sách những người phù hợp với

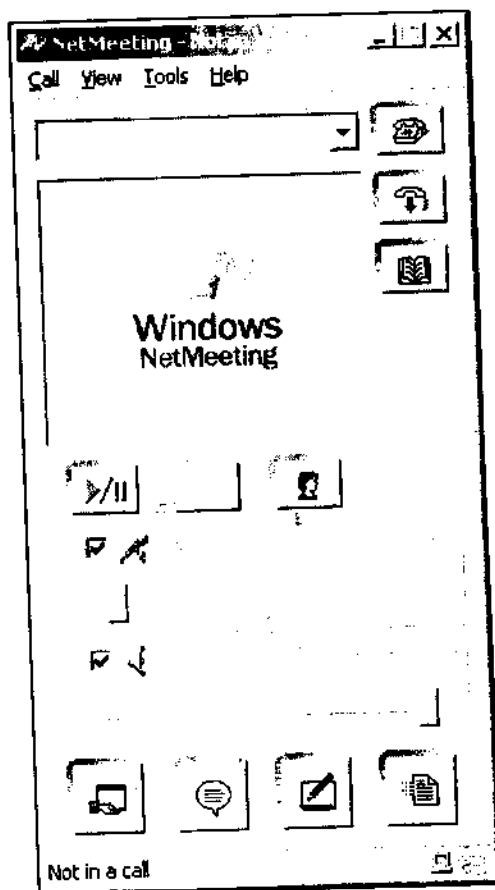
với thông tin mà bạn dò tìm.

1. Nhấp Start.
2. Nhấp Programs.
3. Nhấp Accessories.

Ghi chú

Nếu tùy chọn mà bạn muốn không được hiển thị trên menu, hãy đặt trỏ chuột ở đáy của menu đó để hiển thị tất cả các tùy chọn.

4. Nhấp Communications.
 5. Nhấp NetMeeting.
- ♦ Cửa sổ NetMeeting xuất hiện.



- ◆ Nếu bạn biết địa chỉ e-mail, tên máy tính, địa chỉ IP hay số điện thoại của người mà bạn muốn liên lạc, hãy nhấp vùng này và gõ nhập các thông tin trên. Sau đó ấn Enter để thiết lập đường dây liên lạc.
- 6. Nếu bạn không có thông tin về người mà bạn muốn liên lạc, hãy nhấp  để dò tìm người đó.

Thủ thuật

Lần đầu tiên bạn xác lập NetMeeting, bạn sẽ được yêu cầu cho biết các thông tin như tên và địa chỉ e-mail của người mà bạn muốn liên lạc. NetMeeting cũng sẽ yêu cầu bạn cho biết kiểu nối kết mà bạn sẽ dùng cho NetMeeting. Nếu bạn có một card âm thanh, thì NetMeeting sẽ yêu cầu bạn thực hiện việc kiểm tra âm thanh.

Biểu tượng  cho biết người đó không được liên lạc. Biểu tượng  cho biết người đó sẵn sàng được liên lạc. Biểu tượng  cho biết người đó có microphone và loa. Biểu tượng  cho biết người đó có một camera video.

Khi tên của bạn được liệt kê trong NetMeeting Directory thì có thể bạn sẽ nhận được những đường dây liên lạc mà bạn không muốn. Để tránh điều này, hãy chọn menu Tools, và sau đó chọn Options. Trong vùng Directory Settings, nhấp tùy chọn Do not list my name in the directory (☐ đổi thành ☒).

- ◆ Cửa sổ Find Someone xuất hiện.
- ◆ Vùng này hiển thị thư mục mà bạn sẽ dò tìm. Bạn có thể nhấp  trong vùng này để chọn một thư mục khác.
- 7. Nhấp mỗi vùng và gõ nhập thông tin phù hợp về người mà bạn muốn liên lạc. Bạn có thể để trống các vùng này nếu muốn.
- 8. Nhấp Search để thực hiện việc dò tìm.
 - ◆ NetMeeting cho biết có bao nhiêu người phù hợp được tìm thấy.

Ghi chú

Có lẽ bạn cần phải sử dụng thanh cuộn để xem thông tin do NetMeeting tìm được.

- 9. Để liên lạc một người do NetMeeting tìm thấy, hãy nhấp tên của người đó.
- 10. Nhấp Close để đóng cửa sổ này.

Khi bạn thiết lập một đường dây liên lạc thì NetMeeting sẽ gửi một thông báo đến người mà bạn muốn liên lạc hỏi người đó có chấp nhận đường dây liên lạc của bạn không. Người đó có thể đồng ý hay từ chối đường dây liên lạc do bạn thiết lập.

Nếu người đó chấp nhận liên lạc, thì bạn có thể "chat", trao đổi file, làm việc ... Nếu có một microphone thì bạn có thể trò chuyện với người đó. Người đó phải có một card âm thanh và loa để có thể nghe bạn. Nếu bạn có một camera quay video, thì bạn có thể gửi ảnh video đến cho người đó. Bạn chỉ có thể sử dụng kiểu giao tiếp bằng âm thanh và video mỗi lần một người trong một phiên NetMeeting.

Khi bạn đã trao đổi thông tin xong, bạn có thể chấm dứt đường dây liên lạc này.

Khi bạn đang mở NetMeeting trên máy tính của mình, thì những người sử dụng NetMeeting khác có thể thiết lập đường dây liên lạc đến với bạn. Khi bạn nhận được một đường dây liên lạc, NetMeeting sẽ hỏi bạn xem bạn có muốn chấp nhận đường dây liên lạc này không.

- ◆ NetMeeting hỏi người kia có chấp nhận đường dây liên lạc của bạn không.
- ◆ Nếu người kia chấp nhận đường dây liên lạc của bạn, thì vùng này sẽ liệt kê từng người trong phiên giao tiếp. Bạn có thể sử dụng microphone của mình để bắt đầu nói chuyện ngay lập tức.
- ◆ Nếu bạn có một camera quay video thì bạn có thể nhấp  để bắt đầu gửi ảnh video đến người kia.

11. Nhấp  khi bạn muốn chấm dứt đường dây liên lạc.

Thủ thuật

Trong cửa sổ NetMeeting, hãy nhấp . Một vùng xuất hiện để bạn có thể điều chỉnh âm lượng. Để điều chỉnh âm lượng của microphone, hãy rê thanh trượt  ở bên dưới biểu tượng . Để điều chỉnh âm lượng của loa, hãy rê thanh trượt  ở bên dưới biểu tượng . Sau đó nhấp  để trở lại danh sách những người trong phiên giao tiếp.

Bạn có thể sử dụng tính năng picture-in-picture (ảnh trong ảnh) để xem một phiên bản nhỏ của ảnh video mà bạn đang gửi trong vùng video. Hãy nhấp  để mở tính năng picture-in-picture này.

Trong cửa sổ NetMeeting, hãy chọn menu Tools sau đó chọn Options. Trong hộp thoại xuất hiện, nhấp tab Video sau đó nhấp tùy chọn Automatically send video at the start of each call (☐ đổi thành ☒).

Nhận một đường dây liên lạc

- ◆ Một hộp thoại xuất hiện khi một người nào đó thiết lập một đường dây liên lạc với bạn.

1. Nhấp Accept để chấp nhận.

- ◆ Bạn có thể nhấp Ignore để từ chối.
- ◆ Vùng này liệt kê từng người trong phiên giao tiếp.
- ◆ Nếu người kia có một camera quay video, thì vùng này có thể hiển thị một ảnh video.

2. Nhấp khi bạn muốn chấm dứt đường dây liên lạc.

Sử dụng Chat

Bạn có thể sử dụng Chat để gửi các thông điệp đã được gõ nhập đến những người tham dự trong một phiên NetMeeting.

Khi một người tham dự khởi động Chat thì cửa sổ Chat sẽ xuất hiện trên màn hình của từng người tham dự. Bạn có thể gửi một thông điệp đến mọi người trong phiên giao tiếp. Bạn cũng có thể gửi một thông điệp mang tính riêng tư đến một người do bạn ấn định.

Text do bạn gõ nhập sẽ không xuất hiện trên màn hình của những người tham dự kia cho đến khi bạn ấn Enter. Điều này cho phép bạn chuẩn bị các phần bình chú hay các câu hỏi trước khi gửi chúng đến phiên giao tiếp. Mỗi dòng trong cửa sổ Chat có tên của người tham dự đã nhập phần bình chú đó ở phía trước. Trong một phiên giao tiếp lớn, có lẽ cần phải có một người điều khiển.

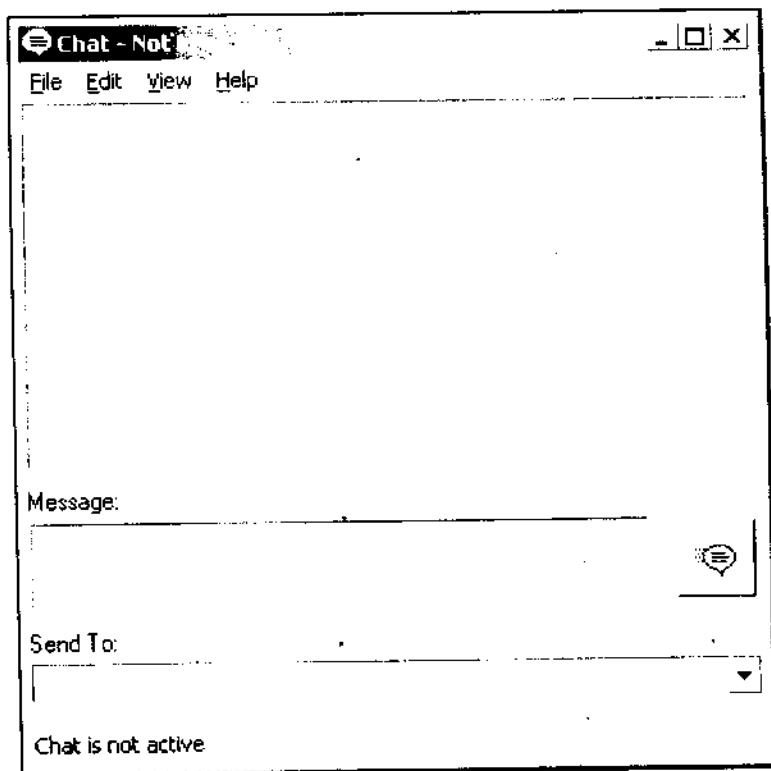
Khi bạn đóng cửa sổ Chat thì NetMeeting sẽ hỏi bạn xem có muốn lưu phiên giao tiếp này không. Việc lưu lại như thế này rất hữu ích khi bạn muốn dùng nó làm tài liệu hay tham khảo sau này.

1. Thiết lập đường dây liên lạc với người mà bạn muốn giao tiếp.

2. Nhấp để giao tiếp với người đó.

- ◆ Cửa sổ Chat xuất hiện.

3. Vùng này hiển thị người sẽ xem thông điệp mà bạn gõ nhập. Bạn có thể nhấp vùng này để thay đổi người xem.



4. Nhấp vùng này và gõ nhập thông điệp mà bạn muốn gửi. Sau đó nhấn Enter.

◆ Vùng này hiển thị nội dung giao tiếp.

Thủ thuật

Khi sử dụng microphone, bạn chỉ có thể mỗi lần nói chuyện với một người. Chat cho phép bạn giao tiếp với nhiều người cùng một lúc. Điều này rất hữu ích nếu bạn đang tham dự một phiên giao tiếp có nhiều người tham gia. Chat cũng cho phép bạn giao tiếp với nhiều người không có microphone hay loa.

Có lẽ text không vừa với cửa sổ. Để gói gọn text, hãy chọn menu View sau đó chọn Options. Trong vùng Message Format, hãy nhấp một tùy chọn Wrap.

Bạn có thể ấn định một kiểu font khác đối với các thông điệp mà bạn nhận được và các thông điệp mà bạn gửi đi. Trong cửa sổ Chat, hãy chọn

menu View, sau đó chọn Options. Trong vùng Fonts, hãy nhấp nút của kiểu thông điệp mà bạn muốn thay đổi. Trong hộp thoại xuất hiện, hãy chọn các tùy chọn về font mà bạn muốn sử dụng.

5. Khi bạn đã sử dụng xong Chat, hãy nhấp ☒ để đóng cửa sổ Chat
 - ◆ Một hộp thoại xuất hiện hỏi bạn xem bạn có muốn lưu phiên giao tiếp này không?
6. Nhấp Yes để lưu phiên giao tiếp.
 - ◆ Nếu bạn không muốn lưu, hãy nhấp No.
 - ◆ Hộp thoại Save As xuất hiện.
7. Gõ nhập một tên cho phiên giao tiếp này.
 - ◆ Vùng này cho biết vị trí mà Windows sẽ lưu phiên giao tiếp này. Bạn có thể nhấp vùng này để ấn định một vị trí khác.
8. Nhấp Save để lưu phiên giao tiếp.

Gửi một file

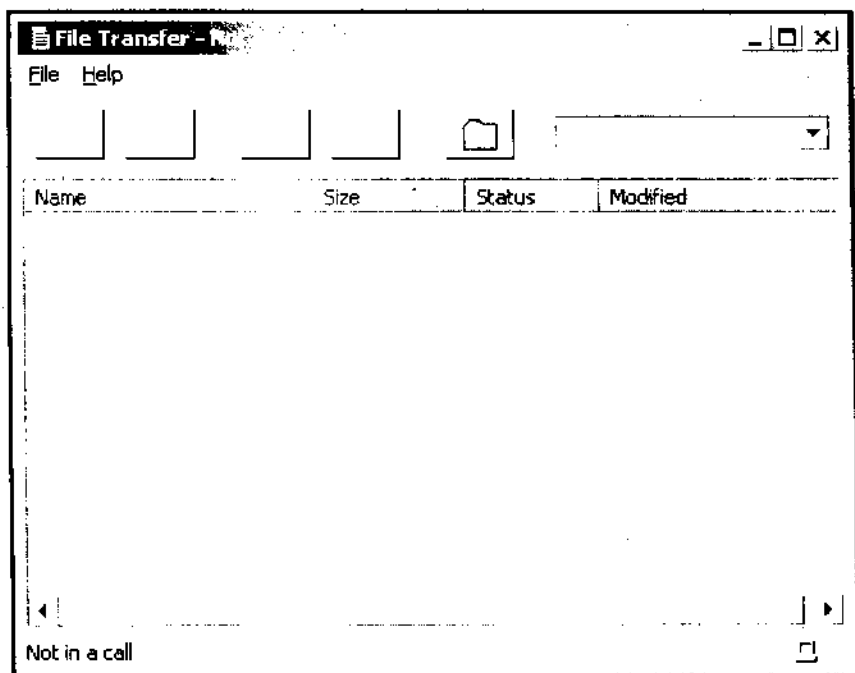
Bạn có thể gửi một file đến những người tham dự trong một phiên giao tiếp NetMeeting. Bạn có thể gửi bất kỳ kiểu file nào, bao gồm một tài liệu mà bạn muốn trình bày, một kiểu font cần phải có để hiển thị tài liệu, hay một phiên bản nâng cấp của chương trình.

Mỗi người được bạn gửi file đến sẽ nhìn thấy một cửa sổ cho biết file đó đang được chuyển đi. Mỗi người tham dự có thể quyết định giữ lại file đó hay xóa nó.

Các file được bạn chọn để lưu lại sẽ tự động được lưu trong folder NetMeeting, trong một folder con có tên là Received Files. Bạn có thể tìm thấy folder NetMeeting trong folder Program Files trên ổ đĩa cứng của bạn.

Bạn cần phải thật thận trọng đối với các file được gửi đến bởi những người tham dự mà bạn không biết. Nếu bạn chấp nhận một file chương trình thì hãy kiểm tra nó bằng một chương trình diệt virus. Bạn cũng nên sử dụng một chương trình diệt virus để kiểm tra các tài liệu có phần mở rộng được sử dụng bởi Microsoft Word (.doc) và Excel (.xls). Các kiểu tài liệu này có thể chứa các virus macro.

1. Thiết lập đường dây liên lạc với người mà bạn muốn gửi file đến.
2. Nhấp  để gửi file.
 - ◆ Cửa sổ File Transfer xuất hiện.



3. Nhấp  để chọn file mà bạn muốn gửi.

Thủ thuật

Để xóa một file khỏi cửa sổ File Transfer, hãy nhấp file đó sau đó nhấp

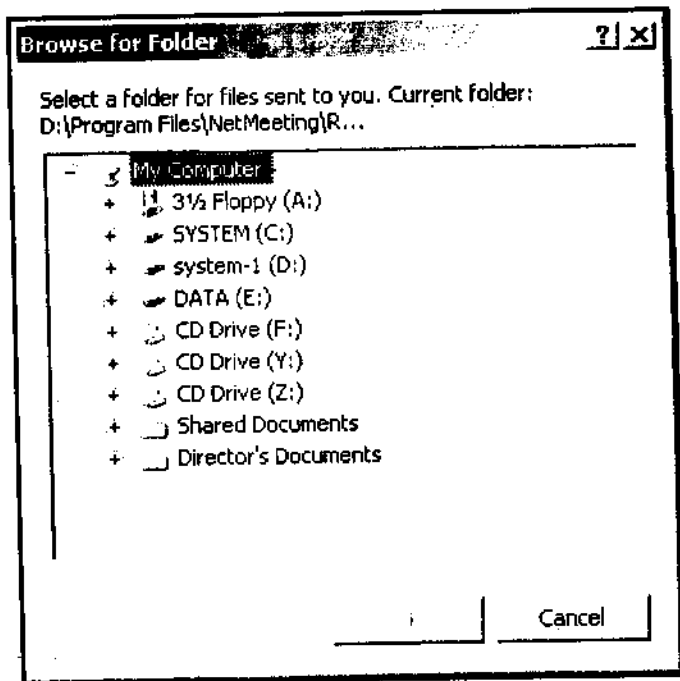
Khi một người nào đó gọi cho bạn một file thì sẽ xuất hiện một cửa sổ hiển thị thông tin về file đó. Hãy nhấp Close để đóng cửa sổ này. Nhấp

để hiển thị cửa sổ File Transfer sau đó nhấp  để hiển thị một danh sách các file mà bạn đã nhận được, nhấp hãy nhấp đúp nó.

Trong cửa sổ File Transfer, hãy nhấp  để hiển thị một danh sách những người tham dự phiên giao tiếp. Sau đó hãy nhấp tên của người mà bạn muốn nhận file.

Trong cửa sổ File Transfer, hãy chọn menu File sau đó nhấp Change Folder. Trong hộp thoại xuất hiện, hãy chọn folder mà bạn muốn NetMeeting lưu các file ở đó.

◆ Hộp thoại Select Files to Send xuất hiện.



- ◆ Vùng này cho thấy vị trí của các file được hiển thị. Bạn có thể nhấp vùng này để thay đổi vị trí.

4. Nhấp file mà bạn muốn gửi.

5. Nhấp Add.

- ◆ Vùng này hiển thị thông tin về file mà bạn đã chọn.

6. Nhấp  để gửi file.

Sử dụng Whiteboard

NetMeeting Whiteboard cho phép tất cả những người tham dự một phiên giao tiếp chia sẻ và bình luận về những thông tin hay những bức ảnh trên một trang. Tất cả những người tham dự đều có thể nhìn thấy những lời bình luận và nhận xét trên trang Whiteboard. Whiteboard rất hữu ích trong việc giúp những người tham dự mô tả, tạo, hiệu chỉnh và sửa chữa những đồ án khác nhau.

Whiteboard đặc biệt hữu ích đối với việc hiển thị và thảo luận các hình ảnh và các mẫu thiết kế. Các công cụ của Whiteboard tương tự

như các công cụ được tìm thấy trong Microsoft Paint. Những người tham dự có thể sử dụng các công cụ của Whiteboard để tạo những đường vẽ và những hình dạng cơ bản khác. Mỗi người tham dự có thể sử dụng các công cụ này để gõ nhập text trên trang và bật sáng hay gạch dưới nó.

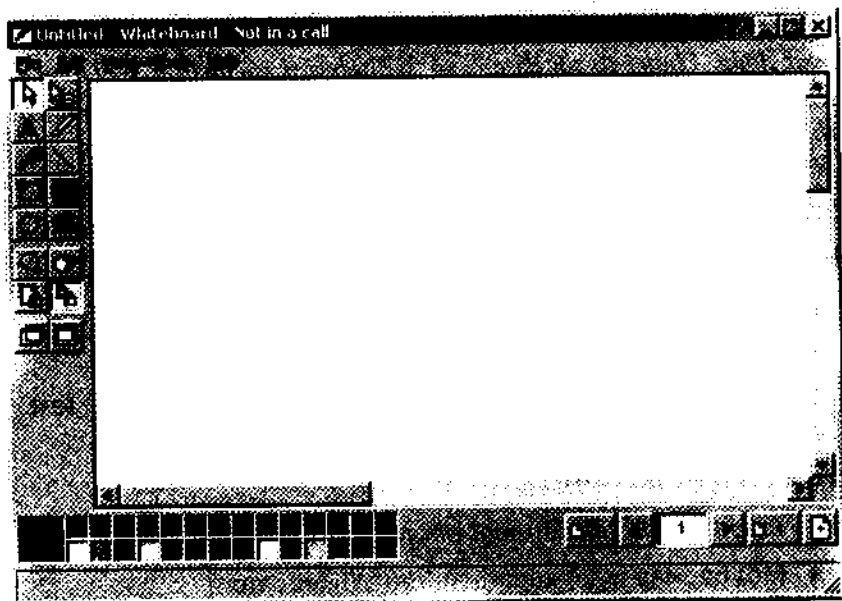
Whiteboard cũng có một công cụ trỏ có thể được dùng để chỉ các đối tượng trên trang. Điều này giúp cho người tham dự có thể dễ dàng thu hút sự chú ý của những người khác đối với một đối tượng hay một vùng trên trang.

Không có cách nào để biết ai đang thực hiện các thay đổi đối với trang khi có nhiều người tham dự một phiên giao tiếp NetMeeting.

1. Thiết lập đường dây liên lạc với người mà bạn muốn sử dụng Whiteboard.

2. Nhấp .

♦ Cửa sổ Whiteboard xuất hiện.



Vẽ một đối tượng

1. Nhấp một công cụ dành cho đối tượng mà bạn muốn vẽ.
2. Nhấp một độ rộng cho nét vẽ.
3. Nhấp một màu cho nét vẽ.
4. Đặt trỏ chuột  ở vị trí mà bạn muốn bắt đầu vẽ ( đổi thành , , hay ). Sau đó rê chuột cho đến khi đối tượng có hình dạng như ý muốn của bạn.

Thủ thuật

Bạn có thể nhấp  ở phía dưới cùng của cửa sổ Whiteboard để chèn một trang mới. Sau đó bạn có thể nhấp  hay  để di chuyển qua các trang. Khi một người thay đổi trang thì nó sẽ thay đổi đối với tất cả những người tham dự khác.

Hãy nhấp công cụ Select () và sau đó rê đối tượng mà bạn muốn di chuyển đến vị trí mới.

Hãy làm cho tài liệu mà bạn muốn đặt lên Whiteboard trở thành cửa sổ hoạt động. Phóng to tối đa cửa sổ Whiteboard và nhấp . Trong hộp thoại xuất hiện, hãy nhấp OK. Sau đó nhấp tài liệu mà bạn muốn hiển thị trong Whiteboard.

Hãy nhấp công cụ Eraser () và sau đó nhấp đối tượng hay text mà bạn muốn xóa.

Gõ nhập text

1. Nhấp  để bổ sung text.
2. Nhấp một màu cho text.
3. Nhấp vị trí nơi bạn muốn text xuất hiện. Sau đó gõ nhập text.
4. Nhấp bên ngoài vùng text.

Trò đến một đối tượng

1. Nhấp  để trò đến một đối tượng trên Whiteboard.
 - ♦ Một bàn tay () xuất hiện trên Whiteboard.
2. Rê bàn tay đó đến đối tượng mà bạn muốn trò.

Ghi chú

Bạn có thể lặp lại bước 1 để giấu bàn tay này.

Chia sẻ một chương trình

Bạn có thể chia sẻ một chương trình để làm việc một cách tương tác với những người khác trong một phiên giao tiếp NetMeeting.

Việc chia sẻ một chương trình cho phép bạn trình bày một vấn đề và những người tham dự khác có thể theo dõi. Mọi người tham dự đều sẽ nhìn thấy chương trình đó dù cho họ không cài đặt nó trên máy tính của mình.

Bạn có thể cho phép những người tham dự điều khiển một chương trình được chia sẻ để họ có thể làm việc với chương trình đó. Để điều khiển một chương trình được chia sẻ, một người tham dự phải có phiên bản NetMeeting 3.0 hay mới hơn. Mỗi lần chỉ có một người có thể điều khiển một chương trình được chia sẻ.

Bạn cũng có thể sử dụng NetMeeting để chia sẻ các hạng mục như desktop hay folder trên máy tính của bạn. Nếu bạn chia sẻ một folder hay một cửa sổ Windows Explorer, chẳng hạn như cửa sổ My Computer, NetMeeting sẽ tự động chia sẻ tất cả các cửa sổ Windows Explorer đang mở và mọi chương trình được bạn mở trong phiên giao tiếp.

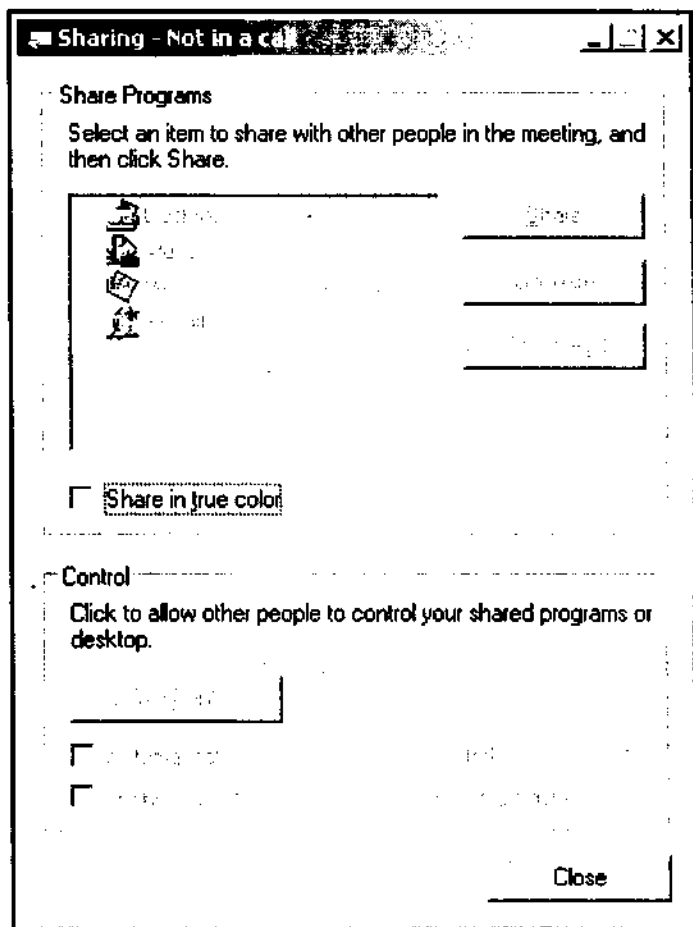
Những người tham dự không thể lưu hay in thông tin trong một chương trình do bạn chia sẻ. Nếu bạn muốn những người tham dự có được một bản sao các thông tin thì bạn phải gửi cho họ một bản sao chứa các thông tin đó.

1. Thiết lập một đường dây liên lạc với người mà bạn muốn chia sẻ một chương trình.
2. Khởi động chương trình mà bạn muốn chia sẻ.
3. Nhấp  để chia sẻ chương trình.
 - ♦ Cửa sổ Sharing xuất hiện.
4. Nhấp chương trình mà bạn muốn chia sẻ.

Ghi chú

NetMeeting cũng cho phép bạn chia sẻ desktop của mình.

5. Nhấp Share để chia sẻ chương trình.



Thủ thuật

Trong cửa sổ của chương trình được chia sẻ, hãy chọn menu **Control** và sau đó nhấp **Request Control** để yêu cầu được sử dụng chương trình. Người chia sẻ chương trình đó phải chấp nhận yêu cầu của bạn trước khi bạn có thể làm việc với chương trình.

Điều này là do người chia sẻ chương trình đang sử dụng một chương trình khác. Bạn chỉ có thể thấy đúng chương trình được chia sẻ khi nó đang ở trong cửa sổ hoạt động.

Điều này rất hữu ích nếu bạn không muốn một hộp thoại xuất hiện mỗi lần có một người tham dự yêu cầu được điều khiển. Trong cửa sổ

Sharing, hãy nhấp tùy chọn Automatically accept request for control (☐ đổi thành ☒).

Tùy chọn này cải tiến diện mạo của chương trình được chia sẻ trên màn hình của những người tham dự nhưng nó sẽ làm chậm tiến trình chia sẻ chương trình. Bạn chỉ nên sử dụng tùy chọn này nếu bạn có một nối kết nhanh.

6. Nhấp Allow Control nếu bạn muốn những người khác có thể làm việc với chương trình.

Ghi chú

Khi bạn nhấp Allow Control, nút này sẽ thay đổi thành Prevent Control. Sau đó bạn có thể nhấp Prevent Control để ngưng cho phép người khác làm việc với chương trình.

7. Nhấp Close để đóng cửa sổ Sharing và chia sẻ chương trình.

- ♦ Một hộp thoại xuất hiện khi một người khác muốn điều khiển chương trình.

8. Nhấp Accept để cho phép người dùng đó kiểm soát chương trình và thực hiện các thay đổi.

Ghi chú

Để lấy lại quyền kiểm soát chương trình vào bất cứ lúc nào, hãy nhấp bất kỳ nơi nào trên desktop của bạn.

- ♦ Để dừng việc chia sẻ chương trình, hãy thực hiện các bước từ 3 đến 5, ngoại trừ chọn Unshare trong bước 5. Sau đó thực hiện bước 7.

Chương 17

Gửi Fax

Nội dung

- Gửi một bức fax
- Cài đặt thiết bị fax để gửi hoặc nhận các bức fax
- Hiện thị hàng chờ fax
- Xem các bức fax
- Thay đổi thông tin người dùng
- Thay đổi những tùy chọn thử lại
- Thay đổi những tùy chọn Fax Monitor
- Tạo ra một cover page

Gửi một bức fax

Bạn có thể gửi một bức fax cho một đồng nghiệp trong thành phố hoặc vòng quanh trên thế giới. Việc gửi một bức fax trực tiếp từ máy tính của bạn tiết kiệm thời gian in một tài liệu và thời gian đợi của máy fax. Bạn phải có một thiết bị fax, như một modem fax, được cài đặt vào máy tính của bạn để gửi và nhận các bức fax.

Bạn có thể sử dụng Send Fax Wizard để fax một thông báo trên một cover page. Wizard hỏi bạn thông tin cần thiết để gửi một bức fax, như tên và số fax của người mà bạn muốn nhận bức fax đó. Bạn có thể trở lại và thay đổi thông tin mà bạn đã vào trước khi gửi bức fax đi. Wizard đưa ra các kiểu cover page được thiết kế trước, bao gồm riêng tư, chung và khẩn. Bạn có thể chọn một cover page mà mô tả đúng nhất với nội dung trong bức fax của bạn. Bạn cũng có thể gửi một bức fax

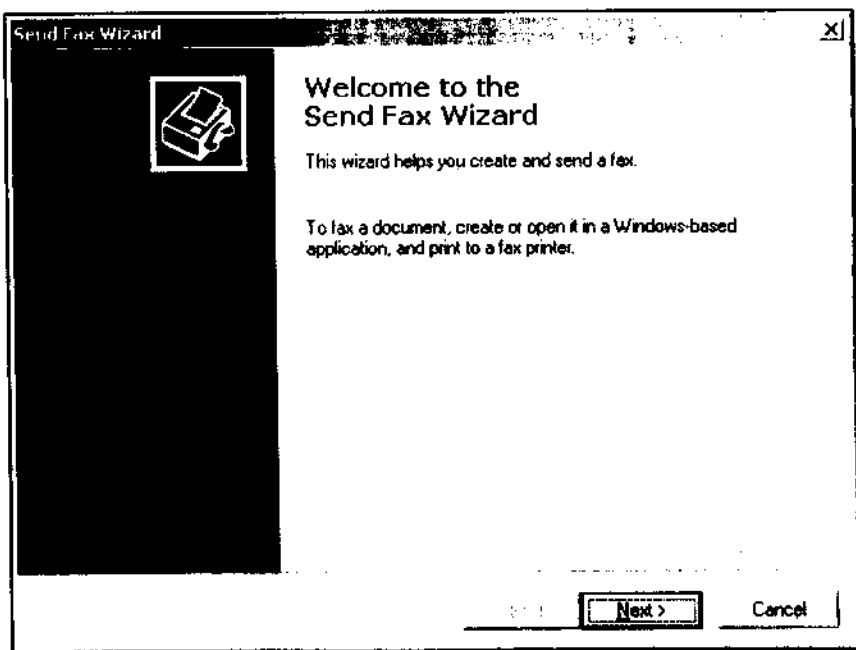
bằng cách sử dụng một cover page mà bạn đã tạo ra.

1. Nhấp Start.
2. Nhấp Programs.
3. Nhấp Accessories.

Ghi chú

Nếu một tùy chọn bạn muốn không hiển thị trên một menu, hãy định vị con trỏ chuột  lên đáy của menu để hiển thị tất cả các tùy chọn.

4. Nhấp Communications.
 5. Nhấp Fax.
 6. Nhấp Send Cover Page Fax.
- ◆ Send Fax Wizard xuất hiện.



- ◆ Vùng này cung cấp thông tin về wizard.

7. Nhấp Next để tiếp tục.

Thủ thuật

Lần đầu tiên bạn sử dụng Send Fax Wizard, bạn có thể thay đổi thông tin

người dùng. Windows hiển thị thông tin người dùng trên cover page của các bức fax mà bạn gửi. Bây giờ để chỉnh sửa thông tin người dùng, nhấp **OK**. Để chỉnh sửa thông tin người dùng sau khi bạn hoàn tất wizard, nhấp tùy chọn **Keep the current user information** sau đó nhấp **OK**.

Hãy nhập tên và số fax của người mà bạn muốn nhận bức fax đó. Sau đó nhấp nút **Add**. Lặp lại thủ tục này đối với từng người mà bạn muốn nhận bức fax.

Nhấp tùy chọn **Use dialing rules** (☐ đổi thành ☒). Nhấp vào vùng bên cạnh tùy chọn và chọn các qui tắc kết nối mà bạn muốn dùng. Bạn có thể xác định mã vùng và mã quốc gia của người nhận fax.

8. Nhập tên của người mà bạn muốn nhận bức fax này.

Send Fax Wizard

Recipient Information

Enter the name and number of the person you want to send the fax to, or click Address Book to select a fax recipient.

To: hongle Address Book...

Location:

Fax number: ()

☐ Use dialing rules

To send to multiple recipients, type each recipient's information above, and then click Add to add the recipient to the list below.

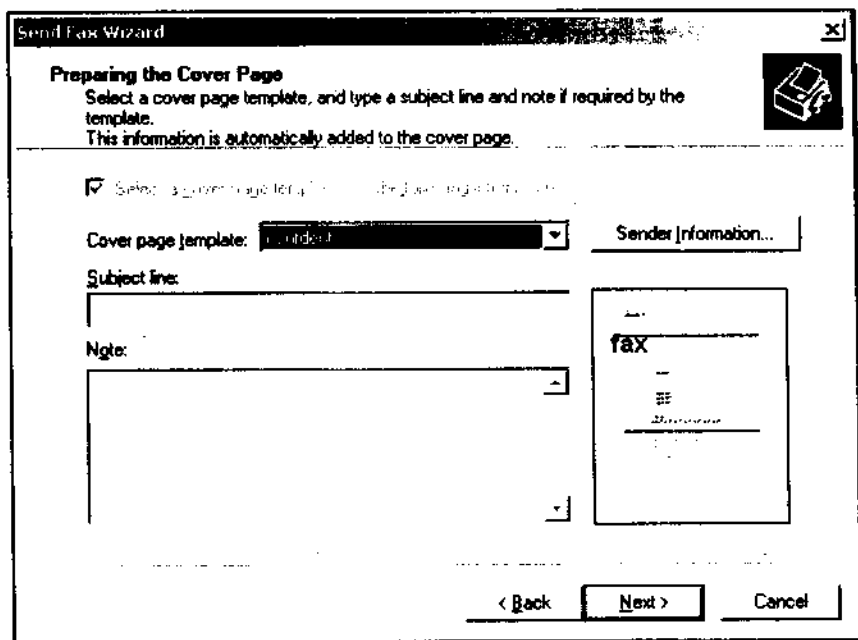
Recipient name	Fax number

< Back Next > Cancel

9. Nhấp đúp vùng này và nhập số fax.

10. Nhấp **Next** để tiếp tục.

- ♦ Bạn có thể nhấp **Back** bất cứ lúc nào bạn muốn trở lại bước trước đây và thay đổi những yêu cầu của bạn.



11. Nhấp vùng này để chọn kiểu cover page mà bạn muốn dùng.

12. Nhấp vào một kiểu cover page mà bạn muốn dùng.

Bạn có thể đưa một chủ đề và một ghi chú vào một bức fax mà bạn đang gửi. Bạn không thể định dạng text trong một ghi chú mà bạn tạo ra.

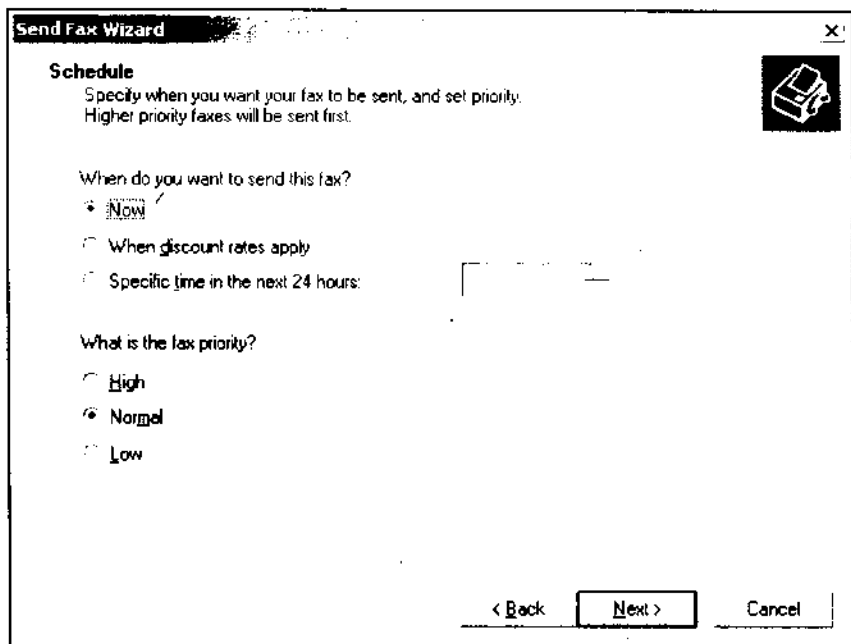
Windows cho phép bạn xác định lúc nào thì bạn muốn gửi bức fax đi. Bạn có thể gửi một bức fax ngay lập tức, lúc đường truyền không có nhiều người vào, hoặc tại một thời điểm xác định trong 24 giờ tiếp theo. Nếu bạn không gửi bức fax ngay, hãy chắc là rằng máy tính của bạn được mở lúc bức fax được gửi đi.

Bạn có thể bao gồm một mã hóa đơn trong bức fax mà bạn gửi. Một mã hóa đơn giúp bạn theo dõi các bức fax mà bạn gửi và cho phép bạn gán các chi phí vào một tài khoản xác định. Điều này thực sự hữu ích nếu bạn thường xuyên gửi fax.

Bạn có thể xem tình trạng của một bức fax mà bạn gửi. Bạn cũng có thể hủy bức fax khi Windows đang cố nối số fax của người nhận. Biểu tượng Fax Monitor (📠) xuất hiện trên thanh tác vụ khi bạn đang gửi

một bức fax.

13. Nhấp vào vùng này và nhập vào một chủ đề cho bức fax.
14. Nhấp vào vùng này và nhập ghi chú mà bạn muốn đưa vào trong bức fax.
15. Nhấp Next để tiếp tục.
16. Nhấp vào một tùy chọn để xác định lúc nào bạn muốn gửi bức fax đi (☐ đổi thành ☒.
17. Nếu bạn chọn gửi bức fax vào một thời điểm xác định, nhấp vào một thời điểm mà bạn muốn thay đổi. Sau đó nhập thông tin chính xác.



18. Để đưa vào một mã hóa đơn, nhấp vào vùng này và nhập mã.
19. Nhấp Next để tiếp tục.

Thủ thuật

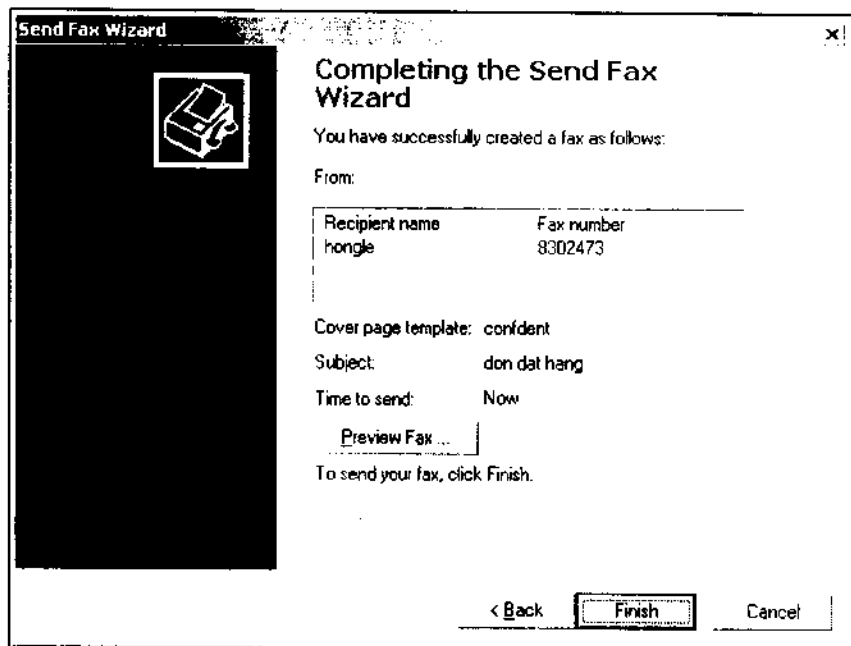
Chọn Start, chọn Programs sau đó nhấp Accessories. Chọn Communications, chọn Fax sau đó nhấp Fax Service Management. Nhấp phải Fax Service trên Local Computer, sau đó chọn Properties. Trong Discount period starts and ends areas, nhấp vào thời điểm mà bạn muốn thay đổi.

Sau đó nhập thông tin chính xác.

Windows lưu một bản sao của mỗi bức fax mà bạn gởi đi trong folder Send Faxes trên máy tính. Bạn có thể hiển thị nội dung của folder Send Faxes bất cứ lúc nào.

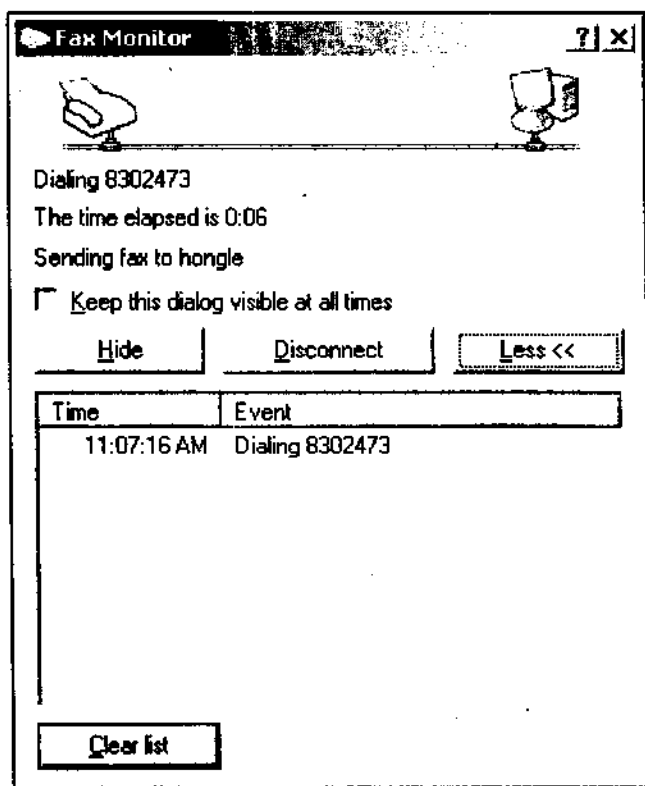
Bạn có thể sử dụng đặc tính Print của chương trình để fax một tài liệu. Trong cửa sổ chương trình, chọn menu File và nhấp Print. Trong hộp thoại Print, chọn thiết bị fax như một máy in sau đó nhấp Print. Send Fax Wizard sẽ khởi động vì thế bạn có thể tiếp tục gởi fax.

- ◆ Wizard thông báo bạn đã hoàn thành wizard.
- ◆ Vùng này liệt kê thông tin mà bạn đã xác định cho bức fax của bạn.



20. Nhấp Finish để gởi fax.

- ◆ Hộp thoại Fax Monitor xuất hiện khi bức fax của bạn được gởi đi.
- ◆ Vùng này hiển thị tình trạng của bức fax.
- ◆ Để hủy bức fax, nhấp End Fax Call.



- ◆ Windows lưu một bản sao của bức fax trong folder Send Faxes trên máy tính của bạn.

Cài đặt thiết bị fax để gửi hoặc nhận các bức fax

Bạn có thể cài đặt một thiết bị fax, chẳng hạn như một modem fax, để gửi hoặc nhận các fax. Bạn phải đăng nhập vào máy tính của bạn hoặc mạng như một nhà quản trị để cài đặt một thiết bị fax để gửi hoặc nhận các bức fax.

Theo mặc định, thiết bị fax của bạn được cài đặt chỉ để gửi các bức fax, nhưng bạn cũng có thể có các thiết bị nhận fax. Bạn có thể xác định thời gian thiết bị sẽ reo trước khi thiết bị đó trả lời một bức fax. Nếu bạn sử dụng đường dây điện thoại chỉ để gửi hoặc nhận các bức fax, thì bạn nên có một thiết bị fax để trả lời một bức fax sau một hồi chuông.

Sau khi cài đặt thiết bị để nhận fax, thiết bị đó sẽ tự động trả lời một bức fax mà bạn đã nhận và Windows sẽ chuyển bức fax này vào máy tính của bạn. Biểu tượng Fax Monitor (📠) xuất hiện trên thanh tác vụ để chỉ báo rằng bạn đã nhận một bức fax.

- ◆ Bạn phải đăng nhập vào máy tính của bạn hoặc mạng như một nhà quản trị.

1. Nhấp Start.
2. Nhấp Programs.
3. Nhấp Accessories.

Ghi chú

Nếu một tùy chọn bạn muốn không hiển thị trên một menu, hãy định vị con trỏ chuột  lên đây của menu để hiển thị tất cả những tùy chọn.

4. Nhấp Communications.
5. Nhấp Fax.
6. Nhấp Fax Service Management.
- ◆ Cửa sổ Fax Service Management xuất hiện.
7. Nhấp Devices.
8. Nhấp đúp vào thiết bị fax để xem các thuộc tính của thiết bị.
- ◆ Hộp thoại Properties xuất hiện.

Thủ thuật

Transmitting Station Identifier (TSID) xác định người gởi bức fax và thường là số fax của người gởi. Khi bạn gởi một bức fax, TSID của bạn xuất hiện trên cover page của bức fax. Để thay đổi TSID, nhấp đúp vùng TSID và sau đó nhập thông tin mà bạn muốn sử dụng.

Called Subscriber Identifier (CSID) xác định người nhận bức fax và thường là số fax của người nhận. Khi bạn nhận một bức fax, CSID của bạn xuất hiện trong Event Viewer. Để thay đổi CSID, nhấp đúp vùng CSID và sau đó nhập thông tin mà bạn muốn dùng.

Được. Thực hiện các bước từ 1 đến 8 bên dưới. Chọn thanh Received Faxes và sau đó nhấp tùy chọn Print on (☐ đổi thành ☒.

- ◆ Tùy chọn này cho phép bạn gởi các bức fax.
 - ◆ Tùy chọn này cho phép bạn nhận các fax.
9. Nhấp vào một tùy chọn để mở (☐) hoặc tắt (☒.

10. Nếu bạn cài đặt một thiết bị fax để nhận các bức fax, nhấp đúp vào vùng này và nhập thời gian thiết bị sẽ reo trước khi thiết bị trả lời một bức fax.

11. Nhấp OK để khẳng định những thay đổi của bạn.

Hiển thị hàng chờ fax

Bạn có thể hiển thị hàng chờ fax để xem các bức fax mà bạn đang gởi. Hàng chờ fax hiển thị thứ tự các bức fax sẽ được gởi đi.

Hàng chờ fax hiển thị thông tin về các bức fax của bạn, bao gồm tên, tình trạng và kích thước của mỗi bức fax. Bạn cũng có thể xem số trang của một bức fax và khi nào thì bức fax được gởi đi. Bạn có thể dừng gởi một bức fax tạm thời. Việc dừng gởi một bức tạm thời hữu ích nếu thiết bị fax của bạn không có sẵn. Bạn cũng có thể dừng gởi một bức fax cho đến khi tắt cả các bức fax của bạn đã chuẩn bị xong. Điều này cho phép bạn thực hiện cùng một lúc. Khi bạn dừng gởi một bức fax tạm thời, từ "Paused" xuất hiện bên cạnh tên của bức fax bạn gởi. Bạn có thể bắt đầu gởi một bức fax đã tạm dừng vào bất kỳ lúc nào.

Bạn có thể ngưng gởi một bức fax nếu Windows đã gởi bức fax đó đi. Windows không đưa ra cho bạn một khuyến cáo, vì thế bạn không nên hủy một bức fax trừ khi bạn chắc chắn rằng bạn không muốn gởi bức fax đó.

1. Nhấp Start.
2. Nhấp Programs.
3. Nhấp Accessories.

Ghi chú

Nếu một tùy chọn bạn muốn không hiển thị trên một menu, hãy định vị con trỏ chuột có hình  lên đáy của menu để hiển thị tất cả những tùy chọn.

4. Nhấp Communications.
5. Nhấp Fax.
6. Nhấp Fax Queue.

- ◆ Cửa sổ Fax Queue xuất hiện, hiển thị tình trạng của mỗi bức fax mà bạn đã gởi. Bức fax trên đầu danh sách sẽ được gởi trước tiên.
- ◆ Nếu vùng này hiển thị biểu tượng Fax Queue (📠) thì bạn có thể nhấp đúp vào biểu tượng thay vì phải thực hiện các bước từ 1

đến 6.

Thủ thuật

Nếu biểu tượng Fax Monitor (📠) hiển thị trên thanh tác vụ thì bạn có thể nhấp phải vào biểu tượng sau đó nhấp Fax Queue.

Để ngưng tạm thời tất cả các bức fax, chọn menu Fax và nhấp Pause Faxing. Từ "Paused" xuất hiện trong thanh tiêu đề của cửa sổ Fax Queue. Bạn có thể lặp lại thủ tục này để bắt đầu việc fax.

Để hủy tất cả các bức fax, chọn menu Fax, và nhấp Cancel All Faxes. Nhấp vào bức fax trong hàng chờ fax. Chọn menu Document, và nhấp Properties. Điều này cho phép bạn xem thông tin người nhận, bao gồm tên và số fax của người mà bạn muốn nhận fax. Bạn cũng có thể xem thông tin của người gửi, chẳng hạn như công ty của bạn, phòng ban, và mã hóa đơn.

Việc đóng cửa sổ Fax Queue sẽ không ảnh hưởng đến những bức fax mà bạn đang gửi.

Tạm ngưng một bức fax

1. Nhấp vào bức fax mà bạn muốn tạm dừng.
 2. Nhấp Document.
 3. Nhấp Pause.
- ♦ Từ "Paused" xuất hiện bên cạnh bức fax.
 - ♦ Bạn có thể tiếp tục gửi bức fax bất kỳ lúc nào bằng cách lặp lại các bước từ 1 đến 3 nhưng không chọn Resume ở bước 3.

Hủy một bức fax

1. Nhấp vào bức fax mà bạn không muốn gửi.
 2. Nhấp Document.
 3. Nhấp Cancel.
- ♦ Bức fax không xuất hiện trong danh sách.
 - ♦ Khi bạn hoàn thành công việc với những bức fax của bạn, nhấp ☒ để đóng cửa sổ.

Xem các bức fax

Bạn có thể hiển thị các bức fax mà bạn đã gửi hoặc nhận. Việc xem các bức fax trên màn hình sẽ tiết kiệm giấy.

Một bức fax là một hình ảnh của một trang. Windows sử dụng chương trình Imaging Preview để hiển thị các bức fax. Bạn không thể xem

hoặc chỉnh sửa một bức fax bằng cách sử dụng một chương trình xử lý văn bản.

Windows lưu tất cả các bức fax của bạn trong các folder trong folder My Faxes. Folder Received Faxes chứa các bức fax mà bạn đã nhận. Folder Sent Faxes chứa các bức fax mà bạn đã gởi.

Khi bạn hiển thị một bức fax trên màn hình, đáy của màn hình hiển thị trang mà bạn đang xem và tổng số trang trong bức fax. Nếu một bức fax chứa nhiều trang, thì bạn có thể chuyển đổi giữa các trang. Bạn cũng có thể thu nhỏ một trang để xem toàn bộ trang trên màn hình cùng một lúc hoặc phóng lớn một trang để kiểm tra một vùng nhỏ trên trang.

1. Nhấp Start.
2. Nhấp Programs.
3. Nhấp Accessories.

Ghi chú

Nếu một tùy chọn mà bạn muốn không hiển thị trên một menu, hãy định vị con trỏ chuột  trên đáy của menu để hiển thị tất cả những tùy chọn.

4. Nhấp Communications.
5. Nhấp Fax.
6. Nhấp My Faxes.
- ♦ Cửa sổ My Faxes xuất hiện.
7. Nhấp đúp vào folder có chứa những bức fax mà bạn muốn xem.

Thủ thuật

Khi biểu tượng Fax Monitor () được hiển thị trên thanh tác vụ, bạn có thể nhấp phải vào biểu tượng sau đó nhấp My Faxes.

Folder Common Coverpages chứa những cover page (trang bìa) fax nằm trong Windows.

Để xóa một bức fax mà bạn không cần đến, nhấp phải vào bức fax sau đó nhấp Delete.

Bạn có thể nhấp  hoặc  cho đến khi bức fax hiển thị một cách thích hợp.

Để chỉnh sửa một bức fax, hãy nhấp . Bạn có thể thực hiện các tác

Để chỉnh sửa một bức fax, hãy nhấp . Bạn có thể thực hiện các tác vụ chỉnh sửa chẳng hạn như thêm một trang được quét, kèm một ghi chú hoặc thêm text từ một tài liệu trên máy tính vào bức fax. Việc chỉnh sửa một bức fax thì có lợi khi bạn muốn thêm những lời chú thích của bạn vào bức fax.

- ◆ Vùng này hiển thị các bức fax mà bạn đã nhận hoặc gửi.
- 8. Nhấp đúp vào bức fax mà bạn muốn xem.
- ◆ Một cửa sổ xuất hiện, hiển thị tên đầu tiên của bức fax.
- ◆ Vùng này cho bạn biết trang bạn đang xem và tổng số trang trong bức fax.
- 9. Nhấp vào một trong những nút này để xem trang trước đây () hoặc trang kế tiếp () .
- 10. Nhấp vào một trong những nút này để phóng lớn () hoặc thu nhỏ () trang.
- 11. Khi bạn hoàn thành việc xem bức fax, hãy nhấp  để đóng cửa sổ.

Thay đổi thông tin người dùng

Bạn có thể thay đổi thông tin mà Windows hiển thị trên cover page của các bức fax mà bạn gửi.

Lần đầu tiên bạn khởi động Send Fax Wizard, bạn có thể thay đổi thông tin người dùng của bạn. Bạn cũng có thể thực hiện các thay đổi thông tin người dùng của bạn vào bất kỳ lúc nào.

Bạn có thể đưa vào thông tin người dùng như tên của bạn, số fax, địa chỉ e-mail, chức vụ và tên công ty. Bạn cũng có thể đưa vào số điện thoại nhà riêng, số điện thoại cơ quan và mã hóa đơn. Mã hóa đơn giúp bạn theo dõi các bức fax mà bạn đã gửi và cho phép bạn ấn định chi phí cho một tài khoản nhất định. Điều này có lợi nếu bạn gửi fax thường xuyên. Mã hóa đơn cho một bức fax xuất hiện trong Event Viewer.

Nếu bạn không muốn cung cấp một số thông tin người dùng, thì bạn có thể chứa một vùng trống. Windows có thể không đưa vào tất cả thông tin người dùng mà bạn xác định trên cover page của các bức fax mà bạn gửi.

1. Nhấp Start.

2. Nhấp *Settings*.

3. Nhấp *Control Panel*.

◆ Cửa sổ *Control Panel* xuất hiện.

4. Nhấp đúp *Fax*.

◆ Hộp thoại *Fax Properties* xuất hiện.

5. Nhấp vào mỗi vùng và nhập thông tin phù hợp.

Ghi chú

Nếu thông tin không có sẵn trên một vùng, hãy rê chuột có hình chữ I lên thông tin và sau đó nhấn phím Delete để xóa bỏ thông tin.

6. Nhấp *OK* để khẳng định những thay đổi của bạn.

Thay đổi những tùy chọn thử lại

Bạn có thể báo cho Windows biết những gì phải làm khi một bức fax gửi đi không thành công.

Mặc dù bạn có thể xem những thiết lập thử lại khi bạn đang đăng nhập vào máy tính hay mạng của bạn như một người dùng, bạn phải đăng nhập với tư cách là một nhà quản trị để thay đổi những thiết lập.

Khi lần đầu tiên bạn thử gửi một bức fax không thành công, bạn có thể xác định số lần mà bạn muốn Windows thử gửi bức fax này. Bạn cũng có thể xác định số phút mà bạn muốn Windows đợi trước khi kết nối lại nếu việc gửi một bức fax đi không thành công.

Windows có thể giữ một bức fax chưa được gửi đi trong hàng chờ fax. Bạn có thể xác định số ngày mà Windows giữ lại bức fax chưa được gửi đi.

◆ Bạn phải đăng nhập vào máy tính của bạn hay mạng với tư cách là một nhà quản trị để thay đổi những tùy chọn thử lại.

1. Để hiển thị cửa sổ *Fax Service Management*, hãy thực hiện các bước từ 1 đến 6.

2. Nhấp *Fax Service on Local Computer*.

3. Nhấp  để xem những đặc tính của dịch vụ fax.

◆ Hộp thoại *Fax Service on Local Computer Properties* xuất hiện.

◆ Tùy chọn này xác định số lần mà bạn muốn thử gửi một bức fax đi khi lần đầu tiên bạn gửi không thành công.

◆ Tùy chọn này xác định số phút giữa mỗi lần thử để kết nối một

bức fax.

- ◆ Tùy chọn này xác định số ngày mà bạn muốn giữ một bức fax chưa được gửi đi.
- 4. Để xác định một con số khác, hãy nhấp đúp vào một vùng và nhập số mới.
- 5. Nhấp OK.

Thay đổi những tùy chọn Fax Monitor

Fax Monitor cho phép bạn xem tình trạng của một bức fax mà bạn đang gửi hoặc nhận. Bạn có thể thay đổi những tùy chọn Fax Monitor để phù hợp với yêu cầu của bạn. Bạn phải đăng nhập vào máy tính hoặc mạng của bạn với tư cách là một nhà quản trị để thay đổi những tùy chọn Fax Monitor.

Theo mặc định, Fax Monitor tự động xuất hiện trên màn hình của bạn lúc bạn gửi hoặc nhận một bức fax. Bạn có thể ngăn chặn việc tự động xuất hiện của Fax Monitor. Khi Fax Monitor được hiển thị, bạn có thể cho nó xuất hiện trên đỉnh của bất kỳ cửa sổ đang mở nào khác trên màn hình của bạn.

Biểu tượng Fax Monitor (📠) xuất hiện trên thanh tác vụ khi bạn gửi hoặc nhận một bức fax và cho phép bạn hiển thị một cách nhanh chóng Fax Monitor. Bạn có thể chọn không hiển thị biểu tượng này.

Bạn có thể yêu cầu Windows phát ra âm thanh để lưu ý bạn khi bạn nhận được bức fax.

Nếu thiết bị fax và điện thoại của bạn chia sẻ một đường dây điện thoại, thì bạn có thể trả lời các bức fax bằng tay. Một hộp thoại sẽ xuất hiện trên màn hình của bạn khi bạn nhận một cuộc gọi. Nếu cuộc gọi là một bức fax, thì bạn có thể sử dụng hộp thoại để trả lời bức fax.

- ◆ Bạn phải đăng nhập vào máy tính của bạn hoặc mạng với tư cách là một nhà quản trị để thay đổi những tùy chọn Fax Monitor.

1. Nhấp Start.

2. Nhấp Settings.

3. Nhấp Control Panel.

- ◆ Cửa sổ Control Panel xuất hiện.

4. Nhấp đúp fax.

- ◆ Hộp thoại Fax Properties xuất hiện.

5. Nhấp tab Status Monitor.

- ◆ Tùy chọn này sẽ tự động mở Fax Monitor khi bạn gửi hoặc nhận một bức fax.
- ◆ Tùy chọn này hiển thị Fax Monitor trên đỉnh của bất kỳ cửa sổ đang mở nào.

Thủ thuật

Bạn có thể nhấp vào tùy chọn Open Fax Service Management Console để hiển thị cửa sổ Fax Service Management. Bạn có thể nhấp vào tùy chọn Open Fax Service Management Help để hiển thị các thông tin trợ giúp khi gửi hoặc nhận các bức fax. Bạn có thể nhấp vào tùy chọn Add a Fax Printer để bổ sung một máy in fax khác vào máy tính của bạn. Các máy in fax được hiển thị trong folder Printers trên máy tính của bạn.

Khi biểu tượng Fax Monitor (📠) hiển thị trên thanh tác vụ, bạn có thể nhấp phải vào biểu tượng và sau đó nhấp vào Fax Monitor Properties. Bạn có thể gán một âm thanh mới cho các bức fax gửi đến bạn.

- ◆ Tùy chọn này hiển thị biểu tượng Fax Monitor trên thanh tác vụ khi bạn gửi hoặc nhận một bức fax.
 - ◆ Tùy chọn này sẽ phát ra một âm thanh khi bạn nhận một bức fax.
 - ◆ Tùy chọn này cho phép bạn trả lời các bức fax bằng tay.
6. Nhấp vào một tùy chọn để bật (☐) hoặc tắt (☒) tùy chọn.
7. Nhấp OK để khẳng định những thay đổi của bạn.

Tạo ra một cover page

Bạn có thể tạo ra một cover page riêng cho các bức fax của bạn. Điều này có lợi nếu Windows không có những cover page phù hợp với nhu cầu của bạn.

Khi bạn gửi một bức fax bằng cách sử dụng Send Fax Wizard, wizard này đưa ra bốn cover page được thiết kế trước để bạn chọn lựa, bao gồm riêng tư, fyí, chung và khẩn. Một khi bạn tạo ra một cover page, wizard sẽ đưa cover page riêng của bạn vào danh sách chọn lựa.

Bạn có thể bổ sung thông tin mà sẽ không thay đổi, được gọi là text cố định, vào cover page của bạn. Điều này có lợi khi bạn muốn thông tin tương tự xuất hiện trong mỗi lần bạn sử dụng cover page. Ví dụ, bạn muốn thêm một tiêu đề, như "Personal", để nó luôn hiển thị trên một cover page.

1. Nhấp Start.
2. Nhấp Settings.
3. Nhấp Control Panel.
- ◆ Cửa sổ Control Panel xuất hiện.
4. Nhấp đúp Fax.
- ◆ Hộp thoại Fax Properties xuất hiện.
5. Nhấp thanh Cover Pages.
6. Nhấp New để tạo ra một cover page mới.

Thủ thuật

Chọn Start, chọn Programs, sau đó nhấp Accessories. Chọn Communications, chọn Fax sau đó nhấp My Faxes. Nhấp đúp vào folder Common Coverpages sau đó nhấp đúp vào cover page mà bạn muốn thay đổi.

Nhấp vào khung text. Chọn menu Format, và nhấp Font. Bạn có thể chọn font, kiểu font, và kích thước font mà bạn muốn dùng.

Trong chương trình đồ họa, hãy sao chép hình ảnh. Hiển thị cover page của bạn, chọn menu Edit sau đó nhấp Paste.

Để vẽ một đường, nhấp \. Để vẽ một hình, nhấp , ,  hay . Đặt con trỏ chuột ở nơi mà bạn muốn đường hay hình bắt đầu. rê chuột cho đến khi đường hay hình xuất hiện theo ý bạn. Ngay sau đó nhấp đúp đường hay hình đó.

- ◆ Cửa sổ Cover Page xuất hiện.
- ◆ Hộp thoại Cover Page Editor Tips cũng xuất hiện, hiển thị thông tin để giúp bạn tạo ra các cover page.
- 7. Nhấp OK để đóng hộp thoại.

Bổ sung text cố định

1. Nhấp ab để thêm text cố định.
2. Nhấp vào nơi bạn muốn góc trái trên đỉnh của khung text xuất hiện ( đổi thành ).
3. rê chuột  cho đến khi khung text có kích thước mà bạn muốn.
4. Nhập text mà bạn muốn xuất hiện trong khung text.
- ◆ Bạn có thể lặp lại các bước từ 1 đến 4 cho đến khi cover page hiển thị tất cả text cố định mà bạn muốn.

4. Nhập text mà bạn muốn xuất hiện trong khung text.

- ◆ Bạn có thể lặp lại các bước từ 1 đến 4 cho đến khi cover page hiển thị tất cả text cố định mà bạn muốn.

Bạn có thể chèn các trường (field) vào cover page để đưa vào thông tin về chính bạn, người mà bạn muốn nhận bức fax và tin nhắn. Windows đưa ra nhiều trường thông tin cho bạn chọn lựa. Bạn có thể đưa vào thông tin như tên, số fax, chủ đề của fax, và một ghi chú. Bạn nên bao gồm ít nhất các trường về tên của người nhận, tên của người gửi, và số fax của người gửi trên cover page của bạn. Bạn có thể chỉ thêm một trường ghi chú vào một cover page.

Khi bạn sử dụng cover page, Windows sẽ tự động điền vào các trường với thông tin mà bạn cung cấp trong Send Fax Wizard và dữ liệu từ thông tin người dùng của bạn.

Bạn có thể di chuyển một khung text hoặc trường thông tin từ một vị trí trên cover page của bạn đến một vị trí khác. Điều này cho phép bạn sắp xếp các mục trên cover page của bạn.

Bạn có thể lưu một cover page mà bạn tạo ra để sử dụng cho tương lai. Windows lưu cover page của bạn trong folder Personal Coverpage trên máy tính của bạn.

Thêm vào một trường thông tin

1. Nhấp Insert.
2. Nhấp kiểu trường thông tin mà bạn muốn thêm.
3. Nhấp trường thông tin mà bạn muốn thêm.

- ◆ Trường thông tin xuất hiện trên cover page.
- ◆ Bạn có thể lặp lại các bước từ 1 đến 3 cho đến khi cover page hiển thị tất cả các trường thông tin mà bạn muốn.

Di chuyển một mục

1. Nhấp vào mục mà bạn muốn di chuyển. Các núm điều chỉnh (handle) (■) xuất hiện xung quanh mục.

Ghi chú

Để di chuyển nhiều hơn một mục cùng một lúc, nhấn và giữ phím **Ctrl** khi bạn nhấp vào mỗi mục.

2. Định vị con trỏ chuột  lên cạnh của mục ( đổi thành ).
3. Rê mục đến một vị trí mới.

Nhấp vào mục mà bạn muốn định lại kích thước. Các handle (■) xuất hiện xung quanh mục đó. Kéo một handle cho đến khi mục có kích thước mà bạn muốn. Các handle đỉnh và đáy thay đổi chiều cao của một mục. Các handle bên cạnh thay đổi chiều rộng của một mục. Các handle ở góc thay đổi chiều cao và chiều rộng đồng thời.

Để in một cover page, hãy nhấp .

Được. Hiển thị tab Cover Pages trong hộp thoại Fax Properties sau đó chọn cover page mà bạn muốn chỉnh sửa. Nhấp vào nút Open để hiển thị cover page trên màn hình của bạn. Sau đó bạn có thể chỉnh sửa cover page.

Hiển thị tab Cover Pages trong hộp thoại Fax Properties sau đó chọn cover page mà bạn muốn xóa. Sau đó nhấp vào nút Delete.

Lưu một cover page

1. Nhấp  để lưu một cover page.
 - ◆ Hộp thoại Save As xuất hiện.
2. Nhập một tên cho cover page.
3. Nhấp Save.
4. Nhấp  để đóng cửa sổ Cover Page.
 - ◆ Tên của cover page mà bạn tạo ra xuất hiện trong vùng này.
5. Nhấp OK để đóng hộp thoại Fax Properties.

Mục lục

Chương 1. Giới thiệu về mạng.....	7
Nội dung	7
Các loại mạng	7
Phần cứng mạng	9
Sơ đồ bố trí mạng.....	11
Các thành phần mạng	12
Mô hình OSI	14
Thay đổi đặc điểm nhận dạng của một máy tính trên một mạng	16
Trình duyệt qua một mạng	22
Tìm một máy tính	25
Lập bản đồ một ổ đĩa mạng	26
Xác lập một giao thức mạng	28
Cài đặt một client mạng	34
Chương 2. Các điểm căn bản về thiết kế mạng	38
Nội dung	38
Giới thiệu.....	38
Khởi đầu: Các yêu cầu	38
Các điểm căn bản về thiết kế mạng	42
Quyết định nơi các thiết bị mạng được lắp đặt.....	45
Thu thập dữ liệu cho bản đồ mạng của bạn	46
Kiểm kê mạng của bạn	47
Chương 3. Lắp đặt các card giao diện mạng.....	49
Nội dung	49
Giới thiệu	49
Những gì làm cho một NIC có các hoạt động?	50
Tìm bus mới nhất.....	51
Chọn các server NIC có tốc độ nhanh	54

Cấu hình NIC kiểu cũ	56
Ổ vị trí điều khiển.....	60
Đưa NIC lên cấp	60
Xử lý sự cố	60
Chương 4. Cài đặt Windows Server 2003	63
Nội dung	63
Giới thiệu	63
Cài đặt: nâng cấp hoặc cài đặt mới?	64
Chuẩn bị trước khi cài đặt	65
Hướng dẫn cài đặt Windows 2003 theo từng bước	68
Server	68
Cài đặt Windows 2003: Một tiến trình hướng dẫn cài đặt	69
Cài đặt từ một hệ điều hành hiện có	78
Cài đặt qua một mạng	80
Cài đặt từ xa	80
Các vấn đề sau khi cài đặt	81
Sự kích hoạt	81
Windows 2003 Service Packs	82
Tự động phục hồi hệ thống (Automatic System Recovery)	82
Xử lý sự cố	84
Chương 5. Cấu hình các nối kết.....	87
Nội dung	87
Giới thiệu	87
Làm việc với Configure Your Server Wizard	87
Tạo forest đầu tiên của bạn	89
Internet Information Services (IIS) 6.0	97
Routing and Remote Access	98
Các nối kết từ xa	100
Thiết lập nối kết	101
Những tính năng bổ sung khác	103

Chương 6. In ấn trên mạng	104
Nội dung	104
Giới thiệu	104
Windows 2003 có một mô hình in ấn	105
Các thiết bị in vật lý	107
Cài đặt trên phía của server	108
Làm việc với folder Printers and Faxes	108
Thêm một máy in được nối mạng	109
Chia sẻ sự truy cập máy in	122
Tập hợp các máy in và client lại với nhau	123
Quản lý các máy in chạy trên nền Windows 2003	123
Ngăn các sự cố máy in	128
Gửi fax theo cách của Windows 2003	129
Chương 7. Chia sẻ thông tin trên mạng	132
Nội dung	132
Chia sẻ một folder	132
Thay đổi những cấp phép đối với một folder được chia sẻ	135
Chia sẻ một máy in	139
Kết nối với một máy in chia sẻ	142
Quản lý các nguồn chia sẻ	146
Chương 8. Những tính năng mới trong Internet Explorer	149
Nội dung	149
Giới thiệu	149
Các tính năng người dùng mới và cải tiến	150
Các tính năng triển khai Web mới và cải tiến	156
Các nguồn tài nguyên bổ sung	158
Chương 9. Tìm hiểu về modem	161
Nội dung	161
Cài đặt một modem	161
Thay đổi các đặc tính quay số của modem	167

Thay đổi các xác lập của modem	174
Thay đổi các xác lập ưu tiên mặc định của modem	180
Chương 10. Nối kết mạng quay số	188
Nội dung	188
Xác lập một nối kết với một máy tính khác	188
Quay số đến một máy tính khác	193
Thay đổi các xác lập đối với việc quay số	196
Xác lập một nối kết đầu vào	202
Chương 11. Nối kết Internet	209
Nội dung	209
Sử dụng Internet Connection Wizard	209
Quay số đến một nhà cung cấp dịch vụ	213
Chia sẻ một kết nối Internet	216
Sử dụng một kết nối Internet chia sẻ	217
Chương 12. E-mail và Web	220
Nội dung	220
Nối kết	220
E-mail và gửi thông tin khẩn	230
Sử dụng Internet Explorer và Outlook Express	231
Tìm kiếm Web	235
An toàn trực tuyến	241
Tham dự hội nghị	245
Các dịch vụ thông tin trên Internet	246
Khả năng truy cập	248
Xử lý sự cố trên mạng	254
Làm việc từ nhà hoặc từ một địa điểm khác	258
Cài đặt máy tính ở nhà của mình để sử dụng Remote Desktop	263
Sử dụng Remote Desktop Connection	265
Cài đặt Remote Desktop Web Connection	271
Thay đổi các cài đặt nối kết	274

Chương 13. Trình duyệt Web 280

Nội dung	280
Hiển thị các trang Web	280
Làm việc với các trang Web	284
Dò tìm trên Web	287
Bổ sung các trang Web vào danh sách Favorites	289
Sắp xếp các trang Web trong danh sách Favorites	292
Hiển thị danh sách History của các trang Web đã được xem ...	296
Thay đổi trang chủ của bạn	298
Xóa các file Internet tạm thời	299
Xem cấp độ an toàn của các vùng	300
Làm việc với các Web site an toàn	302

Chương 14. Trao đổi thư điện tử..... 304

Nội dung	304
Đọc thư	304
Trả lời hay chuyển một bức thư	307
Gửi một bức thư	310
Bổ sung một tên và số địa chỉ	312
Tạo một nhóm trong sổ địa chỉ	315
Chọn một tên từ sổ địa chỉ	317
Định dạng bức thư	319
Đính kèm một file vào một bức thư	321
Bổ sung phần signature vào thư	324
Lưu một bản thảo	327
Kiểm tra thư mới một cách tự động	328
Làm việc với các bức thư điện tử	330
Tạo một folder mới	332
Tìm các thư	334
Sắp xếp các thư sắp nhận	335

Chương 15. Sử dụng HyperTerminal	340
Nội dung	340
Nối kết đến một máy tính bằng cách sử dụng HyperTerminal ..	340
Thay đổi font	346
Truy chụp text	347
Nhận một file	349
Gửi một file	351
Thay đổi các xác lập đối với một nối kết	354
Chương 16. Sử dụng NetMeeting	360
Nội dung	360
Sử dụng một đường dây liên lạc	360
Sử dụng Chat	364
Gửi một file	366
Sử dụng Whiteboard	368
Chia sẻ một chương trình	371
Chương 17. Gửi Fax	374
Nội dung	374
Gửi một bức fax	374
Cài đặt thiết bị fax để gửi hoặc nhận các bức fax	380
Hiển thị hàng chờ fax	382
Xem các bức fax	383
Thay đổi thông tin người dùng	385
Thay đổi những tùy chọn thủ lại	386
Thay đổi những tùy chọn Fax Monitor	387
Tạo ra một cover page	388

TỔNG PHÁT HÀNH

Công ty Văn hóa Phương Nam

940 Đường Ba tháng hai, Phường 15, Quận 11, TP.HCM

ĐT: (08) 8663447 - 8663448 * Fax: (84.8) 8663449

CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH

* Nhà sách Phú Thọ: 940 Đường Ba tháng hai, Q.11, ĐT: 8644444-8639205 * Nhà sách Đại Thế Giới: 418 Trần Phú, Q.5, ĐT: 8570407-9508175 * Nhà sách Phương Nam: 2A Lê Duẩn, Q.1, ĐT: 8229650-8234542 * Nhà sách Nguyễn Cảnh: 03 Nguyễn Cảnh, Q. Gò Vấp, ĐT: 8944835-8946561 * Nhà sách Nguyễn Thái Sơn: 86A Nguyễn Thái Sơn, Q. Gò Vấp, ĐT: 8943246-9850287 * Nhà sách Phương Nam (Coopmart Nguyễn Kiệm): 574 Nguyễn Kiệm, Q. Gò Vấp * Nhà sách Phương Nam (Coopmart Xa lộ Hà Nội): 191 Quang Trung, Q.9, ĐT: 7307558

HÀ NỘI

Chi nhánh Hà Nội: 23 Lý Nam Đế, Hà Nội

- ĐT: (04)7.472708, Fax: (04)7.472709

Nhà sách Tiền Phong: 175 Nguyễn Thái Học, Hà Nội

- ĐT: (04)7.336.235, Fax: (04)7.336236

HUẾ

Nhà sách Phú Xuân: 131 Trần Hưng Đạo, TP. Huế

- ĐT: (054)522000-522001, Fax: (054)522002

ĐÀ NẴNG

Nhà sách Phương Nam: 68 Phan Chu Trinh, Đà Nẵng

- ĐT: (0511)817037, Fax: (0511)821470

QUẢNG NAM

Hội An thư quán: 06 Nguyễn Thị Minh Khai, TX Hội An, Quảng Nam

- ĐT: (0510)916272, Fax: 916271

Nhà sách Cửa Đại: 28 Cửa Đại, TX Hội An, Quảng Nam

- ĐT: (0510)914441

BÌNH THUẬN

Nhà sách Phương Nam: 70 Nguyễn Huệ, Phan Thiết

- ĐT: (062)817070

AN GIANG

Nhà sách Phương Nam: 317/1 Trần Hưng Đạo, TP. Long Xuyên

- ĐT: (076)943712, Fax: (076)94371

CẦN THƠ

Nhà sách Phương Nam: 06 Hòa Bình, TP Cần Thơ

- ĐT: (071)813436, Fax: (071)813437

Internet và Kết nối mạng

NGUYỄN MINH ĐỨC

Chịu trách nhiệm xuất bản:

T.S NGUYỄN XUÂN THỦY

Biên tập: **NGÔ THANH LOAN**

Bìa và trình bày: **AZ DESIGN**

Sửa bản in: **SONG TRẦN**

Đơn vị liên doanh:

CÔNG TY VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

In 1.000 cuốn, khổ 14,5 × 20,5cm tại Xí nghiệp in Công ty Văn hóa Phương Nam. Giấy chấp nhận đăng ký XB số 45-105/XB-QLXB do Cục Xuất bản ký ngày 09-2-2004 và giấy trích ngang KHXB số 06/XB ngày 19-5-2004 của NXB GTVT. In và nộp lưu chiểu quý II năm 2004.

Internet và kết nối mạng



TÌM ĐỌC

HOÀN THIỆN CÔNG VIỆC VĂN PHÒNG VỚI OUTLOOK 2003

HOÀN THIỆN CÔNG VIỆC VĂN PHÒNG VỚI POWERPOINT 2003

HOÀN THIỆN CÔNG VIỆC VĂN PHÒNG VỚI ACCESS 2003

HOÀN THIỆN CÔNG VIỆC VĂN PHÒNG VỚI WORD 2003

HOÀN THIỆN CÔNG VIỆC VĂN PHÒNG VỚI EXCEL 2003

internet và kết nối mạng



1 004071 300136

42.000 VNĐ

0 1193200011066851

Giá: 42.000 Đ